ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

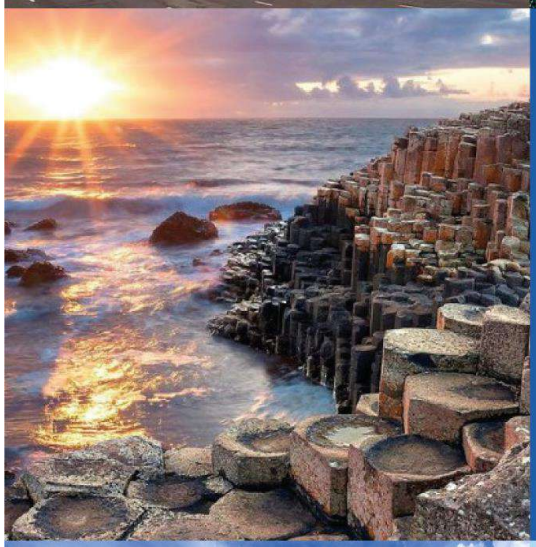

BÁO CÁO

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN

THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

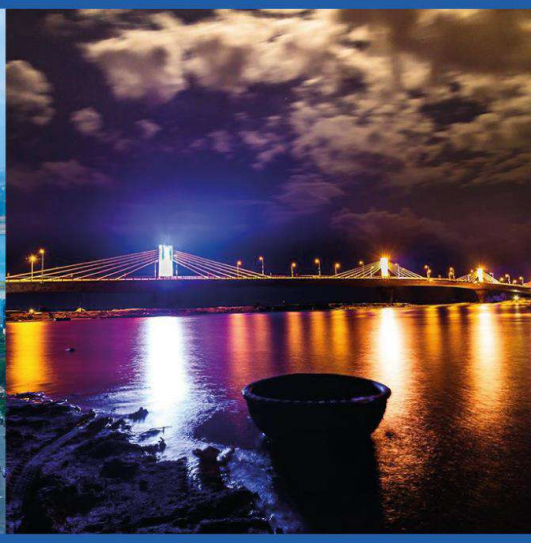

PHÚ YÊN, NĂM 2023

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

DỰ THẢO

BÁO CÁO TỔNG HỢP

QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

PHÚ YÊN, THÁNG 01 NĂM 2023

MỤC LỤC

MỤC LỤC ..... **i**
DANH MỤC BẢNG ..... **viii**
DANH MỤC HÌNH ..... **xv**
DANH MỤC VIẾT TẮT ..... **xviii**
PHẦN MỞ ĐẦU **1**
I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH **1**
II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH 3
1. Quan điểm lập Quy hoạch 3
2. Mục tiêu lập quy hoạch 4
3. Nguyên tắc lập quy hoạch 4
III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH **5**
1. Các văn bản về công tác quy hoạch 5
2. Các văn bản luật có liên quan 6
3. Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam 7
4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định Thủ tướng Chính phủ 9
IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ QUY HOẠCH **18**
1. Tên quy hoạch 18
2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch 18
3. Thời kỳ quy hoạch 18
V. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH **19**
1. Yêu cầu phương pháp 19
2. Các phương pháp lập quy hoạch chính 21
PHẦN I. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH PHÚ YÊN **22**
I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN **22**
1. Vị trí địa lý 22
2. Điều kiện tự nhiên 23
II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI **30**
1. Dân số 30
2. Nguồn lao động 33

3. Đặc trưng văn hóa dân tộc 34
III. ĐIỀU KIỆN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN 36
1. Tài nguyên đất 36
2. Tài nguyên rừng 39
3. Tài nguyên khoáng sản 41
4. Tài nguyên biển, vùng ven biển 44
5. Tài nguyên nước 45
IV. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC 47
1. Hiện trạng môi trường 47
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 50
V. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH, THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN 53
1. Diễn biến của biến đổi khí hậu 53
2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường 57
3. Công tác bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu 63
VI. ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH 66
1. Những thuận lợi 66
2. Những khó khăn 67
PHẦN II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT 69
I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ 69
1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế 69
2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu 74
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH 103
1. Thực trạng dân số, lao động 103
2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội 110
III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN 145
1. Thực trạng phân bố không gian đô thị, nông thôn 145

2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị 150
3. Thực trạng khu vực nông thôn..... 155
4. Thực trạng về nhà ở 156
5. Đánh giá công tác phát triển đô thị và nông thôn so với các định hướng liên quan..... 158
6. Đánh giá chung hiện trạng phát triển đô thị, nông thôn 167
IV. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT . 168
1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông 168
2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện 190
3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt 203
4. Hiện trạng hạ tầng phòng chống thiên tai và thuỷ lợi 206
5. Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang..... 232
6. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông..... 237
V. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI; MẠNG LƯỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH 260
1. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo 260
2. Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ 269
3. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao 271
4. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ 274
5. Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác 277
6. Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội 278
VI. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CHỨC NĂNG 279
1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên..... 279
2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp..... 291
3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ 293
4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch tỉnh Phú Yên 295
5. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng các khu chức năng 297
VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT..... 298
1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 298
2. Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020..... 308
3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 313
4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 327
5. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất..... 330

VIII. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH 357
1. Điểm mạnh 357
2. Điểm yếu 357
3. Cơ hội 357
4. Thách thức 358
PHẦN III. QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 359
I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG, TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH 359
1. Bối cảnh quốc tế 359
2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia 361
3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên 363
II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN 364
1. Quan điểm phát triển 364
2. Các phương án phát triển tỉnh Phú Yên 365
3. Mục tiêu phát triển 371
4. Tầm nhìn đến năm 2050 379
III. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH 380
1. Nguyên tắc lựa chọn khâu đột phá 380
2. Các khâu đột phá trong thực hiện mục tiêu phát triển 380
3. Các nhiệm vụ trọng tâm 382
IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 383
1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch 383
2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh 384
V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG 433
1. Dân số, lao động, an sinh xã hội 433
2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân 436
3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp 441

4. Văn hóa, thể thao 445
5. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo 449
6. Đảm bảo quốc phòng, an ninh 463
VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI 1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh 467
2. Phương án tổ chức không gian các hoạt động KTXH, ANQP 469
VII. QUY HOẠCH HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KHU CHỨC NĂNG 478
1. Quy hoạch phát triển hệ thống đô thị 478
2. Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn 521
3. Định hướng phát triển nhà ở 530
4. Phương án phát triển hệ thống các khu chức năng, khu kinh tế 533
VIII. QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN KẾT CẤU HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG 542
1. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật 542
2. Quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng xã hội 636
IX. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỔ VÀ KHOANH VÙNG ĐẤT ĐAI THEO KHU CHỨC NĂNG VÀ THEO LOẠI ĐẤT ĐẾN TỪNG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN 651
1. Quan điểm sử dụng đất 651
2. Mục tiêu sử dụng đất 654
3. Định hướng sử dụng đất theo các mục đích sử dụng 654
4. Tổng hợp và dự báo nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch 659
5. Sự phù hợp Chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất cấp Quốc gia phân bổ và quy hoạch sử dụng đất cấp vùng đối với phương án phân bổ 660
6. Xác định các chỉ tiêu sử dụng đất đã được quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia phân bổ cho cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, bao gồm: 663
7. Phương án phân bổ đất đai theo nhu cầu sử dụng đất cấp tỉnh 664
8. Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi 667
9. Xác định diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích 669

10. Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030 của tỉnh 670
11. Định hướng sử dụng đất đến năm 2050 672
12. Giải pháp thực hiện 674
X. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH XÂY DỰNG VÙNG LIÊN HUYỆN, VÙNG HUYỆN 680
1. Tầm nhìn, quan điểm và mục tiêu 680
2. Phương án phát triển vùng liên huyện 682
3. Phương án phát triển vùng huyện 684
XI. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 742
1. Phương án bảo vệ môi trường 742
2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học 752
3. Phương án điểm, thông số và tần suất quan trắc 756
XII. PHƯƠNG ÁN BẢO VỆ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 759
1. Quan điểm, mục tiêu 759
2. Phương hướng khai thác, sử dụng tài nguyên khoáng sản 761
XIII. PHƯƠNG ÁN KHAI THÁC, SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC, PHÒNG, CHỐNG KHẮC PHỤC HẬU QUẢ TÁC HẠI DO NƯỚC GÂY RA 773
1. Quan điểm và mục tiêu phát triển 773
2. Phân bổ nguồn nước 774
3. Hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác sử dụng nước 778
4. Công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước 780
5. Bảo vệ tài nguyên nước 782
6. Phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra 789
XIV. PHƯƠNG ÁN PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI VÀ ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH 797
1. Quan điểm phát triển 797
2. Mục tiêu phát triển 797
3. Phương án phòng chống thiên tai và ứng phó BĐKH 798
4. Phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với BĐKH trên địa bàn 803

5. Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với BĐKH thuộc phạm vi liên huyện 804
6. Phương án phòng, chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và KCHT phòng, chống thiên tai trên địa bàn tỉnh 812
XV. DANH MỤC CÁC DỰ ÁN VÀ THỨ TỰ ƯU TIÊN ĐẦU TƯ 814
1. Nguyên tắc xác định dự án ưu tiên đầu tư 814
2. Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng cấp tỉnh, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện 816
3. Danh mục các dự án ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước và phân kỳ thực hiện dự án 818
XVI. GIẢI PHÁP VÀ NGUỒN LỰC THỰC HIỆN QUY HOẠCH 819
1. Nhóm giải pháp về huy động, sử dụng nguồn lực, thu hút vốn đầu tư 819
2. Nhóm giải pháp về phát triển nguồn nhân lực 822
3. Nhóm giải pháp về bảo vệ môi trường, khoa học và công nghệ 825
4. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển 830
5. Nhóm giải pháp về quản lý quy hoạch, phát triển đô thị, nông thôn 835
6. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch 839
PHỤ BIỂU 841

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Diện tích và dân số tỉnh Phú Yên năm 2020 30
Bảng 2: Nguồn lực lao động và phân bố lao động..... 33
Bảng 3: Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể 35
Bảng 4: Các nhóm đất và loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên 36
Bảng 5: Số lượng loài thực vật bậc thấp ở 04 khu vực rừng phòng hộ 50
Bảng 6: Số lượng đa dạng sinh học các loài thực vật bậc cao 50
Bảng 7: Đa dạng thực vật bậc cao rừng ở Phú Yên 51
Bảng 8: Quần thể một số loài thực vật quý hiếm..... 51
Bảng 9: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (^oC) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở 54
Bảng 10: Biến đổi của lượng mưa mùa/năm (%) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở 56
Bảng 11: Mực nước biển dâng theo kịch bản BĐKH 2020 57
Bảng 12: Các khu vực và ngành dễ bị tổn thương của tỉnh Phú Yên 58
Bảng 13: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên 59
Bảng 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo ngành 71
Bảng 15: Tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế .. 71
Bảng 16: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế (%) 73
Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp..... 75
Bảng 18: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính từ 2010-2020 77
Bảng 19: Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi từ 2010-2020..... 79
Bảng 20: Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh năm 2020 theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán..... 82
Bảng 21: Kết quả sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản từ 2010-2020 83
Bảng 22: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành 99
Bảng 23: Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số .. 104
Bảng 24: Tỷ suất xuất nhập cư và di dân thuần 2011-2020 (‰)..... 104
Bảng 25: Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh 105
Bảng 26: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn 108
Bảng 27: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Phú Yên..... 109

Bảng 28: Tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh BTB và DHMT..... 110
Bảng 29: Thống kê mạng lưới các trường mầm non công lập tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)..... 111
Bảng 30: Thống kê mạng lưới các trường mầm non tư thục tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)..... 111
Bảng 31: Thống kê mạng lưới các trường tiểu học tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)..... 112
Bảng 32: Thống kê mạng lưới các trường Trung học cơ sở tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)..... 113
Bảng 33: Mạng lưới trường THPT năm học 2020-2021 115
Bảng 34: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020..... 122
Bảng 35: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến tỉnh giai đoạn 2011 - 2020..... 123
Bảng 36: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến huyện giai đoạn 2011 - 2020..... 124
Bảng 37: Số lượng cơ sở KCB công lập tuyến xã giai đoạn 2011 - 2020..... 125
Bảng 38: Thống kê các chỉ tiêu về y tế theo huyện năm 2020 127
Bảng 39: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020..... 128
Bảng 40: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tuyến tỉnh năm 2020 128
Bảng 41: Thống kê số lượt khám chữa bệnh ở tuyến huyện và xã năm 2020[8]. 129
Bảng 42: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản tỉnh Phú Yên năm 2020 130
Bảng 43: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên..... 130
Bảng 44: Nhân lực y tế của Phú Yên giai đoạn 2010-2020..... 133
Bảng 45: Thống kê nhân lực ngành Dược tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020 134
Bảng 46: Thống kê các cơ sở văn hóa tỉnh Phú Yên từ 2015-2020..... 136
Bảng 47: Thống kê hệ thống thư viện tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020..... 137
Bảng 48: Hệ thống bảo tàng và nhà trưng bày hiện vật tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020..... 137
Bảng 49: Hệ thống kê di sản văn hóa tỉnh Phú Yên từ năm 2015- 2020..... 138
Bảng 50: Hệ thống công trình thể thao tỉnh Phú Yên 2011-2020..... 140
Bảng 51: Thống kê đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn năm 2020..... 149
Bảng 52: Thực trạng đô thị hóa tỉnh Phú Yên 150

Bảng 53: Thực trạng phân loại đô thị tỉnh Phú Yên 150
Bảng 54: Hiện trạng dân số đô thị tỉnh Phú Yên 153
Bảng 55: Số lượng nhà ở tỉnh Phú Yên năm 2020..... 156
Bảng 56: Đánh giá dân số đô thị so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh..... 159
Bảng 57: Phân loại đô thị tỉnh Phú Yên năm 2010, 2015 và 2020 162
Bảng 58: Các đô thị vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên 162
Bảng 59: Diện tích và dân số đô thị tỉnh Phú Yên theo NGTK 2020..... 163
Bảng 60: Diện tích và dân số các huyện, thành phố, thị xã 165
Bảng 61: Tổng hợp hệ thống huyện lộ..... 175
Bảng 62: Hệ thống huyện lộ phân theo tỷ lệ kết cấu mặt đường..... 175
Bảng 63: Tổng hợp hệ thống đường đô thị 176
Bảng 64: Hệ thống đường đô thị phân theo tỉ lệ kết cấu mặt đường 176
Bảng 65: Thống kê hiện trạng đường bộ trên địa bàn tỉnh 177
Bảng 66: Các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Phú Yên 179
Bảng 67: Sản lượng vận tải hành khách thông qua Cảng hàng không Tuy Hòa trong các năm 180
Bảng 68: Tổng hợp cảng, bến thủy hiện trạng trên địa bàn tỉnh Phú Yên..... 185
Bảng 69: Hiện trạng các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên..... 190
Bảng 70: Hiện trạng nhà máy điện mặt trời tỉnh Phú Yên..... 191
Bảng 71: Hiện trạng điện áp mái trên địa bàn tỉnh Phú Yên phân theo khu vực 192
Bảng 72: Hiện trạng đường dây 220kV tỉnh Phú Yên..... 193
Bảng 73: Hiện trạng trạm biến áp 110kV 194
Bảng 74: Hiện trạng đường dây 110kV 196
Bảng 75: Thống kê số công trình đường dây sau trạm 110kV tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020..... 198
Bảng 76: Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo địa bàn Phú Yên năm 2020 204
Bảng 77: Hiện trạng cửa hàng bán lẻ LPG trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020 205
Bảng 78: Hiện trạng hệ thống đê kè tỉnh Phú Yên..... 211
Bảng 79: Tổng hợp số lượng công trình, diện tích tưới tỉnh Phú Yên..... 221
Bảng 80: Hiện trạng các trục tiêu vùng nghiên cứu..... 222

Bảng 81: Hiện trạng các nhà máy nước thuộc quản lý của Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên 223
Bảng 82: Khối lượng CTR công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ 2016-2020 232
Bảng 83: Khối lượng phát sinh CTR xây dựng đô thị 233
Bảng 84: Thống kế điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên 239
Bảng 85: So sánh một số chỉ tiêu viễn thông với cả nước và các tỉnh khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ 241
Bảng 86: Kết quả xếp hạng chỉ số công nghiệp CNTT của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ 251
Bảng 87: Danh sách các công ty, doanh nghiệp hoạt động ngành in trên địa bàn tỉnh Phú Yên 257
Bảng 88: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non công lập 262
Bảng 89: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non tư thục 263
Bảng 90: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường TH năm học 2020-2021 (31/12/2020) 264
Bảng 91: Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý năm 2020 269
Bảng 92: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Phú Yên 298
Bảng 93: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020 300
Bảng 94: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020 301
Bảng 95: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 303
Bảng 96: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020 305
Bảng 97: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất, giai đoạn 2010-2020 308
Bảng 98: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt 321
Bảng 99: Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính 323
Bảng 100: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt 325
Bảng 101: Kết quả xác định giá trị hiệu quả kinh tế 331
Bảng 102: Phân cấp giá trị hiệu quả kinh tế 332
Bảng 103: Ma trận so sánh cặp đôi các chỉ tiêu hiệu quả xã hội 332
Bảng 104: Kết quả xác định giá trị hiệu quả xã hội 333

Bảng 105: Phân cấp giá trị hiệu quả xã hội..... 334
Bảng 106: Ma trận so sánh cặp đôi các chỉ tiêu hiệu quả môi trường..... 334
Bảng 107: Kết quả xác định giá trị hiệu quả môi trường..... 335
Bảng 108: Phân cấp giá trị hiệu quả môi trường 336
Bảng 109: Ma trận so sánh cặp đôi giữa các nhóm chỉ tiêu phục vụ cho đánh giá tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp..... 336
Bảng 110: Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp 337
Bảng 111: Ma trận so sánh cặp đôi giữa các nhóm chỉ tiêu phục vụ cho đánh giá tiềm năng đất đai đối với đất phi nông nghiệp..... 338
Bảng 112: Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp 338
Bảng 113: Phân cấp tổng giá trị tiềm năng đất đai 339
Bảng 114: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng 340
Bảng 115: Kết quả xác định chất lượng đất của tỉnh Phú Yên phân theo huyện, thị, thành phố..... 343
Bảng 116: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất 344
Bảng 117: Kết quả xác định tiềm năng đất đai của tỉnh Phú Yên 356
Bảng 118: Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 374
Bảng 119: Sản phẩm du lịch đặc thù và bổ trợ tỉnh Phú Yên..... 426
Bảng 120: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2030 433
Bảng 121: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 437
Bảng 122: Số lượng nhân lực y tế dự kiến tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030... 441
Bảng 123: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030 442
Bảng 124: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục TH giai đoạn 2021-2030 442
Bảng 125: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THCS giai đoạn 2021-2030..... 443
Bảng 126: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2021-2030..... 443
Bảng 127: Các chỉ tiêu của lĩnh vực văn hóa tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 445
Bảng 128: Các chỉ tiêu của lĩnh vực thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 447
Bảng 129: Định hướng phát triển không gian mạng lưới cơ sở KHCN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tỉnh Phú Yên..... 462

Bảng 130: Định hướng phát triển hệ thống đô thị đến năm 2030 482
Bảng 131: Quy hoạch chùm đô thị phía Đông 492
Bảng 132: Quy hoạch chùm đô thị phía Tây 493
Bảng 133: Quy hoạch chùm đô thị phía Nam 493
Bảng 134: Hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 494
Bảng 135: Dân số khu vực nông thôn 523
Bảng 136: Danh sách các khu công nghiệp giai đoạn 2021- 2030 533
Bảng 137: Danh sách cụm công nghiệp giai đoạn 2021-2030 535
Bảng 138: Quy hoạch xây dựng công trình Logistics tỉnh Phú Yên 559
Bảng 139: Dự báo nhu cầu điện ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản 562
Bảng 140: Chỉ tiêu cấp điện cho khu công nghiệp 563
Bảng 141: Dự báo nhu cầu điện ngành Công nghiệp và Xây dựng 563
Bảng 142: Định mức tiêu thụ điện cho Dịch vụ 564
Bảng 143: Dự báo nhu cầu điện ngành Thương mại, Dịch vụ 564
Bảng 144: Định mức tiêu thụ điện cho tiêu dùng dân cư 565
Bảng 145: Nhu cầu điện cho quản lý và tiêu dùng dân cư 566
Bảng 146: Chỉ tiêu cấp điện cho một số hoạt động khác 566
Bảng 147: Nhu cầu điện cho một số hoạt động khác 566
Bảng 148: Dự báo nhu cầu điện giai đoạn 2021-2030 567
Bảng 149: Nhu cầu điện năng chia theo các phụ tải 567
Bảng 150: Danh mục các dự án điện mặt trời giai đoạn 2021-2030 568
Bảng 151: Danh mục các dự án điện gió tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030 .. 570
Bảng 152: Danh mục dự án điện sinh khối, điện rác giai đoạn 2021-2030 571
Bảng 153: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 220kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 573
Bảng 154: Cân đối nguồn và phụ tải điện áp 110kV tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 574
Bảng 155: Đề xuất tiêu chuẩn dùng nước 578
Bảng 156: Đề xuất tỷ lệ thu gom nước thải 587
Bảng 157: Dự báo khối lượng CTRSH phát sinh đến năm 2030 591
Bảng 158: Dự báo khối lượng CTRCN phát sinh đến năm 2030 592
Bảng 159: Dự báo khối lượng CTR y tế phát sinh đến 2030 593
Bảng 160: Quy hoạch cơ cấu tổ chức lực lượng Cảnh sát PCCC và CNCH tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 631

Bảng 161: Quy hoạch mạng lưới và cơ sở hạ tầng PCCC 631
Bảng 162: Quy mô các cơ sở khám chữa bệnh trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030 642
Bảng 163: So sánh các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2030 661
Bảng 164: Danh mục và phân loại đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2030 666
Bảng 165: Diện tích các loại đất cần thu hồi trong phương án phân bổ đất đai tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 667
Bảng 166: Diện tích các loại đất cần chuyển đổi mục đích trong phương án phân bổ đất đai tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 669
Bảng 167: Diện tích chưa sử dụng đưa vào sử dụng đến năm 2030 670
Bảng 168: Phân vùng môi trường tỉnh Phú Yên 746
Bảng 169: Nhu cầu các sản phẩm khoáng sản trong nước hiện có trên địa bàn Phú Yên 761
Bảng 170: Lượng nước phân bổ trong điều kiện bình thường 777
Bảng 171: Lượng nước phân bổ trong điều kiện thiếu nước 778

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Vị trí trí tỉnh Phú Yên trong liên kết vùng, cả nước 22
Hình 2: Sơ đồ phân bố địa hình tỉnh Phú Yên 25
Hình 3: Bản đồ Đất..... 38
Hình 4: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của nhiệt độ trung bình (^oC) qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa..... 54
Hình 5: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của lượng mưa năm qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa 55
Hình 6: Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông 56
Hình 7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020..... 69
Hình 8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Yên và các tỉnh vùng BTB&DHMT giai đoạn 2011-2020..... 70
Hình 9: Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh Vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên năm 2020 73
Hình 10: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011-202076
Hình 11: Bản đồ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 tỉnh Phú Yên 86
Hình 12: GRDP ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 88
Hình 13: GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 (giá ss 2010) 88
Hình 14: Tổng quan các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại Phú Yên... 95
Hình 15: GRDP ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 (giá so sánh) 97
Hình 16: GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020 98
Hình 17: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 99
Hình 18: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020 100
Hình 19: Thực trạng nhập khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020 100
Hình 20: Tổng sản phẩm ngành du lịch (theo giá so sánh 2010) & Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP (% GRDP) 103
Hình 21: Số lượng trẻ giáo dục mầm non trong giai đoạn 2005-2021 116
Hình 22: Sơ đồ hiện trạng không gian đô thị-nông thôn tỉnh Phú Yên 147
Hình 23: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn năm 2020 tỉnh Phú Yên 152
Hình 24: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên..... 154
Hình 25: Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên 2020 155

Hình 26: Số lượng đô thị thực tế hình thành so với định hướng 158
Hình 27: Bản đồ hiện trạng mạng lưới GTVT tỉnh Phú Yên..... 169
Hình 28: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông do trung ương quản lý 171
Hình 29: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông đường tỉnh Phú Yên 174
Hình 30: Hiện trạng vị trí bến cảng và cảng hàng không tỉnh Phú Yên 186
Hình 31: Hiện trạng mạng lưới điện tỉnh Phú Yên 197
Hình 32: Hệ thống PCTT và Thủy lợi tỉnh Phú Yên 209
Hình 33: Hiện trạng hệ thống hồ đập của tỉnh Phú Yên 220
Hình 34: Hiện trạng cấp nước Tỉnh Phú yên 225
Hình 35: Bản đồ hiện trạng phát triển cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải năm 2020 tỉnh Phú Yên..... 230
Hình 36: Số lượng phòng học bậc mầm non của Tỉnh 261
Hình 37: Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Phú Yên 266
Hình 38: Bản đồ hiện trạng phát triển y tế năm 2020 tỉnh Phú Yên..... 270
Hình 39: Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Phú Yên 272
Hình 40: Hệ thống cơ sở KHCN tỉnh Phú Yên..... 275
Hình 41: Hệ thống cơ sở an sinh xã hội tỉnh Phú Yên..... 277
Hình 42: Bản đồ hiện trạng các KCN tỉnh Phú Yên 292
Hình 43: Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp năm 2020 tỉnh Phú Yên 293
Hình 44: Hệ thống dịch vụ tỉnh Phú Yên..... 295
Hình 45: Hệ thống điểm du lịch tỉnh Phú Yên..... 296
Hình 46: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Phú Yên 299
Hình 47: Bản đồ Tiềm năng đất đai tỉnh Phú Yên 350
Hình 48: Bản đồ phương án phát triển thương mại và dịch vụ..... 418
Hình 49: Bản đồ phương án phát triển du lịch..... 432
Hình 50: Bản đồ phương án phát triển an sinh xã hội 436
Hình 51: Phân bố không gian 3 vùng phát triển kinh tế 471
Hình 52: Khu vực trọng tâm phát triển tỉnh Phú Yên..... 473
Hình 53: Các hành lang phát triển tỉnh Phú Yên 475
Hình 54: Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn 481
Hình 55: Sơ đồ phân vùng không gian đô thị-nông thôn tỉnh Phú Yên..... 485
Hình 56: Sơ đồ các cực phát triển đô thị..... 488

Hình 57: Sơ đồ các hành lang phát triển đô thị 492
Hình 58: Phương án phát triển hệ thống đô thị giai đoạn 2021-2025 496
Hình 59: Phương án phát triển hệ thống đô thị giai đoạn 2026-2030 497
Hình 60: Bản đồ phương án phát triển hạ tầng giao thông vận tải 550
Hình 61: Định hướng phát triển hệ thống cấp nước 586
Hình 62: Đề xuất hệ thống xử lý nước thải 589
Hình 63: Bản đồ phương án thoát nước, xử lý chất thải rắn và nghĩa trang 596
Hình 64: Bản đồ phân vùng thủy lợi của địa bàn tỉnh Phú Yên 600
Hình 65: Bản đồ Quy hoạch hệ thống cấp nước mặt tỉnh Phú Yên 610
Hình 66: Sơ đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2030 tỉnh Phú Yên 672
Hình 67: Phương án phát triển vùng liên huyện 683
Hình 68: Bản đồ phân vùng cấp nước tỉnh Phú Yên 776

DANH MỤC VIẾT TẮT

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
BĐKH	Biến đổi khí hậu
BQL	Ban Quản lý
BTB&DHMT	Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung
BVNL	Bảo vệ nguồn lợi
BV	Bệnh viện
BVĐK	Bệnh viện đa khoa
DTTS	Dân tộc thiểu số
ĐTPT	Đầu tư phát triển
CCN	Cụm công nghiệp
CN	Công nghiệp
CNC	Công nghệ cao
CN-XD	Công nghiệp – Xây dựng
CNTT	Công nghệ thông tin
DV	Dịch vụ
ĐT	Đường tỉnh
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDTX&DN	Giáo dục thường xuyên và dạy nghề
GD-ĐT	Giáo dục – đào tạo
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
GIS	Hệ thống thông tin địa lý
GTVT	Giao thông – vận tải
KCB	Khám chữa bệnh
KCHT	Kết cấu hạ tầng
KCN	Khu công nghiệp
KH	Kế hoạch
KHCN	Khoa học công nghệ
KKT	Khu kinh tế
KTXH	Kinh tế - xã hội
KTTĐ	Kinh tế trọng điểm

Ký hiệu viết tắt	Tên đầy đủ
LPG	Khí đốt hóa lỏng
LLLĐ	Lực lượng lao động
NN	Nông nghiệp
NSĐP	Ngân sách địa phương
NSLĐ	Năng suất lao động
NSNN	Ngân sách nhà nước
NSTW	Ngân sách Trung ương
NTM	Nông thôn mới
NGTK	Niên giám thống kê
PCTT	Phòng chống thiên tai
PHCN	Phục hồi chức năng
RPH	Rừng phòng hộ
RĐD	Rừng đặc dụng
QL	Quốc lộ
QLVB&ĐH	Quản lý văn bản và điều hành
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TDTT	Thể dục thể thao
THCS	Trung học cơ sở
THPT	Trung học phổ thông
TP	Thành phố
TSS	Chất rắn lơ lửng
TTYT	Trung tâm y tế
TX	Thị xã
TYT	Trạm y tế
TM-DV	Thương mại – dịch vụ
UBND	Ủy ban nhân dân
VĐT	Vốn đầu tư
VHTT	Văn hóa-thể thao

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT LẬP QUY HOẠCH TỈNH

Phú Yên là một tỉnh ven biển Nam Trung Bộ, nằm ở phía Đông dãy Trường Sơn và có địa thế thuận lợi về giao lưu kinh tế với các tỉnh trong khu vực, nối thông các tỉnh Tây Nguyên với biển Đông đi cả nước và quốc tế. Trải qua hơn 45 năm giải phóng, 35 năm thực hiện công cuộc đổi mới và hơn 30 năm tái lập tỉnh, Phú Yên đã có những khởi sắc về mọi mặt, vươn lên mạnh mẽ, đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển. Thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI, nhiệm kỳ 2015-2020, tỉnh đã có một nền kinh tế tỉnh phát triển ổn định và tăng trưởng khá; quy mô nền kinh tế tăng lên; cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực; kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, nhất là giao thông phát triển đáng kể; bộ mặt nông thôn, miền núi, đô thị có nhiều đổi mới, khởi sắc; các lĩnh vực văn hóa, xã hội có nhiều chuyển biến tích cực; chất lượng cuộc sống của nhân dân tiếp tục được nâng lên; quốc phòng, an ninh được củng cố, tăng cường; thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, vv. Những thành quả trên đã tạo tiền đề quan trọng để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững trong những năm tới. Thành quả đó có được là nhờ toàn Đảng bộ, toàn dân, toàn quân trong tỉnh đã tiếp tục phát huy truyền thống cách mạng, đoàn kết, dân chủ, kỷ cương, nỗ lực vượt qua khó khăn; sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị; sự nỗ lực phấn đấu của doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh. Trong đó, công tác quy hoạch trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội (KTXH), các quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực cũng như các quy hoạch chuyên sâu, đặc thù khác, cơ bản đã đi đúng hướng, góp phần đáng kể vào sự phát triển chung của tỉnh. Tuy nhiên, các quy hoạch trên địa bàn tỉnh được các cấp thẩm quyền phê duyệt có thời kỳ quy hoạch đến năm 2020 đã hết hiệu lực. Vì thế, trong thời gian tới, để cụ thể hóa các quan điểm, đường lối, mục tiêu phát triển tỉnh đã được thông qua trong Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVII, nhiệm kỳ 2020-2025: "Phấn đấu để Phú Yên phát triển nhanh và bền vững, vị thế của Phú Yên trong khu vực và cả nước được nâng cao", cần phải có sự cụ thể hóa thành các văn bản hoạch định phát triển, trong đó *Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050* là một văn bản hoạch định dài hạn quan trọng nhất.

Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017 đã được Quốc hội khoá XIV thông qua (kèm theo Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch và Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 7/05/2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều trong Luật Quy

hoạch), đã đặt ra yêu cầu cấp tỉnh cần phải có một bản quy hoạch hoàn toàn mới cả về nội dung và cách thức tổ chức xây dựng. Đó là bản quy hoạch tỉnh, mang tính tích hợp đa ngành, đa lĩnh vực, trên địa bàn toàn tỉnh, bao gồm cả các liên kết vùng tỉnh và đến từng đơn vị cấp huyện, có tính tới yếu tố liên vùng, quốc gia, hội nhập kinh tế quốc tế và phù hợp với kinh tế thị trường. Bản quy hoạch, đã được xác định rõ trong luật quy hoạch, là cơ sở định hướng pháp lý cho các quyết định đầu tư phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch. Ủy ban nhân dân (UBND) tỉnh Phú Yên cần tổ chức lập Quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 để đáp ứng được những yêu cầu mới của Luật Quy hoạch nói trên.

Chiến lược phát triển KTXH đất nước 10 năm giai đoạn 2021-2030, được Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII thông qua, và một số văn bản khác như: Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, Quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung (BTB&DHMT) thời kỳ 2021 – 2030 và tầm nhìn đến năm 2050 đang được xây dựng có nhiều nội dung mới, đề cập trực tiếp và khẳng định vị thế của các tỉnh trong vùng, trong đó có tỉnh Phú Yên. Các điểm nhấn mang tính chất đột phá được nêu trong các văn bản nói trên đòi hỏi tỉnh Phú Yên phải có quy hoạch mới phù hợp nhằm góp phần biến các chiến lược phát triển KTXH của cả nước, các quy hoạch quốc gia và quy hoạch vùng BTB&DHMT thành thực tế.

Phú Yên hiện tại vẫn là một tỉnh nghèo trong vùng BTB&DHMT. Tăng trưởng kinh tế chưa bền vững; quy mô nền kinh tế còn nhỏ, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh còn thấp; chưa khai thác, phát huy hết các tiềm năng, lợi thế để phát triển. Nhiều chỉ tiêu chủ yếu, quan trọng *(Tốc độ tăng GRDP, GRDP bình quân đầu người, Tổng vốn đầu tư toàn xã hội, Tổng kim ngạch xuất khẩu, vv)* chưa đạt mục tiêu Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XVI đề ra. Mặt khác, bối cảnh quốc tế và tình hình trong nước đang có diễn biến phức tạp, những diễn biến của biến đổi khí hậu (BĐKH) và đặc biệt là đại dịch Covid-19 đã và đang diễn ra nghiêm trọng trên toàn thế giới, kinh tế toàn cầu sau đại dịch rất khó lường, phải nhìn nhận lại và chắc chắn sẽ tác động không nhỏ đến phát triển của tỉnh thời gian tới. Quy hoạch tỉnh Phú Yên cần phải được xây dựng để phù hợp với các bối cảnh mới này.

Xuất phát từ các lý do trên, việc xây dựng "Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050" có vai trò vô cùng quan trọng: (i) là công cụ định hướng để tỉnh Phú Yên chỉ đạo, điều hành, quản lý quá trình phát triển tỉnh giai đoạn 2021-2030, (ii) là căn cứ để xây dựng các văn bản hoạch định kế hoạch (KH) 5 năm, KH phát triển hàng năm của tỉnh, (iii) là thông tin định hướng cho các

nhà đầu tư trong và ngoài tỉnh tìm kiếm cơ hội phát triển trên địa bàn tỉnh.

II. QUAN ĐIỂM, NGUYÊN TẮC VÀ MỤC TIÊU LẬP QUY HOẠCH

1. Quan điểm lập Quy hoạch

Việc lập "Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050" phải bảo đảm phù hợp, thống nhất, đồng bộ với mục tiêu, định hướng của Chiến lược phát triển KTXH 10 năm 2021 - 2030, Kế hoạch phát triển KTXH 5 năm 2021 - 2025 của quốc gia; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và bền vững; chủ trương, định hướng của Đảng về phát triển Việt Nam đến năm 2045; các điều ước quốc tế mà Việt Nam là nước thành viên; bảo đảm dân chủ, sự tuân thủ, tính liên tục, kế thừa, ổn định, thứ bậc trong hệ thống quy hoạch quốc gia.

Quá trình nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh cần luôn luôn đặt Phú Yên trong mối quan hệ liên kết vùng và vai trò Phú Yên đối với quốc gia; đánh giá đầy đủ giá trị địa kinh tế - chính trị của tỉnh; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của tỉnh; các cơ hội liên kết giữa tỉnh Phú Yên với nội vùng, các vùng xung quanh, cả nước và khu vực; khả năng khai thác hành lang xuyên Á, hợp tác, giao thương giữa Việt Nam và các nước ASEAN; khả năng khai thác các Hiệp định Thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết.

Phát huy yếu tố con người, coi trọng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ (KHCN), xem đây là động lực trong việc nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh; bảo tồn di sản, phát huy, phát triển nền văn hóa truyền thống các dân tộc trong tỉnh.

Kết hợp phát triển KTXH với bảo vệ môi trường, bảo vệ cảnh quan; đảm bảo khai thác và sử dụng bền vững các nguồn tài nguyên, đất đai; giữ vững cân bằng sinh thái; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu hướng tới nền kinh tế xanh, thân thiện với môi trường và phát triển bền vững.

Phát triển KTXH gắn với việc từng bước thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội, giảm nghèo và nâng cao mức sống của nhân dân, chăm lo phát triển các hoạt động văn hóa, y tế, giáo dục, chăm sóc sức khỏe, củng cố quốc phòng - an ninh, giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội và chủ quyền biên giới trên biển; chủ động hội nhập và hợp tác quốc tế.

Bảo đảm tính nhân dân, sự tham gia của các cơ quan, tổ chức, cộng đồng, cá nhân; bảo đảm hài hòa lợi ích của quốc gia, các vùng, các địa phương và lợi ích của người dân theo quy định tại Luật Quy hoạch năm 2017.

2. Mục tiêu lập quy hoạch

Lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 là công cụ để chính quyền các cấp của tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công, thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, đảm bảo tính khách quan, khoa học.

Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể; bố trí hợp lý không gian để giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn tỉnh hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài; đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: Kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn tỉnh Phú Yên trong dài hạn.

Lập quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 nhằm đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng Nam Trung Bộ và quy hoạch tỉnh Phú Yên.

Mục tiêu tổng quát phát triển tỉnh Phú Yên đến năm 2030: Tăng trưởng nhanh và ổn định trong thời kỳ 2021 - 2030; tăng cường ứng dụng KHCN vào sản xuất, phát triển nhanh các ngành, sản phẩm công nghiệp, dịch vụ có hàm lượng khoa học công nghệ cao, giá trị gia tăng cao, phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp sinh thái để tạo sự chuyển biến về chất lượng trong quá trình phát triển; đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế; tập trung đầu tư xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, từng bước hiện đại, đảm bảo yêu cầu phát triển; nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo (GD&ĐT) và chất lượng nguồn nhân lực; thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển văn hóa - xã hội (VHXH) tạo nền tảng vững chắc đảm bảo đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân trong tỉnh được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường, vị thế của Phú Yên trong khu vực được nâng cao.

3. Nguyên tắc lập quy hoạch

Quá trình lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 cần tuân thủ các nguyên tắc cơ bản như sau:

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo tính tổng thể, đồng bộ với quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định.

- Đảm bảo tính bền vững trong lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột: kinh tế - xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa và ổn định, tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng thực tế và khả năng huy động nguồn lực thực hiện của tỉnh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Đảm bảo phát huy được vai trò vị thế và tiềm năng của tỉnh Phú Yên là một trong các cửa ngõ giao thương quốc tế, phấn đấu trở thành trung tâm du lịch của khu vực Nam Trung Bộ và quốc gia.

- Đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của nhà nước trong việc huy động các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển KTXH của tỉnh cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn tỉnh.

- Quy hoạch tỉnh Phú Yên là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động KTXH, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn. Vì vậy quá trình lập quy hoạch phải công khai, minh bạch, có sự giám sát của người dân, cộng đồng, sự phối hợp một cách có hiệu quả giữa các cơ quan tổ chức lập quy hoạch, các ngành, địa phương, đơn vị tư vấn và các bên có liên quan để sản phẩm quy hoạch có chất lượng và đạt đúng tiến độ đề ra.

- Bảo đảm việc bảo vệ chủ quyền biển đảo, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia.

III. CĂN CỨ LẬP QUY HOẠCH

1. Các văn bản về công tác quy hoạch

- Luật Quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017.

- Luật số 28/2018/QH14 ngày 15/6/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Luật số 35/2018/QH14 ngày 20/11/2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch.

- Pháp lệnh số 01/2018/UBTVQH14 ngày 22/12/2018 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội sửa đổi, bổ sung một số điều của 04 pháp lệnh có liên quan đến quy hoạch.

- Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về Giải thích một số điều của Luật Quy hoạch.

- Dự thảo Nghị quyết của Quốc hội về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Nghị quyết số 39/2021/QH15 của Quốc hội ngày 13/11/2021 về Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025.

2. Các văn bản luật có liên quan

- Luật Di sản văn hóa số 28/2001/QH10 ngày 29/6/2001;

- Luật Biên giới quốc gia số 06/2003/QH11 ngày 17/6/2003.

- Luật Đê điều số 79/2006/QH11 ngày 29/11/2006;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Di sản văn hóa số 32/2009/QH12 ngày 18/6/2009;

- Luật Khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 /11/2010;

- Luật Giáo dục đại học số 08/2012/QH13 ngày 18/06/2012;

- Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Luật Phòng chống thiên tai số 33/2013/QH13 ngày 19/6/2013;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19/06/2015;

- Luật Ngân sách Nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

- Luật Quản lý Ngoại thương số 05/2017/QH14 ngày 12/6/2017.

- Luật Thủy lợi số 08/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Du lịch số 09/2017/QH14 ngày 19/6/2017;

- Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14 ngày 15/11/2017;

- Luật Thủy sản số 18/2017/QH14 ngày 21/11/2017;

- Luật Quốc phòng số 22/2018/QH14 ngày 08/6/2018;

- Luật Trồng trọt số 31/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Chăn nuôi số 32/2018/QH14 ngày 19/11/2018;

- Luật Đa dạng sinh học (văn bản hợp nhất) ngày 10/12/2018

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019;

- Luật Thư viện số 46/2019/QH14 ngày 21/11/2019;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 47/2019/QH14 ngày 22/11/2019;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng số 62/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng, chống thiên tai và Luật Đê điều số 60/2020/QH14 ngày 17/06/2020;

- Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020;

- Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

3. Văn kiện của Đảng Cộng sản Việt Nam

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/09/2008 của Bộ Chính trị (khóa X) về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Bộ Chính trị về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị (khóa XI) về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/01/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, NSLĐ, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XII ngày 28/01/2016, Chiến lược phát triển KTXH 2011-2020;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của Ban Chấp hành Trung ương về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới.

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 17/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Hội nghị lần 6 Ban chấp hành Trung ương về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả.

- Nghị quyết 19-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập;

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về tăng cường công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 25/10/2017 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về công tác dân số trong tình hình mới;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW, ngày 22/10/2018 của Ban Chấp hành TW Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 37-NQ/TW ngày 24/12/2018 của Bộ Chính trị về sắp xếp đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 15/01/2019 của Bộ Chính trị về nâng cao hiệu quả quản lý, khai thác, sử dụng và phát huy các nguồn lực của nền kinh tế;

- Kết luận số 51-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Hội nghị Trung ương 8 về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục

và đào tạo;

- Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030;

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 28/9/2019 của Ban Chấp hành Trung ương về Chiến lược bảo vệ biên giới quốc gia;

- Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng chiến lược năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030 và tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 76-KL/TW ngày 04/6/2020 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 33-NQ/TW;

- Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIII (2021), Chiến lược phát triển KTXH 2021-2030;

- Các Nghị quyết khác có liên quan.

4. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ, quyết định Thủ tướng Chính phủ

4.1. Các Nghị quyết, Nghị định của Chính phủ

- Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 23/01/2014 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 92/NQ-CP ngày 08/12/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh phát triển du lịch Việt Nam trong thời kỳ mới;

- Nghị quyết số 98/NQ-CP ngày 03/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 103/NQ-CP ngày 06/10/2017 của Chính phủ về ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị khóa XII về phát triển du lịch trở thành ngành kinh

tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/2/2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ ban hành Danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c khoản 1 Điểm 59 Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 66/2020/NĐ-CP ngày 11/6/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 68/2017/NĐ-CP ngày 25/5/2017 của Chính phủ về quản lý, phát triển cụm công nghiệp;

- Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ;

- Nghị quyết số 131/NQ-CP ngày 15/9/2020 của Chính phủ về việc bổ sung các quy hoạch tại phụ lục danh mục các quy hoạch được tích hợp vào quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 50 của Luật Quy hoạch ban hành kèm theo Nghị quyết số 110/NQ-CP ngày 02/12/2019 của Chính phủ;

- Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 28/NQ-CP ngày 03/3/2021 của Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về bình đẳng giới giai đoạn 2021-2030;

- Nghị định số 201/2013/NĐ-CP ngày 27/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tài nguyên nước;

- Nghị định số 80/2014/NĐ-CP ngày 06/8/2014 của Chính phủ về Thoát nước và xử lý nước thải;

- Nghị định 112/2014/NĐ-CP ngày 21/11/2014 của Chính phủ quy định về quản lý cửa khẩu biên giới đất liền;

- Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14/02/ 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 164/2018/NĐ-CP ngày 21/12/2018 của Chính phủ về Kết hợp quốc phòng với kinh tế và kết hợp kinh tế với quốc phòng;

- Nghị định số 21/2019/NĐ-CP ngày 22/02/2019 của Chính phủ về Khu vực phòng thủ;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

- Nghị định số 23/2020/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 24/02/2020 Quy định về quản lý cát, sỏi lòng sông và bảo vệ lòng, bờ, bãi sông;

- Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP của Chính phủ ban hành ngày 10/01/2022 Quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4.2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Quyết định số 445/QĐ-TTg ngày 07/4/2009, của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt điều chỉnh định hướng Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống đô thị Việt Nam đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 13/2012/QĐ-TTg ngày 23/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng trong khu vực phòng thủ;

- Quyết định số 1216/QĐ-TTg ngày 05/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ về Phê duyệt Chiến lược Bảo vệ môi trường quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 218/QĐ-TTg ngày 07/02/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quản lý hệ thống rừng đặc dụng, khu bảo tồn biển, khu bảo tồn vùng nước nội địa Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn năm 2030;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt chiến lược phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/06/2014 của Thủ tướng Chính phủ

về phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1976/QĐ-TTg 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc quy hoạch hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg ngày 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt quy hoạch hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quyết định số 162/QĐ-TTg ngày 07/02/2017 của Thủ tướng Chính Phủ về việc phê duyệt Quy hoạch chung xây dựng Khu nông nghiệp ứng dụngcông nghệ cao Phú Yên đến năm 2030.

- Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016, của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 167/QĐ-TTg ngày 07/2/2017 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt đề án "Chính sách phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng, gắn kết phát triển kết cấu hạ tầng trong nước với mạng lưới hạ tầng trong các liên kết khu vực";

- Quyết định 622/QĐ-TTg ngày 10/5/2017 ban hành Kế hoạch hành động quốc gia thực hiện Chương trình nghị sự 2030 vì sự phát triển bền vững;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 07 tháng 05 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh Chiến lược quốc gia về quản lý tổng hợp chất thải rắn đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 995/QĐ-TTg ngày 09/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về Giao nhiệm vụ cho các Bộ tổ chức lập quy hoạch ngành quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 950/QĐ-TTg ngày 01/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển đô thị thông minh bền vững Việt Nam giai đoạn 2018-2025 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1497/QĐ-TTg ngày 08/11/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển thông tin quốc gia đến năm 2025, tầm nhìn 2030;

- Quyết định số 1068/QĐ-TTg ngày 22/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược sở hữu trí tuệ đến năm 2030;

- Quyết định số 1679/QĐ-TTg ngày 22/11/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược dân số Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định 1893/QĐ-TTg ngày 25/12/2019 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình phát triển y dược cổ truyền, kết hợp y dược cổ truyền với y dược hiện đại đến năm 2030;

- Quyết định số 33/QĐ-TTg ngày 07/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược thủy lợi Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 147/QĐ-TTg ngày 22/01/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2030;

- Quyết định số 357/QĐ-TTg ngày 10/3/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai Kết luận số 54-KL/TW ngày 07/8/2019 của Bộ Chính trị về việc tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7, khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Quyết định số 339 QĐ-TTg ngày 11/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 659/QĐ-TTg ngày 20/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc và nâng cao sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp giai đoạn 2020-2030;

- Quyết định số 703/QĐ-TTg ngày 28/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển nghiên cứu, sản xuất giống phục vụ cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình Chuyển đổi số quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 889/QĐ-TTg ngày 24/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về sản xuất tiêu dùng và bền vững giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20/7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn

2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 1190/QĐ-TTg ngày 05/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình trợ giúp người khuyết tật giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định 1322/QĐ-TTg ngày 31/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030

- Quyết định 1520/QĐ-TTg ngày 06/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược phát triển chăn nuôi giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2045;

- Quyết định 1579/QĐ-TTg ngày 13/10/2020 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình chăm sóc sức khỏe người cao tuổi đến năm 2030;

- Quyết định 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chiến lược quốc gia về cách mạng công nghiệp lần thứ 4 đến năm 2030;

- Quyết định số 23/QĐ-TTg ngày 07/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình hành động quốc gia vì trẻ em giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 118/QĐ-TTg ngày 25/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định 127/QĐ-TTg ngày 26/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành chiến lược quốc gia về nghiên cứu, phát triển và ứng dụng trí tuệ nhân tạo đến năm 2030;

- Quyết định số 130/QĐ-TTg ngày 27/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao đến năm 2030;

- Quyết định số 157/QĐ-TTg ngày 01/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình sản phẩm quốc gia đến năm 2030;

- Quyết định số 176/QĐ-TTg ngày 05/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về ban hành Chương trình hỗ trợ phát triển thị trường lao động đến năm 2030;

- Quyết định 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 11/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển thủy sản Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 340/QĐ-TTg ngày 12/03/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã giai đoạn 2021-2030;

- Quyết định số 376/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp dược, dược liệu sản xuất trong

nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 379/QĐ-TTg ngày 17/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia phòng, chống thiên tai đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 438/QĐ-TTg ngày 25/3/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021-2030";

- Quyết định số 523/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 531/QĐ-TTg ngày 01/4/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược tổng thể phát triển khu vực dịch vụ của Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1163/QĐ-TTg ngày 13/7/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược Phát triển thương mại trong nước giai đoạn đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22/9/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1658/QĐ-TTg ngày 01/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn 2050;

- Quyết định 1769/QĐ-TTg ngày 19/10/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch mạng lưới đường sắt thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 1829/QĐ-TTg ngày 31/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch kết cấu hạ tầng đường thủy nội địa thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 149/QĐ-TTg ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định số 150/QĐ-TTg, ngày 28/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Quyết định 892/QĐ-TTg, ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển cụm liên kết ngành kinh tế biển gắn với xây dựng các trung tâm kinh tế biển mạnh thời kỳ đến năm 2030;

- Quyết định số 922/QĐ-TTg, ngày 02/8/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt "Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025".

4.3. Các tiêu chuẩn, quy định, kỹ thuật và định mức kinh tế-kỹ thuật liên quan trực tiếp đến Quy hoạch tỉnh

- Nghị định số 52/2015/NĐ-CP ngày 28/5/2015 của Chính phủ về Cơ sở dữ liệu quốc gia Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư Hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 48/2016/TT-BTNMT ngày 28/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật cơ sở dữ liệu địa lý tỷ lệ 1:250.000;

- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính Quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;

- Thông tư số 22/2019/TT-BXD ngày 31/12/2019 của Bộ Xây dựng Ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về quy hoạch xây dựng;

- Thông tư số 13/2019/TT-BTTTT ngày 22/11/2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông về quy định hoạt động xây dựng Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong lĩnh vực thông tin và truyền thông (QCVN);

- Thông tư số 25/2014/TT-BTNMT ngày 19/5/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về bản đồ địa chính;

- Thông tư số 12/2020/TT-BTNMT ngày 30/9/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định kỹ thuật về nội dung và ký hiệu bản đồ quốc gia tỷ lệ 1:10.000, 1:25.000.

4.4. Văn bản của các Bộ, ngành Trung ương

- Quyết định số 1478/QĐ-BCT ngày 26 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Công thương phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Công văn số 1322/BKHĐT-QLQH ngày 08/3/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc thực hiện Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính

phủ về triển khai thi hành Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 1246/QĐ-BCT ngày 13 tháng 4 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Quyết định số 3322/QĐ-BCT ngày 14 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công thương về việc phê duyệt Điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kv;

- Văn bản số 9839/BCT-ĐL của Bộ Công thương ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc bổ sung các dự án điện 110kv.

- Công văn số 373/BKHĐT-QLQH ngày 22/01/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về cách thức, mức độ chi tiết tích hợp quy hoạch tỉnh;

- Văn bản số 5746/BKHĐT-QLQH ngày 30/8/2021 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn kỹ thuật về khung cơ sở dữ liệu quy hoạch tỉnh.

4.5. Các văn bản của tỉnh

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Phú Yên lần thứ XVII;

- Nghị quyết số 09-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, nâng cấp thành phố Tuy Hòa đạt tiêu chí đô thị loại I trực thuộc tỉnh Phú Yên vào năm 2025;

- Nghị quyết số 10-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng, phát triển thị xã Sông Cầu lên thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025;

- Nghị quyết số 11-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phục vụ phát triển kinh tế - xã hội;

- Nghị quyết số 12-NQ/TU, ngày 18/8/2021 về lãnh đạo xây dựng và phát triển huyện Tuy An thành thị xã vào năm 2025;

- Chương trình hành động số 08-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về tăng cường công tác bảo vệ môi trường, phấn đấu xây dựng tỉnh Phú Yên trở thành điểm đến xanh, sạch, đẹp, thân thiện với môi trường;

- Chương trình hành động số 09-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về đầu tư phát triển du lịch giai đoạn 2021-2025, phấn đấu trở thành ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh vào năm 2030;

- Chương trình hành động số 10-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về phát triển kinh tế biển gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư, nhất là Khu Kinh tế Nam Phú Yên;

- Chương trình hành động số 11-CTr/TU, ngày 18/8/2021 về tập trung đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn với ứng dụng các tiến bộ khoa học và công nghệ vào sản xuất nông nghiệp, phát triển sản phẩm theo chuỗi, tạo ra các sản phẩm chủ lực, có chất lượng, giá trị kinh tế…

- Báo cáo tổng hợp Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020;

- Các văn bản của UBND tỉnh Phú Yên về việc lập Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

- Các báo cáo quy hoạch ngành, lĩnh vực của tỉnh Phú Yên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Các văn bản khác của tỉnh có liên quan;

- Nguồn dữ liệu của các sở, ban, ngành; UBND các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

IV. TÊN, PHẠM VI RANH GIỚI VÀ THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Tên quy hoạch

"Quy hoạch tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050".

2. Phạm vi, ranh giới lập quy hoạch

1/ Phần lãnh thổ đất liền, phạm vi lập quy hoạch đối với phần lãnh thổ đất liền là 5.023,4 km2, được giới hạn như sau:

+ Phía Bắc giáp tỉnh Bình Định;

+ Phía Đông giáp Biển Đông;

+ Phía Nam giáp tỉnh Khánh Hòa;

+ Phía Tây giáp tỉnh Đắk Lắk và tỉnh Gia Lai.

+ Tọa độ địa lý khoảng từ 12°42'36" đến 13°41'28" vĩ độ Bắc; 108°40'40" đến 109°27'47" kinh độ Đông.

2/ Phần không gian biển được xác định trên cơ sở Luật Biển Việt Nam ngày 21 tháng 6 năm 2021, Nghị định số 51/2014/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ, Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 2 tháng 5 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ.

3. Thời kỳ quy hoạch

- Thời kỳ quy hoạch: 2021 - 2030;

- Tầm nhìn dài hạn: đến năm 2050.

V. PHƯƠNG PHÁP LẬP QUY HOẠCH TỈNH

1. Yêu cầu phương pháp

1.1. Yêu cầu về tính khoa học

Các phương pháp lập quy hoạch cần đảm bảo tính lô-gic, chặt chẽ, khoa học, thống nhất và có khả năng đo lường để các kết quả có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra sau khi báo cáo quy hoạch được phê duyệt.

Phương pháp lập quy hoạch bảo đảm tính rà soát, bổ sung, điều chỉnh phù hợp với tình hình và bối cảnh mới trong và ngoài nước, thực tiễn và xu thế phát triển của tỉnh; đồng thời phương pháp lập quy hoạch đảm bảo tính phản biện của cộng đồng.

Yêu cầu về "Tính khoa học của lập quy hoạch" là việc sử dụng các phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng phù hợp cho từng nội dung, từng chuyên ngành cụ thể; có khả năng đánh giá được chi phí và lợi ích của mô hình, của phương án quy hoạch; đánh giá được đóng góp của quy hoạch khi thay đổi thể chế, chính sách liên quan.

Yêu cầu về chất lượng lực lượng nghiên cứu: Đề án huy động một lượng lớn nhân lực các chuyên gia có uy tín thuộc các ngành, lĩnh vực có liên quan và hình thành liên danh (các nhà thầu tư vấn) để đảm bảo thực hiện được các nội dung nghiên cứu khác nhau theo năng lực thuộc phạm vi chuyên môn của từng chuyên gia và từng liên danh. Đồng thời có sự phối hợp, hợp tác chặt chẽ giữa nhà thầu tư vấn với chủ đầu tư, các cơ quan (sở, ban ngành, địa phương...) và với các lãnh đạo của tỉnh, của các sở/ban ngành, của các huyện/thành phố/thị xã để thực hiện các cuộc hội thảo khoa học, làm việc, trao đổi để có được các ý tưởng/tư duy phát triển mới, đột phá với tầm nhìn dài hạn là cơ sở để cho nhà tư vấn nhìn nhận, đánh giá thực trạng phát triển tỉnh, tiềm năng và lợi thế phát triển trong triển vọng quy hoạch, đồng thời là cơ sở khoa học trong việc xác định mô hình phát triển, hình thành những định hướng phát triển và tổ chức không gian các ngành, lĩnh vực trên địa bàn.

1.2. Yêu cầu về tính thực tiễn

- Căn cứ theo Điều 27 của Luật quy hoạch (năm 2017) về Nội dung quy hoạch tỉnh và Điều 16 của Nghị định 37/2019/NĐ-CP đã quy định rõ về yêu cầu nội dung và phương pháp lập quy hoạch.

- Căn cứ vào số liệu thống kê thực tế trong quá trình phát triển của tỉnh, các nhà khoa học, các nhà tư vấn sẽ vận dụng kiến thức liên quan tới các vấn đề kinh tế vĩ mô để tính toán và đưa ra những nhận định về sự phát triển KTXH của tỉnh trong giai đoạn 2011-2020.

- Căn cứ vào thực trạng phát triển KTXH của tỉnh giai đoạn 2011-2020, đặt trong bối cảnh phát triển KTXH Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế trong thời kỳ tới để đưa ra các dự báo, quan điểm, định hướng, giải pháp,… cho sự phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời kỳ quy hoạch.

- Căn cứ vào tư liệu, số liệu, các hệ thống định mức phù hợp với thực tế, phản ánh được bản chất của thực tiễn, dựa trên yêu cầu thực tế của tỉnh. Những thông tin cần thiết cho việc lập quy hoạch phải phù hợp và tương thích với thông tin và chỉ tiêu KTXH hiện có và được sử dụng trong hệ thống thống kê và kế hoạch của tỉnh.

1.3. Yêu cầu về độ tin cậy

- Các thông tin phục vụ quy hoạch tỉnh Phú Yên phải được thu thập từ các nguồn thông tin chính thức, do các cơ quan có chức năng cung cấp thông tin, hoặc từ các nguồn thông tin đáng tin cậy:

+Sự vào cuộc có trách nhiệm của các cơ quan: Cục thống kê tỉnh Phú Yên, các sở, ban ngành, địa phương tỉnh trong việc cung cấp các thông tin, dữ liệu sẵn có theo chức năng;

+Sự phối hợp, hỗ trợ của các cơ quan liên quan (các sở, ban ngành và các huyện/thành phố/thị xã) cùng với nhà thầu tư vấn tiến hành các chuyến khảo sát, thu thập thông tin bổ sung phục vụ cho nghiên cứu lập quy hoạch tỉnh;

- Đối với khâu xử lý tổng hợp thông tin:

+ Khâu xử lý tổng hợp thông tin phải sử dụng các phương pháp xử lý thông tin có tính khoa học.

+ Các phương pháp tính toán, kết quả tính toán dữ liệu thứ cấp phải được lưu giữ, được công khai cách tính toán với Hội đồng thẩm định quy hoạch và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết).

- Đối với khâu phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực:

+ Hoạt động phân tích, đánh giá diễn biến và hiện trạng phát triển các ngành, lĩnh vực phải được thực hiện căn cứ trên thông tin, dữ liệu chính thống và thông tin đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học.

+ Nội dung đánh giá, nhận định phải có thông tin và số liệu minh chứng kèm

theo. Thông tin, số liệu minh chứng cho đánh giá, nhận định là thông tin chính thống và thông tin chính thống đã được xử lý, tổng hợp bằng phương pháp khoa học.

+ Tất cả các số liệu được nêu trong báo cáo hợp phần, báo cáo tổng hợp phải được trích nguồn.

- Đối với khâu lập bản đồ thể hiện phương án quy hoạch:

+ Dữ liệu bản đồ phải được thu thập từ các nguồn dữ liệu bản đồ chính thống, do cơ quan có chức năng về thông tin dữ liệu bản đồ cung cấp. Thông tin, dữ liệu bản đồ được thu thập phải đáp ứng được quy chuẩn, tiêu chuẩn bản đồ hiện hành.

+ Việc thực hiện các phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được thực hiện bằng các phương pháp khoa học. Thông tin về hoạt động phân tích trên cơ sở dữ liệu bản đồ phải được lưu trữ, và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết và theo luật định).

+ Độ chính xác và tỷ lệ bản đồ của mỗi loại bản đồ được lập theo yêu cầu cụ thể của nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh và nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch tỉnh.

- Đối với khâu dự báo xu thế phát triển: Phương pháp dự báo, kết quả dự báo, thông tin sử dụng trong dự báo được lưu trữ và sẵn sàng cung cấp cho cơ quan phản biện (khi cần thiết và theo luật định).

2. Các phương pháp lập quy hoạch chính

Các phương pháp được sử dụng trong lập quy hoạch tỉnh:

- Phương pháp tích hợp quy hoạch;
- Phương pháp điều tra, thu thập thông tin, dữ liệu;
- Phương pháp phân tích, đánh giá và tổng hợp;
- Phương pháp thực chứng, ứng dụng các bài học thực tiễn;
- Phương pháp mô hình hóa;
- Phương pháp xây dựng kịch bản phát triển;
- Phương pháp chồng lớp, đối chiếu bản đồ ứng dụng hệ thống thông tin địa lý (GIS);
- Phương pháp điều tra xã hội học;
- Phương pháp quy hoạch có sự tham gia của cộng đồng, các bên liên quan;
- Phương pháp chuyên gia, hội nghị, hội thảo.

PHẦN I.
PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ, VỀ CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN PHÁT TRIỂN ĐẶC THÙ CỦA TỈNH PHÚ YÊN

I. VỊ TRÍ ĐỊA LÝ ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý

Tỉnh Phú Yên có diện tích tự nhiên 5.023 km^2, là tỉnh ven biển, thuộc vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, phạm vi lãnh thổ đất liền có tọa độ địa lý từ 12º42'36" đến 13º41'28" vĩ độ Bắc; 108º40'40" đến 109º27'47" kinh độ Đông, tiếp giáp với tỉnh Bình Định ở Phía Bắc, tỉnh Khánh Hòa ở phía Nam, tỉnh Đắk Lắk và Gia Lai ở phía Tây và biển Đông ở phía Đông.

Tỉnh có 9 đơn vị hành chính gồm 1 thành phố (TP. Tuy Hòa), 2 thị xã (Sông Cầu, Đông Hòa); 6 huyện (Phú Hòa, Tuy An, Tây Hòa, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh).

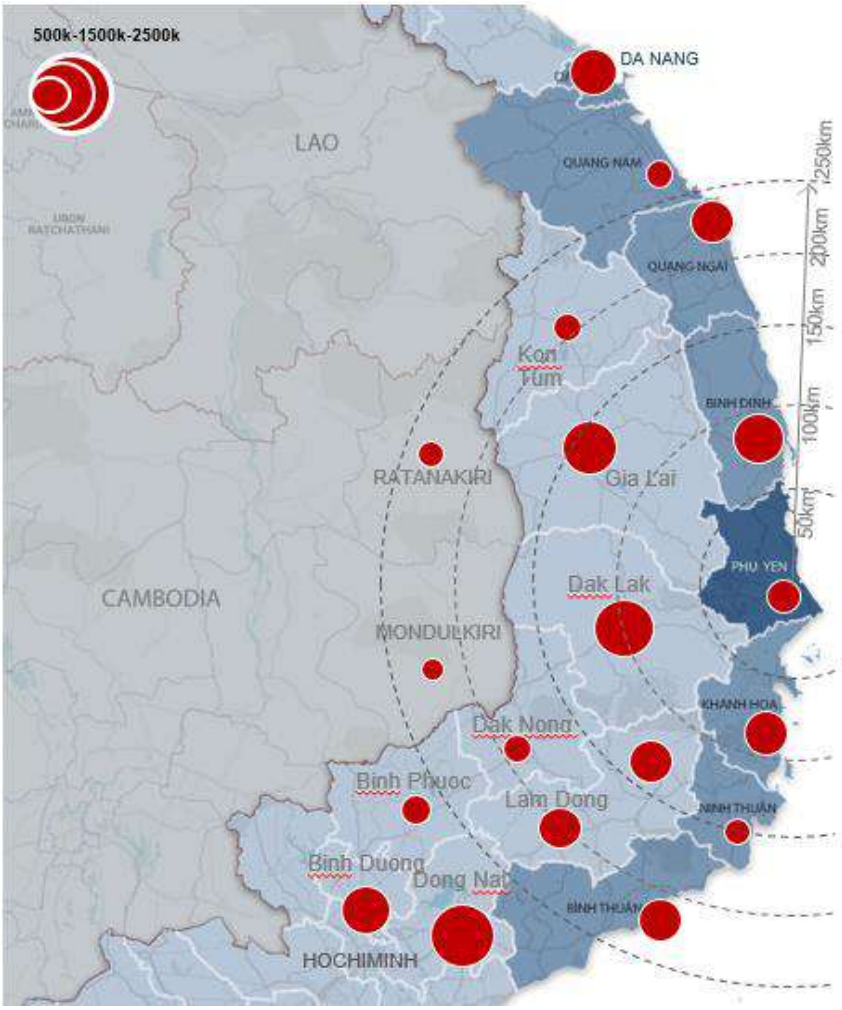

Hình 1: Vị trí trí tỉnh Phú Yên trong liên kết vùng, cả nước

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Tỉnh Phú Yên có vị thế là đầu mối giao thông quốc gia, nằm trên trục giao thông chính Bắc Nam cùng mạng lưới giao thông đường bộ quan trọng gồm Đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông, QL1, QL1D, QL25, QL29, QL19C, Đường Trường Sơn Đông, Trục Ven biển giúp tỉnh kết nối thuận lợi với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và khu vực Đông Bắc Campuchia. Bên cạnh đó, Phú Yên có cảng biển Phú Yên cùng đường bờ biển dài 189 km, có sân bay Tuy Hòa giúp tỉnh trở thành ngã ba giao lưu kinh tế và hàng hoá Bắc – Nam và Đông – Tây, là nơi có khả năng thuận lợi nhất về vị trí và địa hình để mở đường xuyên Đông Tây, cửa ngõ hướng biển của vùng Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia.

Đồng thời Phú Yên cũng là một trong những tỉnh có vị trí phòng thủ quốc gia từ tuyến biển, là một cửa ngõ quan trọng của vùng phía Tây ra biển của hành lang đường xuyên Á, có tác động lớn đến quá trình phát triển KTXH, giao lưu hợp tác, trao đổi kinh tế, văn hoá, KHCN giữa Phú Yên với các tỉnh thành trong cả nước và quốc tế.

Tuy nhiên, tỉnh Phú Yên nằm giữa khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa các trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn (như vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam). Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các liên kết, lan tỏa từ các trung tâm kinh tế lớn để phát triển kinh tế của tỉnh.

Trong số các tỉnh, thành phố vùng Nam Trung Bộ có tới 5 địa phương có các khu kinh tế ven biển và hầu hết các địa phương đều có tiềm năng phát triển kinh tế biển (đô thị, cảng biển, du lịch...), các tiềm năng này được xác định là yếu tố quan trọng cho thu hút đầu tư. Đây là yếu tố cạnh tranh đối với tỉnh Phú Yên về thu hút đầu tư trong vùng.

2. Điều kiện tự nhiên

2.1. Đặc điểm khí hậu

Khí hậu Phú Yên mang đặc trưng của khí hậu nhiệt đới gió mùa đại dương. Nhiệt độ trung bình năm tại tỉnh Phú Yên dao động từ 25,3 - 27,1°C và có sự phân hóa mạnh theo địa hình. Do địa hình có xu hướng thấp dần từ phía Tây sang phía Đông nên khí hậu có sự sai khác giữa hai vùng, bao gồm vùng đồng bằng với đặc điểm khí tượng ở trạm Tuy Hòa là đại diện và vùng cao với đặc điểm khí tượng ở trạm Sơn Hòa là đại diện. So với vùng cao, vùng đồng bằng có nhiệt độ trung bình cao hơn với mức chênh lệch là 0,8°C. Ngoài ra nhiệt độ cũng biến động mạnh theo từng tháng, biến trình năm của nhiệt độ không khí trên địa bàn tỉnh thường đạt cực tiểu vào tháng 1 hoặc tháng 2 rồi tăng dần và đạt cực đại vào tháng 5 hoặc

tháng 6, sau đó giảm dần qua tháng 1 hoặc tháng 2 năm tiếp theo.

Phân bố lượng mưa trung bình nhiều năm của tỉnh Phú Yên có sự phân hóa mạnh theo không gian, do có sự ảnh hưởng của địa hình. Lượng mưa trung bình hàng năm đo được ở nơi nhiều mưa nhất và ít mưa nhất chênh lệch nhau 579mm. Nhìn chung lượng mưa hàng năm của Phú Yên tăng theo độ cao của địa hình từ Đông sang Tây, từ Nam ra Bắc ở khu vực các huyện đồng bằng và ven biển, còn ở khu vực vùng núi thì ngược lại lượng mưa tăng dần từ Bắc vào Nam.

Căn cứ vào trị số nhiệt độ trung bình năm, lượng mưa trung bình năm và các hiện tượng thời tiết cực đoan khác, khí hậu tỉnh Phú Yên được chia ra thành 3 vùng khí hậu đặc trưng bao gồm:

1/ Khí hậu vùng núi cao phía Tây và Tây Bắc: Vùng này có khí hậu cao nguyên, lượng mưa trung bình 1.700 - 2.000 mm, thời gian mưa đến sớm và kết thúc muộn, thời gian mưa kéo dài hơn vùng đồng bằng khoảng 2 tháng. Nhiệt độ trung bình dưới 25°C, vùng cao dưới 23°C. Nhiệt độ tối cao không quá 35°C, không chịu ảnh hưởng của gió Tây khô nóng.

2/ Khí hậu vùng núi phía Nam và Tây Nam: Đây là vùng kéo dài từ xã Hoà Thịnh - huyện Tây Hoà đến xã Ea Bá - huyện Sông Hinh, tiếp giáp với huyện M'Drăk - tỉnh Đắk Lắk thuộc phía Bắc dãy Vọng Phu - Đèo Cả. Vùng này có lượng mưa lớn, từ 260-2.400mm, có khoảng 130 ngày mưa trong năm, thời gian mưa sớm. Nhiệt độ trung bình thấp.

3/ Vùng núi thấp đồi thoải và vùng đồng bằng ven biển: Đặc điểm của vùng này là lượng mưa trung bình dưới 1.700 mm, số ngày mưa khoảng 100 ngày; nhiệt độ không khí trung bình tương đối cao 25 - 26,4°C.

Chế độ gió ở tỉnh Phú Yên liên quan mật thiết với điều kiện hoàn lưu khí quyển vùng nhiệt đới, chịu tác động thường xuyên của áp cao cận nhiệt đới Thái Bình Dương, ở tầng thấp luồng không khí có hướng chủ yếu Đông Bắc di chuyển khá ổn định, tầng cao không khí di chuyển chủ yếu hướng Tây Nam. Sự hoạt động này mạnh yếu tùy theo mùa và mức độ phát triển của những khối không khí. Chế độ gió ở Phú Yên có hai mùa trong năm và ảnh hưởng nhiều đến địa hình của các dãy núi nên chế độ gió trong cùng một mùa hoặc từng thời đoạn ở các vùng có thể khác nhau.

Độ ẩm tương đối trung bình năm ở tỉnh Phú Yên dao động từ 78-80%, phân bố không gian của yếu tố thể hiện quy luật tăng theo độ cao địa hình rất rõ rệt, vùng đồng bằng ven biển độ ẩm tương đối trung bình năm là 80%, vùng núi là 81%. Thời kỳ mùa khô độ ẩm giảm liên tục và dao động từ 68-81%, bắt đầu từ

tháng 4 độ ẩm giảm mạnh hơn là do có sự ảnh hưởng của gió mùa Tây Nam cho đến hết tháng 7 và giá trị đạt thấp nhất khoảng 67%, vùng ven biển 75% ở vùng núi sau đó lại tăng dần cho đến tháng 10.

Phú Yên nằm ở vĩ độ thấp, quanh năm độ dài ban ngày lớn, hàng năm có cả một thời kỳ mùa khô trời quang mây kéo dài từ tháng 1 đến tháng 8. Tháng ít nắng nhất là tháng 12, trung bình hàng tháng từ 99-147 giờ nắng, như vậy số giờ nắng của tháng ít nắng nhất chỉ xấp xỉ bằng một nửa số giờ nắng của tháng cực đại. Sự chênh lệch số giờ nắng này cũng phản ánh rõ nét sự tương phản giữa hai mùa: mùa khô và mùa mưa ẩm.

Những đặc điểm khí hậu, thời tiết của Phú Yên rất thuận lợi cho tham quan du lịch biển, nhất là từ tháng 1 đến tháng 8 (mùa khô).

Số giờ nắng tương đối cao tạo ánh sáng nhiều là điều kiện tốt cho sinh trưởng cây cối nói riêng và sản xuất nông nghiệp nói chung. Tuy nhiên, các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió bấc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

2.2. Đặc điểm địa hình

Địa hình tỉnh Phú Yên khá đa dạng, có tất cả các loại địa hình, và thấp dần từ Tây sang Đông

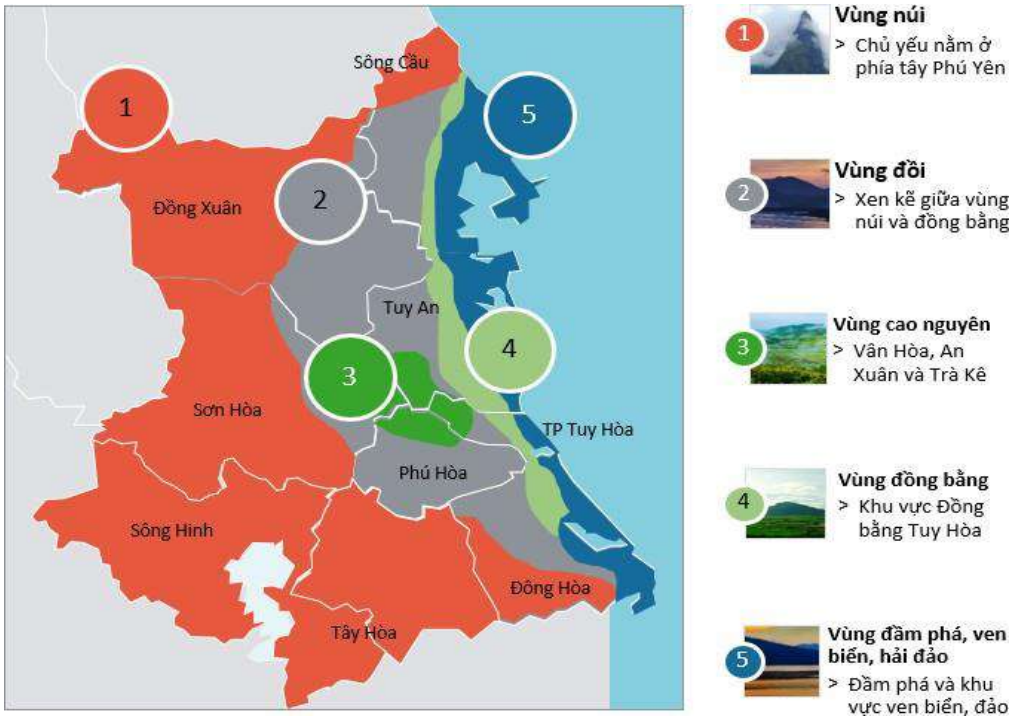

Hình 2: Sơ đồ phân bố địa hình tỉnh Phú Yên

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.2.1. Địa hình đất liền

Phú Yên có sự đa dạng về địa hình, đại bộ phận diện tích là núi cao và trung bình với hướng thấp dần từ Tây sang Đông, phần còn lại là vùng gò đồi, vùng bằng thấp ven biển. Đất đai của tỉnh thuộc vùng đất có độ dốc lớn với độ dốc từ 20° trở lên chiếm trên 50% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Bề mặt địa hình bị phân cắt mạnh mẽ, có thể chia thành các vùng sau:

- Vùng núi cao là vùng chiếm đại bộ phận diện tích của tỉnh, thuộc các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa và một phần thị xã Đông Hòa, huyện Tây Hòa. Tỉnh Phú Yên có 03 mặt là núi (phía Bắc là dãy núi Cù Mông, phía Nam là dãy núi Đèo Cả, phía Tây là rìa phía Đông của dãy Trường Sơn) tạo thành một vòng cung bao quanh từ đỉnh đèo Cù Mông vòng dọc theo biên giới phía Tây và khép kín ở đèo Cả. Độ cao trung bình của các đỉnh khoảng 1.000m, các đỉnh núi cao trên 1.000m có thể kể đến như hòn Dù, hòn Ông, hòn Chùa ở Tây Hòa; Chư Ninh, Chư Đan, Chư Hle nằm ở phía Nam huyện Sông Hinh; núi La Hiêng, Chư Treng, hòn Rung Gia, hòn Suối Hàm ở phía Tây huyện Sơn Hòa và huyện Đồng Xuân.

- Vùng đồi núi thấp, đồi thoải ven biển là khu vực chuyển tiếp giữa vùng núi cao và vùng đồng bằng ven biển. Phân bố chủ yếu ven quốc lộ 1A và rải rác dọc bờ biển, thuộc thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, thị xã Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa, độ cao trung bình 150 - 300m

- Vùng đồng bằng ven biển có địa hình tương đối bằng phẳng, tập trung chủ yếu ở đồng bằng các huyện Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa, thị xã Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa thuộc hạ lưu các sông Đà Rằng và Bàn Thạch. Đồng bằng phía Nam nằm ở hạ lưu sông Ba và sông Bàn Thạch có địa hình tương đối bằng phẳng. Đồng bằng phía Bắc hẹp và bị chia cắt mạnh do nhiều dãy núi kéo dài sát biển, có độ dốc lớn, nhiều gò đồi xen kẽ, mỗi khu vực đều có đồi núi thấp, đứt quãng với những đèo dốc như đèo Quán Cau, đèo Nại, đèo Tam Giang, dốc Găng…

- Vùng bằng thấp và gò đụn ven biển: vùng tiếp giáp với đồng bằng ven biển, bao gồm phần lớn các cồn cát, bãi cát thuộc huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu, Đông Hòa và thành phố Tuy Hòa.

- Vùng cao nguyên: Cao nguyên Vân Hòa nằm ở độ cao 400m gồm các xã Sơn Xuân, Sơn Long và Sơn Định. Cao nguyên Trà Kê thuộc xã Sơn Hội, huyện Sơn Hòa, cách thị trấn Củng Sơn khoảng 25km, là nơi sinh sống chủ yếu của các tộc người thiểu số. Cao nguyên An Xuân thuộc xã An Xuân, nằm ở phía Tây huyện Tuy An, cách thị trấn Chí Thạnh trên 40km, tiếp giáp với cao nguyên Vân Hòa.

2.2.2. Địa hình bờ biển

Bờ biển dài gần 189km với đặc điểm khúc khuỷu, có nhiều dãy núi chạy sát ra biển, tạo thành các eo vịnh, đầm phá. Dọc bờ biển có các cửa sông, lạch như cửa Tân Quy (đầm Ô Loan), cửa biển Đà Diễn (thuộc sông Ba), cửa sông Đà Nông (sông Bàn Thạch) và cửa vịnh Vũng Rô. Bờ biển phía Nam (từ Tuy An đến Vũng Rô) thoải dần, có những bãi cát dài nối liền với các mỏm đá sát biển.

Ven bờ biển có 16 hòn đảo lớn nhỏ như Bàn Than (hòn Nần), Nhất Tự Sơn (Sông Cầu), hòn Yến, hòn Mái Nhà, hòn Chùa, hòn Dứa, hòn Than, hòn Cô, hòn Nưa (phía Đông - Vũng Rô)... Vùng đảo và xung quanh các đảo là nơi sinh trưởng, phát triển của các loài hải sản, san hô thuận lợi cho hoạt động du lịch ven biển.

Vùng nước đầm, vịnh, cửa sông có diện tích khoảng 21.000ha là bãi cá đẻ, nơi sinh trưởng tốt của các loài tôm, sò huyết, ghẹ, cá ngựa, rong câu… Riêng vịnh Vũng Rô và vịnh Xuân Đài là những vùng nước rộng, sâu và kín gió, thích hợp cho các loại tàu thuyền hơn 1.000 tấn neo đậu, trú ẩn khi có gió bão.

2.2.3. Địa chất

Địa chất Phú Yên có cấu tạo khá phức tạp chia làm các vùng đặc trưng chính như sau:

- Vùng Bắc thuộc đới cấu tạo địa chất Kon Tum là khối đá cổ nhất Đông Dương thuộc phức hệ địa chất nâng uốn nếp vào thời tiền Cambri. Nham thạch chủ yếu trong đới này là khối xâm nhập Granit cổ đã đổi thành Gơ nai hoặc Gơ nai hoá và các loại diệp thạch kết tinh, các loại Gơ nai trẻ hơn là lớp phủ macma đaxit, riôlit (trung sinh). Cuối cùng là lớp phủ phun trào bazan và các trầm tích mềm rời đệ tứ, hình thành các khối núi thấp.

- Vùng Nam thuộc đới cấu tạo địa chất Đà Lạt (trẻ hơn khối Kon Tum) gồm các thành tạo hecxini trong đó có những thời kỳ sụt kiến địa võng để tạo thành những trầm tích biển rộng rãi. Nham thạch chủ yếu là khối xâm nhập Granit hầu như chưa bị biến chất, xen kẽ là các trầm tích sa diệp thạch và các lớp phủ macma đa xit, riolit, anđegit...

- Vùng đất liền ven biển và đáy biển nông ven bờ thuộc đới bờ biển được cấu tạo bởi các loại đá gắn kết cho đến các trầm tích bở rời có tuổi từ Mesozoi đến Đệ Tứ với đặc trưng địa chất – thạch học và cấu trúc địa chất vùng nghiên cứu như sau:

+ Các loại đá gắn kết có độ bền vững cao có diện lộ khắp trên khu vực nghiên cứu, bao gồm: Các đá macma xâm nhập axit – trung tính thuộc các phức

hệ Cà Ná (K2cn), Đèo Cả (Kđc), Định Quán (J3 đq) và các pha đá mạch; đá phun trào dacit, riolit hệ tầng Nha Trang (Knt), Đèo Bảo Lộc (J2đbl) phân bố trên diện tích khá rộng ở các núi cao, các đảo ven bờ; đá bazan hệ tầng Xuân Lộc (Q12xl) phân bố ở Sơn Hòa – Tuy Hòa; đá trầm tích lục nguyên thuộc các hệ tầng: Đăk Bùng (J1đb), Đray Linh (J1đl), Ea Sup (J2es), La Ngà (J2ln) phân bố rải rác ở Đông Hòa – Tuy Hòa.

+ Các loại trầm tích bở rời được hình thành trong Đệ tứ có các nguồn gốc khá đa dạng bao gồm:

Phụ thống Pleistocen giữa – trên, trầm tích sông – biển (amQ12-3) ở đáy đồng bằng Tuy Hòa, bị phủ hoàn toàn; Phụ thống Pleistocen trên, trầm tích sông – biển (amQ13) dưới dạng thềm biển với bề ngang thay đổi từ vài ba trăm mét tới khoảng 3-4 km, tạo nên các bề mặt nghiêng thoải có độ cao 10-30 m lộ ra ở Tây Hòa, Phú Hòa (Phú Yên).

Phụ thống olocen dưới – giữa, trầm tích biển (mQ21-2) có thành phần chủ yếu là sét, sét bùn màu xám đen, cát sạn chứa phong phú vỏ sò ốc và di tích thực vật, đôi nơi chứa than bùn; Phụ thống olocen giữa (Q22) bao gồm trầm tích sông biển (amQ22) gồm sét cát đến cát sét phân bố ở Tây Hòa, Phú Hòa (Phú Yên), tạo nên đồng bằng khá rộng; Phụ thống olocen giữa – trên (Q22-3) gồm các kiểu nguồn gốc trầm tích sông – biển (amQ22-3) tập trung ở đồng bằng Tuy Hòa; trầm tích biển – gió (mvQ22-3) tạo thành các dải cát ven biển ở dải ven bờ đồng bằng Tuy Hòa; trầm tích biển – đầm lầy (mbQ22-3) ở bắc cửa sông Đà Rằng có thành phần là cát, sét, bùn chứa nhiều xác thực vật chưa phân hủy hết.

Phụ thống Holocen trên (Q23): gồm các kiểu nguồn gốc trầm tích sông (aQ23) tạo nên các bãi bồi cao và bãi bồi ven lòng; trầm tích biển – gió (mvQ23) thành các dải cát hẹp ven biển Tuy Hòa; trầm tích sông – biển (amQ23) là các dải tích tụ cửa sông Đà Nông (Đông Hòa), thường bị ảnh hưởng của triều và ngập lũ. Thành phần gồm cát, cát sét màu xám tro, xám đen chứa di tích thực vật và vỏ sò ốc. Chiều dày 2÷3 m.

+ Hệ Đệ Tứ không phân chia (Q) có các nguồn gốc Sườn tích (qQ) phân bố ven các sườn núi chuyển tiếp xuống đồng bằng phía đông với độ cao 20-70 m; Tàn tích (eQ) là sản phẩm phong hóa trên các đá gắn kết trước Kainozoi có tuổi khác nhau và Lũ tích (pQ): Phân bố khá rộng rãi ở sông, suối trong khu vực nghiên cứu.

2.3. Thủy văn, thủy triều

2.3.1. Thủy văn

Phú Yên có hệ thống sông suối dày đặc và phân bố tương đối đều trong

toàn tỉnh. Có 4 sông chính là sông Ba, sông Bàn Thạch, sông Kỳ Lộ, sông Tam Giang. Ngoài bốn sông lớn trên, ở Phú Yên còn có nhiều sông ngòi nhỏ khác liên kết với nhau tạo thành mạng lưới theo lưu vực các sông chính.

Hệ thống sông ngòi tỉnh Phú Yên là nguồn cung cấp nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt đồng thời chứa đựng tiềm năng phát triển thủy lợi, thủy điện lớn. Do các sông ngắn và dốc (trừ sông Ba), đều bắt nguồn từ phía Đông của dãy Trường Sơn, chảy trên địa hình đồi, núi ở trung và thượng lưu, qua đồng bằng nhỏ hẹp ở vùng hạ lưu rồi đổ ra biển nên cửa sông thường bị bồi lấp và ảnh hưởng chế độ triều mặn. Lòng sông không ổn định, hiện tượng xói lở diễn ra thường xuyên, mùa mưa hay có những trận mưa lớn tập trung trong thời gian ngắn, kết hợp với địa hình dốc gây ra lũ lụt ở hầu hết các vùng dân cư hạ lưu. Ngược lại trong mùa khô, nắng nhiều, bốc hơi mạnh, khả năng giữ nước của lưu vực kém, sông suối thường cạn kiệt.

Thủy văn mùa lũ: Mùa lũ ở Phú Yên bắt đầu từ tháng 9 và kết thúc vào tháng 12. Dòng chảy mùa lũ các sông trong tỉnh rất lớn và biến đổi phức tạp. Tổng lượng dòng chảy trong mùa lũ chiếm tới 70-75% lượng dòng chảy cả năm. Đối với các con sông trong tỉnh Phú Yên vào thời kỳ đầu mùa lũ xuất hiện vào tháng 9 lượng nước mưa trung bình trên lưu vực khoảng 100-150mm, vào mùa lũ chính xuất hiện vào tháng 10, 11 mực nước đạt trung bình từ 120-200mm. Cường độ, biên độ mực nước lũ thay đổi theo dọc sông, càng về phía hạ lưu cường suất, biên độ mực nước lũ giảm. Các sông trong tỉnh ở thượng lưu biên độ lũ lớn nhất khoảng 6-7m với cường suất lũ lớn nhất khoảng 2-2,5m/giờ, vùng hạ lưu biên độ lũ lớn nhất khoảng 4,5-5m với cường độ lũ khoảng 1-1,5m/giờ.

Thủy văn mùa kiệt: Mùa kiệt kéo dài 8 tháng từ tháng 1 đến tháng 8 hàng năm. Dòng chảy mùa kiệt chỉ chiếm khoảng 25-30% tổng lượng dòng chảy năm, không thể đáp ứng nhu cầu dùng nước trong mùa cạn nếu như không có biện pháp tích trữ và sử dụng nước hợp lý.

2.3.2. Chế độ thủy triều

Chế độ thủy nhật triều không đều, số ngày nhật triều trong tháng từ 16 đến 22 ngày, biên độ triều từ 1,5m đến 2,0m trong thời kỳ nước cường và khoảng 0,5m trong thời kỳ nước kém. Biên độ triều 1,0m đến 1,5m, lớn nhất 2,34m.

Mực nước triều lớn nhất: Hmax = 3,59m (lịch sử).

Mực nước triều cường trung bình: Htb = 1,25m.

Mực nước triều nhỏ nhất: Hmin = 0,35m.

Chiều cao sóng: h = 1,1m (gần bờ).

Mực nước dâng do bão gây nên có thể đạt tới 1,5m đến 3,0m.

Trong tháng có 2 thời kỳ triều cường và 2 thời kỳ triều kém, độ mặn cũng biến đổi tương ứng theo con triều, tại các vùng sông ảnh hưởng thủy triều, khi triều cường độ mặn lớn có khả năng xâm nhập sâu về phía thượng nguồn, thời kỳ triều kém thì ngược lại, độ mặn lớn nhất trong ngày thường xảy ra chậm hơn mực nước đỉnh triều cực đại khoảng từ 1 đến 2 giờ, độ mặn nhỏ nhất xuất hiện từ 2 đến 3 giờ sau chân triều.

II. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI

1. Dân số

1.1. Dân số và biến động dân số

Tỉnh Phú Yên là một tỉnh có dân số thấp trong vùng BTB&DHMT, đứng thứ 12/14 tỉnh thành (cao hơn tỉnh Quảng Trị và Ninh Thuận), chỉ gần bằng 1/4 dân số của tỉnh Thanh Hoá (tỉnh đông dân nhất vùng). Quy mô dân số trung bình tỉnh Phú Yên năm 2020 là 874,295 nghìn người, mật độ dân số bình quân đạt 174 người/km^2; mật độ dân số đông thứ 10 của vùng, thấp hơn so với trung bình của cả nước khoảng 40%. Điều này có thể dẫn tới khó khăn do thiếu hụt lực lượng lao động cần thiết cho các sáng kiến tăng trưởng trong tương lai.

Về biến động tự nhiên: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của dân số tỉnh Phú Yên đang có xu hướng giảm dần, năm 2005 tỷ lệ này đạt mức 1,37% nhưng đã giảm xuống ở mức 1,05% năm 2010, 0,75% vào năm 2015 và 0,836% năm 2020. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên giảm là do tỷ suất sinh thô giảm; năm 2005, tỷ suất sinh thô là 1,93%, năm 2010 là 1,59%, năm 2015 là 1,44% năm 2019 giảm còn 11,389% và năm 2020 là 1,465%. Tốc độ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên thấp hơn so với trung bình của cả nước (1,024%) và của vùng BTB&DHMT (1,029%) và Tây Nguyên (1,388%).

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên của Phú Yên giảm là do tỷ suất sinh thô giảm, năm 2005, tỷ suất sinh thô là 1,93%, năm 2010 là 1,59%, năm 2015 là 1,44% năm 2019 giảm còn 11,389% và năm 2020 là 1,465%.

Bảng 1: Diện tích và dân số tỉnh Phú Yên năm 2020

Đơn vị hành chính	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km^2)
TỔNG SỐ	**5.025,9**	**874.295**	**174**
Thành phố Tuy Hòa	111,3	156.211	1.404
Thị xã Sông Cầu	493,8	99.563	202
Huyện Đồng Xuân	1.030,9	55.092	53
Huyện Tuy An	408,0	123.308	302

Đơn vị hành chính	Diện tích (km^2)	Dân số (người)	Mật độ dân số (người/ km^2)
Huyện Sơn Hòa	940,4	59.645	63
Huyện Sông Hinh	892,6	51.940	58
Huyện Tây Hòa	626,2	111.068	177
Huyện Phú Hòa	257,0	102.186	398
Thị xã Đông Hòa	265,7	115.282	434

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020.

Về biến động cơ học: Dân số tỉnh Phú Yên chịu ảnh hưởng lớn của hiện tượng di cư, nhất là hiện tượng di cư ra ngoài (xuất cư) tỉnh với tỷ lệ trung bình 0,6-0,7%/năm, hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi), nữ có tỷ suất xuất cư cao hơn nhiều so với nam. Năm 2020, số lượng người xuất cư là 10.323 người, trong khi số người nhập cư chỉ là 885 người. Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Phú Yên sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh. Đây là một khía cạnh cần được quan tâm trong quy hoạch phát triển, tìm nguyên nhân của hiện tượng và các giải pháp cho vấn đề này.

Về cơ cấu theo tuổi: Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

Về thành phần dân tộc: trên địa bàn tỉnh có 33 dân tộc, đông nhất là dân tộc Kinh, các dân tộc thiểu số có 60.128 người (chiếm 6,9% dân số toàn tỉnh), chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái. Chăm, Êđê, Ba Na, Hrê, Hoa, Raglai là những tộc người đã sống lâu đời trên đất Phú Yên.

Tỷ lệ dân số đô thị tăng chậm, tỷ lệ gia tăng dân số thành thị tăng trung bình khoảng 0,96%/năm giai đoạn 2011 - 2020. Năm 2020, tỷ lệ dân số thành thị chiếm 32,7% (tương ứng với 285.903 nghìn người, thấp hơn mức trung bình của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (Khánh Hoà là 42,39%, Bình Định là 40,32%, Ninh Thuận là 35,31%, Bình Thuận là 38,1%) nhưng cao hơn so với các tỉnh lân cận vùng Tây Nguyên (Kon Tum 32,74%, Gia Lai 29,01%). Hiện nay, tỉnh Phú yên có 09 đơn vị hành chính, trong đó có 9 đô thị: 01 thành phố loại II (TP Tuy Hoà),

01 thị xã đô thị loại III (thị xã Sông Cầu), 01 đô thị loại IV (thị xã Đông Hoà) và 6 thị trấn là đô thị loại V.

1.2. Chất lượng dân số

Chất lượng dân số được thể hiện ở các khía cạnh sau:

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): Tỷ lệ tử vong vì bệnh tật tại tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020 nhìn chung có xu hướng giảm đáng kể, tuổi thọ trung bình của người dân tăng, năm 2020 đạt 73,57 (tương đương so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm, năm 2020 thể nhẹ cân là 13,6%, thể thấp còi là 26,1% (cao hơn so với cả nước, số liệu của cả nước lần lượt là 12,2 và 22,4%). Nhìn chung, nhóm chỉ tiêu này của Phú Yên mặc dù được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Về trí tuệ, học vấn, trình độ chuyên môn kỹ thuật và tay nghề (thể hiện năng lực về trí tuệ thông qua trình độ học vấn và tay nghề trong hoạt động sản xuất kinh doanh): Nhóm chỉ tiêu về tỷ lệ đi học đúng độ tuổi tương đối cao, cụ thể: tỷ lệ huy động học sinh cấp tiểu học đạt 100%, ở cấp trung học cơ sở đạt 100%. Năm học 2020-2021, tỷ lệ đi học trung học phổ thông đạt 80%; tỷ lệ tốt nghiệp trung học phổ thông đạt 98,5%. Tỷ lệ đi học các cấp của nữ đều cao hơn so với nam giới. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ trên địa bàn tỉnh là trên 94,24% (thấp hơn mức trung bình cả nước là 94,8%).

Về tinh thần, đời sống văn hóa và gắn kết cộng đồng (thể hiện năng lực về lối sống, văn hóa, quan hệ và cách ứng xử cộng đồng) đạt mức tương đương so với mặt bằng chung cả nước. Tuy nhiên, chỉ tiêu tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều năm 2020 của tỉnh cao hơn so với mức trung bình của cả nước (5,55% so với cả nước là khoảng dưới 4%), Đến năm 2021, theo kết quả rà soát của Ủy ban Dân tộc, UBND tỉnh, Ban Dân tộc tỉnh vùng DTTS và miền núi Phú Yên hiện có 23 xã; trong đó 12 xã thuộc khu vực III (xã đặc biệt khó khăn); 1 xã thuộc khu vực II (xã còn khó khăn) và 10 xã thuộc khu vực I (xã bước đầu phát triển) và 70 thôn đặc biệt khó khăn.

Công tác đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện chăm sóc người cao tuổi, người khuyết tật, người yếu thế trong xã hội tiếp tục được quan tâm. Tuy nhiên, là tỉnh có địa hình phức tạp, kinh tế - xã hội khó khăn, Phú Yên còn nhiều đối tượng cần trợ giúp xã hội.

Công tác bình đẳng giới: nhận thức về quyền bình đẳng giới vì sự tiến bộ của phụ nữ được cải thiện, tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các vị trí quản lý, lãnh đạo trong lĩnh vực chính trị có tăng, số vụ bạo lực gia đình giảm nhiều qua từng năm, chăm sóc sức khoẻ cho bà mẹ được quan tâm, phụ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế xã hội tăng lên. Tuy nhiên tỷ lệ nữ lãnh đạo quản lý ở cấp sở, ngành và cấp huyện chỉ chiếm 14%, tỷ lệ thất nghiệp của nữ giới cao hơn nhiều so với nam giới (số liệu năm 2020 là 3,87% ở nữ giới so với 1,9% ở nam giới).

2. Nguồn lao động

2.1. Quy mô và cơ cấu nguồn lao động

Bảng 2: Nguồn lực lao động và phân bố lao động

STT	Các chỉ tiêu	ĐVT	2010	2015	2020
1	Quy mô dân số	nghìn ng	863,145	866,176	874,295
2	LLLĐ từ 15 tuổi trở lên	nghìn ng		522,06	510,67
	% so với tổng dân số	%		60,27	58,41
3	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế	nghìn ng	486,79	514,71	497,89
	% so với tổng dân số	%		59,42	56,95
4	Tỉ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ	%	10,54	16,58	17,52

Nguồn: NGTK tỉnh Phú Yên năm 2018, 2020

- Về số lượng lao động: nguồn lực lao động của Phú Yên khá hạn chế, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 510,67 nghìn người (giảm khoảng 11,4 nghìn người so với năm 2015), chiếm 58,4% tổng dân số toàn tỉnh, chiếm chưa tới 1% nguồn lực lao động của cả nước. Trong đó, lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế tại Phú Yên có xu hướng giảm trong giai đoạn 2015 - 2020 từ 514,71 nghìn người năm 2015 giảm còn 497,89 nghìn người vào năm 2020.

- Về cơ cấu lao động: Mặc dù, có sự dịch chuyển từ nông thôn sang thành thị và từ khu vực nông nghiệp (khu vực 1) sang khu vực công nghiệp, xây dựng (khu vực 2) và khu vực dịch vụ (khu vực 3), nhưng sự chuyển dịch này còn chậm.

Hiện nay, số lượng lao động tham gia sản xuất nông nghiệp có xu hướng giảm nhưng vẫn còn chiếm tỷ lệ rất cao, gần 41,15%.

Cơ cấu lực lượng lao động phân theo khu vực thành thị và nông thôn có sự chênh lệch lớn, lực lượng lao động của Phú Yên chủ yếu tập trung ở khu vực nông

thôn (năm 2020 lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên ở khu vực thành thị chỉ chiếm 27,22% trong khi đó khu vực nông thôn chiếm đến 72,78%).

Như vậy, trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đa phần vẫn là lao động nông thôn và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ lao động trong lĩnh vực công nghiệp - xây dựng và dịch vụ còn rất khiêm tốn. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

2.2. Chất lượng lao động

Trong giai đoạn 2016-2020, chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên, chất lượng lao động của Phú Yên còn ở mức thấp so với các tỉnh miền Trung và cả nước. Theo Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Phú Yên còn thấp, chỉ đạt 17,2%, số liệu năm 2020, thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT (22,71%), xếp thứ 12/14 tỉnh vùng BTB&DHMT (cao hơn Ninh Thuận và Bình Thuận) và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước (24,05%).

Những con số nêu trên là tích cực và thể hiện sự chuyển biến đáng ghi nhận so với giai đoạn trước, nhưng cũng cần nhìn nhận một thực tế rằng chất lượng lao động ở tỉnh Phú Yên chưa cao, trình độ còn hạn chế vì điều kiện học tập, tiếp cận thông tin, những tiến bộ khoa học kỹ thuật còn khó khăn so với mặt bằng chung của khu vực. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập cơ bản đáp ứng được nhu cầu đào tạo của người lao động, tuy nhiên còn hạn chế về cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và cả đội ngũ giáo viên nên ảnh hưởng lớn đến chất lượng đào tạo nghề, nhất là đào tạo nghề trình độ cao, chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp thời kỳ hội nhập quốc tế. Số lượng các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh cũng còn ít, đồng thời doanh nghiệp nhỏ và vừa khá nhiều và tăng chậm nên lao động sau học nghề bị hạn chế cơ hội tìm được việc làm. Lao động nông thôn tham gia học nghề còn hạn chế về trình độ, thiếu tác phong công nghiệp. Bên cạnh đó, công tác thống kê, dự báo đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực chưa cập nhật kịp thời dẫn đến chưa sát với thực tiễn nhu cầu phát triển của thị trường lao động.

3. Đặc trưng văn hóa dân tộc

Phú Yên không những giàu truyền thống cách mạng và còn là một địa chỉ văn hóa giàu bản sắc. Phú Yên có một nền văn hóa truyền thống đầy bản sắc được kế thừa và không ngừng phát triển, làm phong phú và đa dạng đời sống tinh thần của các dân tộc anh em trong tỉnh. Nét đặc sắc của văn hóa Phú Yên là sự đan xen, giao thoa và hòa hợp của nền văn hóa Việt - Chăm.

Bảng 3: Tổng số di tích lịch sử, văn hóa và di sản phi vật thể

Tên	2010	2015	2020
Di sản văn hóa UNESCO công nhận	0	0	1
Di tích Quốc gia đặc biệt	0	0	2
Di tích cấp Quốc gia		19	20
Di tích cấp Tỉnh	21	31	68
Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia		2	4

Nguồn: Sở VT-TT-DL Phú Yên, 2020

Các di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc: Phú Yên có hàng trăm di tích các loại, trong đó có 20 di tích lịch sử văn hóa nghệ thuật, khảo cổ, kiến trúc, danh lam thắng cảnh được xếp hạng cấp Quốc gia. Một số di tích, địa danh đã gắn liền với tên tuổi của các danh nhân lịch sử như: Núi Đá bia gắn với truyền thuyết về hành trình mở cõi về phương Nam của vua Lê Thánh Tông năm 1471; Đền thờ Lương Văn Chánh, vị khai quốc công thần của Phú Yên năm 1611; Đền thờ nhà chí sĩ yêu nước Lê Thành Phương trong phong trào Cần Vương; Thành An Thổ, nơi sinh đồng chí Trần Phú – Tổng Bí thư đầu tiên của Đảng Cộng sản Việt Nam; Núi Chóp Chài, nơi quân và dân Phú Yên giải thoát Luật sư – Chủ tịch Nguyễn Hữu Thọ; Tháp Nhạn cổ kính...

Các di tích lịch sử, văn hóa, khảo cổ danh thắng được công nhận cấp tỉnh như: Danh lam thắng cảnh Núi Hương, Chùa Hương, Bàu Hương; Danh lam thắng cảnh Gành Đá Hòa Thắng; Di tích lịch sử - văn hóa Chùa Khánh Sơn; Di tích khảo cổ Tháp Chăm Đông Tác; Di tích lịch sử Núi Hiềm; Địa điểm quản thúc và giải thoát Luật sư Nguyễn Hữu Thọ; Hành cung Long Bình; Mộ và Đền thờ Đào Trí, Mộ Nguyễn Hào Sự, Mộ Nguyễn Hữu Dực, Núi Sầm, Suối Cối,…

Về di sản văn hóa dân tộc thiểu số tỉnh Phú Yên có 33 thành phần dân tộc, các dân tộc thiểu số chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái.. mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ (khoảng 6,6% dân số) nhưng mỗi dân tộc có những đặc điểm riêng về phong tục, tập quán, nghi lễ, sinh hoạt... tạo nên bức tranh đa dạng bản sắc văn hóa.

Phú Yên là tỉnh có nhiều hoạt động lễ hội trong năm với những bản sắc khác nhau. Tuỳ vào nội dung hoạt động có thể phân ra các loại hình: lễ hội dân gian truyền thống, lễ hội lịch sử, danh nhân và lễ hội tôn giáo… mang đặc trưng của vùng, được Nhà nước công nhận là di sản văn hóa phi vật thể của Việt Nam.

Phú Yên có hơn 16 lễ hội được duy trì tổ chức hàng năm với 4 loại hình gồm: lễ hội dân gian lễ hội lịch sử cách mạng, lễ hội tôn giáo và lễ hội văn hóa. Tiêu biểu như: Lễ hội đua thuyền ở các huyện, thị xã, thành phố; Lễ hội Cầu Ngư,

Lễ hội Đập Đồng Cam; Lễ hội Đua ngựa Gò Thì Thùng; Lễ hội Chùa Đá Trắng; Lễ hội Đền Lê Thành Phương; Lễ hội Đền Lương Văn Chánh; Lễ hội Cầu Ngư; Lễ hội Trống đôi, cồng ba, chiêng năm...

Đồng bào các dân tộc thiểu số có các lễ tiêu biểu được tổ chức thường xuyên như: Lễ bỏ mả, lễ cúng làng, lễ cúng bến nước, lễ cưới, lễ mừng nhà mới, lễ cúng trưởng thành, lễ cầu mưa, lễ đâm trâu. Một số lễ hội truyền thống được phục dựng như Lễ hội "Xoay cột con trâu" của người Ba Na tại thôn Xí Thoại, Lễ hội "Cầu Mưa" của người Ê Đê tại buôn Lê Diêm, Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê Phú Yên.

Phú Yên còn nổi tiếng với những làng và nghề truyền thống như: nghề đóng ghe thuyền Đông Tác (Tuy Hòa), làng bánh tráng ở làng Hòa Đa (An Mỹ, Tuy An), làng Đông Bình (Hòa An, Phú Hòa) và Mỹ Lệ (Hòa Bình II, Tây Hòa), làng gốm Quảng Đức (An Thạch, Tuy An), nghề làm mía đường La Hai (Đồng Xuân), làng muối Tuyết Diêm (Xuân Bình, Sông Cầu), nghề dệt chiếu Cù Du (Phường 7, Tuy Hòa), nghề dệt lụa Ngân Sơn (Chí Thạnh, Tuy An), nghề chằm nón Phú Diễn (Hòa Đồng, Tây Hòa); làng nghề đan đát Vinh Ba (Hòa Đồng, Tây Hòa).

III. ĐIỀU KIỆN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN

1. Tài nguyên đất

Tài nguyên đất Phú Yên khá đa dạng về nhóm, các loại đất phân bố trên nhiều dạng địa hình khác nhau tạo ra những tiểu vùng sinh thái nông - lâm nghiệp thích hợp với nhiều loại cây trồng, đặc biệt là cây trồng lâu năm vùng đồi núi.

Bảng 4: Các nhóm đất và loại đất trên địa bàn tỉnh Phú Yên

STT	Loại đất	Ký hiệu	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%) so với DT tự nhiên
I	**NHÓM ĐẤT CÁT**		**11.126,7**	**2,3**
1	Đất cát bằng ven sông, ven biển	Cb	7.279,6	1,5
2	Đất cồn cát trắng	Cc	3.847,1	0,8
II	**NHÓM ĐẤT MẶN**		**6.998,5**	**1,5**
3	Đất mặn nhiều	Mn	1.772,1	0,4
4	Đất mặn trung bình	M	1.475,1	0,3
5	Đất mặn ít	Mi	3.751,3	0,8
III	**NHÓM ĐẤT PHÈN**		**1.851,2**	**0,4**
6	Đất phèn	S	563,8	0,1
7	Đất phèn mặn	SM	1.287,4	0,3

STT	Loại đất	Ký hiệu	Toàn tỉnh	Tỷ lệ (%) so với DT tự nhiên
IV	**NHÓM ĐẤT PHÙ SA**		**51.902,5**	**10,9**
8	Đất phù sa được bồi	Pb	6.705,4	1,4
9	Đất phù sa không được bồi chua	Pc	8.884,1	1,9
10	Đất phù sa glây	Pg	25.046,5	5,2
11	Đất phù sa có tầng loang lổ	Pf	6.599,2	1,4
12	Đất phù sa ngòi suối	Py	4.667,3	1,0
V	**NHÓM ĐẤT XÁM**		**57.492,2**	**12,0**
13	Đất xám trên phù sa cổ	X	2.927,2	0,6
14	Đất xám trên macma acid và đá cát	Xa	52.343,6	11,0
15	Đất xám trên đá cát	Xq	2.221,4	0,5
VI	**NHÓM ĐẤT ĐEN**		**32.783,4**	**6,9**
16	Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hoá của đá bọt, bazan	Ru	32.783,4	6,9
VII	**NHÓM ĐẤT ĐỎ VÀNG**		**281.054,0**	**58,9**
17	Đất nâu đỏ trên đá macma bazơ và trung tính	Fk	2.434,1	0,5
18	Đất nâu vàng trên đá macma bazơ và trung tính	Fu	14.924,6	3,1
19	Đất đỏ vàng trên đá phiến sét và đá biến chất	Fs	16.402,8	3,4
20	Đất đỏ vàng trên đá macma acid	Fa	228.629,6	47,9
21	Đất vàng nhạt trên đá cát	Fq	16.748,1	3,5
22	Đất nâu đỏ trên phù sa cổ	Fp	1.914,8	0,4
VIII	**NHÓM ĐẤT THUNG LŨNG**		**2.282,2**	**0,5**
23	Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ	D	2.282,2	0,5
IX	**NHÓM ĐẤT XÓI MÒN TRƠ SỎI ĐÁ**		**31.989,4**	**6,7**
24	Đất xói mòn trơ sỏi đá	E	31.989,4	6,7
	Tổng cộng		**477.480,1**	**100,0**

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Yên – Kết quả Điều tra, đánh giá chất lượng đất, tiềm năng đất đai lần đầu tỉnh Phú Yên năm 2018

- Nhóm đất cát: Tổng diện tích nhóm đất cát là: 11.126,7 ha, chiếm 2,3% diện tích điều tra, phân bố ở ven biển và ven các sông lớn. Nhóm đất cát bao gồm 2 đơn vị đất chính là: Đất cát bằng ven sông, ven biển và đất cồn cát trắng.

- Nhóm đất mặn: Tổng diện tích nhóm đất mặn là: 6.998,5 ha, chiếm 1,5% diện tích điều tra. Nhóm đất mặn phân bố chủ yếu các vùng ven biển, hình thành do trầm tích biển hoặc hỗn hợp sông biển, ảnh hưởng của nước mặn ngập tràn,

hoặc mạch mặn ven biển cửa sông, đất có đặc tính mặn (salic properties), không có tầng sunfidic cũng như tầng sunfuric trong phẫu diện đất. Nhóm đất mặn bao gồm 2 loại chính là: Đất mặn nhiều, đất mặn trung bình và ít.

Hướng sử dụng của nhóm đất mặn: Đất mặn nhiều sử dụng cho mục đích sản xuất muối hoặc nuôi trồng thuỷ sản, đất mặn ít chủ động nước tưới sử dụng chủ yếu cho trồng lúa.

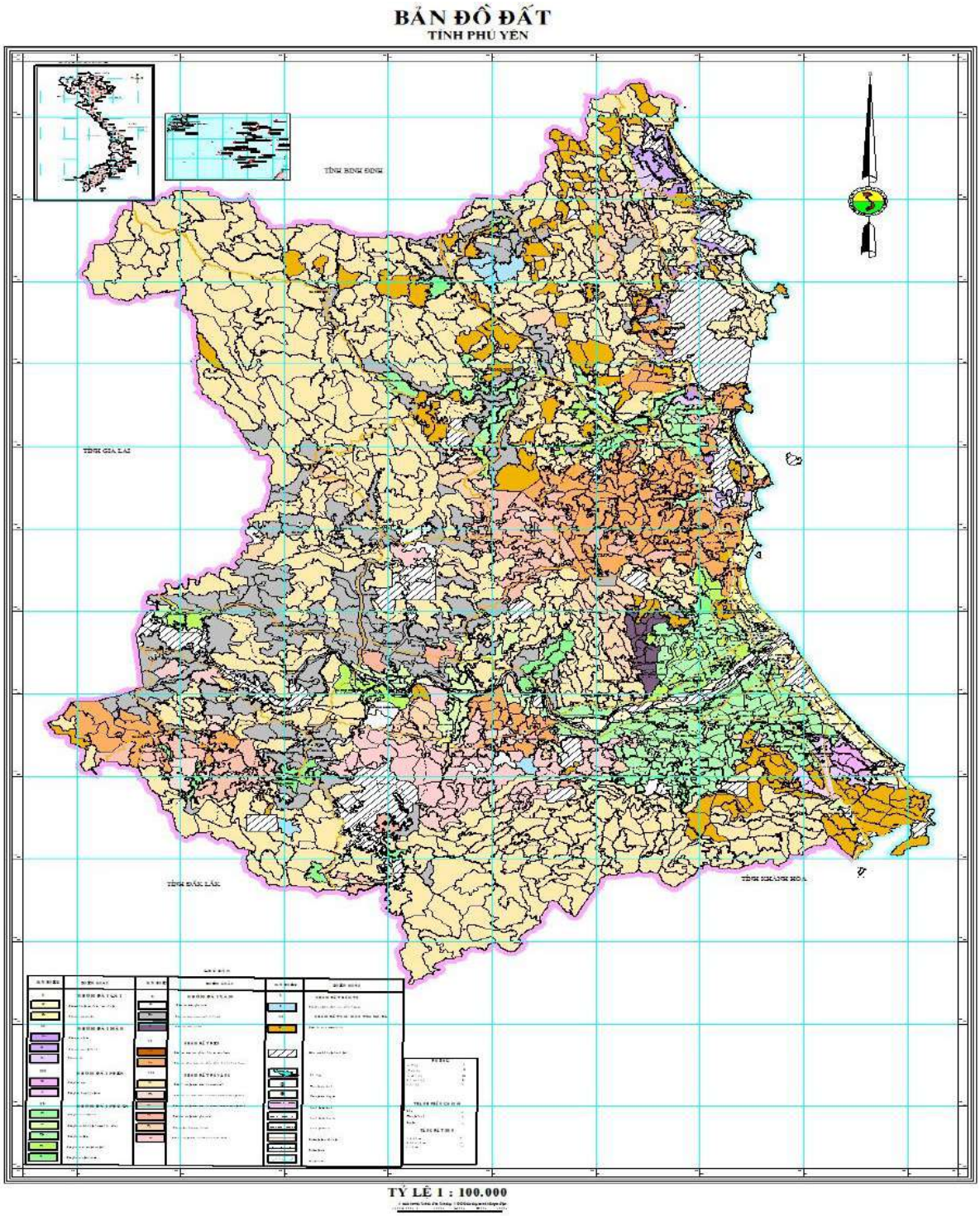

Hình 3: Bản đồ Đất

- Nhóm đất phèn: Tổng diện tích của nhóm đất phèn là: 1.851,2 ha, chiếm 0,4% diện tích điều tra, phân bố chủ yếu ở các thị xã Đông Hòa và Sông Cầu. Nhóm đất phèn có 2 loại chính là: đất phèn mặn và đất phèn hoạt động sâu.

Đất phèn hình thành do sản phẩm bồi tụ phù sa với vật liệu sinh phèn (xác sinh vật chứa lưu huỳnh: Pyrite) phát triển mạnh ở môi trường đầm khó thoát nước. Đất phèn mặn cũng hình thành như đất phèn nhưng ở môi trường đầm mặn, gần biển hơn.

Nhóm đất phù sa: Nhóm đất phù sa là nhóm đất hình thành do sản phẩm bồi tụ của các hệ thống sông suối. Diện tích nhóm đất phù sa tương đối lớn, khoảng 51.902,5 ha, chiếm 10,9% diện tích điều tra toàn tỉnh, có 05 loại đất chính.

Nhóm đất xám: Đây là nhóm đất có diện tích khá lớn, tổng diện tích của nhóm đất xám có 57.492,2 ha, chiếm 12,0% diện tích điều tra toàn tỉnh.

Nhóm đất đen: Nhóm đất đen chiếm diện tích không lớn (32.783,4 ha, chiếm 6,9% diện tích điều tra), tập trung chủ yếu ở huyện Tuy An. Đây là nhóm đất đặc biệt của vùng nhiệt đới ẩm, điều kiện chi phối để hình thành đất đen là đá mẹ và địa hình. Nhóm đất đen tỉnh Phú Yên chỉ có một loại là: Đất nâu thẫm trên sản phẩm phong hóa của đá bọt bazan, được hình thành trong điều kiện phong hoá của đá mẹ và tốc độ giải phóng kiềm nhanh hơn tốc độ khử kiềm, do đó môi trường bão hoà bazơ (đá bọt dạng kết tinh). Đất có đặc trưng màu đen toàn phẫu diện, phản ứng dung dịch đất hơi chua, hàm lượng mùn thường cao và trong thành phần mùn acid humin trội hơn acid fulvic.

Nhóm đất đỏ vàng: Nhóm đất đỏ vàng có diện tích lớn nhất tỉnh Phú Yên, tổng diện tích nhóm đất đỏ vàng là 281.054,0 ha, chiếm 58,9% tổng diện tích điều tra toàn tỉnh, bao gồm 6 loại đất chính.

Nhóm đất thung lũng: Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ có diện tích 2.282,2 ha, chiếm 0,5% diện tích điều tra.

2. Tài nguyên rừng

Tổng diện tích đất lâm nghiệp có 275.688,07 ha, trong đó: đất rừng đặc dụng 19.459,45 ha (đất có rừng: 11.837,91 ha; đất chưa có rừng: 7.621,54 ha); đất, rừng phòng hộ: 102.665,74 ha (đất có rừng: 94.047,64 ha; đất chưa có rừng: 8.618,1 ha); đất, rừng sản xuất: 153.562,88 ha (đất có rừng: 110.466,14 ha; đất chưa có rừng: 43.096,74 ha); độ che phủ của rừng đạt 45,0%.

Hệ sinh thái rừng, toàn tỉnh có các kiểu rừng chính là rừng kín lá rộng thường xanh, đây là kiểu rừng phổ biến ở Phú Yên chiếm 96,5% diện tích rừng tự

nhiên; rừng rụng lá (rừng khộp), rừng thưa cây lá rộng, rừng ngập mặn ven biển, rừng trồng...

Rừng kín lá rộng thường xanh mưa ẩm nhiệt đới chiếm phần lớn diện tích rừng tự nhiên với tổ thành loài cây khá đa dạng và phức tạp. Đặc điểm nhận biết về ngoại mạo là lá cây thường xuyên xanh quanh năm, rừng phân tầng rõ rệt (thường có 3 tầng), thành phần dây leo, cây bụi phát triển nhiều. Điều đáng chú ý là ở đây có một số loài cây quý hiếm, có giá trị cao về đa dạng sinh học cần được bảo vệ như Cà te (Afzelia xylocarpa), Xoay (Dialium cochinchinensis), Trắc mật (Dalbegia cochinchinensis), Giáng hương quả to (Pterrocarpus macrocarpus)… Các họ thực vật cấu thành nên kiểu rừng này thường là loài trong bộ Đậu (Fabales), họ ba mảnh vỏ (Euphorbiaceae).

Rừng kín nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới phân bố tập trung ở vùng sườn núi hay vùng bằng, rải rác xen kẽ với những kiểu rừng khác. Chế độ khí hậu có đặc trưng nóng ẩm nhưng khô hơn do bị chi phối bởi điều kiện tiểu địa hình, lượng mưa ít và mùa khô kéo dài, khả năng giữ nước của đất kém. Đất thường là feralit đỏ vàng phát triển trên đá macma kiềm trung tính hay có khi là đất phù sa bồi tụ, dốc tụ ven sông suối, đặc điểm đất đai còn khá tốt và ẩm. Đây được xem như kiểu rừng trung gian chuyển tiếp giữa rừng kín thường xanh mưa ẩm nhiệt đới và rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới. Tổ thành cây đơn giản, loài ưu thế đặc trưng là Thành ngạnh chua (Cratoxylon ligustrium), Bằng lăng ổi (Lagerstroemia calyculata), Cóc chuột (Lannea coromandelaca). Các họ thực vật điển hình là họ Tử vi (Lythraceae), họ Ban (Hypericaceae), họ Xoài (Anacardiaceae)… Trong kiểu rừng nửa rụng lá hơi ẩm nhiệt đới có một số loài cây quý hiếm với giá trị cao về khoa học và kinh tế như Gụ mật (Sindora siamensis), Cẩm lai bà rịa (Dalbergia bariensis), Giáng hương quả to (Pterocarpus macrocarpus)…

Rừng thưa cây lá rộng hơi khô nhiệt đới (rừng khộp) phân bố tập trung trên địa bàn khá bằng phẳng, có độ cao 100 - 200m. Điều kiện lập địa chủ yếu là đất feralit phát triển trên đá bazan biến chất hay trên đất xám bạc màu, khả năng giữ nước kém, đất có tính chất vật lý thường nghèo mùn và dinh dưỡng, mùa khô đất trở nên chai, cứng. Cấu trúc tầng thứ thường đơn giản, phân tầng không rõ ràng, nghèo về thành phần loài, mật độ cây thưa thớt, vỏ cây dày, nứt sâu, khả năng chịu lửa, chịu hạn tốt. Về mùa khô cây hầu như rụng lá toàn bộ, mùa mưa cây trở lại xanh tốt. Các họ thực vật thường gặp trong kiểu rừng này không nhiều, tập trung ở một số họ như họ Đậu (Fabacaeae), họ Trinh nữ (Mimosacaea), họ Vừng (Lecythidaceae)... Đây là kiểu rừng khá hiếm còn sót lại của vùng khí hậu Đông Trường Sơn.

Rừng trồng phân bố thành từng đám riêng biệt hay rải rác hoặc xen kẽ trong các kiểu rừng, trên địa hình khá bằng phẳng, đất đai phần lớn là đất feralit đỏ vàng phát triển trên macma. Loài cây trồng chủ yếu là Dầu rái (Dipterocarpus alatus), Keo tai tượng (Acacia mangium), Muồng đen (Casia siamea) và một số loài cây bản địa như Giáng hương quả to (Pterocarpus macrocarpus), Gụ mật (Sindora siamensis)…

Trảng cây bụi tập trung chủ yếu ở ven đường, ven suối hoặc những nơi địa hình thấp hay phẳng. Phát triển và hình thành trên đá bazan và một số đá khác. Thường gặp và phổ biến là trảng cây bụi rụng lá và trảng cây bụi có gai. Các loài cây ưu thế là Co ke (Grewia paniculata), Thành ngạnh chua (Cratoxlon ligustrium), cây Trâm bầu (Combretum quadrangulare)… Trảng cỏ phân bố xen kẽ với các đám rừng, trên địa hình bằng và trống trải. Các loài thực vật đặc trưng là Cỏ tranh (Imperata cylindrica), Cỏ trấu (Themera cylindrica)… Đây là vùng đồng cỏ thích hợp cho nguồn thức ăn của các loài thú nhất là thú móng guốc.

Rừng ngập mặn ven biển tỉnh Phú Yên phân bố không tập trung mà rải rác dọc bờ đầm, vịnh trong phạm vi diện tích khoảng 210 ha với 35 loài thực vật thuộc 32 chi, 24 họ và 2 ngành. Trong đó, ngành Ngọc lan (Magnoliophyta) chiếm ưu thế tuyệt đối với 23 họ và 34 loài (chiếm 95,8 % tổng số loài). Ngành Dương Xỉ (Polypodiophyta) chỉ có 1 họ là Pteridaceae và 1 loài là Acrostichum aureum L. (chiếm 4,2 %).

Về hệ động vật rừng, nhìn chung khá phong phú, có 43 họ Chim với 114 loài, trong đó gồm 20 họ Thú với 51 loài, 03 họ Bò sát với 22 loài. Động vật chim quý hiếm bao gồm công, trĩ, gà lôi trắng, gà lôi hồng tía... Thú quý như khỉ mặt đỏ, chà vá, vượn, gấu chó, gấu ngựa, hổ, báo hoa mai, cà tong, hươu vàng, bò rừng, tê tê... Lớp bò sát có cá sấu và rái cá. Có nhiều loài có giá trị cao như bò rừng, hươu, nai, hoẵng, hổ, khỉ, gấu, trăn, mèo rừng, sóc, rắn, công, trĩ...

Phú Yên có Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng Krông Trai. Đây là điều kiện rất thuận lợi để phát triển đa dạng dịch vụ du lịch sinh thái rừng.

3. Tài nguyên khoáng sản

Nguồn tài nguyên khoáng sản tỉnh Phú Yên tương đối đa dạng, phong phú. Các loại khoáng sản gồm: Khoáng sản kim loại có sắt, thiếc, bauxit, titan, vàng; khoáng sản vật liệu xây dựng có đá ốp lát, đá xây dựng, diatomit, cát xây dựng, sét gạch ngói, đá vôi san hô,…. Tuy không phong phú về chủng loại nhưng rất tập trung theo từng nhóm, trong đó khoáng sản vật liệu xây dựng tự nhiên và nguyên liệu để sản xuất vật liệu xây dựng có tiềm năng rất lớn. Ngoài ra Phú Yên có nguồn nước khoáng nóng, nước nóng có tiềm năng khai thác phát triển du lịch.

- Sắt: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã phát hiện được 5 điểm quặng sắt là: Đá Dăng; Dân Phú; Sơn Nguyên; Mò O; Phong Hanh. Các điểm quặng sắt này có nguồn gốc nhiệt dịch, thân quặng dạng mạch hoặc thấu kính dài từ vài mét đến trên 150m, dày từ 0,4 - 13,55m. Hàm lượng sắt (Fe) biến đổi khá lớn từ 9,97 đến 57,71%.

- Thiếc: Hiện đã phát hiện được 5 điểm quặng thiếc, trong đó có 1 điểm thiếc gốc Đá Dăng và 4 điểm thiếc sa khoáng: Đông Tác; Mỹ Thạnh Đông; Trương Thịnh và Phú Thuận. Nhìn chung các điểm quặng thiếc kể cả quặng gốc và sa khoáng đều có qui mô nhỏ, hàm lượng nghèo không có triển vọng.

- Điatomit: Phú Yên là tỉnh có tiềm năng lớn về điatomit, hiện đã đăng ký được 4 mỏ điatomit gồm: Trung Lương; Hoà Lộc; Tuỳ Dương và Trà Rằng. Điatomit trong các trầm tích đầm hồ xen phun trào bazalt của hệ tầng Di Linh (N13-N21dl) có qui mô lớn và chất lượng khá tốt. Riêng mỏ diatomit Hoà Lộc đã được thăm dò, kết quả thăm dò cho thấy: Diatomit Hoà Lộc có chất lượng tốt hơn so với diatomit ở mỏ Đại Hào (Lâm Đồng) và mỏ Kon Tum, hàm lượng SiO2 cao, các thành phần có hại đều nhỏ.

- Bauxit: Đã phát hiện được 7 mỏ và điểm quặng bauxit đó là: Mỹ Lương; Tuy An; Mỹ Thạnh; Gò Du; Hòn Lúp; Kim Sơn; An Xuân. Các mỏ và điểm quặng bauxit đã phát hiện đều tập trung ở dải cao nguyên Vân Hoà, quặng là sản phẩm phong hoá từ các đá phun trào bazalt. Quặng bauxit có cấu tạo kết vón, dạng cục màu nâu đỏ, xám xanh, xám nhạt. Khoáng vật quặng chủ yếu là gipxit. Hàm lượng oxit nhôm khá ổn định từ 40,97 đến 52,3%. Kết quả tìm kiếm bauxit ở vùng cao nguyên Vân Hoà (1981) đã đánh giá được tổng tài nguyên-trữ lượng bauxit là 8,958 triệu tấn. Trong đó có 7,322 triệu tấn cấp C1 và 1,792 triệu tấn cấp C2. Riêng mỏ bauxit An Xuân đã được thăm dò năm 1990 và đánh giá được tổng trữ lượng là 4.830.910 tấn cấp C1+C2, trong đó cấp C1 là 3.890.682 tấn và cấp C2 là: 940.228 tấn.

- Titan: Quặng titan sa khoáng ven biển Phú Yên được tích đọng trong các dải cát ven bờ biển từ Tuy Hoà đến Sông Cầu gồm: Xuân Hải; Phú Dương; Vịnh Hoà; Từ Nham; An Hoà; An Mỹ và Tuy Hoà. Các điểm sa khoáng này đều được tích tụ trong cát ven biển, hình thái các thân quặng đơn giản, chiều dày tầng sản phẩm không lớn, qui mô thuộc loại nhỏ. Hàm lượng inmenit thay đổi từ 40,31-193,33 kg/m3; rutin từ 0,03-11,61 kg/m3; ziricon từ 0,05- 54 kg/m3. Tổng tài nguyên - trữ lượng ở các mỏ thống kê được (cấp C1 + C2 + P) là 85.504 tấn inmenit; 1.475 tấn rutin, 3.375 tấn ziricon và 27,72 tấn monazit.

- Vàng: là một trong những khoáng sản có ý nghĩa quan trọng của tỉnh Phú Yên, hiện đã phát hiện và đăng ký được 49 điểm quặng vàng - bạc. Các điểm quặng vàng - bạc này được phân bố chủ yếu ở hai vùng sau: Vùng quặng vàng bắc Tuy Hoà, vùng quặng vàng phía tây Tuy Hoà, trường quặng Sông Hinh,

trường quặng Sơn Phước, trường quặng Trảng Sim, trường quặng Sơn Nguyên…

- Khoáng sản Vật liệu xây dựng:

+ Cát, cuội, sỏi: Phú Yên là tỉnh có tiềm năng rất lớn về cát, bao gồm hai loại: Cát nguồn gốc aluvi sông, cát nguồn gốc trầm tích biển hoặc biển gió. Trong đó đáng chú ý là cát có nguồn gốc aluvi sông với trữ lượng lớn và chất lượng khá tốt. Cát sông ở Phú Yên có chứa rất ít cuội, sỏi (< 5 - 10%), ít vật chất sét, hàm lượng SiO2 khá cao, tổng kiềm cao có thể sử dụng trong một số lĩnh vực như: cát xây dựng chất lượng cao, cát khuôn đúc (qua tuyển rửa), cát bê tông thuỷ kỹ thuật. Hiện đã đăng ký được 2 điểm là: cát cầu Đà Rằng và Đức Bình Đông.

+ Đá xây dựng thông thường: Hiện đã đăng ký được 16 mỏ đá xây dựng gồm các đá thuộc các phức hệ xâm nhập magma: Đèo Cả, Bến Giằng-Quế Sơn, Định Quán, Vân Canh và các đá phun trào trung tính-axit của hệ tầng Nha Trang, Măng Giang, Đơn Dương, Đèo Bảo Lộc và đá phun trào bazalt của hệ tầng Đại Nga, hệ tầng Túc Trưng. Các mỏ đá xây dựng đó là: Mỏ Cù Mông, bắc Sông Cầu, An Hoà, Xuân Cảnh, La Hai, Bình Thành, Xuân Dục, Hảo Sơn, Đèo Cả, Chư Bạt, nam núi Mò O, Đồng Din, Tây Sơn, Phú Liên, An Phú. Các mỏ đá này có chất lượng rất tốt, đáp ứng được các yêu cầu về đá xây dựng thông thường.

+ Đá ốp lát và trang trí: Hiện đã đăng ký được 15 mỏ đá ốp lát, trong số đó có 7 điểm đã được tìm kiếm-thăm dò và đang khai thác gồm 4 điểm đá đen: Bình Thành, An Thọ, Sơn Xuân, Sông Hinh và 3 điểm đá màu hồng: Núi Hương, Cần Lương, Hoà Tâm. Còn lại các điểm khác như: Đa Lộc, Hoà Lộc 1, Buôn Mả Voi (đá đen), Hoà Lộc 2 (đá vằn vện), Hảo Sơn (đá xám trắng), Đèo Hoc Giách, Xuân Cảnh và Mỹ Khê (đá màu hồng) mới chỉ được khảo sát sơ bộ. Nhìn chung, đá có các tính chất cơ lý, màu sắc, độ bóng sản phẩm, sức tô điểm... đáp ứng yêu cầu làm đá ốp lát. Đặc biệt nhóm đá màu đen có màu sắc đẹp đang được thị trường thế giới rất ưa chuộng.

+ Đá vôi: Đá trang trí: Hiện đã đăng ký được của huyện Sơn Hoà. Đá có màu xám tro, hạt nhỏ đến mịn nằm xen kẹp trong trầm tích của hệ tầng Đrâylinh (J1đl). Qui mô và chất lượng điểm đá vôi này chưa được làm rõ.

+ Đá vôi san hô Sông Cí: Hiện đã đăng ký được của huyện Sơn Hoà. Đá có màu x÷ 1,5m trên lớp cát sét nằm dưới đáy ven biển. Chỗ rộng nhất 200m, kéo dài trên 1000m. Đá san hô có màu trắng dạng cục tảng, vết vỡ tương đối mịn, mặt vỡ gần giống đá vôi. Một ít san hô dạng cành cây, xương xẩu.

+ Đá hoa: Buôn Sucát sét nằm dưới đáy ven biển. Chỗ chiều dài khoảng 500m, chiều rộng khoảng 50m, phương kéo dài theo hướng Đông Bắc - Tây Nam. Đã phát hiện trong quá trình tìm kiếm lập bản đồ địa chất tỷ lệ 1/50.000.

+ Sét gạch ngói: Nguồn nguyên liệu sét trên địa bàn tỉnh Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên hiện nay mới chỉ phát hiện và đăng ký được một số điểm sét ở nơi có nhu cầu sử dụng. Sét gồm 2 loại nguồn gốc là sét phong hoá và sét trầm tích, trong đó sét trầm tích có nhiều triển vọng hơn gồm các mỏ: Ngân Điền, An Nghiệp, Lạc Đạo, Phà Bến Củi, Hoà Quang, Định Trung. Sét có nguồn gốc phong hoá hiện chưa được nghiên cứu đầy đủ. Về thành phần hoá học, thành phần độ hạt và các tính chất kỹ thuật đều thoả mãn các yêu cầu sản xuất gạch ngói phục vụ cho nhu cầu của nhân dân địa phương.

- Nguyên liệu hóa chất: Ở Phú Yên đã phát hiện được 2 điểm mỏ fluorit ở Xuân Lãnh và Phú Mỡ. Quặng fluorit có nguồn gốc nhiệt dịch, thân quặng dạng mạch có cấu trúc phức tạp, chiều dày thân quặng biến đổi mạnh từ 0,4 □10,9 m. Hàm lượng quặng khá giàu CaF2 từ 37,41 đến > 90%. Cả 2 điểm mỏ đều có quy mô nhỏ. Mỏ Xuân Lãnh có trữ lượng cấp C1 + C2 là 70 102 tấn. Mỏ Phú Mỡ có trữ lượng cấp C1 + C2 là 12 002 tấn.

- Nước khoáng: Theo tài liệu điều tra của ngành địa chất, trên lãnh thổ Phú Yên đã phát hiện được 4 điểm nước khoáng nóng ở Sơn Thành (huyện Tây Hòa), Phước Long ở xã Xuân Long (huyện Đồng Xuân), Triêm Đức (huyện Đồng Xuân) và Phú Sen cách thành phố Tuy Hòa 20 km về phía Tây.

Nguồn tài nguyên nước khoáng ở Phú Yên khá phong phú, tuy nhiên cho đến nay vẫn chưa được điều tra, đánh giá một cách đầy đủ và hệ thống khoa học để khai thác hợp lý. Riêng nguồn nước khoáng Phú Sen từ 1996 đã được khai thác để chế biến với công suất 7, 5 triệu lít/năm, đến nay công suất khai thác nguồn nước khoáng này là 10 triệu lít /năm.

4. Tài nguyên biển, vùng ven biển

Bờ biển Phú Yên dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Với cảnh quan thiên nhiên ưu đãi, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu lý tưởng, nhiều di tích, danh thắng về biển, đảo rất độc đáo và các lễ hội đặc sắc của ngư dân, tạo nên nét văn hóa riêng có. Ngoài ra những thắng cảnh danh lam "có một không hai" như Gành đá Đĩa, Bãi Môn – Mũi Điện, Bãi Xép, Vịnh Vũng Rô, Vịnh Xuân Đài, Sông Cầu, Đầm Ô Loan, Đầm Cù Mông, cao nguyên Vân Hoà, Mũi Đại Lãnh, bãi Bàng, bãi Bàu, bãi Nồm, bãi Thùng, bãi Từ Nham, cù lao Mái Nhà, cù lao Ông Xá, Nhất Tự Sơn,

hòn Yến, hòn Chùa, hòn Nưa... là những địa danh đẹp nhất cả nước, là điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch, đặc biệt là thu hút các dự án phát triển các khu du lịch tầm quốc gia và khu vực.

Nguồn lợi thủy sản: Vùng biển Phú Yên thuộc vùng biển Nam Trung Bộ, có điểm mốc từ mũi Bàn Thang đến hòn Nưa. Đặc trưng của nguồn lợi vùng biển của tỉnh chủ yếu thuộc chủng quần vùng biển Nam Trung Bộ. Vùng biển miền Trung có khoảng 500 loài cá, 38 loài tôm và 15 loài mực. Trong đó, có 35 loài cá, tôm có giá trị kinh tế cao. Nhóm cá nổi chiếm ưu thế hơn nhóm cá đáy và gần đáy (70 - 75% so với 25 - 30%), cá tạp chiếm tới 25%. Theo các số liệu điều tra của Viện Nghiên cứu hải sản, ước tính ở vùng biển tỉnh Phú Yên có trữ lượng cá khoảng 46.000 tấn và khả năng khai thác khoảng 35.000 tấn. Riêng đối với tỉnh Phú Yên, hàng năm khai thác cá Ngừ đại dương và một số loài cá nổi lớn đạt sản lượng khoảng 5.000 - 6.000 tấn.

Về tài nguyên sinh vật: Theo báo cáo của Chi cục Bảo vệ nguồn lợi (BVNL) thủy sản Phú Yên, với ưu thế và những tiềm năng về điều kiện tự nhiên và tài nguyên vùng ven bờ, hệ thực, động vật nơi đây đa dạng, phong phú bao gồm 263 loài tảo phù du, 9 loài cỏ biển, 35 loài thực vật ngập mặn, 90 loài động vật phù du, 14 loài động vật thân mềm, 224 loài cá. Trong đó, có nhiều loài quý hiếm, giá trị kinh tế cao như sò huyết, hàu cửa sông, điệp seo, ngao dầu... nên vùng đất ngập nước là nguồn lợi thủy sản quan trọng của cư dân sinh sống ven đầm, vịnh.

Tiềm năng phát triển cảng biển và dịch vụ logistics: Dọc bờ biển Phú Yên có các vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu tốt cho các tàu thuyền, đặc biệt vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, Vũng Rô có mặt bằng rộng và nhiều điều kiện thuận lợi phát triển dịch vụ cảng biển.

Tài nguyên năng lượng biển: Biển Việt Nam là "biển hở", lại nằm trọn trong vành đai nhiệt đới Bắc bán cầu, nên vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này tạo ra các giá trị lớn về những nguồn năng lượng sạch như năng lượng gió, năng lượng mặt trời, năng lượng thủy triều,… Nằm ở Vùng Duyên hải Nam Trung bộ, Phú Yên có địa hình thấp dần từ Tây sang Đông; số giờ nắng trung bình trong năm là 2.467 giờ; cường độ bức xạ trung bình ngày 5,38 kWh/m^2/ngày; tốc độ gió trung bình 5 - 7m/s. Với điều kiện như vậy, Phú Yên được đánh giá là một trong những tỉnh có tiềm năng phát triển các dự án điện gió, điện mặt trời.

5. Tài nguyên nước

Tài nguyên nước mặt: Tổng lượng dòng chảy trung bình toàn tỉnh khoảng

13,5 tỉ m^3/năm, trong đó lượng nước từ các tỉnh lân cận chảy vào khoảng 7,9 tỉ m^3 và lượng nước sinh ra trong nội tỉnh khoảng 5,6 tỉ m^3 (Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước quốc gia – BC 2016). Trên toàn tỉnh Phú Yên có 17 con sông có diện tích lưu vực từ 100 ~ 500 km^2. Trong đó, có 3 con sông lớn: sông Kỳ Lộ, Sông Ba và Sông Bàn Thạch. Mùa lũ ngắn, thường chỉ kéo dài trong 3 tháng, từ tháng X đến tháng XII (chậm hơn mùa mưa 1 tháng) thành phần lượng nước mùa lũ chiếm 65 - 75 % lượng nước cả năm. Hàng năm, lũ ở các sông thường gặp nhau, gây nên nên tình hình ngập lụt ở vùng hạ du, nhất là hạ du sông Ba thường là nghiêm trọng, trong đó có vùng canh tác lúa Tuy Hoà thuộc hệ thống tưới Đồng Cam. Vì vậy cần có giải pháp theo dõi và tiêu thoát nước vùng hạ lưu và nhất là vùng lúa và thành phố Tuy Hoà. Về mùa kiệt kéo dài 9 tháng, từ tháng I đến tháng IX thành phần lượng nước mùa kiệt đạt 25 - 35% lượng nước cả năm, có hai thời kỳ kiệt vào tháng IV và tháng VIII, lượng nước trong tháng mùa kiệt chỉ đạt xấp xỉ 2% lượng nước cả năm.

Nguồn nước mưa: mùa mưa trên tỉnh Phú Yên đến muộn và kết thúc sớm, chỉ kéo dài 3-4 tháng (từ tháng IX đến tháng XII), lượng mưa trong mùa mưa ở đây chiếm khoảng 75% lượng mưa cả năm. Mưa lớn thường xảy ra vào tháng X và tháng XI, tháng có lượng mưa lớn có thể đạt trên 600 mm/tháng. Lượng mưa năm bình quân: 1700 - 2000 mm, mùa mưa: từ tháng 9 – 12, lượng mưa chiếm 70 -80% lượng mưa năm, mùa khô từ tháng 1 – 8, lượng mưa chiếm 20-30 % lượng mưa năm.

Nước dưới đất : Đặc điểm địa chất thuỷ văn ở Phú Yên khá phức tạp, các tầng chứa nước phân bố không đồng đều theo từng vùng, có trữ lượng thay đổi theo thời gian, mức độ chứa nước cũng như động thái trong tầng chứa nước rất khác nhau. Các tầng chứa nước lỗ hổng holocen (qh), tầng chứa nước pleistocen (qp) phân bố ở đồng bằng Tuy Hoà, có trữ lượng tương đối nhiều, mực nước dưới đất ổn định giữa các mùa, chất lượng tương đối tốt, nhưng bị nhiễm mặn, nhiễm bẩn một số khu vực.

Các tầng chứa nước còn lại, chủ yếu phân bố vùng núi, có thành phần đất đá chứa nước ít hoặc không chứa được nước nên trữ lượng nước trong tầng này chỉ để cung cấp cho dân cư vùng hoặc không có ý nghĩa khai thác; hơn nữa, hầu hết động thái tầng chứa nước này hình thành do tiếp thu lượng mưa nên trữ lượng nước giữa các mùa dao động rất lớn, vì thế vào mùa khô mực nước dưới đất xuống thấp. Chính yếu tố này tác động rất lớn trong việc khai thác, sử dụng nguồn tài nguyên nước để phục vụ cho việc phát triển KT-XH nói chung và lĩnh vực cung cấp nước sạch, nói riêng.

Đối với thuỷ triều và xâm nhập mặn: chế độ thuỷ triều ở Phú Yên chủ yếu là nhật triều không đều, số ngày nhật triều trong tháng từ 17 đến 26 ngày, vào các ngày nước kém thường có thêm một con nước nhỏ trong ngày. Thời gian triều dâng thường lâu hơn thời gian triều rút 1 đến 2 giờ, điểm này thuận lợi cho việc lấy nước tưới nhưng cũng ảnh hưởng tới thời gian lũ rút và mặn vào sâu hơn. Trong mùa cạn hàng ngày thuỷ triều đưa mặn xâm nhập sâu vào cửa sông gây ảnh hưởng cho sản xuất và đời sống của nhân dân.

IV. HIỆN TRẠNG BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG, BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC

1. Hiện trạng môi trường

1.1. Môi trường đất

Qua kết quả phân tích đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016 – 2020 và kết quả đánh giá chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2015 qua các thông số As, Cd, Cu, Pb, Zn nhận thấy: kết quả phân tích thông số Cd, Cu và Pb trong môi trường đất tại các điểm quan trắc trong giai đoạn 2016 -2020 có xu hướng giảm so với giai đoạn trước, nhìn chung chất lượng môi trường đất trên địa bàn tỉnh còn tương đối tốt.

Sử dụng phân vô cơ nhiều cho hầu hết các cây trồng nông nghiệp, tỷ lệ sử dụng phân hữu cơ còn quá ít nên sẽ làm mất dần lượng hữu cơ trong đất, làm cho đất dễ bị chai đất và bên cạnh đó sử dụng quá nhiều thuốc bảo vệ thực vật dẫn đến tích lũy các độc tố trong đất. Phú Yên đang có tốc độ phát triển công nghiệp khá nhanh, nhiều khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã được xây dựng và đi vào hoạt động. Một số khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy đã thu gom và xử lý tốt chất thải, nhưng vẫn còn một lượng khá lớn chất thải đưa ra môi trường bên ngoài không qua xử lý hoặc xử lý không tốt trong tương lai sẽ tác động xấu đến môi trường đất tại địa phương.

1.2. Môi trường nước

Chất lượng nước dưới đất: Nguồn nước dưới đất đã có dấu hiệu ô nhiễm do có sự xâm nhập chất ô nhiễm từ bên ngoài vào các tầng chứa nước, tập trung chủ yếu tại các khu vực gần các nhà máy sản xuất, chợ và bãi rác, nơi đây tập trung nguồn nước thải lớn với hệ thống xử lý thô sơ hoặc không qua xử lý có khả năng gây ảnh hưởng tới nguồn nước dưới đất. Nhìn chung, so với với giai đoạn 2011-2015 chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh ô nhiễm hơn, một số vị trí quan trắc có hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn nhiều lần so với giai đoạn trước. Qua kết quả phân tích chất lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh

giai đoạn 2016- 2020, kết quả quan trắc cho thấy hầu hết các thông số phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép QCVN 09-MT:2015/BTNMT Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước dưới đất. Tuy nhiên, vẫn còn một số vị trí ô nhiễm COD, $NH4^+$, đặc biệt Coliform, Ecoli tại các vị trí quan trắc đều vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Một số vị trí quan trắc hàm lượng vi sinh vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn từ hàng trăm đến hàng nghìn lần như: tại vị trí khu vực phía Nam Nhất Tự Sơn, Thị xã Sông Cầu mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 15.333,3 lần (đợt 1/2020); Hạ lưu khu dân cư gần nhà máy đường Tuy Hòa, huyện Tây Hòa mật độ Coliform vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn 366.666,7 lần (đợt 2/2018).

Chất lượng nước mặt: Chất lượng nước mặt các sông chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên đều đạt mức tương đối tốt và đáp ứng được nhu cầu sử dụng của người dân. Nhưng vẫn còn xuất hiện ô nhiễm cục bộ và chỉ mang tính thời điểm; chất lượng môi trường nước mặt ở các hồ thủy lợi thuộc các huyện có chất lượng khá tốt. Tuy nhiên, đối với chất lượng nước ở thượng lưu các con sông còn tương đối tốt thì lại một số điểm ở hạ lưu các con sông nơi tiếp nhận nước thải tổng hợp từ đô thị, sinh hoạt, hoạt động nông nghiệp có dấu hiệu ô nhiễm về hữu cơ, vi sinh vào mùa khô và mùa mưa. Nhìn chung, chất lượng nước mặt các sông chính trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2019, 2020 chuyển biến tốt hơn các năm 2016-2018, đáp ứng được nhu cầu sử dụng cho các hoạt động tưới tiêu, thủy lợi của người dân tuy vẫn còn ô nhiễm chất rắn lơ lửng (TSS); ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng BOD5 và COD; ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng Nitrat (NO_2^-), $NH4^+$; ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. Mức độ ô nhiễm mang tính cục bộ tại một vài điểm quan trắc.

Chất lượng nước khu vực ven biển: Trong giai đoạn 2016-2020 môi trường nước biển ven bờ tỉnh Phú Yên đang bị ô nhiễm một số chỉ tiêu: ô nhiễm dinh dưỡng thông qua hàm lượng $NH4^+$, ô nhiễm hữu cơ thông qua hàm lượng COD, ô nhiễm vi sinh thông qua hàm lượng Coliform. So với với giai đoạn 2011-2015 chất lượng nước biển ven bờ trên địa bàn Tỉnh ô nhiễm hơn. Nguyên nhân theo ghi nhận thực tế, các vị trí quan trắc này chịu ảnh hưởng của hoạt động nuôi trồng thủy sản, ảnh hưởng từ các loại thức ăn thừa, phân tôm, xác lột vật nuôi,… làm cho các thông số trên vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn. Ngoài ra, các nguồn nước thải sinh hoạt, dịch vụ, rác thải của người dân sống xung quanh đầm, vịnh cũng góp phần gây ô nhiễm.

1.3. Môi trường không khí

Chất lượng không khí trên địa bàn tỉnh chưa thấy có sự biến động, chất lượng môi trường không khí tương đối ổn định.

Với tốc độ tăng dân số, đặc biệt là ở khu vực đô thị, tốc độ phát triển công nghiệp, giao thông, xây dựng… nồng độ các chất ô nhiễm không khí sẽ tăng lên trong không khí xung quanh các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, vv., tác động bất lợi đến sức khỏe cộng đồng.

Hệ thống quan trắc chất lượng không khí trên toàn tỉnh bao gồm 59 vị trí, với tần suất quan trắc: 03 đợt/năm. Các thông số quan trắc bao gồm: Bụi, ồn, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3, tốc độ gió, nhiệt độ, độ ẩm.

Qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh trên địa bàn toàn Tỉnh vào thời điểm giao mùa (đợt 1), mùa khô (đợt 2) và mùa mưa (đợt 3) từ 2016-2020 cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường, thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ). Hàm lượng các thông số bụi, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3 tại các vị trí quan trắc ổn định, riêng tiếng ồn tại một số vị trí quan trắc vượt giới hạn cho phép của quy chuẩn nhưng không đáng kể. So sánh cùng đợt quan trắc từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn Tỉnh vẫn tốt.

Nhìn chung, qua kết quả đo đạc, phân tích chất lượng môi trường không khí xung quanh và tiếng ồn tại các điểm quan trắc trên địa bàn Tỉnh cho thấy các thông số đo đạc, phân tích tại hầu hết các điểm quan trắc tại các khu vực như: KCN, CCN, làng nghề; các công ty, cơ sở sản xuất; các tuyến giao thông; khu dân cư, chợ nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn QCVN 05:2013/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 06:2009/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về một số chất độc hại trong không khí xung quanh (trung bình 01 giờ); QCVN 26:2010/BTNMT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn (khu vực thông thường, thời gian từ 6 giờ đến 21 giờ). Hàm lượng các thông số bụi, SO_2, NO_2, CO, H_2S, NH_3 tại các vị trí quan trắc ổn định. So sánh với các năm từ 2016-2020 cho thấy chất lượng không khí trên địa bàn Tỉnh chưa thấy có sự biến động, chất lượng môi trường không khí

tương đối ổn định.

2. Bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

2.1. Hệ thực vật

2.1.1. Hệ thực vật bậc thấp

Có 309 loài thực vật thuộc 3 ngành rêu (89 loài, thuộc 42 chi, 20 họ), địa tiễn (34 loài thuộc 16 chi, 11 họ) và giác tiễn (1 loài) ở 4 khu vực rừng phòng hộ Sông Hinh, Đồng Xuân, Đèo Cả và sông Bàn Thạch.

Bảng 5: Số lượng loài thực vật bậc thấp ở 04 khu vực rừng phòng hộ

TT	Ngành	Số ghi nhận	Họ	Chi	Loài
1	Rêu	235	20	42	89
2	Địa tiễn	73	11	16	34
3	Giác tiễn	1	1	1	1
	Tổng cộng	**309**	**32**	**29**	**124**

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Giá trị tài nguyên thực vật bậc thấp: đa số đem lại giá trị làm cảnh, có thể nuôi trồng làm trang trí, nhất là làm hòn non bộ. Một số có vai trò kháng khuẩn, một số có giá trị thẩm mỹ cao, hiện đang được dùng làm nghệ thuật bonsai cây cảnh.

2.1.2. Hệ thực vật bậc cao

Thực vật bậc cao của tỉnh chủ yếu tập trung tại khu vực khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, Sông Hinh, Tuy Hòa, trong đó, rừng phòng hộ (RPH) Sông Hinh là khu vực có số loài được ghi nhận nhiều nhất (180 loài), tiếp theo là RPH Đồng Xuân (127 loài) và Sông Bàn Thạch (102 loài). Các khu vực còn lại đều dưới 100 loài.

Bảng 6: Số lượng đa dạng sinh học các loài thực vật bậc cao

TT	Khu vực	Số ghi nhận	Họ	Chi	Loài
1	RPH Sông Hinh	208	75	145	180
2	RPH Đồng Xuân	140	64	105	127
3	RPH Sông Bàn Thạch	139	47	90	102
4	RĐD Đèo Cả	81	36	65	72
5	RPH Sông Cầu	45	21	34	38

TT	Khu vực	Số ghi nhận	Họ	Chi	Loài
6	Núi Chóp Chài	30	21	28	30
7	KBTTN Krông Trai	23	17	21	21
8	Hòn Chùa	22	16	21	22
9	Hội trường mùa xuân	21	16	20	21
10	Cù lao mái nhà	14	12	13	14
11	Hòn Nưa	12	10	12	12
12	Gành đá Đĩa	7	5	6	7
13	Nhất Tự Sơn	6	5	5	6
14	Hòn Phú	2	2	2	2
-	**Tổng cộng**	**750**	**119**	**346**	**542**

Nguồn: Đơn vị tư vấn

Nhìn chung đã xác định được 542 loài thực vật bậc cao thu thập được bao gồm 27 loài khuyết thực vật, 5 loài hạt trần và 510 loài hạt kín đã xác định chính xác 402 loài bao gồm: 20 loài khuyết thực vật, 4 loài hạt trần và 378 loài hạt kín.

Đa dạng sinh học thực vật bậc cao rừng: ghi nhận có 2.002 nhóm thực vật, bao gồm 1.454 loài, thuộc 761 chi và 177 họ.

Bảng 7: Đa dạng thực vật bậc cao rừng ở Phú Yên

TT	Nhóm thực vật	Ghi nhận	Họ		Chi		Loài	
			Số lượng	%	Số lượng	%	Số lượng	%
1	Khuyết thực vật	87	25	14%	47	6%	75	5%
2	Hạt trần	15	3	2%	4	1%	10	1%
3	Hạt kín	1.900	149	84%	710	93%	1.369	94%
	Tổng cộng	**2.002**	**177**	**100%**	**761**	**100%**	**1.454**	**100%**

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.1.3. Hiện trạng quần thể một số loài thực vật quý hiếm

Bảng 8: Quần thể một số loài thực vật quý hiếm

TT	Tên gọi		Thứ hạng đe dọa		Địa điểm
1	Chai lá phảng hay chai lá cong	Shorea falcata	CR	Cực kỳ nguy cấp	Xã Xuân Hòa, Thị xã Sông Cầu
2	Móng rồng mỏ nhọn	Artabotrys tetramerus	EN	Nguy cấp	RPH Sông Cầu
3	Néo hay Mô	Ixodonerium annamense	VU	Sẽ nguy cấp	RPH Sông Hinh

TT	Tên gọi		Thứ hạng đe dọa		Địa điểm
4	Ba gạc lá mỏng	Rauvolfia micrantha	VU	Sẽ nguy cấp	Đèo Cù Mông
5	Ba gạc Cam bốt	Rauvolfia verticillata	VU	Sẽ nguy cấp	KBTTN Krông Trai và RPH Sông Hinh
6	Xưng da	Siphonodon celastrineus	VU	Sẽ nguy cấp	Khu vực Đá Giăng-RPH Sông Hinh
7	Dầu hoa to hay dầu đọt tím	Dipterocarpus grandiflorus	VU	Sẽ nguy cấp	RPH sông Bàn Thạch
8	Gụ lâu	Sindora tonkinensis	EN	Nguy cấp	RPH thị xã Sông Cầu
9	Lan gấm	Anoectochilus annamensis	IA	-	RPH sông Bàn Thạch, sông Hinh, Đồng Xuân
10	Kỳ nam kiến	Hydnophytum formicarum	EN	Nguy cấp	-
11	Xương cá	Psydrax dicoccos	VU	Sẽ nguy cấp	RĐD Đèo Cả và núi Chóp Chài
12	Đa tử biển	Limnocitrus littoralis	EN	Nguy cấp	Vùng ven biển T.p Tuy Hòa
13	Nghệ vàng	Curcuma vitellina	CR	Cực kỳ nguy cấp	RPH Sông Hinh

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.1.4. Đa dạng sinh học nấm lớn

Trên địa bàn tỉnh ghi nhận 210 số hiệu nấm lớn gồm 117 loài thuộc 72 chi, 34 họ, 11 bộ thuộc 2 ngành nấm đảm (Basidiomycota) và nấm túi (Ascomycota). Mặc dù tỉnh Phú Yên thuộc khu vực miền Trung với khí hậu tương đối khô, thành phần loài của khu hệ nấm lớn khá đa dạng, trong đó ngành nấm đảm (Basidiomycota) chiếm ưu thế tuyệt đối với 9 bộ, 32 họ, 67 chi, 111 loài chiếm 94,87%, ngành nấm túi (Ascomycota) chiếm 2 bộ, 2 họ, 4 chi, 6 loài chiếm 5,13%.

2.1.5. Hệ sinh thái biển và rạn san hô

- Đa dạng sinh học thành phần loài San hô -Coral reefs: Ở vùng biển Phú Yên, đã xác định được 162 loài san hô thuộc 59 giống và 21 họ. Họ Merulinidae có số lượng loài nhiều nhất (42 loài), tiếp đến là họ Acroporidae (41 loài), Fungiidae (13 loài), họ Lobophylliidae (12 loài), họ Poritidae (11 loài).

- Đa dạng sinh học thành phần loài Rong biển và Cỏ biển

+ Rong biển- Seaweed: Đã xác định được 113 loài Rong biển, thuộc 4 ngành là Rong Lam, Rong Đỏ, Rong Nâu và Rong Lục. Trong đó, thành phần loài đa dạng nhất thuộc về ngành Rong Đỏ (Rhodophyta) 46 loài chiếm 40,71%; tiếp đến là ngành Rong Lục (Chlorophyta) 35 loài chiếm 30,97%, Rong Nâu (Ochrophyta) 24 loài chiếm 21,24% và thấp nhất là ngành Rong Lam (Cyanobacteria) với 8 loài, chiếm 7,08 % tổng số loài. Đã xác định được 113 loài Rong biển thuộc 37 họ, 22 bộ, 4 lớp và 4 ngành.

+ Cỏ biển- Seagrass: Phú Yên ghi nhận được 10 loài Cỏ biển thuộc 3 họ, 1 bộ, 1 lớp và 1 ngành.

2.2. Đa dạng hệ động vật

- Động vật trong hệ sinh thái rừng: về hệ động vật rừng, nhìn chung khá phong phú cụ thể như thú 95 loài, chim 258 loài, bò sát - lưỡng cư 131 loài, côn trùng 424 loài.

- Đa dạng sinh học hệ sinh thái khác

+ Đa dạng sinh học hệ sinh thái cửa sông: Động vật, bao gồm: lớp Chân bụng (Gastropoda) với 42 loài thuộc 27 giống, 14 họ, 7 bộ; lớp Hai mảnh vỏ có 12 loài thuộc 9 giống, 7 họ và 5 bộ; lớp Giáp xác (Decapoda) với 22 loài thuộc 12 giống, 4 họ; Đã xác định được 100 loài Cá thuộc 68 giống, 44 họ, 12 bộ của 02 lớp Cá sụn (Chondrichthyes) và lớp Cá xương (Osteichthyes).

+ Hệ sinh thái vùng triều: Gồm có các hệ sinh thái vùng triều ven biển thị xã Sông Cầu, ven biển huyện Tuy An, ven biển thành phố Tuy Hòa, ven biển thị xã Đông Hòa. Động vật Chân đầu có 33 loài, động vật Chân bụng 73 loài, động vật Hai mảnh vỏ có 39 loài, giáp xác 107 loài, Cá 388 loài… Các hệ sinh thái này có giá trị quan trọng trong việc khai thác, nuôi trồng thủy sản.

V. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ CÁC NGUY CƠ VÀ TÁC ĐỘNG CỦA DỊCH BỆNH, THIÊN TAI, BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH PHÚ YÊN

1. Diễn biến của biến đổi khí hậu

1.1. Xu thế biến đổi của nhiệt độ

Mức độ biến đổi nhiệt độ ở khu vực Phú Yên theo thời gian được tính toán theo dữ liệu tại trạm khí tượng Tuy Hòa trong khoảng thời gian 1980-2018. Nhiệt độ trung bình cao nhất rơi vào tháng 6 với nhiệt độ trung bình vào khoảng 30°C. Các tháng mùa mưa (bắt đầu từ tháng 8 tới tháng 12) có biên độ dao động vào khoảng 24-28,9°C, còn nhiệt độ các tháng mùa khô vào khoảng 23,4-29,2^{o}C (từ

tháng 1 tới tháng 7).

Giai đoạn 1980 - 2005 thì nhiệt độ chênh lệch không nhiều, sự chênh lệch đa số xảy ra ở các tháng mùa mưa (từ tháng 8 tới tháng 12) nằm trong khoảng từ 0,1 tới 0,3ºC. Đến giai đoạn 2005-2018 thì biến trình năm có xu thế tăng hơn so với giai đoạn trước, đặc biệt từ tháng 5 tới tháng 12 sự chênh lệch này nằm trong khoảng từ 0,3 - 0,6ºC. Xu thế tăng nhiệt độ trong giai đoạn 1980 – 2018 tại trạm Tuy Hòa trung bình khoảng 0,023°C / năm.

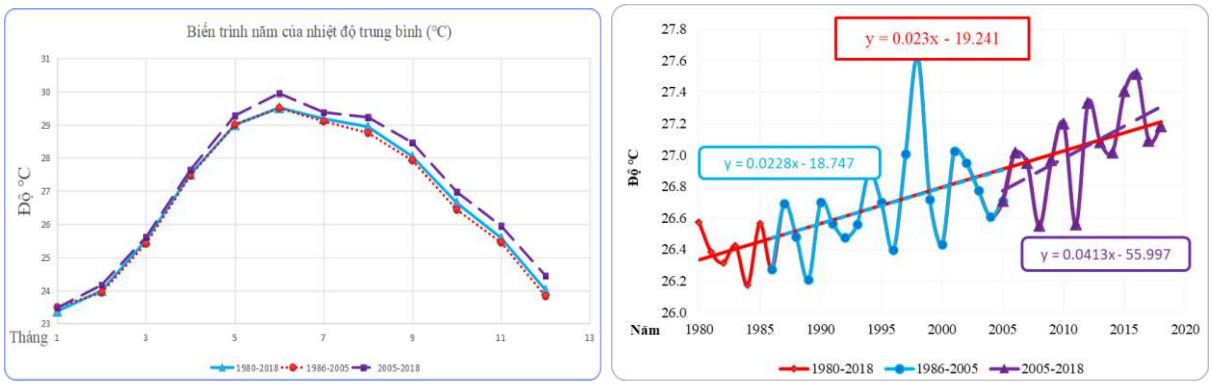

Hình 4: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của nhiệt độ trung bình (ºC) qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa

(Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2020, nhiệt độ trung bình tại Phú Yên thay đổi như sau:

- Theo kịch bản RCP4.5, nhiệt độ trung bình năm tại Phú Yên tăng khoảng 1,3°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 1,7°C vào cuối thế kỷ. Nhiệt độ tăng cao nhất vào mùa hè với mức tăng khoảng 1,5°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 1,8°C vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, nhiệt độ trung bình năm tại Phú Yên tăng khoảng 1,8°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 3,2°C vào cuối thế kỷ. Nhiệt độ tăng cao nhất vào mùa hè với mức tăng khoảng 1,9°C vào giữa thế kỷ 21 và khoảng 3,6°C vào cuối thế kỷ.

Bảng 9: Biến đổi của nhiệt độ trung bình (ºC) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở

Thời đoạn	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Tháng 12 – Tháng 2	1,2 (0,7 ÷ 1,9)	1,5 (0,9 ÷ 2,2)	1,7 (1,2 ÷ 2,3)	2,8 (2,2 ÷ 3,7)
Tháng 3 – Tháng 5	1,3 (0,9 ÷ 2,1)	1,8 (1,1 ÷ 2,7)	1,8 (1,2 ÷ 2,8)	3,2 (2,3 ÷ 4,2)

Tháng 6 – Tháng 8	1,5 (0,9 ÷ 2,2)	1,8 (1,2 ÷ 2,8)	1,9 (1,2 ÷ 2,8)	3,6 (2,7 ÷ 4,8)
Tháng 9 – Tháng 11	1,2 (0,8 ÷ 1,9)	1,6 (1,0 ÷ 2,5)	1,8 (1,2 ÷ 2,5)	3,2 (2,5 ÷ 4,3)
Trung bình năm	1,3 (0,9 ÷ 2,0)	1,7 (1,2 ÷ 2,5)	1,8 (1,2 ÷ 2,5)	3,2 (2,5 ÷ 4,2)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

1.2. Xu thế biến đổi chỉ số khô hạn

Biến trình lượng mưa (tính toán theo dữ liệu tại trạm khí tượng Tuy Hòa trong khoảng thời gian 1980-2018) cho thấy Phú Yên có mùa mưa ngắn, chỉ 3 ÷ 4 tháng từ tháng 9 đến tháng 12 và lượng mưa trong mùa mưa chiếm 65 ÷ 80% lượng mưa cả năm. Giai đoạn 1986 -2005, tháng 10 là tháng có tổng lượng mưa lớn nhất với mức trung bình khoảng 700 mm/tháng. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2005 – 2018 tháng có tổng lượng mưa lớn nhất là tháng 11 với mức trung bình cũng khoảng 700 mm/tháng.

Dựa vào hàm xu thế lượng mưa trung bình năm của trạm Tuy Hòa trong giai đoạn 1980 - 2018 cho thấy tốc độ tăng lượng mưa hàng năm là khoảng 5,1mm/năm.

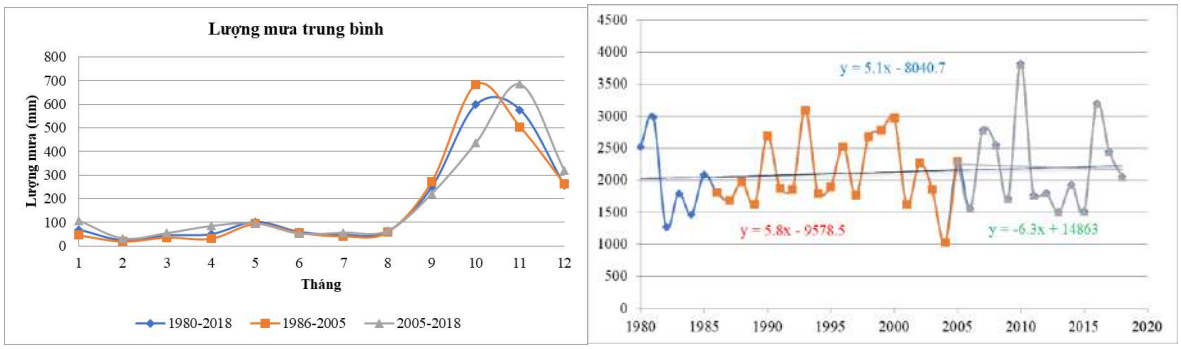

Hình 5: Biến trình năm (trái) và xu thế biến đổi (phải) của lượng mưa năm qua các giai đoạn tại trạm Tuy Hòa

Nguồn: Báo cáo tổng kết nhiệm vụ: Cập nhật kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành năm 2020, lượng mưa tháng/năm tại Phú Yên thay đổi như sau

- Theo kịch bản RCP4.5, lượng mưa năm có xu thế tăng với mức tăng là 8,9% vào giữa thế kỷ 21 và 11,4% vào cuối thế kỷ 21. Trong đó, lượng mưa mùa thu, trùng với mùa mưa tại Phú Yên, có mức tăng 10,9% vào giữa thế kỷ và 12,3% vào cuối thế kỷ.

- Theo kịch bản RCP8.5, lượng mưa năm có xu thế tăng với mức tăng là 8% vào giữa thế kỷ 21 và 7% vào cuối thế kỷ 21. Trong đó, lượng mưa mùa thu có mức tăng 8,6% vào giữa thế kỷ và 6,1% vào cuối thế kỷ.

Bảng 10: Biến đổi của lượng mưa mùa/năm (%) tại Phú Yên so với thời kỳ cơ sở

Thời đoạn	Kịch bản RCP4.5		Kịch bản RCP8.5	
	2046-2065	2080-2099	2046-2065	2080-2099
Tháng 12 – Tháng 2	1,0 (-16,5÷15,0)	10,1 (-13,3÷26,5)	8,6 (-14,2÷30,1)	4,2 (-25,4÷34,6)
Tháng 3 – Tháng 5	3,9 (-29,1÷33,3)	0,2 (-19,1÷20,2)	-5,7 (-20,0÷10,8)	5,7 (-18,6÷30,9)
Tháng 6 – Tháng 8	9,3 (-7,1÷25,2)	19,0 (-1,8÷39,8)	12,2 (-4,9÷29,7)	18,8 (-10,4÷44,5
Tháng 9 – Tháng 11	10,9 (-2,8÷25,5)	12,3 (0,5÷23,6)	8,6 (0,0÷18,1)	6,1 (-8,9÷19,0)
Trung bình năm	8,9 (-2,9÷22,5)	11,4 (0,0÷21,7)	8,0 (-0,3÷17,8)	7,0 (-3,5÷19,2)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

1.3. Xu thế biến đổi mực nước

Phân tích số liệu vệ tinh cho thấy, xu thế biến đổi của mực nước trung bình trên toàn Biển Đông trong giai đoạn 1993 - 2018 tăng 4,1 mm/năm. Mực nước biển ven bờ Việt Nam có xu thế tăng mạnh nhất từ Quảng Ngãi đến Bình Thuận với mức tăng là 4,2÷5,8 mm/năm (Kịch bản BĐKH 2020).

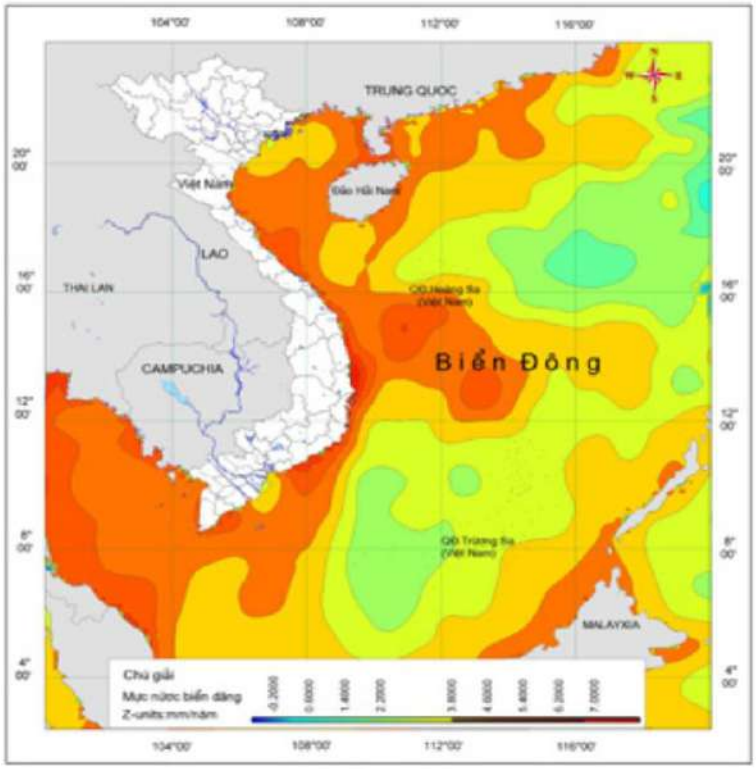

Hình 6: Xu thế biến đổi mực nước biển từ số liệu vệ tinh trên Biển Đông

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

Theo kịch bản biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành

năm 2020, mực nước biển dâng tại Phú Yên thay đổi như sau:

- Theo kịch bản RCP 2.6, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 14cm, 24 cm và 45 cm.

- Theo kịch bản RCP 4.5, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 12cm, 23 cm và 53 cm.

- Theo kịch bản RCP 8.5, mực nước biển dâng trung bình vào các năm 2030, 2050 và 2100 lần lượt là 13 - 14cm, 27 - 28 cm và 73 - 74 cm.

Bảng 11: Mực nước biển dâng theo kịch bản BĐKH 2020

Đơn vị: cm

Khu vực	Kịch bản	Các mốc thời gian của thế kỷ 21							
		2030	2040	2050	2060	2070	2080	2090	2100
Đèo Hải Vân - Mũi Đại Lãnh	RCP 2.6	14 (8÷18)	19 (11÷25)	24 (14÷32)	29 (16÷39)	33 (19÷46)	37 (22÷52)	41 (24÷59)	45 (27÷66)
	RCP 4.5	12 (7÷17)	17 (10÷23)	23 (14÷31)	29 (17÷39)	35 (21÷48)	41 (25÷58)	47 (29÷67)	53 (33÷77)
	RCP 8.5	13 (9÷18)	20 (14÷26)	27 (19÷36)	33 (22÷46)	41 (28÷58)	51 (35÷71)	62 (42÷86)	73 (50÷103)
Mũi Đại Lãnh - Mũi Kê Gà	RCP 2.6	14 (8÷19)	19 (10÷25)	24 (13÷32)	28 (16÷39)	33 (19÷46)	37 (21÷53)	41 (24÷60)	45 (26÷67)
	RCP 4.5	12 (7÷17)	17 (10÷24)	23 (13÷32)	29 (17÷40)	35 (21÷49)	41 (25÷59)	47 (28÷68)	53 (32÷78)
	RCP 8.5	14 (10÷18)	20 (14÷26)	28 (19÷36)	33 (21÷46)	41 (27÷ 9)	51 (34÷73)	62 (41÷89)	74 (49÷105)

Nguồn: Kịch bản BĐKH 2020, Bộ TN&MT

2. Tác động của biến đổi khí hậu đến kinh tế, xã hội và môi trường

2.1. Tác động đến hoạt động sản xuất kinh tế

Ảnh hưởng của BĐKH đến sản xuất nông, lâm nghiệp, năng lượng, nơi cư trú và sinh kế của người dân đang là vấn đề được các cấp, ngành của tỉnh Phú Yên đặc biệt quan tâm. Những năm gần đây, do tác động của BĐKH, lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh so với các năm trước, dẫn đến nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt nghiêm trọng, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng lớn, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp.

BĐKH còn có khả năng làm tăng tần số, cường độ, tính biến động và cực đoan của các hiện tượng thời tiết nguy hiểm như bão, lũ, hạn hán gây giảm năng suất, sản lượng, số lượng cây trồng, vật nuôi; tăng nguy cơ rủi ro cho sản xuất, thu hẹp diện tích đất nông nghiệp do nước biển dâng và nước sông nhiễm mặn.

Bảng 12: Các khu vực và ngành dễ bị tổn thương của tỉnh Phú Yên

Khu vực	Địa điểm	Các tác động	Ngành chịu tác động
Vùng ven biển và Hải đảo	Thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, Tp. Tuy Hòa, Thị xã Đông Hòa	Mực nước biển dâng; Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới; Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất.	Nông nghiệp và an ninh lương thực Thủy sản Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị/nông thôn Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch
Vùng đồng bằng	Huyện Đồng Xuân, Tuy An, Phú Hòa, Tây Hòa, Thị xã Đông Hòa	Gia tăng lũ lụt và sạt lở đất, xâm nhập mặn	Nông nghiệp và an ninh lương thực Thủy sản Công nghiệp Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị/nông thôn Môi trường/tài nguyên nước/đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch
Vùng núi và Trung du phía Tây	Phía Bắc Sơn Hòa, phía Nam Sông Hinh, Phía Tây huyện Đồng Xuân	Gia tăng lũ và sạt lở đất Gia tăng hiện tượng thời tiết cực đoan - Nhiệt độ gia tăng, hạn hán thiếu nước mùa khô	An ninh lương thực Giao thông vận tải Ngành môi trường và tài nguyên nước. Đa dạng sinh học Y tế, sức khỏe cộng đồng
Vùng đô thị	TP. Tuy Hòa	Mực nước biển dâng Gia tăng bão và áp thấp nhiệt đới Gia tăng lũ lụt và ngập úng Nhiệt độ tăng	Công nghiệp Giao thông vận tải Xây dựng, hạ tầng, phát triển đô thị - Môi trường/tài nguyên nước Y tế, sức khỏe cộng đồng/các vấn đề xã hội khác Kinh doanh dịch vụ, thương mại và du lịch Năng lượng

Nguồn: Đơn vị tư vấn

2.2. Tác động đến các vấn đề xã hội

Với mật độ dân số chủ yếu tập trung ở vùng đồng bằng ven biển, thành thị thì mức độ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng đến đời sống người dân là rất lớn. Khi nước biển dâng sẽ làm mất đất canh tác. Diện tích canh tác nông nghiệp như lúa, màu, cây ăn trái; đất lâm nghiệp cũng như đất thổ cư cũng sẽ bị ảnh hưởng, chủ yếu là các vùng ven biển và nuôi trồng thủy sản sẽ bị thu hẹp, năng suất và sản lượng sẽ suy giảm. Điều này có thể đe dọa an ninh lương thực của tỉnh, ảnh hưởng đến đời sống sinh hoạt của người dân.

Theo kịch bản của Bộ TNMT về kết quả đánh giá ảnh hưởng của nước biển dân trong sử dụng đất ở tỉnh Phú Yên, thì đất chuyên trồng lúa nước là loại hình bị tác động mạnh nhất trong khu vực có nguy cơ ngập do nước biển dâng cao. Theo kịch bản BĐKH năm 2020, nếu mực nước biển dâng 50 cm và 100 cm thì diện tích của tỉnh Phú Yên có nguy cơ ngập lần lượt là 0,55% và 1,08% tổng diện tích. Trong đó, huyện Tuy An, thị xã Sông Cầu và thị xã Đông Hòa có diện tích nguy cơ ngập lớn nhất.

Khi NBD, vấn đề giao thông vận tải, sản xuất công nghiệp trên các vùng ven biển sẽ có nhiều khó khăn, ảnh hưởng tới việc làm, thu nhập và tiêu dùng của người dân tại những địa điểm này, ảnh hưởng gián tiếp đến mức sống, sức khỏe của cộng đồng trên một vùng rộng lớn.

Bảng 13: Nguy cơ ngập đối với tỉnh Phú Yên

TP/Huyện	Diện tích tự nhiên (ha)	Tỷ lệ ngập (%) ứng với các mực nước biển dâng					
		50cm	60cm	70cm	80cm	90cm	100cm
TX. Đông Hòa	26.567	2,89	3,69	4,71	5,62	6,50	7,28
Phú Hòa	25.698	0,49	0,50	0,51	0,52	0,53	0,66
Tây Hòa	62.617	0,02	0,02	0,03	0,03	0,03	0,04
TP. Tuy Hòa	11.132	2,21	2,31	2,41	2,53	2,65	2,78
Tuy An	40.804	2,45	2,72	3,02	3,61	4,04	4,42
TX.Sông Cầu	49.380	1,25	1,48	1,72	1,97	2,20	2,45
Tỉnh	**502.596**	**0,55**	**0,64**	**0,74**	**0,86**	**0,97**	**1,08**

Nguồn: Kịch bản BĐKH và NBD cho Việt Nam 2020. Bộ TN&MT

Người dân có thu nhập thấp sẽ là đối tượng chịu nhiều tổn thương nặng nề nhất của biến đổi khí hậu do thiếu nguồn dinh dưỡng tối thiểu, thiếu sự sở hữu tài nguyên, thiếu khả năng tài chính, thiếu điều kiện tiếp cận thông tin để có thể đối phó kịp thời với sự thay đổi thời tiết - khí hậu.

Khí hậu nóng ẩm hơn tạo điều kiện thuận lợi cho các loài vi khuẩn, nấm mốc phát triển, tăng khả năng gây ra dịch bệnh, nhất là các sự bùng phát dịch bệnh liên quan đến nước sạch và vệ sinh môi trường. Khí hậu nóng ẩm, cường độ bức xạ mặt trời lớn, biến đổi thời tiết mạnh mẽ, là nguyên nhân gây bệnh trực tiếp cho sức khỏe người dân tại khu vực đó.

2.3. Tác động đến các vấn đề tài nguyên môi trường

2.3.1. Tác động đến môi trường không khí

BĐKH gây suy giảm chất lượng không khí, đặc biệt ở các vùng đô thị, khu công nghiệp, là những nơi bị ô nhiễm trầm trọng hơn do nó ảnh hưởng đến việc biến đổi và phát tán chất ô nhiễm.

Đặc biệt BĐKH làm nhiệt độ tăng cao, làm ảnh hưởng đến đời sống sinh vật, ảnh hưởng đến sức sản xuất của rừng, đồng thời nguy cơ cháy rừng dễ xảy ra hơn.

Nhiệt độ trung bình, tối đa, tối thiểu thay đổi theo cả không gian và thời gian, dẫn tới sự thay đổi hệ số tốc độ phản ứng cũng như khả năng hòa tan của các khí trong các đám mây, là một nguy cơ dẫn tới mưa axit hay sương mù quang hóa xảy ra nhiều hơn.

Ngoài nhiệt độ, sự thay đổi lượng mưa cũng là 1 yếu tố của biến đổi khí hậu tác động đến môi trường không khí, làm thay đổi độ ẩm trong không khí.

Tác động đến hệ sinh thái tự nhiên, đa dạng sinh học, thực phủ và thảm phủ thực vật

Nhiệt độ và độ mặn gia tăng do BĐKH sẽ ảnh hưởng mạnh mẽ đến đời sống thủy sinh theo hướng thu hẹp, giảm sản lượng làm cho hoạt động đánh bắt thủy hải sản khó khăn, nguồn sống của người dân nghèo bị suy giảm. Ngoài ra, xâm nhập mặn sâu hơn vào đất liền cũng sẽ đã làm biến đổi hệ sinh thái vùng vốn ổn định nhiều năm trước đây và kết quả là ảnh hưởng đến sản xuất và sinh hoạt của dân cư.

BĐKH còn ảnh hưởng đến các thủy vực nội địa (sông, hồ, đầm lầy...) qua sự thay đổi nhiệt độ nước và mực nước, lưu lượng, đặc biệt là tần suất và thời gian của những trận lũ và hạn hán lớn sẽ làm giảm sản lượng sinh học bao gồm cả các cây trồng nông, công và lâm nghiệp, và sự diệt vong của nhiều loài động thực vật bản địa, gây hậu quả nghiêm trọng cho nền kinh tế của tỉnh. Bão, sóng nhiệt, lũ lụt, và những thay đổi điều kiện sinh thái khác sẽ dẫn tới các thảm họa khác, ốm đau, thương tích, suy dinh dưỡng và các bệnh dịch mới, nhất là các bệnh do vectơ truyền có tỷ lệ tử vong cao.

Tài nguyên rừng của Phú Yên được chia làm 05 vùng sinh thái tự nhiên như sau: vùng núi trung bình, núi thấp; vùng gò đồi trung du, vùng đồng bằng ven biển, vùng đất ngập nước ven biển, đầm phá và đới bờ biển. Do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu mà các ranh giới và sự phân bố của các hệ sinh thái này sẽ thay đổi đáng kể. Các hệ sinh thái sẽ có xu hướng chuyển dịch lên cao, các hệ sinh thái đất ngập nước sẽ gia tăng do hiện tượng nước biển dâng, hệ sinh thái đồi núi trung du sẽ giảm bớt. Hạn hán làm tăng nguy cơ cháy rừng, hạn chế tăng trưởng rừng, dễ gây bệnh hại cây rừng là nguyên nhân gây suy giảm diện tích và chất lượng rừng.

Mưa lớn và tập trung kết hợp với bão mạnh, làm đổ gãy cây rừng, sạt lở đất, tăng khả năng xói mòn bề mặt, mà nó còn ảnh hưởng đến chất lượng rừng và thoái hóa đất đai đồng thời ảnh hưởng đến việc bồi lấp dòng chảy, ảnh hưởng đến các ngành kinh tế khác.

Nước biển dâng, làm thu hẹp diện tích rừng ngập mặn và rừng phòng hộ chắn gió, chắn cát ven biển, gây ảnh hưởng đến các đời sống và sản xuất bởi gió hại (gió mùa Đông Bắc) và gia tăng cát bay, cát nhảy, diện tích rừng ngập mặn giảm làm tăng nguy cơ xâm thực nơi này, bồi lấp ở nơi khác... làm thay đổi đời sống và sản xuất.

2.3.2. Tác động đến tài nguyên môi trường nước

Có thể nói, tác động của BĐKH đối với tài nguyên nước thể hiện qua các yếu tố như sau: chế độ dòng chảy của các con sông trên địa bàn tỉnh do việc thay đổi lượng mưa, phân bố lượng mưa ở các vùng khác nhau và thay đổi về thời gian mùa mưa. Những thay đổi này có thể gây ra lũ lụt về mùa mưa nhưng lại gây ra tình trạng hạn hán kéo dài vào mùa khô.

Phú Yên là tỉnh có nguồn tài nguyên nước khá dồi dào với 4 hệ thống sông chính: sông Kỳ Lộ, sông Ba, sông Bàn Thạch và sông Tam Giang (Sông Cầu). Xét về tổng thể, trên toàn tỉnh Phú Yên không thiếu nước. Tuy nhiên, nếu xét riêng từng vùng và theo từng tháng trong năm thì một số tháng trong mùa khô xảy ra tình trạng thiếu nước. Mức bảo đảm nước ở một số vùng hiện nay chỉ đạt trên dưới 90%. Theo tính toán và dự báo, tình trạng thiếu nước sẽ nghiêm trọng hơn với một số vùng phụ thuộc vào nguồn nước mưa và nước mặt trong một số tháng mùa khô mức bảo đảm nước chỉ đạt 60-80%.

Trong điều kiện nhiệt độ không khí tương đối cao, mùa khô nắng nóng kéo dài, cát bụi do xây dựng, giao thông và tro bụi từ các nhà máy là những nguyên nhân chính gây ô nhiễm không khí và ảnh hưởng đến chất lượng nước mưa. Trong năm, xu thế bốc hơi tăng mạnh nhất từ tháng 6-7 và giảm nhẹ ở những tháng còn lại. Lượng mưa vào mùa mưa có xu thế tăng, còn mùa khô lại có xu thế giảm, rõ

nét nhất là vào tháng 6, 7 của năm.

Mực nước biển tăng lên, bờ biển có xu hướng dịch chuyển sâu vào đất liền, khiến các sông chính có nguy cơ bị nhiễm mặn. Tình trạng chặt phá rừng phòng hộ và rừng ngập mặn; kè lát bờ hồ, bờ sông không có quy hoạch, làm suy giảm lớp phủ thực vật, giảm khả năng tự làm sạch của dòng chảy mặt.

Như vậy, tài nguyên nước đang gánh chịu nguy cơ suy giảm cả về chất và lượng. Khó khăn này sẽ ảnh hưởng đến việc sản xuất nông nghiệp, cung cấp nước ở khu vực nông thôn, các đô thị và sản xuất điện. Chế độ mưa thay đổi có thể gây lũ lụt nghiêm trọng vào mùa mưa và hạn hán vào mùa khô, gây khó khăn cho việc cấp nước và làm tăng mâu thuẫn trong sử dụng nước.

2.4. Các nguy cơ và tác động đến vấn đề dịch bệnh tại tỉnh Phú Yên

Tác động đến sức khỏe con người thông qua các nguồn gây bệnh truyền nhiễm do các bệnh lây truyền qua véc tơ có liên quan tới các đặc trưng khí hậu như nhiệt độ, độ ẩm, lượng mưa, cường độ gió… thay đổi làm tăng tốc độ sinh trưởng và phát triển nhiều loại vi khuẩn và côn trùng, vật chủ mang bệnh (ruồi, muỗi, chuột, bọ chét, ve); làm gia tăng các dịch bệnh truyền nhiễm và các bệnh mới nổi hoặc tái nổi bùng phát như: COVID-19, Cúm A (H1N1), cúm A (H5N1), cúm A (H7N9), tiêu chảy, dịch tả, lỵ, sốt rét, sốt xuất huyết, sốt vàng da, thương hàn, viêm não do vi-rút, Viêm não Nhật Bản, hội chứng hô hấp cấp tính nặng (SARS), dịch hạch, zika…sẽ diễn biến phức tạp.

Hiện nay, sốt xuất huyết đang là vấn đề của toàn cầu, riêng tại tỉnh Phú Yên hàng năm ghi nhận số trường hợp mắc sốt xuất huyết có chiều hướng gia tăng; một trong những nguyên nhân khiến dịch sốt xuất huyết trở lại và bùng phát gây nên bởi thời tiết khô hạn khiến việc tích trữ nước gia tăng, gia tăng nhiệt độ trung bình, làm cho thời gian phát triển chu kỳ trứng thành muỗi rút ngắn, kéo dài thời gian sống của muỗi, làm gia tăng mật độ muỗi khiến tăng nguy cơ dịch sốt xuất huyết.

Bão, lũ lụt làm cho môi trường bị ô nhiễm, phân và rác gây ô nhiễm nguồn nước đồng thời là môi trường lý tưởng để ruồi, muỗi phát triển, tạo điều kiện cho các bệnh truyền nhiễm lây qua đường tiêu hóa, lây truyền qua thực phẩm do thiếu nước sạch, thiếu nhà vệ sinh, nước thải tràn lan… làm gia tăng các ca mắc bệnh tả, lỵ, thương hàn, tiêu chảy cấp… có thể bùng lên thành dịch lớn, gây ảnh hưởng trực tiếp đến đời sống và sức khoẻ con người.

3. Công tác bảo vệ môi trường và ứng phó biến đổi khí hậu

3.1. Hiện trạng công tác bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh

Công tác bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học được Tỉnh quan tâm chú trọng và đã đưa ra nhiều biện pháp thiết thực nhằm khôi phục và cải thiện tình trạng môi trường hiện nay. Tỉnh đã khai thác sử dụng các tiềm năng điều kiện tự nhiên và xã hội một cách có hiệu quả, tạo ra nguồn lực quan trọng cho sự phát triển của địa phương. Gắn quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội một cách hợp lý đồng bộ với tăng cường bảo vệ môi trường để phát triển bền vững.

Công tác lãnh đạo của các cấp uỷ Đảng, chỉ đạo của các cấp chính quyền từ tỉnh đến cơ sở được tăng cường và có nhiều chuyển biến tích cực, hiệu quả cao. Đã chủ động cụ thể hoá các chính sách pháp luật của Nhà nước thành các nội dung nhiệm vụ về quản lý phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, bảo vệ môi trường ở địa phương.

Qua công tác kiểm tra, hầu hết các Đơn vị đã có cố gắng tuân thủ Luật Bảo vệ môi trường và các văn bản dưới Luật nhưng vẫn còn nhiều thiếu sót do các yếu tố khách quan hoặc chủ quan, các Đơn vị chưa cập nhật kịp văn bản mới nên còn nhiều thiếu sót, chủ yếu tập trung vào các vấn đề như: rà soát thành phần, số lượng chất thải nguy hại phát sinh để đăng ký số và bố trí kho lưu chứa tạm thời theo đúng quy định; lập và thực hiện Kế hoạch quản lý môi trường. Đến nay các Đơn vị đã cố gắng khắc phục các tồn tại do Đoàn kiểm tra yêu cầu, phần lớn các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều chấp hành đầy đủ các thủ tục theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường *(trước và trong khi triển khai dự án),* đã đầu tư xây dựng hệ thống xử lý chất thải, tổ chức giám sát môi trường. Tuy nhiên, vẫn xảy ra tình trạng một số cơ sở sản xuất gây ô nhiễm và mất vệ sinh môi trường *(Việc phát sinh mùi hôi tại các cơ sở chế biến thủy sản ở KCN An Phú; việc phát sinh tro bụi tại nhà máy sản xuất phân vi sinh của Công ty TNHH CN KCP Việt Nam; việc nhà máy cồn của Công ty Cổ phần Mía đường Tuy Hòa sử dụng nước thải sản xuất để tưới vào khu đất trồng mía thực nghiệm hiện đã ngưng trồng mía)* và các sự vụ đều được xử lý, khắc phục ngay khi phát hiện.

Đến nay, vấn đề ô nhiễm và mất vệ sinh môi trường trên đã được giải quyết dứt điểm, không còn tình trạng tái diễn để trở thành điểm nóng về môi trường. Tỉnh đã chú trọng công tác giáo dục tuyên truyền nâng cao ý thức và huy động lực lượng của các doanh nghiệp, tổ chức cơ quan đơn vị và tầng lớp Nhân dân về bảo vệ môi trường. Đã quan tâm đầu tư hệ thống hạ tầng phục vụ cho công tác xử lý ô nhiễm cho các khu, cụm công nghiệp và khu dân cư tập trung. Tập trung giải

quyết được cơ bản các điểm bức xúc về ô nhiễm môi trường. Đã từng bước thực hiện việc xã hội hoá về công tác bảo vệ môi trường. Do đó, ở nhiều nơi môi trường đã có sự cải thiện rõ rệt.

Phú Yên là một trong những tỉnh có đa dạng sinh học phong phú với nhiều kiểu hệ sinh thái, các loài sinh vật, nguồn gen phong phú và đặc hữu. Địa hình và khí hậu nhiệt đới gió mùa đã tạo ra sự đa dạng của các hệ sinh thái tự nhiên, trong đó hệ sinh thái rừng, đồng cỏ, các vùng đất ngập nước, đụn cát, bãi triều, cửa sông, thảm cỏ biển và rạn san hô, vùng biển sâu… Tuy nhiên những năm qua, những hoạt động như khai thác quá mức tài nguyên sinh vật, sử dụng đất sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng đánh bắt thủy sản chưa hợp lý… khiến nguồn tài nguyên sinh học của tỉnh không ngừng suy giảm.

Tỉnh Phú Yên dần xây dựng được hệ thống các cơ quan quản lý, khung chính sách và pháp luật về đa dạng sinh học; hệ thống các khu bảo tồn đã được thành lập; các loài động thực vật nguy cấp quý hiếm được bảo vệ bằng pháp luật và thông qua các chương trình hành động; tiếp thu, đẩy mạnh thực hiện các vấn đề mới của bảo tồn đa dạng sinh học như an toàn sinh học, tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích có được từ việc sử dụng nguồn gen… Đặc biệt là nhận thức về tầm quan trọng, vai trò của đa dạng sinh học đối với cuộc sống và phát triển bền vững ngày càng được nâng cao.

3.2. Tình hình biến đổi khí hậu

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, biến đổi khí hậu tác động trực tiếp lên hệ sinh thái tự nhiên, tài nguyên, đến đời sống xã hội và các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Tác động của BĐKH với nông nghiệp thể hiện ở các vấn đề: vốn quỹ đất sử dụng cho nông nghiệp; điều kiện khí hậu ảnh hưởng đến cơ cấu, sinh trưởng và phát triển của các loại giống, cây trồng, vật nuôi; ảnh hưởng đến sinh sản, sinh trưởng của gia súc, gia cầm, làm tăng khả năng sinh bệnh, truyền dịch; khó khăn trong việc cấp nước thuỷ lợi; thiên tai ảnh hưởng đến sản xuất, gây nhiều thiệt hại;...

Đối với tỉnh Phú Yên, các loại hình thiên tai được ghi nhận tác động mạnh đến tỉnh và gây thiệt hại nặng nề phải kể đến bao gồm lũ lụt, bão và ATNĐ. Tác động của thiên tai trên địa bàn tỉnh bất thường và khó dự đoán. Trong giai đoạn 2016-2020, năm nào Phú Yên cũng bị thiệt hại do thiên tai gây ra. Theo số liệu ghi nhận được, trong những năm gần đây các trận bão và mưa lũ ở Phú Yên tác động nặng nề nhất tới ngành nông nghiệp và các công trình thủy lợi, giao thông trên địa bàn tỉnh.

Năm 2017 cũng là một trong những năm tỉnh bị ảnh hưởng lớn do thiên tai,

đợt lũ từ ngày 31/10 đến 03/11 đã làm 1 người chết (huyện Đồng Xuân); thiệt hại 388,9 ha cây trồng (gồm lúa, mía, sắn mì và hoa màu bị ngập úng, ngã đổ ở các vùng trũng thấp các huyện Đồng Xuân, Tuy An, Sông Hinh, thị xã Sông Cầu); khối lượng công trình thủy lợi bị sạt lở, cuốn trôi, hư hỏng là 11.350 m^3…

Cơn bão số 12 từ ngày 03/11 đến 05/11 làm 1 người chết, 02 người mất tích, 37 người bị thương; làm sập, hư hỏng, tốc mái siêu vẹo 14.638 căn nhà; gây thiệt hại 64.622 ha cây trồng; hoa màu các loại bị ngập, ngã đổ do bão, mưa lớn; khoảng 158.347 con gia súc, gia cầm chết, cuốn trôi; ảnh hưởng nghiêm trọng đến cơ sở hạ tầng các công trình giao thông, thủy lợi, văn hóa, giáo dục, y tế, công nghiệp… Trong nửa cuối tháng 11 và tháng 12/2018, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nhiều đợt mưa lớn, lũ lụt và lốc xoáy gây ra, trong đó: 02 trận lốc xoáy; 01 dông sét và 03 đợt lũ lụt; thiệt hại do thiên tai gây ra trong năm 2018: Có 02 người chết (01 người chết do lũ, 01 người chết do sét đánh), 08 người bị thương; nhà bị đổ sập (11 nhà); hàng trăm nhà tốc mái và hư hỏng, hàng ngàn nhà bị ngập nước từ 0,1-1m và về nông nghiệp hàng ngàn hecta lúa mùa vụ 10-12, hoa màu và cây trồng bị ngã đổ; về cơ sở hạ tầng các công trình giao thông, thủy lợi cũng bị thiệt hại... Năm 2019 xảy ra tình trạng hạn hán cục bộ ở các vùng trong và ngoài hệ thống thủy nông Đồng Cam với tổng diện tích sản xuất bị ảnh hưởng gần 35.545 ha, 11.897 hộ thiếu nước sinh hoạt, 1.181 ha rừng bị cháy và hơn 3.034 ha rừng trồng bị chết. Tổng thiệt hại ước tính hơn 270 tỷ đồng.

Trong những năm qua, bão, ATNĐ và các loại thiên tai khác xuất hiện trên địa bàn tỉnh ngày càng bất thường và gây ảnh hưởng rất lớn đến đời sống, sinh hoạt và sản xuất của người dân cũng như gây thiệt hại cho các ngành, lĩnh vực và sự phát triển chung của toàn tỉnh. Trong dài hạn, BĐKH sẽ trở nên nghiêm trọng hơn và các dạng thiên tai sẽ thay đổi cả về tần suất lẫn cường độ, kết hợp với sự xuất hiện bất thường và khó dự đoán làm ảnh hưởng đến các mặt của đời sống và sự phát triển KT-XH của tỉnh, gây khó khăn cho công tác chuẩn bị ứng phó và khắc phục hậu quả.

Do đó, trên địa bàn tỉnh đã và đang triển khai một số chương trình, dự án liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu như:

- Dự án Kè chống xói lở Đầm Cù Mông;

- Dự án Kè chống sạt lở, bồi lấp cửa biển Đà Diễn;

- Trồng rừng phòng hộ ven biển tỉnh Phú Yên giai đoạn 2015 – 2020 thuộc chương trình ứng phó với biến đổi khí hậu SP-RCC (gọi tắt là TRPHVBPY);

- Dự án Khắc phục khẩn cấp hậu quả thiên tai tại một số tỉnh Miền Trung–

tỉnh Phú Yên;

- Dự án Hồ điều hòa Hồ Sơn và hạ tầng xung quanh;

- Dự án Kè chống sạt lở bờ tả sông Ba kết hợp với phát triển hạ tầng đô thị đoạn từ cầu Đà Rằng mới đến cầu Đà Rằng cũ.

VI. ĐÁNH GIÁ THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Những thuận lợi

- Thứ nhất, vị trí địa lý đặc biệt, tạo ra những thuận lợi trong phát triển kinh tế dựa vào giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không.

Tỉnh Phú Yên có vị thế là đầu mối giao thông quốc gia, nằm trên trục giao thông chính Bắc Nam cùng mạng lưới giao thông đường bộ quan trọng gồm Đường cao tốc Bắc – Nam phía Đông, QL1, QL1D, QL25, QL29, QL19C, Đường Trường Sơn Đông, Trục Ven biển giúp tỉnh kết nối thuận lợi với các tỉnh Duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và khu vực Đông Bắc Campuchia. Bên cạnh đó, Phú Yên có cảng biển Phú Yên cùng đường bờ biển dài 189 km, có sân bay Tuy Hòa giúp tỉnh trở thành ngã ba giao lưu kinh tế và hàng hoá Bắc – Nam và Đông – Tây, là nơi có khả năng thuận lợi nhất về vị trí và địa hình để mở đường xuyên Đông Tây, cửa ngõ hướng biển của vùng Tây Nguyên và các tỉnh Nam Lào, Đông Bắc Campuchia.

- Thứ hai, những thuận lợi từ yếu tố địa hình và tài nguyên trong phát triển kinh tế biển và ven biển.

Với đường bờ biển dài gần 189 km, khúc khuỷu, có nhiều dải núi kéo dài ra phía biển hình thành các eo vũng, vịnh, đầm. Dọc bờ biển Phú Yên có các vũng, vịnh kín gió, là nơi neo đậu tốt cho các tàu thuyền, đặc biệt vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, Vũng Rô có mặt bằng rộng và nhiều điều kiện thuận lợi phát triển nuôi trồng thủy sản và phát triển dịch vụ cảng biển.

Biển Phú Yên là "biển hở", vừa nhận được bức xạ mặt trời nhiều nhất, vừa chịu ảnh hưởng của khí hậu nhiệt đới gió mùa điển hình. Điều kiện này mang lại thuận lợi lớn về phát triển năng lượng sạch như điện gió, điện mặt trời, điện thủy triều,…

- Thứ ba, những thuận lợi về tài nguyên đất đai, rừng, đa dạng sinh học để phát triển nông nghiệp và du lịch.

Với cảnh quan thiên nhiên ưu đãi, nhiều danh lam thắng cảnh đẹp, khí hậu lý tưởng, nhiều di tích, danh thắng về biển, đảo rất độc đáo và các lễ hội đặc sắc của ngư dân, tạo nên nét văn hóa riêng có, tạo thuận lợi cho phát triển các hoạt

động du lịch.

Khu bảo tồn thiên nhiên, rừng đặc dụng Krông Trai là điều kiện rất thuận lợi để phát triển đa dạng dịch vụ du lịch sinh thái rừng. Đồng thời, Phú Yên có nguồn nước khoáng nóng, nước nóng có tiềm năng khai thác phát triển du lịch.

- Thứ tư, Những đặc trưng văn hóa dân tộc, tạo thuận lợi phát triển du lịch văn hoá. Phú Yên có một nền văn hóa truyền thống đầy bản sắc được kế thừa và không ngừng phát triển làm phong phú và đa dạng đời sống tinh thần của các dân tộc anh em trong tỉnh. Nét đặc sắc của văn hóa Phú Yên là sự đan xen, giao thoa và hòa hợp của nền văn hóa Việt - Chăm. Đây là một thuận lợi quan trọng tạo tiền đề cho phát triển du lịch văn hóa và tâm linh.

- Thứ năm, lợi thế dân số vàng, và chất lượng dân số đang có những dấu hiệu tích cực. Hiện nay, tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động so với dân số khá cao, các tiêu chí về trí lực, thể lực được cải thiện khá tốt, chất lượng cuộc sống của người dân trong những năm gần đây được tăng lên, tỷ lệ nghèo đói giảm nhiều, kể cả đối với đồng bào dân tộc ít người, an sinh xã hội đang được tổ chức tốt, vv… Mặt khác, trên địa bàn Tỉnh hiện có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung; 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng. Đây là một trong những điều kiện thuận lợi, góp phần cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng, thúc đẩy sự phát triển vững mạnh của tỉnh.

2. Những khó khăn

Thứ nhất, yếu tố - địa kinh tế không thuận lợi cho phát triển công nghiệp và dịch vụ.

Tỉnh Phú Yên nằm giữa khu vực Nam Trung Bộ, cách tương đối xa các trung tâm kinh tế, công nghiệp và dịch vụ lớn (như vùng KTTĐ Bắc Bộ và vùng KTTĐ phía Nam). Mặc dù có vị trí địa lý nằm ở trung tâm vùng duyên hải Nam Trung bộ, nhưng hiện tại tỉnh Phú Yên đang bị "kẹt" giữa các địa phương có điều kiện phát triển kinh tế tốt hơn như Khánh Hòa và Bình Định. Đây là một yếu tố khá bất lợi cho việc tận dụng các liên kết, lan tỏa từ các trung tâm kinh tế lớn và thu hút đầu tư để phát triển kinh tế của tỉnh.

Thứ hai, những bất lợi cho phát triển kinh tế từ sự suy giảm quy mô lực lượng lao động và chất lượng lao động chưa cao.

Mặc dù đang nằm trong giai đoạn dân số vàng nhưng quy mô dân số và lực lượng lao động của Phú Yên đang có những biểu hiện suy giảm. Do tốc độ tăng trưởng dân số tự nhiên thấp và tỷ lệ di cư thuần giảm, nhất là đối với sự di chuyển

ra khỏi tỉnh bộ phận lực lượng lao động trẻ ngày càng có xu hướng tăng lên, điều này có thể dẫn tới khó khăn do thiếu hụt lực lượng lao động cần thiết cho các sáng kiến tăng trưởng trong tương lai.

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, đa phần vẫn là lao động nông thôn và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông nghiệp. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ còn thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ đáp ứng yêu cầu của sản xuất quy mô lớn, hiện đại và hội nhập quốc tế trong thời gian tới.

Thứ ba, những bất lợi từ biến đổi khí hậu.

Những năm gần đây, do tác động của BĐKH, lượng mưa trung bình mùa khô giảm mạnh so với các năm trước, dẫn đến nước trên các sông, hồ chứa thiếu hụt nghiêm trọng, diện tích đất bị hạn hán, hoang hóa ngày càng lớn, gây thiệt hại lớn cho sản xuất nông nghiệp. Các hiện tượng bất lợi như lũ lụt về mùa mưa, khô hạn về mùa khô, gió tây nóng và gió bấc ảnh hưởng đến kết quả sản xuất, đặc biệt vào mùa trổ bông, ra hoa của cây trồng.

PHẦN II.
THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI, HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN, KẾT CẤU HẠ TẦNG, SỬ DỤNG ĐẤT

I. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ

1. Tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.1. Tăng trưởng kinh tế

1.1.1. Tốc độ tăng trưởng chung

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) của Phú Yên năm 2020 đạt 26.564,4 tỷ đồng (giá so sánh 2010), cao gấp gần 1,9 lần so với năm 2010 (14.031,20 tỷ đồng). Tổng sản phẩm bình quân đầu người (GRDP/ng) đạt 30,38 triệu đồng/người/năm, gấp 1,87 lần so với năm 2010. Với kết quả này tỉnh không đạt được mục tiêu GRDP/người đề ra trong quy hoạch tổng thể kinh tế xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 được điều chỉnh năm 2018 là 3700 USD/người/năm. Nguyên nhân là do tăng trưởng kinh tế của tỉnh không đạt mục tiêu đặt ra (theo Quy hoạch phát triển kinh tế xã hội phê duyệt năm 2011-2015, mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2011-2015 là 15,2%/năm, theo Quy hoạch điều chỉnh, mục tiêu tăng trưởng giai đoạn 2016-2020 là 9,5%/năm).

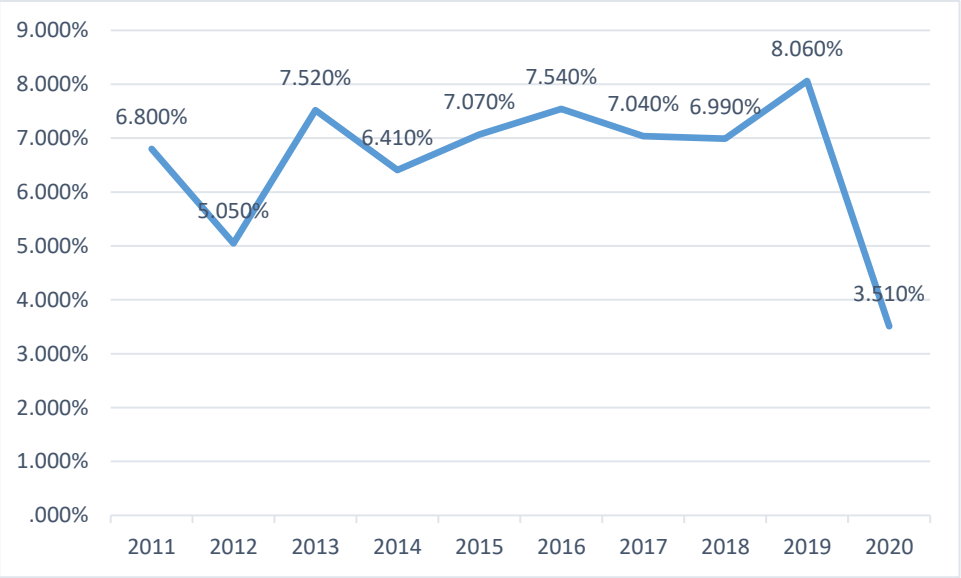

Hình 7: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Cục Thống kê tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Thực trạng tăng trưởng GRDP giai đoạn 2011-2020 cho thấy: giai đoạn 2011-2020 kinh tế Phú Yên vẫn đạt kết quả khá tốt. Tính toàn giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,59%/năm, nếu tính giai đoạn 2011-2019,

tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 6,94%/năm. Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19, Phú Yên chỉ tăng trưởng 3,51%, giảm so với các năm trước, đặc biệt so với tốc độ tăng trưởng cao của năm 2019 (8,06%), tuy nhiên đây không phải là tốc độ tăng trưởng thấp (so với cả nước là 2,91%). Kinh tế của tỉnh có xu hướng tăng trưởng nhanh hơn, giai đoạn 2016-2020 là 6,62%/năm, cao hơn so với giai đoạn 2011-2015 (đạt 6,56%/năm). Dù vậy, tăng trưởng GRDP của tỉnh không đạt mục tiêu được đề ra trong Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội của tỉnh (điều chỉnh).

Tuy nhiên, so với các địa phương có quy mô GDRP tương đương, thì tốc độ tăng trưởng của Phú Yên vẫn cao hơn so với các tỉnh khác như Quảng Bình, Hậu Giang, Bạc Liêu, thấp hơn so với Sơn La, Hà Nam.

So với các tỉnh trong vùng BTB&DHMT, Phú Yên cũng nằm trong nhóm các tỉnh có tốc độ tăng trưởng tương đối ổn định và ở mức trung bình.

Đây là những kết quả tích cực đáng ghi nhận của Phú Yên, tạo nền tảng cho sự bứt phá của tỉnh trong giai đoạn tới.

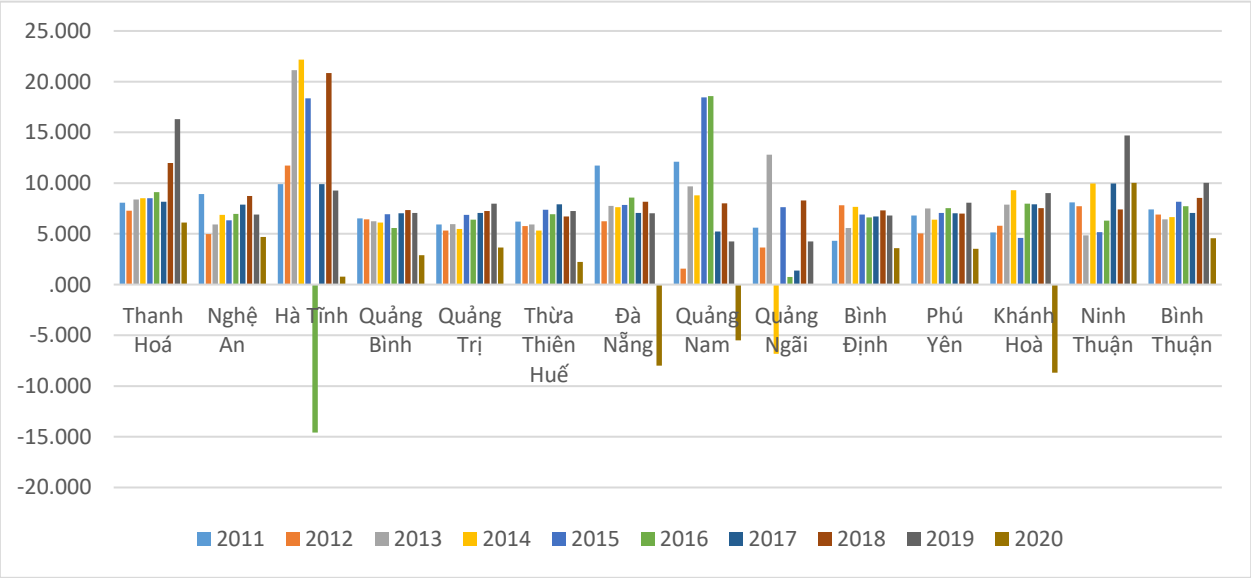

Hình 8: Tốc độ tăng trưởng kinh tế Phú Yên và các tỉnh vùng BTB&DHMT giai đoạn 2011-2020

Nguồn: NGTK các tỉnh BTB&DHMT

1.1.2. Đóng góp vào tăng trưởng theo ngành

Xét theo ngành kinh tế, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của Phú Yên giai đoạn 2011-2020 có sự thay đổi, đóng góp vào tăng trưởng của ngành dịch vụ có xu hướng giảm, đóng góp của ngành CN-XD có xu hướng tăng nhẹ. Tuy nhiên, đóng góp của riêng công nghiệp thì chưa có xu hướng tăng rõ ràng, tăng trưởng của công nghiệp cũng chưa ổn định. Điều này cho thấy đồng nghĩa với việc khu

vực công nghiệp của Phú Yên vẫn đang ở quy mô nhỏ, năng suất thấp nên chịu tác động rất lớn từ các yếu tố tác động bên ngoài, tỉnh chưa thực sự có ngành công nghiệp đóng vai trò đầu tàu để dẫn dắt hoạt động sản xuất trên địa bàn.

Bảng 14: Đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo ngành

Năm	Tốc độ tăng trưởng (%)					Đóng góp theo tỷ lệ phần trăm tăng trưởng (%)			
	Tổng	NN	CN-XD	CN	TMDV	NN	CN-XD	CN	TMDV
2011	6,80	8,59	7,37	12,73	6,73	37,57	26,16	26,46	40,73
2015	7,07	5,09	7,57	10,34	7,16	20,48	26,09	23,15	42,66
2020	3,51	2,14	8,47	10,11	1,80	15,11	67,18	48,02	21,56

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Phú Yên

1.1.3. Đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế

Số liệu thống kê cho thấy, tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh có đóng góp chủ yếu từ khu vực kinh tế ngoài nhà nước nhà nước và tỷ trọng đóng góp của khu vực này cũng có xu hướng tăng lên, trong khi tỷ trọng đóng góp của khu vực kinh tế nhà nước đang có xu hướng giảm cho thấy khu vực kinh tế tư nhân đã giữ vai trò động lực trong sự tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên, đóng góp của khu vực FDI trong tăng trưởng kinh tế của tỉnh lại tương đối nhỏ và lại có xu hướng giảm, điều này thể hiện mặt tích cực là tăng trưởng kinh tế đang chủ yếu dựa vào nội lực, nhưng cũng cho thấy một khía cạnh tiêu cực là sức hấp dẫn của tỉnh với các nhà đầu tư nước ngoài là chưa cao, đây là vấn đề tồn tại trên địa bản tỉnh xét ở góc độ cơ cấu theo thành phần kinh tế.

Bảng 15: Tăng trưởng và đóng góp vào tăng trưởng theo thành phần kinh tế

	2010	2015	2016	2020
Tỷ lệ đóng góp vào tăng trưởng (%)				
TỔNG SỐ	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Kinh tế Nhà nước	-53,44	113,98	112,85	18,68
Kinh tế ngoài Nhà nước	149,08	411,81	-10,64	74,02
Kinh tế tập thể	7,33	-28,96	-71,96	0,17
Kinh tế tư nhân	56,81	116,52	328,61	30,27
Kinh tế cá thể	84,94	324,25	-267,28	43,58
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4,43	15,09	-25,97	11,15
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-0,06	-440,87	23,76	-3,85
Điểm phần trăm đóng góp				

	2010	2015	2016	2020
TỔNG SỐ	**12,08**	**-0,95**	**4,98**	**3,51**
Kinh tế Nhà nước	-6,45	-1,08	5,62	0,66
Kinh tế ngoài Nhà nước	18,00	-3,90	-0,53	2,60
Kinh tế tập thể	0,88	0,27	-3,58	0,01
Kinh tế tư nhân	6,86	-1,10	16,35	1,06
Kinh tế cá thể	10,26	-3,07	-13,30	1,53
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	0,53	-0,14	-1,29	0,39
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-0,01	4,18	1,18	-0,14
Tốc độ tăng trưởng (%)				
TỔNG SỐ	**12,08**	**-0,95**	**4,98**	**3,51**
Kinh tế Nhà nước	-20,28	-5,13	27,89	2,64
Kinh tế ngoài Nhà nước	27,44	-5,18	-0,73	3,98
Kinh tế tập thể	13,53	7,70	-92,43	3,50
Kinh tế tư nhân	45,85	-5,42	84,06	3,51
Kinh tế cá thể	23,25	-5,98	-27,30	4,38
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	22,79	-3,86	-36,00	8,80
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	-3,54		28,05	-2,54

Nguồn: Tính toán từ NGTK Phú Yên 2020.

1.2. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế

1.2.1. Chuyển dịch theo ngành kinh tế

Cơ cấu ngành kinh tế của Phú Yên đang chuyển dịch cơ cấu đang đúng xu thế theo hướng giảm tỷ trọng ngành nông nghiệp (NN), tăng tỷ trọng của công nghiệp (CN) và dịch vụ (DV). Tuy nhiên, tốc độ chuyển dịch khá chậm mặc dù trong giai đoạn 2016-2020 được cải thiện.

Cơ cấu ngành kinh tế của tỉnh Phú Yên năm 2020 là nông nghiệp chiếm 27,08%, công nghiệp - xây dựng chiếm 28,56%, thương mại dịch vụ chiếm 44,36%, vậy tỷ trọng của khu vực nông nghiệp (khu vực I) và khu vực dịch vụ (khu vực III) đều không đạt mục tiêu đặt ra theo Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội được điều chỉnh năm 2018 (lần lượt là 16,6%; 41,2% và 42,2%), đặc biệt khu vực công nghiệp có tỷ trọng thấp hơn nhiều so với mục tiêu đặt ra. Điều này cho thấy cần tiếp tục có các chính sách để thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế của Tỉnh nhằm khai thác hiệu quả các tiềm năng.

So với các tỉnh vùng BTB&DHMT, cơ cấu ngành kinh tế của Phú Yên tương đối "lạc hậu", khi tỷ trọng của khu vực nông nghiệp vẫn chiếm tới 27,08%, chỉ thấp hơn so với các tỉnh Bình Định, Ninh Thuận, Bình Thuận; tỷ trọng công

nghiệp lại chỉ cao hơn các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Đà Nẵng, thấp hơn so với các tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hoà

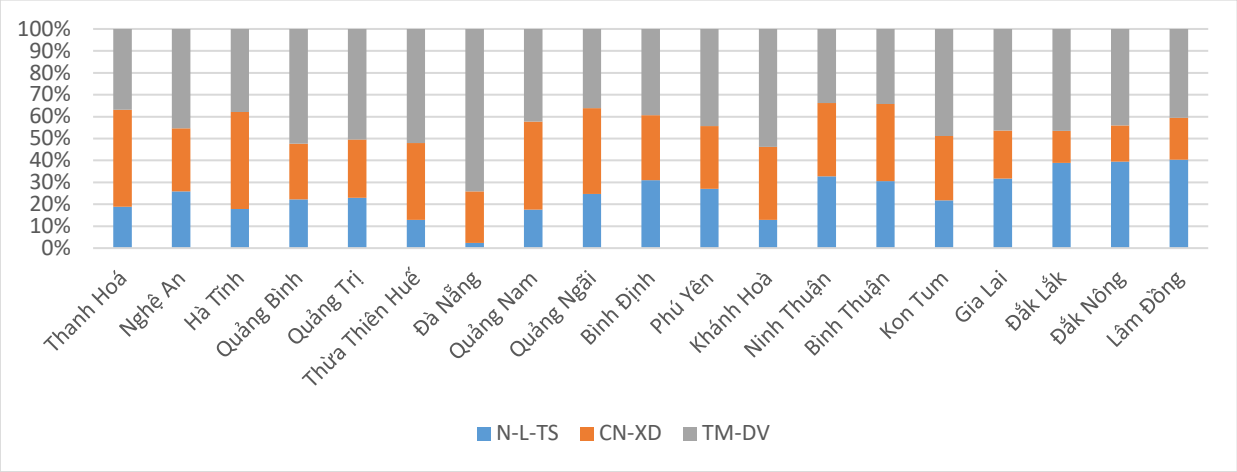

Hình 9: Cơ cấu ngành kinh tế các tỉnh Vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên năm 2020

Nguồn: Cục Thống kê các Tỉnh vùng BTB&DHMT và Tây Nguyên

Tỷ trọng nhóm ngành công nghiệp Phú Yên trong GRDP đứng thứ 11/14 so với các tỉnh khác, tuy nhiên, tỷ trọng của nhóm ngành dịch vụ chiếm trong GRDP đứng thứ 7/14 tỉnh trong vùng. Điều đó cho thấy nhóm ngành công nghiệp và dịch vụ còn nhiều dư địa để phát triển (nếu xét theo khía cạnh tích cực), tuy nhiên, đây cũng chính là một áp lực khi nhóm ngành này lại đi sau so với khá nhiều tỉnh trong vùng.

1.2.2. Chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế

Bảng 16: Cơ cấu kinh tế theo thành phần kinh tế (%)

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
TỔNG SỐ	**100**	**100**	**100**
Kinh tế Nhà nước	22,64	21,30	23,33
Kinh tế ngoài Nhà nước	74,62	70,78	67,14
Kinh tế tập thể	*6,63*	*3,21*	*0,20*
Kinh tế tư nhân	*19,47*	*20,29*	*31,58*
Kinh tế cá thể	*48,51*	*47,28*	*35,36*
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	2,57	3,71	4,55
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	0,18	4,22	4,98

Nguồn: Tính toán từ NGTK tỉnh Phú Yên 2020

Nhìn chung trong trong giai đoạn 2011-2020, chuyển dịch cơ cấu theo thành phần kinh tế của tỉnh theo hướng tích cực, khu vực kinh tế tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng chiếm tỷ trọng tăng lên. Năm 2010 khu

vực kinh tế tư nhân chiếm 19,47% GRDP của tỉnh, đến năm 2020 tăng lên 31,58%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng tương đối thấp, năm 2010 chiếm tỷ trọng 2,57% đến năm 2020 tăng lên 4,55%.

1.2.3. Đánh giá chung

- Kết quả đạt được

+ Tốc độ tăng trưởng kinh tế, mức gia tăng quy mô của nền kinh tế Phú Yên cũng có những bước tiến vững chắc, tốc độ tăng trưởng GRDP luôn duy trì được ở mức khá từ năm 2011 đến nay, cao hơn mức các tỉnh có quy mô GRDP tương đương trong cả nước.

+ Vai trò của khu vực công nghiệp và xây dựng trong sự tăng trưởng kinh tế của tỉnh ngày càng tăng, tốc độ tăng trưởng luôn đạt cao hơn so với các ngành nông nghiệp và thương mại dịch vụ, đóng góp của ngành CN trong cơ cấu tăng trưởng kinh tế của tỉnh cũng tăng lên.

+ Cơ cấu ngành kinh tế chuyển dịch theo đúng xu hướng: tỷ trọng ngành nông nghiệp có xu hướng giảm.

- Tồn tại hạn chế

+ Tăng trưởng kinh tế chưa đạt các mục tiêu đặt ra, cho thấy việc khai thác các tiềm năng của tỉnh còn hạn chế.

+ Cơ cấu kinh tế theo ngành còn tương đối lạc hậu, nhóm ngành công nghiệp có tốc độ tăng trưởng chưa cao, tỷ trọng của ngành công nghiệp trong cơ cấu kinh tế của tỉnh còn thấp, tỷ trọng nông nghiệp còn cao so với các tỉnh khác trong vùng.

+ Cơ cấu kinh tế theo thành phần đang có xu hướng đi ngược lại với xu thế chung, tỷ trọng GRDP khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng tăng lên.

2. Thực trạng phát triển một số ngành kinh tế chủ yếu

2.1. Thực trạng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản

2.1.1. Tổng quan chung

Lĩnh vực nông – lâm - ngư nghiệp từng bước được cơ cấu lại theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững, trọng tâm là triển khai thực hiện Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp, trong đó đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến vào sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất gắn với phát triển công nghiệp chế biến, dịch vụ nông nghiệp, nông thôn.

Ngành nông, lâm, thủy sản mặc dù quy mô không lớn, song có những đóng góp quan trọng, góp phần ổn định đời sống nhân dân, nhất là ở khu vực miền núi,

vùng cao. Tổng sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) tăng từ 4.022 tỷ đồng (năm 2010) lên 6.490 tỷ đồng (năm 2020), tốc độ tăng trưởng bình quân đạt 4,9%/năm.

Bảng 17: Tốc độ tăng trưởng kinh tế ngành nông nghiệp

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Các năm			Tăng BQ (%)/năm - các giai đoạn		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	**Giá trị sản xuất (GO)**							
2	Giá SS 2010	Tỷ đồng	7.855	10.201	12.672	5,37	4,43	4,90
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5.113	6.714	7.961	5,60	3,47	4,53
2.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	127	126	494	-0,16	31,42	14,55
2.3	Thủy sản	Tỷ đồng	2.614	3.361	4.217	5,16	4,64	4,90
2	Giá hiện hành (giá HH)	Tỷ đồng	7.855	14.737	20.732			
2.1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	5.113	9.329	12.784			
-	Trồng trọt	Tỷ đồng	3.537	5.677	6.979			
-	Chăn nuôi	Tỷ đồng	1.251	2.916	4.813			
-	Dịch vụ	Tỷ đồng	326	737	992			
2.2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	127	187	780			
2.3	Thủy sản	Tỷ đồng	2.614	5.221	7.168			
-	Nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	1.110	2.755	3.946			
-	Khai thác	Tỷ đồng	1.504	2.466	3.223			
3	Cơ cấu							
3.1	**Nông, lâm nghiệp và thủy sản**	%	100,0	100,0	100,0			
-	Nông nghiệp	%	65,10	65,82	61,7			
-	Lâm nghiệp	%	1,62	1,24	3,8			
-	Thủy sản	%	33,28	32,95	34,6			
3.2	Ngành nông nghiệp	%	100,0	100,0	100,0			
-	Trồng trọt	%	69,17	60,85	54,6			
-	Chăn nuôi	%	24,47	31,25	37,6			
-	Dịch vụ	%	6,37	7,90	7,8			

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và báo cáo năm 2021 Sở KHĐT

- Cơ cấu ngành nông, lâm - thủy sản chuyển dịch theo hướng giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp, tăng dần tỷ trọng của ngành lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2010, ngành nông nghiệp chiếm 65,1%, ngành lâm nghiệp chiếm tỷ trọng 1,62%, ngành thủy sản chiếm 33,28%. Đến năm 2020, ngành nông nghiệp giảm xuống chiếm còn 61,7%, ngành lâm nghiệp tăng lên chiếm 3,8%, ngành thủy

sản tăng lên 34,5%.

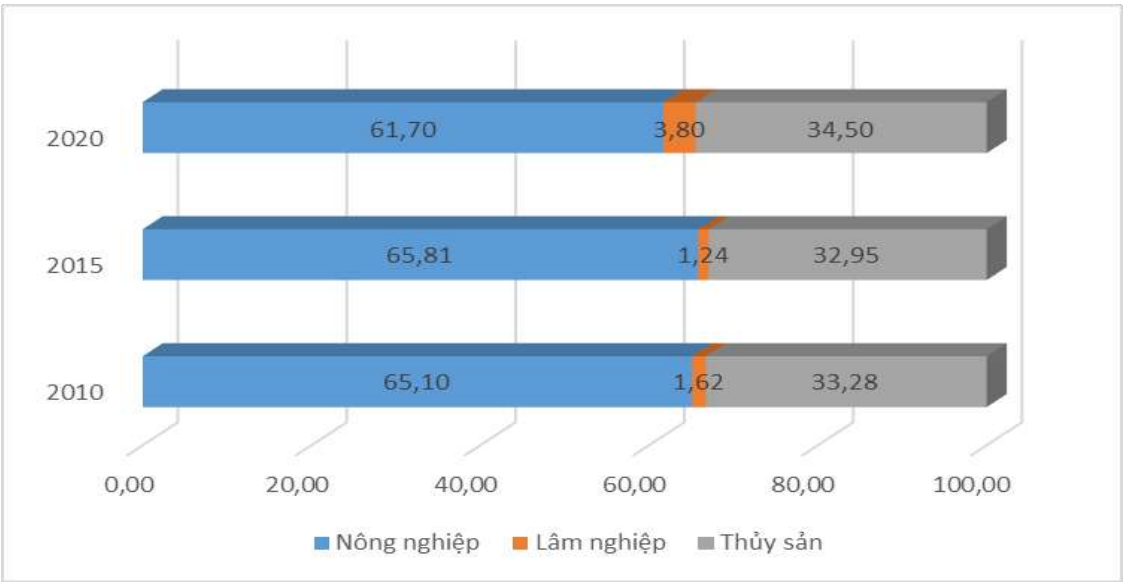

Hình 10: Chuyển dịch cơ cấu ngành nông, lâm, thủy sản giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và báo cáo năm 2021 Sở KHĐT

Trong nội bộ cơ cấu ngành nông nghiệp có sự chuyển dịch theo hướng tích cực, giảm dần tỷ trọng ngành trồng trọt, tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi và lĩnh vực dịch vụ nông nghiệp.

2.1.2. Đánh giá các ngành

a) Nông nghiệp

Mặc dù sản xuất nông nghiệp thời gian qua có gặp nhiều khó khăn, nhưng vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng ổn định. Năm 2020, lĩnh vực sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản được xác định là lĩnh vực ổn định nền kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, tuy nhiên do thời tiết, dịch bệnh trên cây trồng, vật nuôi đã ảnh hưởng đáng kể đối với ngành nông nghiệp.

Ngành nông nghiệp phát triển theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả, gắn với tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển các mô hình liên kết và xây dựng các vùng sản xuất tập trung, quy mô lớn, công nghệ cao.

1/ Trồng trọt

Ngành trồng trọt là một trong những lĩnh vực quan trọng và đóng góp lớn vào cơ cấu sản xuất của tỉnh Phú Yên. Trong giai đoạn 2010-2020, Tỉnh đã và đang thực hiện việc tái cơ cấu ngành trồng trọt với mục tiêu chung là phát triển sản xuất quy mô lớn, tập trung gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế các sản phẩm chủ lực là lúa, sắn, mía; đẩy mạnh

ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật.

Các sản phẩm trồng trọt chủ lực của Tỉnh bao gồm lúa, sắn, và mía; các sản phẩm khác như ngô, cao su, hồ tiêu, rau quả,v.v cũng đã có những chuyển biến đáng kể trong những năm vừa qua. Nhìn chung, ngành trồng trọt của tỉnh Phú Yên chủ yếu dựa trên các loại cây trồng ngắn ngày, số lượng và chủng loại các cây lâu năm còn hạn chế. So với các tỉnh lân cận và cả nước, tỷ trọng đất dành cho cây lâu năm còn thấp, tuy nhiên tỷ trọng các loại cây hàng năm đang trong xu hướng giảm trong khi tỷ trọng các loại cây lâu năm đang trong xu thế tăng.

Bảng 18: Kết quả sản xuất một số cây trồng chính từ 2010-2020

TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tăng (+), giảm (-)		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
I	Các sản phẩm chủ lực							
1	Lúa cả năm							
	Diện tích	ha	56.615	57.185	54.785	570	-2.400	-1.830
	Năng suất	Tấn/ha	6,13	6,61	7,12	0,48	0,51	1,00
	Sản lượng	Tấn	346.872	378.070	390.266	31.198	12.196	43.394
2	Sắn							
	Diện tích	ha	15.247	22.960	29.466	7.713	6.506	14.219
	Năng suất	Tấn/ha	11,59	18,04	22,55	6,45	4,51	10,96
	Sản lượng	Tấn	176.660	414.135	664.400	237.475	250.265	487.740
3	Mía							
	Diện tích	ha	19.907	24.807	21.601	4.900	-3.206	1.694
	Năng suất	Tấn/ha	47,52	60,70	57,39	13,18	-3,31	9,87
	Sản lượng	Tấn	945.937	1.505.859	1.239.707	559.922	-266.152	293.770
II	Các sản phẩm khác							
1	Bắp (ngô)							
	Diện tích	ha	6.920	5.880	4.633	-1.040	-1.247	-2.287
	Năng suất	Tấn/ha	2,49	4,05	4,78	1,56	0,72	2,28
	Sản lượng	Tấn	17.236	23.834	22.126	6.598	-1.708	4.890
2	Hồ tiêu							
	Diện tích	ha	413	689	495	276	-194	82
	Sản lượng	Tấn	654	1.012	596	358	-416	-58
3	Cao su							
	Diện tích	ha	2.610	4.488	4.193	1.878	-295	1.583
	Sản lượng	Tấn	134	2.465	5.117	2.331	2.652	4.983
4	Cà phê							
	Diện tích	ha	1.572	1.296	137	-276	-1.159	-1.435
	Sản lượng	Tấn	1.899	1.842	212	-57	-1.630	-1.687
5	Rau các loại							
-	Diện tích	ha	9.985	11.215	10.927	1.230	-288	942
-	Sản lượng	Tấn	63.841	82.633	125.349	18.792	42.716	61.508
6	Cây ăn quả							
6.1	Dứa							
-	Diện tích	ha	377	429	959	52	530	582
-	Sản lượng	Tấn	410	780	12.758	370	11.978	12.348

TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tăng (+), giảm (-)		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
6.2	Xoài							
-	Diện tích	ha	138	431	405	293	-26	267
-	Sản lượng	Tấn	509	1.890	1.596	1.381	-294	1.087
6.3	Cam, quýt							
-	Diện tích	ha	79	69	187	-10	118	108
-	Sản lượng	Tấn	155	88	432	-67	344	277
6.4	Chuối							
-	Diện tích	ha	3.100	3.444	3.273	344	-171	173
-	Sản lượng	Tấn	12.073	15.407	23.680	3.334	8.273	11.607

Nguồn: Niên giám thống kê các năm và báo cáo năm 2021 Sở KHĐT

Đến năm 2020, diện tích 2 vụ lúa chính sử dụng giống đạt tiêu chuẩn để gieo sạ chiếm tỷ lệ 80,1%, tăng 48,0% so với năm 2016; tỷ lệ diện tích giảm lượng giống lúa gieo sạ dưới 120 kg/ha chiếm khoảng 50% (tăng 44,4%); chuyển đổi hơn 2.731 lượt ha đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm khác mang lại lợi nhuận hơn 86 tỷ đồng.

Đồng thời đã lai tạo và nhân giống thành công nhiều giống cây nông nghiệp có ưu thế vượt trội. Xây dựng, phát triển được nhiều vườn cây ăn quả đạt chất lượng như sầu riêng, bơ, mít Thái, mãng cầu, cam, bưởi, quýt… tại huyện miền núi Sông Hinh mang lại hiệu quả kinh tế cao.

Sản lượng cây lương thực có hạt đạt 412.392 tấn, tăng 4% so với năm trước; riêng sản lượng lúa cả năm 390.266 tấn, tăng 4,7%. Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người là 471,7 kg/người, tăng 3,9% so với năm trước.

2/ Chăn nuôi

Trong lĩnh vực chăn nuôi, tỉnh Phú Yên đã phát triển theo hướng trang trại, quy mô tập trung, gắn với kiểm soát dịch bệnh. Sản lượng thịt hơi gia súc, gia cầm xuất chuồng đạt khoảng 50 ngàn tấn. Giá trị sản xuất chăn nuôi năm 2020 tăng gấp 1,4 lần so với năm 2015, nâng tỷ trọng ngành chăn nuôi chiếm khoảng 20,4% trong cơ cấu nội bộ ngành.

Phú Yên đã thu hút đầu tư một số dự án chăn nuôi tập trung quy mô công nghiệp công nghệ cao như: Trang trại chăn nuôi bò sữa của Tập đoàn TH tại huyện Sơn Hòa; Trang trại chăn nuôi Colike, Trang trại Sơn An tại Tây Hòa; Trang trại Thanh Trang tại Phú Hòa,...

Cụ thể kết quả chăn nuôi một số con chủ lực như sau:

Bảng 19: Kết quả sản xuất lĩnh vực chăn nuôi từ 2010-2020

Số TT	Hạng Mục	ĐVT	Diễn biến qua các năm			Tốc độ tăng trưởng %/năm		
			2010	2015	2020	2011-2015	2016-2020	2011-2020
II	Số lượng							
1	Đàn trâu	Con	2.981	4.192	5.980	7,06	7,36	7,21
2	Đàn bò	Con	189.565	175.882	168.800	-1,49	-0,82	-1,15
3	Đàn heo	Con	126.001	114.897	122.308	-1,83	1,26	-0,30
4	Dê	Con	4.976	4.881	9.241	-0,38	13,62	6,39
5	Đàn gia cầm	Con	2.208	3.313	4.525	8,45	6,43	7,44
	Trong đó:							
-	*Gà*	*Con*	1.119	1.891	3.152	11,06	10,76	10,91
-	*Vịt, Ngan ngỗng*	*Con*	1.089	1.422	733	5,48	-12,41	-3,88
II	Sản lượng							
1	Thịt trâu hơi xuất chuồng	Tấn	138	202	279	7,92	6,67	7,29
2	Thịt bò hơi xuất chuồng	Tấn	11.457	14.387	15.946	4,66	2,08	3,36
3	Thịt lợn hơi xuất chuồng	Tấn	14.738	16.511	16.707	2,30	0,24	1,26
4	Thịt gia cầm hơi giết bán	Tấn	3.282	7.354	16.271	17,51	17,21	17,36
	Trong đó: Thịt gà	Tấn	1.423	4.288	12.901	24,68	24,64	24,66
5	Trứng gia cầm	10^3 quả	58.948	184.744	277.595	25,67	8,48	16,76

Đàn trâu đang gia tăng đáng kể về số lượng, từ 2.981 con vào năm 2010 đến 5.980 con vào năm 2020, cùng với số lượng thịt trâu hơi xuất chuồng tăng từ 138 tấn lên 279 tấn trong cùng giai đoạn. Đàn trâu của Tỉnh chủ yếu tập trung tại các huyện phía Nam (Tây Hòa – 25%, Phú Hòa – 38%, Đông Hòa – 27%) vì phù hợp điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng.

Đàn bò được phát triển ở tất cả các huyện, thành phố, thị xã của Tỉnh nhưng tập trung nhiều nhất tại 6 huyện: huyện Tuy An, huyện Tây Hòa, huyện Đồng Xuân, huyện Phú Hòa, huyện Sơn Hòa, và huyện Sông Hinh.

Tỉnh đang tiến hành tái cơ cấu đàn lợn, trong đó tăng tỷ lệ đàn lợn nái và lợn thịt giống ngoại. Việc hỗ trợ các doanh nghiệp, người dân nuôi tập trung ở quy mô trang trại, nông hộ tuy đã được xúc tiến nhưng vẫn còn khá chậm. Quy mô đàn lợn cũng tập trung chủ yếu tại các huyện Tây Hòa, thị xã Đông Hòa, huyện Phú Hòa, và huyện Sông Hinh.

Sự phân bố đàn gia cầm cũng có sự thay đổi mạnh mẽ, trong đó quy mô

đàn giảm ở các huyện/thành phố trung tâm là Tuy An, Tuy Hòa, Phú Hòa; và quy mô đàn tăng ở các huyện còn lại (huyện Đồng Xuân, Tây Hòa, Sơn Hòa, Sông Hinh, thị xã Đông Hòa và thị xã Sông Cầu).

Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, kịp thời khống chế các bệnh nguy hiểm trên đàn gia súc, gia cầm, không để lây lan ra diện rộng. Công tác giống được chú trọng, chất lượng đàn vật nuôi được nâng lên; năm 2020 tỷ lệ đàn bò lai chiếm 73%; đàn lợn nái giống ngoại chiếm khoảng 90%; đàn lợn thịt sử dụng giống lai, giống ngoại chiếm hơn 90%; công nghệ ấp nở gia cầm giống ngày càng hiện đại, tuyển chọn được các giống gia cầm chất lượng cao đưa vào chăn nuôi.

Hình thức chăn nuôi ngày càng được cải tiến, chăn nuôi bò đã chuyển dần từ quảng canh sang thâm canh, bán thâm canh, việc trồng cỏ và tận dụng phế phụ phẩm làm thức ăn cho bò được quan tâm hơn; chăn nuôi lợn, gia cầm chuyển dần sang chăn nuôi tập trung thành trang trại, áp dụng quy trình nuôi an toàn sinh học gắn với kiểm soát dịch bệnh. Hệ thống chuồng trại ngày càng được kiên cố, lắp đặt trang thiết bị hiện đại phục vụ chăn nuôi, đã có nhiều trang trại/nông hộ chăn nuôi lợn bằng đệm lót sinh học, một số trang trại lắp đặt chuồng lạnh theo công nghệ tiên tiến để chăn nuôi gà, nhờ đó hiệu quả chăn nuôi được nâng lên. Công tác xử lý môi trường chăn nuôi được quan tâm. Từng bước vận động các chủ cơ sở chăn nuôi đăng ký xây dựng cơ sở: An toàn dịch bệnh, an toàn vệ sinh thực phẩm, chăn nuôi theo tiêu chuẩn VietGAP.

3/ Dịch vụ nông nghiệp

Tham gia hoạt động dịch vụ chủ yếu là các HTX nông nghiệp, ngoài ra còn có các hộ gia đình, doanh nghiệp tham gia dịch vụ cung ứng vật tư nông nghiệp, thu mua chế biến nông lâm sản. Trong những năm gần đây hoạt động dịch vụ đã phát triển về số lượng và nâng cao hiệu quả hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu sản xuất trong cơ chế thị trường. Ngoài dịch vụ thủy nông, vật tư kỹ thuật cung ứng giống, phân bón, thuốc trừ sâu bệnh, thuốc thú y, đã xuất hiện dịch vụ làm đất, tuốt lúa, cấy thuê...

Các dịch vụ nông nghiệp chủ yếu gồm: Sản xuất kinh doanh giống cây, con, phân bón, thuốc BVTV, thú y, tín dụng ngân hàng, khuyến nông...

Hoạt động thương mại, dịch vụ hỗ trợ sản xuất và phục vụ dân sinh phát triển đa dạng. Tại thời điểm 01/7/2020, toàn tỉnh có 37 xã có điểm/cửa hàng cung cấp giống cây trồng, chiếm 44,6% tổng số xã trên địa bàn nông thôn, tăng 15,1 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016; 5 xã có điểm/cửa hàng cung cấp

giống vật nuôi, chiếm 6% tổng số xã; 57 xã có điểm/cửa hàng cung cấp vật tư, nguyên liệu cho sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản, chiếm 68,7%, giảm 9,7 điểm phần trăm; 54 xã có điểm/cửa hàng thu mua sản phẩm nông, lâm, thủy sản, chiếm 65,1%, tăng 6 điểm phần trăm. Trên địa bàn nông thôn còn có 70 xã có chợ, chiếm 84,34% tổng số xã, tăng 1,38 điểm phần trăm so với thời điểm 01/7/2016 và 9 xã có cửa hàng tiện lợi, chiếm 10,8% tổng số xã.

Trên địa bàn nông thôn toàn tỉnh vào thời điểm điều tra có 53 xã có hộ/cơ sở chuyên chế biến nông, lâm, thủy sản, chiếm 63,86% tổng số xã với 1.786 hộ/cơ sở hoạt động, bình quân có 21,52 hộ/cơ sở thuộc xã có hộ/cơ sở chế biến nông, lâm, thủy sản. Năm 2020 có 25 xã có doanh nghiệp, chi nhánh doanh nghiệp công nghiệp chế biến, chế tạo, chiếm 30,12% tổng số xã khu vực nông thôn.

b) Lâm nghiệp

- Giai đoạn 2011-2020, ngành lâm nghiệp của tỉnh đã tập trung huy động nguồn lực xây dựng và thực hiện các chương trình, đề án, dự án đầu tư lâm nghiệp để khôi phục, phát triển hệ thống rừng đặc dụng, phòng hộ đầu nguồn, rừng ngập mặn của tỉnh; với mục tiêu đến năm 2025, xây dựng hoàn chỉnh các khu rừng đặc dụng, phòng hộ thuộc các Ban quản lý rừng (khoảng 100 nghìn ha rừng) làm nền tảng để duy trì ổn định cơ cấu phát triển ngành lâm nghiệp của tỉnh đến năm 2030.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững: Khuyến khích các chủ rừng, các tổ chức thành phần kinh tế liên kết đầu tư trồng rừng sản xuất, trồng rừng thâm canh để nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm rừng trồng, phát triển trồng rừng cây gỗ lớn, tạo vùng nguyên liệu tập trung cung cấp gỗ cho công nghiệp chế biến; phát triển mô hình nông lâm kết hợp, lâm sản ngoài gỗ; các loại hình dịch vụ du lịch sinh thái bền vững gắn với rừng. Triển khai hiệu quả chính sách chi trả dịch vụ môi trường rừng. Vận động các chủ rừng xây dựng phương án quản lý rừng bền vững và cấp chứng chỉ quản lý rừng bền vững (FSC).

- Hiện trạng rừng tỉnh Phú Yên năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020): Theo Kết quả diễn biến rừng năm 2020 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt và công bố hiện trạng rừng (tại Quyết định số 417/QĐ-UBND ngày 19/3/2021), diện tích rừng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 là 243.874,96 ha (gồm: rừng tự nhiên 127.942,89 ha, rừng trồng thành rừng 98.587,59 ha, rừng trồng chưa thành rừng 17.344,48 ha); trong đó:

+ Thuộc 03 loại rừng theo quy hoạch lâm nghiệp: tổng diện tích là 216.351,69 ha (trong đó: Rừng tự nhiên 126.226,54 ha; rừng trồng thành rừng 75.452,63 ha; rừng trồng chưa thành rừng 14.672,52 ha).

+ Không thuộc 03 loại rừng không quy hoạch lâm nghiệp: 27.523,27 ha (trong đó: Rừng tự nhiên 1.716,35 ha; rừng trồng thành rừng 23.134,96 ha; rừng trồng chưa thành rừng 2.671,96 ha).

- Tình hình biến động quy hoạch 3 loại rừng: Theo kết quả diễn biến rừng năm 2019, tổng diện tích đất quy hoạch cho Lâm nghiệp trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 276.007,64 ha, trong đó: đất, rừng đặc dụng: 19.459,45 ha; đất, rừng phòng hộ: 102.702,27 ha; đất, rừng sản xuất: 153.845,92 ha.

- *Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh:* Theo số liệu cập nhật năm 2020, diện tích đất có rừng toàn Tỉnh là 243.874,96 ha (rừng tự nhiên: 127.942,89 ha; rừng trồng: 98.587,59 ha; đất có rừng trồng chưa thành rừng: 17.344,48 ha); kết hợp với số liệu cây lâm nghiệp trồng phân tán được trồng từ năm 2016 (khoảng 2 triệu cây) thì tỷ lệ che phủ toàn Tỉnh theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán như sau:

Bảng 20: Tỷ lệ che phủ toàn tỉnh năm 2020 theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán

STT	Loại rừng	Tổng diện tích (ha)	Tỷ lệ che phủ (%)
1	Rừng tự nhiên	127.942,89	25,47
2	Rừng trồng	98.587,59	19,62
3	Cây lâm nghiệp trồng phân tán năm 2016 ước tính 2 triệu cây (tính đông đặc quy ha: 1.500 cây/ha)	1.333,00	0,27
Tỷ lệ che phủ toàn Tỉnh theo các loại rừng và cây lâm nghiệp trồng phân tán (=1+2+3)		227863,48	45,36
Tỷ lệ che phủ rừng (=1+2)		226.530,48	45,09

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên

Tỷ lệ che phủ rừng toàn Tỉnh năm 2020 (tính đến ngày 31/12/2020) là 45,09%, so với năm 2019 (44,24%) tăng 0,85%.

c) Thủy sản

Ngành thủy sản của tỉnh Phú Yên được xác định là ngành mũi nhọn, có lợi thế phát triển và cạnh tranh trong tương lai. Tỉnh đang hướng tới việc duy trì tốc độ tăng trưởng cả ngành nuôi trồng và khai thác thủy hải sản, trong đó hướng đến nuôi trồng tăng nhanh hơn khai thác. Bên cạnh đó, tỉnh cũng đã cố gắng hiện đại hóa ngành nuôi trồng và đánh bắt thủy sản theo hướng hiện đại hóa, nâng cao giá trị, và nâng cao thương hiệu cũng như khả năng cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế.

1/ Diện tích nuôi trồng thủy sản

Diện tích nuôi trồng thủy sản 2.628 ha, tăng 0,3%, trong đó: Cá các loại 244 ha, giảm 7,6%; tôm 2.092 ha, giảm 0,9%; thủy sản khác 292 ha tăng 18,7% so với năm trước.

Bảng 21: Kết quả sản xuất lĩnh vực nuôi trồng thủy sản từ 2010-2020

STT	ĐVT	2010	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Diện tích	ha	2.676	2.665	2.620	2.925	2.654	2.650	2.628
- Tôm nước lợ	ha	2.498	2.065	2.028	2.289	2.151	2.113	2.114
Tôm sú	ha	313	268	266	273	250	213	229
Tôm thẻ	ha	2.185	1.797	1.762	2.016	1.901	1.900	1.885
Tôm hùm	Lồng	29.102	29.765	31.995	49.390	91.292	119.028	78.034
Sản lượng	Tấn	8.521	9.392	10.138	11.059	11.776	12.470	13.619
- Tôm nước lợ:	Tấn	8.383	6.315	6.760	7.850	8.422	8.850	9.476
Tôm sú	Tấn	183	230	260	360	282	272	231
Tôm thẻ	Tấn	8.200	6.085	6.500	7.490	8.140	8.578	9.245
Tôm hùm	Tấn	510	680	650	468	709	830	750

Nguồn: Sở Nông nghiệp và PTNT tỉnh Phú Yên

Diện tích nuôi trồng thủy sản của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010-2020 giữ mức ổn định. Tuy nhiên, cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản có sự chuyển biến tích cực trong giai đoạn trên.

Diện tích nuôi tôm chiếm tỷ trọng lớn trong cơ cấu diện tích nuôi trồng thủy sản, và liên tục tăng trong giai đoạn 2010-2020, trong khi đó, diện tích nuôi cá và các loại thủy sản khác có xu hướng giảm dần. Bên cạnh đó, diện tích nuôi trồng nước lợ chiếm tỷ trọng lớn và tăng nhẹ trong cùng giai đoạn.

Diện tích nuôi thâm canh và bán thâm canh giảm dần trong giai đoạn 2010-2020, trong khi đó diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến tăng dần trong giai đoạn trên. Tỷ trọng diện tích thâm canh lớn hỗ trợ cho việc tăng năng suất nuôi trồng thủy sản.

2/ Sản lượng nuôi trồng thủy sản

Năm 2020, sản lượng thủy sản đạt 75.704 tấn, tăng 1,08% (tăng 811 tấn), trong đó: Cá các loại 59.349 tấn, tăng 1%; tôm 11.486 tấn, tăng 3,2%; thủy sản khác 4.869 tấn, giảm 2,6% so với năm trước.

Các sản phẩm thủy sản chủ lực của Phú Yên là tôm nước lợ (gồm tôm thẻ và tôm sú) và tôm nước mặn (chủ yếu là tôm hùm). Sản lượng nuôi trồng thủy sản ngày càng tăng nhờ vào việc tăng mật độ lồng nuôi, cũng như ứng dụng khoa học công nghệ vào nuôi trồng thủy sản. Tuy nhiên, việc tăng mật độ lồng nuôi cũng tạo rủi ro cho việc bảo vệ môi trường nước cũng như dịch bệnh ảnh hưởng tới năng suất và chất lượng đầu ra.

Tuy có diện tích bề mặt nước lớn, sản lượng nuôi trồng thủy sản của Phú Yên vẫn còn thấp hơn các tỉnh lân cận, chứng tỏ tiềm năng tăng trưởng của Tỉnh về nuôi trồng thủy sản.

Nhìn chung, sản lượng tôm tăng cao trong những năm gần đây do nhu cầu tại các thị trường quốc tế tăng cao tạo điều kiện cho xuất khẩu các sản phẩm nông sản.

3/ Đánh giá thực trạng ngành đánh bắt thủy sản

Với lợi thế đường bờ biển dài khoảng 189 km cùng với 9 đảo lớn nhỏ tạo nên một ngư trường đánh bắt hải sản rộng lớn, bên cạnh đó là 7 cửa sông, lạch lớn tạo điều kiện thuận lợi cho tàu thuyền neo đậu và tránh bão. Phú Yên, do đó, có nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển ngành đánh bắt, khai thác thủy sản.

- *Sản lượng đánh bắt thủy sản:* Sản lượng đánh bắt thủy hải sản của Phú Yên tăng đều trong khi số lượng lao động đang giảm dần, chứng tỏ sự gia tăng của năng suất lao động trong ngành. Phần lớn sản lượng khai thác thủy sản đến từ vùng biển, do đó cũng đòi hỏi yêu cầu cao về hệ thống tàu biển hiện đại.

Tuy vậy, khi so sánh với các tỉnh lân cận, mặt dù có chiều dài đường bờ biển không kém, sản lượng khai thác thủy sản của Phú Yên vẫn kém xa các tỉnh lân cận.

- *Đội tàu khai thác thủy sản:* Nhận thức được nguồn lợi thủy sản đang cạn kiệt, Phú Yên đang hướng đến khai thác thủy sản một cách bền vững. Trong 5 năm trở lại đây, Tỉnh đã và đang hỗ trợ ngư dân hiện đại hóa hệ thống tàu cá xa bờ nhằm tăng năng suất khai thác thủy sản cũng như phát triển bền vững nghề khai thác hải sản của địa phương.

Số lượng tàu có công suất lớn trên 400 CV đang tăng lên rất nhanh, từ 209 tàu vào năm 2015 lên 422 tàu vào năm 2019, đạt tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm 19%.

Bên cạnh đó, số lượng tàu có công suất nhỏ đang giảm rõ rệt, đơn cử như số lượng tàu có công suất dưới 20CV đã giảm từ 2086 tàu năm 2015 xuống 1271 tàu vào năm 2019 và đang trong xu hướng giảm.

Tàu có công suất lớn với đầy đủ trang thiết bị hiện đại sẽ giúp ngư dân khai thác, đánh bắt xa bờ, mang lại năng suất khai thác cao hơn. Tàu lớn và hiện đại cũng đồng nghĩa với kho lạnh chứa cá cũng tốt hơn, hỗ trợ ngư dân bảo quản cá nhằm tăng chất lượng cá khi về đến cảng. Nhìn chung, việc phát triển, hiện đại hóa đội tàu thành công là chuyển biến tích cực cho ngành đánh bắt, khai thác thủy sản của tỉnh Phú Yên.

Việc đánh bắt cá cũng dần trở nên thân thiện với môi trường hơn. Tỷ lệ tàu có lưới rê đã giảm mạnh, từ 56% xuống còn 44% trong giai đoạn 2015-2019. Đây là một tín hiệu tích cực trong việc đảm bảo phát triển bền vững nghề đánh bắt thủy sản.

Nghề khai thác thủy sản cũng đang được chuyển đổi từ đơn nghề sang kiêm nghề, hạn chế những hoạt động có tính phá hủy môi trường, tận diệt, tận thu, khai thác bất hợp pháp, cũng như liên kết phát triển trong khai thác thủy hải sản.

d) Ngành muối

Nhìn chung phần lớn diện tích muối còn được sản xuất theo phương pháp truyền thống, mang hiệu quả và chất lượng không cao. Cùng với giá cả bấp bênh và đầu ra không ổn định, diện tích sản xuất, giá trị sản xuất, và sản lượng muối cũng không ổn định. Đến năm 2020, diện tích đồng muối ước đạt 220 ha và sản lượng đạt 35 ngàn tấn.

Công nghệ sản xuất, chế biến muối của tỉnh cũng đã và đang từng bước được đổi mới, như việc ứng dụng các công nghệ sản xuất muối mới, xây dựng nhãn hiệu "Muối Tuyết Diêm", phát triển hợp tác xã nhằm hỗ trợ cho việc sản xuất và tiêu thụ, v.v

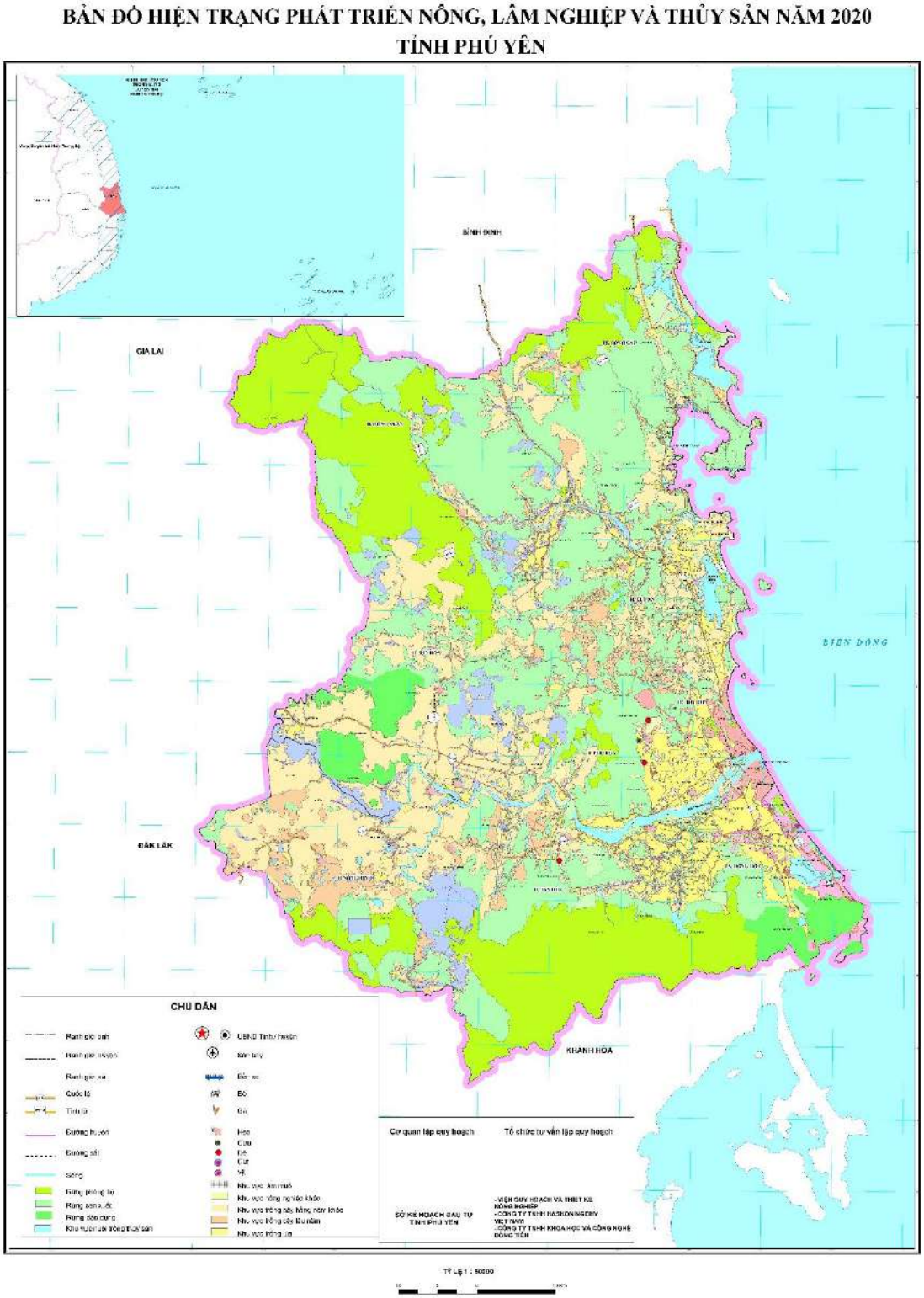

Hình 11: Bản đồ phát triển nông, lâm nghiệp và thủy sản năm 2020 tỉnh Phú Yên

2.1.3. Đánh giá chung

a) Những kết quả đạt được

Trong giai đoạn 2010-2020, mặc dù còn gặp rất nhiều khó khăn song ngành

nông, lâm nghiệp và thuỷ sản cơ bản vẫn duy trì được sự ổn định và có sự phát triển trên một số mặt và có vai trò rất quan trọng trong việc ổn định xã hội.

Cơ cấu ngành có sự chuyển dịch mạnh mẽ sang các lĩnh vực, cây, con có giá trị kinh tế và giá trị gia tăng cao; việc chuyển giao, ứng dụng các tiến bộ khoa học - kỹ thuật, giống mới và đưa cơ giới hóa vào sản xuất được đẩy mạnh; năng suất, chất lượng cây trồng, vật nuôi không ngừng tăng qua các năm; quy mô sản xuất một số cây trồng, vật nuôi có lợi thế so sánh tăng nhanh, đã hình thành các vùng sản xuất sản phẩm nông nghiệp hàng hóa chủ lực tập trung, quy mô lớn có nhiều sản phẩm (đàn gia cầm, đàn lợn) nằm trong nhóm các tỉnh dẫn đầu cả nước.

Trong tổ chức sản xuất, đã xuất hiện ngày càng nhiều mô hình gắn kết giữa sản xuất và tiêu thụ nông sản theo chuỗi giá trị; kinh tế hợp tác trong sản xuất nông nghiệp được củng cố và ngày càng phát triển; công tác xúc tiến thương mại, xây dựng thương hiệu, nhãn mác, bao bì sản phẩm và phát triển, mở rộng thị trường tiêu thụ nông sản được quan tâm.

b) Những tồn tại, hạn chế

- Tốc độ tăng trưởng ngành nông nghiệp không ổn định phụ thuộc nhiều vào yếu tố thời tiết, khí hậu, dịch bệnh, thị trường tiêu thụ và có xu hướng chậm lại.

- Công tác hoạch định chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phát triển trong lĩnh vực nông nghiệp còn hạn chế; một số quy hoạch dự báo chưa sát với thực tiễn sản xuất; công tác quản lý, tổ chức thực hiện quy hoạch còn nhiều bất cập, sản xuất chưa bám sát với quy hoạch; việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch chưa kịp thời;

- Quy mô sản xuất nông nghiệp còn nhỏ lẻ, phân tán, chủ yếu là kinh tế hộ; tỷ lệ cơ giới hóa thấp; Chưa hình thành được chuỗi cung ứng hoàn chỉnh cho ngành nông, lâm, thủy sản; chưa có nhiều vùng sản xuất hàng hoá tập trung quy mô lớn.

- Năng suất, chất lượng sản phẩm, hiệu quả sản xuất, khả năng cạnh tranh của nhiều loại nông sản còn thấp; việc ứng dụng nhân rộng các mô hình hiệu quả còn chậm và chưa hiệu quả; công tác bảo quản, chế biến sau thu hoạch còn kém phát triển, phần lớn nông sản tiêu thụ và xuất khẩu ở dạng sơ chế, thô giá trị gia tăng thấp; công tác xây dựng thương hiệu, duy trì phát triển, quảng bá và xây dựng thương hiệu cho sản phẩm mới còn hạn chế.

- Các hình thức tổ chức sản xuất trong nông nghiệp, nông thôn chậm được đổi mới; các mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị chưa nhiều, sự liên kết chưa chặt chẽ, thiếu bền vững; sản xuất chưa gắn kết được với chế biến, tiêu thụ và xuất khẩu.

2.2. Thực trạng phát triển công nghiệp và xây dựng

2.2.1. Tổng quan chung

Ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020 đạt nhiều thành quả tích cực. Nếu xét theo GRDP, tốc độ tăng trưởng bình quân năm giai đoạn 2011-2020 đạt 8,66%, có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015 đạt 6,9%/năm, đến giai đoạn 2016-2020 tăng lên 10,44%/năm.

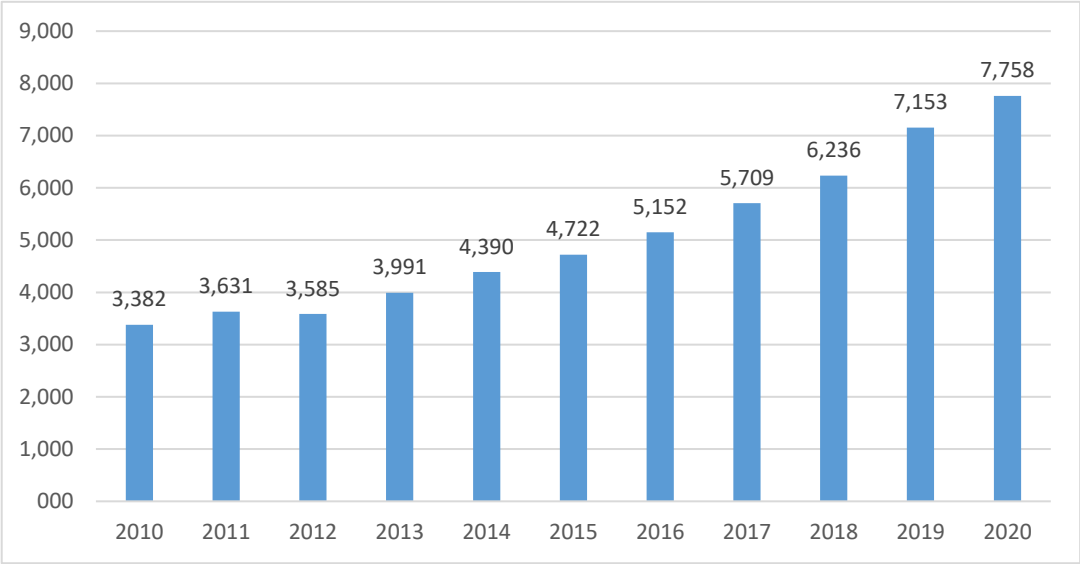

Hình 12: GRDP ngành CN-XD giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

2.2.2. Ngành công nghiệp

- Giai đoạn 2011-2020, ngành công nghiệp duy trì tốc độ tăng trưởng cao, là lĩnh vực đóng góp khá quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 9,05%/năm, trong đó giai đoạn 2011-2015 đạt 9,7%/năm, giai đoạn 2016-2020 giảm xuống còn đạt 8,4%/năm.

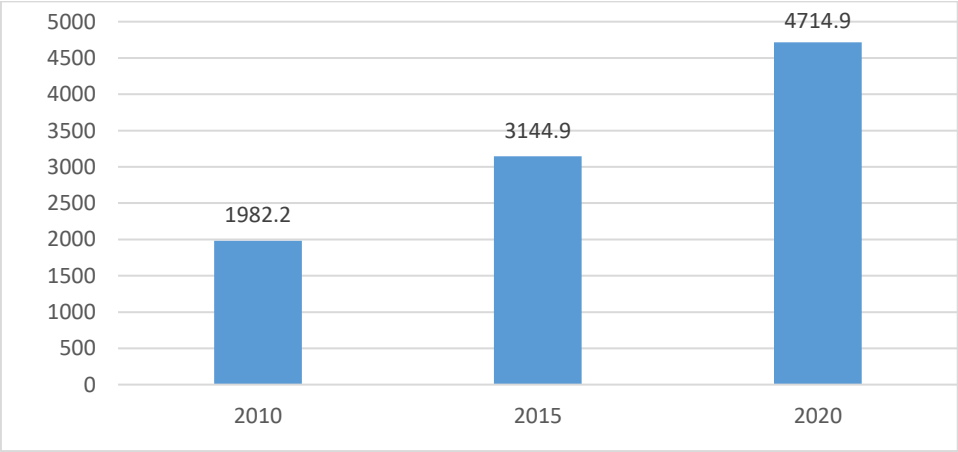

Hình 13: GRDP ngành công nghiệp giai đoạn 2011-2020 (giá ss 2010)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

- Tỷ trọng ngành công nghiệp (giá hiện hành) trong nền kinh tế của tỉnh tăng từ 14,13% (năm 2010) lên 16,68% (năm 2020). Quy mô GRDP ngành (giá hiện hành) năm 2020 đạt trên 7,3 nghìn tỷ đồng, gấp 3,7 lần năm 2010 (1,98 nghìn tỷ).

- Năm 2020, chỉ số sản xuất công nghiệp đạt 6,6%, trong đó: Ngành công nghiệp khai khoáng giảm 11,8%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo không tăng; ngành sản xuất, phân phối điện, hơi nước đạt 21,6%; cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải đạt 5,4%. Một số ngành cấp II có chỉ số sản xuất công nghiệp tăng cao hơn mức tăng chung và đóng góp chủ yếu vào mức tăng trưởng chung của toàn ngành như: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ tre, nứa tăng 6,9%; sản xuất sản phẩm dệt tăng 6,8%; sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu tăng 11,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 34,3%.

Xét chuyển dịch, cơ cấu nội ngành CN mặc dù tất cả các ngành cấp 1 trong CN đều có tốc độ tăng trưởng dương trong giai đoạn 2011-2020 (trừ ngành khai khoáng tăng trưởng âm giai đoạn 2016-2020), nhưng với các mức tăng không giống nhau.

Ngành công nghiệp tỉnh Phú Yên gồm ba ngành chính là công nghiệp khai khoáng (3% GRDP công nghiệp), công nghiệp chế biến chế tạo (59% GRDP công nghiệp) và công nghiệp năng lượng và xử lý nước thải bao gồm sản xuất và phân phối điện, nước, hơi nước, xử lý chất thải (38% GRDP công nghiệp).

Các ngành ngành công nghiệp chủ yếu

1/ Ngành sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản

Ngành sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản với các ngành sản xuất chính như chế biến thủy sản, chế biến hạt điều, sản xuất đường, sắn góp vai trò quan trọng trong nền công nghiệp sản xuất ở tỉnh Phú Yên. Hiện nay, có 6.266 lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp sản xuất chế biến thực phẩm, chiếm 30,4% tổng lao động trong các doanh nghiệp chế biến, chế tạo. Tuy nhiên, trong giai đoạn 2011- 2020, số lao động sản xuất chế biến thực phẩm đã có sự giảm sút về số lượng và tỉ trọng từ 58,4% đến 30,4% với tốc độ tăng trưởng kép hàng năm là -7,93%.

Nhìn chung, lợi thế của ngành sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản là nguồn nhân công giá rẻ vẫn còn nhiều do phần lớn dân số Phú Yên vẫn làm việc trong ngành trồng trọt, đánh bắt thủy sản với thu nhập và mức sống khá thấp.

* *Sản xuất chế biến thủy hải sản:* Ngành sản xuất chế biến thủy hải sản ở Phú Yên đã có những bước tăng trưởng mạnh mẽ trong giai đoạn 2010 - 2020.

Sản lượng sản xuất tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 15,5% - từ 4,1 nghìn tấn năm 2010 đến 14,6 nghìn tấn năm 2020.

Bên cạnh đó, kim ngạch hải sản xuất khẩu cũng có đà phục hồi tăng trưởng mạnh mẽ giai đoạn 2016 - 2020 ở mức 19,8% bình quân hàng năm, so với sự sụt giảm 8,7% giai đoạn 2010 - 2015. Đặc biệt hơn, những năm gần đây phân khúc hải sản đóng hộp đã từng bước góp mặt trong kim ngạch xuất khẩu tuy chiếm tỉ trọng còn nhỏ ở mức 5,4%. Điều này cho thấy các sản phẩm thủy hải sản chế biến ở Phú Yên đang từng bước được nâng cấp và cải thiện. Tuy nhiên, tiềm năng vẫn chưa thực sự được phát huy. Sản lượng thủy hải sản chế biến vẫn còn khoảng cách so với các tỉnh lân cận, đặc biệt là tỉnh Khánh Hòa với sản lượng cao hơn 4 lần. Đồng thời, đóng góp vào kim ngạch xuất khẩu thủy sản của cả nước vẫn còn khiêm tốn ở mức 0,8% và chưa có những bước nhảy vọt trong giai đoạn 2010-2020. Với lợi thế về đường bờ biển dài cộng với những bước tiến bộ sẵn có, ngành sản xuất chế biến thủy hải sản vẫn còn nhiều tiềm năng chưa được khai thác hết để đạt sản lượng và giá trị kim ngạch xuất khẩu cao hơn, tương đồng với các tỉnh có tài nguyên tương đương.

* *Sản xuất đường công nghiệp:* Ngành sản xuất đường tại Phú Yên tăng trưởng ổn định giai đoạn 2010-2020. Sản lượng đường sản xuất tăng trưởng bình quân hàng năm ở mức 6,9%, chiếm 8,3% sản lượng đường cả nước, cao hơn hai tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hòa do lợi thế về nguồn nguyên liệu mía được nuôi trồng ngay trong tỉnh. Toàn tỉnh có 3 nhà máy chế biến đường của công ty KCP và công ty cổ phần mía đường Tuy Hòa với công suất 14.200 tấn mía/ ngày. Nhìn chung các nhà máy hoạt động sản xuất ổn định, phát huy được công suất thiết kế và bao tiêu được nguồn nguyên liệu mía sẵn có trong tỉnh. Ngoài ra, các nhà máy chế biến đường cũng đang đẩy mạnh đầu tư các dự án gắn với ngành mía như sản xuất điện sinh khối từ bã mía, sản xuất phân bón, ethanol, qua đó nâng cao chuỗi giá trị ngành mía và góp phần tăng trưởng cho ngành mía đường của tỉnh.

* *Sản xuất chế biến hạt điều:* Các doanh nghiệp sản xuất hạt điều chế biến tại Phú Yên chủ yếu dành cho mục đích xuất khẩu. Do Phú Yên không có lợi thế tự nhiên về trồng điều nên nguồn cung nguyên liệu điều thô chủ yếu được nhập khẩu từ nước ngoài như Sri Lanka, Ấn Độ, Ghana. Trong giai đoạn 2011 - 2015, sản lượng và kim ngạch xuất khẩu sụt giảm mạnh do giá nhân điều xuất khẩu giảm khiến cho một số doanh nghiệp chế biến hạt điều trên địa bàn tỉnh ngưng sản xuất hoặc chuyển sang hình thức gia công. Giai đoạn 2016 - 2020, sản lượng sản xuất phục hồi mạnh mẽ gần trở về mức 2010 do có sự tham gia sản xuất của công ty

Olam năm 2014 cùng với sự phục hồi của giá nhân điều xuất khẩu.

Tỉ trọng trong kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên, có xu hướng giảm đặc biệt trong giai đoạn 2011-2014 và 2017-2019 do giá điều xuất khẩu giảm mạnh. Việc lệ thuộc vào giá nhân điều xuất khẩu cho thấy sản phẩm hạt điều chế biến tại Phú Yên vẫn còn đang ở mức sơ cấp, chưa phải là sản phẩm cuối cùng.

* Chế biến tinh bột sắn: Là một trong những loại cây trồng chủ lực của tỉnh Phú Yên, với lợi thế là cây dễ trồng, đầu tư thấp, thích hợp với nhiều loại địa hình, loại đất khác nhau, Phú Yên đã có vùng nguyên liệu sắn ổn định cho công nghiệp chế biến tinh bột sắn. Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có hai nhà máy sản xuất tinh bột sắn với tổng công suất trên 670 tấn tinh bột/ngày (Công ty Cổ phần tinh bột sắn Phú Yên đóng tại huyện Sông Hinh hiện đạt công suất trên 430 tấn tinh bột/ngày; Nhà máy sản xuất tinh bột sắn Đồng Xuân đóng tại huyện Đồng Xuân hiện đạt công suất trên 240 tấn tinh bột/ngày).

* *Ngành sản xuất chế biến gỗ/ nội thất:* Ngành sản xuất chế biến gỗ, bao gồm sản xuất giấy, dăm gỗ, nội thất tại Phú Yên trong 10 năm vừa qua đã có những phát triển vượt bậc trong giai đoạn 2011 - 2020. Sản phẩm gỗ xuất khẩu có sự phát triển mạnh nhờ thị trường xuất khẩu ổn định và ngày càng mở rộng, các doanh nghiệp có sự đầu tư nhiều máy móc, thiết bị phục vụ cho sản xuất. Doanh thu thuần các doanh nghiệp sản xuất chế biến gỗ nhìn chung tăng trưởng mạnh ở mức 11,4%.

- *Sản xuất bia và nước giải khát:* Tổng công suất sản xuất bia đạt 73 triệu lít/năm. Tuy nhiên, các nhà máy bia chủ yếu là gia công cho SABECO và Tập đoàn Massan nên phụ thuộc vào kế hoạch sản xuất của Tổng công ty làm cho tổng sản lượng bia của tỉnh giai đoạn 2016-2020 giảm dần. Các sản phẩm nước giải khát cũng được các nhà máy tăng cường sản xuất phục vụ nhu cầu thị trường nhưng do sức cạnh tranh không cao và nhà máy sản xuất nước tăng lực của Công ty TNHH Siam Supper Stream đã tạm dừng hoạt động nên sản lượng tăng trưởng không nhiều.

2/ Ngành sản xuất may mặc

Các doanh nghiệp may trên địa bàn tỉnh với tổng công suất 18 triệu sản phẩm quy chuẩn/năm (năm 2020 sản xuất đạt gần 17,4 triệu sản phẩm), giải quyết được việc làm thường xuyên cho trên 4.000 lao động và góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu từ sản phẩm tỉnh. Mặc dù có sự cạnh tranh quyết liệt trong lĩnh vực may xuất khẩu và ảnh hưởng lớn bởi dịch Covid-19, song các doanh nghiệp cũng đã tích cực tìm kiếm khách hàng, khai thác thị trường mới, chủ động đầu tư

hiện đại hoá máy móc, thiết bị, mở rộng sản xuất nên tình hình sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp từng bước được ổn định và phát triển.

Kim ngạch xuất khẩu may mặc ở Phú Yên có sự tăng trưởng mạnh mẽ ở mức 23,4% giai đoạn 2011-2015 và giữ mức tăng trưởng nhẹ ở 1,7% giai đoạn 2016 - 2020. Nguyên nhân là do phần lớn sản phẩm may mặc vẫn tập trung ở khâu gia công có giá trị thấp, các hoạt động nghiên cứu phát triển sản phẩm bài bản còn hạn chế và thị trường xuất khẩu vẫn chưa có nhiều khởi sắc. Ngoài ra tỉ trọng đóng góp của xuất khẩu may mặc ở Phú Yên so với cả nước vẫn còn rất nhỏ ở mức 0,8% cho thấy tiềm năng phát triển vẫn chưa được tận dụng hết.

3/ Công nghiệp hóa dược, phân bón

- Về sản xuất dược phẩm: Các doanh nghiệp sản xuất tân dược với tổng công suất 2.600 triệu sản phẩm/năm đã tạo được uy tín trên thị trường và phát triển ổn định, góp phần đáp ứng nhu cầu chữa bệnh của người dân.

- Về sản xuất phân bón: Hiện nay, Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Hoàng Long Vina đã đầu tư đưa vào vận hành hệ thống sản xuất phân bón tháp cao công suất 60.000 tấn/năm. Các Công ty cổ phần Mía đường Tuy Hòa, Công ty TNHH Công nghiệp KCP Việt Nam, Công ty Cổ phần tinh bột sắn Phú Yên cũng đã chủ động đầu tư mới, đầu tư nâng cấp hệ thống máy móc thiết bị sản xuất phân vi sinh và đẩy mạnh sản xuất; nâng tổng công suất của các nhà máy sản xuất phân bón trên địa bàn tỉnh đạt 276.000 tấn/năm. Song hầu hết các doanh nghiệp đang gặp khó khăn về lực lượng lao động, nguyên liệu nhập khẩu, thị trường tiêu thụ sản phẩm… nên chưa phát huy được năng lực sản xuất đã đầu tư.

4/ Công nghiệp cơ khí, điện tử

- Về sản xuất ô tô, xe máy, đóng tàu: Ngành công nghiệp sản xuất ô tô, xe máy chưa phát huy được năng lực sản xuất, hoạt động sản xuất gặp khó khăn do chất lượng, mẫu mã sản phẩm chưa đáp ứng được thị hiếu của người tiêu dùng, việc đầu tư nâng cao chất lượng và xây dựng thương hiệu chưa được chú trọng nên khó tiêu thụ; thiếu công nghiệp hỗ trợ để nâng dần tỷ lệ nội địa hóa; do vậy, Công ty TNHH sản xuất ô tô JRD - Việt Nam và Xưởng lắp ráp xe máy của Công ty Cổ phần I.D.P đã ngưng sản xuất. Nhà máy đóng tàu Phú Yên đóng tàu vận tải có tải trọng 4.300 tấn cũng ngưng hoạt động do ảnh hưởng của lạm phát và suy thoái trong giai đoạn trước.

- Về sản xuất cơ khí nhỏ: Một số loại sản phẩm có sự phát triển mạnh như: Tủ sắt, nhôm, cửa nhôm cao cấp, sản xuất máy chặt mía, các loại máy nông cụ nhỏ phục vụ nông thôn, gia công cơ khí, sửa chữa và đóng mới tàu thuyền cỡ

nhỏ... Tuy nhiên, ngành công nghiệp cơ khí của tỉnh vẫn còn quy mô nhỏ, phân tán, thiết bị chậm được đổi mới... Do đó, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Về sản xuất linh kiện điện, điện tử: Trên địa bàn tỉnh đã hình thành nhiều cơ sở làm dịch vụ sửa chữa, cung cấp các sản phẩm điện tử - điện máy gia dụng, thiết bị văn phòng. Năm 2018, Công ty TNHH CCIPY Việt Nam đã đưa vào hoạt động Nhà máy sản xuất linh kiện điện tử với công suất 500 triệu sản phẩm nam châm điện và cuộn cảm chip RF/năm. Dự ước năm 2020, sản xuất được 526 triệu sản phẩm.

5/ Ngành sản xuất và phân phối điện

- Về sản xuất điện: Nhà máy điện sinh khối KCP Phú Yên do Công ty TNHH Công nghiệp KCP - Việt Nam làm chủ đầu tư, công suất giai đoạn 1 là 30MW đã đưa vào hoạt động năm 2017, nhà máy thủy điện Đá Đen công suất 9MW và thủy điện Sơn Giang công suất 10 MW đi vào hoạt động năm 2018 cùng với 5 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất 413,3 MW hoạt động năm 2019 nâng tổng công suất phát điện trên địa bàn tỉnh lên 834,3 MW đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp điện trong nội bộ ngành công nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- Về hệ thống lưới điện: Công suất nguồn điện những năm qua được đầu tư tăng nhanh, trong giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư nâng công suất trạm biến áp 220 kV Tuy Hòa; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất 07 trạm biến áp 110kV nâng tổng số trạm biến áp 110 kV trên địa bàn tỉnh lên 09 trạm với tổng công suất nguồn điện 375MVA. Hệ thống lưới điện trung và hạ áp được đầu tư phát triển mạnh. Do vậy, chất lượng điện cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã ổn định đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và nhân dân (tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt 99,9%). Đồng thời, ngành điện tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện 220kV, 110kV và lưới điện trung áp, hạ áp trên địa bàn tỉnh để tạo mạch vòng liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận, đáp ứng tiêu chí N-1, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các thành phần phụ tải, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian đến.

- Về công nghiệp sản xuất và phân phối nước: Tiếp tục đầu tư hệ thống cấp nước sạch tại các huyện, thị xã, thành phố và các khu công nghiệp đáp ứng nhu cầu sử dụng nước sạch của nhân dân và phục vụ cho sản xuất công nghiệp. Đã đầu tư nâng công suất Nhà máy nước Tuy Hòa lên 28.000 m^3/ngày đêm, cấp cho

thành phố Tuy Hòa và các khu công nghiệp Hòa Hiệp, An Phú; đầu tư các nhà máy nước tại các huyện có công suất 3.000 - 5.000 m^3/ngày đêm (ngoài huyện Tây Hoà, các huyện còn lại trên địa bàn tỉnh đều đã có nhà máy cung cấp nước nước sạch tập trung). Sản lượng nước thương phẩm dự kiến năm 2020 đạt 12,425 triệu m^3, đã góp phần quan trọng cho phát triển kinh tế xã hội tỉnh.

6/ Công nghiệp khai thác chế biến khoáng sản

- Về khai thác khoáng sản: Những năm qua ngành khai khoáng phát triển chậm do lĩnh vực này đòi hỏi vốn đầu tư lớn nhưng mức độ rủi ro lại cao, các mỏ khoáng sản của tỉnh có quy mô trữ lượng nhỏ nên tỷ trọng ngành công nghiệp khai khoáng chiếm tỷ lệ nhỏ trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp và có xu hướng giảm dần (năm 2015 chiếm 1,57% và năm 2020 chiếm 1,27%). Các dự án khai thác chế biến bauxite, fluorit ngưng hoạt động vì chủ đầu tư thay đổi phương pháp khai thác nên phải thực hiện lại công tác cấp phép, xin chủ trương đầu tư; dự án khai thác và chế biến vàng chưa thực hiện được vì chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý về khai thác khoáng sản.

- Về sản xuất các loại vật liệu xây dựng: Thời gian qua, tỉnh tập trung đầu tư các chương trình xây dựng nông thôn mới, hầm đường bộ Đèo Cả, Đèo Cù Mông, mở rộng quốc lộ 1A đoạn Bình Định - Phú Yên - Khánh Hòa, các dự án xây dựng nhà ở… nên nhiều dự án khai thác chế biến đá vật liệu xây dựng thông thường với quy mô công nghiệp đã được đầu tư đưa vào hoạt động, góp phần thúc đẩy công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng phát triển nhanh và đáp ứng được nhu cầu xây dựng cơ bản tại địa phương. Bên cạnh đó, các dự án sản xuất gạch Tuynel, gạch không nung cũng được chú trọng phát triển theo lộ trình xóa bỏ gạch đất sét nung thủ công, song tình hình tiêu thụ gạch không nung chậm do ảnh hưởng tập quán tiêu dùng nên các nhà máy chưa phát huy được công suất. Lĩnh vực sản xuất đá ốp lát vẫn còn gặp nhiều khó khăn do chất lượng đá nguyên liệu không đồng đều, không đa dạng.

2.2.3. Tiểu thủ công nghiệp, làng nghề

Trên địa bàn tỉnh hiện có 14 làng nghề công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp được công nhận, với gần 7.000 lao động làm nghề. Một số làng nghề đã xây dựng được thương hiệu và duy trì sản xuất khá như: Bánh tráng Đông Bình, bánh tráng Hòa Đa, chiếu cói Phú Tân, chế biến nước mắm và phơi sấy cá cơm Xuân Hòa... Các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp từng bước được khôi phục và phát triển đa dạng: các sản phẩm truyền thống như bánh tráng, dệt chiếu, các ngành nghề chế biến thuỷ sản, cá khô, nước mắm… đã góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người dân và phát triển kinh tế nông thôn. Tuy nhiên, các làng nghề vẫn

còn gặp nhiều khó khăn trong hoạt động sản xuất kinh doanh như: quy mô sản xuất nhỏ, chưa có doanh nghiệp đóng vai trò hạt nhân cho sự phát triển nên việc tiêu thụ sản phẩm còn nhiều khó khăn.

2.2.4. Tình hình phát triển các khu, cụm công nghiệp

Phú Yên hiện có 3 khu công nghiệp và 13 cụm công nghiệp đã đi vào hoạt động, đa số nằm ở ven biển và khu vực phía Nam của tỉnh.

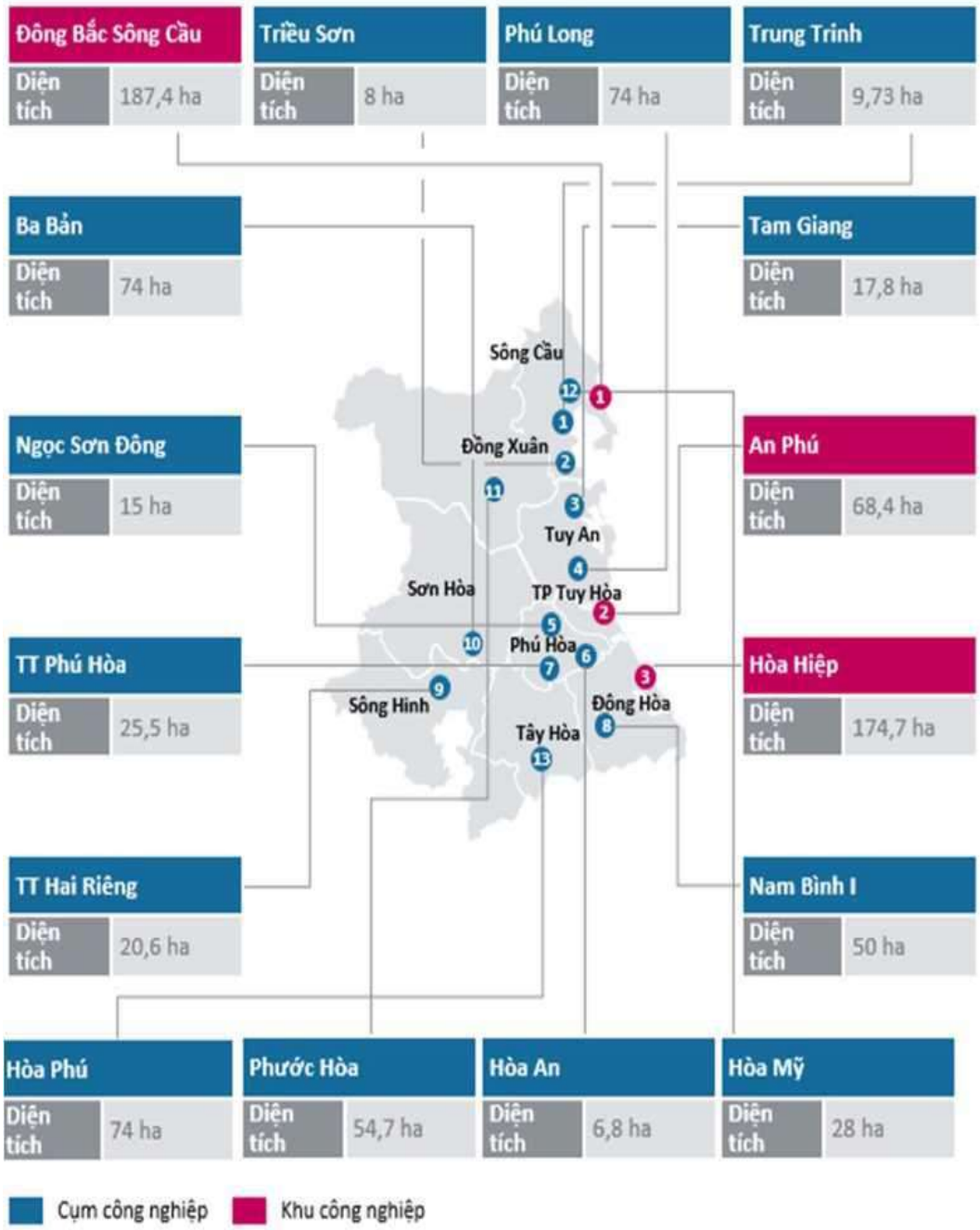

Hình 14: Tổng quan các Khu công nghiệp và cụm công nghiệp tại Phú Yên

Nguồn: Sở Công thương, BQL KKT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

a) Khu công nghiệp

+ Khu công nghiệp An Phú (68,4 ha): Đến nay đã đầu tư hoàn thành và đưa vào sử dụng các hạng mục hạ tầng kỹ thuật chính như hệ thống thoát nước mưa, hệ thống thoát nước thải, trạm xử lý nước thải, đường giao thông nội bộ. Hiện có 41 dự án đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 97%; tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.602,57 tỷ đồng và 9,98 triệu USD.

+ Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu khu vực I (105,8 ha): Đã được đầu tư hoàn thành hạ tầng; hiện có 21 dự án đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy 74,59%; tổng số vốn đăng ký đầu tư là 729,68 tỷ đồng và 2,77 triệu USD. Khu vực II (81,8 ha) đã có 01 dự án hoạt động và 01 dự án đang đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy 66,43%; tổng vốn đăng ký đầu tư là 2.532 tỷ đồng.

+ Khu công nghiệp Hòa Hiệp: Nằm trong Khu kinh tế Nam Phú Yên, bao gồm khu vực I (101,5 ha) đã được đầu tư hoàn chỉnh hạ tầng kỹ thuật bên trong; hiện có 24 dự án đầu tư, đạt tỷ lệ lấp đầy 75,37%; tổng số vốn đăng ký đầu tư là 1.909,84 tỷ đồng và 15,77 triệu USD. Khu vực II (73,18 ha) có 02 dự án đi vào hoạt động, đạt tỷ lệ lấp đầy 100%; tổng vốn đầu tư là 486 tỷ đồng và 4,9 triệu USD.

b) Cụm công nghiệp

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 13 cụm công nghiệp đang hoạt động với tổng diện tích 458,1 ha, Tuy nhiên, cho đến nay chỉ có 51,5 ha diện tích đất cụm công nghiệp đã được thuê. Tỉ lệ lấp đầy đạt 18,7%, chủ yếu bao gồm các doanh nghiệp nhỏ trong ngành chế biến thực phẩm và sản xuất vật liệu xây dựng. Hiện nay đã thu hút được 43 dự án đầu tư, trong đó: 29 dự án đang hoạt động tạo việc làm cho 912 lao động và nộp ngân sách hơn 29,5 tỷ đồng; 08 dự án đang dừng sản xuất do hết nguồn nguyên liệu, sản phẩm sản xuất không có khả năng cạnh tranh hoặc kinh doanh thua lỗ, 04 dự án đang triển khai xây dựng, 02 dự án chưa triển khai đầu tư. Hiện trạng trên cho thấy các cụm công nghiệp chưa thu hút được nhà đầu tư thứ cấp là các doanh nghiệp đến đầu tư và ổn định sản xuất.

Hầu hết các cụm công nghiệp hiện nay chưa được đầu tư kết cấu hạ tầng đầy đủ. Trong tổng số 13 cụm công nghiệp đang hoạt động, chỉ có 5 cụm công nghiệp là CCN Hòa An, CCN Ba Bản, CCN Tam Giang CCN Hai Riêng, CCN Hòa Phú đã được triển khai đầu tư hạ tầng kĩ thuật như san nền, xây dựng đường nội bộ, đầu tư hệ thống cấp thoát nước. Cả 13 cụm công nghiệp hiện nay đều do các đơn vị sự nghiệp cấp huyện làm chủ đầu tư quản lý; ngân sách từ nhà nước

chưa thể đáp ứng nhu cầu về vốn hạ tầng kỹ thuật tại các cụm công nghiệp.

2.2.5. Ngành xây dựng

Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành bình quân thời kỳ 2011-2020 đạt 8,08%/năm; trong đó, giai đoạn 2011-2015 đạt 2,41%/năm, giai đoạn 2016-2020 đạt 14,06%/năm. Quy mô GRDP năm 2020 (theo giá hiện hành) đạt trên 4,615 nghìn tỷ đồng, tăng gấp 3,3 lần so với năm 2010.

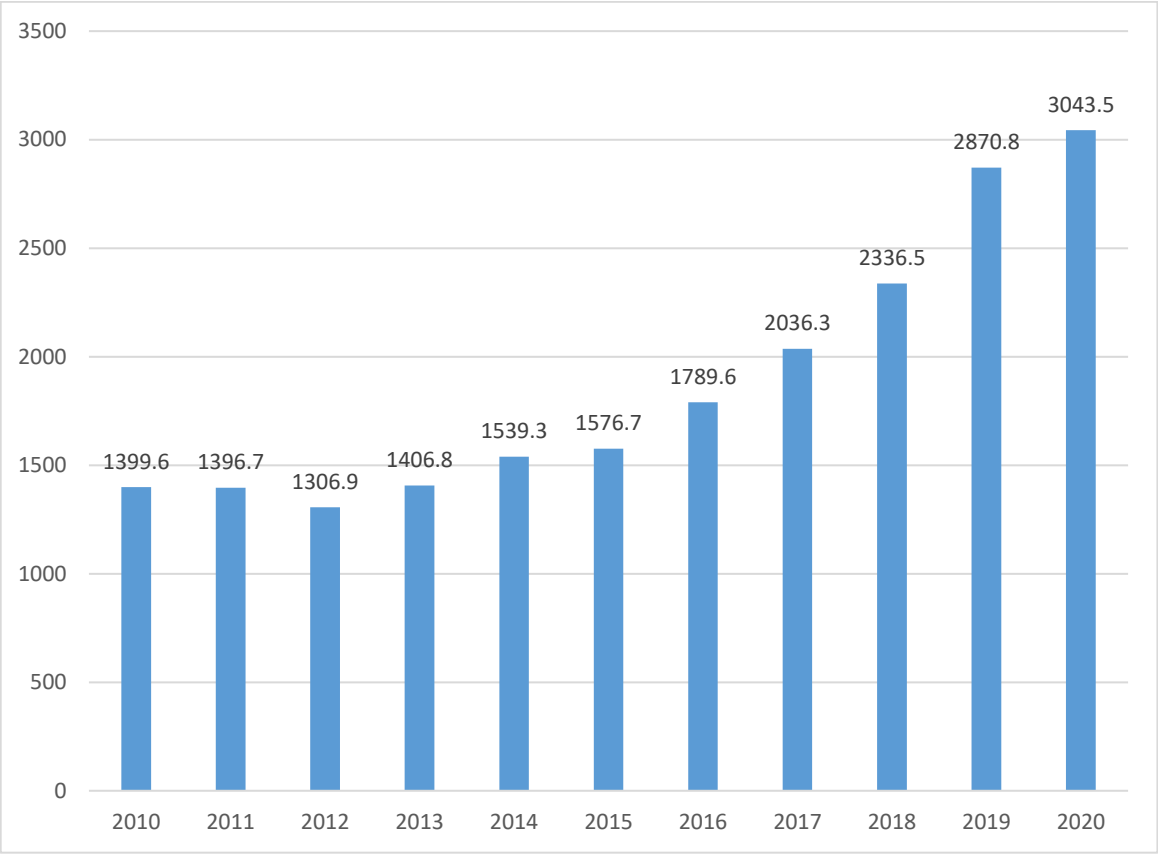

Hình 15: GRDP ngành xây dựng giai đoạn 2011-2020 (giá so sánh)

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có rất nhiều tổ chức, doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xây dựng (bao gồm thi công xây lắp và tư vấn xây dựng). Các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các doanh nghiệp vừa và nhỏ, được thành lập và phát triển đáp ứng nhu cầu sản xuất xây dựng trên địa bàn tỉnh. Các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh năng lực, quy mô còn hạn chế, chủ yếu hoạt động tư vấn xây dựng, số doanh nghiệp hoạt động thi công xây lắp chưa nhiều và chưa thi công được các công trình đòi hỏi yêu cầu kỹ thuật cao. Đáp ứng yêu cầu công việc ngành xây dựng trên địa bàn tỉnh thời gian qua còn có sự tham gia của các doanh nghiệp bên ngoài tỉnh bù đắp bổ sung về số lượng cũng như chất lượng sản xuất của các doanh nghiệp xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2.3. Thực trạng phát triển thương mại - dịch vụ

2.3.1. Tổng quan chung

Giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng trưởng GRDP của ngành TM-DV không ổn định, tính bình quân năm đạt 6,65%, ngang bằng với toàn nền kinh tế tỉnh. Tốc độ tăng trưởng TM-DV có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011-2015, sau đó giảm dần trong giai đoạn 2016-2020. Điều này trái ngược với xu hướng chung của nền kinh tế cả nước, đồng thời chưa phù hợp với định hướng phát triển của tỉnh. Tốc độ tăng trưởng không cao nên tỷ trọng của đóng góp của khu vực TM-DV vào GRDP của tỉnh hầu như không có sự cải thiện, năm 2010 đóng góp 41,15%, đến năm 2020 chỉ là 42,17%.

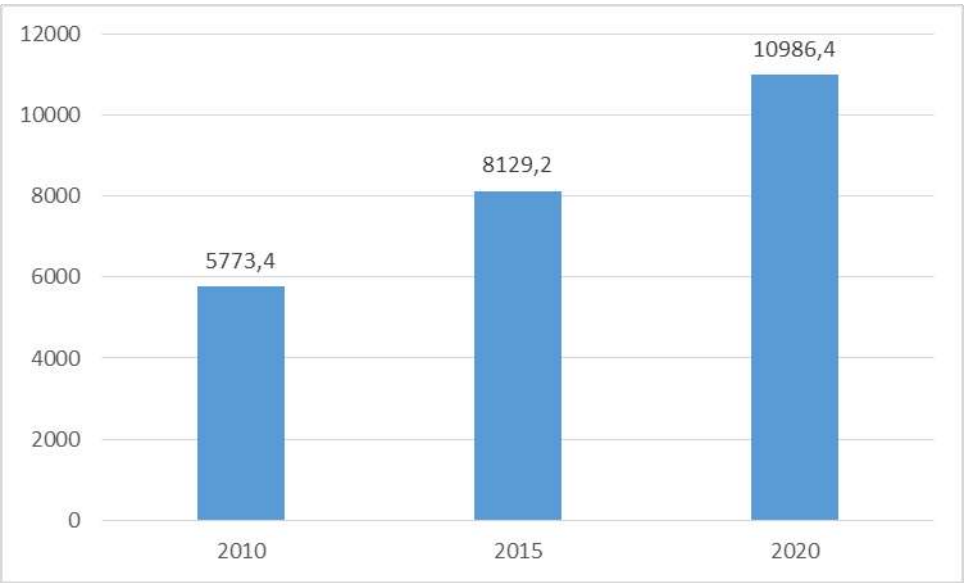

Hình 16: GRDP ngành dịch vụ giai đoạn 2011-2020

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Xét về chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế nói chung, thì tỷ trọng TM-DV của tỉnh hầu như không có sự thay đổi đáng kể, năm 2010, TM-DV chiếm 41,15% tính theo GRDP (giá hiện hành), đến 2015 là 41,45 % và 2020 là 42,17%. Xét trong nội ngành TM-DV, trong giai đoạn 2011-2020, cơ cấu ngành rất ít có sự chuyển dịch, nhất là đối với những ngành TM-DV quan trọng tạo giá trị gia tăng cho toàn ngành. Thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa là ngành chiếm tỷ trọng cao nhất (gần như tuyệt đối), khoảng 82 - 84%, giai đoạn 2016-2020 ổn định ở mức 82%). Các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao như du lịch, lưu trú, ăn uống khách sạn chiếm tỷ trọng nhỏ và không có xu hướng tăng lên, thậm chí còn có biểu hiện giảm đi. Thực trạng cơ cấu ngành TM-DV phản ánh trong thời gian qua, ngành TM-DV chủ yếu vẫn dựa vào các ngành mang tính truyền thống, quy mô nhỏ, phân tán, tỉnh chưa thực sự phát huy và khai thác được các thế mạnh lợi thế

về tiềm năng du lịch và các ngành dịch vụ có giá trị gia tăng cao.

Bảng 22: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành

Chỉ tiêu	2010	2015	2020
TM-DV (giá hiện hành)	11.506,3	23.084,0	34.876,0
Trong đó			
Bán lẻ hàng hóa	9.717,0	19.044,5	28.727,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.343,5	2.655,6	3.992,3
Du lịch lữ hành	1,9	2,0	7,5
Các ngành khác	443,9	1.381,9	2.148,5
Cơ cấu khu vực dịch vụ (%)	100	100	100
Bán lẻ hàng hóa	84,45	82,50	82,37
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	11,68	11,50	11,45
Du lịch lữ hành	0,02	0,01	0,02
Các ngành khác	3,86	5,99	6,16

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2015, 2020

2.3.2. Các ngành thương mại – dịch vụ chủ yếu

* Thương mại bán buôn bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng:

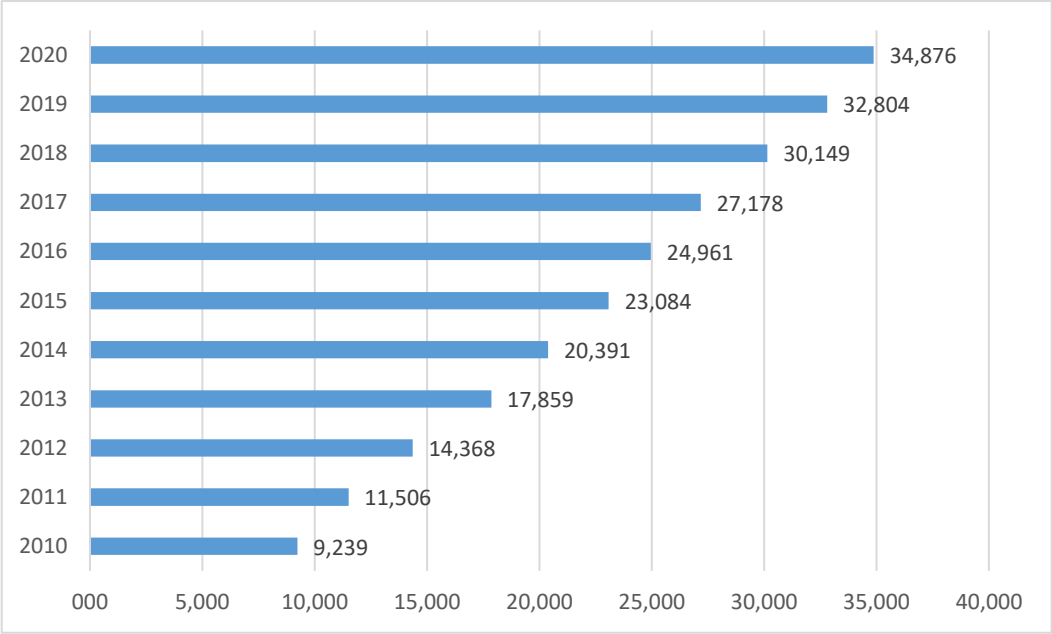

Hình 17: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Năm 2020, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt 34.876 tỷ đồng, tăng gấp 3,9 lần so với năm 2010. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 28.727,7 tỷ đồng, gấp 3,7 lần năm 2010 và chiếm 82,37% tổng chung; dịch vụ lưu trú và ăn uống đạt 3.992,3 tỷ đồng, gấp 3,5 lần và chiếm 11,45%; du lịch lữ hành đạt 7,5 tỷ đồng, gấp 4,6 lần và chiếm 0,02%; dịch vụ khác đạt 2.148,5 tỷ đồng, gấp 5,4 lần năm 2010 và chiếm 6,16%.

Tính đến thời điểm 31/12/2020, toàn tỉnh có 130 chợ được xếp hạng, có 4 siêu thị và 1 trung tâm thương mại.

2.3.3. Xuất khẩu và nhập khẩu

- Xuất khẩu: Nhìn chung, giá trị xuất khẩu của Phú Yên tăng đều trong các năm qua ở mức 14% một năm trong giai đoạn 2015-2020, đạt mức 189 triệu USD năm 2020.

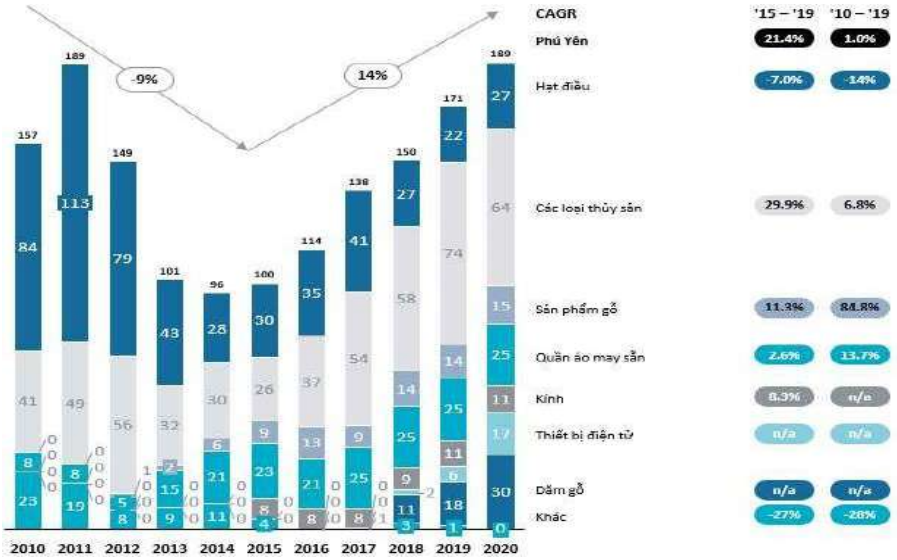

Hình 18: Thực trạng xuất khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020

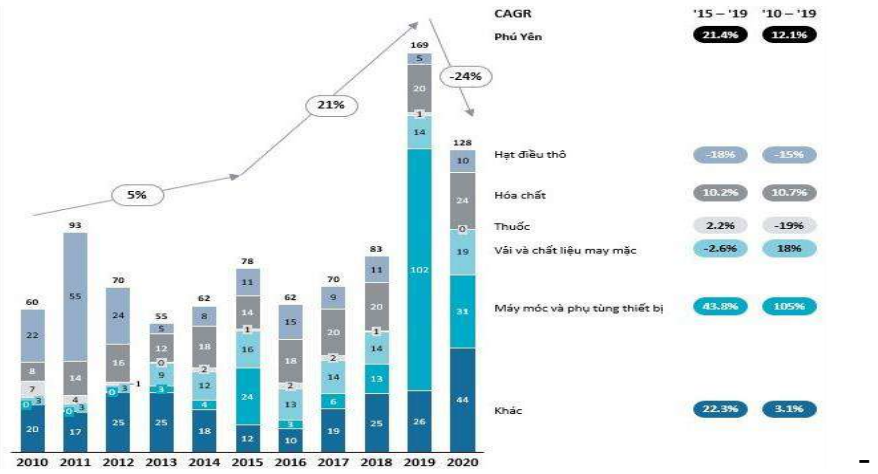

Hình 19: Thực trạng nhập khẩu của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010 - 2020

Nhập khẩu: Tổng kim ngạch nhập khẩu đi theo 3 xu hướng khác biết rõ rệt: (1) Tăng đều ở mức 5%/ năm từ 2010 – 2015, (2) tăng mạnh ở mức 21%/ năm từ năm 2015-2019 và (3) giảm mạnh 24% từ năm 2019 đến năm 2020, đạt tổng mức 128 triệu USD. Cấu phần lớn nhất của kim ngạch nhập khẩu trong năm 2019 và 2020 đến từ việc nhập máy móc, thiết bị phụ tùng một lần phục vụ cho việc xây dựng trang trại năng lượng mặt trời. Ngoài xu hướng tăng đột biến từ nhu cầu năng lượng mặt trời, kinh ngach nhập khẩu ở Phú Yên được duy trì nhờ nhu cầu về Hóa chất và Vải & chất liệu may mặc, chiếm ~ 30% tổng giá trị nhập khẩu năm 2020 của Phú Yên. Nguyên liệu hóa chất phần lớn được nhập ở Trung Quốc, Bỉ, Hà Lan và sử dụng để sản xuất thuốc cho những công ty y dược đặt tại tỉnh. Vải được nhập chủ yếu từ Trung Quốc, Đức và Malaysia nhằm phục vụ cho mục đích sản xuất hàng may mặc tại nhà máy đặt ở tỉnh.

2.3.4. Thương mại điện tử

Giai đoạn 2016-2020 hoạt động thương mại điện tử trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã có bước phát triển đáng ghi nhận. Hầu hết các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh đều có kết nối internet, sử dụng email thường xuyên, nhận thức của doanh nghiệp về lợi ích của ứng dụng thương mại điện tử vào hoạt động sản xuất, kinh doanh được nâng cao, một số doanh nghiệp đã từng bước xây dựng hệ thống bán hàng đa kênh, sử dụng các phần mềm tác nghiệp phục vụ hoạt động thương mại điện tử. Theo khảo sát của Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam, chỉ số xếp hạng thương mại điện tử tỉnh Phú Yên năm 2022 xếp hạng thứ 38/56 tỉnh thành giam gia khảo sát trong cả nước. (Nguồn số liệu: http://ebi.vecom.vn/).

Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Phú Yên (phuyentrade.gov.vn) được xây dựng và đi vào hoạt động năm 2018. Đến nay đã thu hút 100 doanh nghiệp với 300 sản phẩm của tỉnh tham gia. Trong đó có 41 sản phẩm OCOP và 67 sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cùng với các sản phẩm đặc trưng khác của tỉnh như nước mắm, bánh tráng, gạo, cà phê, sản phẩm may mặc, sản phẩm thủy sản chế biến... Trong quá trình vận hành Sàn còn bộc lộ một số hạn chế như: thiếu nguồn lực nhân sự, khó khăn trong xử lý đơn hàng, thanh toán, vận chuyển… Do đó, Sàn thương mại điện tử của tỉnh hiện đang hoạt động chủ yếu theo hình thức B2B (doanh nghiệp với doanh nghiệp), các sản phẩm đặc trưng được đưa lên Sàn chủ yếu để quảng bá, giới thiệu nhằm kích thích độ nhận diện thương hiệu các sản phẩm đặc trưng của tỉnh, qua đó giúp tăng khả năng cạnh tranh cho các doanh nghiệp. Ngoài việc thường xuyên hỗ trợ cập nhật thông tin, hình ảnh các sản phẩm của doanh nghiệp để quảng bá giới thiệu sản phẩm; các sự kiện xúc tiến thương mại hàng năm như: ngày mua sắm trực tuyến Online Friday; tháng khuyến mại

tập trung quốc gia, sự kiện bán hàng trực tuyến kèm theo các chương trình khuyến mại hấp dẫn; các sự kiện kết nối cung cầu trực tuyến trong và ngoài tỉnh cũng được thường xuyên tổ chức trên Sàn giao dịch thương mại điện tử của tỉnh".

2.3.5. Lực lượng lượng kinh doanh dịch vụ - thương mại

Năm 2020, toàn tỉnh có hơn 158 ngìn người lao động trong ngành thương mại – dịch vụ, chiếm gần 31% tổng số lượng lao động trên toàn tỉnh. Nhìn chung, tổng số lượng người thuộc ngành này tăng 1,7% qua các năm trong giai đoạn 2012-2019 – cao hơn mức tăng của ngành Nông, lâm nghiệp thủy sản (-3%) nhưng thấp hơn của ngành Công nghiệp xây dựng (4,2%). Nhìn chung, lực lượng lao động tập trung chủ yếu ở mảng Bán buôn, bán lẻ, Dịch vụ lưu trú và ăn uống cũng như mảng Vận tải, kho bãi.

2.3.6. Du lịch

- Ngành du lịch của tỉnh Phú Yên mới phát triển mạnh mẽ vào những năm gần đây, đặc biệt từ khi triển khai thực hiện Chương trình hành động số 05-CTr/TU năm 2016 của Tỉnh ủy về đầu tư phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh; các chủ trương, chính sách phát triển du lịch từng bước được cụ thể hóa thực hiện, góp phần thúc đẩy sự phát triển của ngành du lịch và kinh tế xã hội của tỉnh.

- Công tác xúc tiến, quảng bá du lịch được tăng cường. Ngành du lịch của tỉnh đã tích cực tham gia quảng bá, xúc tiến tại các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước; tham gia chương trình hợp tác liên kết, xúc tiến và quảng bá du lịch tại các tỉnh Tây Nguyên, Tây Nam Bộ, TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội; tổ chức các đoàn Famtrip về Phú Yên để giới thiệu sản phẩm du lịch; tổ chức hội nghị, hội thảo về xúc tiến đầu tư, quảng bá du lịch...

- Sản phẩm du lịch ngày càng phong phú, đa dạng về loại hình, một số sản phẩm du lịch chính của tỉnh: sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển tại các khu vực như vịnh, đảo nhỏ gần bờ, các bãi tắm, các gành đá...; sản phẩm du lịch văn hóa tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh từng bước được hình thành, thu hút đông khách du lịch; sản phẩm du lịch làng nghề, du lịch cộng đồng hình thành; sản phẩm du lịch ẩm thực đặc sản Phú Yên...

- Kết cấu hạ tầng phục vụ du lịch được quan tâm đầu tư và thu hút đầu từ phát triển. Hệ thống cơ sở lưu trú du lịch tăng cả về số lượng và chất lượng. Năm 2020, toàn tỉnh có 380 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch, với trên 6.160 buồng, số lao động trực tiếp trong lĩnh vực du lịch khoảng 6.330 người; có 8 khu di tích, danh thắng được công nhận điểm du lịch địa phương; di tích kiến trúc nghệ thuật

Tháp Nhạn và di tích danh lam thắng cảnh Gành Đá Đĩa được công nhận di tích quốc gia đặc biệt; Vịnh Xuân Đài đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài đến năm 2030.

- Lượng khách du lịch ngày càng tăng nhanh trong những năm gần đây, tổng lượng khách du lịch năm 2019 đạt 1,83 triệu lượt khách gấp hơn 2 lần so với năm 2015 và trên 3 lần so với năm 2010 (trong đó khách quốc tế đạt 45.000 lượt khách), tổng doanh thu hoạt động du lịch năm 2019 đạt hơn 1.940 tỷ đồng, gấp hơn 2 lần so với năm 2015. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên tổng lượng khách du lịch giảm còn 884.300 lượt (trong đó khách quốc tế 7.385 lượt), tổng doanh thu hoạt động du lịch đạt hơn 678 tỷ đồng. Đóng góp trực tiếp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh giai đoạn 2015-2020 khoảng 3,7%.

So với các tỉnh lân cận, và cả nước, tỷ trọng GRDP lĩnh vực du lịch của tỉnh còn ở mức thấp đạt chiếm khoảng 3,7% (đóng góp GRDP ngành du lịch của cả nước đạt 9,2%, Bình Định và Khánh hòa lần lượt ở mức 7,2% và 10,21%).

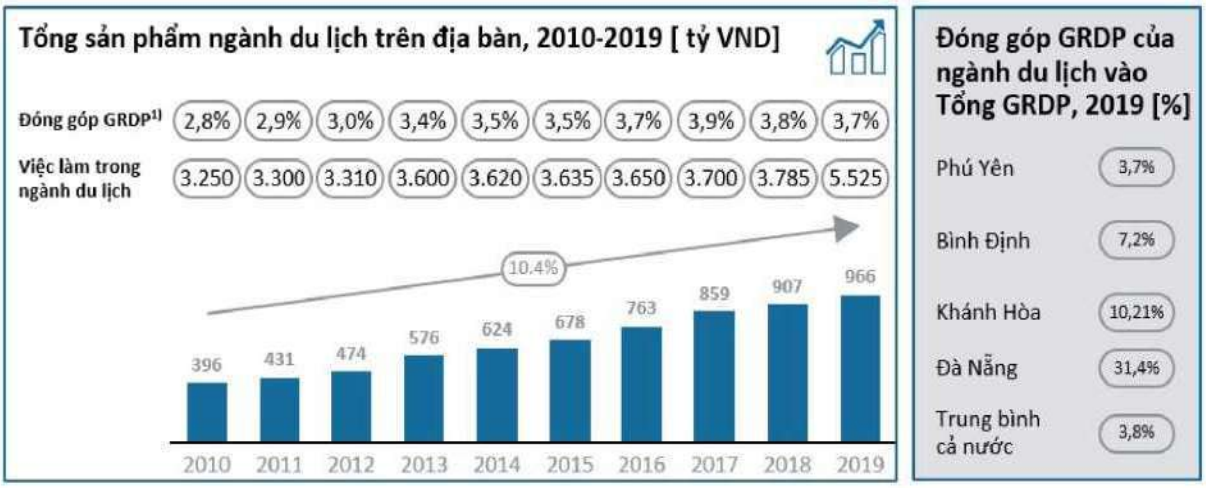

Hình 20: Tổng sản phẩm ngành du lịch (theo giá so sánh 2010) & Đóng góp trực tiếp của du lịch vào GRDP (% GRDP)

Nguồn: Sở VHTTDL Phú Yên, NGTK và tính toán của đơn vị tư vấn

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN XÃ HỘI, QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Thực trạng dân số, lao động

1.1. Thực trạng dân số và phân bố dân cư

1.1.1. Quy mô và gia tăng dân số

Tỉnh Phú Yên là một tỉnh có dân số thấp trong vùng BTB &DHMT, đứng thứ 12/14 tỉnh thành, chỉ khoảng bằng 1/4 dân số của tỉnh Thanh Hoá (tỉnh đông dân nhất BTB&DHMT). Quy mô dân số tỉnh Phú Yên năm 2020 là 874,3 nghìn người.

Tỷ lệ tăng dân số Phú Yên giảm là do tỷ lệ tăng dân số tự nhiên có xu hướng giảm, trong khi đó, xuất cư có xu hướng tăng.

Bảng 23: Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số

Đơn vị tính: ‰

	Tỷ suất sinh thô	Tỷ suất chết thô	Tỷ suất tăng tự nhiên
2010	15,90	5,40	10,50
2011	16,40	6,00	10,40
2012	15,90	6,00	9,90
2013	15,40	6,70	8,70
2014	15,70	6,60	9,10
2015	14,40	6,90	7,50
2016	15,90	7,14	8,76
2017	13,58	6,82	6,76
2018	14,44	9,07	5,37
2019	13,89	6,55	7,34
2020	14,65	6,29	8,36

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

Về tăng dân số tự nhiên, trong giai đoạn 2016-2020, tỷ suất sinh thô trong giai đoạn 2016-2020 nhìn chung có xu hướng giảm, tỷ suất chết lại có xu hướng tăng nhanh hơn giai đoạn 2011-2015. Vì vậy, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên giai đoạn 2016-2020 có xu hướng giảm hơn so với giai đoạn 2011-2015.

Về vấn đề di dân, Phú Yên đang đối diện nhiều thách thức về vấn đề di dân do mô hình kinh tế chưa ổn định, chất lượng tăng trưởng kinh tế giảm sút khiến tình trạng di cư của người dân về TP Hồ Chí Minh và miền Đông Nam Bộ rất cao nhiều năm nay. Điều này khiến cho mức di dân ở Phú Yên thuần âm và kéo dài. Với quy mô dân số nhỏ, tình trạng xuất cư kéo dài gây khó khăn cho Phú Yên về nguồn lực lao động.

Bảng 24: Tỷ suất xuất nhập cư và di dân thuần 2011-2020 (‰)

	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
2010	6,10	14,00	-7,90
2011	3,20	6,20	-3,00
2012	3,90	6,30	-2,40
2013	3,90	7,74	-3,84
2014	1,41	9,29	-7,88

	Tỷ suất nhập cư	Tỷ suất xuất cư	Tỷ suất di cư thuần
2015	1,00	2,85	-1,85
2016	1,37	2,94	-1,57
2017	0,74	4,17	-3,43
2018	1,14	7,44	-6,30
2019	1,03	12,01	-10,98
2020	6,10	14,00	-7,90

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh 2020

Dân số di cư ra ngoài tỉnh, đi đến các đô thị lớn biểu thị bằng tỷ suất di cư thuần. Năm 2020, tỷ suất dân cư thuần ở mức (-10,38%). Diễn biến các vấn đề dân số của tỉnh cho thấy về mặt cơ học, đang có sự di dân từ tỉnh Phú Yên đến các nơi khác với tỷ lệ trung bình 0,5%/năm, hầu hết là dân số thuộc lứa tuổi lao động (15-50 tuổi). Trong 5 - 10 năm tới, nếu xu hướng này vẫn tiếp tục tăng thì tỉnh Phú Yên sẽ phải đối mặt với nguy cơ thiếu lao động, các doanh nghiệp có khả năng không thu hút được nguồn nhân lực cho sản xuất kinh doanh.

1.1.2. Phân bố dân cư

- Phân bố dân cư theo không gian: Phân bố dân cư của Phú Yên rất không đồng đều, mật độ dân số bình quân đạt 174 người/km^2; mật độ dân số đông thứ 11 của khu vực BTB&DHMT.

Bảng 25: Phân bố dân cư trên địa bàn Tỉnh

Đơn vị hành chính	Dân số trung bình (người)	Mật độ dân số (người/ km2)
TỔNG SỐ	**874.295**	**174**
Thành phố Tuy Hòa	156.211	1.404
Thị xã Sông Cầu	99.563	202
Huyện Đồng Xuân	55.092	53
Huyện Tuy An	123.308	302
Huyện Sơn Hòa	59.645	63
Huyện Sông Hinh	51.940	58
Huyện Tây Hòa	111.068	177
Huyện Phú Hòa	102.186	398
Thị xã Đông Hòa	115.282	434

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên

Mật độ dân cư phân bố không đều theo không gian trên địa bàn tỉnh, dân

số tập trung đông nhất tại TP Tuy Hoà gấp hơn 8 lần mật độ bình quân chung toàn tỉnh, các địa phương như thị xã Đông Hoà và huyện Phú Hoà, huyện Tuy An, Thị xã Sông Cầu có mật độ dân số tương đối cao, (đây cũng là những địa phương hiện có những vùng đô thị lớn và tương đối phát triển). Tuy nhiên ở các huyện còn lại thì mật độ dân số rất thưa chỉ khoảng 50-60 người/km^2, với mật độ dân cư thưa như vậy, vấn đề thiếu lao động để phát triển ở phát triển các ngành công nghiệp, dịch vụ là rất rõ ràng. Điều này cũng đặt ra một thách thức không nhỏ cho những địa phương này khi muốn nâng cấp về đô thị.

- Phân bố dân cư theo nhóm tuổi: Duy trì và tận dụng tốt cơ hội dân số vàng trong giai đoạn 2009 - 2039 là mục tiêu trước mắt và mục tiêu trung hạn của tỉnh. Tuy vẫn đang trong giai đoạn có cơ cấu dân số vàng, nhưng dân số của nhóm dưới 30 tuổi đang có xu hướng giảm dần, trên 30 tuổi có xu hướng tăng và đặc biệt là nhóm sau 60 tuổi đang tăng nhanh. Như vậy, bên cạnh cần tận dụng tốt cơ hội dân số vàng, thích ứng với già hóa dân số cũng cần được quan tâm từ thời điểm này.

- Phân bố dân cư theo dân tộc: Về số lượng thì người dân tộc thiểu số ở Phú Yên không nhiều, nhưng lại có nhiều dân tộc khác nhau. Trên địa bàn tỉnh hiện có tới 33 dân tộc sinh sống, chiếm khoảng 6,9% dân số toàn tỉnh, chủ yếu là người Ê Đê, Chăm, Ba Na, Tày, Nùng, Dao, Thái. Chăm, Êđê, Ba Na, Hrê, Hoa, Raglai là những tộc người đã sống lâu đời trên đất Phú Yên. Việc có nhiều dân tộc sinh sống trên địa bàn đã tạo cho Phú Yên một sự đa dạng về bản sắc văn hóa. Tuy nhiên, đồng bào dân tộc thiểu số ở Phú Yên tập trung chủ yếu ở 3 huyện miền núi là Đồng Xuân, Sông Hinh và Sơn Hòa, là các huyện có mật độ dân cư rất thấp như đã nêu ở trên. Đây là khó khăn cho việc phát triển kinh tế và nâng cao thu nhập cho nhóm người này.

1.2. Thực trạng lao động và việc làm

1.2.1. Số lượng lao động

Nguồn lực lao động của Phú Yên khá hạn chế, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên năm 2020 là 510,67 nghìn người, chiếm 58,4% tổng dân số toàn tỉnh, chiếm chưa tới 1% nguồn lực lao động của cả nước.

Hiện nay, đa phần vẫn là lao động nông thôn, chiếm 72,77% và lao động vẫn tập trung chủ yếu trong khu vực nông, lâm, ngư nghiệp. Tỷ lệ lao động trong CN-XD và dịch vụ còn thấp. Đây chính là điểm yếu của Phú Yên trong quá trình phát triển công nghiệp hóa và hiện đại hóa, phát triển đô thị công nghiệp và dịch vụ trong giai đoạn hiện nay.

1.2.2. Chất lượng lao động

Về thể chất và sức khỏe (thể hiện năng lực về sức mạnh thể chất của cộng đồng): Tuổi thọ trung bình năm 2020 đạt 73,57 (tương đương so với cả nước là 73,5); tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng giảm, năm 2020 thể nhẹ cân là 13,6%, thể thấp còi là 26,1% (cao hơn so với cả nước, số liệu của cả nước lần lượt là 12,2 và 22,4%). Nhìn chung, nhóm chỉ tiêu này của Phú Yên mặc dù được cải thiện nhưng vẫn thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước.

Chất lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã từng bước được nâng lên, tuy nhiên, chất lượng lao động của Phú Yên còn ở mức thấp so với các tỉnh miền Trung và cả nước. Theo Tổng cục Thống kê thì tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ tại Phú Yên còn thấp, chỉ đạt 17,52%, số liệu năm 2020), thấp hơn so với mặt bằng chung của vùng BTB&DHMT (22,71%), xếp thứ 12/14 tỉnh vùng BTB&DHMT và thấp hơn so với mặt bằng chung của cả nước (24,05%).

Bên cạnh đó, chất lượng nguồn nhân lực cũng có sự khác biệt khá lớn giữa nam và nữ, giữa nông thôn và thành thị. Mặc dù tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo có xu hướng tăng, tuy nhiên thấp hơn khá nhiều so với nam (năm 2020 tỷ lệ lao động nữ qua đào tạo là 15,03%, nam giới là 19,64%). Tỷ lệ lao động qua đào tạo ở khu vực nông thôn cũng chỉ đạt 13,57% so với 28,1% ở khu vực thành thị.

1.2.3. Giải quyết việc làm

Năm 2020, tỷ lệ lao động thất nghiệp còn 2,72%, thất nghiệp của lao động nữ thường cao hơn nam, thành thị thường cao hơn nông thôn (năm 2020 nữ giới có tỷ lệ thất nghiệp gấp 2 lần nam giới, thành thị cao hơn 1,94 lần nông thôn). Tỷ lệ thiếu việc làm cũng giảm mạnh trong giai đoạn 2011-2019 (từ 2,97% năm 2011 xuống còn 1,32% năm 2019), trong đó thiếu việc làm ở lao động nữ có xu hướng cao hơn lao động nam và nông thôn cao hơn thành thị. Năm 2020, do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid – 19 kéo dài nên tỷ lệ thiếu việc làm có biểu hiện tăng lên.

Bảng 26: Tỷ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính và thành thị, nông thôn

	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị, nông thôn	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
Tỷ lệ thất nghiệp (%)					
2010	3,41	2,14	4,87	4,20	4,20
2011	1,67	1,78	1,53	2,80	2,80
2012	1,07	0,72	1,51	2,95	2,95
2013	1,12	0,82	1,50	1,88	1,88
2014	1,68	1,26	2,22	2,45	2,45
2015	1,60	1,31	1,94	2,95	2,95
2016	1,79	2,00	1,53	3,60	3,60
2017	1,60	1,81	1,34	3,00	3,00
2018	1,20	0,73	1,79	1,84	1,84
2019	2,17	2,03	2,36	3,27	3,27
2020	2,72	1,90	3,87	4,29	4,29
Tỷ lệ thiếu việc làm (%)					
2015	1,19	0,98	1,46	1,03	1,03
2016	1,23	0,85	1,68	0,87	0,87
2017	1,41	1,16	1,71	1,10	1,10
2018	1,36	1,17	1,61	0,75	0,75
2019	1,32	0,92	1,84	0,97	0,97
2020	4,44	3,34	5,88	4,33	4,33

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên 2020

1.3. Thực trạng thu nhập bình quân đầu người và an sinh xã hội

1.3.1. Thu nhập bình quân đầu người

Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành tăng trong cùng giai đoạn 2010 -2020 (từ 1,013 triệu đồng/người/tháng năm 2010, lên đến 3,224 triệu đồng/người/tháng năm 2020).

Mức thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh năm 2020 vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân đầu người của vùng (3,403 triệu đồng/người/tháng). Giai đoạn 2011-2020 khoảng cách thu nhập bình quân đầu người một tháng giữa tỉnh với trung bình của vùng đang có xu hướng tăng lên, năm 2010, thu nhập bình quân đầu người của tỉnh bằng 99,5% vùng thì năm 2020 chỉ bằng 94,7%. Tuy nhiên so với cả nước, khoảng cách này lại có xu hướng giảm dần, năm 2010 tỉnh bằng

73,03% cả nước thì năm 2020 bằng 75,87%.

Các kết quả này là do chương trình xây dựng nông thôn mới trong những năm qua đã có tác động, góp phần nâng cao đời sống nhân dân khu vực nông thôn, đẩy mạnh phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội khu vực nông thôn. Hệ thống cơ sở vật chất văn hóa, trường học được đầu tư xây dựng mới, cải tạo đạt chuẩn, nhiều chính sách cho vay ưu đãi đối với hộ nghèo, cận nghèo… giúp người nông dân phát triển sản xuất, cải thiện đời sống. Tuy nhiên kết quả vẫn chậm hơn so với các địa phương khác trong vùng.

Thu nhập người dân tăng lên, nhưng không đồng đều giữa các nhóm dân cư, dẫn tới chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nhóm nghèo nhất tăng, năm 2010 là 6,6 lần thì năm 2016 là 6,7 lần và năm 2020 là 7,72 lần, cao thứ 5 trong vùng, cao hơn bình quân chung của vùng (6,93).

Bảng 27: Một số chỉ tiêu về mức sống dân cư tỉnh Phú Yên

Năm	2010	2012	2014	2016	2018	2020
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%)				9,9	7,5	5,55
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng/tháng)	1.013,4	1.445,8	2.013,8	2.257	2.837	3.224
Chênh lệch thu nhập giữa nhóm giàu nhất và nghèo nhất	6,60	6,60	6,50	6,70	7,30	7,72
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%)				72	81	84
Tỷ lệ hộ được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%)				91,7	97	99,8
Tỷ lệ hộ dùng hố xí hợp vệ sinh (%)				73,6	79,6	85,4

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2014 và 2020, NGTK 2020 (TCTK)

1.3.2. Tỷ lệ nghèo

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020. Năm 2020, tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 5,55%, giảm 4,35 điểm phần trăm so với năm 2016, tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn vùng (6,51%), đứng thứ 9 trên toàn vùng, so với các tỉnh duyên hải Nam trung Bộ, tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn các địa phương Quảng Nam, Quảng Ngãi và Ninh Thuận; và cao hơn so với tỷ lệ nghèo

đa chiều cả nước (năm 2020 là 4,8%, theo Tổng cục Thống kê, năm 2020).

Bảng 28: Tỷ lệ nghèo đa chiều các tỉnh BTB và DHMT

ĐVT:%

	2016	2017	2018	2019	2020
Cả nước	9,20	7,90	6,80	5,65	4,80
Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	11,60	10,20	8,70	7,39	6,51
Thanh Hóa	11,90	10,90	8,80	7,99	7,01
Nghệ An	17,70	16,40	13,50	12,10	10,88
Hà Tĩnh	12,50	10,90	8,80	7,22	6,53
Quảng Bình	13,70	12,10	10,80	9,29	8,84
Quảng Trị	16,10	14,30	12,60	10,91	9,15
Thừa Thiên-Huế	7,30	6,50	4,70	3,95	3,50
Đà Nẵng	1,50	1,20	0,90	0,69	0,51
Quảng Nam	13,70	12,60	10,30	9,11	8,12
Quảng Ngãi	13,70	12,20	10,10	8,38	7,45
Bình Định	8,00	6,90	5,50	4,61	4,08
Phú Yên	**9,90**	**8,80**	**7,50**	**6,26**	**5,55**
Khánh Hòa	5,90	5,00	3,70	3,01	2,45
Ninh Thuận	13,40	12,60	11,00	9,76	8,96

Nguồn: Niên giám thống kê 2020 – Tổng Cục thống kê

2. Thực trạng phát triển các ngành thuộc lĩnh vực xã hội

2.1. Thực trạng phát triển giáo dục, đào tạo

2.1.1. Về mạng lưới cơ sở giáo dục, đào tạo

a) Giáo dục mầm non

Nhìn chung, mạng lưới cơ sở giáo dục mầm non trong những năm vừa qua ngày càng được phân bố rộng rãi, và mở rộng đến các vùng sâu, vùng xa, vùng núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho trẻ đi học. Năm học 2020-2021, hệ thống mạng lưới trường mầm non của tỉnh Phú Yên là 131 trường với 1.280 lớp, trong đó bao gồm 111 trường công lập với 688 lớp; và 20 trường tư thục với 266 lớp

Mạng lưới trường Mầm non công lập phân bố rộng rãi khắp tất cả các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn Tỉnh. Tỷ lệ lớp/phòng học của các trường

công trên địa bàn Tỉnh đạt 0,74 - đạt chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Bảng 29: Thống kê mạng lưới các trường mầm non công lập tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/ phòng học
Tổng	**111**	**688**	**19439**	**1517**	**28,3**	**0,74**
Sở GD-ĐT	0	4	43	-	10,8	-
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	11	63	1816	67	28,8	-
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	9	57	1839	107	32,3	0,94
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	14	70	2006	82	28,7	0,53
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	11	73	2196	89	30,1	0,85
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	11	58	1827	101	31,5	0,82
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	16	98	2779	107	28,4	0,57
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	15	113	2764	134	24.5	0,92
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	10	70	1803	98	25,8	0,84
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	14	82	2366	149	28,9	0,71

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Mạng lưới trường Mầm non tư thục cũng được phân bố rộng rãi. Tỷ lệ lớp/phòng đạt 1,02 và đang phấn đấu đạt 1 lớp/phòng học. Các trường trên địa bàn các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, và Thị xã Đông Hòa có tỷ lệ lớp/phòng đạt lần lượt là 1,10; 1,16; 1,11 - cao hơn nhiều so với mức chuẩn.

Bảng 30: Thống kê mạng lưới các trường mầm non tư thục tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/ phòng học
Tổng	**20**	**592**	**11,564**	**464**	**19,5**	**1,02**
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	-	11	141	10	12,8	1,10
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	1	61	1,178	60	19,3	1,02
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	1	19	437	18	23,0	1,06
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	1	22	333	19	15,1	1,16

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/ phòng học
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	-	63	1,312	65	20,8	0,97
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	1	31	691	30	22,3	1,03
Phòng GD-ĐT thành phố Tuy Hòa	14	213	4,571	224	21,5	0,95
Phòng GD-ĐT thị xã Đông Hòa	1	144	2,352	130	16,3	1,11
Phòng GD-ĐT thị xã Sông Cầu	2	28	549	27	19,6	1,0

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

b) Giáo dục tiểu học

Mạng lưới cơ sở các trường tiểu học đã được củng cố, mở rộng, phát triển phù hợp với sự phát triển, cũng như các điều kiện kinh tế - xã hội; đảm bảo mỗi xã/phường/thị trấn trong tỉnh đều có ít nhất 1 trường tiểu học.

Bảng 31: Thống kê mạng lưới các trường tiểu học tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/ phòng học
Tổng	**94**	**2,907**	**76,497**	**2,668**	**26.3**	**1.09**
Công lập	93	2,866	75,489	2,624	26.3	1.09
Sở GD-ĐT	-	12	117	-	9.8	
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	9	266	4,896	205	18.4	1.30
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	11	267	7,976	293	29.9	0.91
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	6	261	6,054	239	23.2	1.09
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	5	240	5,556	233	23.2	1.03
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	10	339	9,317	333	27.5	1.02
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	13	412	10,676	358	25.9	1.15
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	12	382	12,709	356	33.3	1.07
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	15	341	9,476	299	27.8	1.14
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	12	346	8,712	308	25.2	1.12
Tư thục	1	41	1,008	44	24.6	0.93

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

c) Giáo dục THCS

Nhìn chung các trường THCS được phân bố tương đối đồng đều trên khắp các xã, phường, thị trấn. Năm học 2020-2021, tỉnh có 105 trường Trung học cơ sở trên 110 đơn vị hành chính cấp xã.

Bảng 32: Thống kê mạng lưới các trường Trung học cơ sở tỉnh Phú Yên năm học 2020-2021 (30/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Trường	Lớp	Học sinh	Phòng học	Học sinh/ lớp	Lớp/ phòng học
Tổng	**105**	**1,628**	**56,126**	**1,135**	**34.5**	**1.43**
Công lập	***105***	***1,615***	***55,846***	***1,135***	***34.6***	***1.42***
Sở GD-ĐT	-	87	3,227	34	37.1	2.56
Phòng GD-ĐT huyện Đồng Xuân	11	97	2,795	91	28.8	1.07
Phòng GD-ĐT huyện Phú Hòa	8	168	6,054	114	36.0	1.47
Phòng GD-ĐT huyện Sơn Hòa	13	128	3,889	138	30.4	0.93
Phòng GD-ĐT huyện Sông Hinh	11	103	3,260	94	31.7	1.10
Phòng GD-ĐT huyện Tây Hòa	11	209	7,200	150	34.4	1.39
Phòng GD-ĐT huyện Tuy An	13	171	6,149	81	36.0	2.11
Phòng GD-ĐT TP. Tuy Hòa	13	274	10,438	173	38.1	1.58
Phòng GD-ĐT TX. Đông Hòa	10	215	7,315	143	34.0	1.50
Phòng GD-ĐT TX. Sông Cầu	13	163	5,519	117	33.9	1.39
Tư thục	***-***	***13***	***280***	***1,135***	***21.5***	***-***

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

d) Giáo dục THPT

Các trường THPT được phân bố trên khắp các đơn vị hành chính cấp huyện, trong đó nhiều nhất ở thành phố Tuy Hòa.

Bảng 33: Mạng lưới trường THPT năm học 2020-2021

Địa phương	Trường	Lớp	Học sinh
Tổng	**25**	**805**	**31.981**
TP. Tuy Hòa	7	227	8.349
TX. Sông Cầu	2	80	3.291
Huyện Đồng Xuân	2	45	1.636
Huyện Tuy An	2	95	3.871
Huyện Sơn Hòa	1	40	1.706
Huyện Sông Hinh	2	38	1.447
Huyện Tây Hòa	3	102	4.291
Huyện Phú Hòa	3	84	3.484
TX. Đông Hòa	3	94	3.906

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

e) Hệ thống giáo dục thường xuyên

Về cơ bản đã hình thành, tuy nhiên chất lượng còn chưa đáp ứng được kỳ vọng. Trên địa bàn Tỉnh hiện có 10 trung tâm giáo dục thường xuyên và 112 trung tâm học tập cộng đồng tại các xã, phường, thị trấn.

f) Mạng lưới cơ sở đào tạo

Trên địa bàn Tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng.

+ Đại học Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên, Trường có 16 mã ngành đại học, 24 mã ngành cao đẳng bao gồm tất cả các hệ, các loại hình đào tạo: chính quy, vừa học vừa làm, liên thông, liên kết.

+ Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có 02 cơ sở với tổng diện tích 56.206 m^2 tại Thành phố Tuy Hòa với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng. Trường có trên 50 năm hoạt động là cơ sở đào tạo cán bộ y tế cho các tuyến y tế trong tỉnh Phú Yên.

+ Trường đại học Xây dựng miền Trung: là một trong những trường đại học hàng đầu miền Trung với hơn 45 năm xây dựng và phát triển. Trường hiện có 02 cơ sở tại tỉnh Phú Yên và 01 phân hiệu tại Đà Nẵng.

+ Phân viên trường Đại học Ngân hàng: được hình thành trên 45 năm với nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực Tài chính - Ngân hàng cho khu vực miền Trung và Tây Nguyên là phân viện trực thuộc Học viện Ngân hàng Nhà nước quản lý.

Phân viện có 01 chi nhánh tại Thành phố Tuy Hòa.

+ Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, dịch vụ với 03 trình độ: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, và sơ cấp nghề. Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa.

2.1.2. Về quy mô giáo dục

a) Giáo dục mầm non

Số lượng trẻ đi nhà trẻ đã tăng khá nhanh trong giai đoạn 2005-2021 ở các khối nhà trẻ và mẫu giáo. Năm 2020-2021, toàn Tỉnh huy động được 4.043 trẻ nhà trẻ, và 26.960 trẻ mẫu giáo; cũng trong năm 2020-2021

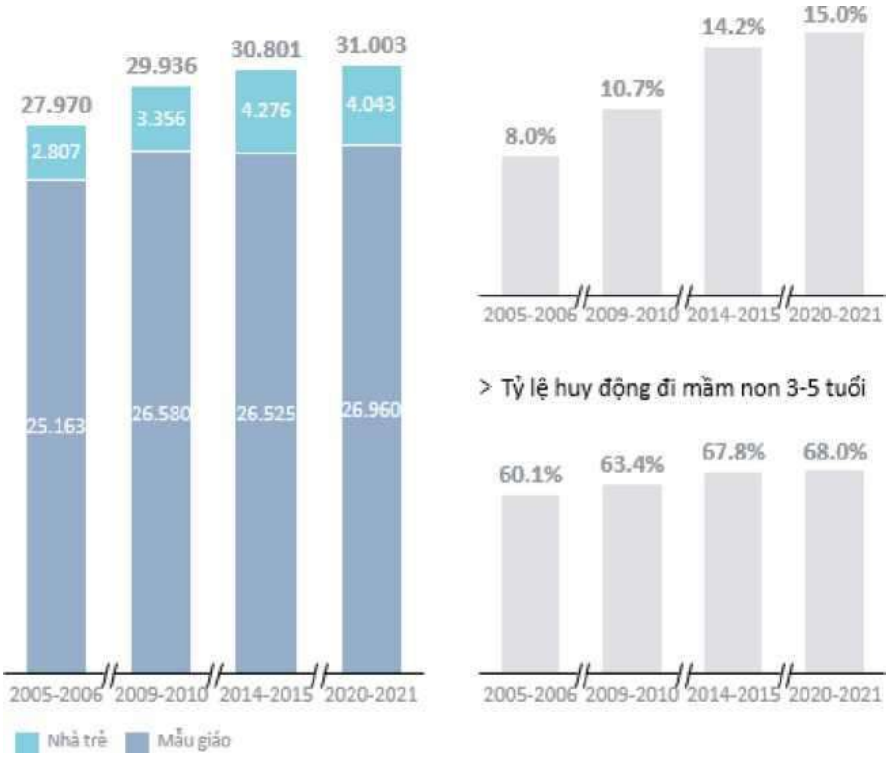

Hình 21: Số lượng trẻ giáo dục mầm non trong giai đoạn 2005-2021

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tuy tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đã tăng rất nhanh trong những năm vừa qua, tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ lại rất thấp, ước tính chỉ đạt khoảng 15% so với tổng số trẻ trong độ tuổi từ 0-2 tuổi. Riêng tỷ lệ huy động trẻ mẫu giáo 5 tuổi đạt gần 100% số trẻ trong độ tuổi ra lớp.

b) Giáo dục tiểu học

Quy mô học sinh tiểu học trên địa bàn Tỉnh giảm nhẹ trong 15 năm qua do các yếu tố khách quan. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh cũng như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng mạnh trong cùng kỳ. Trong giai đoạn 2005-2021, tổng số học sinh tiểu học của tỉnh Phú Yên có xu hướng giảm

nhẹ, từ 84.561 học sinh vào năm học 2005-2006 còn 76.497 học sinh vào năm học 2020-2021 (trong đó có 75.489 học sinh khối công lập và 1.008 học sinh khối tư thục). Tổng số học sinh tiểu học có xu hướng giảm dần do tỷ lệ sinh giảm, và di dân tới các tỉnh, khu vực khác.

Tỷ lệ huy động học sinh cũng tăng trong giai đoạn 2005-2021, và đạt 100% kể từ năm 2015.

Tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng lên đáng kể trong vòng 15 năm qua, đạt từ 88,5% vào năm học 2005-2006 lên 100% vào năm học 2020-2021.

c) Giáo dục trung học cơ sở

Số lượng học sinh trung học cơ sở trên địa bàn Tỉnh có xu hướng giảm dần trong giai đoạn 2005-2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh tăng lên đáng kể và tỷ lệ học sinh bỏ học đã và đang giảm rất nhanh. Số lượng học sinh trên địa bàn toàn Tỉnh giảm từ 71.074 học sinh vào năm học 2005-2006 xuống còn 56.126 học sinh vào năm học 2020-2021, tương ứng với tỷ lệ trung bình -1,5% hàng năm. Tỷ lệ huy động học sinh tăng trong cùng kỳ, từ 95,7% vào năm học 2005-2006 đến 100% vào năm học 2020-2021. Bên cạnh đó, tỷ lệ bỏ học cũng giảm mạnh, từ 1,9% vào năm học 2005-2006 xuống còn 0,97% vào năm học 2014-2015.

d) Giáo dục Trung học phổ thông

Quy mô học sinh phổ thông trung học của tỉnh Phú Yên có xu hướng giảm tương đối nhẹ trong giai đoạn 2005-2021 do số lượng học sinh cấp trung học cơ sở giảm dần, cũng như ảnh hưởng từ tỷ lệ sinh giảm, và di dân đến các tỉnh thành khác. Bên cạnh đó, tỷ lệ huy động học sinh tăng lên đáng kể, và tỷ lệ học sinh bỏ học cũng giảm rất nhanh. Số lượng học sinh trung học phổ thông giảm nhẹ, từ 34.626 học sinh vào năm học 2005-2006 xuống còn 31.981 học sinh vào năm học 2020-2021, tương ứng với mức giảm hàng năm 0,5%. Toàn tỉnh hiện có 302 học sinh dân tộc nội trú, tăng từ 262 học sinh vào năm học 2014-2015.

Tỷ lệ huy động học sinh đi học đúng độ tuổi tăng từ 75,6% năm học 2014-2015 lên khoảng 80% năm học 2020-2021, tỷ lệ học sinh bỏ học cũng giảm mạnh, từ 2,3% vào năm học 2005 - 2006 xuống còn dưới 1% vào năm học 2020-2021.

e) Giáo dục thường xuyên

Số lượng học viên tại các trung tâm giáo dục thường xuyên đạt khoảng 2.000 - 2.500 học viên và tăng dần theo từng năm.

f) Đào tạo cao đẳng và đại học

Trên địa bàn Tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung; 02 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, và 01 phân viện của trường Đại học Ngân hàng.

Đại học Phú Yên: là trường đại học hàng đầu của Tỉnh với quy mô đào tạo khoảng 4.000 sinh viên đại học và cao đẳng và quy mô tuyển sinh liên tục gia tăng hàng năm. Năm học 2021, trường tuyển sinh 12 ngành thuộc đại học chính quy (bao gồm giáo dục mầm non, giáo dục tiểu học, sư phạm toán học, tin học, hóa học, sinh học, ngữ văn, lịch sử, tiếng Anh, CNTT, Ngôn ngữ Anh, và Việt Nam học) và 01 ngành cao đẳng chính quy (Giáo dục mầm non).

Cao đẳng y tế Phú Yên: là cơ sở đào tạo cán bộ y tế cho các tuyến y tế trong tỉnh Phú Yên. Trường có quy mô trên 2.500 sinh viên. Trường có 09 bộ môn bao gồm Điều dưỡng, Dược, Nội, Ngoại, Nhi, Sản, Y tế cộng đồng, Y học cơ sở, Khoa học cơ bản.

Trường đại học Xây dựng miền Trung: là một trong những trường đại học hàng đầu miền Trung với hơn 45 năm xây dựng và phát triển và có trên 4.500 sinh viên. Trường có 4 chương trình đào tạo chính bao gồm hệ đại học, hệ cao đẳng, hệ trung cấp chuyên nghiệp, và đào tạo nghề.

Phân viện trường Đại học Ngân hàng: là phân viện trực thuộc Học viện Ngân hàng Nhà nước quản lý với tổng số sinh viên mỗi năm đạt trên 1.000. Đào tạo đại học chính quy ở hai ngành Tài chính ngân hàng và Ngành kế toán.

Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: có nhiệm vụ đào tạo nguồn nhân lực kỹ thuật trực tiếp sản xuất, dịch vụ với 03 trình độ: Cao đẳng nghề, trung cấp nghề, và sơ cấp nghề. Trường có quy mô đào tạo hàng năm khoảng 2.000 sinh viên và liên tục gia tăng trong những năm gần đây Chương trình đào tạo gồm chương trình cao đẳng với hơn 20 nghề và chương trình trung cấp nghề/sơ cấp nghề với hơn 23 nghề.

2.1.3. Về chất lượng giáo dục

Chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn toàn Tỉnh đang từng bước được nâng cao ở tất cả các cấp, và ở cả đội ngũ giảng dạy, quản lý.

a) Giáo dục mầm non

Hoạt động nuôi dạy trẻ trong các cơ sở nhà trẻ, mẫu giáo đã có nhiều tiến bộ, chất lượng từng bước được nâng cao. Tỉnh đã được công nhận phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ trên 5 tuổi từ cuối năm 2015, 100% các cơ sở đủ tiêu chuẩn

nuôi dạy trẻ, và đảm bảo an toàn cho trẻ, không xảy ra tai nạn. Tỷ lệ trẻ bị suy dinh dưỡng, thấp còi cũng đã giảm mạnh so với những năm trước

b) Giáo dục tiểu học

Bên cạnh việc giữ vững thành tựu phổ cập giáo dục tiểu học trong những năm vừa qua nhằm làm tăng tỷ lệ trẻ em đến trường, Ngành Giáo dục của Tỉnh cũng đã thực hiện nhiều giải pháp nhằm không ngừng đổi mới, nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện, bao gồm những giải pháp mang tính đột phá như ứng dụng công nghệ thông tin vào việc quản lý dạy và học, cũng như thực hiện đổi mới, tăng cường các hoạt động ngoại khóa giáo dục.

100% xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập giáo dục tiểu học.

c) Giáo dục THCS

Cùng với việc phổ cập hóa giáo dục trung học cơ sở, chất lượng giáo dục THCS cũng được giữ vững. Trong giai đoạn vừa qua, đặc biệt là giai đoạn 2015-2021, Ngành giáo dục của Tỉnh đã và đang thực hiện đổi mới các phương thức dạy và học, đổi mới phương pháp kiểm tra, đánh giá học sinh, cũng như quan tâm đến việc tăng cường đánh giá thường xuyên và kiểm tra nghiêm túc định kỳ theo quy định. 100% xã, phường, thị trấn được công nhận đạt chuẩn Quốc gia về phổ cập giáo dục THCS.

d) Giáo dục THPT

Ngành giáo dục tỉnh Phú Yên đã và đang thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy và học, cũng như kiểm tra, đánh giá học sinh thường xuyên và định kỳ theo quy định. Năm 2020, trong tổng số 9.775 thí sinh dự thi có 9.547 thí sinh đỗ tốt nghiệp, chiếm tỉ lệ 97,67%, trong đó khối giáo dục THPT có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 98,81%, khối giáo dục thường xuyên và thí sinh tự do có tỷ lệ đỗ tốt nghiệp 70,93%, và có 11/33 trường THPT trên địa bàn Tỉnh có 100% thí sinh đậu tốt nghiệp.

2.1.4. Về đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục

a) Giáo dục mầm non

Đội ngũ giáo viên mầm non ngày càng tăng cả về số lượng lẫn chất lượng. Đây là tín hiệu tích cực của ngành giáo dục Tỉnh về phổ cập giáo dục mầm non khi giải quyết triệt để điểm nghẽn về giáo viên.

Về số lượng, số lượng giáo viên mầm non và nhà trẻ tăng từ 1.485 lên 2.396 trong giai đoạn 2005-2021.

Về chất lượng, số lượng giáo viên trên chuẩn và đạt chuẩn chiếm đa số; số lượng giáo viên trên chuẩn tăng nhanh qua từng năm.

Tuy lượng giáo viên mầm non và nhà trẻ tăng mạnh, nhưng phân phối chưa hợp lý giữa các cấp - số lượng giáo viên nhà trẻ còn khá thấp, và chưa đạt mức chuẩn trong khi số lượng giáo viên mầm non lại tương đối dư thừa.

b) Giáo dục tiểu học

Tỉnh đang trong quá trình cơ cấu lại số lượng đội ngũ giáo viên và nâng cao chất lượng giáo viên tiểu học trên địa bàn. Đi kèm với xu hướng giảm dần số lượng học sinh tiểu học, tỉnh Phú Yên đang trong quá trình cơ cấu lại đội ngũ giáo viên các cấp, hạn chế tình trạng dư thừa giáo viên và giáo viên không đạt chuẩn. Năm học 2020-2021, toàn tỉnh có 4.024 giáo viên tiểu học, trong đó bao gồm 3.946 giáo viên công lập và 78 giáo viên tư thục. Số lượng học sinh/giáo viên cũng như số lượng giáo viên bình quân/lớp cũng có sự tăng nhẹ, nhưng vẫn nằm trong tiêu chuẩn Quốc gia, về cơ bản là đáp ứng được nhu cầu dạy và học.

Đội ngũ giáo viên cũng thường xuyên được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ giảng dạy, cũng như cập nhập các phương thức dạy và học mới nhằm đảm bảo yêu cầu giáo dục ngày càng tăng. Tỷ lệ giáo viên trên chuẩn của Tỉnh ngày càng tăng cho thấy công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên đã được chú trọng, và đạt được những thành tựu đáng kể.

c) Giáo dục THCS

Trong giai đoạn 2015-2020, Ngành giáo dục của tỉnh Phú Yên đang thực hiện tinh giản đội ngũ giáo viên, do hiện tại dư thừa so với thực tế nên số giáo viên trung học cơ sở giảm trong giai đoạn này. Số lượng giáo viên giảm, từ 3.962 giáo viên trong năm học 2005-2006 xuống còn 3.548 giáo viên trong năm học 2020-2021. Mặc dù đã thực hiện việc tinh giản biên chế, số lượng giáo viên bình quân/lớp vẫn đạt 2,2 giáo viên/lớp, vẫn dư thừa so với quy định là 1,9 giáo viên/lớp.

Số giáo viên cho các bộ môn như công nghệ, mỹ thuật, tin học, ngoại ngữ chưa phân bố đều, đặc biệt là thiếu ở miền núi, nông thôn. Trong thời gian tới, ngành giáo dục của Tỉnh cần tiếp tục tinh giản đội ngũ giáo viên, cũng như đồng bộ hóa đội giáo viên về cơ cấu môn học nhằm đạt được chỉ tiêu đề ra. Tỷ lệ giáo viên đạt chuẩn nghề nghiệp tăng nhanh trong giai đoạn 2005-2021, cụ thể năm học 2005-2006, tỷ lệ giáo viên trên chuẩn chỉ đạt 30%, trong khi năm học 2020-2021, chỉ số này là 90%.

d) Giáo dục THPT

Trong giai đoạn 2015-2021, Phú Yên đang thực hiện tinh giản số lượng giáo viên THPT nhằm đảm bảo định mức không quá 2,25 giáo viên/lớp theo quy định, số lượng giáo viên trong giai đoạn này giảm tương đối mạnh, nhưng vẫn giữ được tỷ lệ 2,1 giáo viên/lớp. Số lượng giáo viên tăng trong giai đoạn 2005-2015, từ 1.441 giáo viên vào năm học 2005-2006 đến 1.849 giáo viên vào năm học 2014-2015, và giảm dần còn 1.697 giáo viên vào năm học 2020-2021. Số lượng giáo viên/lớp đạt 2,1 giáo viên/lớp - tương đương với định mức theo quy định.

Cơ cấu môn học hiện còn thiếu giáo viên một số bộ môn khác như giáo dục công dân, lịch sử, địa lý; bình quân số lượng học sinh/giáo viên cũng giảm từ 24,03 học sinh/giáo viên vào năm học 2005-2006 xuống còn 18,85 học sinh/giáo viên - đáp ứng được chất lượng dạy và học ngày càng cao

Cùng với việc chú trọng đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, chất lượng giáo viên đã tăng lên đáng kể. 100% giáo viên THPT đạt chuẩn hoặc trên chuẩn, trong đó trên16% giáo viên trên chuẩn vào năm học 2020-2021.

e) Giáo dục thường xuyên

Đội ngũ giáo viên chủ yếu là các giáo viên thỉnh giảng, không gắn bó dài hạn với trường. Do nhu cầu gia tăng nên các trường thông thường hợp đồng với các giáo viên ở các trường THPT nhằm đáp ứng nhu cầu giảng dạy. Tuy vậy, do hầu hết các giáo viên là giáo viên thỉnh giảng, nên không chủ động phân công giảng dạy.

f) Đào tạo cao đẳng và đại học

Đại học Phú Yên: Toàn trường có 254 cán bộ giảng viên, trong đó bao gồm 162 giảng viên và 92 nhân viên. Đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo vệ chất lượng với hơn 60% có trình độ thạc sĩ, 35% có trình độ tiến sĩ.

Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có đội ngũ 125 cán bộ, viên chức, trong đó bao gồm 118 giảng viên có trình độ - 01 tiến sĩ, 45 thạc sĩ, 07 Chuyên khoa II, 37 Chuyên khoa I, và 28 cử nhân.

Trường đại học Xây dựng miền Trung: Trường có 258 cán bộ, giảng viên, và nhân viên, trong đó bao gồm 185 giảng viên, trong đó có 02 Phó Giáo sư, 21 Tiến sĩ, 139 Thạc sĩ và 24 giảng viên có trình độ Đại học.

Phân viên trường Đại học Ngân hàng: Toàn phân viện có 58 giảng viên, trong đó có 01 tiến sĩ, 40 thạc sĩ, và 17 người trình độ Đại học.

Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: Đội ngũ cán bộ giáo viên của trường hiện có: 129 cán bộ, giáo viên (trong đó nghiên cứu sinh: 02 người; thạc sĩ và đang học

thạc sĩ: 24 người; đại học: 65 người; cao đẳng, trung cấp và thợ bậc cao: 38 người).

2.2. Thực trạng phát triển y tế, chăm sóc sức khoẻ

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế, CSSK

a) Mạng lưới cơ sở công lập

Số cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh gần như không tăng trong giai đoạn 2011 - 2019, tuy nhiên đến năm 2020 lại giảm nhẹ. Lý do là Sở Y tế tỉnh thực hiện nghị quyết của Ban chấp hành Trung ương về tinh gọn bộ máy hệ thống y tế. Tính đến năm 2020, số cơ sở khám chữa bệnh công lập là 116 cơ sở. Trong đó:

+ Tuyến tỉnh có: 6 cơ sở

+ Tuyến huyện có: 9 cơ sở

+ Tuyến xã có: 101 cơ sở

Bảng 34: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2011 - 2020

	Tuyến tỉnh	Tuyến huyện	Tuyến xã	Tổng cơ sở	Số giường bệnh
2011	5	16	99	120	1670
2012	6	16	105	127	2061
2013	6	16	105	127	2091
2014	6	9	112	127	2111
2015	6	9	112	127	2211
2016	6	9	112	127	2261
2017	6	9	112	127	2441
2018	6	9	112	127	2521
2019	6	9	112	127	2521
2020	6	9	101	116	2941

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019

- Số cơ sở khám chữa bệnh công lập tại tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2020 có sự biến động nhẹ.

+ Năm 2011 từ 120 cơ sở tăng lên 127 cơ sở và giữ nguyên cho đến năm 2019.

+ Năm 2020, số lượng cơ sở khám chữa bệnh là 116 cơ sở, giảm 11 cơ sở so với năm 2019. Lý do có sự thay đổi này là do Sở Y tế tỉnh thực hiện Nghị Quyết của Ban chấp hành Trung ương về việc tinh gọn bộ máy. Cụ thể năm 2020, giải tán 11 cơ sở, trong đó có 9 trạm y tế thị trấn, sáp nhập 2 trạm y tế vào

2 trạm khác.

- Mặc dù số cơ sở khám chữa bệnh ít có sự thay đổi, số giường bệnh nhìn chung lại tăng khá cao qua từng năm. Trong đó:

+ Giai đoạn 2011 - 2012, số giường bệnh tăng khá cao với 391 giường (khoảng 23,4%).

+ Giai đoạn từ năm 2012 - 2019 số giường bệnh tăng đều, từ 50 - 100 giường bệnh mỗi năm.

+ Giai đoạn 2019 - 2020 cũng có số giường bệnh thay đổi lớn, tăng 520 giường (khoảng 16,7%).

+ Tuy nhiên, khái quát cả giai đoạn 2011 - 2020, số giường bệnh trên toàn tỉnh vẫn có xu hướng tăng cao. Cụ thể, năm 2011, tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh là 1.670 giường thì đến năm 2020, số giường bệnh đã tăng lên 2.941 giường, tăng 1.271 giường (76,1%).

+ Hiện nay đối với tuyến tỉnh, tỉnh Phú Yên có tổng cộng 6 cơ sở làm nhiệm vụ khám chữa bệnh bao gồm: Bệnh viện đa khoa tỉnh; Bệnh viện Sản - Nhi; Bệnh viện Y học cổ truyền; Bệnh viện Phục hồi chức năng; Bệnh viện mắt, Bệnh viện da liễu Phú Yên. Xếp hạng các bệnh viện tuyến tỉnh tại Phú Yên năm 2020 như sau: Bệnh viện đa khoa tỉnh quy mô hạng II; Bệnh viện Y học cổ truyền quy mô hạng III; Bệnh viện Phục hồi chức năng quy mô hạng III; Bệnh viện Sản Nhi quy mô hạng II; Bệnh viện Mắt quy mô hạng III.

Bảng 35: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến tỉnh giai đoạn 2011 - 2020

Năm	BVĐK tỉnh	BV sản nhi	BV YHCT	BV PHCN	BV mắt	TT Da liễu	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2011	1		1	1	1	1	5	775
2012	1	1	1	1	1	1	6	975
2013	1	1	1	1	1	1	6	1005
2014	1	1	1	1	1	1	6	1005
2015	1	1	1	1	1	1	6	1125
2016	1	1	1	1	1	1	6	1125
2017	1	1	1	1	1	1	6	1245
2018	1	1	1	1	1	1	6	1265
2019	1	1	1	1	1	1	6	1265
2020	1	1	1	1	1	1	6	1565

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2019 và Sở Y tế

+ Số liệu về số lượng cơ sở khám chữa bệnh ở tuyến huyện cho thấy có sự thay đổi trong giai đoạn từ 2011 - 2020. Tính đến năm 2020, toàn tỉnh có 9 cơ sở khám chữa bệnh thuộc tuyến huyện, thành phố và thị xã.

Bảng 36: Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập tuyến huyện giai đoạn 2011 - 2020

	TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	TX. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TX. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2011	1	1	1	2	1	2	3	4	1	16	585
2012	1	1	1	2	1	2	3	4	1	16	725
2013	1	1	1	2	1	2	3	4	1	16	725
2014	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	745
2015	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	745
2016	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	775
2017	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	835
2018	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	895
2019	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	895
2020	1	1	1	1	1	1	1	1	1	9	1015

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2020

Giai đoạn 1: từ năm 2011 - 2013, tổng số cơ sở là 16 cơ sở, với 9 trung tâm y tế huyện, thành phố, thị xã (Bệnh viện huyện, thành phố, thị xã) và 7 phòng khám đa khoa.

Giai đoạn 2: từ năm 2014 - 2020, số cơ sở giảm còn 9 cơ sở đó là các trung tâm y tế huyện, thành phố, thị xã. Giai đoạn này có sự sáp nhập các phòng khám đa khoa vào trung tâm y tế, và do đó cách thống kê có thay đổi.

Nhìn chung, về bản chất số cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện, thành phố, thị xã không thay đổi trong giai đoạn từ năm 2011 - 2020.

+ Trái ngược với số cơ sở khám chữa bệnh, số giường bệnh của các cơ sở khám chữa bệnh thuộc tuyến huyện lại tăng khá cao trong giai đoạn 2011 - 2020, với mức tăng khoảng 73,5% (430 giường) từ 585 giường lên 1.015 giường.

+ Số liệu trên cho thấy, tương tự như ở tuyến tỉnh, các cơ sở khám chữa bệnh tuyến huyện được đầu tư, nâng cấp và mở rộng cơ sở trên nền tảng các cơ sở hiện hữu để phục vụ nhu cầu điều trị nội trú của người dân tại địa phương.

Tính đến năm 2020, tổng số cơ sở khám chữa bệnh tuyến xã (trạm y tế) là 112 cơ sở với tổng số giường là 361 giường (chiếm tỷ lệ 12% tổng số giường bệnh của toàn tỉnh).

Bảng 37: Số lượng cơ sở KCB công lập tuyến xã giai đoạn 2011 - 2020

Năm	TP Tuy Hòa	H. Phú Hòa	TX. Đông Hòa	H. Tây Hòa	H. Tuy An	TT. Sông Cầu	H. Đồng Xuân	H. Sơn Hòa	H. Sông Hinh	Tổng số cơ sở	Số giường bệnh
2011	16	8	10	10	13	11	9	11	11	99	310
2012	16	9	10	10	16	13	9	11	11	105	361
2013	16	9	10	10	16	13	9	11	11	105	361
2014	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2015	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2016	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2017	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2018	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2019	16	9	10	11	16	14	11	14	11	112	361
2020	15	8	9	10	14	12	10	13	10	101	361

Nguồn: Báo cáo thống kê y tế tỉnh Phú Yên từ năm 2011 - 2020 và Sở Y tế

+ Số liệu thống kê cho thấy, số cơ sở khám chữa bệnh tuyến xã tăng nhẹ từ năm 2011 đến 2014 (từ 99 cơ sở lên 112 cơ sở) sau đó giữ nguyên đến năm 2019 với 112 cơ sở.

+ Tuy nhiên, số giường bệnh lại tăng khá nhiều từ năm 2011 đến năm 2012, từ 310 giường lên 361 giường, sau đó giữ nguyên mức này đến năm 2019.

+ Năm 2020, Sở Y tế tỉnh Phú Yên ban hành Quyết định số 06/2020/QĐ-UBND ngày 3/3/2020 của UBND tỉnh Phú Yên về sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Y tế tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo quyết định số 34/2016/QĐ-UBND ngày 14/7/2016 của UBND tỉnh Phú Yên, trong đó có quy định kể từ sau quyết định này, các trung tâm y tế tuyến xã (trạm y tế) sẽ được sáp nhập với Trung tâm y tế huyện, tức thuộc quản lý của Trung tâm y tế huyện.

b) Mạng lưới cơ sở tư nhân

Đến nay trên địa bàn tỉnh có tổng số cơ sở hành nghề y tế tư nhân đang hoạt động trên địa bàn tỉnh: 281 (trong đó: BV tư nhân: 0; PKĐK: 03; PKCK: 163; PK tư vấn và điều trị dự phòng: 02; Phòng chẩn trị YHCT: 51; cơ sở dịch vụ y tế: 30; cơ sở xét nghiệm và chẩn đoán hình ảnh: 32).

- Bệnh viện Quốc tế Phú Yên: Tọa lạc tại phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, dự kiến đi vào hoạt động năm 2022. Bệnh viện có quy mô 250 giường bệnh, với diện tích khuôn viên là 7,6 ha, và tổng vốn đầu tư là 515 tỷ đồng.

- Các phòng khám tư nhân khác đang hoạt động trong các lĩnh vực như: Da liễu, Tổng hợp, Nha khoa, Mắt, Thai sản - kế hoạch hóa gia đình, Chuyên khoa Nhi, Điều trị Y học cổ truyền, Tai- Mũi - Họng, Siêu âm.

c) Các cơ sở chăm sóc sức khỏe đặc biệt

- Viện dưỡng lão, cơ sở chăm sóc sức khỏe người già:

+ Hiện tại, tỉnh Phú Yên có 01 Trung tâm nuôi dưỡng người có công và Bảo trợ xã hội là cơ sở bảo trợ xã hội công lập duy nhất, có chức năng nuôi dưỡng và chăm sóc sức khỏe cho người già, người cao tuổi có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

+ Ngoài ra hiện tại chưa có Viện dưỡng lão công lập cho tất cả các đối tượng cao tuổi có nhu cầu trên địa bàn tỉnh.

- Cơ sở chăm sóc sức khỏe tâm thần:

+ Hiện tại tỉnh Phú Yên có 1 Trạm chuyên khoa Tâm thần công lập, tọa lạc tại vị trí 193 Trần Hưng Đạo, Phường 4, Thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên.

+ Trung tâm có chức năng: Quản lý bệnh nhân tâm thần; theo dõi, giám sát bệnh tâm thần tuyến dưới; phòng ngừa bệnh tâm thần.

2.2.2. Thực trạng hệ thống y tế dự phòng

- Các trung tâm y tế dự phòng của tỉnh: Hiện tại tỉnh Phú Yên có 01 Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (tiền thân là Trung tâm y tế dự phòng tỉnh) và 13 cơ sở tiêm chủng mở rộng.

- Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Phú Yên: địa chỉ Đường Nguyễn Thế Bảo, phường 9, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên.

- Trạm chuyên khoa Lao:

+ Trạm chuyên khoa Lao là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động.

+ Chức năng, nhiệm vụ: Quản lý bệnh nhân lao, kiểm tra giám sát tuyến dưới về công tác hoạt động phòng chống lao trong toàn tỉnh

- Trạm chuyên khoa Tâm Thần:

+ Trạm chuyên khoa Tâm thần là đơn vị sự nghiệp thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động

+ Chức năng, nhiệm vụ: Quản lý bệnh nhân tâm thần, kiểm tra giám sát tuyến dưới về công tác hoạt động phòng chống bệnh tâm thần trong toàn tỉnh.

- Hệ dự phòng của 09 Trung tâm Y tế huyện, thị xã, thành phố:

+ Là các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Sở Y tế tỉnh Phú Yên, có tư cách pháp nhân, có trụ sở, có con dấu, tài khoản riêng để hoạt động.

+ Chức năng dự phòng của các Trung tâm y tế huyện: thực hiện các hoạt động cung cấp dịch vụ chuyên môn, kỹ thuật về y tế dự phòng.

2.2.3. Thực trạng sự phân bố các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ của tỉnh.

- Một số chỉ tiêu y tế thống kê theo huyện, thành phố ,thị xã của tỉnh Phú Yên năm 2020 như sau:

Bảng 38: Thống kê các chỉ tiêu về y tế theo huyện năm 2020

	Dân số trung bình 2019 (người)	Số đơn vị hành chính	SL Bác sĩ 2020	Bác sĩ /10000 dân	SL giường bệnh 2020	Giường bệnh/ 10000 dân
Thành phố Tuy Hòa	156.211	16	305 (gồm BS ở BV tuyến tỉnh)	19,5	1.615 (gồm giường bệnh ở BV tuyến tỉnh)	103,4
Thị xã Sông Cầu	99.563	13	25	2,5	155	15,6
Huyện Đồng Xuân	55.092	11	27	4,9	120	21,8
Huyện Tuy An	123.308	15	39	3,2	150	12,2
Huyện Sơn Hòa	59.645	14	35	5,9	150	25,1
Huyện Sông Hinh	51.940	11	37	7,1	80	15,4
Huyện Tây Hòa	111.068	11	27	2,4	150	13,5
Huyện Phú Hòa	102.186	9	22	2,2	80	7,8
Thị xã Đông Hòa	115.282	10	27	2,3	80	6,9

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.2.4. Kết quả khám chữa bệnh

Nhìn chung nhu cầu khám chữa bệnh của người dân trên địa bàn tỉnh tăng trong giai đoạn 2011 - 2020.

Thống kê số lượt khám chữa bệnh năm 2020 tại các cơ sở y tế nhà nước trên địa bàn tỉnh là 2.219.200 lượt người, tăng 451.997 lượt người (khoảng 25,6%) so với năm 2011.

Bảng 39: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tại các cơ sở nhà nước trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020

Năm	Khám bệnh (Lượt)	Điều trị nội trú (Lượt)	Tổng lượt khám chữa bệnh (Lượt)
2011	1.673.804	93.399	1.767.203
2012	1.742.375	97.952	1.840.327
2013	1.849.641	111.166	1.960.807
2014	2.198.622	100.160	2.298.782
2015	2.157.545	119.092	2.276.637
2016	1.989.966	117.248	2.107.214
2017	2.361.777	128.719	2.490.496
2018	2.000.957	125.010	2.125.967
2019	2.164.256	138.056	2.302.312
2020	2.087.320	131.880	2.219.200

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Trong giai đoạn 2011 - 2020, số lượt khám chữa bệnh trong năm 2011 là thấp nhất. Trong khi đó, năm 2017 có số lượt khám chữa bệnh cao nhất với 2.490.496 lượt, cao hơn năm thấp nhất là 2011 với 723.293 lượt (khoảng 40,9%).

Số lượt khám bệnh ở các năm luôn cao hơn số lượt điều trị nội trú rất nhiều. Cụ thể, trong năm 2017, số lượt khám bệnh là 2.361.777 lượt, cao gấp 18 lần số lượt điều trị nội trú (128.719 lượt).

Điều này cho thấy nhu cầu điều trị nội trú tại các cơ sở y tế công lập của người dân trên địa bàn tỉnh chưa cao.

Năm 2020, các cơ sở khám chữa bệnh trên toàn tỉnh đón tổng cộng 2.219.200 lượt bệnh nhân, thấp hơn năm trước đó 83.112 lượt. Trong đó:

+ Tuyến tỉnh đón tổng cộng 416.528 lượt khám chữa bệnh, chiếm tỷ lệ khoảng 18,8% tổng lượt khám chữa bệnh trên toàn tỉnh trong năm này.

Bảng 40: Thống kê số lượt khám chữa bệnh tuyến tỉnh năm 2020

STT	Bệnh viện	Tổng	Lượt khám bệnh	Lượt điều trị nội trú
1	BV Đa khoa tỉnh	189.696	148.820	40.876
2	BV Sản - Nhi	70.894	51.145	19.749
3	BV y học cổ truyền	42.916	39.230	3.686
4	BV Phục hồi chức năng	20.478	17.558	2.920
5	BV Mắt	55.520	48.620	6.900
6	Trung tâm da liễu	37.024	36.994	30
	Tổng	**416.528**	**342.367**	**74.161**

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tổng số lượt khám bệnh ở tuyến tỉnh là 342.367 lượt gấp 4,6 lần số tổng lượt điều trị nội trú (74.161 lượt).

Trong 6 cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, Bệnh viện Đa khoa tỉnh đón lượt người đến khám và điều trị cao nhất 189.696 lượt, chiếm tỷ lệ 45,5% trong tổng số lượt khám chữa bệnh ở tuyến tỉnh. Tiếp theo là đến Bệnh viện Sản - Nhi với 70.894 lượt, chiếm tỷ lệ 17,0% tổng số lượt khám chữa bệnh.

Số lượt điều trị nội trú tại các bệnh viện thấp hơn rất nhiều so với số lượt khám bệnh. Điển hình như tại Bệnh viện đa khoa tỉnh, số lượt người đến khám bệnh trong năm này là 148.820 lượt, trong khi đó số lượt điều trị nội trú là 40.876 lượt, bằng khoảng 1/4 số lượt khám bệnh.

+ Còn ở tuyến huyện, các trung tâm y tế huyện đón tổng cộng 1.802.672 lượt khám chữa bệnh với 1.744.953 lượt khám bệnh, chiếm 97% tổng số lượt khám chữa bệnh toàn tuyến. Có thể khẳng định, tại tuyến huyện và xã, người dân chủ yếu đến để khám bệnh, gần như rất ít người ở lại viện để điều trị.

Bảng 41: Thống kê số lượt khám chữa bệnh ở tuyến huyện và xã năm 2020[8]

STT	Huyện	Tổng	Lượt khám bệnh	Lượt điều trị nội trú
1	TP Tuy Hòa	240.292	238.536	1.756
2	Huyện Phú Hòa	249.550	246.025	3.525
3	Thị xã Đông Hòa	185.509	182.640	2.869
4	Huyện Tây Hòa	187.452	177.179	10.273
5	Huyện Tuy An	274.434	263.581	10.853
6	Thị xã Sông Cầu	208.213	200.537	7.676
7	Huyện Đồng Xuân	136.053	129.716	6.337
8	Huyện Sơn Hòa	163.390	153.205	10.185
9	Huyện Sông Hinh	157.779	153.534	4.245
	Tổng	1.802.672	1.744.953	57.719

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

- Từ các số liệu về số lượt khám chữa bệnh của người dân ở trên địa bàn toàn tỉnh như đã phân tích ở trên, dễ dàng nhận thấy rằng các bệnh viện tuyến tỉnh đảm nhiệm chức năng điều trị nhiều hơn tuyến huyện và xã. Ngược lại ở tuyến huyện, thành phố và tuyến xã lại đảm nhiệm chức năng thăm khám nhiều hơn.

2.2.5. Kết quả phát triển y tế, chăm sóc sức khỏe

Bảng 42: Một số chỉ tiêu y tế cơ bản tỉnh Phú Yên năm 2020

Chỉ tiêu y tế	Mục tiêu đến năm 2020	Tình hình thực hiện năm 2020
Số giường trên 10.000 dân (Không kể số giường của Trung tâm y tế xã)	26 giường	29,7 giường
Bác sĩ trên 10.000 dân	8 người	6,2 người
Tỷ lệ trạm y tế xã/ phường/ thị trấn có bác sĩ làm việc	100%	100%
Tỷ lệ xã/ phường/ thị trấn có hộ sinh hoặc y sĩ sản	100%	100%
Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế xã (Theo QĐ 4667/QĐ-BYT)	100%	100%

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Nhìn chung, các chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên tính đến năm 2020 đều đạt hoặc vượt mục tiêu đã đề ra, chỉ duy nhất có số lượng bác sĩ trên 10.000 dân là chưa đạt chỉ tiêu đồng thời đây cũng là một trong những chỉ tiêu khó hoàn thành nhất của tỉnh trong những năm gần đây, vì hàng năm số lượng bác sĩ đa khoa tốt nghiệp chính quy quay lại tỉnh công tác là rất ít so với nhu cầu. Điều này cũng đặt ra thách thức cho tỉnh trong việc phải có những giải pháp thu hút nhân tài ngành y tế một cách hiệu quả.

Bảng 43: Một số chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên

Chỉ tiêu	2015	2020	Cả nước
Tỷ suất chết TE dưới 1 tuổi (‰)	14	9,8	13,9
Tỷ suất chết TE dưới 5 tuổi (‰)	18,2	13,7	
Mức giảm tỷ suất sinh (‰)		0,2	0,1
Tỷ lệ dân cư tham gia BHYT		91,5	90,85
Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế (%)		100	94,4
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc (%)		100	94

Nguồn: Bộ Y tế (2020), Sở Y tế Phú Yên (2020), Niên giám thống kê (2020)

Các số liệu thống kê cho thấy Phú Yên là tỉnh đạt được nhiều thành tựu trong lĩnh vực y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân. Đến năm 2020, 100% xã đạt chuẩn quốc gia về y tế, xấp xỉ 100% xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc. Trên cơ sở đó, phần lớn các chỉ tiêu phản ánh thành quả của y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân đạt được của năm 2020 đều cải thiện.

Một số chỉ tiêu ở mức tốt, đạt hoặc vượt so với mức bình quân của toàn quốc như tỷ lệ dân cư tham gia BHYT; Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có bác sĩ làm việc; Tỷ lệ xã đạt tiêu chí Quốc gia về y tế. Đây là một thành quả đáng ghi nhận của ngành y tế tỉnh trong điều kiện còn nhiều khó khăn về nguồn lực cho phát triển y tế.

2.2.6. Công tác phòng chống dịch bệnh

Công tác y tế dự phòng trên địa bàn tỉnh trong thời gian qua được quan tâm: (1) Một số các chương trình phòng chống bệnh sốt rét, sốt xuất huyết, HIV/AIDS chủ yếu tập trung vào công tác tổ chức tuyên truyền, giáo dục, hướng dẫn người dân nhận biết và phòng ngừa, (2) Chương trình tiêm chủng mở rộng được đẩy mạnh: Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đủ 8 liều vắc xin phòng bệnh năm 2020 đạt 97,6%, Không có trẻ em dưới 5 tuổi chết do mắc các bệnh có vắc xin bảo vệ.

Đặc biệt trong năm 2020, công tác phòng chống dịch bệnh COVID – 19 đã đạt được một số kết quả tốt: Thành lập các bệnh viện dã chiến điều trị bệnh nhân Covid – 19; Chuẩn bị giường cách ly và giường bệnh tại cơ sở y tế để phòng chống dịch; Phối hợp cùng Viện Pasteur Nha Trang tiến hành xét nghiệm SARS-CoV-2, Thành công trong ngăn chặn dịch bệnh lây lan trong cộng đồng. Từ khi dịch bùng phát tại Việt Nam, Phú Yên là tỉnh có ít số ca nhiễm bệnh nhất và gần như không cần phải cách ly cộng đồng.

Các chương trình y tế dự phòng đang phát huy được kết quả tốt. Tuy nhiên vẫn cần có những chính sách thiết thực hơn nhằm nâng cao chất lượng hệ thống y tế dự phòng của tỉnh. Một số chương trình chưa đạt hiệu quả cao, như chương trình phòng chống sốt rét (tỷ lệ người mắc các bệnh sốt rét, sốt xuất huyết năm 2020 vẫn tăng so với năm 2019).

2.2.7. Trồng, sản xuất, phân phối, kinh doanh Dược, Dược liệu

a) Trồng, sản xuất Dược liệu

- Điều kiện khí hậu Phú Yên rất phù hợp cho việc trồng các loại cây dược liệu. Hiện tại có khoảng 50ha diện tích đang được khai thác để trồng các loại cây này tại thị xã Đông Hòa với hơn 50 loại dược liệu khác nhau được trồng theo tiêu chuẩn GACP- WHO và tiêu chuẩn ISO 22000.

Hiện vườn cây dược liệu này không những cung cấp nguồn vật liệu thô cho ngành sản xuất dược mà còn giúp thúc đẩy du lịch địa phương. Các loại cây dược liệu chính hiện nay ở tỉnh như: Dừa cạn, Cỏ mực, Mã đề, Tần dày lá… Cây dừa cạn là một loại cây có chứa Vinblastine và Ajimalicin có thể giúp hỗ trợ điều trị ung thư và chống đột quỵ. Hiện cây dừa cạn đã được xuất khẩu sang Pháp và Hungari, cây hoa dâm bụt thì được xuất sang Đức.

b) Phân phối, kinh doanh Dược liệu

+ Dược liệu được trồng tại tỉnh hiện nay được sử dụng cho 2 nguồn chủ yếu là xuất khẩu nguyên liệu thô phục vụ cho việc sản xuất dược phẩm và cung cấp cho vật liệu cho các nhà thuốc Đông y để sản xuất các chế phẩm liên quan đến Đông y.

+ Số lượng cơ sở kinh doanh Dược liệu trên địa bàn tỉnh hiện nay chủ yếu là các cơ sở tư nhân. Giai đoạn từ năm 2011 đến năm 2020, sự biến động về số lượng các cơ sở kinh doanh này là không đáng kể, vẫn dao động quanh mức từ 14 đến 16 cơ sở. Duy nhất có 2 năm là 2018 và 2019, số lượng cơ sở kinh doanh giảm đáng kể chỉ còn 9 cơ sở trong năm 2018 và 8 cơ sở trong năm 2019. Năm 2020, số lượng cơ sở kinh doanh Dược liệu là 14 cơ sở.

Như vậy, có thể thấy rằng, dù lĩnh vực trồng dược liệu là một lĩnh vực có nhiều tiềm năng phát triển của tỉnh do đặc điểm về khí hậu và thổ nhưỡng, tuy nhiên lĩnh vực này vẫn chưa được chú trọng phát triển nhiều, thị trường tiêu thụ còn hạn chế trong giai đoạn 10 năm trước đây. Điều này đặt ra nhiệm vụ cấp bách trong giai đoạn 10 năm tiếp theo chính là có các giải pháp và chính sách để phát triển hợp lý lĩnh vực này, khai thác thế mạnh của tỉnh.

c) Phân phối, kinh doanh Dược phẩm y tế

Ở phân khúc phân phối, kinh doanh Dược phẩm y tế tại Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng, hệ thống phân phối bán lẻ chủ yếu thông qua các nhà thuốc, hiệu thuốc cả tư nhân và công lập.

Giai đoạn 2011 - 2020, số lượng nhà thuốc trên địa bàn tỉnh Phú Yên tăng đáng kể qua các năm. Số lượng nhà thuốc tăng đều từ năm 2011 - 2017 từ 411 cơ sở (năm 2011) lên 656 cơ sở (năm 2017) tăng 245 cơ sở (khoảng 59,6%), đây cũng là năm đạt số lượng nhà thuốc cao nhất trong cả giai đoạn 10 năm. Giai đoạn từ năm 2017 - 2020, số lượng nhà thuốc giảm dần và đạt 558 nhà thuốc vào năm 2020, giảm 98 cơ sở (khoảng 14,9%). Tính chung cả giai đoạn, năm 2020 tăng 177 cơ sở so với năm 2011. Cho thấy cơ bản mạng lưới cung cấp thuốc đã đáp ứng được nhu cầu của người dân trên địa bàn.

2.2.8. Đội ngũ cán bộ y tế

a) Nhân lực ngành y

Số lượng: nhân lực ngành Y giai đoạn 2011 - 2020 có sự biến động về số lượng nhân lực. Giai đoạn 2011 – 2014: số lượng nhân lực ngành Y có sự giảm nhẹ từ 2.072 nhân sự (năm 2011) xuống còn 1.834 nhân sự (năm 2014), giảm 238 nhân sự, chiếm tỷ lệ khoảng 13%, trước khi tăng mạnh trở lại ở năm tiếp theo (2015) lên 2.448 nhân sự. Ở giai đoạn tiếp theo từ 2015 – 2020: số lượng nhân

lực ngành Y có sự biến động nhưng nhìn chung tăng từ 2.448 nhân sự (năm 2015) lên 2.780 nhân sự (năm 2020), tăng 332 nhân sự (khoảng 13,56%).

Phân bố nhân lực ngành y: phân bố nhân lực ngành y không đồng đều, huyện Sơn Hòa có bác sĩ trên 10.000 dân là 5,9 bác sĩ, huyện Phú Hòa là 2,2 bác sĩ, thành phố Tuy Hòa có số lượng bác sĩ trên 10.000 dân rất cao với 19,5 bác sĩ trên 10.000 dân.

Chất lượng nhân lực: chất lượng ngành Y giai đoạn 2011-2020 thay đổi theo hướng tích cực qua từng năm:

Số lượng Bác sĩ trong cả giai đoạn 2011 - 2020 tăng 114 nhân lực (khoảng 26,5%), mức tăng khá ấn tượng. Trong đó tăng nhiều nhất là từ năm 2017 - 2020 với 111 nhân lực. tính đến năm 2020, đạt 544 bác sĩ, chiếm 19,56% trong tổng nhân lực ngành y. Tính theo định biên bác sĩ/giường bệnh đạt 0,21 bác sĩ/giường bệnh (đảm bảo đạt mục tiêu theo quyết định số 2992/QĐ-BYT ngày 17/07/2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế phê duyệt Kế hoạch phát triển nhân lực trong hệ thống khám bệnh, chữa bệnh giai đoạn 2015 - 2020). Tuy nhiên, với số lượng bác sĩ như vậy, năm 2020, Phú Yên chỉ đạt 6,2 bác sĩ/vạn dân, thấp hơn khá nhiều so với bình quân chung của cả nước (8,8 bác sĩ/vạn dân), thấp hơn so với mục tiêu Quy hoạch đã đề ra của tỉnh (8 bác sĩ/vạn dân).

Số lượng y sĩ trong giai đoạn này có sự biến động, giai đoạn từ năm 2011 - 2012 số lượng y sĩ giảm mạnh từ 575 nhân lực xuống còn 430 nhân lực, giảm 145 nhân lực và giữ nguyên mức này cho đến năm 2015 trước khi tiếp tục giảm thêm xuống còn 337 nhân lực vào năm 2017. Từ năm 2017 đến nay (2020) số lượng y sĩ tăng đều trở lại ở mức 505 nhân lực. Số lượng điều dưỡng cũng tăng rất cao, tăng 139 nhân lực trong giai đoạn 2011 - 2020. Số lượng kỹ thuật viên Y từ năm 2015 – 2020 giảm 344 nhân lực, số lượng nhân viên khác cũng giảm 305 nhân lực.

Bảng 44: Nhân lực y tế của Phú Yên giai đoạn 2010-2020

STT	Chuyên môn	Tổng số nhân lực	Nhà nước	Ngoài Nhà nước	Đầu tư nước ngoài
	Tổng	**2780**	**2780**	**-**	**-**
1	Bác sĩ	544	544	-	-
2	Y sĩ	505	505	-	-
3	Điều dưỡng	831	831	-	-
4	Hộ sinh	352	352	-	-
5	Kỹ thuật viên Y	233	233	-	-
6	Khác	315	315	-	-

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên

Trong số 2.780 nhân lực ngành Y của tỉnh Phú Yên có 0,04% có trình độ tiến sĩ (1 người); 1,26% có trình độ Chuyên khoa II (35 người); 1,22% có trình độ Thạc sĩ (34 người); 5,76% có trình độ Chuyên khoa I (160 người); 30,14% có trình độ Đại học; 12,48% có trình độ Cao đẳng; 47,99% có trình độ Trung cấp và 1,12 % có trình độ dưới Trung cấp.

Như vậy, tỷ lệ nhân lực có trình độ Trung cấp chiếm tỷ trọng cao nhất, tiếp đến là tỷ lệ nhân lực có bằng đại học, thấp nhất là tỷ lệ nhân lực có bằng Tiến sĩ (chỉ 1 người), cho thấy, số lượng y bác sĩ cao cấp (từ Thạc sĩ trở lên) chiếm tỷ lệ rất thấp. Đây là một trong những hạn chế và cũng là thách thức trong thời gian sắp tới của tỉnh trong việc làm thế nào để nâng cao năng lực của đội ngũ y bác sĩ trình độ cao, cũng như có chính sách thu hút nhân lực chất lượng cao trở về tỉnh làm việc.

Y tế ngoài công lập trên địa bàn tỉnh chưa phát triển mạnh vì vậy số lượng nhân viên y tế tại các cơ sở y tế ngoài công lập còn chưa có, ở các phòng khám đang hoạt động chủ yếu là cán bộ trong các cơ sở y tế công lập hoặc đã nghỉ hưu hoặc làm thêm ngoài giờ.

b) Nhân lực ngành dược

Số lượng Dược sĩ cao đẳng - trung cấp tăng cao nhất trong những năm từ 2011 – 2017, tăng 346 nhân lực (tăng 126,28 %) từ 274 nhân lực lên 620 nhân lực. Tuy nhiên từ năm 2017 đến năm 2019 giảm lại còn 463 nhân lực (giảm 25,23%) trước khi tăng lại vào năm 2020 lên 618 nhân lực (tăng 155 nhân lực, khoảng 33,47%).

Số lượng Dược sĩ có bằng đại học trở lên tăng đều trong giai đoạn từ 2011 - 2020 từ 94 nhân lực lên 236 nhân lực, tăng 142 nhân lực (tăng 151%).

Trong khi đó, số lượng Dược tá giảm trong giai đoạn 2011 – 2018 từ 334 người xuống còn 148 người và tăng lại ở mức 261 người vào năm 2019 sau đó tiếp tục giảm lại còn 139 người vào năm 2020. Nhìn chung toàn giai đoạn, số lượng Dược tá vẫn có xu hướng giảm.

Bảng 45: Thống kê nhân lực ngành Dược tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020

Nhân lực	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020
Tổng	**702**	**759**	**742**	**783**	**776**	**800**	**950**	**892**	**936**	**993**
Dược sĩ đại học trở lên	94	103	101	136	138	164	175	177	212	236
Dược sĩ CĐ-TC	274	318	312	420	430	438	620	567	463	618
Dược tá	334	338	329	227	208	198	155	148	261	139
Kỹ thuật viên dược	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
Khác	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0

Nguồn: Sở Y tế tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Những số liệu thống kê về nhân lực ngành Dược cho thấy số lượng dược sĩ có trình độ cao đẳng và trung cấp của tỉnh chiếm tỷ trọng lớn trong ngành. Số lượng dược sĩ có trình độ từ đại học trở lên chiếm tỷ trọng thấp tuy nhiên có xu hướng tăng trong giai đoạn 2011 - 2020. Dược sĩ đại học trở lên: 236 người, chiếm tỷ lệ 24% tổng nhân lực ngành dược, Dược sĩ cao đẳng, trung cấp: 618 người, chiếm tỷ lệ 62%; Dược tá: 139 người, chiếm tỷ lệ 14%;

Số lượng Dược sĩ đại học trở lên hay Dược sĩ cao đẳng – trung cấp đều chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực tư nhân, nghĩa là các nhà thuốc. Tỷ lệ nhân lực ngành Dược hoạt động trong Nhà nước chiếm tỷ lệ thấp, khoảng 26% (số liệu thống kê năm 2020).

Sự biến động về số lượng nhân lực y tế ở các cấp độ chuyên môn là một trong những cơ sở để đánh giá chất lượng nhân lực y tế. Số lượng Bác sĩ và dược sĩ đại học tăng cao trong giai đoạn 10 năm qua chứng tỏ năng lực ngành Y tế tỉnh Phú Yên ngày càng được tăng cường, là tiền đề để tỉnh phát triển hệ thống y tế vươn tầm khu vực về chất lượng.

2.3. Thực trạng văn hoá, thể dục thể thao

2.3.1. Thực trạng Văn hóa

a) Mạng lưới các cơ sở thiết chế văn hóa trên địa bàn

- Cấp tỉnh, có 02 cơ sở văn hóa là Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (Nhà Văn hóa Diên Hồng) và Rạp chiếu phim Hưng Đạo.

- Cấp huyện, có 10 cơ sở văn hóa, bao gồm 9 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh, Truyền hình cấp huyện, 1 Nhà Truyền thống cấp huyện.

- Cấp Thị trấn, Xã, Phường: Toàn tỉnh có 101 Nhà Văn hóa hoặc Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn. Trong đó có 75 Nhà Văn hóa hoặc Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM). Đây là nơi tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; giáo dục đạo đức, nếp sống văn hóa; bồi dưỡng năng khiếu nghệ thuật, thể thao, nâng cao dân trí; bảo tồn, phát huy văn hóa truyền thống của dân tộc và cũng là nơi tổ chức các hoạt động văn hóa nghệ thuật; thể dục thể thao phục vụ nhu cầu vui chơi giải trí của nhân dân, tạo môi trường sinh hoạt văn hóa lành mạnh ở địa phương.

- Cấp Thôn: Toàn tỉnh có 594 Nhà Văn hóa thôn, buôn, khu phố. Nhà văn hóa xã, thôn là nơi diễn ra các hoạt động hội họp tuyên truyền các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật Nhà nước, tổ chức tiếp xúc cử tri, triển khai các chương trình, kế hoạch phát triển, các lớp đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ thể thao, là nơi sinh hoạt của các chi hội, đoàn thể thôn.

Bảng 46: Thống kê các cơ sở văn hóa tỉnh Phú Yên từ 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Trung tâm văn hóa và Điện ảnh Tỉnh	1	1	1	1	1	1	100
Trung tâm văn hóa - Thể thao và Truyền thanh- Truyền hình cấp huyện	4	4	4	4	9	9	225
Nhà văn hóa, Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn	89	88	91	91	99	101	113,5
Nhà văn hóa, Hội trường đa năng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM)	35	42	51	57	68	75	214,3
Số nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố	538	558	574	585	593	594	110,4
Số nhà truyền thống cấp huyện	1	1	1	1	1	1	100
Số điểm vui chơi trẻ em	121	122	133	145	146	146	120,6

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

b) Hệ thống thư viện

Toàn tỉnh hiện có 1 thư viện cấp tỉnh, 8 thư viện cấp huyện, 14 thư viện cấp xã, 135 tủ sách công cộng cấp thôn, 2 thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng.

Hiện nay đã có 8/9 huyện, thị xã có thư viện (TP.Tuy Hòa chưa có thư viện). Thư viện cấp huyện trực thuộc Trung tâm Văn hóa, Thể thao và Truyền thanh - Truyền hình các huyện, thị xã. Vốn tài liệu thư viện huyện, thị xã: 150.837 bản; phòng đọc sách: 4.243 bản, tủ sách: 3.404 bản.

Hiện nay, 14 thư viện xã, 46 phòng đọc cơ sở, 135 tủ sách (trong đó có tủ sách họ Đào, tủ sách đền thờ Lương Văn Chánh và tủ sách Nhà thờ Bác Hồ, tủ sách của anh Huỳnh Xuân Hoàng, thôn Tiên Châu, xã An Ninh Tây); 02 tủ sách Đồn Biên phòng; 01 tủ sách bưu điện văn hóa xã; 01 phòng đọc sách CSGD bắt buộc A1; 02 tủ sách Công an và phòng Cảnh sát cơ động Công an tỉnh; 02 tủ sách Hội cơ sở và các tủ sách gia đình, điểm đọc sách ở các trung tâm ngoại ngữ, trung tâm kỹ năng sống và các câu lạc bộ ngoại ngữ duy trì mượn sách thường xuyên tại thư viện; 02 thư viện tư nhân Dương Thị Rau và Nắng Mai.

Bảng 47: Thống kê hệ thống thư viện tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Thư viện cấp Tỉnh	1	1	1	1	1	1	100
Thư viện cấp huyện	8	8	8	8	8	8	100
Thư viện cấp xã, phường, thị trấn	10	10	10	11	11	14	140
Thư viện tư nhân có phục vụ cộng đồng	1	1	1	1	2	2	200
Tủ sách công cộng thôn, buôn, khu phố	134	134	134	134	135	135	100.7

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

c) Bảo tàng, hiện vật

Trên địa bàn tỉnh có 1 bảo tàng nhà nước, 4 Nhà trưng bày hiện vật và 174 hiện vật được trưng bày tại nhà trưng bày tại các di tích.

Bảng 48: Hệ thống bảo tàng và nhà trưng bày hiện vật tỉnh Phú Yên từ năm 2015-2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Bảo tàng nhà nước	1	1	1	1	1	1	100
Nhà trưng bày hiện vật	4	4	4	4	4	4	100

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

d) Di sản văn hóa

Trên địa bàn tỉnh hiện có 1 Di sản UNESCO, 2 Di tích cấp quốc gia đặc biệt, 20 Di tích cấp quốc gia, 68 Di tích cấp Tỉnh và 4 Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia.

+ Năm 2020 so với 2015: di sản cấp Quốc gia chiếm 105,3%, di sản cấp Tỉnh chiếm 219,4 %.

Bảng 49: Hệ thống kê di sản văn hóa tỉnh Phú Yên từ năm 2015- 2020

Tên	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2020 so với 2015 (%)
Di sản văn hóa UNESCO công nhận	0	0	1	1	1	1	00
Di tích Quốc gia đặc biệt	0	0	0	1	1	2	00
Di tích cấp Quốc gia	19	20	22	21	21	20	105,3
Di tích cấp Tỉnh	31	43	46	51	62	68	219,4
Di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia	2	3	3	4	4	4	200

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.3.2. Thực trạng Thể dục - thể thao

a) Thực trạng mạng lưới thể dục thể thao

- Cấp tỉnh: Cơ sở vật chất cấp tỉnh quản lý có 01 sân vận động và nhà thi đấu đa năng Lê Trung Kiên là nơi tập luyện và tổ chức nhiều giải thi đấu cấp thành phố, cấp tỉnh, khu vực như: bóng bàn, bóng chuyền, bóng đá, bóng rổ gồm:

+ Sân vận động: được xây dựng trên diện tích 18000 m^2 được sửa chữa cải tạo, nâng cấp nhiều lần. Quy mô công trình công cộng cấp II có sức chứa tối đa 10.000 chỗ, sân được thiết kế kiên cố với mặt sân cỏ tự nhiên diện tích 90mx120m, 2 khán đài A và B và 8 làn đường chạy điền kinh với kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Sân vận động của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Nhà thi đấu Lê Trung Kiên: được xây dựng từ năm 2000 và được sửa chữa, nâng cấp năm 2018, với quy mô 896 m^2 thuộc công trình công cộng cấp III có sức chứa 600 chỗ ngồi (có 2 khán đài), sân đa năng với diện tích 28mx32m (có thể bố trí 1 sân bóng chuyền, 4 sân cầu lông, 1 sân bóng đá mini) mặt sân bằng simili. Là nơi tổ chức hầu hết các hoạt động thể dục thể thao, văn hóa của Tỉnh. Là điểm tập luyện thường xuyên của quần chúng và tổ chức thi đấu các giải: bóng chuyền, bóng đá, thể dục thẩm mỹ, võ thuật, bóng bàn... Nhà thi đấu của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao thao dành cho giải thi đấu.

+ Cụm sân quần vợt: được xây dựng trên diện tích 4.020 m^2, qui mô sức chứa khoảng 200 chỗ, mặt sân có kết cấu nhựa tổng hợp. Cụm sân quần vợt của Tỉnh này đều có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- Cấp huyện, thị xã, thành phố: Cơ sở vật chất, sân bãi tập luyện, nơi sinh hoạt của các môn TDTT được chú trọng đầu tư. Các nhà tập, sân vận động cấp

huyện, thị xã, thành phố về cơ bản đảm bảo quy cách, quy chuẩn kỹ thuật và quy mô đáp ứng nhu cầu tập luyện, hưởng thụ của nhân dân trên địa bàn và phục vụ kịp thời các hoạt động thi đấu TDTT tại địa phương:

+ Sân vận động cấp Huyện gồm 4 sân với tổng diện tích khoảng 5 ha. Quy mô công trình với sức chứa 5000 chỗ phần lớn là sân cỏ tự nhiên 90% có 6 làn đường chạy điền kinh với kết cấu đường sỉ than đá. Các sân vận động cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp Huyện gồm 8 Trung tâm với tổng diện tích khoảng 24ha gồm các chức năng: khu tập luyện, sân bóng đá, nhà tập và thi đấu, bể bơi và các sân đơn năng. Về cơ bản các Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Nhà luyện tập TDTT (nhà thi đấu đa năng) cấp huyện gồm 4 nhà thi đấu với tổng diện tích khoảng 1,2ha. Qui mô công trình với sức chứa 300 chỗ/nhà với các chức năng gồm: sân bóng chuyền, sân cầu lông, sân bóng đá mini, sân bóng bàn, kéo co, đẩy gậy, bắn nỏ.... Nhà luyện tập TDTT cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân quần vợt cấp huyện gồm 30 sân với tổng diện tích khoảng 1,2 ha, tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân quần vợt cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng chuyền cấp Huyện gồm 9 sân với tổng diện tích khoảng 1.800 m^2 tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân bóng chuyền cấp huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng đá mini cấp huyện gồm 18 sân với tổng diện tích khoảng 1,4 ha tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân bóng đá mini cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân cầu lông cấp huyện gồm 20 sân với tổng diện tích khoảng 1.800 m^2 tính chất loại sân thi đấu mặt sân nhựa tổng hợp. Các sân cầu lông cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- Cấp xã, phường, thị trấn:

+ Hệ thống các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn gồm 42 sân với tổng diện tích khoảng 8,4 ha. Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa

đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân bóng chuyền cấp xã, phường, thị trấn gồm 171 sân với tổng diện tích khoảng 1,7 ha. Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng chuyền cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

+ Hệ thống các sân cầu lông cấp xã, phường, thị trấn gồm 70 sân với tổng diện tích khoảng 6.300 m^2. Tính chất là loại sân tập, sân đất tự nhiên, sân cỏ ngoài trời không có mái che. Các sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn quy cách chưa đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

Ngoài ra, các xã, thôn, buôn còn tận dụng bãi đất trống hay khu đất nhà văn hóa thôn làm bãi tập thường xuyên của quần chúng, còn một số sử dụng mặt bằng trụ sở cơ quan xã, phường để tổ chức các bộ môn thường xuyên như: bóng chuyền, cầu lông, võ thuật, cờ tướng...

Bảng 50: Hệ thống công trình thể thao tỉnh Phú Yên 2011-2020

Năm	Nhà tập luyện, thi đấu thể thao đa năng	Nhà tập luyện, thi đấu thể thao đơn môn	Bể bơi 25m	Các loại bể bơi khác	Sân vận động có các khán đài	Sân vận động không có khán đài (11 ng)	Sân bóng đá mini	Sân bóng chuyền	Sân bóng rổ	Sân cầu lông	Sân quần vợt	Các loại sân tập thi đấu TT khác
2011	1	4	3	0	1	35	150	470	30	185	5	3
2012	1	4	3	0	1	35	160	480	35	190	7	3
2013	1	5	4	0	1	35	165	490	38	190	8	3
2014	1	5	4	0	1	4	165	500	40	200	8	4
2015	7	7	6	1	3	49	170	520	41	220	7	5
2016	7	7	8	1	3	51	169	534	42	227	9	5
2017	7	7	10	3	3	51	186	542	43	232	9	5
2018	7	7	12	3	3	51	195	561	43	244	10	5
2019	8	9	18	11	3	57	206	574	48	247	13	8
2020	10	11	18	15	3	57	221	589	48	256	16	14

Nguồn: Sở VH-TT-DL tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

2.4. Thực trạng phát triển khoa học công nghệ

2.4.1. Kết quả thực hiện các nhiệm vụ KHCN trên địa bàn tỉnh

Phú Yên là một trong những địa phương có tiềm lực KH&CN còn hạn chế. Hiện nay tỉnh đã triển khai 19 nhiệm vụ cấp Quốc gia, 67 đề tài dự án cấp tỉnh và 16 dự án cấp huyện.

Hoạt động KH&CN trong giai đoạn 2016- 2020 trên địa bàn tỉnh Phú Yên có nhiều kết quả tích cực. Đã kịp thời ban hành các chủ trương, chính sách tạo cơ sở pháp lý cho công tác quản lý về hoạt động KH&CN trên địa bàn tỉnh. Công tác quản lý nhà nước được triển khai đồng bộ. Một số sản phẩm đề tài khoa học xã hội và nhân văn được phổ biến rộng rãi và trở thành tài liệu tham khảo, nghiên cứu, giảng dạy có giá trị; làm luận cứ, cơ sở khoa học phục vụ việc hoạch định chính sách của tỉnh.

2.4.2. Đội ngũ cán bộ Khoa học và nghiên cứu khoa học

Nguồn lực KH&CN trong các cơ quan, đơn vị trong tỉnh có 21.062 cán bộ, công chức, viên chức, trong đó có 56 tiến sĩ; 1.441 thạc sĩ, chuyên khoa I, II; 16.602 đại học, 2.972 cao đẳng, trung cấp, sơ cấp. Đối với nguồn nhân lực trong doanh nghiệp chưa thống kê được.

2.4.3. Số lượng tổ chức Khoa học và công nghệ

Tính đến nay, có 02 doanh nghiệp KH&CN, 16 tổ chức KH&CN và 24 đơn vị sự nghiệp thuộc Sở, ngành có hoạt động khoa học và công nghệ.

2.4.4. Khu công nghệ cao, phòng thí nghiệm trọng điểm

- Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên đã được Thủ tướng Chính phủ thành lập và ban hành quy chế hoạt động tại Quyết định số 2292/QĐ-TTg ngày 27/11/2013, thuộc Quy hoạch tổng thể Khu và vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao đến năm 2020, định hướng đến năm 2030 của cả nước theo Quyết định số 575/QĐ-TTg ngày 04/5/2015. Đến nay, đã kêu gọi và thu hút đầu tư được 09 dự án, với tổng vốn đăng ký đầu tư là 753,03 tỷ đồng, tổng diện tích 189,18 ha. Cụ thể dự án: Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao FAM - Phú Yên, Khu liên hiệp Nông nghiệp công nghệ cao Tín Thành - Sản xuất giống và chế biến Cao lương ngọt theo chuỗi giá trị; Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất một số loại rau quả, nấm, dược liệu; Ứng dụng công nghệ cao nông sản Farm Việt; Ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất phát triển giống hoa lan nhiệt đới; Nông sản sạch công nghệ cao; Nhà máy sản xuất phân bón hữu cơ VAA; Nhà máy chế biến đồ uống và thực phẩm Phú Yên; Ứng dụng Công nghệ cao trong sản xuất gà giống.

- Phòng thí nghiệm trọng điểm trên địa bàn tỉnh chưa hình thành. Hiện nay, phần lớn phòng thí nghiệm thuộc các sở, ban, ngành và các trường đại học cao đẳng. Có 01 phòng thí nghiệm được công nhận đạt chuẩn VILAS và ISO/IEC 17025 của Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Khoảng 10 phòng thử nghiệm vật liệu xây dựng được công nhận theo tiêu chuẩn ngành LAS của các trường, trung tâm tư vấn xây dựng, công ty xây dựng trên địa bàn tỉnh.

2.4.5. Đơn vị sự nghiệp công lập Khoa học và công nghệ

Toàn tỉnh hiện có 02 đơn vị sự nghiệp công lập về khoa học và công nghệ, gồm: Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Trung tâm kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng. Việc trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng các đơn vị thực hiện theo yêu cầu tại Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2012-2020.

Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ:

Ngoài trụ sở làm việc tại 08 Tố Hữu, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa và các cơ sở: Trạm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới (4.000 m^2 bao gồm trụ sở làm việc), Cơ sở thực nghiệm KH&CN (705 m^2), Điểm kết nối cung cầu công nghệ (173 m^2), Trạm thực nghiệm công nghệ sinh học Hòa Quang (3 ha) được đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ bản đáp ứng một phần chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tiễn, tập trung cho hoạt động nghiên cứu, triển khai phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ cho nông nghiệp như nuôi cấy mô tế bào thực vật, vi sinh; chế biến sau thu hoạch nông sản; các nhà máy phục vụ trồng hoa và khảo nghiệm giống cây trồng. Hầu hết, những trang thiết bị, máy móc cần thiết để phục vụ cho công tác nghiên cứu ứng dụng đi vào chiều sâu hoặc để nghiên cứu một số vấn đề mới còn thiếu. Tuy nhiên, các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng được đầu tư dàn trải chưa tập trung, đồng bộ và nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng:

Các trang thiết bị được đầu tư dần qua các năm từ 2013-2020 như Cân điện tử; Lò nung; bộ thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha, kiểu điện tử; thiết bị tạo áp suất và áp kế mẫu hiện số và thiết bị kiểm định máy đo điện tim.

Năng lực kiểm định của Trung tâm đã kiểm định được 04 lĩnh vực (khối lượng, dung tích, độ dài, áp suất, 19 loại phương tiện đo thuộc nhóm 2); kỹ thuật viên trình độ có thạc sĩ chiếm 12,5%; kỹ thuật viên có trình độ đại học chiếm 81,25%; 100% viên chức quản lý, kỹ thuật được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp CNC Phú Yên:

Trung tâm được đầu tư với quy mô: xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển với diện tích 3 ha, bao gồm: xây dựng khối nhà làm việc, phòng thí nghiệm và phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật, phòng vi sinh, phòng công nghệ sau thu

hoạch, hơn 5000m^2 nhà màng, một số nhà nấm, hệ thống tiết kiệm nước tự động và bán tự động, hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ cho nghiên cứu và sản xuất.

2.5. Quốc phòng, an ninh, đối ngoại

2.5.1. Công tác quốc phòng, an ninh

Công an tỉnh và Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh đã xây dựng và triển khai thực hiện tốt kế hoạch phối hợp giữa hai lực lượng trong công tác bảo đảm an ninh chính trị, giữ gìn trật tự xã hội; giải quyết các điểm mâu thuẫn khiếu kiện trong nhân dân; thực hiện các kế hoạch bảo vệ và đấu tranh phòng, chống tội phạm, phối hợp tổ chức tốt các cuộc diễn tập, thực tập xử lý các tình huống đột xuất về an ninh trật tự, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

Nền quốc phòng toàn dân gắn với an ninh nhân dân được xây dựng vững chắc, xây dựng khu vực phòng thủ vững mạnh, sẵn sàng đối phó với mọi tình huống. Tỉnh đã triển khai thực hiện một số công trình trọng điểm quốc phòng để vừa tạo điều kiện phát triển KT-XH, củng cố quốc phòng, an ninh của địa phương như: đầu tư xây dựng doanh trại quân đội, hỗ trợ xây dựng nâng cấp trụ sở Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh, Ban chỉ huy Quân sự một số huyện; đầu tư xây dựng nâng cấp các trận địa phòng không, các thao trường diễn tập...

Trong thời gian qua, nhiệm vụ bảo đảm an ninh trật tự, nâng cao nhận thức, tinh thần cảnh giác và vai trò trách nhiệm của cấp ủy, chính quyền, của cán bộ đảng viên và các tầng lớp nhân dân về âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch và bọn tội phạm, huy động được các cấp, các ngành và quần chúng nhân dân tham gia phòng chống tội phạm, giữ gìn an ninh trật tự. Đã giải quyết có hiệu quả các vấn đề phức tạp nổi lên, không để hình thành tổ chức chính trị phản động, kiềm chế và làm giảm được một số loại tội phạm hình sự, ma túy, giữ vững ổn định về chính trị và bảo đảm trật tự an toàn xã hội, tạo môi trường thuận lợi cho nhiệm vụ phát triển KT-XH.

Việc triển khai thực hiện Quyết định số 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011 - 2020 trong việc gắn nhiệm vụ quân sự quốc phòng với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh được đảm bảo, các khu vực bố trí kết hợp giữa phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo quốc phòng, an ninh được thực hiện tốt, vừa phát huy được hiệu quả sử dụng đất, vừa đáp ứng tốt yêu cầu đảm bảo quốc phòng, an ninh.

2.5.2. Công tác quản lý, sử dụng đất quốc phòng, an ninh

- Về đất quốc phòng: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các điểm đất các đơn vị

của Bộ, Quân khu đứng chân trên địa bàn các đơn vị quân đội trên địa bàn đây là nguồn lực vô cùng to lớn cho phát triển kinh tế, văn hóa xã hội địa phương, đồng thời bảo đảm cho xây dựng thế trận quốc phòng, quân sự trên địa bàn đây là lực lượng nòng cốt trong phòng, chống giảm nhẹ thiên tai, thảm họa, dịch bệnh… tại địa phương, cùng với sự đổi mới, phát triển của đất nước, kinh tế của tỉnh có bước tăng trưởng khá, đời sống nhân dân không ngừng được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ổn định, lòng tin của nhân dân được củng cố, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế, gắn với xây dựng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng thế trận an ninh nhân dân ngày càng vững chắc.

- Về đất an ninh: Hiện nay, mục đích sử dụng đất an ninh chủ yếu để xây dựng trụ sở làm việc của lực lượng công an. Ngoài trụ sở làm việc của Công an tỉnh, công an các huyện, thành phố đã được chuyển mục đích sử dụng sang đất an ninh, còn lại công an các xã, thị trấn phải mượn trụ sở, đất của UBND các xã, thị trấn hoặc đã được xây dựng trụ sở riêng xong chưa được chuyển mục đích sử dụng đất sang đất an ninh.

2.5.3. Công tác đối ngoại

Công tác đối ngoại được quan tâm, duy trì và mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác quốc tế trên tất cả các lĩnh vực như các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Đã tổ chức xúc tiến đầu tư, xúc tiến thương mại ở nước ngoài để kêu gọi, thu hút đầu tư vào tỉnh cũng như tìm kiếm thị trường tiêu thụ các sản phẩm chủ lực của tỉnh.

Đã chỉ đạo tăng cường công tác thông tin đối ngoại, quảng bá hình ảnh, chính sách và môi trường đầu tư của địa phương nhằm cải thiện và đổi mới cả về nội dung và hình thức.

Tăng cường công tác quản lý xuất cảnh, nhập cảnh, cư trú và hoạt động của người nước ngoài. Quan tâm thực hiện công tác đối với người Việt Nam ở nước ngoài, kết nối người Phú Yên ở nước ngoài để hình thành một cộng đồng gắn kết cùng hướng về xây dựng quê hương.

2.6. Đánh giá chung về lĩnh vực xã hội

2.6.1. Kết quả

Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm mạnh trong giai đoạn 2010-2020. Tỷ lệ nghèo đa chiều của Phú Yên thấp hơn so với tỷ lệ nghèo đa chiều chung toàn vùng.

Tỷ lệ huy động học sinh cũng như tỷ lệ học sinh hoàn thành chương trình tiểu học cũng tăng mạnh trong cùng kỳ.

Chất lượng giáo dục đào tạo trên địa bàn toàn Tỉnh đang từng bước được nâng cao ở tất cả các cấp, và ở cả đội ngũ giảng dạy, quản lý.

Các chỉ tiêu cơ bản về y tế của tỉnh Phú Yên tính đến năm 2020 đều đạt hoặc vượt mục tiêu đã đề ra, số giường bệnh nhìn chung lại tăng khá cao qua từng năm.

Hệ thống thiết chế VHTT được phủ rộng và đầy đủ theo các cấp quản lý và các địa phương trong tỉnh.

2.6.2. Hạn chế

Mức thu nhập bình quân đầu người của Tỉnh năm 2020 vẫn thấp hơn mức thu nhập bình quân đầu người của vùng (3,403 triệu đồng/người/tháng).

Mặc dù tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ đã tăng rất nhanh trong những năm vừa qua, song tỷ lệ huy động trẻ đi nhà trẻ lại rất thấp, ước tính chỉ đạt khoảng 15% so với tổng số trẻ trong độ tuổi từ 0-2 tuổi.

Số lượng cơ sở khám chữa bệnh công lập trên địa bàn tỉnh gần như không tăng trong giai đoạn 2011 - 2019, đến năm 2020 lại giảm nhẹ. Số lượng cơ sở y tế ngoài công lập còn ít, số lượng nhân viên y tế tại các cơ sở y tế ngoài công lập còn hạn chế.

Số lượng bác sĩ trên 10.000 dân chưa đạt chỉ tiêu và là một trong những chỉ tiêu khó hoàn thành nhất của tỉnh trong những năm gần đây, vì hàng năm số lượng bác sĩ đa khoa tốt nghiệp chính quy quay lại tỉnh công tác là rất ít so với nhu cầu.

Phú Yên là một trong những địa phương có tiềm lực KHCN còn hạn chế, cả về mạng lưới các cơ sở KHCN và lực lượng nhân sự hoạt động KHCN.

III. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN HỆ THỐNG ĐÔ THỊ, NÔNG THÔN

1. Thực trạng phân bố không gian đô thị, nông thôn

1.1. Phân bố không gian

Tỉnh Phú Yên, không gian đô thị, nông thôn phân bố thành 03 vùng chính:

Vùng trung tâm: Bao gồm thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, huyện Tây Hòa và huyện Phú Hòa với diện tích khoảng 125.982 ha, chiếm 25,07% diện tích cả tỉnh, dân số khoảng 493.473 người, chiếm 54,83% dân số toàn tỉnh.

Các đô thị trung tâm bao gồm:

TT	Vùng	Diện tích năm 2020 (ha)	Dân số năm 2020 (người)	Chức năng, vai trò
I	**Vùng trung tâm**	**41.228,97**	**307,419**	
1.1	Thành phố Tuy Hòa	11.061,00	160.219	Thành phố trực thuộc tỉnh, trung tâm vùng tỉnh
1.2	Thị xã Đông Hòa	26.561,00	120.000	Thị xã trực thuộc tỉnh, trung tâm tiểu vùng
1.3	Đô thị Phú Thứ	1.817,97	17.460	Thị trấn, trung tâm huyện
1.4	Đô thị Phú Hòa	1.789,00	9.740	Thị trấn, trung tâm huyện

Vùng phía Bắc: Bao gồm thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An và huyện Đồng Xuân với diện tích khoảng 193.270 ha, chiếm 38,46% diện tích cả tỉnh, dân số khoảng 294.890 người, chiếm 32,77% dân số toàn tỉnh.

Các đô thị trung tâm bao gồm:

TT	Vùng	Diện tích năm 2020 (ha)	Dân số năm 2020 (người)	Chức năng, vai trò
II	**Vùng phía Bắc**	**52.404,63**	**137.310**	
2.1	Thị xã Sông Cầu	48.928,48	116.490	Thị xã trực thuộc tỉnh, trung tâm tiểu vùng
2.2	Đô thị Chí Thạnh	1.439,15	11.580	Thị trấn, trung tâm huyện
2.3	Đô thị La Hai	2.037,00	9.240	Thị trấn, trung tâm huyện

Vùng phía Tây: Bao gồm huyện Sơn Hòa và huyện Sông Hinh với diện tích khoảng 183.240 ha, chiếm 36,47% diện tích cả tỉnh, dân số khoảng 111.585 người, chiếm 12,40% dân số toàn tỉnh.

Các đô thị trung tâm bao gồm:

TT	Vùng	Diện tích năm 2020 (ha)	Dân số năm 2020 (người)	Chức năng, vai trò
III	**Vùng phía Tây**	**5,345.10**	**22,880**	
3.1	Đô thị Củng Sơn	2227.1	10480	Thị trấn, trung tâm tiểu vùng
3.2	Đô thị Hai Riêng	3,118.00	12400	Thị trấn, trung tâm huyện

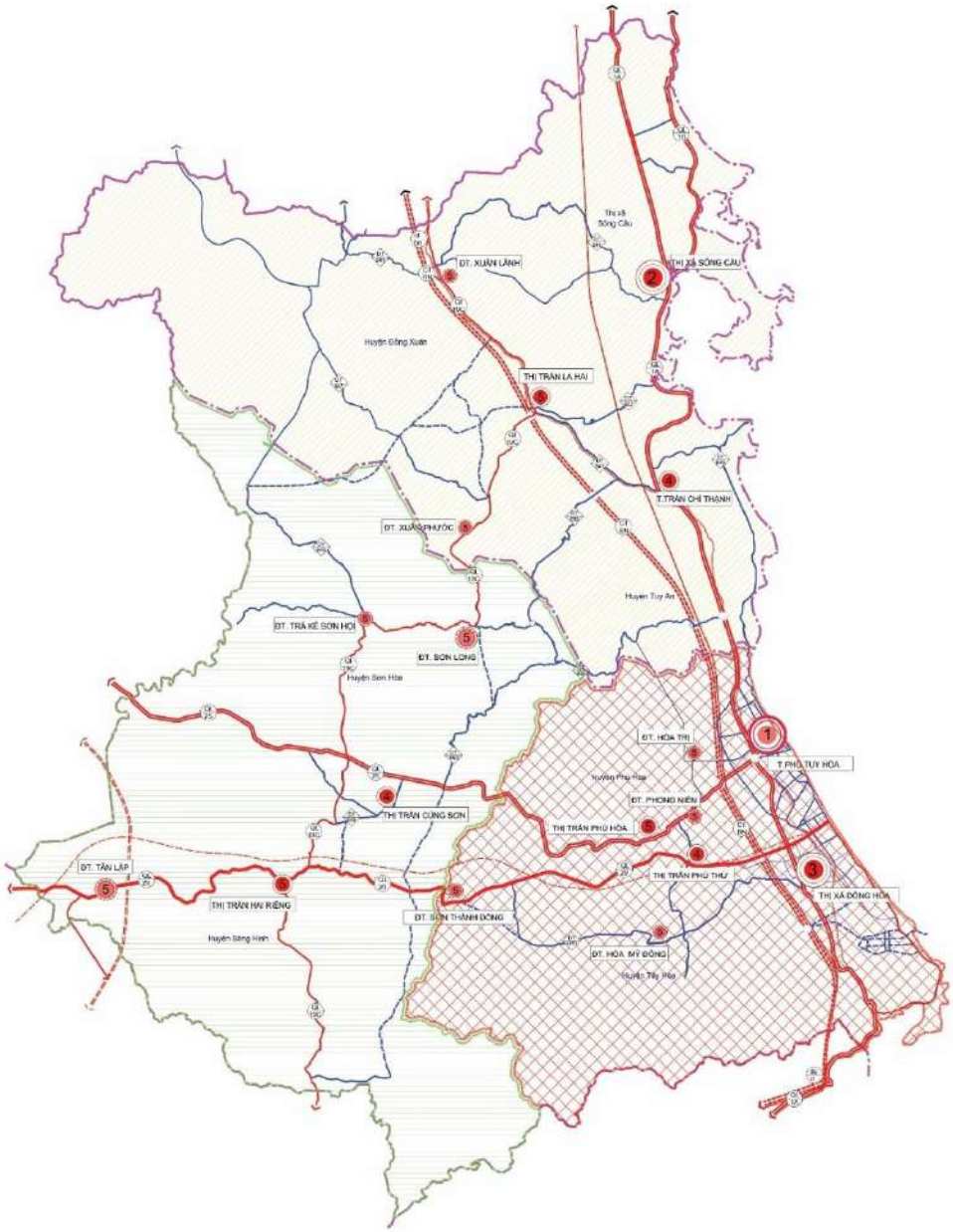

Hình 22: Sơ đồ hiện trạng không gian đô thị-nông thôn tỉnh Phú Yên

Không gian đô thị vào nông thôn 3 vùng được phân bố theo 3 hình thái phát triển không gian như sau:

+ Vùng biển và ven biển: Xây dựng vùng biển và ven biển có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, ổn định, bền vững; là khu vực kinh tế đa ngành, đa chức năng, trình độ phát triển tiên tiến; tập trung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên trở thành địa bàn phát triển đột phá, trung tâm giao thương công nghiệp, cảng biển của vùng duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Hoàn thành tuyến đường ven biển và các tuyến đường nối từ Quốc lộ 1A đến các bãi ngang ven biển; nghiên cứu các giải pháp đề phòng biến đổi khí hậu và nước biển dâng để hạn chế thiên tai.

+ Vùng đồng bằng: Là vùng phát triển nông thôn và tiểu thủ công nghiệp, hình thành các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô vừa và nhỏ với nhiều trình độ công nghệ, phát triển làng nghề, đa dạng hóa sản phẩm, dịch vụ, làm vệ tinh cho xí nghiệp lớn, tạo việc làm tại chỗ cho người lao động; chú trọng phát triển hệ thống thủy lợi, đẩy mạnh công tác nghiên cứu giống cây, con, áp dụng tiến bộ khoa học trong sản xuất, hình thành các vùng sản xuất tập trung cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến, đầu tư các tuyến giao thông liên kết vùng.

+ Vùng miền núi: Phát huy tối đa nội lực, tranh thủ sự hỗ trợ đầu tư từ bên ngoài để đưa kinh tế vùng phát triển nhanh và bền vững, từng bước thoát khỏi tình trạng kém phát triển, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc thiểu số, giữ vững quốc phòng - an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái; hoàn thành trục giao thông phía Tây của tỉnh, ĐT648, hình thành các tuyến giao thông ngang liên kết vùng, hỗ trợ phát triển nông thôn miền núi; tập trung đầu tư vào y tế, giáo dục, thủy lợi, cấp nước sạch, định canh và ổn định dân cư.

1.2. Các trung tâm tăng trưởng chính theo trục đô thị hóa chủ đạo

+ Trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Bắc - Nam ở phía Đông (hành lang Quốc lộ 1A, hành lang đường bộ cao tốc, đường sắt cao tốc dự kiến, hành lang ven biển), gồm các đô thị: thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa. Trong quá trình phát triển các đô thị ven biển cần chú ý về đầu tư xây dựng kết nối hạ tầng kỹ thuật đảm bảo an toàn, bền vững, môi trường sinh thái và phát triển các dịch vụ phục vụ đô thị để sau năm 2025 có thể trở thành một đô thị thống nhất (loại I) gồm các đô thị: thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An), thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa;

+ Trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Bắc - Nam ở phía Tây (trục dọc miền Tây: ĐT641, đường cầu Mới La Hai, ĐT642, ĐT643, ĐT646, ĐT649) gồm các đô thị: thị trấn La Hai và thị trấn Hai Riêng;

+ Các trục đô thị hóa theo hành lang phát triển Đông - Tây: theo Quốc lộ 29 (ĐT645) gồm thị xã Đông Hòa, thị trấn Phú Thứ và thị trấn Hai Riêng. Theo Quốc lộ 25 gồm: thành phố Tuy Hòa, thị trấn Phú Hòa và thị trấn Củng Sơn. Các trục giao thông nối các đô thị trung tâm tỉnh tới các huyện, xã, tới các trung tâm kinh tế vùng Tây Nguyên, vùng động lực ven biển, trung tâm cảng biển Vũng Rô và các trung tâm du lịch trong vùng.

1.3. Tỷ lệ đô thị hóa

a. Đơn vị hành chính

Đến năm 2020, toàn tỉnh Phú Yên có 01 thành phố, 02 thị xã và 06 huyện,

với tổng cộng 110 đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn, cụ thể:

Bảng 51: Thống kê đơn vị hành chính cấp xã, phường, thị trấn năm 2020

TT	Thuộc đơn vị hành chính	Số phường	Số thị trấn	Số xã
1	Thành phố Tuy Hòa	12	-	4
2	Thị xã Sông Cầu	4	-	9
3	Thị xã Đông Hòa	5	-	5
4	Huyện Tuy An	-	1	14
5	Huyện Đồng Xuân	-	1	10
6	Huyện Sơn Hòa	-	1	13
7	Huyện Sông Hinh	-	1	10
8	Huyện Phú Hòa	-	1	8
9	Huyện Tây Hòa	-	1	10
	Cộng	**21**	**6**	**83**
	Tổng số đơn vị hành chính phường, thị trấn, xã			110

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

Năm 2020 toàn tỉnh Phú Yên có 09 đơn vị hành chính cấp huyện và 09 đô thị gồm: thành phố Tuy Hoà (đô thị loại II); thị xã Sông Cầu (đô thị loại III); thị xã Đông Hòa (đô thị loại IV) trực thuộc tỉnh; có 06 đô thị loại V gồm: thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân), thị trấn Hai Riêng (huyện Sông Hinh), thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hoà), thị trấn Phú Hoà (huyện Phú Hoà), thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hoà), thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An).

b. Tỷ lệ đô thị hóa

Tốc độ đô thị hóa tăng dần theo các năm, thể hiện sức hấp dẫn và khả năng phát triển của các đô thị trong tỉnh trong bối cảnh đô thị hóa với tốc độ cao của Vùng duyên hải Nam Trung bộ. Năm 2005, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh chỉ đạt 20,54%. Năm 2009, thị xã Sông Cầu được thành lập theo Nghị quyết số 42/NQ-CP ngày 27/08/2009 của Chính phủ, liên tiếp các năm 2012, 2013 có 03 đô thị được Chính phủ cho phép thành lập (Phú Thứ, Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung), dân số đô thị tăng nhanh. Năm 2015, tỷ lệ đô thị hóa toàn tỉnh đạt 31,2%. Tuy nhiên, so với tỷ lệ đô thị hoá toàn quốc thì tỷ lệ này vẫn thấp. Qua 5 năm phát triển và nâng cấp đô thị Đông Hòa lên loại IV và đô thị Sông Cầu lên loại III. Đến năm 2020, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt 38,5%. Năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa trên địa bàn tỉnh đạt 41,5%.

Về tỷ lệ đô thị hóa của tỉnh, theo số liệu đến năm 2022 do ngành xây dựng

quản lý là:

Bảng 52: Thực trạng đô thị hóa tỉnh Phú Yên

Năm	Tỷ lệ đô thị hoá (%)
2015	**31.2**
2016	**32.16**
2017	**32.53**
2018	**34**
2019	**37**
2020	**38.5**
2021	**39.5**

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

2. Thực trạng phát triển hệ thống đô thị

2.1. Vai trò, tính chất đô thị

Số lượng đô thị hiện trạng tính đến năm 2022, tỉnh Phú Yên có 09 đô thị, gồm: Thành phố Tuy Hòa (đô thị loại II); thị xã Sông Cầu (đô thị loại III); thị xã Đông Hòa (đô thị loại IV) trực thuộc tỉnh; có 06 đô thị loại V gồm: thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân), thị trấn Hai Riêng (huyện Sông Hinh), thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hòa, thị trấn Phú Hòa (huyện Phú Hòa), thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa) và thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An)

Phân loại đô thị tỉnh Phú Yên năm 2010, 2015 và 2020 như sau:

Bảng 53: Thực trạng phân loại đô thị tỉnh Phú Yên

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Thành phố Tuy Hoà	Nghị quyết số 03/2005/NĐ-CP ngày 05/01/2005 của Chính phủ.	Đô thị loại II (Quyết định số 437/QĐ-TTg ngày 11/3/2013 của TTg CP)	Quyết định số 1284/QĐ-UBND ngày 20/7/2007 của UBND Tỉnh
2	Thị xã Sông Cầu	Nghị quyết 42/NQCP ngày 27/8/2009 của Chính phủ	Đô thị loại III (Quyết định số 134/QĐ-BXD Ngày 04/03/2019 của Bộ Xây dựng)	Quyết định số 2486/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 của UBND Tỉnh
3	Thị xã Đông Hòa	Nghị quyết số 931/NQUBTVQH14 ngày 22/4/2020 của UBTV Quốc hội	Đô thị loại IV (Quyết định số 994/QĐ-BXD ngày 26/11/2019	Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 03/06/2019 của UBND tỉnh

TT	Tên đô thị	Quyết định/ Nghị định/ Nghị quyết thành lập đô thị	Loại đô thị và Quyết định công nhận loại đô thị	Quyết định phê duyệt Quy hoạch chung
			của Bộ Xây dựng)	
4	Thị trấn Phú Hoà, huyện Phú Hoà	Nghị định số 175/2007/NĐ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 2385/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 252/QĐ-UBND ngày 24/01/2003 của UBND Tỉnh
5	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hoà	Nghị quyết số 94/NQ-CP ngày 25/01/2013 của Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 201/QĐ-UBND ngày 25/01/2013 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 2555/QĐ-UBND ngày 27/12/2017 của UBND tỉnh
6	Thị trấn Chí Thạnh	Quyết định số 74/CP ngày 02/3/1979 của Hội đồng Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 2434/QĐ-UBND ngày13/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 910/2006 của UBND Tỉnh
7	Thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	Quyết định số 43/HĐBT ngày 15/4/1986 của Hội đồng Bộ trưởng	Đô thị loại V (Quyết định số 2388/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 1954/QĐ-UBND ngày 09/10/2015 của UBND Tỉnh
8	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà	QĐ số 220/CP ngày 11/6/1979 của Hội đồng Chính phủ	Đô thị loại V (Quyết định số 2387/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND Tỉnh)	Quyết định số 1788/QĐ-UBND ngày 31/10/2008 của UBND Tỉnh
9	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	Quyết định số 34/HĐBT, ngày 27/3/1989 của Hội đồng Bộ trưởng	Đô thị loại V (Quyết định số 2386/QĐ-UBND ngày 07/10/2016)	Quyết định số 1338/QĐ-UB ngày 10/6/2004 của UBND Tỉnh

Hình 23: Bản đồ hiện trạng phát triển hệ thống đô thị, nông thôn năm 2020 tỉnh Phú Yên

2.2. Dân số đô thị

Bảng 54: Hiện trạng dân số đô thị tỉnh Phú Yên

TT	Tên đô thị	Đất đai đô thị các loại				Dân số đô thị	
		Diện tích tự nhiên đô thị (ha)	Diện tích tự nhiên nội thị/ nội thành (ha)	Diện tích đất xây dựng đô thị (ha)		Dân số toàn đô thị 2020 (nghìn người)	Dân số nội thị/ nội thành 2020 (nghìn người)
				Năm 2020	Dự kiến đất xây dựng đô thị theo quy hoạch đợt đầu		
1	Thành phố Tuy Hoà	11.061,00	4.070,00	5.134,00	Hiện đang điều chỉnh Quy hoạch chung	160,219	129,07
2	Thị xã Sông Cầu	48.928,48	3.218,50	522,00	508,00	116,49	50,99
3	Thị xã Đông Hòa	26.561,00	9.810,00	3.600,00	1.150,00	120,00	70,00
4	Thị trấn Phú Hoà, huyện Phú Hoà	1.789,00	252,44	32,16	98,50	9,74	9,74
5	Thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hoà	1.817,97	1.518,17	264,89	294,60	17,46	17,46
6	Thị trấn Chí Thạnh	1.439,15	1.150,00	112,61	Đang điều chỉnh Quy hoạch chung	11,58	11,58
7	Thị trấn La Hai, huyện Đồng Xuân	2.037,00	2.037,00	183,39	450,00	9,24	9,24
8	Thị trấn Củng Sơn, huyện Sơn Hoà	2.227,10	2.227,10	302,50	Đang điều chỉnh Quy hoạch chung	10,48	10,48
9	Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh	3.118,00	300.62	220,00	Đang điều chỉnh Quy hoạch chung	12,40	12,40

Nguồn: Sở Xây dựng tỉnh Phú Yên

2.3. Hiện trạng phân bố hệ thống các đô thị

Nhìn chung, mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tập quán sinh sống của người dân, có đóng góp đáng kể đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Đô thị phát triển theo đúng tiềm năng lợi thế sẵn có và định hướng chung của quy hoạch tỉnh, đã hình thành trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 1A gồm Sông Cầu - Chí Thạnh - Tuy Hòa - Đông Hòa;

trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 25 gồm Tuy Hòa Phú Hòa - Củng Sơn; trục phát triển đô thị dọc Quốc lộ 29 gồm Đông Hòa - Phú Thứ – Hai Riêng.

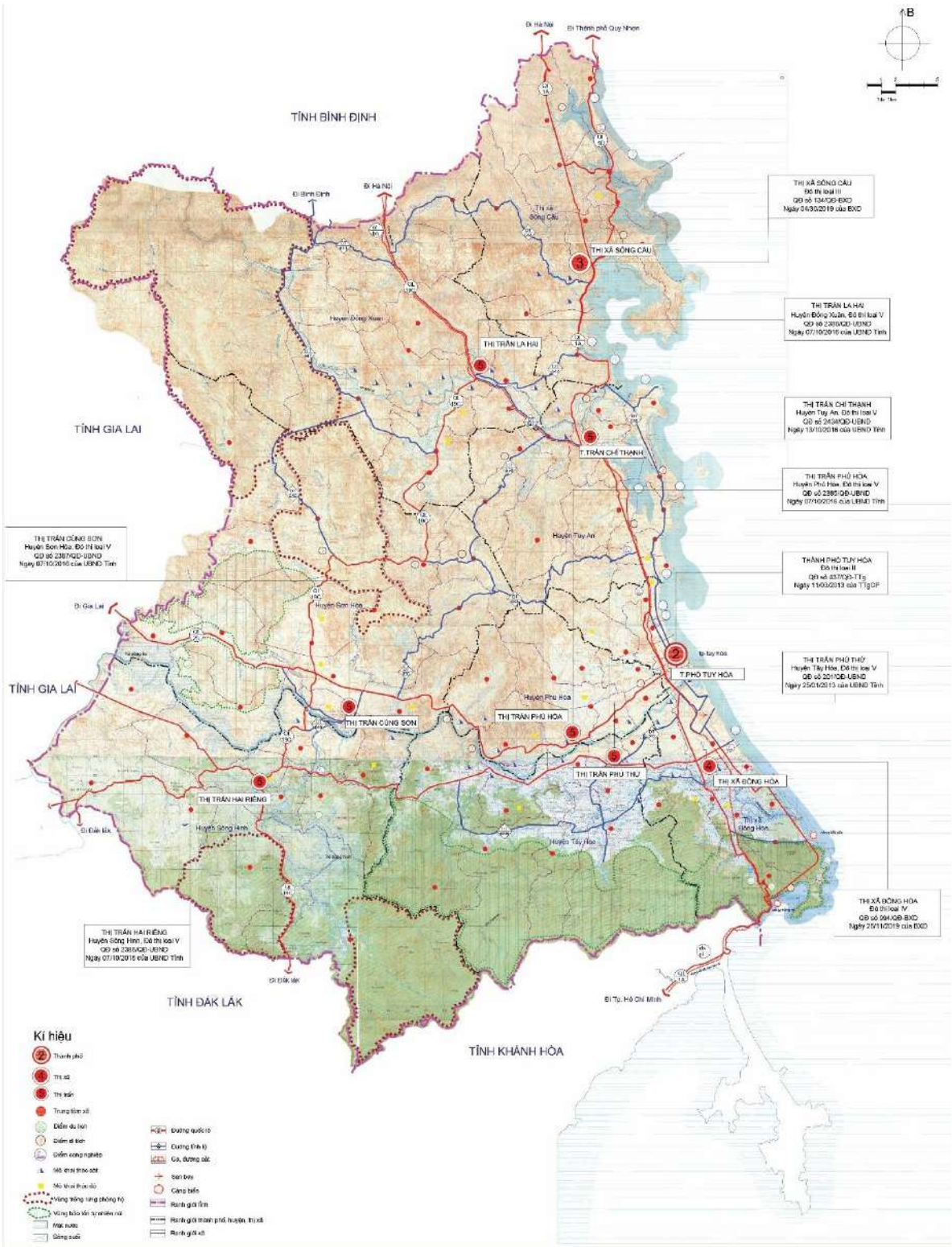

Hình 24: Sơ đồ hiện trạng phân bố hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên

Đặc biệt với địa hình đồi núi và thiếu nhiều yếu tố động lực phát triển kinh tế xã hội, trục hành lang đô thị phía Tây này chưa được hình thành một cách đầy đủ và rõ nét. Chỉ có đô thị La Hai, Củng Sơn và Hai Riêng - vốn được hình thành

từ trước khi lập quy hoạch vùng tỉnh năm 2011, tiếp tục phát triển. Các đô thị khác hầu như chưa đủ điều kiện hình thành liên kết bổ trợ, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các đô thị, phát triển đồng bộ hệ thống đô thị với quy mô, chức năng phù hợp đô thị vùng miền núi phía Tây tỉnh Phú Yên.

Hình 25: Thực trạng phát triển hệ thống đô thị tỉnh Phú Yên 2020

3. Thực trạng khu vực nông thôn

- Hệ thống các khu dân cư nông thôn phân bố đồng đều trên địa bàn tỉnh, tập trung cao hơn ở các khu vực phía ven biển.

Cấu trúc các khu dân cư nông thôn tỉnh Phú Yên khá điển hình của khu vực

Duyên hải Miền Trung, với cấu trúc tập trung của các không gian ở gắn với các không gian sản xuất nông nghiệp. Tuy nhiên trong quá trình đô thị hóa, các khu dân cư nông thôn có xu hướng không mở rộng nhiều quy mô mà xu thế chia nhỏ đất đai, tạo thành các khu dân cư nông thôn có mật độ cao hơn tiến đến mật độ của các khu dân cư đô thị.

- Hệ thống trung tâm cụm xã gồm: Các trung tâm cụm xã là tiền đề đẩy mạnh phát triển khu vực nông thôn dựa trên thúc đẩy chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP) vào sự tham gia chuỗi giá trị sản xuất nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ thương mại, trong quá trình đô thị hóa, công nghiệp hóa.

- Thực trạng xây dựng nông thôn mới: Đến nay, toàn tỉnh có 58 xã nông thôn mới (tỷ lệ 66,2 %) và 05 xã nông thôn mới nâng cao (Hòa Quang Bắc, Hòa Thắng, Hòa Quang Nam thuộc huyện Phú Hòa; Hòa Thành thuộc thị xã Đông Hòa và Hòa Đồng thuộc huyện Tây Hòa), chiếm tỷ lệ 9,1% trên tổng số xã đã đạt chuẩn nông thôn mới;

Có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới gồm: huyện Tây Hòa đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2018, huyện Phú Hòa đạt chuẩn huyện nông thôn mới năm 2019. Thành phố Tuy Hòa đang trình Trung ương đề nghị thẩm định hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

4. Thực trạng về nhà ở

Về số lượng nhà ở: tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 266.585 căn, trên tổng dân số là 874.295 người. Tính trung bình, có 3,3 người/căn nhà. Đây là chỉ tiêu phù hợp, cho thấy số lượng nhà ở không ở mức thiếu hụt nghiêm trọng. Nhu cầu xây dựng nhà ở mới phát sinh do sự phát triển tự nhiên, hình thành các gia đình mới, sống tách riêng với thế hệ trước, và xu hướng giảm số lượng sinh con đối với thế hệ trẻ.

Bảng 55: Số lượng nhà ở tỉnh Phú Yên năm 2020

STT	Khu vực	Số căn nhà ở	Chất lượng nhà ở					
			Kiên cố		Bán kiên cố		Đơn sơ	
		(Căn)	(Căn)	(%)	(Căn)	(%)	(Căn)	(%)
1	TP. Tuy Hòa	46.924	46.051	98,14	729	1,55	144	0,31
2	TX. Sông Cầu	29.321	25.745	87,80	2.916	9,95	660	2,25
3	H. Tuy An	38.401	35.522	92,50	2.218	5,78	661	1,72
4	H. Sơn Hòa	17.445	14.993	85,94	1.109	6,36	1.343	7,70
5	H. Sông Hinh	13.804	12.383	89,71	558	4,04	863	6,25

STT	Khu vực	Số căn nhà ở	Chất lượng nhà ở					
			Kiên cố		Bán kiên cố		Đơn sơ	
		(Căn)	(Căn)	(%)	(Căn)	(%)	(Căn)	(%)
6	H. Đồng Xuân	18.696	16.398	87,71	1.352	7,23	946	5,06
7	TX. Đông Hòa	35.367	35.199	99,53	114	0,32	54	0,15
8	H. Tây Hoà	34.830	34.630	99,43	102	0,29	98	0,28
9	H. Phú Hòa	31.797	31.583	99,33	130	0,41	84	0,26
	Toàn tỉnh	**266.585**	**252.504**	**94,72**	**9.228**	**3,46**	**4.853**	**1,82**

Nguồn: Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2030

Về chất lượng nhà ở, số lượng nhà ở kiên cố chiếm đến 94,72%. Số lượng nhà bán kiên cố chiếm 3,46% và số lượng nhà đơn sơ chỉ chiếm 1,82% trên tổng số lượng nhà ở của tỉnh năm 2020.

Về diện tích đất ở: đến năm 2020, đất ở thuộc các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 1.306,30 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích đất ở nông thôn khoảng 4.497 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Tính bình quân, diện tích đất ở cho người dân ở đô thị khoảng 45,7 m^2/người và đối với khu vực nông thôn là 76,4 m^2/người. So sánh với diện tích đất đơn vị ở bình quân của đô thị (từ 15-28m^2/người đối với đô thị loại I, II, từ 28-45 m^2/người đối với đô thị loại III, IV và từ 45-55 m^2/người đối với đô thị loại V) thị diện tích đất ở đô thị bình quân ở Phú Yên ở mức tương đương.

+ Tổng diện tích nhà ở trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2020 là 21.711.256m^2 sàn; Trong đó, khu vực đô thị là 8.274.777 m^2, khu vực nông thôn là 13.436.479m^2. Diện tích nhà ở bình quân trên người là 24,83 m^2/người; trong đó, bình quân khu vực đô thị là 28,94 m^2/người và bình quân khu vực nông thôn là 22,84 m^2/người. So với thực trạng năm 2015 thì diện tích nhà ở bình quân tăng thêm 6,61 m^2/người (mỗi năm tăng khoảng 1,32 m^2/người).

+ Tổng diện tích nhà ở phát sinh giai đoạn 2016 -2020 (theo số liệu tổng hợp Báo cáo từ các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa) là 5.927.165 m^2; trong đó, khu vực đô thị là 2.902.665 m2, khu vực nông thôn là 3.024.499 m^2. Tổng số căn nhà phát sinh trong giai đoạn này là 71.849 căn.

+ Như vậy, từ giai đoạn 2015-2020, diện tích đất ở, diện tích đất ở bình quân, số lượng nhà ở, diện tích sàn nhà ở bình quân đều được tăng lên dần qua các năm, phản ánh quy mô, chất lượng đầu tư xây dựng nhà ở được tăng dần theo thời gian, phù hợp với xu hướng đô thị hóa của tỉnh và đời sống của người dân

ngày càng được nâng cao.

5. Đánh giá công tác phát triển đô thị và nông thôn so với các định hướng liên quan

5.1. Thực hiện phát triển hệ thống đô thị theo các định hướng

a. Hiện trạng thực hiện quy hoạch vùng tỉnh

Đánh giá việc thực hiện định hướng quy hoạch vùng tỉnh đã phê duyệt năm 2011: tuy số lượng đô thị đã không đạt như định hướng ban đầu đã đề ra (đến năm 2020 chỉ có 9/12 đô thị so với định hướng) và còn khoảng cách khá xa về số lượng đô thị so với định hướng đến năm 2025 (9/16 đô thị, đạt 56,3% mục tiêu đến năm 2025).

Hình 26: Số lượng đô thị thực tế hình thành so với định hướng

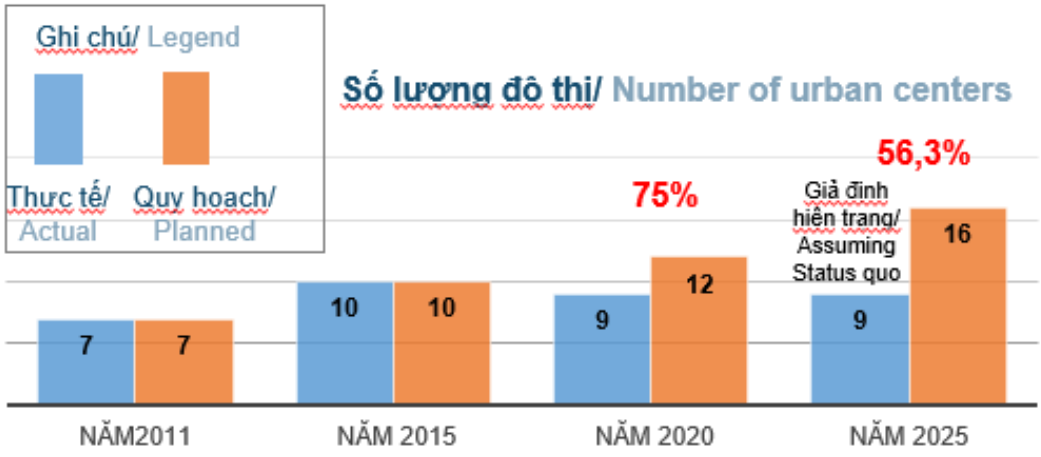

Nhưng ở mặt khác, số lượng dân cư đô thị đã đạt và vượt mục tiêu ban đầu đã đề ra. Với việc xây dựng và hoàn thành công nhận thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên đã có một bước tiến vượt bậc trong giai đoạn 2019-2020 để kịp thời hoàn thành một mục tiêu quan trọng trong việc xây dựng hệ thống đô thị, đặc biệt là quy mô dân số (theo đánh giá phân loại của ngành quy hoạch xây dựng). Năm 2015, tổng dân số đô thị chỉ đạt 70,7% so với mục tiêu đã quy hoạch, thì năm 2020 hiện trạng tổng quy mô dân số đô thị là 432.963 người, đạt 102,5% so với định hướng trước đó (422.300 người).

So với định hướng đến năm 2025 đạt 588.800 người, thì dân số đô thị hiện nay đang đạt ở mức 73,53%, mới chỉ đạt được 42,6% so với mục tiêu phải hướng đến trong vòng 5 năm nữa. Do đó cần phải xem xét hiện trạng phát triển dân cư, hiện trạng kinh tế - xã hội cũng như đánh giá lại định hướng quy mô dân số đã đề xuất trước đây để xem xét điều chỉnh phù hợp.

Bảng 56: Đánh giá dân số đô thị so với định hướng quy hoạch vùng tỉnh

TT	Chỉ tiêu	Dân số đô thị			
		2011	2015	2020	2025
1	Hiện trạng 2020	199.379	248.180	432.963	432.963
2	Định hướng QH vùng tỉnh (được lập năm 2011)	199.379	351.000	422.300	588.800
	Đánh giá	**100,0%**	**70,7%**	**102,5%**	**73,5%**

b. Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến 2025, tầm nhìn đến năm 2030

Những kết quả đạt được theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 2726/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh).

**** Về triển khai lập và điều chỉnh quy hoạch chung xây dựng đô thị nâng loại***

- Thị xã Sông Cầu được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch chung thị xã Sông cầu, tỉnh Phú Yên đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030 tại Quyết định 2486/QĐ-UBND ngày 19 /10/2016.

- Huyện Đông Hòa được UBND tỉnh phê duyệt Đồ án quy hoạch chung đô thị thị xã Đông Hòa (dự kiến) giai đoạn đến năm 2035, tầm nhìn đến năm 2050 tại Quyết định số 817/QĐ-UBND ngày 03/6/2019.

**** Về triển khai lập quy hoạch chung xây dựng đô thị hình thành mới***

- Quy hoạch chung đô thị mới Vân Hoà đến năm 2035 – Tỷ lệ 1/5.000 tại xã Sơn Long, huyện Sơn Hoà, tỉnh Phú Yên. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 3250/QĐ-UBND ngày 30/12/2016.

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn An Mỹ, huyện Tuy An, tỉnh Phú Yên. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1144/QĐ-UBND ngày 06/06/2019

- Quy hoạch chung xây dựng thị trấn Tân Lập, huyện Sông Hinh, tỉnh Phú Yên. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 269/QĐ-UBND ngày 02/02/2018.

- Quy hoạch chung xây dựng đô thị Xuân Phước, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên. UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 914/QĐ-UBND ngày 19/06/2019.

**** Về lập Chương trình phát triển đô thị của từng đô thị***

- Năm 2018 UBND thị xã Sông Cầu lập Chương trình phát triển đô thị thị

xã Sông Cầu đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 2378/QĐ-UBND ngày 21/12/2018.

- Trong năm 2019 UBND huyện Đông Hòa (nay là thị xã Đông Hòa) lập Chương trình phát triển đô thị huyện Đông Hòa giai đoạn 2018-2035 và được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định 1027/QĐ-UBND ngày 11/7/2019. Đồng thời, các địa phương đang tổ chức lập chương trình phát triển đô thị và đề án phân loại đô thị gồm: xã Ealy (huyện Sông Hinh) đến năm 2020 hình thành đô thị loại V, xã An Mỹ (huyện Tuy An) đến năm 2020 hình thành đô thị loại V.

**** Về lập đề án phân loại đô thị***

- Năm 2018 UBND thị xã Sông Cầu lập Đề án đề nghị công nhận thị xã Sông Cầu là đô thị loại III, trực thuộc tỉnh Phú Yên đã được Bộ Xây dựng công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 134/QĐ-BXD ngày 04/3/2019.

- Năm 2019 UBND huyện Đông Hòa lập Đề án đề nghị công nhận khu vực dự kiến thành lập thị xã Đông Hòa đạt tiêu chí đô thị loại IV.

**** Những nội dung chưa đạt theo Chương trình phát triển đô thị tỉnh Phú Yên đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2030***

- Theo Kế hoạch Phát triển đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên ban hành kèm theo Quyết định số 328/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 của UBND tỉnh. Đến năm 2020 có 01 đô thị loại III được hình thành (thị xã Sông Cầu) 03 đô thị loại IV được hình thành (thị trấn Củng Sơn - huyện Sơn Hòa, thị trấn Hòa Vinh và thị trấn Hòa Hiệp Trung - huyện Đông Hòa (nay là phường Hòa Vinh và phường Hòa Hiệp Trung – thị xã Đông Hòa) và thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An) và hình thành mới 04 đô thị loại V (xã An Mỹ - huyện Tuy An, xã Sơn Long - huyện Sơn Hoà, xã Ealy - huyện Sông Sinh và xã Xuân Phước - huyện Đồng Xuân).

- Đến nay, việc nâng loại đô thị thị xã Sông Cầu đã được công nhận là đô thị loại III trực thuộc tỉnh Phú Yên tại Quyết định số 134/QĐ-BXD ngày 04/3/2019 của Bộ Xây dựng. Nâng loại đô thị Đông Hòa lên loại IV đã hoàn chỉnh hồ sơ Đề án tham mưu UBND tỉnh trình Bộ Xây dựng thẩm định, UBND huyện Sông Hinh và Tuy An đang lập chương trình phát triển đô thị cho xã Ealy - huyện Sông Hinh và xã An Mỹ - huyện Tuy An, đến 2020 sẽ hình thành mới 02 đô thị này.

- Bên cạnh đó, theo tình hình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đối với việc nâng loại đô thị giai đoạn 2016-2020 thì thị trấn Chí Thạnh và thị trấn Củng Sơn so với các tiêu chí phân loại đô thị loại IV chưa đạt, xã Sơn Long -

huyện Sơn Hòa và xã Xuân Phước - huyện Đồng Xuân so với các tiêu chí phân loại đô thị loại V còn thấp, đối chiếu với các quy định theo Nghị quyết 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội thì các đô thị trên điều chỉnh nâng loại và hình thành mới vào giai đoạn 2020-2025.

c. Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021-2030

So với Kế hoạch phân loại đô thị toàn quốc giai đoạn 2021 - 2030 được Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt tại Quyết định số 241/QĐ-TTg ngày 24/02/2021 tình hình phát triển đô thị tỉnh về cơ bản là phù hợp, tuy nhiên để phù hợp với tình hình kinh tế chính trị của tỉnh, có một số thay đổi:

+ Không hình thành đô thị loại V An Mỹ, huyện Tuy An (Giai đoạn 2021-2025). Vì giai đoạn này Tuy An sẽ nâng cấp đơn vị hành chính lên thị xã là đô thị loại IV, trong đó An Mỹ là 01 phường thuộc khu vực nội thị Tuy An.

+ Bổ sung thị trấn Phú Thứ huyện Tây Hòa lên đô thị loại IV trong giai đoạn 2021-2025 (theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021-2025).

+ Điều chỉnh hình thành đô thị loại V Phong Niên (xã Hòa Thắng), huyện Phú Hòa sang giai đoạn 2021-2025; hình thành đô thị loại V Hòa Trị, huyện Phú Hòa sang giai đoạn 2025-2030 theo rà soát đề nghị của huyện Phú Hòa.

5.2. Các tiêu chuẩn cơ bản theo Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016:

a. Thực trạng về phân loại đô thị

Toàn tỉnh Phú Yên có 01 đô thị loại II, 01 đô thị loại III, 01 đô thị loại IV và 06 đô thị loại V.

Bảng 57: Phân loại đô thị tỉnh Phú Yên năm 2010, 2015 và 2020

TT	Tên đô thị	Phân loại		
		2010	2015	2020
1	Thành phố Tuy Hòa	III	II	II
2	Thị xã Sông Cầu	IV	IV	III
3	Thị trấn Hòa Vinh (nay là phường Hòa Vinh)	V	V	IV (thị xã Đông Hòa)
4	Thị trấn Hòa Hiệp Trung (nay là phường Hòa Hiệp Trung)	V	V	
5	Thị trấn Chí Thạnh	V	V	IV
6	Thị trấn La Hai	V	V	V
7	Thị trấn Củng Sơn	V	V	IV
8	Thị trấn Hai Riêng	V	V	V
9	Thị trấn Phú Hòa	-	V	V
10	Thị trấn Phú Thứ	-	V	V

So với các tỉnh lân cận, tỉnh Phú Yên không có đô thị loại I trực thuộc tỉnh, đặc biệt là khi so sánh với 2 tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hòa.

Bảng 58: Các đô thị vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên

TT	Tỉnh	Số đô thị theo phân loại					Tổng
		I	II	III	IV	V	
1	Đà Nẵng	1	-	-	-	-	1
2	Quảng Nam	-	1	1	1	12	15
3	Quảng Ngãi	-	1	-	1	11	13
4	Bình Định	1	-	1	1	8	11
5	Phú Yên	-	1	1	1	6	9
6	Khánh Hòa	1	-	1	1	6	9
7	Ninh Thuận	-	1	-	-	6	7
8	Bình Thuận	-	1	1	1	12	15
9	Kon Tum	-	-	1	-	9	10
10	Gia Lai	1	-	-	2	14	17
11	Đắk Lắk	1	-	-	1	13	15
12	Đắk Nông	-	-	1	-	7	8
13	Lâm Đồng	1	-	1	-	10	12

b. Quy mô dân số

Về dân số, tổng dân số toàn tỉnh năm 2020 là 874.295 người. Dân số các đô thị trong tỉnh Phú Yên đạt 432.963 người[1], chiếm tỉ lệ 49,5% dân số toàn tỉnh. Dân số các khu vực dân cư nông thôn khoảng 441.332 người, chiếm tỉ lệ 51,5% dân số toàn tỉnh.

Trong số các đô thị đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị, so sánh với quy định hiện hành tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016:

Thành phố Tuy Hòa: quy mô dân số chưa đạt mức tối thiểu 200.000 người;

Thị xã Sông Cầu: gần đạt đến mức tối thiểu 100.000 người;

Các đô thị Đông Hòa, Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ: quy mô dân số đạt vượt mức tối thiểu.

Bảng 59: Diện tích và dân số đô thị tỉnh Phú Yên theo NGTK 2020

TT	Tên đô thị	Diện tích	Dân số	Phân loại	NQ 1210/ UBTVQH	Đánh giá so với tiêu chuẩn phân loại hiện tại
		km2	*người*		*người*	
1	Thành phố Tuy Hòa	110,6	156.211	II	200.000	Chưa đạt
2	Thị xã Sông Cầu	492,8	99.563	III	100.000	Gần đạt
3	Thị trấn Chí Thạnh	14,4	9.009	V	4.000	Đạt
4	Thị trấn La Hai	20,4	9.545	V	4.000	Đạt
5	Thị trấn Củng Sơn	22,3	10.120	V	4.000	Đạt
6	Thị trấn Hai Riêng	31,2	11.294	V	4.000	Đạt
7	Thị trấn Phú Thứ	18,2	12.954	V	4.000	Đạt
8	Thị trấn Phú Hòa	17,9	8.985	V	4.000	Đạt
9	Thị xã Đông Hòa	265,6	115.282	IV	50.000	Đạt
	Tổng	**993,4**	**432.963**			

So với định hướng nâng loại đô thị theo quy hoạch vùng tỉnh, dân số các đô thị hiện tại ở mức rất thấp so với quy định tối thiểu tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016, cụ thể như sau:

[1] Theo phương pháp thống kê ngành quy hoạch xây dựng có khác biệt so với thống kê theo NGTK 2020: dân số Tuy Hòa, Đông Hòa, Sông Cầu: toàn bộ tính là dân cư đô thị để xem xét trong tiêu chuẩn phân loại đô thị.

Các thị trấn Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ: quy mô dân số còn rất nhỏ so với mức quy định tối thiểu 50.000 người;

c. Tỷ lệ độ thị hóa

Về tỉ lệ đô thị hóa (tỉ lệ dân số đô thị trên tổng dân số toàn tỉnh), Phú Yên nằm trong vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung với 20,2 triệu người, chiếm 21,0% dân số cả nước. Trong 10 năm qua, quá trình đô thị hóa diễn ra nhanh và rộng khắp tại nhiều địa phương đã tác động làm gia tăng dân số ở khu vực thành thị.

Dân số khu vực thành thị ở Việt Nam năm 2019 là 33.059.735 người, chiếm 34,4%; ở khu vực nông thôn là 63.149.249 người, chiếm 65,6%. Ở tỉnh Phú Yên, tổng dân số toàn tỉnh năm 2020 là 874.295 người, trong đó dân số ở khu vực đô thị (nội thị thành phố, thị xã và thị trấn) là 285.903 người, chiếm tỉ lệ 32,7% dân số toàn tỉnh.

Như vậy, tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh Phú Yên thấp hơn mặt bằng chung của cả nước (32,7 <36,8%). Bên cạnh đó, trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, tỉ lệ đô thị hóa của Phú Yên chỉ cao hơn Quảng Nam, Quảng Ngãi, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông.

So với các tỉnh lân cận, tỉ lệ đô thị hóa của tỉnh Phú Yên thấp hơn tỉnh Bình Định, Khánh Hòa và cao hơn tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk. Điều này phản ánh đúng thực trạng phát triển chung của tỉnh Phú Yên, khi đang ở mức chưa khai thác hết tiềm năng, thế mạnh của địa phương và tình hình phát triển chung còn thấp hơn các tỉnh khác.

Trong giai đoạn 2015-2019, tỉ lệ đô thị hóa ở Phú Yên chỉ tăng ở mức rất thấp, hầu như không có sự biến động lớn (chỉ tăng từ 28,65% đến 28,74%). Điều đó phản ánh một phần tốc độ đô thị hóa của toàn tỉnh là không cao và không có sự đột biến đáng kể. Đến năm 2020, sau khi Thị xã Đông Hòa được thành lập, tỉ lệ đô thị hóa ở Phú Yên được tăng lên đến 39,5%, là một sự thay đổi tích cực đáng kể, đưa tỉ lệ đô thị hóa toàn tỉnh lên gần hơn với mức trung bình cả nước.

Tuy nhiên, đối với từng tiểu vùng và từng trục phát triển đô thị thì tỉ lệ đô thị hóa có sự khác biệt khá rõ rệt. Trục có tốc độ đô thị hóa cao là những đô thị dọc theo Quốc lộ 1A gồm Sông Cầu - Chí Thạnh - Tuy Hòa - Đông Hòa. Các vùng có tốc độ đô thị phát triển chưa mạnh là những thị trấn mới được hình thành, các thị trấn có vị trí địa lý thuộc huyện miền núi, vùng trung du như Đông Xuân, Sơn Hòa, Hai Riêng…

d. Mật độ dân số

Tổng diện tích các đô thị khoảng 993,4 km^2, chiếm tỉ lệ 19,8% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Các khu vực dân cư nông thôn có diện tích khoảng 4.030,10 km^2, chiếm tỉ lệ 81,2% diện tích tự nhiên toàn tỉnh.

Trong các đô thị, thị xã Sông Cầu có diện tích lớn nhất (493,8 km^2), lớn hơn tất cả các đô thị khác trong tỉnh. Đô thị nhỏ nhất là thị trấn Phú Hòa thuộc huyện Phú Hòa (diện tích 17,9 km^2).

Mật độ dân số trung bình toàn tỉnh là 174 người/km^2, thấp hơn mật độ dân số trung bình của cả nước là 290 người/km^2, trong đó các khu vực thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An, huyện Phú Hòa, huyện Tây Hòa có mật độ dân số cao hơn bình quân toàn tỉnh, đặc biệt là thành phố Tuy Hòa cao gấp 8,1 lần bình quân toàn tỉnh. Các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Sông Hinh có mật độ dân số rất thấp và thấp hơn nhiều lần so với bình quân toàn tỉnh.

Bảng 60: Diện tích và dân số các huyện, thành phố, thị xã

TT	Đơn vị hành chính	Dân số	Diện tích	Mật độ dân số
		(người)	*(km2)*	*(người/km2)*
1	Thành phố Tuy Hòa	156.211	111,3	1.403,5
2	Thị xã Sông Cầu	99.563	493,8	201,6
3	Huyện Đồng Xuân	55.092	1.030,9	53,4
4	Huyện Tuy An	123.308	408,0	302,2
5	Huyện Sơn Hòa	59.645	940,4	63,4
6	Huyện Sông Hinh	51.940	892,6	58,2
7	Huyện Tây Hòa	111.068	626,2	177,4
8	Huyện Phú Hòa	102.186	257,0	397,6
9	Thị xã Đông Hòa	115.282	265,7	433,9
Trung bình toàn tỉnh		**874.295**	**5.025,9**	**174,0**

Xét riêng về các đô thị trực thuộc tỉnh, mật độ dân số trung bình ở các đô thị cao hơn khoảng 2,5 lần so với mật độ dân số trung bình toàn tỉnh (435,8 người/km^2 so với 174 người/km^2).

Trong số các đô thị đã được công nhận đạt tiêu chuẩn đô thị, so sánh với quy định hiện hành tại Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 05 năm 2016:

Thành phố Tuy Hòa: mật độ dân số chưa đạt mức tối thiểu 1.800 người/km^2;

Thị xã Sông Cầu: mật độ dân số chỉ đạt 201,6 người/km^2, còn cách rất xa

so với mức tối thiểu 1.400 người/km^2;

Thị xã Đông Hòa: mật độ dân số chỉ đạt 434 người/km^2, còn cách rất xa so với mức tối thiểu 1.400 người/km^2;

Các đô thị Chí Thạnh, La Hai, Củng Sơn, Hai Riêng, Phú Hòa, Phú Thứ: mật độ dân số đều chỉ đạt dưới mức tối thiểu 1.000 người/km^2. So sánh với chỉ tiêu áp dụng cho đô thị miền núi (70% so với đô thị khác), cũng không có đô thị nào thuộc 3 huyện miền núi Đồng Xuân, Sơn Hòa và Sông Hinh đạt mật độ tối thiểu 700 người/km^2 theo quy định phân loại.

e. Phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc, cảnh quan đô thị

Về số lượng nhà ở: tổng số nhà ở trên địa bàn tỉnh năm 2020 là 266.585 căn, trên tổng dân số là 874.295 người. Tính trung bình, có 3,3 người/căn nhà. Đây là chỉ tiêu phù hợp, cho thấy số lượng nhà ở không ở mức thiếu hụt nghiêm trọng. Nhu cầu xây dựng nhà ở mới phát sinh do sự phát triển tự nhiên, hình thành các gia đình mới, sống tách riêng với thế hệ trước, và xu hướng giảm số lượng sinh con đối với thế hệ trẻ.

Về chất lượng nhà ở, số lượng nhà ở kiên cố chiếm đến 94,72%. Số lượng nhà bán kiên cố chiếm 3,46% và số lượng nhà đơn sơ chỉ chiếm 1,82% trên tổng số lượng nhà ở của tỉnh năm 2020.

Về diện tích đất ở: đến năm 2020, đất ở thuộc các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên là 1.306,30 ha, chiếm 0,26% diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Diện tích đất ở nông thôn khoảng 4.497 ha, chiếm 0,89% diện tích tự nhiên. Tính bình quân, diện tích đất ở cho người dân ở đô thị khoảng 45,7 m^2/người và đối với khu vực nông thôn là 76,4 m^2/người. So sánh với diện tích đất đơn vị ở bình quân của đô thị (từ 15-28m^2/người đối với đô thị loại I,II, từ 28-45 m^2/người đối với đô thị loại III, IV và từ 45-55 m^2/người đối với đô thị loại V) thị diện tích đất ở đô thị bình quân ở Phú Yên ở mức tương đương.

Tổng diện tích nhà ở trên địa bàn tỉnh đến cuối năm 2020 là 21.711.256 m^2 sàn; Trong đó, khu vực đô thị là 8.274.777 m^2, khu vực nông thôn là 13.436.479 m^2. Diện tích nhà ở bình quân trên người là 24,83 m^2/người; trong đó, bình quân khu vực đô thị là 28,94 m^2/người và bình quân khu vực nông thôn là 22,84 m^2/người. So với thực trạng năm 2015 thì diện tích nhà ở bình quân tăng thêm 6,61 m^2/người (mỗi năm tăng khoảng 1,32 m^2/người).

Tổng diện tích nhà ở phát sinh giai đoạn năm 2016 -2020 (theo số liệu tổng hợp Báo cáo từ các huyện, thị xã và thành phố Tuy Hòa) là 5.927.165 m^2; trong đó, khu vực đô thị là 2.902.665 m^2, khu vực nông thôn là 3.024.499 m^2. Tổng số

căn nhà phát sinh trong giai đoạn này là 71.849 căn.

Như vậy, từ giai đoạn 2015-2020, diện tích đất ở, diện tích đất ở bình quân, số lượng nhà ở, diện tích sàn nhà ở bình quân đều được tăng lên dần qua các năm, phản ánh quy mô, chất lượng đầu tư xây dựng nhà ở được tăng dần theo thời gian, phù hợp với xu hướng đô thị hóa của tỉnh và đời sống của người dân ngày càng được nâng cao.

6. Đánh giá chung hiện trạng phát triển đô thị, nông thôn

6.1. Những kết quả

Mạng lưới đô thị phân bố tương đối hợp lý và phù hợp với đặc điểm tự nhiên, tập quán sinh sống của người dân, có đóng góp đáng kể đối với quá trình phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

Hệ thống hạ tầng xã hội đối với các khu vực đô thị được đầu tư xây dựng ngày càng hoàn thiện và đầy đủ, bán kính phục vụ phù hợp theo từng khu chức năng.

Một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (bao gồm giao thông, cấp điện) được đầu tư, phát triển xứng tầm và đáp ứng các yêu cầu sản xuất và sinh hoạt ở các khu vực đô thị.

Về mặt liên kết vùng và liên vùng, việc hình thành dải đô thị ven biển từ Sông Cầu đến Tuy An, Tuy Hòa, Đông Hòa đã tiếp tục nối liền dải đô thị ven biển miền Trung. Đây là kết nối quan trọng trong trục hành lang kinh tế biển của quốc gia, góp phần phát huy vai trò, vị thế không thể thay thế của tỉnh Phú Yên về mặt kinh tế- xã hội và an ninh quốc phòng của quốc gia.

Công tác xây dựng nông thôn mới đạt nhiều kết quả khả quan. Toàn tỉnh hiện có 58 xã nông thôn mới (tỷ lệ 66,2 %) và 05 xã nông thôn mới nâng cao. Có 02 huyện đạt chuẩn nông thôn mới trong năm 2019; bình quân đạt 16,9 tiêu chí/xã.

6.2. Những hạn chế

Trong giai đoạn 2015-2020, tỉ lệ đô thị hóa ở Phú Yên chỉ tăng ở mức rất thấp, hầu như không có sự biến động lớn, tốc độ đô thị hóa của toàn tỉnh là không cao và không có sự đột biến đáng kể.

Quy mô các đô thị hiện còn khá nhỏ, chưa có đô thị lớn cấp vùng liên tỉnh. Hiện chưa có đô thị loại I trực thuộc tỉnh. Hệ thống đô thị phát triển chưa đồng bộ về quy mô diện tích và chất lượng; chưa bảo đảm khả năng liên kết trong từng đô thị, giữa các đô thị và giữa khu vực đô thị với khu vực nông thôn.

Ngoài các đô thị hiện hữu, các khu vực định hướng phát triển trở thành đô thị mới đều khá chậm phát triển. Chưa có đô thị với chức năng chuyên ngành: công nghiệp, du lịch, thương mại dịch vụ.

Về trình độ phát triển cơ sở hạ tầng và kiến trúc cảnh quan đô thị: phần lớn các thị trấn huyện lỵ đều chỉ ở mức đầu tư xây dựng cơ bản, hạ tầng thiếu đồng bộ và tốc độ đầu tư xây dựng còn chậm. Một số lĩnh vực hạ tầng kỹ thuật (bao gồm cấp nước, thoát nước, thu gom và xử lý nước thải, vv) chưa đáp ứng tốt nhu cầu của các khu vực đô thị.

IV. HIỆN TRẠNG HỆ THỐNG KẾT CẤU HẠ TẦNG KỸ THUẬT

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng giao thông

- Phú Yên có mạng lưới giao thông phong phú, phân bố tương đối hợp lý bao gồm 5 loại hình giao thông: đường bộ, đường sắt, đường thủy nội địa, đường biển và đường hàng không.

Trên địa bàn có các hệ thống giao thông do trung ương quản lý gồm: các tuyến đường quốc lộ, đường sắt. Ngoài ra có các hệ thống cảng biển, bến thủy nội địa do địa phương quản lý. Đối với hàng không trên địa bàn tỉnh có sân bay Tuy Hòa là sân bay dân dụng kết hợp với quân sự.

Xét trên phương diện giao thông vận tải, tỉnh Phú Yên là tỉnh nằm ở trung tâm tam giác phát triển Khánh Hòa – Gia Lai – Bình Định cùng nhiều ưu thế trong việc tiếp cận các đầu mối giao thông, hạ tầng quan trọng như sân bay, cảng biển, khu kinh tế... Phú Yên có vị trí địa lý rất thuận lợi để giữ vai trò cầu nối trong mối liên kết, thúc đẩy phát triển giữa khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ, vùng Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

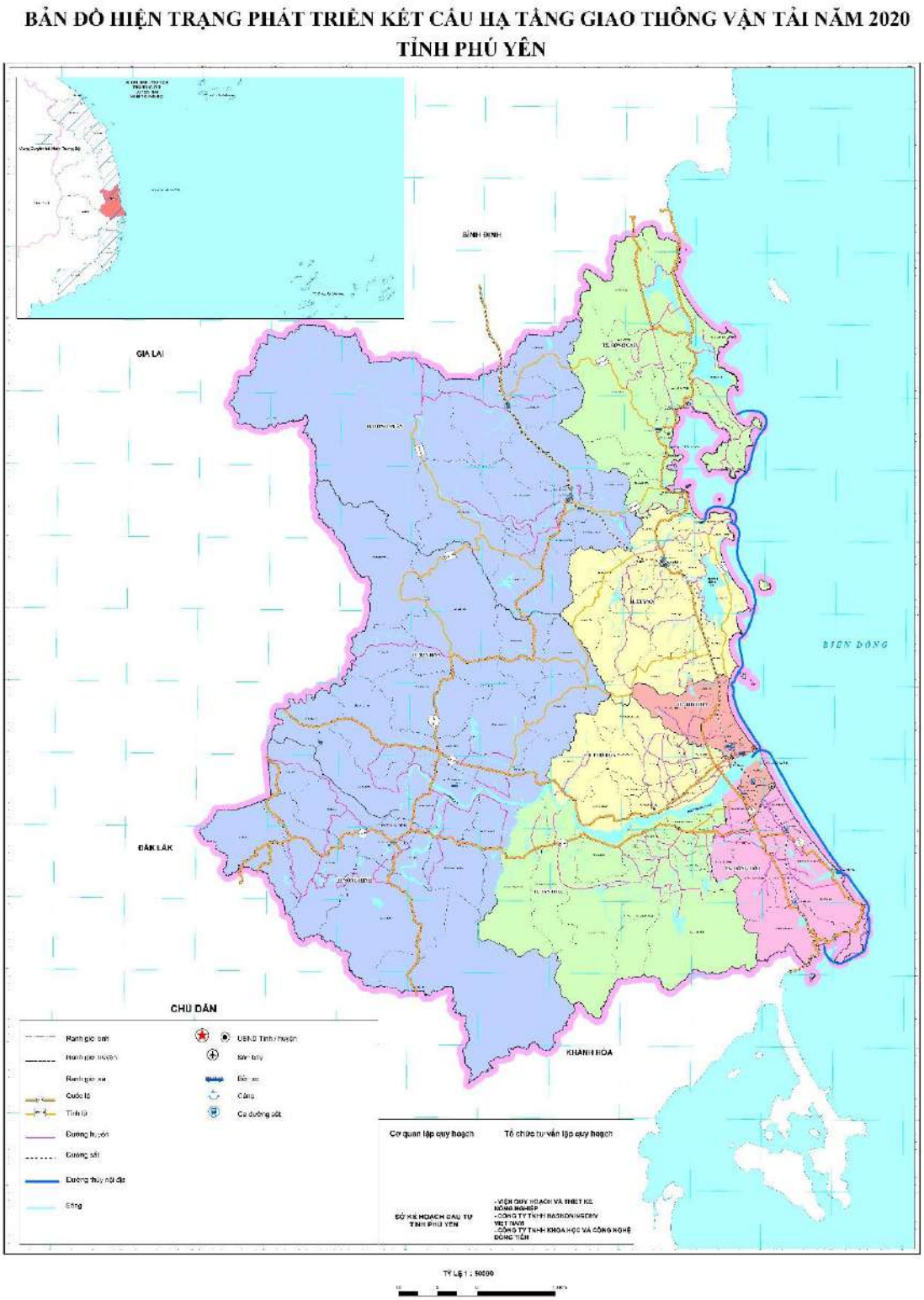

Hình 27: Bản đồ hiện trạng mạng lưới GTVT tỉnh Phú Yên

- Bên cạnh những thuận lợi về vị trí địa lý, giao thông khá thuận lợi thì điểm hạn chế về điều kiện địa hình không thuận lợi một số nơi với địa hình đồi núi, núi cao ảnh hưởng đến phát triển giao thông của tỉnh, khó xây dựng các tuyến giao thông liên vùng kết nối khu vực khó khăn tỉnh làm giảm tính liên kết vùng miền, giảm hiệu quả khai thác tài nguyên đất đai, hiệu quả của các lĩnh vực thương mại,

dịch vụ.

1.1. Giao thông đường bộ

Hiện nay, địa bàn tỉnh Phú Yên có tổng chiều dài hệ thống giao thông đường bộ với tổng chiều dài 6.141,95m, bao gồm:

1.1.1. Quốc lộ

Tổng chiều dài các tuyến QL trên địa bàn tỉnh là 461,18km, tăng 144,18km so với hiện trạng năm 2011. Cụ thể:

- Trục dọc Bắc – Nam: Tuyến Quốc lộ 1, đoạn qua tỉnh Phú Yên dài 123,28 Km, đạt tiêu chuẩn cấp III, 4 làn xe.

- Tuyến quốc lộ chính yếu qua địa bàn tỉnh có:

+ Tuyến Quốc lộ 25, điểm đầu QL.1 (thành phố Tuy Hòa, Phú Yên), điểm cuối (Đường Hồ Chí Minh, Chư Sê, Gia Lai), chiều dài 182 Km, trong đó đoạn qua tỉnh Phú Yên 70 Km, quy mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe; có 35km đã đầu tư hoàn chỉnh và các đoạn còn lại sẽ được đầu tư khi cân đối được nguồn vốn, là tuyến đường nối liền Gia Lai- Phú Yên, đây là tuyến đường quan trọng cùng với QL29 nối Phú Yên với các tỉnh Tây Nguyên;

+ Tuyến Quốc lộ 29, điểm đầu Cảng Vũng Rô (Phú Yên), điểm cuối Cửa khẩu Đắk Ruê (Đắk Lắk), chiều dài 293 Km, trong đó đoạn qua tỉnh Phú Yên 111,437 Km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe; Quốc lộ 29 do thiếu nguồn vốn đầu tư nên chưa đầu tư theo đúng quy hoạch được duyệt. Tuyến đường nối hai tỉnh Đắk Lắk và Phú Yên là cửa ngõ giao thông quan trọng góp phần vào sự phát triển kinh tế- xã hội- an ninh- quốc phòng đối với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, là đòn bẩy tạo động lực phát triển KKT Nam Phú Yên.

+ Đường Trường Sơn Đông, đoạn qua tỉnh Phú Yên dài 17,7 Km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe. Hiện trạng tuyến đạt tiêu chuẩn đường cấp IV.

- Tuyến quốc lộ thứ yếu qua địa bàn tỉnh có:

+ Quốc lộ 1D, điểm đầu thành phố Quy Nhơn (Bình Định), điểm cuối QL.1, thị xã Sông Cầu (Phú Yên), chiều dài 35 Km, trong đó đoạn qua tỉnh Phú Yên 13,79 Km, quy mô quy hoạch cấp III, 2-4 làn xe; Quốc lộ 1D đã đầu tư phù hợp theo quy hoạch được duyệt với quy mô đường cấp III đồng bằng, nối Bình Định

– Phú Yên là tuyến đường thứ hai nối trung tâm thị xã Sông Cầu với thành phố Quy Nhơn

+ Quốc lộ 19C, điểm đầu QL1 (Tuy Phước, Bình Định), đến cuối QL26

(MĐrắk, Đắk Lắk), chiều dài 206 Km, trong đó đoạn qua tỉnh Phú Yên dài 111,695 Km, quy mô quy hoạch cấp III-IV, 2-4 làn xe; Hiện trạng Quốc lộ 19C chỉ mới đạt cấp IV, cần được nâng cấp mở rộng theo quy hoạch được duyệt.

Hình 28: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông do trung ương quản lý

1.1.2. Đường tỉnh

Tổng chiều dài đường tỉnh hiện trạng là 230,35 Km và 03 tuyến đường khác được UBND tỉnh giao Sở GTVT quản lý, khai thác dài 14,81km, với tỷ lệ mặt đường được nhựa hóa, bê tông hóa đạt 97,96%. Về cơ bản các tuyến đường tỉnh đáp ứng được quy mô theo quy hoạch, mặt đường đã được nhựa hóa, cứng hóa 98%, tuy nhiên do hạn chế về vốn đầu tư nên nhiều tuyến đường chưa được đầu tư cải tạo, nâng cấp. Cụ thể:

- Hiện trạng khai thác sử dụng 11 tuyến. Tuyến ĐT.648 và ĐT.645B chưa hoàn thành, hiện nay đã đầu tư xây dựng cầu Dinh Ông qua sông Ba nối huyện Phú Hòa – Tây Hòa và đường dẫn 02 bên đầu cầu.

+ ***Đường ĐT.641:*** Dài 15,30 km, điểm đầu tại Quốc lộ 1 *(ngã ba Chí Thạnh- huyện Tuy An)* đến thị trấn La Hai *(huyện Đồng Xuân),* nền đường rộng 7,5m, mặt đường bằng BTXM và BTN rộng 5,5m. Chất lượng trung bình.

+ ***Đường ĐT.642:*** Dài 17,030km, đi từ Quốc lộ 1 tại Triều Sơn - xã Xuân Thọ 2 *(thị xã Sông Cầu)* đến thị trấn La Hai *(huyện Đồng Xuân),* nền đường rộng 7,5m, mặt đường bằng BTXM và BTN rộng 5,5m. Chất lượng tốt.

+ ***Đường ĐT.643:*** Dài 30,970 km, điểm đầu tại QL1 thuộc xã An Mỹ *(huyện Tuy An)* đến giáp QL19C thuộc xã Sơn Định *(huyện Sơn Hòa),* nền mặt đường chủ yếu nền rộng 12m, mặt rộng 11m; kết cấu mặt đường bêtông xi măng từ Km0+530-Km25+990, các đoạn còn lại mặt đường bằng BTN. Chất lượng tốt.

+ ***Đường ĐT.644:*** Dài 32,102 km,, nối Quốc lộ 1 *(Km 1279+600)* tại ngã tư Long Thành, phường Xuân Phú *(TX Sông Cầu)* điểm cuối giao với QL19C tại xã Xuân Lãnh *(huyện Đồng Xuân)*: Đoạn đầu dài 0,83km, đầu tư theo chuẩn đường đô thị, nền đường rộng 36m, mặt bêtông nhựa rộng 21m, ở giữa có dải phân cách 3m, vỉa hè mỗi bên rộng 6m; đoạn từ Km0+830-Km23+220 nền đường rộng 12m, mặt BTXM, rộng 5,5m, đoạn còn lại nền đường rộng 6,5, mặt đường BTXM rộng 5,5m. Chất lượng tốt.

+ ***Đường ĐT.645:*** Dài 8,9 km, điểm đầu tại Quốc lộ 1 *(phường Phú Lâm, TP.Tuy Hòa),* điểm cuối tại Quốc lộ 29 *(TT Phú Thứ, huyện Tây Hòa),* nền đường rộng 9m, mặt đường BTN rộng 6m, đạt chuẩn cấp IV đồng bằng, Chất lượng trung bình.

+ ***Đường ĐT.646:*** Dài 33,60 km, điểm đầu tại Trà Kê, điểm cuối tại xã Phước Tân *(huyện Sơn Hòa),* tuyến có nền đường rộng 7,5m, mặt đường bằng BTXM, BTN rộng 5,5m. Chất lượng trung bình.

+ ***Đường ĐT.647:*** Dài 30,858km, từ xã Xuân Phước *(nối với QL19C)* đến xã Phú Mỡ. Tuyến nằm trên địa bàn huyện Đồng Xuân. Tuyến đã được đầu tư hoàn thiện với kết cấu nền đường rộng từ 7,5-15m, mặt đường bê tông xi măng, bê tông nhựa rộng 6,5-8,5m. Chất lượng tốt.

+ ***Đường ĐT.649:*** Dài 20,45km, điểm đầu giao với cuối tuyến ĐH.12 tại cầu Đồng Nai, điểm cuối giao ĐH.31 xã An Ninh Đông, huyện Tuy An, với nền rộng 7,8-9m, mặt đường BTXM, BTN và láng nhựa rộng 5,5-6m, chất lượng trung bình.

+ ***Đường ĐT.650:*** Dài 39,670km, điểm đầu tại ĐT 641 *(An Định, huyện Tuy An)* đến giáp ĐT 643 *(xã Sơn Long, huyện Sơn Hòa).* Tuyến đã được đầu tư mặt đường BTXM dài 20,571km và mặt đường BTN 14,103km, có bề rộng nền

đường rộng từ 6-12m, mặt đường chủ yếu từ 5.5-11m, còn 4.996km đường đất còn lại hiện đang được lập thủ tục để triển khai đầu tư.

+ Đường Hùng Vương nối dài (Tiểu DA 2, 3): dài 9,845Km, điểm đầu tại Km2+00, tại điểm cuối nhánh nút giao thông phía Nam cầu Hùng Vương, thuộc phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa; điểm cuối Kp Thọ Lâm, P.Hòa Hiệp Nam, Tx. Đông Hòa. Tuyến có nền đường rộng Bn = 26m; mặt đường bê tông nhựa rộng Bm = 10,5m x 2 = 21m; dải phân cách giữa rộng 3m; vỉa hè rộng 1m x 2 = 2m. Đoạn từ Km9+650-Km15+490 của tuyến đã được điều chỉnh thành Km21+850 - Km27+690 QL.29 tại Quyết định 183/QĐ-BGTVT ngày 28/01/2022), đã trình Bộ Tài chính điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; bàn giao tuyến theo quy định.

+ Đường từ cảng Vũng Rô đến Quốc lộ 29: dài 400m điểm đầu từ cảng Vũng Rô, điểm cuối giao QL29 tại Km2+400. Tuyến có nền đường rộng từ 8-10m, mặt đường BTN rộng từ 7-9m, chất lượng trung bình.

+ Đường Đông Mỹ - Khu công nghiệp Hòa Hiệp: Dài 4,565km, điểm đầu giao Km1342+230/ QL1, điểm cuối giáp với Tiểu dự án 2 – Đường Hùng Vương nối dài tại Km9+650. Tuyến có nền đường rộng Bn = 42m; mặt đường bê tông nhựa rộng Bm = 10,5m x 2 = 21m; dải phân cách giữa rộng 5m; vỉa hè rộng 8m x 2 = 16m. Tuyến này đã được Bộ GTVT điều chỉnh thành đoạn Km27+690 - Km31+300 QL.29 (tại Quyết định 183/QĐ-BGTVT ngày 28/01/2022) và đã trình Bộ Tài chính điều chuyển tài sản kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ; bàn giao tuyến theo quy định. Chất lượng tốt.

Hình 29: Hiện trạng mạng lưới đường giao thông đường tỉnh Phú Yên

1.1.3. Đường huyện

Toàn tỉnh Phú Yên hiện có 85 tuyến đường huyện tổng chiều dài khoảng 637,34km. Tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 87,95%.

Hiện nay 100% tuyến đường bảo đảm cho xe về đến trung tâm hành chính các huyện từ đồng bằng đến miền núi. Hệ thống cầu trên các tuyến đường huyện đa số là cầu đã cũ, cần bảo trì thường xuyên hoặc sửa chữa, một số cầu cần được xây dựng mới.

Bảng 61: Tổng hợp hệ thống huyện lộ

STT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường					
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPĐD	Đất	Khác
	TỔNG CỘNG	**85**	**637,337**	**435,156**	**84,521**	**40,85**	**1,4**	**75,41**	**0**
1	Huyện Sông Hinh	13	110	59,8	23	14,8		12,4	
2	Huyện Tây Hòa	13	85,817	50,817	25	10			
3	Thành phố Tuy Hòa	3	17,37	16,42		0,95			
4	Huyện Tuy An	9	90,48	78,68	8,6			3,2	
5	Huyện Phú Hòa	12	84,24	69,939	14,301				
6	Huyện Đồng Xuân	9	73,73	31,25				42,48	
7	Thị xã Sông Cầu	11	87,46	72,58		2,68		12,2	
8	Thị xã Đông Hòa	9	33,5	24	6,8	0	1,4	1,3	
9	Huyện Sơn Hòa	6	54,74	31,67	6,82	12,42		3,8	

Bảng 62: Hệ thống huyện lộ phân theo tỷ lệ kết cấu mặt đường

STT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tỷ lệ %	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường %					
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPĐD	Đất	Khác
	TỔNG CỘNG	**85**	**100**	**68,28**	**13,26**	**6,41**	**0,22**	**11,83**	**0,0**
1	Huyện Sông Hinh	13	100	54,36	20,91	13,45		11,27	
2	Huyện Tây Hòa	13	100	59,22	29,13	11,65			
3	Thành phố Tuy Hòa	3	100	94,53		5,47			
4	Huyện Tuy An	9	100	86,96	9,50			3,54	
5	Huyện Phú Hòa	12	100	83,02	16,98				
6	Huyện Đồng Xuân	9	100	42,38				57,62	
7	Thị xã Sông Cầu	11	100	82,99		3,06		13,95	
8	Thị xã Đông Hòa	9	100	71,64	20,30	0	4,18	3,88	
9	Huyện Sơn Hòa	6	100	57,86	12,46	22,69		7,00	

1.1.4. Giao thông đô thị

Hệ thống giao thông đô thị có sự phát triển trong giai đoạn 2011-2020 với tổng số 712 tuyến, tổng chiều dài 489,14 Km. Tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 99,4%.

Tuy nhiên chủ yếu phát triển tại khu vực thành phố Tuy Hòa, sau khi một số tuyến đường: Đại lộ Hùng Vương, đường Phước Tân – Bãi Ngà,… được đầu tư xây dựng nâng cấp mở rộng, nhiều dự án về công trình nhà ở, khu mua sắm, siêu thị… đã mọc lên, tạo diện mạo mới cho thành phố chuyển mình theo hướng văn minh, hiện đại.

Bảng 63: Tổng hợp hệ thống đường đô thị

STT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tổng chiều dài (Km)	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường %					
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPĐD	Đất	Khác
	TỔNG CỘNG	**712**	**489,14**	**153,04**	**326,50**	**6,55**	**0,00**	**0,82**	**2,24**
1	Huyện Sông Hinh	40	38,91	24,17	13,42	1,32			
2	Huyện Tây Hòa	211	67,73	67,73					
3	Thành phố Tuy Hòa	238	202,09	11,38	190,71				
4	Huyện Tuy An	13	8,60	0,63	7,97				
5	Huyện Phú Hòa	26	21,07	11,32	9,75				
6	Huyện Đồng Xuân	15	13,53	8,42	3,87	0,42		0,82	
7	Thị xã Sông Cầu	104	56,96	12,32	41,87	0,53			2,24
8	Thị xã Đông Hòa	47	50,00	15,52	34,48	0,00			
9	Huyện Sơn Hòa	18	30,26	1,55	24,43	4,28			

Bảng 64: Hệ thống đường đô thị phân theo tỉ lệ kết cấu mặt đường

STT	Loại đường	Tổng số tuyến	Tỷ lệ %	Chiều dài phân loại theo kết cấu mặt đường %					
				BTXM	BTN	Láng nhựa	CPĐD	Đất	Khác
	TỔNG CỘNG	**712**	**100**	**31,29**	**66,75**	**1,34**		**0,17**	**0,46**
1	Huyện Sông Hinh	40	100	62,11	34,49	3,40			
2	Huyện Tây Hòa	211	100	100,00					
3	Thành phố Tuy Hòa	238	100	5,63	94,37				
4	Huyện Tuy An	13	100	7,33	92,67				
5	Huyện Phú Hòa	26	100	53,73	46,27				
6	Huyện Đồng Xuân	15	100	62,25	28,60	3,11		6,04	
7	Thị xã Sông Cầu	104	100	21,63	73,51	0,93			3,93
8	Thị xã Đông Hòa	47	100	31,04	68,96				
9	Huyện Sơn Hòa	18	100	5,12	80,73	14,15			

1.1.5. Giao thông khác

- Đường xã: 1.171 tuyến với tổng chiều dài khoảng 864,97 km. Hiện nay 100% số xã trong toàn tỉnh có đường ô tô có thể đến trung tâm xã và có thể lưu thông quanh năm. Tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 89,5%.

- Đường chuyên dùng: Vào các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh, mới chỉ có 27 tuyến đường, tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 19,5%, cần đầu tư nâng cấp thêm trong tương lai.

- Các loại đường GTNT khác: Khoảng hơn 11.000 tuyến, chiều dài 3.354 km, tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa đạt 60,3%.

Bảng 65: Thống kê hiện trạng đường bộ trên địa bàn tỉnh

STT	Cấp quản lý	Số lượng tuyến	Chiều dài (km)	Phân theo kết cấu mặt đường (km)						Tỷ lệ cứng hóa, nhựa hóa (%)
				BTXM	BTN	Láng Nhựa	CPĐD	Đất	Loại khác	
1	Quốc lộ	6	461,18	5,69	443,78	11,71				100
2	Đường tỉnh	13	245,16	151,10	80,74	6,320		5,00		97,96
3	Đường huyện	85	637,34	435,16	84,52	40,85	1,40	75,41		87,95
4	Đường đô thị	712	489,14	153,04	326,50	6,55		0,82	2,24	99,37
5	Đường xã	1.171	864,97	737,37	6,93	30,23	4,66	59,82	25,90	89,5
6	Đường chuyên dùng	27	90,15	2,01	9,5	6,1		72,54		19,5
7	Các loại đường GTNT khác (đường thôn, xóm, trục nội đồng…)	11.279	3.354,01	2.022,12		0,61	71,29	1.247,04	12,97	60,3
	Tổng	**13.293**	**6.141,95**	**3.508,55**	**951,96**	**102,37**	**77,35**	**1.460,61**	**41,11**	**74,29**

Nguồn: Sở GTVT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.2. Giao thông đường sắt

Hiện tại trên địa bàn tỉnh chỉ có một tuyến đường sắt Thống Nhất hoạt động từ Hà Nội đến TP.Hồ Chí Minh, phục vụ cho vận tải hành khách và một phần vận chuyển các loại hàng hóa như: nước mắm, muối, nông sản, vật liệu xây dựng,…

Trên địa bàn tỉnh đã có những định hướng phát triển giao thông vận tải đường sắt đặc biệt là tuyến đường Phú Yên- Buôn Ma Thuột trọng điểm phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, tuyến đường sắt này khi hình thành sẽ giải quyết được việc vận chuyển hàng hóa của tỉnh đặc biệt là cảng nước sâu Bãi Gốc.

Tuyến đường sắt Thống Nhất Bắc - Nam đoạn qua tỉnh có chiều dài 95,2km, có 08 ga: Phước Lãnh, La Hai, Chí Thạnh, Hòa Đa, Tuy Hòa, Đông Tác, Phú Hiệp, Hảo Sơn. Hiện đang triển khai đầu tư xây dựng bổ sung ga Xuân Sơn Nam. Tại các huyện với hệ thống nhà ga giúp luân chuyển hàng hóa và vận tải hành khách trong đó:

• Huyện Đồng Xuân: Ga Phước Lãnh, Ga La Hai, Ga Xuân Sơn Nam; huyện Tuy An: Ga Chí Thạnh, Ga Hòa Đa đang được đầu tư bổ sung. Hiện tại các ga chỉ là ga xép trên tuyến đường sắt Bắc Nam chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

• TP Tuy Hòa: Ga Tuy Hòa là một nhà ga chính trên tuyến đường sắt Bắc Nam và là ga lớn nhất của tỉnh Phú Yên. Ngoài ra ga Tuy Hòa còn tổ chức bán vé phục vụ hành khách và nhận hành lý, bao gửi với số lượng vé đủ đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Ga Tuy Hòa bao gồm 4 đường (tính đến 2018) gồm 3 đường chính và 1 đường dẫn vào bãi hóa trường. Năng lực thông qua 18 đôi tàu/ngày đêm, khối lượng vận chuyển hành khách trung bình 500 người/ngày đêm với 12 chuyến dừng lại ga (6 xuôi, 6 ngược).

• Ga Đông tác là đầu mối vận chuyển bằng đường sắt nhiều loại hàng hóa như nông sản, gạo, phế liệu… của các chủ hàng trong và ngoài tỉnh, mỗi năm, sản lượng hàng hóa qua ga Đông Tác đạt trên 10.000 tấn đi và 5.000 tấn dỡ.

• Thị xã Đông Hòa: Ga Phú Hiệp là ga hàng hóa, chỉ phục vụ dừng đỗ tránh tàu và vận chuyển hàng hóa cho khu công nghiệp Hòa Hiệp. Trong tương lai sẽ được nâng cấp mở rộng trở thành đầu mối phục vụ khu kinh tế Nam Phú Yên.

• Thị xã Đông Hòa: Ga Hảo Sơn hiện trạng chỉ là ga xép trên tuyến đường sắt Bắc Nam. Ga chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

Bảng 66: Các ga đường sắt trên địa bàn tỉnh Phú Yên

TT	Ga đường sắt	Diện tích (m^2)
1	Phước Lãnh	18,909.4
2	La Hai	22,651.0
3	Chí Thạnh	28,962.4
4	Hòa Đa	21,663.9
5	Tuy Hòa	30,329.1
6	Đông Tác	17,753.6
7	Phú Hiệp	20,182.2
8	Hảo Sơn	25,002.7

Hệ thống đường sắt trong giai đoạn trước không có bước phát triển. Tuyến đường sắt Thống Nhất hoạt động không hiệu quả, các nhà ga quy mô nhỏ, thiếu cơ sở hạ tầng.

1.3. Giao thông đường hàng không

Hiện nay trên đại bàn tỉnh Phú Yên đang khai thác cảng hàng không Tuy Hòa, với các thông số như sau:

- Tọa độ: $13^0$03’ - $109^0$20’

- Diện tích: 697 ha (180 ha chung với quân sự, hàng không dân dụng quản lý 90,82ha)

- Cấp sân bay: 4C

- Công suất hành khách: 0,55 triệu HK/năm

- Công suất hàng hóa: 2.000 tấn/năm

- Tên đường cất hạ cánh: 03L - 21R

- Kích thước đường cất hạ cánh: 2,987m x 45m

- Số vị trí đỗ: 03

- Thời gian hoạt động: 12/24

- Hạ tầng đường cất hạ cánh, đường lăn, sân đỗ:

+ Đường cất hạ cánh 03/21: kích thước 2901m x 45m, PCN=48/R/B/X/T bằng bê tông xi măng, đáp ứng khai thác các loại tàu bay A321 và tương đương trở xuống.

+ Đường lăn: E5 (đường lăn song song 2901m x 23m), E1, E4 (đường lăn nối 2 đầu cất hạ cánh 510m x 23m), E2, E3 (đường lăn thoát ly nhanh 655m x

23m), kết cấu bằng bê tông xi măng, đáp ứng các loại tàu A320/A321 và tương đương trở xuống.

+ Sân đỗ: 03 vị trí đỗ tàu bay, kết cấu bằng bê tông xi măng, đáp ứng các loại tàu A320/A321 và tương đương trở xuống.

- Hạ tầng Nhà ga hành khách: Nhà ga hành khách để phục vụ chuyến bay quốc tế đã được thực hiện xong và hoàn tất cài đặt các phần mền thiết bị vào 05/2020 với Công suất là 550.000 hành khách/năm, phục vụ hỗn hợp (nội địa và quốc tế); khu vực ga đi bố trí tách biệt quốc nội/quốc tế. Năng lực khai thác giờ cao điểm đi: 02 chuyến/giờ (tàu A320/A321), tương đương 350 hành khách/giờ. Năng lực khai thác giờ cao điểm đến: 02 chuyến/giờ (tàu A320/A321), tương 350 hành khách/giờ.

Cảng hàng không Tuy Hòa là cảng hàng không dân dụng, sân bay dùng chung giữa dân dụng và quân sự cách thành phố Tuy Hòa 5km về phía Đông Nam. Tổng diện tích 697ha trong đó diện tích khu hàng không dân dụng: 34ha, diện tích khu bay dân dụng: 383ha, diện tích khu quân sự: 280ha. Đã có những đầu tư nâng cấp mở rộng hệ thống cơ sở hạ tầng như: Đường cất cánh, đường lăn, sân đỗ,… tiếp tục mở rộng các đường bay đến các trung tâm du lịch, đến các tỉnh khác.

Nhu cầu đi lại bằng đường hàng không trên tuyến tăng qua từng năm. Từ Vietnam Airlines là hãng hàng không duy nhất khai thác đường bay giữa TP Hồ Chí Minh - Tuy Hòa năm 2004, đến giai đoạn hiện nay đã tăng lên 03 hãng VietJet, JetStar và Vietnam Airlines, trung bình 52 chuyến/tuần (02 chiều). Tháng 10/2009 đã mở thêm đường bay Hà Nội – Tuy Hòa, hiện do 03 hãng VietJet, BamBoo và VietNam Airlines khai thác với 36 chuyến/tuần (02 chiều).

Bảng 67: Sản lượng vận tải hành khách thông qua Cảng hàng không Tuy Hòa trong các năm

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm					
			2005	2019	2020	2021	2005-2019	2005-2020
	Chỉ tiêu đo lường							
1	Khối lượng hàng hóa vận chuyển và luân chuyển							
	Đường hàng không	Tấn	112.000	948.497	453.316	261.829	4.740.000	4.912.000
2	Khối lượng hành khách vận chuyển và luân chuyển							

	Đường hàng không	Lượt ng	11.244	428.696	358.551	194.796	1.559.787	1.560.145

1.4. Giao thông đường biển

Phú Yên nằm trong nhóm 3: Nhóm cảng biển Nam Trung Bộ gồm 08 cảng biển: Cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả quần đảo Hoàng Sa), cảng biển Quảng Nam, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Quy Nhơn, cảng biển Phú Yên, cảng biển Khánh Hòa (bao gồm cả quần đảo Trường Sa), cảng biển Ninh Thuận, và cảng biển Bình Thuận. Phạm vi phục vụ trực tiếp là các tỉnh vùng Nam Trung Bộ và vùng Tây Nguyên, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, vận tải hàng hóa bằng đường biển của khu vực từ Đà Nẵng đến Bình Thuận. Phạm vi phục vụ gián tiếp là khu vực Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan và Bắc Campuchia.

Cảng biển Phú Yên là cảng tổng hợp địa phương (Loại II) và chuyên dùng phục vụ cơ sở công nghiệp tại khu vực, được thiết kế 250.000 tấn hàng hóa/năm và đưa vào sử dụng từ năm 2004, tiếp nhận tàu có tải trọng đến 3.000 tấn.

Hệ thống hạ tầng kết nối đường biển với hệ thống giao thông đường bộ, đường sắt còn hạn chế... Chưa phát triển được các đơn vị kinh doanh vận tải và công nghiệp phụ trợ mới (logistics)

1.5. Giao thông đường thủy nội địa

Hệ thống sông ngòi của Phú Yên được phân bổ đều trên toàn tỉnh gồm 03 con sông chính là sông Kỳ Lộ, sông Ba và sông Bàn Thạch. Tổng lưu vực của 03 con sông này lên tới 16.400km^2, tổng lượng dòng chảy là 11,8 tỷ m^3.

Với những ưu thế về mặt sông ngòi, đường ven biển sẽ tạo cho Phú Yên thuận lợi để phát triển đường thủy nội địa. Nhưng do Phú Yên có địa hình phức tạp, phía Tây là núi cao, có chiều hướng dốc về phía Đông, do vậy các dòng chảy các sông có xu hướng chảy trên đồi núi ở trung và thượng lưu, đồng bằng nhỏ hẹp ở hạ lưu rồi đổ ra biển. Các sông ở Phú Yên có độ dốc lớn, tốc độ dòng chảy cao, mùa khô ít nước. Ở thượng lưu lòng sông dốc, nhiều thác ghềnh, ở hạ lưu có nhiều bãi bồi, cạn. Trên các sông có nhiều công trình thuỷ điện, thuỷ lợi do đó việc khai thác vận tải thuỷ trên sông khó khăn, chỉ khai thác được ở những đoạn sông ngắn ở hạ lưu và trong các đầm vịnh.

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 8 cảng, bến, trong đó có 05 cảng đang hoạt động bao gồm 01 cảng biển tổng hợp và 4 cảng cá. Các cảng này được hình thành trong các Vịnh hay trên các cửa biển có thể kết hợp giữa vận tải hàng hóa và du lịch, bao gồm:

a. Cảng biển tổng hợp Vũng Rô (xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa).

- Luồng vào cảng: Dài 2,8 km. Độ sâu: - 10,2 m. Chế độ thủy triều: bán nhật triều không đều. Chênh lệch bình quân: 1,5 m. Mớn nước cao nhất tàu ra vào cảng 6,3 m. Cỡ tàu lớn nhất tiếp nhận được: 3.000 DWT.

- Cầu bến: cầu K1 và cầu K2 chiều dài 78m và có cùng độ sâu - 6,3m.

- Kho bãi: tổng diện tích mặt bằng 24.000 m^2, trong đó kho: 3.400 m^2, bãi: 20.600 m^2.

- Giao thông kết nối: cảng Vũng Rô hiện tại được kết nối gián tiếp với quốc lộ 29, đoạn tuyến kết nối có chiều khoảng 400m, kết cấu mặt đường BTN, độ rộng lòng đường 7-9m, kết nối giao thông thuận tiện, đảm bảo cho phương tiện vận tải ra vào cảng.

b. Cảng cá Phú Lạc (phường Hòa Hiệp Nam, thị xã Đông Hòa)

Cảng cá Phú Lạc nằm tại cửa biển Đà Nông, được hoàn thiện và đưa vào khai thác từ năm 2015, có khả năng tiếp nhất 80 lượt/ngày đối với tàu cá 600CV.

- Luồng vào cảng có độ sâu khoảng 4,8-14,8 m.

- Tổng chiều dài cầu cảng là 180m, có độ sâu 3-3,5m.

- Diện tích mặt đất cảng khoảng 2,5ha, diện tích mặt nước chiếm 10ha.

- Giao thông kết nối: cảng Phú Lạc được kết nối trực tiếp vào quốc lộ 29, kết cấu đường bê tông nhựa, mặt cắt lòng đường rộng 11m, kết nối giao thông thuận tiện, đảm bảo cho phương tiện vận tải ra vào cảng.

c. Cảng cá Đông Tác (phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa)

Cảng cá Đông Tác nằm trên địa bàn phường Phú Đông, là cảng kết hợp trú bão, được đưa vào khai thác từ năm 2017, có khả năng tiếp nhận 120 lượt/ngày đối với tàu có công suất 1.000CV.

- Luồng vào cảng có độ sâu khoảng 3,4-3,5 m, luồng lạch vào cảng thường bị bồi lấp.

- Tổng chiều dài cầu cảng là 135m, có độ sâu khoảng 3-3,5m.

- Diện tích mặt đất cảng khoảng 8,78ha, diện tích mặt nước chiếm 20ha.

- Giao thông kết nối: cảng Đông Tác được kết nối gián tiếp với trục động lực ven biển (tiểu dự án 2, 3) qua đường Đinh Tiên Hoàng, có chiều dài khoảng 1,65km. Trong đó có khoảng 0,8km đường gần cảng có kết cấu cấp phối, chất lượng mặt đường xấu, đoạn còn lại dài 0,85km có kết cấu bê tông nhựa, toàn tuyến có kết cấu mặt rộng 9m, kết nối giao thông thuận tiện, đảm bảo cho phương tiện vận tải ra vào cảng.

d. Cảng cá Tiên Châu (xã An Ninh Tây, huyện Tuy An)

Đưa vào sử dụng từ năm 2006. Theo thiết kế, cảng cá Tiên Châu tiếp nhận mỗi ngày khoảng 300 lượt tàu công suất lớn, với lượng hàng thủy sản từ 6.000-10.000 tấn, khả năng tiếp nhận 60 lượt/ngày đối với tàu 600CV, có bãi tập kết cá rộng 1.620m^2.

- Luồng vào cảng có độ sâu từ 4,7-19,7m.

- Tổng chiều cầu cảng dài 80m, có độ sâu khoảng 3,1-3,5m.

- Diện tích mặt đất cảng là 3,5ha, diện tích đất mặt nước khoảng 10ha.

- Giao thông kết nối: cảng Tiên Châu được kết nối đến trục giao thông chính qua tuyến đường vào cảng, có chiều dài khoảng 1,3km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, có mặt cắt ngang 7,5m, chất lượng đường tốt, kết nối giao thông thuận tiện, đảm bảo cho phương tiện vận tải ra vào cảng.

Cảng Tiên Châu không đảm bảo an toàn cho tàu thuyền khi cập cảng, bởi vị trí nằm xa cửa biển (trên 1,5km), bị cát bồi lấp, tàu thuyền khó ra vào, khiến tàu cá khi vào cảng neo đậu có thể bị nghiêng và chìm. Nước sông luôn ở mức thấp, nhưng cầu cảng lại nằm ở vị trí cao, chênh nhau từ 2-3m, giao thông từ bến nhỏ lên cảng chính bằng các bậc tam cấp bất tiện cho việc bốc dỡ, vận chuyển hải sản.

e. Cảng cá Dân Phước (phường Xuân Thành, thị xã Sông Cầu)

Được đưa vào khai thác từ năm 2018, tiếp nhận tàu công suất dưới 500CV với sản lượng hàng hoá qua bến khoảng 5.000 tấn/năm, khả năng tiếp nhận 60 lượt/ngày đối với tàu cá 500CV.

- Luồng vào cảng có độ sâu từ 3,1-18,5m.

- Tổng chiều dài cầu cảng là 152m, với độ sâu vùng đậu tàu là 3,1-3,5m.

- Diện tích mặt đất cảng là 2,5ha, diện tích mặt nước là 10ha.

Hiện nay, vùng nước trước cảng đang bị ảnh hưởng bởi hiện tượng bồi lắng tự nhiên, tàu từ 500CV trở lên ra vào cảng để bốc dỡ hàng hóa gặp khó khăn, nhất là lúc thủy triều xuống.

- Giao thông kết nối: cảng Dân Phước được kết nối đến trục giao thông chính qua đường đô thị Nguyễn Hồng Sơn, có chiều dài 1,45km, kết cấu mặt đường bê tông nhựa, bề mặt lòng đường 7m, kết nối giao thông thuận tiện, đảm bảo cho phương tiện vận tải ra vào cảng.

Ngoài ra còn có các bến cá: bến cá Phường 6 (đã dừng hoạt động từ tháng 4 năm 2018 theo QĐ số 595/QĐ-UBND ngày 29/3/2018 của UBND tỉnh Phú Yên); bến cá Mỹ Quang *(Tuy An)*; bến cá Long Phú *(Tuy An);* bến cá Nhơn Hội *(Tuy An);* bến cá Xuân Cảnh *(Sông Cầu);* bến cá Gành Đỏ *(Sông Cầu),* bến khách ngang sông Hòn Quạt, bến khách ngang sông Hòa Định Tây. Hiện trạng bến cá phường 6 đang dừng hoạt động và được được xây dựng nâng cấp, các bến khách ngang sông đang bị dừng hoạt động do không đảm bảo kỹ thuật, đảm bảo an toàn giao thông cho phương tiện vận chuyển.

Bảng 68: Tổng hợp cảng, bến thủy hiện trạng trên địa bàn tỉnh Phú Yên

TT	Cảng	Địa chỉ	Chiều dài cầu cảng(m)	Độ sâu luồng (m)	Độ sâu vùng nước(m)	Tọa độ xác định	
						X-North(m)	Y-East(m)
1	Cảng Vũng Rô	Hòa Hiệp Nam - Tx. Đông Hòa	156	10,2	6,3	1422863	598225
2	Cảng cá Phú Lạc	Hòa Hiệp Nam - Tx. Đông Hòa	180	4,8-14,8	3-3,5	1432206	599438
3	Cảng Đông Tác	Phú Đông - TP. Tuy Hòa	135	3,4-3,5	3-3,5	1445867	590263
4	Cảng Tiên Châu	An Ninh Tây - Tuy An	80	4,7-19,7	3,1-3,5	1476372	581774
5	Cảng Dân Phước	Xuân Thành - Tx. Sông Cầu	152	3,1-18,5	3,1-3,5	1486448	578236

(Nguồn: Ban Quản lý cảng cá tỉnh Phú Yên)

Hình 30: Hiện trạng vị trí bến cảng và cảng hàng không tỉnh Phú Yên

1.6. Hiện trạng hệ thống công trình phục vụ vận tải

1.6.1. Bến xe khách

Về đầu tư xây dựng các bến xe khách theo Quy hoạch: Đã đầu tư xây dựng các bến xe khách, tuy nhiên một số bến xe vẫn chưa đạt chuẩn theo cấp quy hoạch.

Về phân bổ bến xe: Theo quy hoạch giai đoạn 2011-2020 có sự phân bố đều các bến xe nội tỉnh trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên đến nay một số bến xe quy hoạch này chưa được xây dựng do thiếu vốn và các nhà đầu tư.

Về hạ tầng bến xe: Các bến đã đáp ứng được yêu cầu hiện tại, tuy nhiên hoạt động của bến chưa thực sự hiệu quả. Hiện nay, có một số xã, huyện có nhu cầu đi liên tỉnh, liên huyện (thành phố), nhưng hệ thống bến xe chưa có hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; hầu hết các bến xe trên địa bàn tỉnh còn chưa khai thác hết năng lực.

1.6.2. Bãi đỗ xe

Hệ thống bãi đỗ xe trên địa bàn tỉnh chủ yếu là các bãi đỗ xe tự phát chưa được đầu tư và xây dựng đồng bộ. Cụ thể

Tuyến vận tải hành khách liên tỉnh: Luồng tuyến vận chuyển khách chủ yếu là liên tỉnh, phần lớn đến TP. Hồ Chí Minh, các tỉnh phía Nam và các tỉnh khu vực Trung Bộ như: Nha Trang, Đắk Lắk, Gia Lai, Đắc Nông, TP. Đà Nẵng,…

Vận tải hành khách liên tỉnh đã có 21 tuyến kết nối Phú Yên với 7 tỉnh thành phố. Các tuyến vận tải hành khách cố định liên tỉnh này đều hoạt động trên các tuyến quốc lộ: QL1, QL25, QL1D, QL29 và QL19C.

Phú Yên hiện tại có 9 bến xe khách, riêng các huyện Tây Hòa, Phú Hòa chưa có bến xe. Hiện nay cơ sở hạ tầng của một số bến xe đã xuống cấp nghiêm trọng, hiện các địa phương đang định hướng nâng cấp, bố trí di dời, xây mới và chuyển đổi mục đích sử dụng.

Thành phố Tuy Hòa có 3 bến xe gồm: Bến xe liên tỉnh, bến xe cơ giới nhẹ, bến xe Nam Tuy Hòa đều là bến xe loại 4 quy mô lần lượt là 2.863m^2, 5.000m^2, 8.250m^2. Hiện nay bến xe đang hoạt động chính là bến xe liên tỉnh phục vụ nhu cầu đi lại của người dân, được trang bị đầy đủ các khu chức năng gồm Khu nhà điều hành, khu vực bãi đậu xe; hệ thống phòng cháy,…

Các bến xe còn lại phân bố tại các khu vực như thị xã Sông Cầu quy mô 25.052,17m^2 bến xe loại 2, huyện Đồng Xuân quy mô 1.006m^2 bến xe loại 6, huyện Sơn Hòa quy mô 3.800m^2 bến xe loại 4, huyện Sông Hinh quy mô 7.783m^2 bến xe loại 4. Tuy nhiên một số bến xe vẫn chưa được khai thác hiệu quả, cơ sở vật chất còn thiếu chưa đáp ứng đủ tiêu chuẩn bến xe.

Tuyến vận tải hành khách nội tỉnh: Các tuyến vận tải hành khách, hàng hóa và các tuyến xe buýt từ TP. Tuy Hòa đi trung tâm các huyện, TX Sông Cầu, hiện tại trên địa bàn tỉnh có 15 tuyến. Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 38 xe buýt, hoạt động 5 tuyến do 2 doanh nghiệp trong tỉnh và 1 doanh nghiệp ngoài tỉnh khai thác. Sản lượng vận tải trong năm 2020 ước đạt 5,993 triệu lượt khách, giảm 32% và 18,164 triệu tấn hàng, tăng 4,8% so với năm 2019.

1.6.3. Ga đường sắt

Hệ thống nhà ga giúp luân chuyển hàng hóa và vận tải hành khách bao gồm:

Huyện Đồng Xuân: Ga Phước Lãnh, Ga La Hai, ga Xuân Sơn Nam; huyện Tuy An: Ga Chí Thạnh, Ga Hòa Đa đang được đầu tư bổ sung. Hiện tại các ga chỉ là ga xép trên tuyến đường sắt Bắc Nam chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

TP Tuy Hòa: Ga Tuy Hòa là một nhà ga chính trên tuyến đường sắt Bắc

Nam và là ga lớn nhất của tỉnh Phú Yên. Ngoài ra ga Tuy Hòa còn tổ chức bán vé phục vụ hành khách và nhận hành lý, bao gửi với số lượng vé đủ đáp ứng nhu cầu của khách hàng. Ga Tuy Hòa bao gồm 4 đường (tính đến 2018) gồm 3 đường chính và 1 đường dẫn vào bãi hóa trường. Năng lực thông qua 18 đôi tàu/ngày đêm, khối lượng vận chuyển hành khách trung bình 500 người/ngày đêm với 12 chuyến dừng lại ga (6 xuôi, 6 ngược).

Ga Đông Tác là đầu mối vận chuyển bằng đường sắt nhiều loại hàng hóa như nông sản, gạo, phế liệu… của các chủ hàng trong và ngoài tỉnh, mỗi năm, sản lượng hàng hóa qua ga Đông Tác đạt trên 10.000 tấn đi và 5.000 tấn dỡ.

Thị xã Đông Hòa: Ga Phú Hiệp là ga hàng hóa, chỉ phục vụ dừng đỗ tránh tàu và vận chuyển hàng hóa cho khu công nghiệp Hòa Hiệp. Trong tương lai sẽ được nâng cấp mở rộng trở thành đầu mối phục vụ khu kinh tế Nam Phú Yên.

Thị xã Đông Hòa: Ga Hảo Sơn hiện trạng chỉ là ga xép trên tuyến đường sắt Bắc Nam. Ga chỉ có chức năng vận tải hàng hóa.

Vận tải đường sắt đã duy trì việc dừng đón, trả khách tại các Ga trên địa bàn tỉnh, với lượng hành khách lên tàu trong năm đạt 108,013 lượt khách, giảm 48,8% so với năm 2019.

1.6.4. Cảng hàng không

Hiện tại trên địa bàn tỉnh vận tải giao thông hàng không cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu của người dân, do kinh tế - xã hội phát triển kéo theo thu nhập bình quân đầu người tăng cao dẫn đến việc đi lại của người dân cũng có sự thay đổi. Vận tải hàng không trên cơ bản đã phục vụ được việc đi lại của hành khách, phục vụ sân đỗ cho quân sự, và vận tải hàng hóa, cơ sở vật chất còn tốt tuy nhiên một số nơi đường cất hạ cánh đã xuống cấp, hư hỏng hiện không sử dụng được.

Duy trì ổn định hai đường bay hiện có tại Cảng hàng không Tuy Hòa (tuyến TP Hồ Chí Minh - Tuy Hòa 28 chuyến/tuần, tuyến Hà Nội - Tuy Hòa 16-28 chuyến/tuần), với lượng hành khách qua Cảng trong năm đạt 358,551 lượt khách, giảm 16,2% so với năm 2019.

1.6.5. Cảng biển

Hiện nay vận tải đường biển chủ yếu là vận tải các mặt hàng như hải sản, hàng hóa, dầu,..., luồng tuyến vận tải chủ yếu là các đoạn trong phạm vi ngắn.

Vận chuyển nội tỉnh: các loại mặt hàng chủ yếu là vật liệu xây dựng như gạch, ngói, cát, sỏi, đất đá, sắt thép, xi măng... Cho xây dựng; phân bón thuốc trừ sâu, hàng nông sản (lúa, mía, sắn, bắp, chuối, rau củ quả, thủy sản,..) hàng tiêu dùng phục vụ phát triển nông nghiệp và đời sống cho nhân dân trong tỉnh.

Vận chuyển liên tỉnh: Với các mặt hàng về tỉnh chủ yếu là máy móc thiết bị, xi măng, phân bón, xăng dầu, hàng tiêu dùng từ thành phố Hồ Chí Minh, TP Đà Nẵng, Bình Định...thông qua hệ thống cảng. Các loại mặt hàng xuất khẩu: Về công nghiệp là các sản phẩm của các khu công nghiệp, các điểm khai thác khoáng sản... Vận chuyển tới các tỉnh trong khu vực và để xuất khẩu.

Về nông nghiệp: Có các mặt hàng nông sản như lúa, gạo, đậu đỗ, chuối, hoa cây cảnh, rau củ quả, thủy sản,... được vận chuyển tới cảng Vũng Rô để xuất khẩu sang các tỉnh lân cận.

Hàng hóa thông qua cảng Vũng Rô trong năm 2020 đạt 202.000 tấn, giảm 30,6% so với năm 2019.

1.6.6. Bến thủy nội địa

Tiềm năng phát triển các tuyến đường thủy nội địa của tỉnh là rất lớn, đặc biệt gồm có đường bờ biển dài chạy dọc tỉnh và tuyến sông Ba chạy từ Tây Sang Đông.

Hiện nay, trong tỉnh một số doanh nghiệp có nhu cầu hoạt động kinh doanh vận tải thủy nội địa phục vụ du lịch và đã hình thành bến thủy nội địa đi vào hoạt động, nhưng còn nhiều hạn chế.

Việc phát triển bến thủy nội địa phục vụ hành khách du lịch là rất cần thiết đặc biệt là những khu vực như Đầm Ô Loan, Bãi Xếp, Hòn Chùa,… trong định hướng tương lai cần khai thác triệt để lợi thế của tỉnh vào việc đầu tư phát triển du lịch.

1.7. Đánh giá chung kết cấu hạ tầng GTVT

1.7.1. Những kết quả

Hiện nay 100% tuyến đường đảm bảo cho xe về đến trung tâm hành chính các xã từ đồng bằng đến miền núi. Việc hoàn thành và đưa vào sử dụng thêm nhiều công trình cầu đường và hạ tầng giao thông đã đóng góp tích cực trong việc kết nối các vùng miền, các khu, cụm công nghiệp, cảng biển... phục vụ cho công cuộc phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Tiềm năng phát triển của cảng hàng không Tuy Hòa là rất lớn, việc thành phố Tuy Hòa cách sân bay 5km về phía Đông Nam cũng đem lại lợi thế không nhỏ cho cảng hàng không này. Cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như các tuyến giao thông cơ bản đã đáp ứng được nhu cầu hành khách.

Phú Yên là địa phương có tiềm năng lớn về giao thông đường thủy do có dải bờ biển dài 189km. Tuy nhiên giao thông đường thủy hiện nay chưa thực sự phát triển so với cơ hội có được.

1.7.2. Những hạn chế

Đối với các tuyến đường quốc lộ, đường tỉnh đã được đầu tư cải tạo, tuy nhiên chưa được đầu tư nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch làm giảm kết nối với các khu vực khó khăn của tỉnh, chậm quá trình phát triển chung cho toàn tỉnh.

Các đô thị đều thiếu hệ thống đường vành đai, các trục quốc lộ, đường tỉnh đều đóng vai trò là các trục chính đô thị và các trung tâm huyện, thiếu hệ thống đường tiếp chuyển, đường nội bộ.

Tuyến đường sắt trên địa bàn tỉnh Phú Yên có tiềm năng phát triển, tuy nhiên thực trạng kết cấu hạ tầng tuyến, nhà ga, vận tải đường sắt cũng như khả năng kết nối giữa đường bộ với đường sắt còn hạn chế. Kết nối giữa đường bộ với đường sắt và đường thủy nội địa còn nhiều hạn chế do thiếu các trục đường bộ thuận lợi vào các ga đường sắt và vào hệ thống các cảng biển.

Các chỉ tiêu kỹ thuật về đường như chất lượng mặt đường còn nhiều hạn chế, mật độ giao thông, mật độ mạng lưới đường còn thấp so với các tỉnh lân cận và khu vực.

Hệ thống bến xe khách chưa phát huy hết năng lực, hệ thống các điểm dừng đỗ đón trả khách, điểm đỗ, bãi đỗ taxi còn thiếu, chưa được quy hoạch, sắp xếp phù hợp trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

Hệ thống đường giao thông đường bộ kết nối với cảng biển còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được nhu cầu vận tải dẫn đến hệ thống các cảng biển chưa phát huy được hết khả năng vận tải của mình.

2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng điện

2.1. Nguồn điện

a) Thủy điện

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 06 nhà máy thủy điện với tổng công suất đạt 391MW, hiện đang phát vào lưới điện cao áp.

Bảng 69: Hiện trạng các nhà máy thủy điện trên địa bàn tỉnh Phú Yên

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy (tổ)	Công suất đặt/1 tổ máy (MW)	Tổng công suất đặt (MW)	Phát lên HTĐ (kV)
1	NMTĐ Sông Ba Hạ	2	110	220	220
2	NMTĐ Sông Hinh	2	35	70	110
3	NMTĐ La Hiêng 2	2	9	18	110

TT	Tên nhà máy	Số tổ máy (tổ)	Công suất đặt/1 tổ máy (MW)	Tổng công suất đặt (MW)	Phát lên HTĐ (kV)
4	NMTĐ Krông H'Năng	2	32	64	110
5	NMTĐ Sơn Giang	2	5	10	110
6	NMTĐ Đá Đen	02	4.5	9	22

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên

b) Điện mặt trời

** Nhà máy điện mặt trời*

Đối với điện mặt trời hiện có 06 nhà máy điện mặt trời (ĐMT) với tổng công suất đạt 403MW hiện đang phát vào lưới điện cao áp là: ĐMT Hoà Hội (2056MW) phát điện vào lưới 220kV và Nhà máy điện mặt trời Xuân Thọ 1 (39MW), Xuân Thọ 2 (39MW), Europlat Phú Yên (40MW), Thịnh Long AAA (40Mp), Thành Long Phú Yên (40MW) phát điện vào lưới 110kV.

Bảng 70: Hiện trạng nhà máy điện mặt trời tỉnh Phú Yên

TT	Tên nhà máy	Địa điểm	Công suất (MW)	Điện áp phát (kV)	Ghi chú
1	ĐMT Hoà Hội	Huyện Phú Hoà	205	220	
2	ĐMT Xuân Thọ 1	TX Sông Cầu	39	110	
3	ĐMT Xuân Thọ 2	TX Sông Cầu	39	110	
4	ĐMT Europlast Phú Yên	Huyện Tây Hoà	40	110	
5	ĐMT Thịnh Long – AAA	Huyện Tây Hoà	40	110	
6	ĐMT Thành Long Phú Yên	Huyện Tây Hoà	40	110	
	Tổng		**403**		

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên

** Điện mặt trời mái nhà*

Tổng công suất điện mặt trời mái nhà trên địa bàn tỉnh Phú Yên khoảng 134,391MWp (~108MW).

Bảng 71: Hiện trạng điện áp mái trên địa bàn tỉnh Phú Yên phân theo khu vực

STT	Tên TBA	MBA 110kV	Điện áp (kV)	Sđm (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)	Thống kê điện mặt trời mái nhà sau các trạm 110kV (MWp)
1	Tuy Hòa	T1	110/35/22	40	34,5	90,8	15,742
		T2	110/35/22	40	42,5	111,8	26,501
2	Tuy Hòa 2	T2	110/35/22	25	14,8	62,3	3,593
		T1	110/35/22	40	13,9	36,6	3,240
3	Tuy An	T1	110/35/22	25	25,2	106,1	15,298
4	Sông Cầu	T1	110/22	25	11,8	49,7	7,497
5	Hòa Hiệp	T1	110/22	40	21,2	55,8	3,157
		T2	110/22	25	18,6	78,3	1,834
6	Sơn Hòa	T1	110/22	25	16,8	70,7	43,410
7	Sông Cầu 2	T1	110/22	25	18,6	78,3	5,959
8	Đèo Cả	T1	110/22	25	5,9	24,8	0,109
9	An Mỹ	T2	110/22	40	11	28,9	8,051
	Tổng						**134,391**

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

c) Điện sinh khối

Nguồn điện sinh khối, hiện tại có nhà máy điện sinh khối KCP Phú Yên công suất phát lên lưới quốc gia là 30MW.

2.2. Hệ thống lưới điện

2.2.1. Lưới điện 220kV

- Trạm biến áp 220KV

Hiện tại, toàn tỉnh Phú Yên hiện chỉ có 01 trạm 220kV Tuy Hòa thuộc thôn Mậu Lâm Bắc, xã Hòa Quang Bắc, huyện Phú Hòa, tỉnh Phú Yên. Quy mô công suất của trạm là 2xl25MVA-220/110/22kV, ban đầu vận hành 1 MBA AT2 (220/110/22kV-125MVA), đến tháng 02/2016 lắp MBA ATI (220/110/22kV - 125MVA), công suất mang tải lớn nhất năm 2016 khoảng 171,2MW, tỷ lệ mang tải 72,1%, công suất mang tải lớn nhất năm 2020 là 125MW, tỷ lệ mang tải khoảng

54%. Trạm 220kV Tuy Hòa làm nhiệm vụ truyền tải công suất phát ra từ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ lên hệ thống và cung cấp cho phụ tải tỉnh Phú Yên.

- Đường dây 220kV

Tỉnh Phú Yên hiện có 06 tuyến đường dây 220kV, tình trạng vận hành của các tuyến đường dây được thống kê trong bảng sau:

Bảng 72: Hiện trạng đường dây 220kV tỉnh Phú Yên

TT	Tên đường dây 220kV	Tiết diện	L (km)	Icp (A)	Imax (A)	%Icp,. mang tải năm 2020
1	XT271 đi Quy Nhơn	330	86.69	730	750	102.7
2	XT 272 đi NMTĐ Sông Ba Hạ	400	35.5	825	522	63.5
3	XT 273 đi NM ĐMT Hòa Hội	400	12.2	825	429	52
4	XT 274 đi Vân Phong	400	82.2	825	352	42.6
5	XT 275 đi Vân Phong	400	82.2	825	390	47.2
6	XT 276 đi NM ĐMT Hòa Hội	400	12.2	825	397	48.1

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

+ Tuyến 220kV mạch kép từ nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ đi trạm 220kV Tuy Hòa dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài 35,5km, hiện làm nhiệm vụ truyền tải công suất của nhà máy thủy điện Sông Ba Hạ cấp điện trực tiếp cho trạm 220kV Tuy Hòa;

+ Tuyến đường dây 271 Quy Nhơn - Tuy Hòa dây dẫn ACSR-330/43, chiều dài 92,5km và tuyến đường dây 220kV Tuy Hòa - Nha Trang dây dẫn ACSR-400/51, chiều dài 128,7km tạo liên kết lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên với 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa.

2.2.2. Lưới điện 110KV

** Trạm biến áp 110KV*

Trên địa bàn tỉnh có 9 trạm 110KV với gam máy từ 25-40MVA, với tổng công suất là 335MVA.

Bảng 73: Hiện trạng trạm biến áp 110kV

STT	Tên TBA	MBA 110kV	Điện áp (kV)	Sđm (MVA)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
1	Tuy Hòa	T1	110/35/22	40	34,5	90,8
		T2	110/35/22	40	42,5	111,8
2	Tuy Hòa 2	T2	110/35/22	25	14,8	62,3
		T1	110/35/22	40	13,9	36,6
3	Tuy An	T1	110/35/22	25	25,2	106,1
4	Sông Cầu	T1	110/22	25	11,8	49,7
5	Hòa Hiệp	T2	110/22	25	18,6	78,3
		T1	110/22	40	21,2	55,8
6	Sơn Hòa	T1	110/22	25	16,8	70,7
7	Sông Cầu 2	T1	110/22	25	18,6	78,3
8	Đèo Cả	T1	110/22	25	5,9	24,8
9	An Mỹ	T2	110/22	40	-	-

Nguồn: Sở Công Thương tỉnh Phú Yên

+ Trạm 110kv Tuy Hòa (E23): công suất 2x40MVA - 110/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc thành phố Tuy Hòa và huyện Phú hòa thông qua 11 xuất tuyến 22kV: trong đó có 8 xuất tuyến cấp điện cho thành phố Tuy Hòa và 3 xuất tuyến 22kV huyện Phú Hòa.

+ Trạm 110kv Tuy Hòa 2 (E22): công suất 25+40MVA - 110/35/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tây Hòa và thị xã Đông Hòa thông qua 4 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm 110kV Tuy An: công suất lx25MVA - 110/35/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Tuy An và Đồng Xuân thông qua 5 xuất tuyến 22kV: trong đó có 4 xuất tuyến cấp điện cho huyện Tuy An và 01 xuất tuyến cấp điện chính cho trạm cắt Đồng Xuân (huyện Đồng Xuân).

+ Trạm 110kV Sông cầu: công suất lx25MVA - 110/22kV, cấp điện cho các phụ tải phía bắc thuộc thị xã Sông Cầu thông qua 4 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm 110kV Sông Cầu 2: công suất lx25MVA - 110/22kV, cấp điện cho các phụ tải phía nam thuộc thị xã Sông Cầu thông qua 4 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm 110kv Hòa Hiệp: công suất 25+40MVA - 110/22kV, cấp điện cho

các phụ tải thuộc thị xã Đông Hòa và 1 phần phụ tải thuộc TP.Tuy Hòa thông qua 4 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm 110kv Sơn Hòa: công xuất lx25MVA - 110/35/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Sơn Hòa và Sông Hinh thông qua 4 xuất tuyến 22kV: trong đó 01 xuất tuyến cấp điện chính cho trạm cắt Sơn Hòa.

+ Trạm 110kv An Mỹ : công xuất lx40MVA - 110/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc thành phố Tuy Hòa, huyện Tuy An, huyện Sơn Hòa thông qua 6 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm 110kv Đèo Cả : công xuất lx25MVA - 110/22kV, cấp điện cho các phụ tải thuộc thị xã Đông Hòa thông qua 4 xuất tuyến 22kV.

- Nguồn trạm cắt phân phối:

+ Trạm cắt Đồng Xuân: nhận điện chính từ lộ 478-110kV Tuy An để cấp điện cho các phụ tải huyện Đồng Xuân thông qua 03 xuất tuyến 22kV.

+ Trạm cắt Sơn Hòa: nhận điện chính từ lộ 471 -110kV Sơn Hòa để cấp điện cho các phụ tải huyện Sơn Hòa thông qua 03 xuất tuyến 22kV.

- Nguồn trạm thủy điện

+ Trạm 110kV Thủy điện Sông Hinh: cấp điện cho các phụ tải thuộc huyện Sông Hinh thông qua 01 xuất tuyến 22kV.

** Đường dây 110kv*

Tỉnh hiện có 15 đường dây 110KV với tiết diện từ ACK∏ 185- 240mm^2 - 300mm^2.

Bảng 74: Hiện trạng đường dây 110kV

TT	Tên đường dây 110kV	Tiết diện	L (km)	Icp (A)	Ilv (A)	Ikt (A)	Imax T04 (A)	%Icp mang tải	%Ilv mang tải	%Ikt mang tải
1	171/Sông Cầu 2 - 172/Sông Cầu	ACSR-300	13,91	680	540	300	423	61.33%	77.23%	139.02%
2	174/Sông Cầu -TĐ La Hiêng	ACSR-185	37,76	510	333	204	86	17.73%	27.16%	44.33%
3	171/ KCP Phú Yên- 171/Sơn Hòa	ACSR-240	4,47	610	432	240	107	16.89%	23.84%	42.92%
4	173/Tuy Hòa 220 -171/An Mỹ	ACSR-240	50,51	610	432	240	373	61.11%	86.30%	155.33%
5	172/An Mỹ - 174/Sông Cầu 2	ACSR-240	50,51	610	432	240	345	56.52%	79.80%	143.65%
6	172/Tuy Hòa - 172/Tuy Hòa 220	ACSR-240	15,82	610	432	240	263	43.15%	60.93%	109.68%
7	172/Tuy Hoà 2 - 174/TĐ Sông Hinh	ACKII-185	29,42	510	333	204	274	53.65%	82.16%	134.12%
8	171/Tuy Hoa 2 - 171/Hoà Hiệp	ACKII-185	18,88	510	333	204	276	54.19%	83.00%	135.48%
9	171/Tuy An - 171/Tuy Hoà 220	ACSR-240	30,30	610	432	240	329	53.96%	76.19%	137.14%
10	172/Tuy An - 172/Sông Cầu 2	ACSR-240	23,82	610	432	240	394	64.61%	91.23%	164.22%
11	171/Sông Cầu - 173/Quy Nhơn 220	ACSR-300	12,77	680	540	300	386	56.71%	71.42%	128.55%
12	175/Tuy Hòa 220 - 172/ KCP Phú Yên	ACSR-240	22,10	610	432	240	103	16.89%	23.84%	42.92%
13	172/TĐ Son Giang - 172/TĐ Sông Hinh	ACKII-185	2,66	510	333	204	368	45.49%	69.67%	113.73%
14	171/Tuy Hòa - 171/TĐ Sơn Giang	ACKII-185	37,10	510	333	204	383	59.61%	91.29%	149.02%
15	173/Sông Cầu 2 - 172/Long Mỹ	ACSR-300	34,0	680	540	300	418	61.48%	77.42%	139.36%

Nguồn: Sở Công thương tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

+ Hiện tại các đường dây 110kV đều đã được nâng cấp đường dây, các đường dây 110kV vận hành bình thường không có trường hợp mang tải trên 90% dòng điện định mức.

Hình 31: Hiện trạng mạng lưới điện tỉnh Phú Yên

** Lưới điện trung áp*

- Trạm 22/0.4KV: Toàn tỉnh có 2.549 trạm với khoảng 624.245,5kVA dung lượng máy 22KV. Với đặc thù là một tỉnh có địa hình khá đa dạng: đồng bằng, đồi núi, cao nguyên và thung lũng xen kẽ nhau, do đó dân cư phân bố không đồng đều, mật độ phụ tải thấp. Để giảm bán kính cấp điện và giảm tổn thất điện năng

thì việc cấp điện cho các phụ tải của tỉnh Phú Yên đòi hỏi tăng cường về số lượng trạm biến áp phân phối.

- Đường dây 22KV: Hiện trạng lưới điện trung áp trên địa bàn tỉnh được đầu tư, cải tạo, nâng cấp và vận hành theo cấp điện áp 22kV với tổng chiều dài khoảng 2.148,23km (gồm: 40,09km cáp ngầm; 2.108,14km đường dây đi nổi), đảm bảo cấp điện an toàn, ổn định phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế xã của các huyện, thị xã, thành phố.

Bảng 75: Thống kê số công trình đường dây sau trạm 110kV tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011 - 2020

TT	Tên trạm 110kV	Loại dây	Chiều dài trục (km)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
I	**Trạm 110kV Hòa Hiệp**				
1	XT472/HH	AC240	19,921	6,755	29
2	XT 474/HH	CuPVC95, AC150, AC95	44,399	8,325	50
3	XT 476/HH	AV95	31 536	5883	45
4	XT 478/HH	CuPVC95, AC150, AC95	44,017	11,67	70
+	*XT478/HH (Đông Hòa)*	CuPVC95, AC150, AC95	*20,75*	*6,938*	
+	*XT 478/HH (Tuy Hòa)*	*AC150*	*23,267*	*4,73*	
5	XT471/HH	XLPE240, XLPE185, AC95	8,85	5,83	59,6
6	XT475/HH (Tuy Hòa)	XLPE185, XLPE240, LPE/DATA3x300	10,18	5,48	56
II	**Trạm 110kVTuy An**				
1	XT472/TA	AC120	19,86	*6.64*	*45*
2	XT 474/TA	AC120, 95	32,7	*8.06*	*54*
3	XT 476/TA	AC95	18,28	*4.27*	*33*
4	XT 482/TA	AC120, 95	20,3	*5.03*	*34*
III	**Trạm 110kV Tuy Hòa**				
1	XT472/E23	XLPE240, 95	12,059	6,57	44
2	XT 473/E23	XLPE240, 95	5,915	5,16	34
3	XT 475/E23	AC150, XLPE240	23,74	3,09	20
4	XT 477/E23	XLPE240, 95, 70	8,392	6,34	42
5	XT 478/E23	ACKII150	35,93	3,77	23
6	XT 482/E23	AC150, XLPE3x300	11,626	265	16
7	XT 484/E23	XLPE240, AC185,	11,852	5,02	25
8	XT 486/E23	XLPE 240	27 436	6,14	41
9	XT471/E23 (Phú Hòa)	AC150,95	72,791	695	42
10	XT 474/E23 (Phú Hòa)	AC120	41,263	5,02	34
11	XT 476/E23 (Phú Hòa)	ACLII120	44,918	396	27
12	XT479/E23	XLPE240	4,0	4,16	42,5
13	XT481/E23	XLPE240, XLPE/DATA3x300	8,27	4,85	49,6
14	XT483/E23	AC150, AC95	27	2,27	28,7
15	XT485/E23	XLPE240	2,91	4,22	43,1
III	**Trạm cắt Đồng Xuân**				
1	XT471/TCĐX	AC120	41,07	4	27
2	XT 472/TCĐX	AC95	42,554	2,5	19
3	XT 473/TCĐX	AC70	0,175	04	4
IV	**Trạm 110kVTuy Hòa 2**				
1	XT471/E22	AC120, AC95	11,762	3,2	25
2	XT 472/E22	AC185, AC120, AC95	14,439	68	46

TT	Tên trạm 110kV	Loại dây	Chiều dài trục (km)	Pmax (MW)	Mang tải (%)
3	XT 474/E22 (Đông Hòa)	AC95	37.774	7.791	60
4	XT 476/E22	AC240, AC120	28,205	9,797	66
±	XT 476/E22 (Tuy Hòa)	AC120	4436	2,9	
+	XT476/E22 (Đông Hòa)	AC240, AC120	23,769	6,897	
5	XT473/E22	AC185, AC95, AC70	11,7	3,19	35,6
6	XT475/E22	AC185, AC120	15,11	5,43	60,5
V	**Trạm 110kV Sơn Hòa**				
1	XT471/SHO	AC185	2,384	6,4	32
2	XT 473/SHo	AC185, 95	11,14	1,3	10
3	XT 475/SHo	AC185, 150, 95	14,002	10 48	63
+	XT 475/SHo (Sơn Hòa)	AC185, 95	5 306	5,8	
+	XT 475/SHo (Sông Hinh)	AC150	8,696	4,678	
4	XT 477/SHo	AC185, 95	41,773	8,125	41
+	XT 477/SHo (Sơn Hòa)	AC185, 95	9,407	4,1	
+	XT 477/SHo (Sông Hinh)	AC95	32,366	4,025	
4	XT472/Sho	AC150, XLPE150, XLPE120, XLPE70	9,16	2,82	35,6
VI	**Trạm cắt Sơn Hòa**				
1	XT471/TCSHO	AC70	29,018	0,8	8
2	XT 472/TCSHo	AC120	5,2	2,7	18
3	XT 472/TCSHo	AC150, 120	23,973	2,9	19
VII	**Trạm 110kVTĐ Sông Hinh**				
1	XT471/A20	AC150, AC95	45,783	4,363	34
+	XT471/A20 (Sông Hinh)	AC150	34,021	2,963	
+	XT471/A20 (Tây Hòa)	AC95	11,762	1,4	
2	XT 472/A20 (Tây Hòa)	AC120	14,49	2,1	14
VIII	**Trạm 110kV Sông Cầu 1**				
1	XT472/SC1	ACKII185	8,782	2,5	13
2	XT 474/SC1	ACKII185	18,981	24	12
3	XT 476/SC1	ACKII-120, ACSR120, AC95	13,344	2,2	13
4	XT 478/SC1	ACKII185, ACKII 120	8,177	1,8	9
5	XT473/SC1	M70	10,46	4,54	66,2
IX	**Trạm 110kV Sông Cầu 2**				
1	XT471/SC2	A-XLPE-120	18,165	0,5	6
2	XT 473/SC2	AC120	2,301	19	13
3	XT 475/SC2	A-XLPE-150	5231	3	32
4	XT 477/SC2	A-XLPE-150	22,615	2,1	23
X	**Trạm 110kV Đèo Cả**				
1	XT476/DCA	XLPE240, AC185, AC95	8,17	1,14	11,7
2	XT478/DCA	XLPE240, AC185, AC120	9,21	5,81	59,4

Nguồn: Công ty điện lực Phú Yên

Các đường dây trung áp trên địa bàn tỉnh Phú Yên có tiết diện đường trục nhiều chủng loại, tuy nhiên chưa có tuyến nào bị quá tải. Tổn thất cao và độ tin cậy cung cấp điện chưa tốt chủ yếu do chiều dài đường trục lớn, một số lộ 22kV sau TBA 110kV Hòa Hiệp, Cắt Đồng Xuân và Tuy Hòa 2 đều có tổn thất điện áp AU vượt quá tiêu chuẩn (5%). Ngoài ra, một số huyện vẫn còn được cấp điện theo các tuyến đường dây trung áp độc đạo, do đó độ tin cậy cung cấp điện chưa cao, cần sớm xây dựng và khai thác các trạm 110kV theo quy hoạch để tăng cường các

xuất tuyến trung áp cấp điện cho phụ tải.

2.3. Phụ tải điện

Năm 2020, tổng điện thương phẩm tỉnh Phú Yên đạt gần 914,2 triệu kWh, tương đương nhu cầu công suất 181,4MW. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân giai đoạn 2011-2020 đạt 8,1%/năm, trong đó thành phần công nghiệp-xây dựng tăng 9,5%, nông lâm thủy sản tăng 21,5%, thương mại-du lịch tăng 11,9%, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 6,4% và các hoạt động khác tăng 6,2%.

Chia theo giai đoạn như sau:

Giai đoạn 2011-2015, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân đạt 9,2%/năm, trong đó thành phần công nghiệp - xây dựng tăng 13,44%, nông lâm thủy sản tăng 22,3%, thương mại - du lịch tăng 11,8%, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 6,2% và các hoạt động khác tăng 7,3%.

Giai đoạn 2016-2020, tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm bình quân đạt 7,1%/năm, trong đó thành phần công nghiệp-xây dựng tăng 5,8%, nông lâm thủy sản tăng 20,7%, thương mại-du lịch tăng 12,08%, quản lý tiêu dùng dân cư tăng 6,6% và các hoạt động khác tăng 5,1%.

Trong các thành phần phụ tải, thành phần công nghiệp - xây dựng và quản lý tiêu dùng dân cư chiếm tỷ trọng lớn nhất, cả 2 thành phần này chiếm đến 85,3% tổng tiêu thụ điện. Tốc độ tăng trưởng điện thương phẩm toàn tỉnh phụ thuộc khá lớn vào tốc độ tăng trưởng của 2 thành phần này. Đối với thành phần quản lý và tiêu dùng dân cư, khả năng tăng trưởng đột biến là khó xảy ra do tốc độ đô thị hóa của tỉnh Phú Yên còn chậm, mức tăng trưởng chỉ duy trì ở mức 6-8%. Do vậy tốc độ tăng trưởng của phụ tải điện sẽ chịu ảnh hưởng rất nhiều từ thành phần công nghiệp - xây dựng.

2.4. Sự liên kết, tính đồng bộ giữa kết cấu hạ tầng cấp điện trong tỉnh với vùng, cả nước và với hệ thống kết cấu hạ tầng của các ngành, lĩnh vực khác trên địa bàn tỉnh

2.4.1. Sự liên kết, đồng bộ của kết cấu hạ tầng điện của tỉnh với các vùng phụ cận

a) Lưới điện 220kV

Lưới điện 220kV của tỉnh Phú Yên được liên kết với khu vực (cụ thể là 2 tỉnh Bình Định và Khánh Hòa) thông qua các đường dây 220kV: 220kV Tuy Hòa-Quy Nhơn và 220kV Tuy Hòa-Nha Trang.

b) Lưới điện 110kV

- Lưới điện 110kV liên kết với các tỉnh lân cận bằng các đường dây 110kV:

+ Tuyến 110kV từ trạm 220kV Tuy Hòa - Tuy An - Sông Cầu 2 - Sông Cầu - Long Mỹ - 220kV Quy Nhơn: liên kết lưới điện tỉnh Bình Định.

+ Tuyến 110kV từ trạm 220kV Tuy Hòa - Tuy Hòa - TĐ Sông Hinh - Tuy Hòa 2 - Hòa Hiệp - Vạn Giã - Vinashin - Ninh Hòa - 220kV Nha Trang và tuyến dây 110kV từ trạm 220kV Tuy Hòa đi trạm 220kV Nha Trang: liên kết lưới điện tỉnh Khánh Hòa.

+ Hai tuyến đường dây: 220kV Tuy Hòa - Tuy An - Sông Cầu 2 - Sông Cầu - Long Mỹ - 220kV Quy Nhơn, 220kV Tuy Hòa - Tuy Hòa - TĐ Sông Hinh - Tuy Hòa 2 - Hòa Hiệp - Vạn Giã - Vinashin - Ninh Hòa - 220kV Nha Trang, hiện đang truyền tải công suất lớn, có nhiều trạm đấu nối vào và tiết diện dây nhỏ. Do đó, trong giai đoạn tới cần có các biện pháp để san tải cho tuyến đường dây này để đáp ứng được nhu cầu phát triển của phụ tải.

2.4.2. Đánh giá sự liên kết giữa hạ tầng điện lực với hạ tầng các ngành, lĩnh vực khác

- *Về sản xuất điện:* các nhà máy điện gồm cả điện sinh khối đưa vào hoạt động đã góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp điện trong nội bộ ngành công nghiệp, góp phần bảo đảm an ninh năng lượng quốc gia và cơ bản đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và sinh hoạt của nhân dân.

- *Về hệ thống lưới điện:* Công suất nguồn điện những năm qua được đầu tư tăng nhanh, trong giai đoạn 2016-2020 đã đầu tư nâng công suất trạm biến áp 220 kV Tuy Hòa; đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng công suất 07 trạm biến áp 110kV nâng tổng số trạm biến áp 110 kV trên địa bàn tỉnh lên 09 trạm với tổng công suất nguồn điện 375MVA. Hệ thống lưới điện trung và hạ áp được đầu tư phát triển mạnh. Do vậy, chất lượng điện cung cấp cho sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn tỉnh đã ổn định đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, nhu cầu sử dụng của doanh nghiệp và nhân dân (tỷ lệ hộ sử dụng điện lưới quốc gia trên địa bàn tỉnh đạt 99,9%). Đồng thời, ngành điện tiếp tục đầu tư nâng cấp, cải tạo hệ thống lưới điện 220kV, 110kV và lưới điện trung áp, hạ áp trên địa bàn tỉnh để tạo mạch vòng liên kết lưới điện với các tỉnh lân cận, đáp ứng tiêu chí N-1, nâng cao độ tin cậy cung cấp điện cho các thành phần phụ tải, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong thời gian đến.

2.5. Đánh giá chung về thực trạng phát triển kết cấu hạ tầng điện lực

2.5.1. Mặt được

- Tỉnh có nguồn điện phong phú như nguồn thủy điện, điện sinh khối, điện từ nguồn năng lượng tái tạo: gió, mặt trời đảm bảo cung cấp nguồn điện cho tỉnh.

- Tỉnh Phú Yên hiện có duy nhất 01 trạm 220kV Tuy Hòa với công suất 2x125 MVA; trạm có liên kết với trạm 220kV tại các tỉnh lân cận thông qua 2 đường dây 220kV: 271 Tuy Hòa - Quy Nhơn (đi Bình Định) và 274 Tuy Hòa - Nha Trang (đi Khánh Hòa), do đó khả năng đảm bảo liên lạc và truyền tải công suất thủy điện giữa lưới điện 220kV của tỉnh với các tỉnh lân cận ở mức cao.

- Lưới truyền tải 110KV: có 11/15 tuyến đường dây đã được nâng tiết diện lên 240mm^2 và 300mm^2, các đường dây hiện vận hành bình thường, không có trường hợp mang tải trên 90% dòng điện định mức.

- Trong giai đoạn vừa qua, Công ty Điện lực Phú Yên đã cải tạo toàn bộ lưới điện trung áp của tỉnh sang vận hành ở điện áp 22kV. Điều này đã giúp cho lưới điện trung áp của tỉnh vận hành tin cậy hơn, các tuyến đường dây trung áp có thể liên hệ và hỗ trợ cấp điện cho nhau. Các đường dây hiện vận hành bình thường, không có trường hợp mang tải trên 80% dòng điện định mức.

2.5.2. Hạn chế

- Lưới điện 110kV có liên kết với lưới điện các tỉnh lân cận là Bình Định và Khánh Hòa. Tuy nhiên các tuyến đường dây 110kV đều mạch đơn, tiết diện nhỏ.

- Tỉnh Phú Yên có nhà máy thuỷ điện phát điện và điện mặt trời phát điện vào lưới 110kV và thanh cái trạm 110kV nên cũng làm tăng thêm khả năng cung cấp điện của lưới điện 110kV. Nhưng cũng chính điều này dẫn đến chế độ vận hành của lưới điện ở 2 mùa mưa và mùa khô có sự khác biệt lớn. Các nhà máy thủy điện: TĐ.Sông Hinh, TĐ.La Hiêng 2, TĐ.EA Krông H'Năng và TĐ.Sông Ba Hạ vào mùa mưa phát lên lưới điện quốc gia với tổng công suất đặt là 372MW so với mùa khô là 111MW.

- Các trạm 110kV phân bổ ở vùng đồng bằng và huyện Sơn Hòa. Các huyện còn lại là Sông Hinh và Đồng Xuân được cấp điện bằng đường dây 22kV từ các trạm 110kV ở huyện lân cận. Do đó các tuyến đường dây trung áp cấp cho các huyện miền núi phía Tây có bán kính cấp điện trung áp rộng (điển hình là các xuất tuyến cấp cho huyện Phú Hòa từ trạm 110kV Tuy Hòa: XT 471/E23 - 72,79km, XT 474/E23 - 41,26km, XT 476/E23 - 44,92k...), làm giảm chất lượng cung cấp điện, gây ra tổn thất cao cho lưới điện. Ngoài ra các tuyến đường dây trung áp này

cũng đi trên địa hình đồi núi phức tạp, gây khó khăn trong công tác bảo dưỡng cũng như khắc phục các sự cố trên đường dây, đặc biệt là vào mùa mưa, làm giảm độ tin cậy cung cấp điện.

- Các tuyến đường dây trung áp cấp cho các huyện miền núi phía Tây có bán kính cấp điện trung áp rộng (điển hình là các xuất tuyến cấp cho huyện Phú Hòa từ trạm 110kV Tuy Hòa: XT 471/E23-72,79km, XT 474/E23-41,26km, XT 476/E23-44,92k...), làm giảm chất lượng cung cấp điện, gây ra tổn thất cao cho lưới điện.

- Hiện nay các huyện miền núi như Sông Hinh, Đồng Xuân và Sơn Hòa có bán kính cấp điện lưới trung áp lớn. Việc các trạm biến áp 110kV dự kiến xây dựng mới quy hoạch giai đoạn 2011-2015, có xét đến 2020 bị chậm tiến độ gây ảnh hưởng trực tiếp đến việc giảm tổn thất điện năng và độ tin cậy cung cấp điện.

- Mật độ phụ tải không đều, tập trung chủ yếu ở khu vực đồng bằng và đô thị, đối với khu vực miền núi có mật độ phụ tải thưa thớt nên vùng miền núi có đường dây trung áp bán kính rộng nên bị giảm chất lượng cung cấp điện, gây tổn thất cao cho lưới điện.

3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng xăng dầu, khí đốt

3.1. Hạ tầng cung ứng xăng dầu, khí đốt

3.1.1. Về xăng dầu

Có 02 kho xăng dầu gồm:

+ Tổng Kho xăng dầu Vũng Rô của Công ty Cổ phần Xăng dầu dầu khí Phú Yên (PV Oil) đặt tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa có tổng sức chứa 14.700 m^3 , gồm 8 bồn chứa (1 bồn: 1.650 m^3 ; 2 bồn: 4.750 m^3 ; 1 bồn: 3.350m^3 và 4 bồn 50m^3). Hiện Công ty đang nâng công suất của kho chứa lên 22.700 m^3.

+ Kho xăng dầu Phú Vang của Chi nhánh xăng dầu Phú Yên đặt tại thôn Phú Vang, xã Bình Kiến, TP. Tuy Hòa, có tổng sức chứa 420 m^3 xăng dầu các loại (gồm 02 bồn 110 m^3 và 08 bồn 25 m^3).

3.1.2. Về khí đốt

Có 02 trạm nạp LPG vào chai với tổng sức chứa là 1.330 tấn gồm:

+ (1) Trạm nạp LPG vào chai của Công ty Cổ phần An Hưng Phú, địa chỉ tại đường Thăng Long, Phường Phú Thạnh, TP. Tuy Hòa gồm 02 bồn chứa có tổng sức chứa 30 tấn.

+ (2) Kho chứa và trạm nạp LPG vào chai Vũng Rô của Công ty TNHH Dầu khí Sài Gòn - Phú Yên, địa chỉ tại thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa với tổng sức chứa 1.300 tấn, công suất của trạm chiết LPG vào chai khoảng 450 tấn/tháng, chiết LPG vào xe bồn khoảng 650 tấn/tháng, khả năng tiếp nhận tàu 1.300 tấn/chuyến, sử dụng cảng phao của Kho xăng dầu Vũng Rô làm cảng tiếp nhận tàu. Kho chứa và trạm nạp LPG Vũng Rô là nơi tiếp nhận, tồn chứa và chiết nạp LPG để phân phối cho thị trường Miền Trung Tây Nguyên.

Nhìn chung các kho xăng dầu và khí đốt cơ bản đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và đời sống của người dân.

3.2. Hiện trạng mạng lưới cửa hàng bán lẻ xăng dầu, khí đốt

3.2.1. Về xăng dầu

+ Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu trên địa bàn tỉnh chủ yếu thuộc sở hữu của những doanh nghiệp tư nhân, phát triển nhanh cùng với việc mở rộng, nâng cấp đường giao thông, đáp ứng được nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của người dân. Cuối năm 2011, trên địa bàn tỉnh có 133 cửa hàng xăng dầu (CHXD), đến năm 2020 đã tăng thêm 47 cửa hàng xăng dầu, nâng tổng số cửa hàng xăng dầu trên địa bàn tỉnh lên 180 cửa hàng. Trong đó tập trung nhiều nhất tại thành phố Tuy Hòa với 33 cửa hàng, chiếm 18,33% số CHXD toàn tỉnh, thấp nhất là huyện Đồng Xuân, Tây Hòa và Phú Hòa, mỗi huyện chỉ có 14 CHXD, chiếm 7,78% số CHXD toàn tỉnh. Bình quân mỗi cửa hàng trên địa bàn tỉnh phục vụ 4.857 người. Huyện Tây Hòa có mật độ phục vụ lớn nhất với 7.933 người/cửa hàng, thấp nhất là huyện Sông Hinh 3.462 người/cửa hàng.

Bảng 76: Hệ thống cửa hàng bán lẻ xăng dầu phân theo địa bàn Phú Yên năm 2020

Địa bàn	**Số CHXD năm 2020**	**Tỷ trọng** (%)	**Dân số năm 2020** (Người)	**Dân số phục vụ bình quân** (Người/cửa hàng)
TP Tuy Hòa	33	18,33	156.211	4.733,7
TX Đông Hòa	22	12,22	115.282	5.240,1
Huyện Tây Hòa	14	7,78	111.068	7.933,4
Huyện Sông Hinh	15	8,33	51.940	3.462,7
Huyện Sơn Hòa	17	9,44	59.645	3.508,5
Huyện Đồng Xuân	14	7,78	55.092	3.935,1
Thị xã Sông Cầu	27	15,00	99.563	3.687,5
Huyện Tuy An	24	13,33	123.308	5.137,8

Huyện Phú Hòa	14	7,78	102.186	7.299,0
Tổng cộng	**180**		**874.295**	**4.857,2**

Về vị trí, hơn 50% số lượng cửa hàng được đặt tại ven đường quốc lộ; Đông Hòa, Sông Cầu, Sông Hinh là những huyện, thị xã có nhiều cửa hàng tại các tuyến quốc lộ nhất, chủ yếu phục vụ các tuyến xe qua lại. TP. Tuy Hòa là địa phương có các cửa hàng xăng dầu trong nội thành nhiều nhất, chủ yếu phục vụ nhu cầu của dân cư. Về cơ bản, hệ thống cửa hàng xăng dầu đã được trải đều trên các địa bàn, các đường giao thông của tỉnh, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng cho người dân, và cung cấp cho các cơ sở sản xuất, phương tiện vận tải, các cụm/khu công nghiệp, các dự án và công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh.

3.2.2. Về khí đốt

Năm 2020, toàn tỉnh có 398 cửa hàng bán lẻ LPG cao hơn 56 cửa hàng so với năm 2011 đặc biệt số lượng cửa hàng tăng nhanh, tăng 43 cửa hàng trong 4 năm từ năm 2017 đến năm 2020. Trong đó chủ yếu là cửa hàng kinh doanh tổng hợp (kinh doanh LPG cùng với các sản phẩm khác) chỉ có khoảng 83 cửa hàng chuyên doanh trong đó có 16 cửa hàng tại thành phố Tuy Hòa. Tuy An là huyện có nhiều cửa hàng LPG nhất với 73 cửa hàng, trong đó 61 cửa hàng là cửa hàng tổng hợp. Về thành phần kinh doanh năm 2020, 311/398 cửa hàng là các cơ sở bán lẻ tư nhân, hộ gia đình kinh doanh tổng hợp và có bán kèm chai LPG, chỉ có 49 cơ sở là hình thức doanh nghiệp tư nhân, và 38 cơ sở là doanh nghiệp nhà nước (Chi nhánh xăng dầu Phú Yên). Với cơ cấu kinh doanh như vậy, hoạt động kiểm tra, quản lý và đảm bảo an toàn trong kinh doanh LPG sẽ khó thực hiện.

Bảng 77: Hiện trạng cửa hàng bán lẻ LPG trên địa bàn tỉnh Phú Yên năm 2020

Địa bàn	Số LPG năm 2020	Phân loại theo tính chất kinh doanh		Phân theo thành phần kinh tế			
		Chuyên doanh	Tổng hợp	DNNN	DN tư nhân	DN FDI	DN khác
TP Tuy Hòa	55	16	39	9	6	0	40
TX Đông Hòa	52	11	41	5	7	0	40
Huyện Tây Hòa	51	12	39	4	3	0	44
Huyện Sơn Hòa	36	9	27	2	5	0	29
Huyện Đồng Xuân	19	3	16	1	4	0	14
Thị xã Sông Cầu	43	11	32	5	6	0	32
Huyện Tuy An	73	12	61	8	6	0	59

Huyện Phú Hòa	39	5	34	3	8	0	28
Huyện Sông Hinh	30	4	26	1	4	0	25
Tổng cộng	**398**	**83**	**315**	**38**	**49**	**0**	**311**

Nhìn chung, mạng lưới kinh doanh xăng dầu và khí hóa lỏng trên địa bàn tỉnh cơ bản đáp ứng được yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động đời sống của người dân trong tỉnh. Tuy vậy, vẫn còn nhiều bất cập trong sự phân bố và cơ sở vật chất kỹ thuật giữa các cửa hàng.

4. Hiện trạng hạ tầng phòng chống thiên tai và thuỷ lợi

4.1. Hiện trạng hạ tầng công trình phòng chống thiên tai

4.1.1. Hiện trạng hệ thống đê và kè bờ sông

Tỉnh Phú Yên là phần hạ lưu của các con sông đổ ra biển, do tính chất địa hình lưu vực có xu thế mở rộng đột ngột ra phía biển và cao trình tự nhiên, lòng sông, đồng ruộng và khu dân cư chênh nhau tương đối thấp, trong khi đó lũ lên nhanh và tập trung từ 5-7 ngày nên trong mùa lũ người dân trên địa bàn thường không sản xuất và đã thích ứng với tình trạng này. Vì thời gian ngập lụt không lâu nên chưa đầu tư hệ thống đê kiên cố để chống lũ mà kết hợp việc xây dựng hệ thống các tuyến kè phòng chống sạt lở, kết hợp việc hạn chế lũ cho các vùng cục bộ cần được bảo vệ. Hiện nay đã đầu tư xây dựng khoảng 31.175 m đê và kè sông các loại, trong đó điển hình một số kè như: kè sông Lạc Mỹ, Thạch Bàn, Phú Lộc, Phong Niên,... (sông Ba); kè Phú Đa, kè Bàn Thạch, Bến Sách,... (sông Bàn Thạch); kè La Hai, Ông Tấn, Sông Vét (sông Kỳ Lộ); kè Tam Giang, Xuân Thành, Bình Thạnh (sông Cầu).

Hiện tại vùng hạ lưu sông Ba đã xây dựng được một số công trình bảo vệ bờ như kè Lương Phước (Tây Hòa), kè Đông Phước, Hoàn An (Phú Hòa), Kè Hòa Vinh trên sông Bàn Thạch (Đông Hòa)... Năm 2008, 2009 bằng nguồn vốn khắc phục hậu quả thiên tai đã xây dựng được thêm các kè chống xói lở tại thôn Nam Bình, phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, kè cầu Bến Sách xã Hòa Tân Tây, huyện Tây Hòa trên sông Bàn Thạch, kè thôn Cẩm Thạch, xã Hòa Định Tây, huyện Phú Hòa. Nhìn chung các công trình trên đã phát huy phần nào tác dụng bảo vệ cục bộ những vùng dân cư và các cơ sở kinh tế đã được đặt ra. Song các công trình trên ít nhiều vẫn còn những mặt hạn chế cần phải được khắc phục.

4.1.2. Hiện trạng đê và kè cửa sông, bờ biển

Tỉnh Phú Yên là địa phương giáp với biển Đông, thuộc vùng VI theo phân

vùng bão của bộ Tài Nguyên và Môi Trường (Quyết định số 2901/QĐ-BTMNT ngày 16/12/2016). Theo đó tại đây, ba tháng X - XI – XII trong năm được nhận định là những tháng dễ xuất hiện bão nhất. Ngoài ra, biên độ triều tại tỉnh Phú Yên dao động từ 1,2 ÷ 1,4 m và khi có bão, mực nước có thể dâng lên từ 3,4 ÷ 3,6m.

Hiện nay trên địa bàn tỉnh có 01 tuyến đê biển và 05 tuyến đê cửa sông tại huyện Tuy An. Các tuyến đê chưa được phân cấp và có quy mô kết hợp kè phòng chống sạt lở, hạn chế lũ nhỏ, lũ tiểu mãn, ngăn mặn cho các vùng cục bộ cần được bảo vệ:

- Tuyến đê biển: Đê Ngự Hàm Thủy, xã An Ninh Đông với chiều dài khoảng 1,2 km, bề rộng đỉnh đê 2,0 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 180 ha lúa 2 vụ của 02 xã An Ninh Tây và An Ninh Đông.

- Tuyến đê Hội Tín, xã An Thạch, có chiều dài khoảng 700 m, bề rộng đỉnh đê trung bình 2,0 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 50 ha hoa màu và 26 hộ dân thôn Hội Phú, xã An Ninh Tây.

- Tuyến đê Bình Thạnh, xã An Ninh Tây, có chiều dài khoảng 1,7 km, bề rộng đỉnh đê trung bình 3,5 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 80 ha lúa 2 vụ của xã An Ninh Tây.

- Tuyến đê Quãng Đức, xã An Thạch, có chiều dài khoảng 1,5 km, bề rộng đỉnh đê trung bình 3,5 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 100 ha lúa 2 vụ của xã An Thạch.

- Tuyến đê ngăn mặn An Cư, xã An Cư, có chiều dài khoảng 3,5 km, bề rộng đỉnh đê trung bình 3,0 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 120 ha lúa 2 vụ của xã An Cư, chống xâm nhập mặn, nhất là vụ Đông Xuân hằng năm.

- Tuyến đê ngăn mặn đầm Ô Loan (xã An Hòa Hải – An Hiệp – An Cư), có chiều dài khoảng 12 km, bề rộng đỉnh đê trung bình 5,5 m. Nhiệm vụ bảo vệ cho khoảng 120 ha hoa màu của xã An Hòa Hải, An Hiệp, An Cư, chống xâm nhập mặn, nhất là vụ Đông Xuân hằng năm.

Ngoài ra, trên địa bàn tỉnh hiện nay còn có khoảng 23 công trình đê, kè tại cửa biển và cửa sông với tổng chiều dài là 84,7 km tại TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu, TX. Đông Hòa và Tuy An với 20 cống dưới đê. Các công trình này có nhiệm vụ chính là bảo vệ các khu nuôi trồng thủy sản, ngăn lũ tràn vào khu dân cư và khu vực sản xuất nông nghiệp tại TX. Sông Cầu

Khu vực thị xã Sông Cầu:

Trong những năm gần đây, tại các xã ven biển, khu vực đông dân cư sinh sống thường xuyên bị triều cường, gió bão uy hiếp làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân, như khu vực thôn Hòa An – xã Xuân Hòa; thôn Hòa Lợi – xã Xuân Cảnh; khu phố Mỹ Thành – xã Xuân Thành; thôn Vịnh Hòa, Từ Nham – xã Xuân Thịnh. Hiện thị xã đã và đang triển khai xây dựng một số công trình kè sông, kè cửa sông, kè lấn biển đang phát huy tác dụng như: Kè Khu A và B thị xã Sông Cầu; kè hạ lưu đập Đá Vải; kè cửa sông Thị Thạc. Kè biển xã Xuân Hải (850 m) cũng đã hoàn thành hồ sơ thiết kế, đang trình thẩm định, phê duyệt. Kè biển Xuân Hòa (1.050 m), kè Xuân Thịnh (950 m) xây dựng phục vụ mục đích chống xói lở bờ biển, đang được triển khai thiết kế.

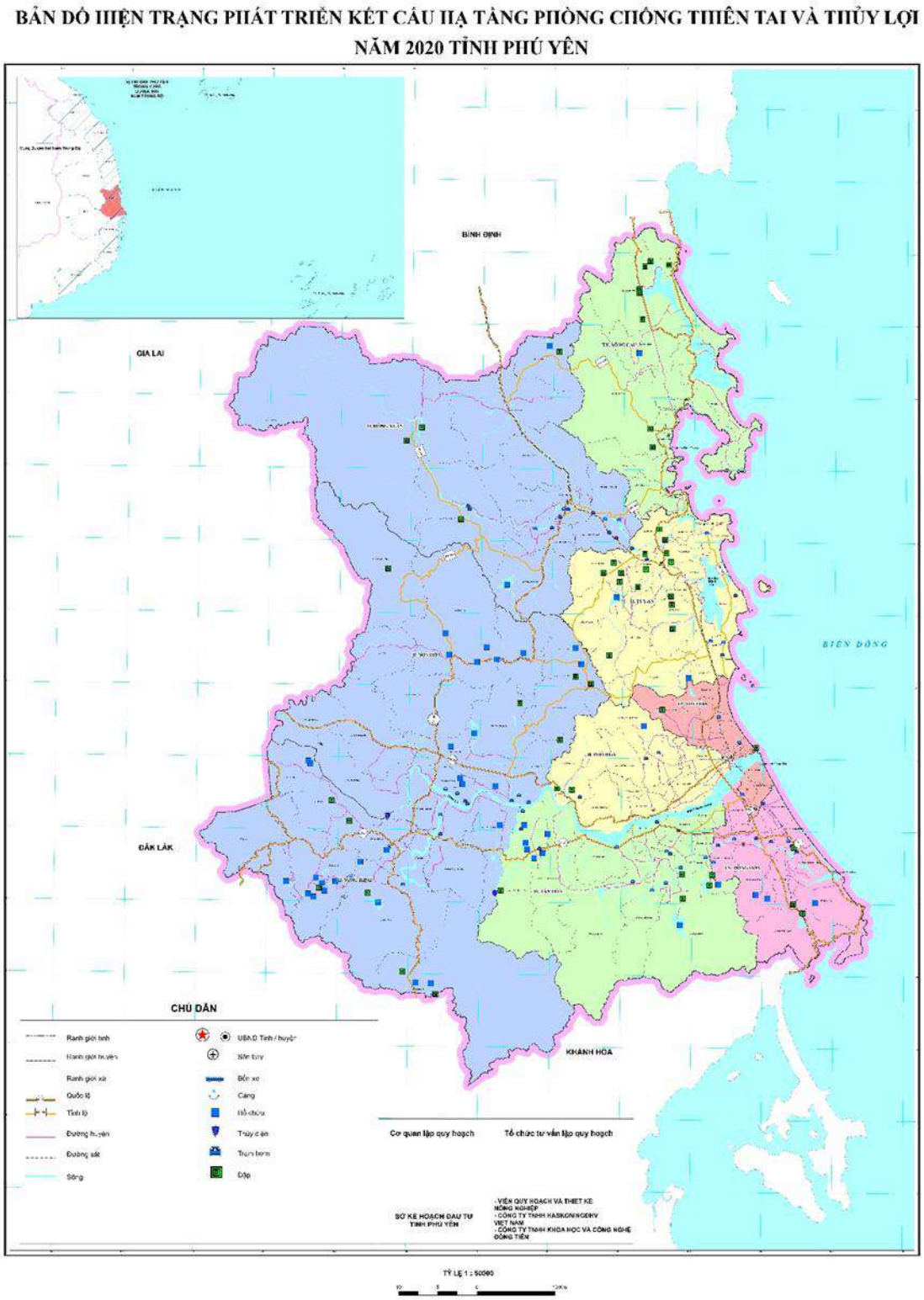

Hình 32: Hệ thống PCTT và Thủy lợi tỉnh Phú Yên

Khu vực huyện Tuy An:

Huyện Tuy An hiện có các tuyến đê kè ven biển đó là Đê Ngự Hàm Thủy, và kè bảo vệ bờ biển xóm An Vũ thôn Phú Hội thuộc xã An Ninh Đông (950 m), và đê kè Bình Thạnh thuộc xã An Ninh Tây. Các tuyến kè biển đang được thiết

kế là kè biển An Hòa (1.100 m) thuộc Thôn Phú Thường, xã An Hòa; kè biển An Chấn (2.500 m) thuộc xã An Chấn.

Khu vực thành phố Tuy Hòa

Đê kè chống ngập lụt Tp. Tuy Hòa: Khởi công xây dựng năm 2002, tổng mức đầu tư 52 tỉ đồng, gồm: 3,2 km kè kết hợp đường đê, cao trình đỉnh đê từ +2,6 ÷ +4,3m, bề rộng mặt đường 30 m. Hệ thống công trình này có nhiệm vụ chỉnh trang đô thị và bảo vệ cho 4.000 dân;

Kè bờ Nam Đà Rằng (còn gọi là công trình Chống xói lở bờ Nam hạ lưu sông Đà Rằng): Cuối năm 2006, UBND tỉnh có Quyết định 2112/QĐ-UBND phê duyệt điều chỉnh tổng mức đầu tư, với giá trị hơn 188 tỉ đồng. Khởi công xây dựng vào cuối năm 2007, với tổng chiều dài toàn tuyến là 3,8 km, với cao trình đỉnh kè dao động từ +2,6 ÷ +2,8m. Ngoài nhiệm vụ chống xói lở, thoát lũ và chống ngập úng cho toàn bộ khu vực phía Nam sông Đà Rằng, công trình còn kết hợp làm đường ven sông và san lấp mặt bằng cho khu đô thị mới.

Khu vực thị xã Đông Hòa

Trên toàn tuyến bờ biển thị xã Đông Hòa đến nay chỉ có duy nhất một công trình được xây dựng đó là Kè chỉnh trị cửa Đà Nông- Sông Bàn Thạch. Công trình có nhiệm vụ chống úng 3.000 ha đất sản xuất nông nghiệp, điều tiết nước mặn cho 1.000 ha nuôi tôm sú, tạo điều kiện cho tàu thuyền ra vào cửa sông thuận lợi và hạn chế ngập lụt cho các xã, phường: Hòa Tâm, Hòa Hiệp Nam, Hòa Xuân Đông, Hòa Vinh thuộc thị xã Đông Hòa.

Tổng hợp các công trình đê và kè trên địa bàn tỉnh Phú Yên được trình bày trong Bảng sau.

Bảng 78: Hiện trạng hệ thống đê kè tỉnh Phú Yên

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
1	Đê kè Xuân Hải	Xã Xuân Hải, Thị xã Sông Cầu	6,50	0,7	2,0		Xếp đá hộc mặt ngoài	80 ha đìa tôm và 4.800 dân
2	Đê kè Xuân Lộc	Xã Xuân Lộc, Thị xã Sông Cầu	10,10	0,7	1,6			160 ha đìa tôm, 40 ha lúa, 8.000 dân
3	Đê kè Xuân Bình	Xã Xuân Bình, Thị xã Sông Cầu	11,00	0,6	1,6	3		140 ha muối 45 ha đìa tôm, 3.800 dân
4	Đê kè Xuân Hòa	Xã Xuân Hoà , Thị xã Sông Cầu	6,20	0,6	1,4	1	-	120 ha đìa tôm, 25 ha đất nông nghiệp, 2.300 dân
5	Đê kè Xuân Cảnh	Xã Xuân Cảnh, Thị xã Sông Cầu	9,00	0,6	1,4	1	-	100 ha đìa tôm, 3.080 dân
6	Đê kè Xuân Thịnh	Xã Xuân Thịnh, Thị xã Sông Cầu	5,00	0,7	1,5	1	-	30 ha đìa tôm, 4.078 dân
7	Đê kè Xuân Phương	Xã Xuân Phương, Thị xã Sông Cầu	2,00	0,7	1,5		-	150 ha đìa tôm, 10 ha đất muối, 4.268 dân
8	Đê kè Thị xã Sông Cầu	Thị xã Sông Cầu	3,00	0,8	1,5		-	10 ha đìa tôm, 5.678 dân
9	Đê kè Xuân Thọ I	Xuân Thọ I, Thị xã Sông Cầu	6,00	0,8	1,5		-	35 ha đìa tôm, 20 ha đất sản xuất nông nghiệp

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
10	Đê kè Xuân Thọ II	Xuân Thọ II, Thị xã Sông Cầu	6,50	0,8	1,5		-	40 ha đìa tôm, 50 ha đất sản xuất nông nghiệp, 3.000 dân
11	Kè Long Phước	Thị xã Sông Cầu	0,12	4,3			Đá xây	
12	Đê kè Bình Thạnh	Xã An Ninh Tây, huyện Tuy An	3,00	1,3	2,5	1	Đất	565 ha đất sản xuất nông nghiệp, ngăn lũ, 8.000 dân
13	Kè mỏ hàn (8 cái)		0,47				Đá hộc	
14	Đê kè Ngự Hàm Thuỷ	Xã An Ninh Đông, huyện Tuy An	1,20	0,6	1,5	1	Đá xây	200 ha đất sản xuất nông nghiệp, 2.390 dân cư
15	Đê kè An Cư - Cửa Cổng	Xã An Cư, huyện Tuy An	3,50	0,8	1,5	1		100 ha đất sản xuất nông nghiệp, 20 ha đất NTTS
16	Đê kè An Hòa-Tân Hòa	Xã An Hòa, huyện Tuy An	3,00	0,8		4		
17	Phú Câu	Phường 6, thành phố Tuy Hòa	0,50	1,3	2,0	1		
18	Kè Long Thủy	An Chấn, thành phố Tuy Hòa	0,24					
19	Đê kè Bắc Sông Đà Rằng	Thành phố Tuy Hòa	3,20	2,6÷4,3	30,0	1	Cọc, phai BTCT	
20	Chống xói lở bờ Nam hạ lưu s. Đà Rằng	Thị trấn Phú Lâm - Đông Tác, thành phố Tuy Hoà	3,54	2,6÷4,4	24,5÷28		Cọc, phai, tấm lát BTCT	

TT	Tên công trình	Vị trí	Chiều dài (km)	Quy mô công trình			Hình thức kết cấu	Quy mô bảo vệ
				Cao trình (m)	Chiều rộng mặt đê (m)	Cống dưới đê		
21	Đê kè Hòa Hiệp-Bãi Gốc	Thị xã Đông Hòa	2,00	0,9	2,0	2		
22	Đê kè Hòa Xuân & Hòa Tâm	Thị xã Đông Hòa	1,50	0,8		5		
23	Kè Lương Phước	Thị xã Đông Hòa	0,59	12,3			Đá hộc	
24	Kè Khu phố 4, P. Hòa Vinh	P. Hòa Vinh, thị xã Đông Hòa	0,56	3,2			Đá hộc	
25	Chỉnh trị cửa Đà Nông	Thị xã Đông Hòa	0,68	1,59			Đá đổ, đá xây, Tetrapod	
	Tổng cộng		**92,4**					

Nguồn: Sở NNo&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

4.1.3. Hệ thống thông tin liên lạc, phát thanh, truyền hình

Hiện tại trên địa bàn tỉnh có 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại và Internet là Viettel Phú Yên và Viễn thông Phú Yên. Ngoài ra, còn các doanh nghiệp còn cung cấp dịch vụ điện thoại cố định vô tuyến sử dụng tổng đài nội hạt kết hợp với sóng vô tuyến của mạng điện thoại di động (HomePhone, Gphone). Hiện trạng phát triển thông tin di động phủ sóng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh, tuy nhiên vẫn còn 04 xã miền núi sử dụng Vsat-IP là xã Xuân Quang 1, Phú Mỡ (huyện Đồng Xuân), xã Phước Tân (huyện Sơn Hòa), xã Sông Hinh (huyện Sông Hinh). Riêng VNPT Phú Yên đã phát sóng di động tại 04 xã nêu trên.

Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được xây dựng khá quy mô, diện tích xây dựng khoảng vài trăm m^2/đài. Tuy nhiên hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp.

Hiện tại, tại khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo. Đài sử dụng cột ăng ten cao từ 25 ÷ 30m, công suất phát 20 ÷ 100W.

Ngoài ra, đài thông tin duyên hải có nhiệm vụ trực canh, tiếp nhận và phối hợp xử lý các trường hợp cấp cứu khẩn cấp, an toàn, an ninh trên biển cho tàu thuyền. Đồng thời thông báo cho ngư dân các bản tin dự báo thời tiết biển, cảnh báo thời tiết nguy hiểm như bão gió, động đất, sóng thần, khu vực hạn chế hoạt động trên biển, hướng dẫn phòng tránh, trú bão an toàn.

4.1.4. Hệ thống cấp nước sạch

Toàn tỉnh hiện có 09 nhà máy cấp nước sạch cho 08 đô thị và 03 khu công nghiệp với tổng lưu lượng cấp được là 100.200 m^3/ngày đêm (trong đó nhà máy nước Sông Cầu và nhà máy nước Chí Thạnh có lưu lượng cấp trên 10.000 m^3/ngày đêm). Nhu cầu dùng nước sinh hoạt bình quân khoảng 100 l/người/ngày đêm. Tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước sạch trung bình đạt 77%. Chỉ có thị trấn Phú Thứ, huyện Tây Hòa là chưa có nhà máy nước. Tỷ lệ thất thoát trung bình khoảng 21,5%.

Còn về vấn đề cấp nước sạch nông thôn, hiện nay trên địa bàn tỉnh có rất nhiều hình thức khai thác và sử dụng nước sinh hoạt, như: Công trình cấp nước tập trung nông thôn, giếng khoan, giếng đào, bể chứa, nước suối, nước sông,… Số người sử dụng nước hợp vệ sinh là 622.159 người, chiếm 96,38% người dân sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh; trong đó:

- Sử dụng nguồn nước từ công trình nhỏ lẻ hộ gia đình là 539.281 người, tuy nhiên, một số khu vực dân cư có nguồn nước không đảm bảo chất lượng nước do môi trường ngày càng suy thoái và ô nhiễm; mạch nước ở các tầng nông ngày càng cạn kiệt và ô nhiễm do thâm nhập các hóa chất, chế phẩm trong sản xuất nông nghiệp và các chất thải trong sinh hoạt, trong chế biến nông sản, sản xuất công nghiệp,… Hạn hán năm 2016 có 10.078 hộ thiếu nước sinh hoạt.

- Sử dụng nguồn nước từ công trình cấp nước tập trung là 82.878 người, chiếm 13,32% (12 công trình); tuy nhiên, đến nay nhiều công trình cấp nước nông thôn tập trung đã bị xuống cấp và ngừng hoạt động đang có xu hướng tăng lên, do các công trình đã được xây dựng nhưng chưa đề cập đến việc bố trí vốn cho việc sửa chữa, nâng cấp mở rộng, duy tu bảo dưỡng công trình sau vài năm đưa vào sử dụng nhằm tăng tính bền vững cho công trình.

4.2. Kết cấu hạ tầng thuỷ lợi

4.2.1. Hệ thống tưới

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện có 306 công trình thủy lợi các loại đảm bảo tưới cho 30.625 ha (năm 2020), trong đó có 51 công trình hồ chứa thủy lợi các loại, với tổng dung tích toàn bộ khoảng 82 triệu m^3, 04 công trình hồ chứa thủy điện, 156 công trình trạm bơm tưới và 95 công trình đập dâng.

Tổng năng lực tưới của các hệ thống công trình đảm bảo cho khoảng 19,7% diện tích đất sản xuất nông nghiệp toàn tỉnh. Trong đó diện tích lúa được tưới là 24.130 ha đạt 89,9% diện tích chuyên trồng lúa trên toàn tỉnh. Diện tích rau màu và cây lâu năm khác được tưới là 6.495 ha.

a. Hệ thống công trình hồ chứa

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay có 55 công trình hồ chứa, trong đó có 51 công trình hồ chứa thủy lợi với tổng dung tích toàn bộ khoảng 82 triệu m^3 và 04 công trình hồ thủy điện với tổng dung tích toàn bộ khoảng 872,48 triệu m^3.

Về phân loại theo dung tích hồ chứa thủy lợi thì có 06 hồ có dung tích từ 3 ÷ 100 triệu m^3 như hồ hồ Mỹ Lâm (34,82 triệu m^3), hồ Đồng Tròn (10,55 triệu m3), hồ Phú Xuân (11,22 triệu m^3), hồ Suối Vực (10,51 triệu m^3), hồ Xuân Bình (6,43 triệu m^3), hồ Buôn Đức (4,276 triệu m^3) và hồ Kỳ Châu (3,807 triệu m^3). Còn lại đa số là các hồ chứa nhỏ, dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3, phân loại theo dung tích như sau 07 hồ chứa có dung tích từ 1 ÷ 3 triệu m^3, 10 hồ chứa 0,5 ÷ 1 triệu m^3, 18 hồ chứa có dung tích < 0,5 triệu m^3 và 09 hồ chứa chưa xác định được dung tích.

Các hồ chứa lớn (có dung tích toàn bộ từ 3 ÷ 100 triệu m^3) đều do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý, đã thực hiện kiểm định an toàn đập và được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt. Các hồ chứa nhỏ (dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m^3) xả lũ bằng hình thức tràn tự do và do các địa phương quản lý vận hành, khai thác. Trong những năm qua tình hình hoạt động các hồ chứa tương đối ổn định, đảm bảo an toàn, chưa xảy ra sự cố lớn. Các chủ hồ đã đăng ký kế hoạch thực hiện kiểm định an toàn đập, nhưng đến nay chưa triển khai thực hiện được vì chưa có kinh phí để thực hiện (chỉ có hồ chứa nước Hóc Răm do Công ty TNHH MTV Thủy nông Đồng Cam quản lý đã thực hiện tính toán lại dòng chảy lũ đến hồ chứa, kiểm tra khả năng xả lũ của hồ chứa theo tiêu chuẩn thiết kế đập hiện hành và đã được UBND tỉnh phê duyệt năm 2014).

STT	Tên	Vị trí	Thông số kỹ thuật					
			Hc	Hdbt	Htk	Wc	Whi	W
			(m)	(m)	(m)	(tr m^3)	(tr m^3)	(tr m^3)
1	Mỹ Lâm	Tây Hòa	14,6	33,4	34,2	4,14	30,68	34,82
2	Đồng Tròn	Xã An Nghiệp Tuy An	18	35,5	35,9	1,24	18,31	19.55
3	Phú Xuân	Xã Xuân Phước Đồng Xuân	29,3	36,5	39	2,63	8,59	11,22
4	Suối Vực	Xã Suối Bạc Sơn Hòa	75	88,1	89,65	0,57	9,94	10,51
5	Xuân Bình	Xã Xuân Bình TX. Sông Cầu	67	75,8	77,6	1,95	4,48	6,43
6	Buôn Đức	Xã EaTrol Sông Hình	192,5	199,5	202,77	0,176	4,1	4,276
7	Kỳ Châu	Xã Đa Lộc Đồng Xuân	127,8	141,1	144,17	0,292	3,515	3,807
8	Hóc Răm	Xã Hòa Tân Tây Tây Hòa	11,25	23,2	25,08	0,31	2,6	2,91
9	Đồng Khôn	Xã Hòa Xuân Tây Đông Hòa	11,6	23,2	25,15	0,106	2,61	2,716
10	Lỗ Ân	Xã An Phú TP. Tuy Hòa	31,5	41,09	44,46	0,362	2,263	2,625
11	Buôn La Bách	TT. Hai Riêng Sông Hinh	294	202,21	204	0,397	2,226	2,523
12	Tân Lập	Xã EaLy Sông Hinh	58	61,8	62,7	0,674	0,95	1,624
13	Trung Tâm	TT. Hai Riêng Sông Hinh				0,724	0,9	1,624
14	Ea din 1	Xã EaBar Sông Hinh	387,8	397,8	399,2	0,008	1.04	1.048
15	Chữ Y – Nhánh đông	Xã EaBar Sông Hinh				0	0,95	0,95
16	Suối Bùn 1	TT. Củng Sơn Sơn Hòa		30,5	31	0,31	0,5	0,81

STT	Tên	Vị trí	Thông số kỹ thuật					
			Hc	Hdbt	Htk	Wc	Whi	W
			(m)	(m)	(m)	(tr m^3)	(tr m^3)	(tr m^3)
17	Vân Hòa 3	Xã Sơn Long Sơn Hòa	395	400	401	0	0,8	0,8
18	Ba Võ	Xã Suối Bạc Sơn Hòa	94,4	101,6	103,1	0	0,724	0,724
19	Trường Lạc	Xã Sơn Thành Tây Tây Hòa	55	61,6	62,65	0,008	0,66	0,668
20	K2	Xã Xuân Phước Đồng Xuân	78,2	86,6	87,84	0,031	0,59	0,621
21	Suối Hiền	Xã Sơn Thành Tây Tây Hòa	35,05	37,1	38,67	0,2	0,35	0,55
22	Giếng Tiên	Xã Sơn Hà Sơn Hòa	219,7	23,6	24,3	0,048	0,5	0,548
23	Suối Phèn	Xã Sơn Long Sơn Hòa	388	397,8	398	0	0,513	0.513
24	Suối Dĩ	Xã Sơn Hội Sơn Hòa				0	0,5	0,5
25	Hòa Thuận	Xã Sơn Định Sơn Hòa	388	393,5	394,5	0	0,47	0,47
26	Lạc Phong	Xã Sơn Thành Tây Tây Hòa	34	39,21	39,9	0	0,45	0,45
27	Tân Lương	Xã Sơn Hội Sơn Hòa		18,5	19,3	0	0,4	0,4
28	Chữ Y – Nhánh tây	Xã Ea Bar Sông Hinh				0	0,37	0,37
29	Hòn Dinh	Xã Hòa Xuân Tây Đông Hòa	9	10,45	10,88	0	0,31	0,31
30	Lỗ Chài 1	Xã Hòa Quang Bắc Phú Hòa	73,8	83	84,22	0,038	0,266	0,304
31	Đội 2 (hồ EaMKenh)	Xã Ea Bar Sông Hinh				0,037	0,25	0,287
32	Suối Bùn 2	TT. Cung Sơn Sơn Hòa	14,5	20,5	22	0	0,284	0,284
33	Kli Hbot	Xã Sông Hinh Sông Hinh				0	0,246	0,246
34	Sơn Tây Thượng	Xã Sơn Thành Tây Tây Hòa	23,5	28,5	29,47	0	0,237	0,237
35	Đội 5	Xã Ea Bar Sông Hinh	416	420	421	0	0,2	0,2
36	Đồng Tròn	Xã Sơn Giang Sông Hinh	95	99,5		0	0,2	0,2
37	Suối Thị	Xã Sơn Giang Sông Hinh	42,65	44,5	45,5	0	0,177	0,177
38	Trà Khê	Xã Sơn Hội Sông Hinh	368	370,5	372	0	0,927	0,927
39	EaLâm 1	Xã Ea Lâm Sông Hinh	22,7	24,5	26	0	0,069	0,069
40	EaLâm 2	Xã Ea Lâm				0	0,06	0,06

STT	Tên	Vị trí	Thông số kỹ thuật					
			Hc	Hdbt	Htk	Wc	Whi	W
			(m)	(m)	(m)	(tr m^3)	(tr m^3)	(tr m^3)
		Sông Hinh						
41	Cây Da	Xã Sơn Hội Sơn Hòa	357,2	359,2	360	0	0,057	0,057
42	Ba Mẫu	Xã An Hòa Tuy An	11,5	14,5	15,25	0	0,051	0,051
43	Bầu Đô	Xã An Xuân Tuy An						
44	Cầu Đỏ	Xã Sông Hinh Sông Hinh						
45	Đội 3-1	Xã Ea Bá Sông Hinh						
46	Đội 3-2	Xã Ea Bá Sông Hinh						
47	Đội 6	Xã Ea Bar Sông Hinh						
48	Đội 7-1	Xã Ea Bá Sông Hinh						
49	Đội 7-2	Xã Ea Bá Sông Hinh						
50	Ea Din 2	Xã Ea Bar Sông Hinh						
51	Sơn Tây	Xã Sơn Thành Tây Tây Hòa						

Về hệ thống công trình hồ chứa thủy điện hiện nay trên địa bàn tỉnh có 04 hồ chứa thủy điện, trong đó có 03 hồ chứa có dung tích hơn 100 triệu m^3 và 01 hồ chưa không xác định được dung tích.

STT	Tên	Vị trí	Thông số kỹ thuật					
			Hc	Hdbt	Htk	Wc	Whi	W
			(m)	(m)	(m)	(tr m^3)	(tr m^3)	(tr m^3)
1	Sông Hình	Xã EaTrol Sông Hinh	196	209				357
2	Sông Ba Hạ	Xã Đức Bình Tây Sông Hinh	101	105		183,8	165,9	349,7
3	Krông Hnăng	Đắk Lắk – Phú Yên	242,5	255		57,28	108,5	165,78
4	La Hiêng 2							

b. Hệ thống công trình trạm bơm

Trên toàn tỉnh Phú Yên có 156 trạm bơm, trong đó gồm 76 trạm bơm điện và 80 trạm bơm dầu. Nhiệm vụ chính của các trạm bơm trên địa bàn tỉnh chủ yếu là phục vụ nhu cầu tưới cho ngành nông nghiệp. Các công trình trạm bơm có tổng quy mô tưới thiết kế lên đến 9.783 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho

khoảng 5.272 ha (đạt 53,89% thiết kế).

STT	Huyện/thị	Số trạm bơm	Diện tích tưới		
			Thiết kế (ha)	Thực tế (ha)	Tỉ lệ (%)
1	H. Tây Hòa	12	1.500	1.016,8687	67,79
2	Thị xã. Đông Hòa	52	3.792	1.524,3072	40,20
3	TP. Tuy Hòa	26	1.233	852	69,08
4	H. Phú Hòa	8	370	91,798	24,81
5	H. Tuy An	22	620	420,5472	67,83
6	H. Đồng Xuân	26	1138	763,1655	67,06
7	H. Sơn Hòa	6	819	400,533	48,91
8	H. Sông Hinh	4	310,5	203,0558	65,40
Toàn tỉnh		156	9.783	5.272	53,89

Hầu như các trạm bơm trên địa bàn có nhiệm vụ chính là tưới cho nông nghiệp cũng như là bổ sung nước chống hạn cho các khu vực. Tuy nhiên các công trình khác tại trạm bơm như bẻ xả, bể hút,... đã xuống cấp, không đảm bảo ổn định và đáp ứng nhu cầu thiết kế.

c. Hệ thống công trình đập dâng

Trước đây trên địa bàn tỉnh có 115 công trình đập dâng với diện tích phục vụ tưới, cấp nước thiết kế lên đến 26.598,8 ha và thực tế tổng quy mô tưới, cấp nước cho khoảng 18.085,4 ha (đạt 68% thiết kế). Đến năm 2021, toàn tỉnh ghi nhận có 95 công trình đập dâng, giảm đi 20 công trình đập dâng. Vì thực tế hiện nay tại một số vùng chuyển đổi cơ cấu cây trồng của người dân, sự gia tăng phát triển các khu công nghiệp và dân cư trong vùng nên một số công trình đập không còn hoạt động.

Các công trình đập dâng tại địa bàn hầu như xây dựng từ lâu và bị xuống cấp, không đảm bảo an toàn cũng như là đáp ứng được khả năng phục vụ sản xuất, phòng chống tai biến thiên tai.

d. Hệ thống công trình kênh mương

Về thủy lợi nội đồng đến nay toàn tỉnh có khoảng 1.166,21 km kênh mương, được chia ra làm 03 cấp: (i) kênh chính và kênh cấp I dài khoảng 311 km, (ii) kênh cấp II dài khoảng 19 km, (iii) kênh cấp III và kênh nội đồng dài khoảng 936,21 km. Ngoài ra, trong 1.166,21 km kênh mương thì có khoảng 79,12% kênh đã được kiên cố hóa với tổng chiều dài lên đến khoảng 922,73 km, còn lại là kênh đất. Ngoài ra, hiện nay hệ thống kênh mương có nhiệm vụ tưới tại các hồ chứa, trạm bơm,... đã hư hỏng, xuống cấp nặng nề có thể gây ra tình trạng ngập cục bộ khi các hồ chứa xã lũ hoặc thiếu nước tưới phục vụ nông nghiệp trong mùa kiệt.

STT	Huyện/thị	Chiều dài kênh (km)		
		Tổng	Cứng hóa, kiên cố	Tỉ lệ (%)
1	H. Tây Hòa	149,04	116,54	78,19
2	H. Sông Hinh	148,53	127,48	85,83
3	H. Sơn Hòa	107,14	87,72	81,87
4	H. Đồng Xuân	120,0	89,0	74,17
5	H. Tuy An	112,05	89,6	79,96
6	TX. Đông Hòa	44,88	31,98	71,26
7	TX. Sông Cầu	16,5	12,0	72,73
8	TP. Tuy Hòa	88,1	36,0	40,96
9	H. Phú Hòa	120,0	89	74,17
10	Cty Đồng Cam	345,41	319,11	92,39
Toàn tỉnh		1.166,21	922,73	79,12

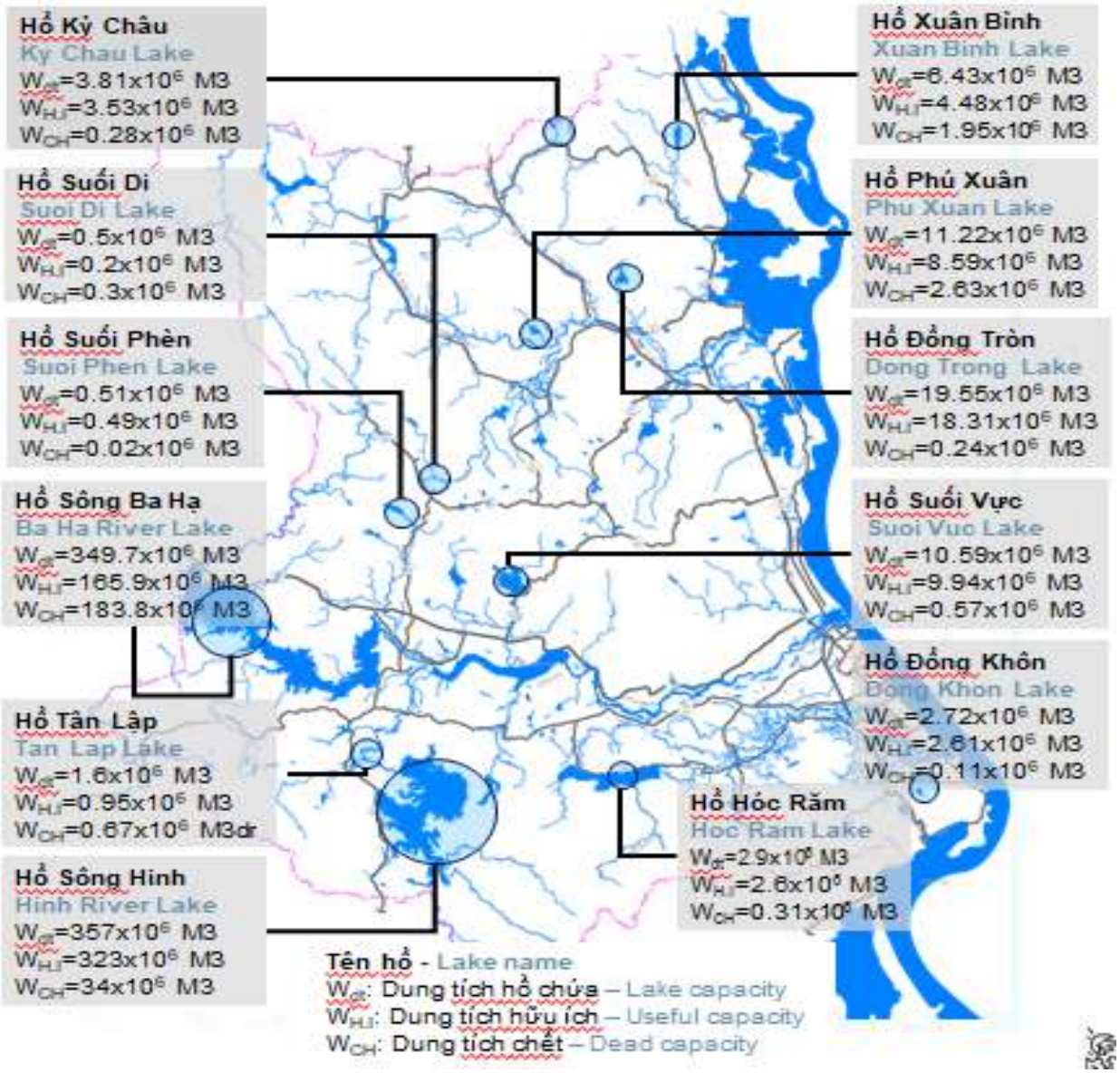

Hình 33: Hiện trạng hệ thống hồ đập của tỉnh Phú Yên

Bảng 79: Tổng hợp số lượng công trình, diện tích tưới tỉnh Phú Yên

TT	Huyện, thị, công ty	Số lượng công trình đầu mối				Chiều dài kênh (km)	Diện tích tưới (ha)		
		Tổng	Hồ chứa	Đ.dâng	T.bơm		Tổng	Lúa	Cây khác
1	Huyện Tây Hòa	24	6	8	10	149,04	6.441.5	6.394,1	47,4
2	Thị xã Đông Hòa	19	2	14	3	44,88	4.327,7	4.327,7	
3	Huyện Tuy An	41	2	20	19	34,55	2.175,0	2.175,0	
4	Thị xã Sông Cầu	14		14		16,50	302,8	302,8	
5	Huyện Đồng Xuân	39	1	11	27	112,05	1.220,8	1.220,8	
6	Huyện Sơn Hòa	32	11	15	6	107,14	2.184,7	777,7	1.407,0
7	Huyện Sông Hinh	33	20	8	5	148,53	6.604,5	1.563,9	5.040,6
8	TP Tuy Hòa	23			23	88,10	1.888,0	1.888,0	
9	Huyện Phú Hòa	5	1		4	120,00	5.480,0	5.480,0	
10	Công ty Đồng Cam*	72	8	5	59	345,41	0,0		
	Tổng	**302**	**51**	**95**	**156**	**1.166,21**	**30.625,0**	**24.130**	**6.495,0**

Ghi chú: Diện tích tưới của công ty Đồng Cam đã được phân bổ vào diện tích tưới của các huyện, thị xã và thành phố

Nguồn: Báo cáo số 726/BC-SNN ngày 21/12/2020 của Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên

4.2.2. Hệ thống tiêu nước

Trong vùng nghiên cứu hiện tượng úng ngập chủ yếu xảy ra tại khu vực của hệ thống thủy nông Đồng Cam. Tại khu vực phía Bắc sông Ba, hệ thống kênh tiêu chủ yếu là các tuyến kênh đất như là kênh Bến Lội, kênh Bầu Đục, kênh Mỹ Hòa,... chảy ra kênh Bàu Đăng và sông Cầu Chùa với tổng chiều dài khoảng 53 km và tiêu thoát cho 41.966 ha. Cũng nhu khu vực phía Bắc sông Ba, hệ thống kênh tiêu tại khu vực phía Nam sông Ba hầu như là tuyến kênh đất, chỉ có kênh tiêu QL1A và kênh Bầu Bèo là được xây lát một đoạn. Tại khu vực này có 2 hướng tiêu chính là kênh tiêu QL1A và sông Bàn Thạch với tổng chiều dài các tuyến kênh khoảng 54 km và tiêu thoát cho 9.136 ha. Hiện nay, các tuyến kênh tiêu đều trong tình trạng bình thường chỉ duy nhất tuyến kênh Bầu Bèo đang trong tình trạng xuống cấp nên ven khu vực này thường xuyên xảy ra ngập, ứ đọng nước.

Hiện tại các trục tiêu này làm nhiệm vụ tiêu nước trong lúc gieo sạ, tiêu nước trong mùa mưa lũ. Quá trình quản lý khai thác các hệ thống kênh tiêu đã xuống cấp, do tác động của thiên nhiên và con người trong quá trình sản xuất, mặt cắt kênh không còn như thiết kế ban đầu. Tình hình tiêu thoát nước kém, trong vụ sản xuất khi có mưa tiểu mãn gây ngập úng làm ảnh hưởng đến năng suất cây trồng. Diện tích ngập chủ yếu tập trung ở khu vực hạ lưu sông Bàn Thạch và sông

Ba ngập tới gần 3.000 ha, độ sâu ngập (0,5 ÷ 3,6) m.

Thống kê các trục tiêu vùng nghiên cứu được trình bày bảng sau:

Bảng 80: Hiện trạng các trục tiêu vùng nghiên cứu

TT	Tên kênh tiêu	Chiều dài (m)	Diện tích tiêu (ha)	Hướng tiêu
I	Phía Bắc sông Ba			
1	Kênh tiêu Bến Lội	7.045	2.203	Kênh tiêu Bàu Đăng (hạ lưu là sông Cầu Chùa)
2	Kênh tiêu Bàu Đục	9.712	6.453	
3	Kênh Tiêu Mỹ Hòa	5.580	1.004	
4	Kênh tiêu Bao Đài	9.948	9.112	
5	Kênh tiêu Tam Bảo	2.176	1.020	
6	Kênh tiêu Bầu Dài	11.121	1.514	Sông Cầu Chùa
7	Kênh tiêu Bàu Đăng	7.266	20.660	Sông Cầu Chùa
II	Phía Nam sông Ba			
1	Kênh tiêu Bàu Bèo	16.623	1.363	Kênh tiêu Quốc lộ 1A
2	Kênh tiêu Quốc lộ 1A	5.105	767	
3	Kênh tiêu Bàu Quay	13.000	3.800	Sông Bàn Thạch
4	Kênh tiêu Bàu Hương	8600	1.470	
5	Kênh tiêu Rộc Đăng	10500	1.736	Sông Bàn Thạch

Nguồn: Sở NNo&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

4.3. Kết cấu hạ tầng cấp nước, thoát nước

4.3.1. Các công trình xử lý nước sạch

** Khu vực thành thị*

Hiện tại, nhu cầu dùng nước cho khu vực thành thị của Tỉnh Phú Yên đang do 9 nhà máy nước đáp ứng. Các máy này cung cấp nước sạch cho 8 đô thị và 3 khu công nghiệp, với số dân cấp nước khoảng 198.000 người có nhu cầu tiêu thụ bình quân là khoảng 100 l/người.ngđ, tỷ lệ dân số đô thị được cấp nước trung bình 77%. Tỷ lệ thất thoát trung bình khoảng 21,5%. Đối tượng sử dụng nước sinh hoạt chiếm 71%, đơn vị hành chính sự nghiệp chiếm 11%, công nghiệp chiếm 11%, kinh doanh dịch vụ chiếm 5%, còn lại là bán buôn qua đồng hồ tổng và bán cho tàu thuyền.

Bảng 81: Hiện trạng các nhà máy nước thuộc quản lý của Công ty cổ phần cấp thoát nước Phú Yên

TT	Nhà máy	Công suất thiết kế (m3/ngđ)	Công suất thực tế trung bình (m3/ngđ)	Nguồn nước	Phạm vi phục vụ
1	Nhà máy nước Tuy Hòa	28.000	23.300	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Ba	Khu vực thành phố Tuy Hòa, ~~thị~~ phường Hòa Vinh - Đông Hòa, các khu công nghiệp: Hòa Hiệp, An Phú, khu tiểu thủ công nghiệp Hòa An; xã An Chấn, huyện Tuy An.
2	Nhà máy nước Sông Cầu	5.000	4.100	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Cầu	Khu vực nội thị thị xã Sông Cầu và khu vực lân cận: xã Xuân Phương, một phần xã Xuân Thọ 1
3	Nhà máy nước Chí Thạnh - Tuy An	3.000	2.300	Nước ngầm mạch nông và nước mặt sông Cái	Khu vực thị trấn Chí Thạnh và các xã lân cận An Dân, An Trạch, An Ninh Đông, An Ninh Tây, An Cư
4	Nhà máy nước La Hai - Đồng Xuân	3.000	2.300	Nước ngầm mạch nông ven sông Kỳ Lộ	Khu vực thị trấn La Hai và các xã lân cận: Xuân Long, Xuân Quang 3
5	Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu - Thị xã Sông Cầu	900	1.000	Nước ngầm mạch nông	Khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu và các xã Xuân Hải, Xuân Bình và Xuân Lộc
6	Nhà máy nước Củng Sơn - Sơn Hòa	2.000	1.700	Nước mặt sông Ba	Khu vực thị trấn Củng Sơn và các xã lân cận: Suối Bạc
7	Nhà máy nước Hai Riêng - Sông Hinh	3.000	2.800	Nước mặt sông Hinh	Khu vực thị trấn Hai Riêng và các xã lân cận: xã Ea Bia, Ea Trol.
8	Nhà máy nước Phú Hòa - huyện Phú Hòa	2.000	500	Nước ngầm mạch nông ven sông Ba	Khu vực thị trấn Phú Hòa và các xã lân cận: xã Hòa Định Đông
9	Nhà máy nước Vũng Rô	200	200	Nước mặt	Thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa
	Tổng	47.100	38.200		

Nguồn: Sở NN&PTNT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

** Khu vực nông thôn*

Từ năm 1999 đến nay, bằng nhiều nguồn vốn hỗ trợ (Unicef, Chương trình 134, Chương trình 135, Đông Tây Hội ngộ, EU, Chương trình MTQG Nước sạch và VSMTNT, Chương trình MTQG Xây dựng nông thôn mới) trên địa bàn tỉnh Phú Yên đã đầu tư xây dựng tổng cộng 85 công trình cấp nước nông thôn tập trung và khoảng 6.504 công trình cấp nước nhỏ lẻ quy mô hộ gia đình; Việc đầu tư xây dựng các công trình cấp nước sinh hoạt đã mang lại hiệu quả thiết thực cho người dân trong vùng dự án, giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt ở những khu vực khó khăn; mang lại hiệu quả rất lớn về mặt xã hội, góp phần thay đổi chất lượng cuộc sống và bộ mặt văn minh cho người dân nông thôn, tạo tiền đề quan trọng cho việc phát triển kinh tế - xã hội bền vững. Theo kết quả Bộ chỉ số Theo dõi - đánh giá nước sạch nông thôn năm 2020 được UBND tỉnh Phú Yên phê duyệt tại Quyết định số 786/QĐ-UBND ngày 11/6/2021: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước hợp vệ sinh 99,50%; Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 02: 2009/BYT) 68,19%; Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước hợp vệ sinh 97,03%; Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam (QCVN 02: 2009/BYT) 32,48%; Tỷ lệ các công trình cấp nước tập trung hoạt động: Bền vững 43,75%; tương đối bền vững 16,25%; kém bền vững 35%; không hoạt động 5,0%.

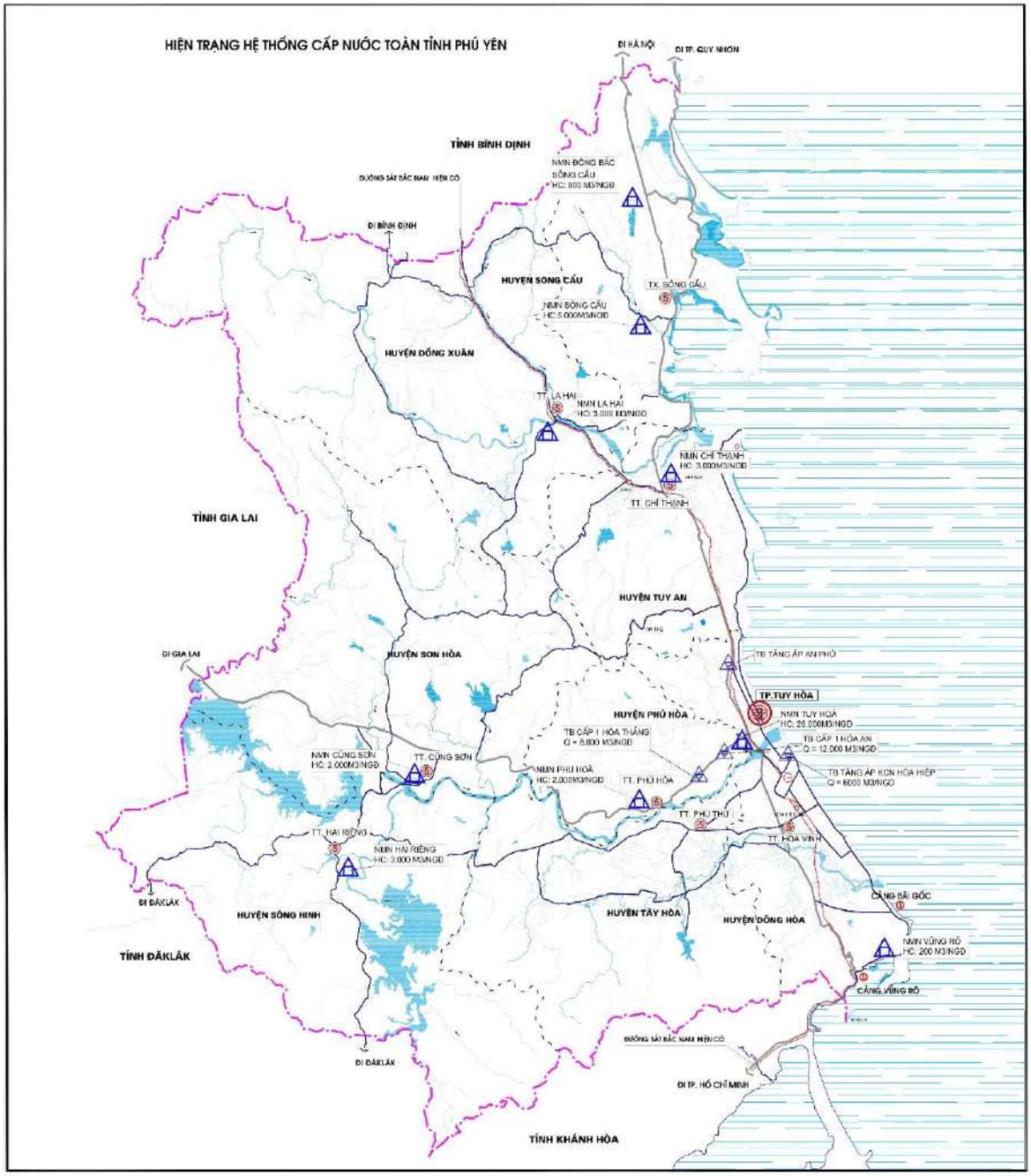

Hình 34: Hiện trạng cấp nước Tỉnh Phú yên

4.3.2. Mạng lưới đường ống

Thành phố Tuy Hòa: Khu vực thành phố Tuy Hòa có mạng lưới cấp nước hoàn chỉnh nhất tuy nhiên, mạng lưới cấp nước chưa được đầu tư phát triển đồng bộ nên một số khu vực trong thành phố chưa có hệ thống cấp nước. Áp lực cuối mạng thấp 5m nên trong thời gian dùng nước cao điểm, các khu vực phía cuối mạng lưới bị mất nước. Bên cạnh đó, do mạng lưới đường ống xây dựng từ lâu, không được duy tu, bảo dưỡng, nâng cấp công nên trong mùa mưa lũ gây sự cố làm gián đoạn cấp nước, ảnh hưởng sự cấp nước an toàn của mạng lưới.

Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 129 km đường ống đường kính D200-600; 60 km đường ống D100-150 và 297 km đường ống nhỏ hơn D100.

Thị xã Sông Cầu: Phân chia thành 2 lưu vực

+ Nhà máy nước Sông Cầu: cấp nước: khu vực nội thị thị xã Sông Cầu và khu vực lân cận. Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 17 km đường ống cấp I đường kính D150-300; 11 km đường ống cấp II D100-150 và 46 km đường ống cấp III nhỏ hơn D100.

+ Nhà máy nước Đông Bắc Sông Cầu: cấp nước: khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu và các xã Xuân Hải, Xuân Bình và Xuân Lộc. Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 10 km đường ống cấp I đường kính D150-200; 3,6 km đường ống cấp II D100-150 và 18 km đường ống cấp III D100.

- Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 04 km đường ống đường kính D150-250; 14 km đường ống D100-150 và 24 km đường ống < D100.

- Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 11 km đường ống đường kính D150-250; 14 km đường ống D100-150 và 36 km đường ống D25-100.

- Thị trấn Củng Sơn - huyện Sơn Hòa: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 04 km đường ống cấp I đường kính D150-250; 13 km đường ống cấp II D100-150 và 40 km đường ống cấp III D25-100.

-Thị trấn Phú Hòa - huyện Phú Hòa: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 7 km đường ống đường kính D100-200; và 3,7 km đường ống D25-100.

- Thị trấn Hai Riêng, huyện Sông Hinh: Mạng lưới đường ống cấp nước: bao gồm 19 km đường ống đường kính D100-200; và 50 km đường ống cấp III D25-100.

- Huyện Tây Hòa: Hiện nay Công ty cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên đã triển khai thi công lắp đặt tuyến ống truyền tải, phân phối và dịch vụ cấp nước cho khu vực thị trấn Phú Thứ và các xã lân cận huyện Tây Hòa với tổng chiều dài tuyến ống 30.033m sử dụng nguồn nước từ nhà máy Phú Hòa.

4.3.3. Công tác quản lý hệ thống cấp nước

Hiện tại, hệ thống cấp nước đô thị do công ty Cổ phần Cấp thoát nước Phú Yên quản lý. Công ty đã bề dày hơn 20 năm kinh nghiệm (được thành lập từ năm 1996 và phát triển cho đến nay), có cơ cấu tổ chức khá chặt chẽ, mạng lưới quản lý rộng khắp toàn tỉnh. Tuy nhiên do nhiều yếu tố khách quan như hệ thống cấp nước

không được đầu tư đồng bộ, một số khu vực đã bị xuống cấp, ý thức dùng nước của người dân chưa cao cộng với việc mạng lưới chưa được kết nối mạng vòng và liên vùng nên việc quản lý và điều tiết mạng lưới gặp khó khăn và không đạt hiệu quả cao. Các vấn đề nổi cộm với công tác quản lý hệ thống cấp nước:

+ Tỷ lệ thất thoát của mạng còn khá cao trung bình: 21,79%, (trong đó có những nhà máy nước thất thoát tới 31%). Điều này gây lãng phí tài nguyên nước, lãng phí năng lượng, giảm lượng nước cung cấp cho nhu cầu của người dân, hiệu quả của việc sản xuất và kinh doanh nước sạch thấp.

+ Áp lực và lưu lượng phân bố không đều, trong các giờ cao điểm, áp lực trong mạng bị giảm cục bộ dẫn đến một số vùng bị mất nước.

+ Chính sách giá nước giữa sinh hoạt và sản xuất chưa phù hợp dẫn đến tình trạng nhiều đơn vị kinh doanh, dịch vụ, sản xuất sử dụng nước không đúng mục đích hoặc tự khoan giếng phục vụ công tác sản xuất, làm cho ảnh hưởng tới việc thất thu nước, ảnh hưởng tới công tác kiểm tra bảo vệ nguồn nước

4.3.4. Hệ thống thoát nước

Hiện nay tại các đô thị đều đã có hệ thống thoát nước, tuy vậy hệ thống này đều chưa hoàn chỉnh và chưa bảo phủ phục vụ hết nhu cầu thu gom nước thải.

Các khu vực có hệ thống thoát nước: chủ yếu là hệ thống thoát nước chung (nước thải thoát chung với nước mưa), kết cấu là mương xây có nắp đan, hướng xả ra các sông suối đi qua đô thị

Các khu vực chưa có hệ thống thoát nước: nước thải được xả thẳng ra hệ thống sông, hồ trong khu vực hoặc tự thấm xuống đất.

- Thành phố Tuy Hòa: Thoát nước đô thị vừa được đưa vào vận hành sử dụng nguồn vốn vay ODA thuộc dự án Phát triển đô thị vừa và nhỏ khu vực miền Trung. Hệ thống nước thải thành phố vẫn sử dụng chung với hệ thống nước mưa; và tỷ lệ thu gom mới chỉ đạt 30% nhu cầu thoát nước của thành phố.

- Thị xã Sông Cầu: Chưa có hệ thống thoát nước thải mà chỉ có hệ thống thoát nước mưa.

Nước thải sinh hoạt các hộ dân xử lý bằng cách tự thấm qua mặt đất hoặc tiêu úng các khoảng đất thấp trong vườn.

Nước thải sản xuất: Các cơ sở sản xuất kinh doanh chế biến kết tinh ly tâm đường và một số hộ kinh doanh dịch vụ ăn uống và giải khát và một số hộ chăn nuôi heo chưa có hệ thống xử lý (hầm Bio gas) nước thải xả thẳng ra môi trường gây ô nhiễm và ảnh hưởng tới sức khỏe người dân.

- Thị trấn La Hai - huyện Đồng Xuân: Chưa có hệ thống xử lý và thu gom nước thải.

Nước thải sinh hoạt: Hầu hết các hộ dân trên địa bàn thị trấn đã xây dựng bể tự hoại và nhà vệ sinh hợp quy cách, đảm bảo nước thải sinh hoạt được xử lý sơ bộ tại nguồn.

Nước thải sản xuất: Các đối tượng xả thải tập trung như nhà máy đường, nhà máy sản xuất sắn tinh bột, bệnh viện huyện đều đã xây dựng khu XLNT riêng, đạt chuẩn.

- Thị trấn Chí Thạnh - huyện Tuy An: Chưa có hệ thống xử lý và thu gom nước thải. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Huyện Phú Hòa:

+ Khu vực đô thị: Hệ thống thoát nước thị trấn Phú Hòa: đã được đầu tư hệ thống cống thoát nước chung, là hệ thống cống tròn BTCT kích thước D600-D800 và một số tuyến mương nắp đan, tổng chiều dài hệ thống thoát nước khoảng 15km, chạy dọc các tuyến đường chính của thị trấn. Là hệ thống thoát nước chung, nhiều tuyến đã bị xuống cấp, lòng mương lẫn nhiều bùn rác làm ảnh hưởng đến khả năng thoát nước và vệ sinh môi trường. Hướng thoát nước chính: thoát ra sông Ba

+ Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị trấn Củng Sơn – huyện Sơn Hòa: Chưa có hệ thống thoát nước thải. Nước thải chủ yếu xả ra sông ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị trấn Hai Riêng – huyện Sông Hinh: Hệ thống thoát nước hiện tại có phạm vi phục vụ hẹp, chủ yếu thu gom nước mưa,

- Thị trấn Phú Thứ – huyện Tây Hòa: Khu vực thị trấn: Mới xây dựng tuyến cống ngầm D600 dọc tuyến đường NB2 dài 254m, nước thải được dẫn thải ra khu vực trũng, thuộc đất canh tác nông nghiệp hoặc thấm trực tiếp vào lòng đất sau khi qua các ngăn lắng.

Khu vực nông thôn: Khu vực dân cư nông thôn hiện nay hầu như chưa được đầu tư xây dựng hệ thống thoát nước. Nước mặt chủ yếu chảy theo địa hình tự nhiên ra sông, suối, kênh tiêu hoặc tự thấm

- Thị xã Đông Hòa:

+ Thoát nước đô thị: Hiện nay, hệ thống thoát nước đô thị mới được xây

dựng có tổng chiều dài 6,5km/22,4km, dọc theo một số tuyến đường chính theo dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1A. Tại các khu vực chưa có hệ thống thu gom, nước nước thải khu vực nội thị thường chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông Bàn Thạch, ... tình trạng ngập úng cục bộ thường xuyên xảy ra vào lúc mưa lớn, gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng lớn đến đời sống nhân dân.

+ Thoát nước Khu công nghiệp: Hiện tại KCN Hòa Hiệp 1 đã có hệ thống xử lý nước thải tập trung đảm bảo tiếp nhận nước thải phát sinh từ các doanh nghiệp và xử lý đạt quy chuẩn môi trường trước khi xả thải. Từ năm 2017, Trạm xử lý nước thải tập trung đã được đầu tư, lắp đặt hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục; dữ liệu về kết quả quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi, giám sát. Cho đến nay chưa ghi nhận việc xả thải vượt quy chuẩn cho phép ảnh hưởng đến môi trường.

+ Thoát nước các khu dân cư nông thôn: Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa, nước thải thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy sông,...

4.3.5. Hệ thống xử lý nước thải

Hiện tại trên địa bàn Tỉnh phú yên chỉ riêng thành phố Tuy hòa là đã có nhà máy xử lý nước thải công suất 4.000 m^3/ngày đêm đặt tại phường 8 thành phố Tuy Hòa tuy nhiên hệ thống thu gom nước thải được đầu tư chưa đồng bộ, mới chỉ phát triển tại các trục đường chính do đó rất khó khăn cho việc thu gom và vận hành nhà máy xử lý.

Các khu vực còn lại trong Tỉnh đều chưa có nhà máy xử lý nước thải, Nước thải dù qua hệ thống thu gom hay phát sinh trực tiếp tại nguồn xả đều xả tra môi trường (sông, suối, hồ ao hoặc tự thấm xuống đất).

Nước thải sinh hoạt: Tại các khu vực đô thị, thị trấn, thị xã phần lớn nước thải được xử lý sơ bộ qua bể tự hoại trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Các khu vực nông thôn, nước thải được xả ra sông hồ hoặc các khu đất trũng trong vườn và tự thấm.

Nước thải sản xuất: các khu công nghiệp, cụm công nghiệp đều đã có nhà máy xử lý nước thải tuy nhiên hoạt động xả thải chưa được kiểm soát tốt, gây ảnh hưởng không nhỏ đến cuộc sống, sinh hoạt và sức khỏe của người dân.

Hình 35: Bản đồ hiện trạng phát triển cấp nước sinh hoạt và xử lý nước thải năm 2020 tỉnh Phú Yên

4.4. Đánh giá chung

4.4.1. Những kết quả

Các công trình thủy lợi là cơ sở hạ tầng hết sức quan trọng trong việc phát triển kinh tế - xã hội khu vực nông nghiệp, nông thôn. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc sản xuất, thúc đẩy phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn theo hướng công

nghiệp hóa, hiện đại hóa, góp phần phát triển nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, nâng cao trình độ dân trí khu vực nông thôn, phát huy hiệu quả phòng, chống lũ, úng, ngập giảm nhẹ thiên tai. Trong những năm qua, các công trình thủy lợi trên địa bàn đã góp phần trong việc phục vụ cho phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

Hệ thống hạ tầng phòng chống thiên tai và thủy lợi đã được đầu tư kịp thời để ứng phó với các tình hình thiên tai cực đoan, các hệ thống đê, kè luôn được quan tâm, đặc biệt là trục dọc ven biển của tỉnh hàng năm luôn được đầu tư, nâng cấp bảo trì, các trạm khí tượng cảnh báo tình hình bão, lũ, mưa, hạn hán,… luôn được chú trọng đầu tư quan tâm qua các năm cùng với các phương án, đề án, chương trình liên tục được triển khai nhằm đảm bảo giảm thiểu tối đa thiệt hại do thiên tai và biến đổi khí hậu gây ra.

4.4.2. Hạn chế và nguyên nhân

Các công trình thủy lợi hiện có trên địa bàn tỉnh chủ yếu phục vụ tưới cho cây lúa (chiếm 78,8% diện tích được tưới). Các cây trồng khác mới chỉ tưới được một phần nhỏ diện tích, nên phụ thuộc nhiều vào các yếu tố khí hậu thời tiết đặc biệt là những năm hạn hán thiếu nước sẽ ảnh hưởng rất lớn đến diện tích canh tác và năng suất cây trồng.

Các công trình hồ chứa vừa và lớn chưa được đầu tư xây dựng nhiều, nguồn nước tưới phần lớn phụ thuộc vào dòng chảy cơ bản trong các sông suối như các huyện Đồng Xuân, Phú Hòa, Sơn Hòa, Sông Hinh và thị xã Sông Cầu nên thiếu nguồn nước trữ trong mùa mưa để điều tiết cấp nước trong mùa khô.

Các công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Phú Yên phần lớn đã được xây dựng từ những năm 1980, qua nhiều năm vận hành, khai thác một số công trình bị hư hỏng, xuống cấp, khả năng ứng phó với thiên tai, lũ, bão không cao. Nhiều công trình hồ chứa do bồi lắng, sạt lở lòng hồ nên các thông số kỹ thuật công trình không còn đảm bảo như thiết kế ban đầu dẫn đến nhiệm vụ đảm bảo tưới không đạt theo thiết kế đề ra.

Hầu hết các công trình chỉ mới chú trọng đến việc khai thác và sử dụng tài nguyên nước mà chưa quan tâm nhiều đến yêu cầu duy trì dòng chảy môi trường để bảo vệ hệ sinh thái cho khu vực hạ lưu.

Sử dụng nước chưa tiết kiệm do hệ thống kênh mương chưa đồng bộ, hệ thống công trình nội đồng còn thiếu dẫn đến tưới tràn lan.

5. Hạ tầng xử lý chất thải, nghĩa trang

5.1. Hiện trạng chất thải rắn phát sinh

Theo báo cáo của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên, hiện nay khối lượng chất thải rắn (CTR) phát sinh hàng ngày trên địa bàn TP Tuy Hòa khoảng 150 tấn/ngày. Chất thải rắn sinh hoạt (CTRSH) chiếm khoảng 85 - 90% khối lượng CTR phát sinh hàng ngày trên địa bàn TP. Tuy Hòa, chủ yếu là chất hữu cơ, chất thải nhựa… Ước tính hàng năm, lượng CTRSH của TP tăng khoảng 8 - 10% (trung bình 0,7 – 0,8 kg/người/ngày). CTR nguy hại đô thị trên địa bàn tỉnh hàng ngày ước tính khoảng 0,1 tấn/ngày.

Tổng khối lượng CTRSH ở nông thôn phát sinh trên địa bàn tỉnh Phú Yên khoảng 382,5 tấn/ngày, trong đó CTR phát sinh chủ yếu tại 3 Huyện Tây Hòa, Tuy An và Phú Hòa khoảng 198,3 tấn/ngày (chiếm 51,8% tổng khối lượng CTRSH nông thôn). Khối lượng phát sinh CTRSH khu vực nông thôn khoảng 0,65 kg/người/ngày.

Chất thải rắn rơm rạ: Theo thống kê, hệ số phát thải rơm rạ trong quá trình trồng lúa ở nước ta khoảng 10,1 tấn/ha. Lượng phát thải CTRNH nông nghiệp và nông thôn trên địa bàn hàng năm ước tính khoảng 38,5 tấn/năm; tổng lượng được thu gom là 31 tấn/năm, đạt tỷ lệ 79,7%. Tổng số bể để thu gom bao bì thuốc BVTV sau sử dụng trên toàn tỉnh là 807 bể, tăng 307 bể so với năm 2018.

CTR công nghiệp thông thường: Tỷ lệ phát sinh CTR công nghiệp là 3 tấn/ha/ngày. Lượng CTR công nghiệp nguy hại chiếm khoảng 20% CTR công nghiệp, nên khối lượng CTR công nghiệp nguy hại trên địa bàn tỉnh từ 2016-2020 được tính toán ở bảng dưới đây.

Bảng 82: Khối lượng CTR công nghiệp trên địa bàn tỉnh từ 2016-2020

Năm	CTR công nghiệp thông thường *(tấn/ngày)*	CTR công nghiệp nguy hại *(tấn/năm)*
2016	191.625	38.325
2017	195.239	39.048
2018	214.478	42.896
2019	214.478	42.896
2020	242.553	48.511

(Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 tỉnh Phú Yên, 2020)

CTR y tế nhìn chung, giai đoạn 2016-2020 tăng theo từng năm, cụ thể: Năm

2017 tăng hơn 0,18 tấn/ngày so với năm 2016; Năm 2018 tăng hơn 0,08 tấn/ngày so với năm 2017; Năm 2020 tăng hơn 0,06 tấn/ngày so với năm 2019.

Lượng phát sinh CTR xây dựng đô thị: ước tính chất thải xây dựng chiếm khoảng 20 - 25% CTRSH, khối lượng CTR xây dựng đô thị trên địa bàn tỉnh từ 2016-2020 được tổng hợp, tính toán chi tiết ở bảng dưới đây.

Bảng 83: Khối lượng phát sinh CTR xây dựng đô thị

Năm	Khối lượng phát sinh CTR xây dựng đô thị *(tấn/năm)*
2016	16.378,35
2017	16.417,51
2018	16.457,26
2019	16.488,73
2020	18.783,83

(Nguồn: Báo cáo Hiện trạng môi trường giai đoạn 2016-2020 tỉnh Phú Yên, 2020)

5.2. Hiện trạng thu gom chất thải rắn

Nhìn chung tình hình thu gom rác tại các đô thị trên địa bàn tỉnh Phú Yên do Công ty Cổ phần Môi trường đô thị của tỉnh và các đội vệ sinh môi trường thuộc UBND các thị trấn, thị xã dưới sự phối hợp quản lý của phòng kinh tế và hạ tầng hoặc phòng quản lý đô thị.

Phương tiện thu gom rác (xe ép rác, xe đẩy...) và nhân lực thu gom và vận chuyển CTRSH tại các Huyện còn thiếu, tuy nhiên do các Huyện có địa hình phân tán nên việc thu gom CTRSH khó thực hiện triệt để.

5.3. Hiện trạng phân loại chất thải rắn tại nguồn

** CTRSH trên địa bàn tỉnh*

Trong giai đoạn năm 2004 - 2006, Dự án "Cải thiện công tác quản lý rác thải tại TP Tuy Hòa" được triển khai thực hiện với sự hỗ trợ của chính quyền vùng Niagara (Canada). Mục đích của Dự án này là tổ chức thực hiện mô hình thí điểm về phân loại rác thải tại nguồn từ các hộ dân cư trên địa bàn phường 8. Theo đó, rác thải được phân theo từng loại: rác hữu cơ và rác có thể tái sử dụng.

Tháng 11/2019, Quỹ quốc tế bảo vệ thiên nhiên tại Việt Nam (WWF tại Việt Nam) đã phối hợp với các chuyên gia của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Phú Yên triển khai công tác phân loại CTRSH trên địa bàn TP Tuy Hòa, nhằm tiến hành thu thập dữ liệu làm cơ sở cho công tác quản lý. Qua đó, đề xuất phương hướng, giải pháp tuyên truyền, nâng cao nhận thức cộng đồng nhằm giảm thiểu

rác thải nhựa, tiến đến thay thế loại bỏ rác thải nhựa trên địa bàn toàn tỉnh. Dự án này hiện đang được triển khai và kéo dài đến năm 2021.

** Phân loại tại nguồn CTR công nghiệp:* Việc phân loại CTR công nghiệp của các doanh nghiệp đã được thực hiện nhưng chưa triệt để. Còn các chất thải không có giá trị kinh tế thì được đem thu gom và đổ lẫn lộn với chất thải sinh hoạt, gây khó khăn trong quá trình thu gom, xử lý.

** Tái chế, tái sử dụng CTR công nghiệp*: Hầu hết các cơ sở sản xuất công nghiệp đều tận dụng phế phẩm để tái sản xuất hoặc có khả năng đưa chất thải phát sinh tại cơ sở đến những nơi khác nhau nhằm mục đích tái sử dụng.

** Hiện trạng phân loại CTR tại nguồn chất thải y tế:* Đã được thực hiện phân loại chất thải y tế tại nguồn hầu hết ở các bệnh viện tuyến tỉnh, các bệnh viện và trung tâm y tế tại TP Tuy Hòa và một số bệnh viện đa khoa huyện.

5.4. Hiện trạng hạ tầng xử lý chất thải rắn

a) Khu xử lý chất thải

Theo quy hoạch đến năm 2020, tỉnh Phú Yên có 03 khu xử lý chất thải rắn:

+ Khu liên hợp xử lý rác thải TP. Tuy Hòa, quy mô 50ha, công suất 1000 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn TX. Sông Cầu, quy mô 28 ha, công suất 206 tấn/ngày.

+ Khu xử lý chất thải rắn CN phường Hòa Xuân Tây, thị xã Đông Hòa, diện tích 18ha, công suất 234 tấn/ngày.

b) Hiện trạng xử lý CTR bằng chôn lấp

** Bãi chôn lấp chất thải rắn tại TP. Tuy Hòa*

Bãi chôn lấp chất thải rắn tại (BCLCTR) Thọ Vức, TP. Tuy Hòa: Bãi nằm trên địa phận thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP. Tuy Hòa. Bãi đảm nhiệm việc xử lý CTRSH cho TP. Tuy Hòa và các Huyện lân cận, là BCL hợp vệ sinh, có lớp lót đáy và bể xử lý nước rỉ rác. Quy trình chôn lấp hợp vệ sinh - tương đối an toàn, phủ đất sau khi chôn lấp theo từng ô.

** Bãi chôn lấp chất thải rắn tại thị xã Sông Cầu*

- BCLCTR Gò Hầm: Thuộc thôn Chanh Lộc, xã Xuân Lộc, bãi phục vụ cho 6 xã lân cận và 3 phường (Xuân Yên, Xuân Phú, Xuân Thành). Diện tích sử dụng 2ha, với công nghệ xử lý chôn lấp không hợp vệ sinh (chưa có khu xử lý nước rỉ rác), được phun thuốc khử trùng, đốt và san gạt. Đóng cửa xử lý vào năm

2015 do ảnh hưởng đến môi trường. Rác thải sẽ tập trung về xử lý tại bãi rác thị xã Sông Cầu.

- BCLCTR Dinh Bà: phục vụ cho xã Xuân Thọ 1 và xã Xuân Thọ 2. Diện tích sử dụng 1,2ha với công nghệ xử lý chôn lấp không hợp vệ sinh.

- BCLCTR thị xã Sông Cầu: Thuộc xã Xuân Bình, bãi phục vụ cho thị xã Sông Cầu và vùng phụ cận. Diện tích sử dụng 5,4ha với công nghệ xử lý chôn lấp hợp vệ sinh được xây dựng mở rộng với quy mô diện tích khoảng 20ha, công nghệ xử lý hợp vệ sinh, xử lý CTRSH cho toàn thị xã Sông Cầu.

* *Bãi chôn lấp chất thải rắn tại Huyện Phú Hòa:* Sử dụng bãi BCLCTR Thọ Vức, tại thôn Thọ Vức, xã Hòa Kiến, TP Tuy Hòa.

* *Các Bãi chôn lấp chất thải rắn còn lại*: tại Huyện Đồng Xuân, Huyện Tuy An, Huyện Sơn Hòa, Huyện Tây Hòa, Thị xã Đông Hòa và Huyện Sông Hinh đều không hợp vệ sinh.

* *Đánh giá chung:* Nhìn chung CTR tỉnh Phú Yên đều xử lý bằng phương pháp chôn lấp hoặc đốt tại bãi. Hiện nay, tại Phú Yên chỉ có BCLCTR Thọ Vức và BCLCTR thị xã Sông Cầu được xử lý theo công nghệ hợp vệ sinh, còn lại tất cả các BCL của các Huyện đều là không hợp vệ sinh, không có hình thức xử lý nước rác, chất thải rắn được thu gom và đổ vào bãi tuy nhiên các bãi hiện nay vẫn đều mang tính chất tạm thời, không có tường bao, diện tích nhỏ. Xử lý CTRSH khu vực nông thôn các Huyện trên địa bàn tỉnh Phú Yên đang bị bỏ ngỏ và trở thành vấn đề cấp bách.

c) Hiện trạng quản lý CTRSH nguy hại

Một số loại chất thải sinh hoạt nguy hại được xả thải ra môi trường như bóng đèn, pin khô và điện thoại di động. Tuy nhiên, các chất thải này hiện tại không được quản lý. CTR nguy hại sinh hoạt được xử lý chung với chất thải sinh hoạt thông thường.

d) Hiện trạng xử lý CTRSH bằng phương pháp đốt

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 01 Nhà máy tập trung để xử lý rác thải sinh hoạt, xử lý bằng phương pháp đốt và chôn lấp - Nhà máy xử lý rác thải TP Tuy Hòa. Quy mô: Công suất 240 tấn/ngày. Mục tiêu giám thiểu ô nhiễm môi trường và tận dụng các nguồn nguyên liệu sẵn có từ CTR sinh hoạt để tái chế và sản xuất các sản phẩm thứ cấp như: Phân bón hữu cơ cao cấp, sản phẩm hạt nhựa tái chế, gạch không nung...

đ) Hiện trạng quản lý chất thải nông nghiệp nguy hại

Chất thải nông nghiệp nguy hại do Sở NNPTNT tỉnh Phú Yên phối hợp với Sở TNMT quản lý.

e) Hiện trạng quản lý CTR công nghiệp

Đối với CTR sinh hoạt từ các nhà máy được thu gom, vận chuyển tương tự như CTR sinh hoạt. Đối với CTR công nghiệp tại 2 khu CN: Hòa Hiệp và An Phú được các nhà máy tự thu gom ra các thùng chứa, sau đó xe cuốn ép rác của Trung tâm dịch vụ công ích vận chuyển đến bãi rác Thọ Vức để xử lý. CTR tại khu công nghiệp Đông Bắc Sông Cầu do Đội quản lý đô thị và môi trường trực thuộc Phòng quản lý đô thị thu gom và vận chuyển đi xử lý tại bãi rác Gò Hầm.

f) Hiện trạng thu gom, vận chuyển và xử lý CTR y tế

Chất thải rắn y tế tại các cơ sở y tế đã được phân loại CTR tại nguồn được thu gom, vận chuyển theo đúng quy chế CTR y tế. CTR sinh hoạt bệnh viện được thu gom cùng với CTR sinh hoạt đô thị. Tổng số thu gom tính theo số giường bệnh trong toàn tỉnh đạt xấp xỉ 100%, do đó làm giảm đáng kể lượng chất thải nguy hại. Hiện nay, CTR y tế tại Phú Yên được xử lý bằng 2 phương thức: Thiêu đốt và chôn lấp.

g) Hiện trạng quản lý CTR xây dựng

Nhìn chung, CTR xây dựng trên địa bàn tỉnh Phú Yên chưa được phân loại tại nguồn, thường được thu gom chung với chất thải sinh hoạt và đưa đến các BCLCTR sinh hoạt. Mặt khác, do đặc thù về tính chất và thành phần trong CTR xây dựng cho nên hầu hết được tận dụng để san lấp ao hồ, vùng trũng.

h) Hiện trạng quản lý phân bùn cặn

Quản lý bùn thải ở Phú Yên là vấn đề đang được cập nhật và chưa có một con số thống kê chính thức khối lượng loại bùn thải khi được hút bể phốt và cũng chưa ban hành định mức kỹ thuật cho công tác xử lý bùn thải… Hoạt động hút bể phốt, vận chuyển và thải bỏ phân bùn bể tự hoại từ các hộ gia đình, cơ quan, xí nghiệp, cơ sở kinh doanh, dịch vụ… ở các đô thị còn bỏ ngỏ. Tỉnh chưa có nơi nào quản lý tốt được hoạt động này. Các DN tư nhân cung cấp dịch vụ hút phân bùn cống ngầm một cách tự phát và hầu hết đều đang thải bỏ phân bùn bừa bãi ra các bãi đất trống, vào mương, cống thoát nước hay trực tiếp ra sông, hồ… gần nơi hút phân bùn (để tiết kiệm chi phí vận chuyển) mà không bị kiểm soát, gây ô nhiễm môi trường và lây lan dịch bệnh. Hiện nay, xử lý CTR bùn cặn: riêng Tp. Tuy Hoà đã chọn địa điểm tại cạnh BCLCTR Thọ Vức, nhưng chưa được đầu tư.

5.5. Hiện trạng nghĩa trang

Nghĩa trang tập trung: theo quy hoạch hiện trên địa bàn tỉnh có 11 nghĩa trang tập trung với diện tích 195,2ha.

Nghĩa trang các xã phường: có khoảng 374 nghĩa trang tại các xã, phường với diện tích 575,4ha.

Nhìn chung hiện trạng các nghĩa trang tập trung của TP Tuy Hòa, nghĩa trang Đông Bắc Sông Cầu và nghĩa trang Mỹ Thạnh Nam (huyện Tây Hòa) được quy hoạch chi tiết nên đảm bảo các quy định về khoảng cách đến khu dân cư gần nhất, vệ sinh môi trường và hạ tầng tương đối đầy đủ.

Hiện trạng công nghệ táng: Theo phong tục tập quán truyền thống, đến nay địa táng vẫn là hình thức táng chủ yếu với hình thức chôn một lần không cải táng. Hiện nay trên địa bàn tỉnh chưa có nhà tang lễ, các đám tang được tổ chức tại gia đình. Thời gian quàn linh cữu tại gia đình phụ thuộc vào phong tục tập quán của địa phương, thường từ 1-5 ngày, trung bình là 3 ngày, có một số trường hợp đặc biệt người chết được khâm liệm đến khi chôn cất diễn ra khá lâu từ 5-7 ngày.

6. Kết cấu hạ tầng thông tin truyền thông

6.1. Tổ chức mạng lưới bưu chính

Mạng phục vụ Bưu chính tỉnh Phú Yên đã phát triển rộng khắp, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu của người dân trên địa bàn tỉnh về dịch vụ Bưu chính. Các điểm phục vụ hiện nay chủ yếu là của Bưu điện tỉnh Phú Yên, đang được phát triển theo hướng đa dạng hóa các loại hình dịch vụ và cung cấp dịch vụ với chất lượng ngày một nâng cao. Ngoài Bưu điện tỉnh, còn có Công ty bưu chính Viettel và 11 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực chuyển phát khác cũng tham gia cung cấp các dịch vụ bưu chính, nhưng mới chỉ chiếm thị phần nhỏ, chủ yếu cung cấp dịch vụ chuyển phát nhanh và dịch vụ phát hành báo chí.

Tính đến hết năm 2020, toàn tỉnh có 172 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, trong đó Bưu điện tỉnh có 128 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính, bao gồm: 1 bưu cục cấp 1; 8 bưu cục cấp 2, 14 bưu cục cấp 3; 10 bưu cục phát; 2 đại lý; 12 thùng thư độc lập; 80 điểm bưu điện - văn hóa xã; cùng với 44 điểm phục vụ khác (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh). Bán kính phục vụ bình quân 3,65 km/điểm phục vụ (cao hơn mức trung bình của cả nước (2,5 km/điểm phục vụ)); số dân được phục vụ là 7.285 người/điểm phục vụ. 100% điểm bưu điện - văn hóa xã đều đã được trang bị Internet. Với mạng vận chuyển bưu chính rộng khắp, hiện tại các dịch vụ bưu chính đã được phục vụ đến hầu hết các xã, phường, 100% xã, phường có báo đọc trong ngày (*Danh sách các bưu cục, điểm bưu điện*

- văn hóa xã xem phụ lục).

Mạng vận chuyển bưu chính của tỉnh Phú Yên chủ yếu vẫn là Bưu điện tỉnh và Bưu chính Viettel, ngoài ra còn có sự tham gia của một số doanh nghiệp chuyển phát khác trên địa bàn, như kết hợp giữa vận chuyển hành khách và kiện hàng gửi. Các mạng vận chuyển bưu chính ở tỉnh Phú Yên được thiết lập và phân cấp thành các ~~đường các~~ cấp đường thư:

- Mạng vận chuyển bưu chính Bưu điện tỉnh phân thành các cấp đường thư:

Đường thư cấp I: Đà Nẵng – Khánh Hòa, Bình Định – Khánh Hòa, Hà Nội – Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh – Hà Nội, Tuy Hòa – Hồ Chí Minh, Hồ Chí Minh – Tuy Hòa.

Đường thư cấp II: Bưu điện tỉnh Phú Yên quản lý và khai thác gồm 8 tuyến đường thư chính từ thành phố Tuy Hòa đi các tuyến Thị xã Sông Cầu, Thị xã Đông Hòa và các huyện: Đồng Xuân, Sông Hinh, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An. Phương tiện di chuyển chính là ôtô và được thực hiện 2 chuyến/ngày, với tổng chiều dài khoảng 423 km.

Đường thư cấp III (nội thành, nội thị, nội huyện): Phục vụ việc chuyển phát thư báo đến các điểm BĐ-VHX và các xã, phường, thị trấn trong tỉnh. Đường thư cấp 3 gồm 48 tuyến đường thư, với tần suất trung bình 2 chuyến/ngày, phương tiện di chuyển chủ yếu là xe máy, với tổng chiều dài khoảng 832 km.

- Mạng vận chuyển Viettel phân thành các cấp đường thư:

Đường thư cấp I: Phú Yên – Hồ Chí Minh, Phú Yên – Đà Nẵng, Phú Yên – Khánh Hòa, Phú Yên – Bình Định.

Đường thư cấp II: khai thác gồm 2 tuyến đường thư chính là Tuy Hòa – Đông Hòa, Tuy Hòa – Sông Cầu, với phương tiện di chuyển chính là ôtô, xe máy hoặc sử dụng xe xã hội, với tần suất trung bình là 2 chuyến/ngày với tổng chiều dài khoảng 80 km.

+ Đường thư cấp III: Nội vùng các bưu cục đặt tại 9 huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Phương tiện chủ yếu là sử dụng xe gắn máy, bình quân vận chuyển 2 chuyến/ngày.

Thực hiện Quyết định số 45/2016/QĐ-TTg, ngày 19/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp nhận hồ sơ, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích, Bưu điện tỉnh đã chủ động phối hợp với các sở, ngành có liên quan triển khai việc tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính tại 81/128 điểm cung cấp dịch vụ bưu chính gồm: 1 bưu cục cấp 1; 8 bưu cục

cấp 2, 11 bưu cục cấp 3 và 61 điểm bưu điện - văn hóa xã. Tính đến cuối năm 2020, có 63,28% thủ tục hành chính thực hiện qua dịch vụ bưu chính công ích.

Như vậy về cơ bản, mạng lưới bưu chính của tỉnh Phú Yên được tổ chức theo phương thức truyền thống, định hướng khai thác và sử dụng chung cơ sở hạn tầng chưa được triển khai triệt để. Tuy nhiên, mạng vận chuyển bưu chính, chuyển phát còn xảy ra tình trạng chậm trễ, thất lạc; nguyên nhân do là chậm trong đóng chuyển thư, trì hoãn và chậm trong khâu chuyển phát, chưa hiện đại hóa trong quá trình cung ứng dịch vụ từ khâu nhận gửi, khai thác, vận chuyển và phát,… và nhiều yếu tố khách quan khác (con người, thời gian, không gian, môi trường…). Doanh thu bưu chính vẫn có sự tăng trưởng trung bình khoảng 11%/năm, tuy nhiên doanh thu bưu chính Phú Yên vẫn ở mức thấp so với khu vực và mặt bằng chung cả nước. Trong xu hướng tương lai "bưu cục không giấy" sẽ phát triển mạnh, đòi hỏi ngành bưu chính của tỉnh phải tăng cường đầu tư vào công nghệ và nhân lực để hiện đại hóa mạng lưới, tăng năng lực cạnh tranh, gây mất lòng tin ở khách hàng.

6.2. Mạng lưới cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng

Trên địa bàn tỉnh Phú Yên hệ thống điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đã phát triển rộng khắp, 9/9 huyện, thị, thành đều có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ với 46 điểm phục vụ thuộc về 4 nhà mạng, cụ thể: Vinaphone có 24 điểm; Mobifone có 9 điểm; Viettel có 11 điểm; Vietnamobile có 2 điểm. Các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ đều hoạt động có hiệu quả, thu hút được đông đảo người dân đến sử dụng dịch vụ.

Bảng 84: Thống kê điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên

STT	Đơn vị hành chính	Điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng có người phục vụ
1	TP. Tuy Hòa	8
2	Tx. Sông Cầu	3
3	Thị xã Đông Hòa	8
4	Huyện Đồng Xuân	3
5	Huyện Phú Hòa	4
6	Huyện Sơn Hòa	4
7	Huyện Sông Hinh	3
8	Huyện Tuy An	3
9	Huyện Tây Hòa	10
Tổng		**46**

Nguồn: Số liệu khảo sát

Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Phú Yên chưa có hệ thống các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ, như: cabin điện thoại công cộng, các điểm cung cấp dịch vụ viễn thông tại các nơi công cộng (nhà ga, bến xe, khu du lịch...).

Theo thống kê, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 05 doanh nghiệp hoạt động, cung cấp dịch vụ viễn thông, bao gồm: VNPT Phú Yên, Viettel; MobiFone; Vietnamobile; FPT. Trong đó, 03 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ Internet là Viễn thông Phú Yên, Chi nhánh Viettel Phú Yên, Công ty cổ phần viễn thông FPT chi nhánh Phú Yên; 02 doanh nghiệp cung cấp dịch vụ điện thoại cố định là VNPT Phú Yên, Chi nhánh Viettel Phú Yên; 04 mạng điện thoại di động là Vinaphone, Mobifone, Viettel, Vietnamobile.

Năm 2020 các chỉ tiêu viễn thông Phú Yên đạt được: 100% trung tâm các xã có sóng thông tin di động; 100% xã có thuê bao điện thoại cố định; Tổng số thuê bao Internet (ADSL, FTTx) năm 2020 đạt 550.928 thuê bao, mật độ 60,06 thuê bao/100 dân, tỷ lệ hộ gia đình Phú Yên có kết nối internet đạt 50,1%; Tổng số thuê bao điện thoại cố định đến hết năm 2020 đạt 15.702 thuê bao, mật độ 2,28 thuê bao/100 dân; Tổng số thuê bao điện thoại di động đến hết năm 2020 đạt 836.015 thuê bao, mật độ 94,95 thuê bao/100 dân.

Tuy các chỉ tiêu phát triển hạ tầng viễn thông xã hội có sự tăng trưởng qua các năm, nhưng so với cả nước và khu vực duyên hải Nam Trung Bộ vẫn ở mức thấp. Theo bảng xếp hạng ICT Việt Nam Index 2020 do Bộ Thông tin và Truyền thông thực hiện hàng năm cho thấy, hạ tầng kỹ thuật của xã hội ở Phú Yên đang đứng thứ 56/63 so với cả nước và đứng thứ 8/8 so với các tỉnh vùng duyên hải Nam Trung Bộ (Bảng 85). Những hạn chế trong hạ tầng kỹ thuật của xã hội ở Phú Yên sẽ ảnh hưởng lớn đến việc ứng dụng công nghệ thông tin - truyền thông vào phát triển kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập và thách thức từ cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mang lại.

Bảng 85: So sánh một số chỉ tiêu viễn thông với cả nước và các tỉnh khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ

Địa phương cấp tỉnh	Mật độ thuê bao ĐTCĐ/ 100 dân	Mật độ thuê bao ĐTDĐ/ 100 dân	Mật độ người dùng internet/ 100 dân	Mật độ thuê bao internet CĐ/100 dân	Mật độ thuê bao internet DĐ/100 dân	Xếp hạng trên cả nước
Cả nước	3,5	120,0	72,0	17,7	77,5	
Đà Nẵng	5,58	120,0	99,4	41,41	120	4
Quảng Nam	2,48	90,04	59,78	15,53	96,59	20
Quảng Ngãi	1,53	77,73	88,42	49,45	38,97	38
Bình Định	1,92	94,0	93,97	16,46	94,00	27
Phú Yên	**2,28**	**94,95**	**00,00**	**13,73**	**36,33**	**56**
Khánh Hòa	4,37	100,89	78,40	18,05	60,35	30
Ninh Thuận	8,13	106,02	69,24	23,33	46,80	9
Bình Thuận	1,69	120,0	75,37	21,92	56,95	19

Nguồn: Tổng hợp theo ICT Việt Nam Index 2020

6.3. Cơ sở vật chất kỹ thuật hạ tầng viễn thông

a. Mạng viễn thông

(i) Mạng chuyển mạch: Phú Yên đã triển khai xây dựng mạng thế hệ NGN - Next Generation Network thay thế hệ thống tổng đài chuyển mạch kênh. Hệ thống hạ tầng hiện trạng bao gồm 3 tổng đài trung tâm, 90 tổng đài vệ tinh. Tổng dung lượng lắp đặt đạt 22.966 lines, dung lượng sử dụng đạt 17.765 lines, hiệu suất sử dụng đạt 77,4%, phương thức truyền dẫn chủ yếu sử dụng cáp quang. Bán kính phục vụ bình quân ở mức 4,16 km/điểm chuyển mạch là khá cao, điều này ảnh hưởng không nhỏ tới chất lượng dịch vụ cung cấp. Hiện nay, 100% các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Phú Yên đã được lắp đặt các thiết bị mạng NGN, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển ngày càng cao trong thời gian tới.

(ii) Mạng truyền dẫn

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động, POP Internet và VoIP của các doanh nghiệp, tín hiệu truyền hình… Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Phú Yên nằm ở Ring 4 gồm các tỉnh: Phú Yên, Bình Định, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Đồng Nai. Ngoài ra trên địa bàn còn có các tuyến truyền dẫn viễn thông liên tỉnh của Viễn thông Phú Yên, Viettel chi nhánh Phú Yên, Vietnamobile và Chi nhánh FPT Phú Yên nhằm đảm bảo về đường truyền thông tin liên lạc luôn

thông suốt.

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh được triển khai rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh bởi hệ thống cáp quang, cáp đồng. Trên địa bàn có khoảng gần 1.180 tuyến truyền dẫn nội tỉnh, chủ yếu sử dụng phương thức truyền dẫn quang, có tổng chiều dài 6.404 km; các tuyến cáp quang chính được xây dựng dọc quốc lộ 1A, quốc lộ 25, quốc lộ 1D, quốc lộ 29 và các tuyến đường nội tỉnh; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã. Mạng quang nội tỉnh được các doanh nghiệp xây dựng đến tất cả các trung tâm huyện, thị xã, thành phố, sử dụng công nghệ SDH với tốc độ truyền dẫn từ 155Mbps – 622Mbps và sử dụng nhiều thiết bị vô tuyến như: Pasolink 7G/15G…; mạng được tổ chức thành các RING nội tỉnh để đảm bảo an toàn trong vận hành, khai thác. Như vậy, mạng truyền dẫn nội tỉnh đã phát triển đến cấp xã, chủ yếu sử dụng các điểm rẽ trên RING nội tỉnh và các tuyến quang nhánh. Các tuyến cáp quang đến cấp xã sử dụng các công nghệ SDH và PDH với tốc độ truyền dẫn từ 4Mbps đến 34Mbps, cơ bản đảm bảo nhu cầu sử dụng các dịch vụ băng thông rộng của người dân. Tuy nhiên, tốc độ truy cập mạng trung bình chỉ là 8 Mbps, chưa theo kịp tốc độ phát triển để đáp ứng đúng và đủ cho nhu cầu sử dụng Internet kết hợp các dịch vụ kèm theo, như: IPTV, VOD, Video Conference, IP Camera… Trong thời gian tới, các nhà mạng cần xây dựng cơ sở hạ tầng mạng băng thông rộng tốc độ cao phát triển tới thuê bao và cụm thuê bao, chú trọng hơn đến tốc độ phát triển ứng dụng nội dung.

(iii) Mạng thông tin di động: Trên địa bàn tỉnh Phú Yên, các doanh nghiệp cung cấp đa dạng các dịch vụ mạng viễn thông di động mặt đất động với chủ yếu công nghệ 2G (vẫn còn rất lớn) 3G, 4G, trong đó công nghệ 3G được các doanh nghiệp triển khai tương đối rộng khắp trên địa bàn tỉnh.

(iv) Mạng Internet của tỉnh chủ yếu sử dụng công nghệ ADSL và công nghệ FTTH (FTTx) (truy nhập Internet tốc độ cao bằng cáp quang đến thuê bao). Trên địa bàn tỉnh Phú Yên. Hạ tầng Internet có dây đã phủ đến trung tâm các xã trên địa bàn toàn tỉnh, tuy nhiên đối với thôn thì hiện nay vẫn còn 26 thôn chưa có hạ tầng Internet có dây. Song, về cơ bản đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu sử dụng dịch vụ của người dân.

(v) Tần số vô tuyến điện của tỉnh Phú Yên nằm trong dải băng tầng (54-68) MHz. Hiện tại, trên địa bàn tỉnh đang có 855 cơ quan, đơn vị (bao gồm 678 tàu cá) sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện với 1.220 giấy phép sử dụng tần số và thiết bị còn hiệu lực.

b. Cột/Trạm BTS thu phát sóng thông tin di động

Trên địa bàn tỉnh hiện có 4 mạng điện thoại di động đang hoạt động: Mạng Vinaphone, mạng Mobifone, mạng Viettel, mạng Vietnamobile; với tổng số 1.101 trạm BTS, bán kính phục vụ bình quân là 1,2 km/trạm. Trên địa bàn tỉnh, hạ tầng cột thu phát sóng thông tin di động cho thấy, cột loại A2b chiếm đa số (75,8%) và phát triển nhiều tại khu vực nông thôn, trong khi hạ tầng cột loại A2a và A2c phát triển đa số tại khu vực đô thị, khu vực tập trung đông dân cư. Trong thực tế, cột loại A2b đáp ứng tốt hơn cột loại A2a và A2c các yêu cầu về vùng phủ sóng. Cột ăng ten loại A1a phát triển chủ yếu ở thành phố Tuy Hòa, ở các khu vực, tuyến đường, phố chính; khu vực có yêu cầu cao về mỹ quan.

Phần lớn các cột ăng ten được xây dựng đang bộc lộ những bất cập trong phát triển hạ tầng mạng lưới như: phát triển hạ tầng chồng chéo, mỗi doanh nghiệp xây dựng một hạ tầng mạng riêng; trạm thu phát sóng dày đặc. Các cột ăng ten được cơ quan có thẩm quyền chấp thuận, thẩm tra, phê duyệt và cấp Giấy phép xây dựng theo đúng quy định còn chiếm tỷ lệ thấp. Công tác đảm bảo về phòng cháy chữa cháy theo quy định của công trình được lắp đặt, đảm bảo an toàn khi mưa bão, lũ lụt còn nhiều hạn chế.

Hiện nay, mạng thông tin di động chủ yếu là công nghệ 3G, được phủ sóng đến 100% các xã, phường, thị trấn trong toàn tỉnh. Cơ sở hạ tầng để triển khai mạng 4G đều được các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn tỉnh phát triển từ hạ tầng của mạng 3G, 2G, tận dụng các tài nguyên có sẵn (nhà trạm, truyền dẫn…), tiết kiệm chi phí đầu tư. Tuy nhiên, hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng đa phần là loại A2b, loại A2a chủ yếu được xây dựng, lắp đặt trên đất, hoặc công trình đi thuê với thời hạn thuê từ 5 - 10 năm, nên yếu tố bền vững chưa cao, khi hết thời hạn thuê đất nảy sinh nhiều vấn đề.

Tỷ lệ dùng chung cơ sở hạ tầng kỹ thuật viễn thông giữa các doanh nghiệp với nhau trên địa bàn tỉnh còn thấp, chỉ chiếm 17,36% (215 vị trí sử dụng chung cơ sở hạ tầng), chủ yếu là dùng chung cột ăng ten tại những vị trí đã xây dựng trước đây. Đối với những vị trí cột ăng ten xây dựng mới, hệ thống cống bể, cột treo cáp thì việc chia sẻ và dùng chung là còn dư địa, nhưng không lớn. Theo khảo sát trên địa bàn toàn tỉnh cho thấy, còn 422 vị trí có thể sử dụng chung cơ sở hạ tầng mạng di động giữa các doanh nghiệp.

c. Cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình

Hệ thống hạ tầng cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình đã xây dựng 100% ở cấp huyện (9/9 huyện, thị xã và thành phố) và 96,36% ở cấp xã

(106/110 xã, phường, thị trấn). Hạ tầng hệ thống các Đài Truyền thanh - Truyền hình được xây dựng khá quy mô, diện tích xây dựng khoảng vài trăm m^2/đài.

+ Đài Phát thanh – Truyền hình tỉnh: độ cao ăng ten ≤ 75m.

+ Đài Truyền thanh – Truyền hình huyện: độ cao ăng ten ≤ 60m.

+ Trạm thu phát lại truyền hình tại khu vực các xã: độ cao ăng ten ≤ 30m, công suất phát 20W - 100W.

Tuy nhiên, hạ tầng hệ thống nhà trạm, cột ăng ten thu phát sóng phát thanh truyền hình do được đầu tư xây dựng từ lâu nên một số hạng mục hạ tầng đang trong tình trạng xuống cấp. Hiện tại, tại khu vực các xã, phường trên địa bàn tỉnh, hệ thống Đài truyền thanh cơ sở cũng đã và đang được đầu tư xây dựng, nâng cấp, cải tạo; nhằm nâng cao chất lượng hoạt động; đáp ứng nhu cầu phổ biến chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước và nhiệm vụ chính trị của địa phương.

d. Hạ tầng cột treo cáp và công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm

Hiện nay, mạng cáp viễn thông của Phú Yên có tổng chiều dài trên 5.169 km các tuyến cáp treo, trong đó có 4.692,8 km tuyến cáp treo của Viettel Phú Yên và Viễn thông Phú Yên, còn lại là tuyến cáp của các doanh nghiệp khác (FPT, SCTV..). Các tuyến cáp treo sử dụng cột điện lực hoặc cột viễn thông do doanh nghiệp tự xây dựng cột. Hình thức sử dụng chung cơ sở hạ tầng cột treo cáp sử dụng chung chủ yếu là hình thức doanh nghiệp viễn thông thuê lại hệ thống cột Điện lực để treo cáp viễn thông. Hiện nay dịch vụ viễn thông cố định đã phát triển chững lại, thậm chí tăng trưởng âm tại một số khu vực, do vậy, hạ tầng cột treo cáp trong những năm gần đây không được chú trọng đầu tư phát triển, cải tạo dẫn đến hạ tầng xuống cấp, ảnh hưởng tới mỹ quan đô thị.

Công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể) trên địa bàn tỉnh Phú Yên hiện nay chủ yếu do VNPT Phú Yên, Viettel Chi nhánh Phú Yên xây dựng và quản lý với khoảng 366,4 km tuyến cống, bể ngầm. Tại khu vực đô thị và trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh hầu hết các tuyến đường đều đã có hạ tầng cống bể, ngầm hóa mạng cáp viễn thông, tỷ lệ ngầm hóa đạt 15%-18%. Tuy nhiên, trên các tuyến đường này đều tồn tại tình trạng, cùng 1 tuyến đường nhưng có đoạn cáp đi ngầm, có đoạn cáp đi treo; cùng 1 tuyến đường nhưng phía bên phải đường đi cáp ngầm, phía bên trái đường đi cáp treo; cùng 1 tuyến đường nhưng có doanh nghiệp đi cáp ngầm, có doanh nghiệp đi cáp treo.

Như vậy, hệ thống cột treo cáp chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên địa bàn toàn tỉnh. Tuy nhiên, do lượng cáp treo lớn nên gây ảnh hưởng không nhỏ

đến mỹ quan đô thị. Hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật ngầm (cống, bể cáp) hiện tại của các doanh nghiệp viễn thông chủ yếu xây dựng bằng bê tông cốt thép hoặc bằng gạch xây, nắp bể từ 2 ÷ 8 nắp; hiện trạng hạ tầng hiện tại hầu hết các tuyến cống bể đều đã sử dụng hết 100% số lượng các ống cáp lắp đặt; dung lượng cáp lắp đặt trên các tuyến sử dụng đạt khoảng 50 ÷ 80%. Hiện trạng hạ tầng hiện tại có đủ khả năng cho các doanh nghiệp viễn thông khác phối hợp dùng chung cơ sở hạ tầng; dựa trên áp dụng giải pháp Maxcell (hoặc một số giải pháp khác) để luồn thêm cáp vào hệ thống cống bể hiện tại, tăng dung lượng cống bể; hoặc có thể sử dụng chung hạ tầng dựa trên chia sẻ dung lượng cáp, sợi cáp của doanh nghiệp chưa sử dụng hết. Tỷ lệ ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông trên địa bàn tỉnh còn khá thấp, một phần do chi phí đầu tư thực hiện ngầm hóa mạng cáp ngoại vi viễn thông còn cao; một phần do thiếu quy hoạch chung về quản lý không gian ngầm đô thị, thiếu các quy định, quy chế về sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

6.4. Hạ tầng công nghệ thông tin

a. Về hệ thống mạng LAN và WAN của tỉnh

Hiện nay Tỉnh Phú Yên đã có mạng WAN triển khai trên nền tảng mạng truyền số liệu chuyên dùng kết nối với mạng số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng và Nhà nước, cụ thể:

(i) Khối cơ quan Nhà nước: Hệ thống đường truyền chuyên dùng (mạng WAN) được kết nối từ Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh đến 100% các sở, ngành, UBND huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn, với tốc độ 200Mbps. Đối với các sở ban ngành tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện là 10Mbps; đối với Ủy ban nhân dân cấp xã là 4Mbps, đảm bảo hoạt động cho các hệ thống phần mềm dùng chung hiện tại. Các ứng dụng dùng chung của tỉnh đã đưa sử dụng trên mạng truyền số liệu chuyên dùng, như: hệ thống Một cửa điện tử; hệ thống quản lý văn bản và điều hành, hệ thống thư điện tử công vụ, hệ thống họp trực tuyến... Bên cạnh đường truyền trong hệ thống mạng WAN của tỉnh, các sở, ngành, huyện và các xã, phường, thị trấn vẫn thuê thêm đường truyền để kết nối internet, vì trên đường chuyên dùng không cung cấp internet.

(ii) Khối các cơ quan Đảng, đoàn thể: Mỗi cơ quan khối Đảng có 02 hệ thống mạng riêng biệt (không kết nối với nhau dưới bất kỳ hình thức nào): (1) Mạng thông tin của Tỉnh ủy và (2) mạng Internet. Mạng thông tin của Tỉnh ủy là mạng máy tính riêng không kết nối Internet gồm các máy tính, mạng máy tính nội bộ của các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy, các huyện ủy, thành ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy (18 đầu mối) kết nối với nhau, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành công việc của Tỉnh ủy và các cơ quan, đơn vị. Hệ thống được

xây dựng theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng, tuân thủ các yêu cầu kết nối của mạng thông tin diện của Đảng (mạng máy tính của hệ thống các cơ quan đảng trên phạm vi cả nước từ Trung ương đến địa phương).

(iii) Hệ thống kênh truyền, đường truyền số liệu chuyên dùng của các cơ quan Đảng, nhà nước được triển khai kịp thời theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng (17 đường truyền số liệu chuyên dùng tốc độ 4Mbps, 03 đường cáp quang trực tiếp). Các đường truyền chuyên dùng hoạt động ổn định, thông suốt, tốc độ cao, phục vụ tốt việc xử lý, khai thác, gửi nhận thông tin trong toàn hệ thống và liên thông với Mạng Thông tin diện rộng của Đảng. Tại mỗi cơ quan, đơn vị từ tỉnh đến xã đều triển khai đường truyền Internet cáp quang tốc độ cao phục vụ cho các ứng dụng kết nối mạng ra bên ngoài của các cơ quan Đảng để trao đổi các loại thông tin không có độ mật (thông tin trao đổi với các cơ quan, tổ chức, cá nhân bên ngoài các cơ quan đảng; thông tin về chủ trương, chính sách hoặc các thông tin phổ biến rộng rãi của Đảng cho xã hội,...).

(iv) Mạng truyền số liệu chuyên dùng của cơ quan Đảng và Nhà nước đã kết nối đến mạng LAN của 159 cơ quan, đơn vị (bao gồm 18 cơ quan Đảng và 141 cơ quan nhà nước); trên 93% công chức, viên chức trong cơ quan hành chính nhà nước từ tỉnh đến cơ sở được trang bị máy vi tính. Mạng LAN của các Sở, Ban ngành tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố, UBND các xã, phường, thị trấn được trang bị thiết bị bảo mật; cấp 2.869 chứng thư số (726 chứng thư số tổ chức; 2.142 chứng thư số cá nhân) phục vụ ký số văn bản, hồ sơ điện tử, giao dịch dịch vụ công với Kho bạc nhà nước, Bảo hiểm xã hội… Tỷ lệ sử dụng chữ ký số trên văn bản điện tử tại các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh đạt 100%.

b. Trung tâm dữ liệu tỉnh

Tỉnh Phú Yên hiện có 02 Trung tâm dữ liệu tỉnh, cụ thể:

(i) Trung tâm dữ liệu của Tỉnh ủy đặt tại Văn phòng Tỉnh ủy, được xây dựng năm 2017, có mô hình phù hợp theo hướng dẫn của Văn phòng Trung ương Đảng gồm các thiết bị cơ bản như: 05 Máy chủ, 02 hệ thống lưu trữ dữ liệu SAN, 02 thiết bị tường lửa, 01 thiết bị định tuyến, 01 hệ thống chống cháy tự động, 01 điều hòa chính xác, 01 hệ thống lưu điện dự phòng, 01 hệ thống chống sét, 01 máy nổ dự phòng và nhiều trang thiết bị công nghệ thông tin (CNTT) khác. Trung tâm dữ liệu được cài đặt theo mô hình ảo hóa với 26 máy chủ ảo hóa, 21 hệ thống phần mềm điều hành tác nghiệp dùng chung trong các cơ quan Đảng (Lotus Notes 8.5), 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành tổ chức, 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành kiểm tra, 01 hệ thống phần mềm chuyên ngành tuyên giáo. Hiện tại Trung tâm dữ liệu của Tỉnh ủy chưa đạt theo tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9250-2012.

(ii) Trung tâm dữ liệu phục vụ các cơ quan Nhà nước đặt tại Sở Thông tin và Truyền thông, với các điều kiện hạ tầng kỹ thuật:

+ Hệ thống máy chủ có 15 máy chủ vật lý, 56 máy chủ ảo hóa; hệ thống lưu trữ dữ liệu; thiết bị mạng, thiết bị bảo mật,... năng lực đáp ứng yêu cầu triển khai các ứng dụng CNTT dùng chung của tỉnh gồm: Hệ thống quản lý văn bản và điều hành; Một cửa điện tử và dịch vụ công trực tuyến; Cổng thông tin điện tử của tỉnh và các trang thành phần; Thư điện tử công vụ; Hệ thống phần mềm điều khiển trung tâm hội nghị truyền hình trực tuyến của tỉnh; Cơ sở dữ liệu cán bộ, công chức, viên chức. Ngoài Trung tâm dữ liệu của tỉnh còn có Phòng máy chủ của Sở Tài chính, Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở khoa học và công nghệ. Tuy nhiên, hệ thống dự phòng máy chủ chưa có, nên việc đảm bảo cho hệ thống hoạt động 24/24 và 7/7 là chưa đáp ứng.

+ Hệ thống lưu trữ: 5 thiết bị SAN với tổng dung lượng khoảng 70 TB dung lượng khả dụng hiện khoảng 20Tb, có tốc độ truy xuất cao.

+ Về thiết bị mạng: FortiGate 1500D; FortiGate 3700D; FortiGate 1000D; 01 Thiết bị tường lửa Dell SonicWALL NSA 5600 hết hỗ trợ không có bản quyền; Thiết bị tường lửa bảo vệ ứng dụng web FortiWeb 1000D; Thiết bị phát hiện, phòng chống tấn công FortiSanbox 1000D; Thiết bị tường lửa mail Fortimail 2000E; Thiết bị lưu Log cho các thiết bị tường lửa FortiAnalyzer 1000E; Thiết bị quản trị tập trung cho các thiết bị tường lửa FortiManager 2000E; Thiết bị cân bằng tải ứng dụng FortiADC-700D; Thiết bị chuyển mạch lõi Switch Dell Force10 S50N (02 thiết bị), chuyển mạch Cisco Catalyst WS-C3850 (02 thiết bị); thiết bị chuyển mạch kết nối Switch Cisco Catalyst WS-C2960X (05 thiết bị), Switch Dell PowerConnect 5524 Switch (04 thiết bị).

+ Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu (LGSP) của tỉnh đã kết nối với trục liên thông quốc gia (NGSP). Các dịch vụ tích hợp, chia sẻ qua LGSP gồm: hệ thống Quản lý hồ sơ địa chính ViLIS, phần mềm Lý lịch tư pháp, Quản lý hộ tịch; hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng Dịch vụ công Quốc gia; hệ thống dịch vụ công trực tuyến Cấp mã số cho đơn vị có quan hệ ngân sách; hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hệ thống đánh giá việc sử dụng thông tin và dịch vụ công trực tuyến; Cơ sở dữ liệu về bảo hiểm của Bảo hiểm Xã hội Việt Nam... đang tiếp tục thực hiện tích hợp các dịch vụ khác theo Quyết định số 411/QĐ-TTg ngày 24/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Triển khai, tích hợp nền tảng thanh toán trực tuyến vào Cổng dịch vụ công của tỉnh để hỗ trợ người dân, doanh nghiệp nộp phí, lệ phí thực hiện thủ tục hành chính trực tuyến (không dùng

tiền mặt) gồm: Nền tảng thanh toán trực tuyến của tỉnh; Nền tảng thanh toán trực tuyến Cổng Dịch vụ công Quốc gia.

c. Hệ thống bảo mật, đảm bảo an toàn thông tin

Công tác bảo đảm an toàn thông tin trong ứng dụng CNTT tại các cơ quan nhà nước Tỉnh Phú Yên đang được chú trọng, hiện nay, có trên 80% máy tính trong các cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh có cài đặt các phần mềm diệt virus (bao gồm miễn phí và có bản quyền). Năm 2020, tỉnh đã tổ chức triển khai cài đặt phần mềm phòng, chống mã độc theo mô hình quản lý tập trung nhằm nâng cao năng lực phòng, chống phần mềm độc hại cho các máy trạm và thiết bị đầu cuối tại các Sở, Ban, ngành và UBND cấp huyện trên địa bàn tỉnh theo Chỉ thị số 14/CT-TTg ngày 25/05/2018 của Thủ tướng Chính phủ.

Hiện Tỉnh Phú Yên đã triển khai bảo đảm an toàn, an ninh mạng theo mô hình "4 lớp", cụ thể: (i) "Lớp 1" Lực lượng tại chỗ: UBND tỉnh đã thành lập Đội ứng cứu sự cố an toàn thông tin mạng của tỉnh; (ii) "Lớp 2" Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp giám sát, bảo vệ chuyên nghiệp: Hiện tại Trung tâm Dữ liệu tỉnh đã đầu tư hệ thống bảo mật thực hiện giám sát, bảo vệ hệ thống mạng, ứng dụng dùng chung, đảm bảo hệ thống hoạt động ổn định giảm các nguy cơ mất an toàn thông tin; đồng thời Sở Thông tin và Truyền thông đang phối hợp với Viettel triển khai thí điểm hệ thống SOC-on-cloud (Giám sát an toàn thông tin trên nền tảng điện toán đám mây) tại Trung tâm dữ liệu tỉnh; (iii) "Lớp 3" Tổ chức hoặc thuê doanh nghiệp độc lập kiểm tra đánh giá định kỳ: Sở Thông tin và Truyền thông đang có kế hoạch lập dự trù kinh phí hàng năm để thuê doanh nghiệp kiểm tra đánh giá an toàn thông tin (ATTT) mạng đúng quy định, kịp thời phát hiện, khắc phục các lỗ hổng, đưa ra kiến nghị, đề xuất các giải pháp nhằm tối ưu hơn cho hệ thống tại Trung tâm dữ liệu tỉnh. Tuy nhiên, trong thực tế chưa triển khai hoạt động tổ chức kiểm tra, đánh giá định kỳ ATTT mạng đối với hệ thống cấp độ 3 trở lên; (iv) "Lớp 4" Kết nối chia sẻ thông tin với hệ thống giám sát quốc gia: Sở Thông tin và truyền thông đã thực hiện kết nối, chia sẻ thông tin (giám sát về mã độc) với Trung tâm giám sát An toàn không gian mạng quốc gia. Đồng thời, đã thực hiện cung cấp (cập nhật) danh sách IP/tên miền đang quản lý sử dụng theo Công văn số 465/CATTT-TTTV ngày 16/08/2018 của Cục ATTT. Hiện nay, số lượng thiết bị đảm bảo an toàn thông tin tại Trung tâm dữ liệu tỉnh mới đáp ứng ở mức độ trung bình, cần bổ sung thêm các thiết bị dự phòng đảm bảo theo chuẩn Quốc gia TCVN 9250-2012.

6.5. Ứng dụng và phát triển hạ tầng dữ liệu số

(i) Ứng dụng CNTT trên địa bàn tỉnh

Tỉnh Phú Yên đã tập trung xây dựng, triển khai các hệ thống thông tin dùng chung, phục vụ hoạt động của các cơ quan nhà nước và phục vụ người dân, doanh nghiệp, cụ thể:

- *Ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động của cơ quan nhà nước*

Trục liên thông văn bản tại địa chỉ tại địa chỉ http://truclienthong.phuyen.gov.vn cơ bản đáp ứng các tiêu chuẩn, kỹ thuật theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông. Đã khởi tạo 1.432 mã định danh liên thông trên Trục liên thông văn bản điện tử đảm bảo trục liên thông văn bản nội tỉnh hoạt động thông suốt ở 100% các Sở, ban, ngành, huyện, thị xã, thành phố và các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Đến nay, trục liên thông văn bản văn bản nội tỉnh ở 3 cấp tỉnh, huyện, xã đã kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ thông qua Trục liên thông văn bản quốc gia, về cơ bản đáp ứng các yêu cầu theo quy định tại Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg. Trục liên thông văn bản, Cổng dịch vụ công trực tuyến, Công báo điện tử, Hệ thống thông tin báo cáo… của tỉnh đã kết nối liên thông với Trục, Cổng DVC, Hệ thống thông tin báo cáo quốc gia.

Phần mềm quản lý văn bản và điều hành được triển khai áp dụng tại tất cả các cơ quan, đơn vị hành chính trên địa bàn tỉnh (triển khai nội bộ và liên thông) với tổng số người sử dùng là 7.430 (công chức, viên chức và cơ quan nhà nước trên địa bàn tỉnh). Đến nay trên 90% các văn bản (trừ tài liệu mật) chính thức trao đổi giữa các cơ quan nhà nước dưới dạng điện tử. Hệ thống kết nối thông suốt với Văn phòng Chính phủ, đáp ứng việc trao đổi văn bản điện tử giữa tỉnh với Văn phòng Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố tham gia trên trục liên thông văn bản quốc gia. Hiện nay, tỉnh đã cấp chứng thư số chuyên dùng cho 726 tổ chức và 2.142 cá nhân phục vụ ký số văn bản điện tử, ký số hồ sơ giao dịch với Bảo hiểm xã hội, Thuế, Kho bạc nhà nước.

Hệ thống thư điện tử công vụ đang sử dụng có hiệu quả, tổng số hộp thư điện tử công vụ (mail.phuyen.gov.vn) được thiết lập và cấp cho cán bộ, công chức, viên chức 7.430 tài khoản. Qua đó góp phần đẩy mạnh tăng cường trao đổi, sử dụng văn bản điện tử qua môi trường mạng.

Hệ thống Một cửa điện tử và Dịch vụ công trực tuyến (VNPT- iGate) triển khai cho tất cả 141 cơ quan, đơn vị (22 sở, ban ngành; 9 UBND huyện, 110 UBND xã) trên địa bàn tỉnh sẵn sàng cung cấp dịch vụ công trực tuyến ở các mức độ.

Dịch vụ Công trực tuyến của tỉnh đã hoàn thành kết nối, đồng bộ trạng thái

hồ sơ tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính lên Cổng Dịch vụ công quốc gia; Hoàn thành việc tích hợp đăng nhập một lần (SSO) khi đăng ký tài khoản từ Cổng dịch vụ công quốc gia (kết nối thông qua https://apidvc.phuyen.gov.vn); Bố trí máy chủ bảo mật và thực hiện việc cập nhật chứng chỉ bảo mật SSL cho Hệ thống Cổng dịch vụ công của Tỉnh đáp ứng theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ, của Bộ TTTT (https://congdichvucong.phuyen.gov.vn), thực hiện việc đồng bộ, cập nhật đầy đủ 1.680 thủ tục hành chính của Tỉnh lên cổng dịch vụ công quốc gia và tích hợp 36 TTHC có mã số thủ tục lên Cổng dịch vụ công Quốc gia.

Hệ thống Hội nghị truyền hình: năng lực đáp ứng 11 điểm cầu (02 điểm cầu chính đặt tại Văn phòng UBND tỉnh và Văn phòng Tỉnh ủy, 9 điểm cầu cuối đặt tại 9 Văn phòng UBND các huyện, thị xã, thành phố trong tỉnh) phục vụ các cuộc họp giữa tỉnh với Trung ương và giữa tỉnh với cấp huyện.

Ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ: Đa số các cơ quan, đơn vị trên địa bàn tỉnh sử dụng phần mềm quản lý kế toán, quản lý tài sản cố định,... phục vụ công tác chuyên môn, nghiệp vụ. Bên cạnh đó các ngành còn quan tâm ứng dụng CNTT phục vụ công tác chuyên ngành, như: y tế, tài nguyên môi trường, tài chính, thương mại, giáo dục, lao động, thuế, bảo hiểm....

- *Ứng dụng CNTT phục vụ người dân, doanh nghiệp*

Cổng Dịch vụ công tỉnh đã kết nối thành công mạng thông tin Tổng công ty Bưu điện Việt Nam với Hệ thống thông tin một cửa điện tử của tỉnh phục vụ tiếp nhận/trả kết quả khi thực hiện các dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 4 qua dịch vụ bưu chính công ích. Những thủ tục hành chính được giải quyết trực tuyến đã tạo thuận lợi rất nhiều cho người dân và doanh nghiệp, góp phần tăng tính minh bạch của chính quyền trong quản lý xã hội. Tuy nhiên, các dịch vụ công mức độ 4 vẫn chưa được khai thác hiệu quả. Hoạt động đào tạo cho doanh nghiệp và người dân về sử dụng dịch vụ trực tuyến này vẫn còn rất hạn chế.

Hoạt động giao dịch thương mại điện tử đang phát triển. Sàn giao dịch thương mại điện tử tỉnh Phú Yên đang hoạt động trên tên miền: https://phuyentrade.gov.vn/ đang là cầu nối giữa các doanh nghiệp với doanh nghiệp, giữa doanh nghiệp với người tiêu dùng. Tỉnh Phú Yên đã có một số chính sách hỗ trợ tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật rất thiết thực cho doanh nghiệp cả trong và ngoài tỉnh đăng ký tham gia là thành viên của Sàn Thương mại điển tử Phú Yên. Theo đó, thương mại điện tử phát triển sẽ là hướng đi đóng vai trò đầu tàu, dẫn dắt, tạo sự lan tỏa trong xã hội để tỉnh Phú Yên chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0), định hướng phát triển kinh tế số và chuyển đổi số quốc gia.

- Ứng dụng CNTT của doanh nghiệp và người dân tỉnh Phú Yên

Theo thống kê số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động vào thời điểm 31/12/2020 trên địa bàn tỉnh là 3.474 doanh nghiệp, trong đó doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm đa số. Số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm trong quản lý và điều hành trong các doanh nghiệp ngày càng tăng nhanh, trong đó 100% doanh nghiệp có kết nối và sử dụng mạng Internet phục vụ công việc với mục đích chủ yếu là tìm kiếm thông tin và trao đổi thông tin, chưa chú trọng khai thác lợi thế của Internet trong tiếp cận khách hàng và thương mại điện tử để phát triển sản xuất kinh doanh và phát triển thương hiệu, khoảng 65% số doanh nghiệp có xây dựng website hoặc giới thiệu doanh nghiệp qua mạng xã hội; số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm số lượng doanh nghiệp sử dụng phần mềm quản lý và điều hành ngày càng tăng.

Trong hiện tại, Phú Yên có 85 doanh nghiệp phát sinh doanh thu liên quan đến sản xuất các lĩnh vực công nghiệp CNTT, như: công nghiệp phần cứng, phần mềm và nội dung số. Theo kết quả xếp hạng chỉ số công nghiệp CNTT của ICT Việt Nam Index 2020, Phú Yên xếp thứ 32/63 so với cả nước và xếp thứ 6/8 so với các tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ (Bảng 86). Tuy nhiên, Phú Yên trong những năm gần đây, doanh thu kinh doanh phân phối CNTT có xu hướng gia tăng, nhưng chưa đóng góp vào ngân sách nhà nước. Năm 2020, doanh thu kinh doanh phân phối CNTT của Phú Yên đạt 32.952 triệu đồng, nộp ngân sách nhà nước 435 triệu đồng.

Bảng 86: Kết quả xếp hạng chỉ số công nghiệp CNTT của các tỉnh Duyên hải Nam Trung Bộ

Địa phương cấp tỉnh	Chỉ số sản xuất	Chỉ số dịch vụ	Chỉ số kinh doanh	Chỉ số công nghiệp CNTT	Xếp hạng		
					2020	2019	2018
Đà Nẵng	0,0649	0,0090	0,2537	0,0803	5	5	6
Quảng Nam	0,0009	0,0001	0,0104	0,0025	33	45	49
Quảng Ngãi	0,0000	0,0000	0,0000	0,0000	59	56	55
Bình Định	0,0004	0,0006	0,0021	0,0008	49	56	17
Phú Yên	**0,0002**	**0,0003**	**0,0097**	**0,0021**	**36**	**17**	**19**
Khánh Hòa	0,0018	0,0055	0,0587	0,0147	13	11	16
Ninh Thuận	0,0079	0,0000	0,0213	0,0074	23	19	22
Bình Thuận	0,0000	0,0004	0,0262	0,0054	24	42	35

Nguồn: Tổng hợp theo ICT Việt Nam Index 2020

Người dân Phú Yên ứng dụng CNTT vào hoạt động đời sống ngày càng tăng theo xu hướng chung của xã hội. Theo Cục thống kê tỉnh Phú Yên tỷ lệ hộ gia đình có kết nối mạng internet ngày càng phổ biến, chủ yếu ở các khu vực đô thị, hiện có 50,1% hộ gia đình sử dụng internet. Tỷ lệ người dân sử dụng điện

thoại thông minh kết nối 3G, 4G ngày càng lớn, chiếm 62,45% dân cư, trong đó khu vực thành thị tỷ lệ người sử dụng điện thoại thông minh và có kết nối internet ước đạt 72%.

(ii) Phát triển hạ tầng dữ liệu số

Hiện tại, trục LGSP hiện nay đã kết nối 14 CSDL: Hệ thống thông tin nước ngoài đầu tư FDI (tra cứu thông tin doanh nghiệp nước ngoài, báo cáo thống kê); Dịch vụ lý lịch tư pháp (cung cấp các dịch vụ về hồ sơ lý ịch tư pháp); CSDL đất đai Quốc gia (tra cứu doanh mục thống kê số liệu về đất đai); Dịch vụ cung cấp MS ngân sách (hỗ trợ cấp mã số đơn vị có quan hệ ngân sách); Dịch vụ VNPost (tra cứu thông tin vận đơn trên VNPost); Dịch vụ thanh toán quốc gia (Cung cấp các dịch vụ thanh toán quốc gia), Dịch vụ Hộ tịch (cung cấp các dịch vụ về hồ sơ Hộ tịch); Dịch vụ CSDL đăng ký doanh nghiệp (tra cứu thông tin doanh nghiệp); Dịch vụ danh mục dùng chung (tra cứu thông tin doanh nghiệp dùng chung); CSDL dân cư (tra cứu dữ liệu dân cư); Dịch vụ Bảo hiểm xã hội (tra cứu thông tin tham gia Bảo hiểm xã hội); Dịch vụ văn bản QPPL (tra cứu văn bản quy phạm pháp luật); Một cửa; Thuế. Đồng thời tỉnh đã triển khai 52 phần mềm, CSDL chuyên ngành, cụ thể: (i) Sở tư pháp triển khai và ứng dụng các phần mềm: Cấp phiếu Lý lịch tư pháp, Cập nhật các văn bản Quy phạm pháp luật, Tra cứu án tích (Kiềng ba chân), Cấp Phép lý lịch tư pháp cho công dân Việt Nam, người nước ngoài đang cư trú tại Việt Nam, Quản lý hộ tịch, quản lý cơ sở dữ liệu công chứng, chứng thực; (ii) Sở Kế hoạch và Đầu tư ứng dụng các phần mềm: Hệ thống thông tin đăng ký doanh nghiệp quốc gia, Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài, Hệ thống cơ sở dữ liệu theo dõi tình hình tiến độ triển khai thực hiện các dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên; (iii) Sở Y tế triển khai phần mềm: Hệ thống cơ sở dữ liệu phần mềm thống kê ngành Y tế, Hệ thống lập hồ sơ, khám, quản lý sức khỏe người dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên; (iv) Sở Nội Vụ ứng dụng các phần mềm: Số hóa tài liệu lịch lưu trữ lịch sử tỉnh Phú Yên; (v) Sở tài chính ứng dụng các phần mềm: Quản lý ngân sách 8.0, Ứng dụng quản lý tài sản nhà nước, Quản lý công trình cấp nước sạch nông thông; (vi) VP UBND ứng dụng các phần mềm: Hệ thống thông tin phục vụ cuộc họp (Ecabinet); (vii) Sở Tài nguyên và Môi trường ứng dụng các phần mềm: xây dựng hệ thống tiếp nhận, quản lý kết quả quan trắc tự động liên tục trên địa bàn tỉnh Phú Yên, xây dựng hệ thống lưu trữ, quản lý thông tin về khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Phú Yên; (viii) Sở Giao thông vận tải ứng dụng các phần mềm: quản lý đăng ký sát hoạch, cấp GPLX cơ giới bằng vật liệu PET, quản lý và in giấy phép lái xe bằng vật liệu PET, xử lý và khai thác xử dụng dữ liệu từ thiết bị giám sát hành trình; kiểm định phương tiện giao thông vận tải kết nối với Cục Đăng kiểm Việt Nam, báo cáo công tác thanh tra

(tInspect), quản lý cầu đường địa phương, quản lý và giám sát và bảo dưỡng đường bộ (gocOne); (ix) Sở Nông nghiệp và PTNT triển khai và ứng dụng phần mềm: PPDMS 2.0 thuộc lĩnh vực Trồng trọt và Bảo vệ thực vât đến các trạm, huyện, thị xã, thành phố; (x) Sở Giáo dục và Đào tạo ứng dụng phần mềm: hệ thống cơ sở dữ liệu Phổ cập giáo dục Quốc gia của tỉnh Phú Yên; (xi) Ban QLDA ĐTXD các CTGT ứng dụng phần mềm: quản lý và khai thác tài liệu lưu trữ Version 4.0.1; (xii) Sở Lao động-TBXH ứng dụng các phần mềm: quản lý hộ nghèo và cận nghèo, quản lý đối tượng bảo trợ xã hội, chi trả trợ cấp ưu đãi người có công, quản lý hồ sơ người có công, quản lý lao động nước ngoài tại Việt Nam. (xiii) Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng và phát triển phần mềm: quản lý khoa học, quản lý công nghệ, quản lý sáng kiến, thống kê KH&CN, đánh giá trình độ công nghệ.

6.6. Hạ tầng báo chí, truyền thông, thông tin cơ sở, thông tin đối ngoại

Tỉnh Phú Yên hiện có 2 báo và 3 tạp chí, cụ thể: (i) Báo Phú Yên với 2 phiên bản là giấy và điện tử; (ii) Đài Phát thanh - Truyền hình (gồm 01 kênh phát thanh, 01 kênh truyền hình); (iii) Tạp chí Văn nghệ Phú Yên thuộc Hội Văn học - Nghệ thuật tỉnh; (iv) Tạp chí Khoa học trực thuộc Trường Đại học Phú Yên; (v) Tạp chí Trí thức thuộc Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật Tỉnh. Ngoài ra, còn có 01 Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh, 16 trang thông tin điện tử tổng hợp, 371 trang thông tin điện tử của các sở, ban ngành, doanh nghiệp và địa phương trong tỉnh. Cổng thông tin điện tử UBND tỉnh và các trang thông tin điện tử của các sở, ban, ngành, địa phương được duy trì hoạt động thường xuyên; chú trọng cập nhật, đăng tải kịp thời thông tin về công tác chỉ đạo, điều hành của các cơ quan, đơn vị; là cầu nối thông tin giữa người dân với các cấp chính quyền, góp phần trong việc thực hiện tốt nhiệm vụ minh bạch hoá thông tin, phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của tỉnh.

Báo Phú Yên trực thuộc Tỉnh ủy, có chức năng là cơ quan ngôn luận của Đảng bộ, chính quyền và nhân dân tỉnh Phú Yên, đồng thời là cầu nối thông tin giữa Đảng, chính quyền và nhân dân địa phương; là đơn vị sự nghiệp có thu, hoạt động báo chí theo quy định của Đảng, pháp luật của Nhà nước. Báo Phú Yên trở thành nhật báo từ năm 2010 với số lượng phát hành đạt 5500 bản/kỳ. Báo Phú Yên hoạt động luôn đảm bảo tôn chỉ mục đích của báo Đảng địa phương, nội dung, hình thức ngày càng được nâng lên, được bạn đọc quan tâm. Song song với báo in, báo Phú Yên điện tử hoạt động tại địa chỉ https://baophuyen.vn/

Cổng thông tin điện tử được nâng cấp, phát triển đáp ứng yêu cầu cung cấp, phổ biến thông tin của tỉnh; đồng thời, có khả năng liên kết, cung cấp các tiện ích

tương tác đối với người truy cập phù hợp kiến trúc chính quyền điện tử tỉnh Phú Yên. Hiện tại, cùng với Cổng thông tin điện tử (https://www.phuyen.gov.vn) còn có 39 trang thông tin thành phần của của các sở, ban, ngành cấp tỉnh, UBND cấp huyện, các tổ chức đoàn thể và các Hội, cung cấp thông tin cơ bản theo quy định theo Nghị định số 43/2011/NĐ-CP ngày 13/6/2011 của Thủ tướng Chính phủ Quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến trên trang thông tin điện tử hoặc cổng thông tin điện tử của cơ quan đảng và nhà nước. Trong năm 2020, Cổng thông tin điện tử tỉnh đã đăng khoảng trên 2.000 tin, bài, văn bản các loại. Hoạt động của Trang Thông tin điện tử cấp huyện được duy trì ổn định đã phản ánh tình hình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội; an ninh - quốc phòng của huyện.

Tạp chí Văn nghệ Phú Yên là diễn đàn đồng thời là phương tiện đăng tải các tác phẩm văn học - nghệ thuật, nghiên cứu lý luận, phê bình về văn học - nghệ thuật của giới văn nghệ sĩ tỉnh Phú Yên. Tạp chí Văn nghệ hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích, đúng theo Giấy phép và đúng Quy định của pháp luật về báo chí. Xuất bản 1kỳ/tháng với số lượng 2.000 bản/kỳ.

Tạp chí Khoa học trực thuộc Trường Đại học Phú Yên và Tạp chí Trí thức thuộc Liên hiệp hội khoa học kỹ thuật Tỉnh thực hiện đăng tải các bài nghiên cứu khoa học, phát hành 4 số/năm. Tạp chí Khoa học đã được Hội đồng giáo sư nhà nước công nhận tính 0,25 điểm/1 bài nghiên cứu đăng tải trên Tạp chí.

Đài Phát thanh Truyền hình Phú Yên là đơn vị sự nghiệp công lập, hoạt động theo Quyết định của Ủy Ban nhân dân tỉnh, có chức năng, nhiệm vụ và tôn chỉ, mục đích là tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, là diễn đàn của nhân dân. Đây là kênh thông tin nhanh nhất phản ánh kịp thời tình hình kinh tế - chính trị - văn hóa - xã hội - quốc phòng - an ninh; phản ánh sự kiện về con người, sự vật hiện tượng đã và đang xảy ra; một trong những kênh thông tin góp phần định hướng dư luận xã hội. Thông tin được quản lý thống nhất ở cả 03 loại hình báo chí: Phát thanh, Truyền hình và Trang thông tin điện tử.

Đài Phát thanh - Truyền hình Phú Yên truyền dẫn và phát sóng các chương trình phát thanh, Trung tâm Truyền dẫn phát sóng Đài Truyền hình Việt Nam và Ban Truyền hình truyền hình trên 04 hệ thống phát sóng, trạm phát sóng truyền hình số mặt đất kênh 24 của tiếng dân tộc (VTV5); Tiếp phát sóng của Đài Tiếng nói Việt Nam VOV1, phát thanh trên 4 kênh FM tần số 96MHz, 96,5MHz, 100MHz, 102,7MHz; Truyền hình phủ sóng trên toàn địa bàn qua vệ tinh Vinasat-1. Cung cấp đường truyền tín hiệu Đài Phú Yên cho VTC đưa kênh Phát lên vệ

tinh Vinasat-1, truyền hình IPTV sử dụng đường truyền internet (SCTV, VTV Cáp, My TV, Nex TV, FPT Play và VOTV...). Đăng tải thông tin trên Trang thông tin điện tử tổng hợp tại địa chỉ: www.ptpphuyen.vn. Trang thông tin điện tử và truyền hình trực tuyến của Phú Yên có tính năng chia sẻ tất cả các chương trình được đăng tải trên Trang Thông tin điện tử, trên mạng xã hội của Đài như Facebook, Youtube.

Về hệ thống thông tin cơ sở, toàn tỉnh có 09 Đài Truyền thanh, Đài Truyền thanh - Truyền hình cấp huyện (nay là Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Truyền thanh cấp huyện), trong đó có 04 Đài Truyền thanh, 05 Đài Truyền thanh - Truyền hình; 110/110 xã, phường, thị trấn có Trạm Truyền thanh xã đang hoạt động thường xuyên; có khoản hơn 160 cán bộ, nhà báo, phóng viên, biên tập viên và 752 báo cáo viên, tuyên truyền viên cơ sở. Theo đó 9 Đài Truyền thanh – truyền hình cấp huyện có cơ sở vật chất được trang bị máy phát sóng FM 500W, trụ ăng-ten 60m, phủ sóng bán kính trên 30km; 100% xã có Trạm truyền thanh. Các Đài truyền thanh đã đáp ứng sản xuất và phát sóng các chương trình truyền thanh với chất lượng các chương trình không ngừng được nâng lên, tạo được tính hấp dẫn bởi sự đa dạng về thể loại, phong phú về nội dung, tập trung trên cả hai mặt: Tuyên truyền, biểu dương những tập thể và cá nhân tiên tiến trong các phong trào thi đua yêu nước, đồng thời phê phán những quan điểm, những biểu hiện sai trái, những vi phạm pháp luật. Cùng với sản xuất và phát sóng các chương trình truyền thanh, các Đài truyền thanh còn tiếp sóng hiệu quả các chương trình của Đài Tiếng nói Việt Nam, Đài PT-TH Phú Yên để đáp ứng nhu cầu hưởng thụ thông tin của nhân dân.

Trạm truyền thanh xã ngoài 2 phương thức truyền thanh truyền thống là truyền thanh hữu tuyến (truyền thanh có dây), truyền thanh vô tuyến (truyền thanh không dây FM), Phú Yên đã xuất hiện phương thức truyền thanh mới là truyền thanh ứng dụng công nghệ thông tin - viễn thông sử dụng mạng viễn thông và mạng Internet. Đến nay, có 110/110 xã trong toàn tỉnh có trạm truyền thanh, trong đó: 75,5% trạm truyền thanh xã được đầu tư đồng bộ và nâng cấp truyền thanh không dây FM (gồm: bộ phát sóng FM 50W, cột ăng-ten, bộ mã hóa, bộ thu kỹ thuật số, loa nén…) hoạt động ổn định, còn lại 24,5% trạm truyền thanh xã vẫn đang hoạt động nhưng đã xuống cấp do được đầu tư đã lâu, một số trạm đã sử dụng hết thời gian tính hao mòn tài sản cố định và đã hư hỏng, sử dụng không còn hiệu quả; một số hệ thống hoạt động trong băng tần (87-108 MHz) không đúng băng tần quy hoạch phổ tần số vô tuyến điện cho trạm truyền thanh cấp xã. Thêm vào đó các trạm truyền thanh bị xuống cấp lại thuộc về các xã có điều kiện khó khăn, địa hình rộng hệ thống loa truyền thanh chưa đảm bảo phủ sóng 100% trên

toàn địa bàn. Đặc biệt, có đến 1/4 số Trạm truyền thanh ở Phú Yên chưa được trang bị máy tính, đường truyền internet và phầm mềm để phục vụ cho việc biên tập, tự sản xuất chương trình truyền thanh xã. Tuy nhiên, mạng lưới truyền thanh cấp xã đã góp phần thực hiện tốt nhiệm vụ tuyên truyền thông tin thiết yếu đến nhân dân.

Nhìn chung, hệ thống báo chí – truyền thông của tỉnh luôn hoạt động đúng tôn chỉ, mục đích và các quy định của pháp luật về Báo chí; phục vụ nhiệm vụ chính trị, cung cấp thông tin thiết yếu và tuyên truyền các chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước phù hợp với xu thế phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh…

6.7. Hạ tầng xuất bản, in, phát hành

(i) lĩnh vực xuất bản

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh cho phép 14 bản tin chuyên ngành hoạt động thường xuyên để phục vụ yêu cầu thông tin, phổ biến về chuyên môn, kỹ thuật thuộc ngành… Đối với các ngành, đoàn thể, các huyện, thị xã khi cần thiết phục vụ nhiệm vụ chính trị sẽ được xem xét cấp giấy phép xuất bản đặc san chuyên biệt theo qui định của Luật xuất bản. Trên địa bàn tỉnh có khoảng 30 cơ quan, đơn vị xin phép xuất bản tài liệu không kinh doanh; hàng năm Sở Thông tin và Truyền thông cấp từ 50-60 giấy phép xuất bản tài liệu không kinh doanh (số lượng từ 300 đến 2.500 bản/đơn vị) và các loại giấy phép khác như: giấy phép nhập khẩu xuất bản phẩm không kinh doanh... Nội dung xuất bản phẩm không kinh doanh chủ yếu tài liệu tuyên truyền, cổ động phục vụ nhiệm vụ chính trị, các ngày kỷ niệm lớn và các sự kiện trọng đại của đất nước và của Tỉnh; tài liệu hướng dẫn học tập và thi hành chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước; tài liệu phòng, chống thiên tai, dịch bệnh; tài liệu lịch sử Đảng; kỷ yếu, hội thảo, hội nghị...

(ii) Lĩnh vực in

Trên địa bàn tỉnh hiện có 9 doanh nghiệp in xuất bản phẩm, cơ sở hoạt động in (Bảng 4), được cơ quan quản lý nhà nước cấp phép hoạt động in xuất bản phẩm (các cơ sở này được phép in các loại sản phẩm như: Báo, tạp chí và các ấn phẩm báo chí, tem chống giả, hóa đơn tài chính, tài liệu không kinh doanh, xuất bản phẩm theo quy định của pháp luật về xuất bản) và trên 100 cơ sở in lụa (các cơ sở này không phải xin phép hoạt động in, nhưng phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước trước khi hoạt động), sản phẩm in chủ yếu như: thiệp cưới, danh thiếp, nhãn hàng hóa, và các loại giấy tờ thông thường. Ngoài ra trên địa bàn tỉnh Phú

Yên còn có khoảng 200 cơ sở photocopy (loại hình này khi hoạt động phải đăng ký với cơ quan quản lý nhà nước địa phương).

Bảng 87: Danh sách các công ty, doanh nghiệp hoạt động ngành in trên địa bàn tỉnh Phú Yên

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ	Quy mô
1	Công ty TNHH Quảng cáo thiết kế và in Hồng Yến M.e.d.i.a	547 Hùng Vương, P9, TP. Tuy Hòa	Vừa
2	Công ty TNHH TM Anpha	58 Lê Thánh Tôn, P1, TP Tuy Hòa	Vừa
3	Cty In - Thương mại Phú Yên	396 hùng vương, P7, TP Tuy Hòa	Lớn
4	Cty TNHH Nam Hy	421 Nguyễn Tất Thành, P9, TP Tuy Hòa	Nhỏ
5	Cty TNHH Dịch vụ In Tân Mỹ	01 Lương Văn Chánh, P4, TP. Tuy Hòa	vừa
6	Cty TNHH In và Quảng cáo Song Thành Công	126 Lê Trung Kiên, P2, TP Tuy Hòa,	Nhỏ
7	Cty TNHH In-Quảng cáo Thanh niên	71 Duy Tân, P5, TP Tuy Hòa,	Nhỏ
8	Công ty TNHH Thiên Nam Yên	179 Lê Trung Kiên, P 2,TP Tuy Hòa	Nhỏ
9	Công ty TNHH MTV In & Quảng cáo Huy Hân	22 Duy Tân, Phường 4, TP Tuy Hòa	Nhỏ

Nguồn: thống kê theo danh sách cấp phép của Sở Thông tin và Truyền thông

Trong giai đoạn 2010-2020 các cơ sở in trên địa bàn Tỉnh đã có sự tăng trưởng với tốc độ bình quân về sản lượng in đạt 11%/năm. Tổng sản lượng in toàn ngành: In xuất bản phẩm ước tính đạt trên 2.000 triệu trang in tiêu chuẩn (khổ 14,5x20,5cm) đạt xấp xỉ 70% công suất; in các sản phẩm khác ước tính đạt 400 triệu sản phẩm đạt 60% công suất. Tốc độ in bình quân giai đoạn 2010-2020 tăng trưởng khá đồng đều. Tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân giai đoạn 2010-2020 đạt 15%/năm, tăng trưởng khá đồng đều. Đến năm 2020 tổng doanh thu của đơn vị hoạt động in đạt trên 20,8 tỷ đồng.

(iii) Lĩnh vực phát hành

Trên địa bàn tỉnh hiện có 01 đơn vị phát hành lớn là Công ty cổ phần Sách và Thiết bị trường học Phú Yên; đồng thời có sự xuất hiện của các nhà sách lớn có cửa hàng tại Phú Yên, như: Nhà sách Fahasa, Nhà sách Vạn Trí; các cửa hàng sách còn lại là hộ kinh doanh cá thể. Các cơ sở phát hành lớn chủ yếu được đặt trong nội ô thành phố Tuy Hòa và một số cơ sở kinh doanh nhỏ lẻ, mua bán kèm với các mặt hàng tạp hóa khác, không đáng kể nằm rải rác ở các huyện, thị xã.

Các sản phẩm kinh doanh của các cơ sở phát hành bao gồm: sách giáo khoa, sách tổng hợp (sách văn học, kỹ thuật, nghệ thuật, thiếu nhi, tham khảo) đi kèm với các loại văn hoá phẩm, văn phòng phẩm, ấn phẩm phục vụ học tập của học

sinh... Phát hành chủ yếu theo phương thức phát hành tự chọn. Các phương thức phát hành tiên tiến khác như: qua internet, thanh toán tự động chưa được áp dụng. Cơ cấu các loại hình xuất bản phẩm trên địa bàn tỉnh Phú Yên: Giải trí 30%, khoa học 25%, văn hóa 25%, kinh tế 10%, chính trị 5%, ngoại ngữ 5%.

Toàn tỉnh có 35 điểm phát hành, có nhiều điểm nhất là thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu và thị xã Đông Hòa. Ngoài các điểm phát hành có doanh số lớn trong tỉnh, còn có hàng trăm điểm bán sách, báo nhỏ lẻ (kể cả sách cũ) kinh doanh đi kèm với các loại hàng tạp hóa khác nằm rãi rác khắp trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố. Ngoài ra còn có các nhà sách tư nhân, 80 điểm bưu điện - văn hóa xã, 78 thư viện xã, 9 thư viện cấp huyện,… thư viện trường phổ thông, 3 thư viện thuộc hệ thống trường đại học, cao đẳng trên địa bàn tỉnh được phân bố trên tất cả các xã trong tỉnh.

Tổng sản lượng phát hành giai đoạn 2015-2020 của các đơn vị phát hành đạt trên 12 triệu bản sách và 3,5 triệu văn hoá phẩm tăng bình quân 12%/năm. Năm 2020, sản lượng sách trên địa bàn tỉnh Phú Yên chủ yếu tập trung ở lĩnh vực sách giáo khoa và sách tham khảo chiếm khoảng 75% tổng số bản sách phát hành trên địa bàn tỉnh. Sản lượng sách hiện đạt khoảng 3,5 triệu bản (mức thụ hưởng 2,3 cuốn/người/năm), sản lượng văn hoá phẩm đạt xấp xỉ 1 triệu bản.

6.8. Đánh giá chung

a. Đạt được

- Hạ tầng thông tin và truyền thông tỉnh trong những năm qua được đánh giá phát triển tương đối hoàn thiện, đồng bộ, hiện đại, từ chỗ là hạ tầng phục vụ cho phát triển bưu chính, viễn thông hội tụ với hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông (hạ tầng ICT), dần trở thành hạ tầng cho nền kinh tế số, xã hội số, chính quyền số. Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất cao trong hạ tầng kinh tế-xã hội.

- Tính liên kết, đồng bộ với khu vực và cả nước được thể hiện rất rõ trong quá trình xây dựng và phát triển chính quyền điện tử, hạ tầng được kết nối và liên thông 4 cấp, liên thông đối với từng ngành dọc và liên thông với tất cả các ngành và lĩnh vực trong tỉnh.

- Hạ tầng thông tin truyền thông từ vị thế là hạ tầng kỹ thuật thuộc kết cấu hạ tầng kinh tế xã hội đã lồng ghép vào hạ tầng của tất cả các ngành, lĩnh vực, trở thành hạ tầng của các hạ tầng, nền tảng của các nền tảng, thể hiện tính liên kết rất

cao trong hạ tầng kinh tế xã hội.

- Hệ thống bưu chính được phát triển mạnh mẽ và mở rộng vùng phục vụ đến nông thôn, đáp ứng nhu cầu trao đổi thông tin và giao lưu văn hoá của nhân dân, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo an ninh - quốc phòng của tỉnh.

- Hệ thống cơ quan báo chí, phát thanh và truyền hình của tỉnh Phú Yên phát triển tương đối đồng bộ, có những ấn phẩm báo chí đã phát triển tiệm cận với sự phát triển chung của cả nước. Cổng thông tin điện tử của tỉnh bước đầu đã đáp ứng được yêu cầu chuyển tải thông tin, thực hiện thủ tục hành chính.

- Hoạt động Xuất bản - In - Phát hành của tỉnh được chú trọng, luôn bám sát quan điểm, chủ trương đường lối của Đảng và chính sách, pháp luật của Nhà nước. Các cơ quan, đơn vị có nhu cầu xuất bản và các cơ sở hoạt động in, phát hành luôn đảm bảo các quy định pháp luật (in đúng số lượng, ma két, nội dung đã được duyệt, có đủ thủ tục hoạt động ngành in), không thương mại hóa trong hoạt động xuất bản.

b. Hạn chế

- Hệ thống hạ tầng viễn thông thụ động chưa được liên kết một cách đồng bộ với hạ tầng giao thông, xây dựng, điện, cấp thoát nước để cùng sử dụng chung, do đó dẫn đến sự lãng phí xã hội, gây mất mỹ quan, ảnh hưởng tới cuộc sống của người dân.

- Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp. Hệ thống hạ tầng tại Trung tâm Tích hợp dữ liệu tỉnh hầu hết được đầu tư trong thời gian dài, chưa đồng bộ, hiệu năng sử dụng không cao.

- Các điều kiện về hạ tầng công nghệ thông tin và truyền thông phát triển chưa đồng đều và khả năng liên kết yếu, đặc biệt các công nghệ nền tảng như: IOT, AI… chưa được chú trọng phát triển. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 đang tác động mạnh vào mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội và đòi hỏi của thời kỳ hội nhập mới, những hạn chế về phát triển hạ tầng công nghệ thông tin có ảnh hưởng trực tiến đến Phú Yên trong sự phát triển: đô thị thông minh, chính phủ điện tử, kinh tế số, quảng bá thương hiệu, thu hút đầu tư, tăng năng xuất lao động… để thông tin truyền thông trở thành ngành công nghiệp phụ trợ cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác.

- Các chỉ số xếp hạng sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng CNTT của Phú Yên có vị trí thấp so với cả nước và các tỉnh của vùng duyên hải Nam Trung Bộ

(xếp thứ 8/8 tỉnh duyên hải Nam Trung Bộ). Hạ tầng công nghệ thông tin của các ngành trong tỉnh còn thiếu đồng bộ, hiệu quả khai thác và sử dụng thấp; việc ứng dụng các phần mềm tin học trong thực hiện nhiệm vụ chuyên môn ở nhiều cơ quan còn hạn chế; nguồn nhân lực công nghệ thông tin vừa thiếu, vừa yếu.

- Hiệu quả khai thác và sử dụng công nghệ thông tin vào hoạt động sản xuất, kinh doanh vẫn còn thấp. Việc phổ biến ứng dụng các phần mềm tin học trong đời sống xã hội chưa được phát triển. Phú Yên chưa có điểm cung cấp dịch vụ viễn thông công cộng không có người phục vụ.

- Hoạt động thông tin cơ sở còn có những hạn chế về cơ sở vật chất, kỹ thuật, tổ chức quản lý, nguồn nhân lực. Đặc biệt, những hạn chế này tập trung ở những Trạm truyền thanh ở những xã còn khó khăn về điều kiện kinh tế và giao thông.

- Tính liên kết giữa xuất bản - in - phát hành tại Phú Yên chưa đủ mạnh để tạo lợi thế cạnh tranh, thúc đẩy sự phát triển cộng sinh lẫn nhau. Mức đầu tư cho ngành in chưa được quan tâm đúng mức, thiết bị, công nghệ in lạc hậu, giá thành sản phẩm còn cao nên tính cạnh tranh thấp, chưa thích ứng, cũng như gia nhập vào chuỗi giá trị các sản phụ trợ cho phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo của tỉnh và vùng duyên hải Nam Trung Bộ.

- Nguồn nhân lực cho phát triển ngành Thông tin và Truyền thông còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, đây cũng là một khó khăn, thách thức lớn mà Phú Yên phải đối mặt và tìm giải pháp để tạo động lực cho phát triển của Ngành và của Tỉnh trong giai đoạn tới.

V. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG XÃ HỘI; MẠNG LƯỚI QUỐC PHÒNG, AN NINH

1. Kết cấu hạ tầng giáo dục, đào tạo

1.1. Kết cấu hạ tầng giáo dục phổ thông

1.1.1. Giáo dục mầm non

Cơ sở vật chất cho trường mầm non đã được nâng cao đáng kể trong giai đoạn 2005-2021, cụ thể:

- Số lượng phòng học tăng mạnh trong giai đoạn 2005-2021, từ 772 phòng lên 1.517 phòng; kèm với đó là sự gia tăng đáng kể số lượng phòng học kiên cố. Số lượng phòng học bán kiên cố giảm mạnh, và số phòng học tạm đã không còn.

- Tỷ lệ lớp/phòng cũng giảm mạnh, cơ bản đảm bảo việc học bán trú cho trẻ.

- Tỷ lệ phòng học bán kiên cố tuy đã giảm mạnh nhưng vẫn còn khá lớn (324/1.517 phòng). Việc có nhiều phòng học bán kiên cố ảnh hưởng không tốt đến chất lượng dạy và học; các trường có phòng học bán kiên cố cũng thiếu những trang thiết bị dạy và học cơ bản, cũng như nhà vệ sinh, nguồn nước sạch đảm bảo cho việc nuôi dạy trẻ.

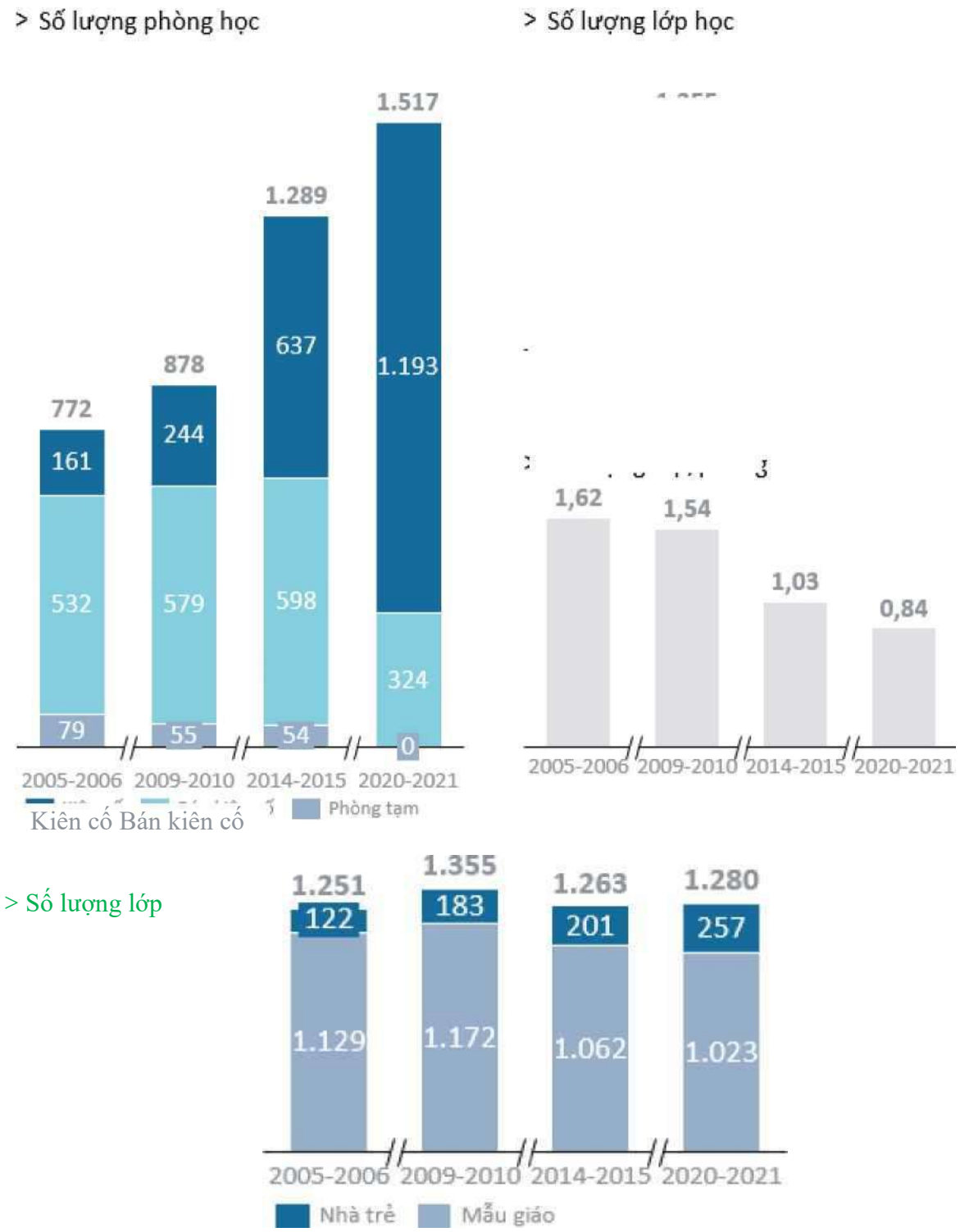

Hình 36: Số lượng phòng học bậc mầm non của Tỉnh

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tỉnh đã loại bỏ hoàn toàn các phòng học tạm, tỷ lệ phòng học kiên cố chiếm tỷ lệ lớn, tuy nhiên mức độ khác nhau tùy vào khu vực:

- Đối với các nhà trẻ, trường Mầm non công lập có tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở mức 21,7% và ở khoảng 20%-30% ở tất cả các huyện. Tuy nhiên các trường mầm non tại huyện Sơn Hòa có tỷ lệ phòng bán kiên cố đạt mức 52,4%, cao hơn khá nhiều so với mức trung bình của Tỉnh. Trong giai đoạn tới, tỉnh cần gia tăng đầu tư nhằm nâng cao tỷ lệ phòng học kiên cố, đảm bảo chất lượng dạy và học.

Đối với các nhà trẻ, trường Mầm non tư thục có tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở mức 20,8%. Một số huyện có tỷ lệ phòng học bán kiên cố khá cao như Huyện Đồng Xuân (50%), huyện Sông Hinh (52,6%), huyện Tuy An (36,7%), thị xã Đông Hòa (38,5%), thị xã Sông Cầu (33,3%).

Bảng 88: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non công lập

Địa phương	Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng kiên cố	Tỷ lệ phòng bán kiên cố
Tổng	**934**	**731**	**203**	**-**	**78,3%**	**21,7%**
Huyện Đồng Xuân	67	62	5	-	92,5%	7,5%
Huyện Phú Hòa	107	77	30	-	72,0%	28,0%
Huyện Sơn Hòa	82	39	43	-	47,6%	52,4%
Huyện Sông Hinh	89	70	19	-	78,7%	21,3%
Huyện Tây Hòa	101	85	16	-	84,2%	15,8%
Huyện Tuy An	107	88	19	-	82,2%	17,8%
Thành phố Tuy Hòa	134	109	25	-	81,3%	18,7%
Thị xã Đông Hòa	98	71	27	-	72,4%	27,6%
Thị xã Sông Cầu	149	130	19	-	87,2%	12,8%

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Bảng 89: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường Mầm non tư thục

Địa phương	Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng kiên cố	Tỷ lệ phòng bán kiên cố
Tổng	**583**	**462**	**121**	**-**	**79,2%**	**20,8%**
Huyện Đồng Xuân	10	5	5	-	50,0%	50,0%
Huyện Phú Hòa	60	48	12	-	80,0%	20,0%
Huyện Sơn Hòa	18	16	2	-	88,9%	11,1%
Huyện Sông Hinh	19	9	10	-	47,4%	52,6%
Huyện Tây Hòa	65	49	16	-	75,4%	24,6%
Huyện Tuy An	30	19	11	-	63,3%	36,7%
Thành phố Tuy Hòa	224	218	6	-	97,3%	2,7%
Thị xã Đông Hòa	130	80	50	-	61,5%	38,5%
Thị xã Sông Cầu	27	18	9	-	66,7%	33,3%

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

1.1.2. Giáo dục tiểu học

Số lượng trường tiểu học, và số lớp học giảm dần đều qua các năm nhưng vẫn đạt mức chuẩn Quốc gia; bên cạnh đó chất lượng cơ sở vật chất được cải tiến rõ rệt. Tuy vậy, tỷ lệ bình quân học sinh/lớp có sự khác biệt theo từng huyện, từng trường.

Số lượng trường tiểu học, và số lớp học cũng giảm dần đều qua các năm, đặc biệt là trong giai đoạn 2015-2020 khi Ngành giáo dục tỉnh Phú Yên thực hiện chủ trương sáp nhập các trường nhằm tăng hiệu quả và chất lượng đầu tư trang thiết bị hạ tầng và nâng cao chất lượng giáo dục. Năm học 2014-2015, toàn Tỉnh có 3.147 lớp (trong đó bao gồm 15 lớp ngoài công lập) thì năm học 2020-2021, toàn Tỉnh hiện có 2.907 lớp (trong đó bao gồm 41 lớp ngoài công lập).

Bảng 90: Tỷ lệ các loại phòng học tại các trường TH năm học 2020-2021 (31/12/2020)

Đơn vị trực thuộc	Tổng số	Kiến cố	Bán kiên cố	Tạm	Tỷ lệ phòng kiên cố (%)	Tỷ lệ phòng bán kiên cố (%)
Tổng	**2.668**	**1.815**	**834**	**19**	**68,03**	**31,26**
Công lập	*2.624*	*1.771*	*834*	*19*	*67,49*	*31,78*
Huyện Đồng Xuân	205	157	48	-	76,59	23,41
Huyện Phú Hòa	293	197	96	-	67,24	32,76
Huyện Sơn Hòa	239	129	104	6	53,97	43,51
Huyện Sông Hinh	233	147	74	12	63,09	31,76
Huyện Tây Hòa	333	197	136	-	59,16	40,84
Huyện Tuy An	358	208	150	-	58,10	41,90
Thành phố Tuy Hòa	356	293	63	-	82,30	17,70
Thị xã Đông Hòa	299	190	108	1	63,55	36,12
Thị xã Sông Cầu	308	253	55	-	82,14	17,86
Tư thục	*44*	*44*	-	-	*100,00*	-

Nguồn: Sở GD-ĐT tỉnh Phú Yên và tính toán của đơn vị tư vấn

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố giảm mạnh, cùng với việc tăng phòng học kiên cố trong giai đoạn trên. Tỉnh đã hoàn toàn loại bỏ được phòng tạm, cũng như đã và đang đầu tư nâng cấp các cơ sở trường, lớp học, cũng như các công trình, dụng cụ phục vụ việc dạy và học. Trong năm học 2020-2021, trong 2.668 phòng học trong tỉnh Phú Yên thì có 1.815 phòng kiên cố (chiếm 68%), 834 phòng bán kiên cố (chiếm 31%), và 19 phòng tạm (chiếm 1%) - giảm mạnh so với năm 2005 với tỷ lệ lần lượt là 28%, 30%, và 2%. Đa số các trường hiện tại đã có nhà vệ sinh, cũng như nguồn nước sạch. Các phòng học được trang bị đầy đủ, đúng quy cách về diện tích sử dụng, ánh sáng. Hầu hết các trường cũng có diện tích xây dựng đảm bảo nhỏ hơn 40% diện tích sử dụng đất theo tiêu chuẩn trường tiểu học.

1.1.3. Giáo dục THCS

Cơ sở vật chất của các trường trung học cơ sở trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhìn chung đã đáp ứng được nhu cầu cơ bản, và có những cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2005-2021. Số lượng trường trung học cơ sở trên địa bàn Tỉnh vẫn ở mức khá ổn định trong giai đoạn 2005-2021. Tỉnh phấn đấu mỗi xã, phường, thị trấn đều có 01 trường THCS. Trong năm học 2020-2021, toàn Tỉnh hiện có 105

trường THCS trên địa bàn

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố đã giảm mạnh trong giai đoạn 2005-2021. Tỉnh cũng đã loại bỏ hoàn toàn các phòng học tạm. Đặc biệt trong giai đoạn 2015-2021, tỉnh đã và đang đầu tư nâng cấp và đồng bộ hóa cơ sở trường lớp học, bao gồm các công trình như thư viện, phòng thí nghiệm, khu thể dục thể thao, các công trình phục vụ dạy và học theo hướng tiên tiến, hiện đại. Đa số các trường đều đảm bảo diện tích đất theo chuẩn Quốc gia, và diện tích đất xây dựng nhỏ hơn 45% so với tổng diện tích đất theo tiêu chuẩn trường THCS. Tuy vậy, hầu hết các trường còn thiếu các trang thiết bị cơ bản, cũng như còn thiếu một số phòng học bộ môn, cũng như các trang thiết bị cho thực hành còn chưa đồng bộ.

1.1.4. Giáo dục THPT

Cơ sở vật chất các trường THPT trên địa bàn tỉnh Phú Yên nhìn chung đã có sự cải thiện mạnh mẽ trong giai đoạn 2005-2021. *S*ố lượng trường THPT trên địa bàn vẫn được giữ tương đối ổn định trong giai đoạn này. Đặc biệt trong giai đoạn 2015 - 2020, tỉnh đang đầu tư mạnh mẽ cho công tác nâng cấp cơ sở hạ tầng. Đến năm học 2020-2021, tỉnh đã có 12/33 trường đạt chuẩn Quốc gia, tăng mạnh từ 2/28 trường đạt chuẩn Quốc gia vào năm học 2005- 2006.

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố giảm mạnh, cùng với việc tăng phòng học kiên cố trong giai đoạn trên. Tỉnh đã hoàn toàn loại bỏ được phòng tạm, cũng như đã và đang đầu tư nâng cấp các cơ sở trường, lớp học, cũng như các công trình, dụng cụ phục vụ việc dạy và học.

Tỷ lệ phòng học bán kiên cố ở một số trường còn cao, đơn cử như trường THPT Nguyễn Trường Tộ, THPT Nguyễn Thị Minh Khai có 100% là phòng bán kiên cố, chưa đảm bảo chất lượng dạy và học.

Một số trường vẫn còn thiếu các cơ sở hạ tầng như phòng thí nghiệm, thiếu các trang thiết bị thực hành, máy vi tính v.v, một số trường học xuống cấp nhưng chưa có kinh phí đầu tư, sửa chữa, nâng cấp, xây dựng mới.

Hình 37: Mạng lưới cơ sở giáo dục và đào tạo, giáo dục nghề nghiệp tỉnh Phú Yên

1.2. Cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng, trung cấp, giáo dục nghề nghiệp

Trên địa bàn tỉnh có 02 trường Đại học bao gồm Đại học Phú Yên, Đại học xây dựng miền Trung, 03 trường Cao đẳng bao gồm Cao đẳng nghề Phú Yên, Cao đẳng y tế Phú Yên, Cao đẳng Công thương và 01 phân viện của trường Đại học

Ngân hàng. Tất cả các trường này đều tập trung tại Thành phố Tuy Hoà, giao thông thuận tiện cho việc đi lại của người học.

- Trường Đại học Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa, Phú Yên, tổng diện tích 30 ha, tổng diện tích sản 269.244m^2 với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng, phòng thí nghiệm, phòng thực tập... Hiện nay cơ sở 1 đang không sử dụng.

- Trường đại học Xây dựng miền Trung: Trường hiện có 02 cơ sở tại tỉnh Phú Yên và 01 phân hiệu tại Đà Nẵng. Cơ sở I: ở tỉnh Phú Yên tại 24 Nguyễn Du, P.7, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên (Tổng diện tích đất: 4,640 ha, Tổng diện tích xây dựng: 9.787,2 m^2; Tổng diện tích sàn xây dựng: 27.701 m^2; Tổng số phòng học lý thuyết: 43 phòng; Tổng số phòng học máy tính: 02 phòng; Tổng số phòng thí nghiệm: 05 phòng (vật liệu, cơ đất nền móng, cầu đường, nước, hóa); Tổng số xưởng thực hành đa năng: 01 xưởng; Xưởng thực hành các chuyên ngành đào tạo: 03 xưởng; Khu làm việc: 2.509 m^2 nhà 2 tầng, 14 phòng chức năng; Khu tập thể giáo viên: 1 tầng, 297 m^2, có 06 phòng ở; Nhà công vụ cho giảng viên 03 tầng, có 01 bếp ăn tập thể, 19 phòng ở; 01 thư viện diện tích 345m^2, 01 thư viện số; 01 hội trường 200 chỗ ngồi; Ký túc xá 04 tầng, có 01 phòng quản lý, 49 phòng ở, 03 phòng sinh hoạt chung. Sức chứa 392 sinh viên; Nhà lưu trú cho sinh viên quốc tế 02 tầng, có 06 phòng ở, 02 phòng sinh hoạt chung. Sức chứa 24 sinh viên; Khu thể thao: 2.547 m^2. Cơ sở II ở Đường Hà Huy Tập, xã Bình Kiến, Tp. Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên: Tổng diện tích đất: 13,336 ha; Tổng diện tích xây dựng: 4.371 m^2; Cụ thể: Giảng đường 2.096+ Hiệu bộ 715+ Nhà GDTC 1.560; Tổng diện tích sàn xây dựng: 19.412 m^2; (Cụ thể: Giảng đường 9.986+ Hiệu bộ 7.866+ Nhà GDTC 1.560). Tổng số phòng học lý thuyết: 35 phòng; Tổng số phòng học máy tính: 02 phòng; 01 thư viện diện tích 428 m^2: 03 phòng, 01 thư viện số; 02 hội trường 200 chỗ ngồi; Khu làm việc: diện tích sàn 7.866 m^2 nhà 11 tầng, 89 phòng; Khu thể thao: 33.676 m^2. Bao gồm: Nhà giáo dục thể chất có sức chứa 300 chỗ, 03 sân bóng đá mi ni, 02 sân tennis, 01 sân bóng rổ, 01 sân bóng chuyền, 01 sân vận động (sân bóng đá 11 người). Như vậy, có thể thấy cơ sở vật chất hiện nay của trường cơ bản đảm bảo đáp ứng được nhu cầu hoạt động.

- Phân viện trường Đại học Ngân hàng: Phân viện có 01 chi nhánh tại Thành phố Tuy Hòa với tổng diện tích sử dụng đất 37.647m^2 và diện tích xây dựng 12.569m^2. Trường có 22 Hội trường học trang bị đầy đủ bảng chống loá, máy đèn chiếu (projector), hệ thống âm thanh với đầy đủ các điều kiện học tập và tổ chức hội thảo. Hội trường lớn của Trường khang trang, hiện đại nằm trong khuôn viên Phân viện với sức chứa 200 chỗ. Các phòng học chuyên đề, phòng học chương

trình Chất lượng cao và cao học được lắp đặt máy điều hòa không khí. Thư viện có sức chứa trên 100 chỗ dành cho giảng viên, sinh viên, học viên nghiên cứu với hơn 14.000 bản sách chuyên ngành các loại, gần 30 máy tính trang bị riêng cho Thư viện với mạng ADSL tốc độ cao dùng để tra cứu internet và truy cập cơ sở dữ liệu. Phân viện còn đưa vào sử dụng hệ thống thư viện số có thể liên thông với các trường đại học lớn trong nước. Phân viện Phú Yên có 70 phòng trong khu ký túc xá dành cho sinh viên và học viên, có sức chứa trên 700 người, trong đó có khu Nhà ở Học viên A1 3 tầng với 24 phòng đặc biệt đầy đủ tiện nghi. Phân viện có 02 phòng máy tính với khoảng 60 máy có cấu hình mạnh, tất cả được kết nối Internet phục vụ cho nhu cầu học tập của SV các hệ. Cơ sở vật chất của Học viện Ngân hàng - Phân viện Phú Yên đủ đảm bảo cho 4.000 người học thường xuyên.

- Trường Cao đẳng y tế Phú Yên: Trường có 02 cơ sở với tổng diện tích 56.206 m^2 tại Thành phố Tuy Hòa với đầy đủ các phòng học, phòng chức năng.

- Trường Cao đẳng nghề Phú Yên: Trường có 02 cơ sở tại Thành phố Tuy Hòa, cơ sở 1 có diện tích trên 46.000 m^2 (tại số 276-280 Trường Chinh, phường 7&8, TP Tuy Hoà), cơ sở 2 có diện tích hơn 13.000m^2 (địa chỉ tại thôn Xuân Dục, xã An Phú, TP Tuy Hoà). Hiện nay trường cơ bản đảm bảo đầy đủ cơ sở vật chất, phòng học, hội trường, phòng thí nghiệm, xưởng... Trường được đánh giá là cơ sở dạy nghề có trang thiết bị đào tạo nghề quy mô và hiện đại nhất tỉnh Phú Yên.

- Trường Cao Đẳng Công Thương Miền Trung: địa chỉ trụ sở chính: 261 Nguyễn Tất Thành, phường 8, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Cơ sở 2: Đường Nguyễn Hữu Thọ, phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên. Diện tích 2 cơ sở đào tạo của trường hiện nay là 156.037m^2, trong đó, cơ sở 1 là 25.431m^2, cơ sở 2 là 130.605m^2 phù hợp với quy mô đào tạo hiện nay của trường. Cơ sở 2 của trường đang tiếp tục được đầu tư xây dựng.

Trên địa bàn Tỉnh có 20 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, đào tạo 03 cấp trình độ: Cao đẳng, Trung cấp, Sơ cấp và đào tạo thường xuyên dưới 03 tháng. Cơ sở vật chất còn hạn chế: cơ sở vật chất, đặc biệt là các loại máy móc, trang thiết bị thực hành, xưởng thực hành còn hạn chế, và lỗi thời, cũng như đã lạc lâu so với nhu cầu của doanh nghiệp. Việc đầu tư nâng cấp dụng cụ, cơ sở vật chất dạy và học còn rất hạn chế chủ yếu do vấn đề kinh phí.

Bên cạnh đó, Tỉnh cũng có nhiều trung tâm ngoại ngữ với cơ sở vật chất tốt, các trang thiết bị hiện đại, cũng như đội ngũ giáo viên đạt chất lượng, kể cả giáo viên bản ngữ. Tuy nhiên, còn một số cơ sở giáo dục đào tạo vẫn chưa đảm bảo được cơ sở vật chất cho việc giảng dạy như TT GDTX&DN huyện Phú Hòa, TT GDTX&DN huyện Tuy An,v.v..

2. Kết cấu hạ tầng các cơ sở y tế và chăm sóc sức khoẻ

2.1. Các cơ sở khám chữa bệnh công lập

Các cơ sở khám chữa bệnh công lập gồm: tuyến tỉnh có 6 bệnh viện, 9 TTYT thuộc 9 huyện đều có và 101 trạm y tế xã (từ năm 2020 có 10 TYT xã thuộc TTYT huyện) phân bố đều ở các xã. Ngoài ra còn có: 1 Bệnh viện Quốc tế dự kiến hoạt động và 280 phòng khám tư nhân đang hoạt động.

Trong giai đoạn 2011-2020, tỉnh đã liên tục phát triển và mở rộng các cơ sở KCB để đáp ứng nhu cầu KCB của người dân. Số giường bệnh trên địa bàn tỉnh tăng khá nhanh, từ 1.360 giường năm 2011 lên 2.580 giường năm 2020 (không kể giường Trạm y tế xã); trong đó, giường bệnh viện tuyến tỉnh là 1.565 giường (2020), tăng 790 giường so với năm 2011, chiếm 53% tổng số giường bệnh trên toàn tỉnh; giường tuyến huyện/thị xã/TP là 1.015 giường (2020) (tăng 430 giường so với năm 2011, chiếm khoảng 51% tổng số giường bệnh thuộc tuyến tỉnh, Trung tâm Da liễu với 15 giường bệnh, chiếm khoảng 1% tổng số giường bệnh tuyến tỉnh (năm 2020).

Bảng 91: Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý năm 2020

	2016	2017	2018	2019	2020
Cơ sở y tế (Cơ sở)	143	133	133	133	122
Trong đó					
Bệnh viện	13	13	13	13	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	1	1	1	1	1
Trạm y tế xã, phường	112	112	112	112	101
Giường bệnh (Giường)	2.261	2.441	2.521	2.521	2.956
Bệnh viện	1.755	1.935	1.995	1.995	1.365
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng	130	130	150	150	200
Trung tâm da liễu	15	15	15	15	15
Trạm y tế xã, phường	361	361	361	361	361

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Phú Yên năm 2020

Tính đến cuối năm 2020, số giường bệnh/vạn dân đạt 29,7, vượt so với mục tiêu quy hoạch (26 giường/vạn dân). Tuy nhiên, số giường bệnh/vạn dân của Phú Yên không đồng đều giữa các địa phương. Thành phố Tuy Hòa, vốn là trung tâm tỉnh lị của tỉnh Phú Yên, nơi tọa lạc của các cơ sở khám chữa bệnh tuyến tỉnh, thành phố có số giường bệnh và số lượng bác sĩ trên 10.000 dân rất cao với 19,5 bác sĩ trên 10.000 dân và 103,4 giường bệnh trên 10.000 dân, nếu xét về sự tương quan với đơn vị hành chính. Tiếp theo đó là huyện Sơn Hòa với 14 đơn vị hành chính, số giường

bệnh trên 10.000 dân là 25,1 giường (không so sánh với thành phố Tuy Hòa). Trong khi đó, huyện Phú Hòa với 8 đơn vị hành chính có số giường bệnh trên 10.000 dân là 7,8 giường, số giường bệnh khá khiêm tốn.

2.2. Cơ sở y tế tư nhân

Bệnh viện Quốc tế Phú Yên: đang được đầu tư xây dựng vị trí tại phường 9, thành phố Tuy Hòa, tỉnh Phú Yên, Khởi công từ năm 2017, dự kiến hoàn thành: 2022, Quy mô: 250 giường bệnh, Diện tích khuôn viên: 7,6 ha.

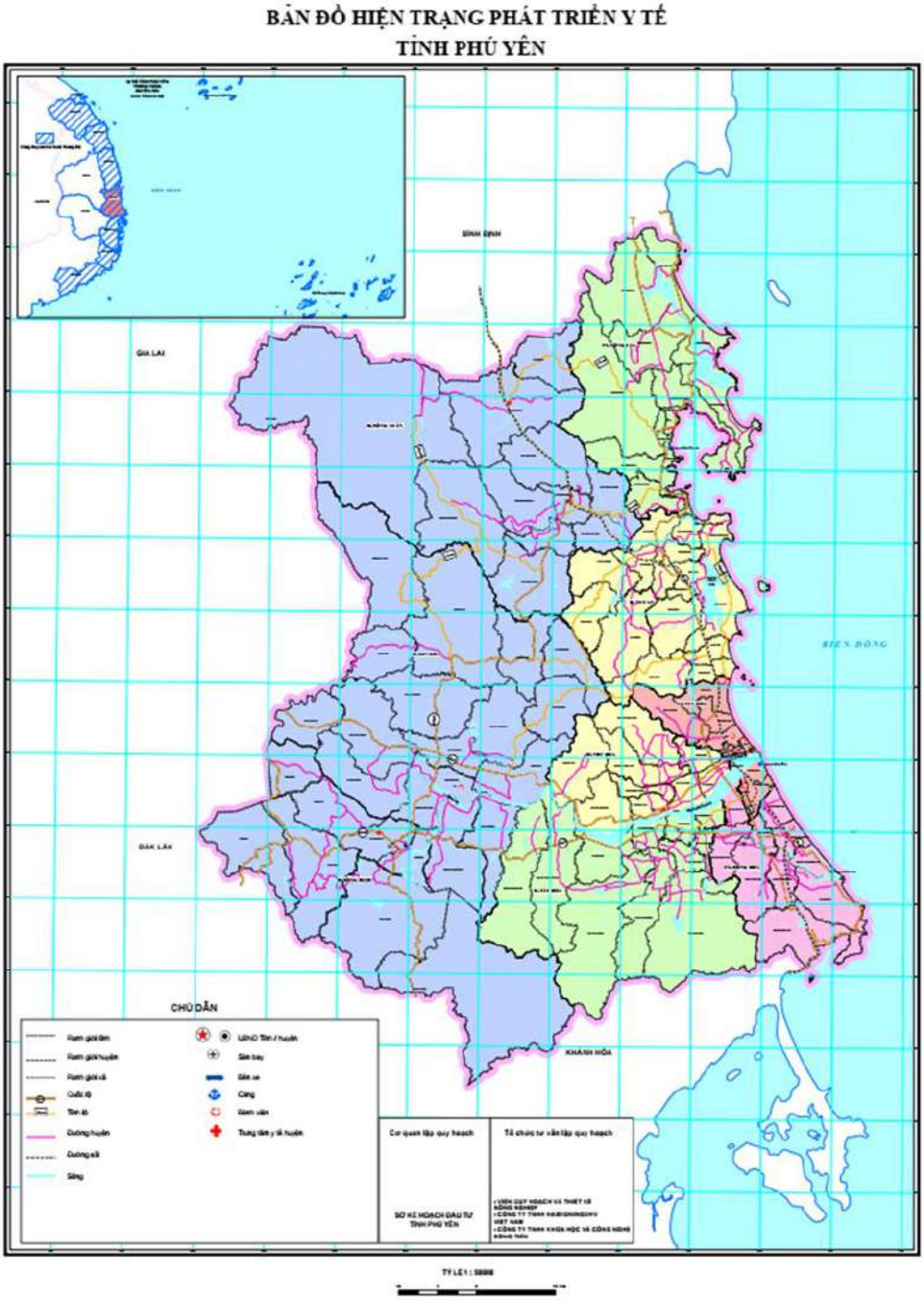

Hình 38: Bản đồ hiện trạng phát triển y tế năm 2020 tỉnh Phú Yên

3. Kết cấu hạ tầng văn hóa, thể thao

3.1. Hạ tầng các thiết chế văn hóa

Trong những năm qua, công tác xây dựng hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao trên địa bàn tỉnh đã nhận được sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy Đảng, chính quyền, đoàn thể, doanh nghiệp và nhất là sự đồng thuận của các tầng lớp Nhân dân. Cơ sở vật chất của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao từ tỉnh đến cơ sở được đầu tư xây dựng, cơ bản đáp ứng các hoạt động thực hiện nhiệm vụ chính trị, phát triển kinh tế - xã hội và phục vụ nhu cầu thụ hưởng văn hóa, tinh thần của người dân, góp phần thực hiện tốt Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh.

Các thiết chế văn hóa, thể thao đã trở thành điểm sinh hoạt văn hóa, thể thao, là địa chỉ thu hút đông đảo Nhân dân đến vui chơi, giải trí, sáng tạo văn hóa, văn nghệ, rèn luyện thể chất. và là nơi tổ chức tuyên truyền các chủ trương đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước.

Hệ thống thiết chế cấp tỉnh gồm: Trung tâm Văn hóa và Điện ảnh tỉnh (năm 2020 tỉnh sáp nhập Trung tâm Văn hóa tỉnh và Trung tâm phát hành phim và chiếu bóng tỉnh thành Trung tâm Văn hóa - Điện ảnh tỉnh), Bảo tàng tỉnh, Thư viện tỉnh.

Hệ thống thiết chế cấp huyện, thị xã, thành phố gồm: Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Truyền thanh - Truyền hình (năm 2019 thành lập 09 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Truyền thanh - truyền hình). Thư viện.

Hệ thống thiết chế cấp xã, phường, thị trấn gồm: Toàn tỉnh có 101 Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng. Trong đó có 75 Nhà văn hóa hoặc Hội trường đa năng đạt chuẩn (theo tiêu chí NTM).

Hệ thống thiết chế cấp thôn, buôn, khu phố gồm: Toàn tỉnh có 594 Nhà văn hóa thôn, buôn, khu phố.

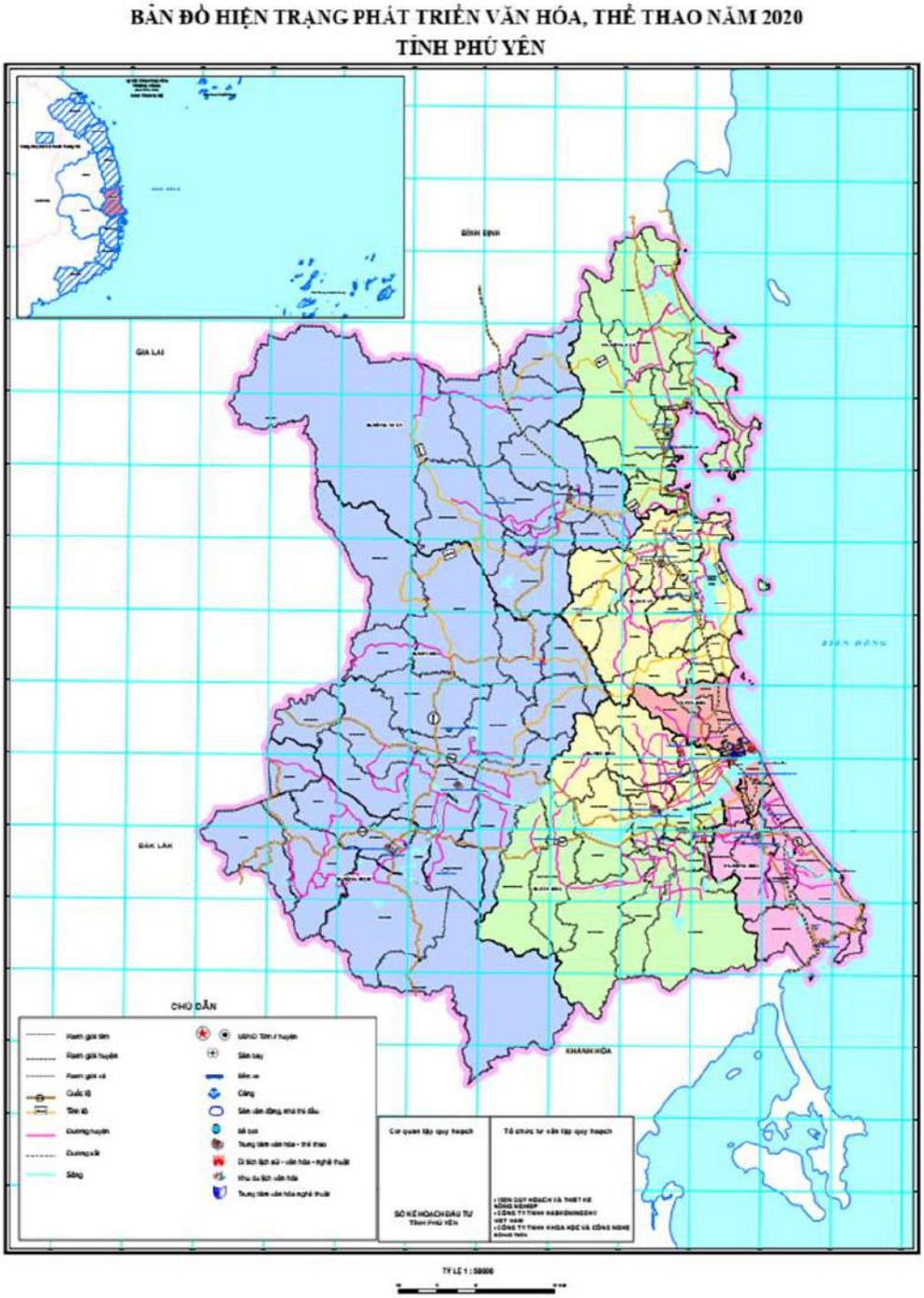

Hình 39: Mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao tỉnh Phú Yên

Các địa phương có nhiều thiết chế văn hoá xã đã đảm bảo theo tiêu chuẩn gồm Thành phố Tuy Hòa, Thị xã Sông Cầu, Thị xã Đông Hòa, Huyện Sông Hinh, Tuy An. Tuy nhiên, ở các địa phương còn lại, cơ sở vật chất của một số thiết chế văn hoá xã còn chưa đảm bảo tiêu chuẩn, chưa đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt văn hóa, văn nghệ, thể thao của cán bộ và nhân dân trên địa bàn, nhiều nhất là ở các huyện Đồng Xuân: có 10/10, Sơn Hoà: 7/13 thiết chế văn hóa thể thao xã không đạt chuẩn theo quy định.

Các thiết chế văn hóa, thể thao cấp thôn: Hầu hết các thôn, buôn, khu phố

có khá đầy đủ. Trong tổng số 434 thôn buôn thì chỉ có 349 thôn buôn có các thiết chế văn hóa - thể thao đạt chuẩn theo quy định (chiếm 80,4%), còn lại chỉ có 85 thôn buôn có các thiết chế văn hóa - thể thao chưa đạt chuẩn theo quy định.

3.2. Hạ tầng các thiết chế thể thao

Mạng lưới thiết chế thể thao trên địa bàn tỉnh ngày càng phát triển. Đến năm 2020, trên địa bàn tỉnh hiện có:

- *Cấp tỉnh:* 01 sân vận động và nhà thi đấu đa năng Lê Trung Kiên và 1 cụm sân quần vợt.

Sân vận động: Xây dựng lại trong năm 2004-2005 trên diện tích 18000 m^2 được sửa chữa cải tạo, nâng cấp nhiều lần. Quy mô công trình công cộng cấp II có sức chứa tối đa 10.000 chỗ, sân được thiết kế kiên cố với mặt sân cỏ tự nhiên diện tích 90mx120m, 2 khán đài A và B và 8 làn đường chạy điền kinh với kết cấu mặt đường bê tông nhựa. Sân vận động của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu.

Nhà thi đấu Lê Trung Kiên: Xây dựng từ năm 2000 và được sửa chữa, nâng cấp năm 2018. Quy mô 896 m^2 thuộc công trình công cộng cấp III có sức chứa 600 chỗ ngồi (có 2 khán đài), sân đa năng với diện tích 28mx32m (có thể bố trí 1 sân bóng chuyền, 4 sân cầu lông, 1 sân bóng đá mini) mặt sân bằng simili, có thể tổ chức thi đấu các giải: bóng chuyền, bóng đá, thể dục thẩm mỹ, võ thuật, bóng bàn… Nhà thi đấu của Tỉnh có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao thao dành cho giải thi đấu. Ngoài ra không có công trình lớn nào khác đảm bảo quy chuẩn, diện tích để phục vụ cho công tác đào tạo vận động viên, tổ chức các giải thi đấu lớn.

Cụm sân quần vợt: Xây dựng trên diện tích 4020 m^2, qui mô sức chứa khoảng 200 chỗ, mặt sân có kết cấu nhựa tổng hợp. Cụm sân quần vợt của Tỉnh này đều có quy cách đạt chuẩn theo Luật Thể dục, thể thao dành cho giải thi đấu.

- *Cấp huyện*: có 4 Sân vận động cấp Huyện, 8 Khu Trung tâm thể dục thể thao cấp Huyện, 4 nhà Nhà luyện tập TDTT, 30 sân Hệ thống các sân quần vợt cấp huyện, 9 sân Hệ thống các sân bóng chuyền cấp Huyện, 18 sân sân bóng đá mini cấp huyện, 20 sân cầu lông.

Có 4 sân vận động có mặt có tự nhiên vẫn hoạt động tốt, đáp ứng nhu cầu tập luyện và thi đấu TDTT vẫn hoạt động chưa bị xuống cấp và đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu. Cũng như các năm trước, hiện nay hệ thống sân vận động vẫn chưa đáp ứng đầy đủ cho các huyện, thị xã, vẫn chỉ có 4/9 huyện

có sân vận động. Sân đều là mặt cỏ tự nhiên vẫn sử dụng tốt chưa bị xuống cấp.

Nhà luyện tập TDTT cấp Huyện có quy cách đạt chuẩn theo Luật thể thao dành cho giải thi đấu. Năm 2020 tăng số lượng thêm 04 Nhà luyện tập TDTT (nhà thi đấu).

Các sân quần vợt, sân bóng chuyền và sân bóng đá mini đáp ứng tốt nhu cầu tập luyện và thi đấu TDTT, vẫn đang hoạt động chưa xuống cấp.

- *Cấp xã*: 42 sân bóng đá cấp xã, phường, thị trấn, 171 sân bóng chuyền cấp xã, phường, thị trấn, 70 sân cầu lông cấp xã, phường, thị trấn, Ngoài ra, các xã, thôn, buôn còn tận dụng bãi đất trống hay khu đất nhà văn hóa thôn làm bãi tập thường xuyên của quần chúng, còn một số sử dụng mặt bằng trụ sở cơ quan xã, phường để tổ chức các bộ môn thường xuyên như: bóng chuyền, cầu lông, võ thuật, cờ tướng…

Hệ thống các sân cấp xã, phường, thị trấn: sân bóng đá, sân bóng chuyền và sân cầu lông là sân cỏ tự nhiên và sân xi măng quy cách đơn giản nhưng vẫn đáp ứng được nhu cầu tập luyện và thi đấu TDTT, vẫn hoạt động chưa bị xuống cấp. Trong năm 2020 số lượng tăng lên 40 sân bóng đá, 60 sân bóng chuyền và 30 sân cầu lông.

4. Kết cấu hạ tầng khoa học và công nghệ

Toàn tỉnh Phú Yên có 02 đơn vị sự nghiệp công lập về KHCN, gồm: Trung tâm Ứng dụng và chuyển giao công nghệ, Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Việc trang bị cơ sở vật chất, hạ tầng các đơn vị thực hiện theo yêu cầu tại Quyết định số 317/QĐ-TTg ngày 15/3/2012 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt Đề án nâng cao năng lực của Trung tâm ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng thuộc các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2012-2020.

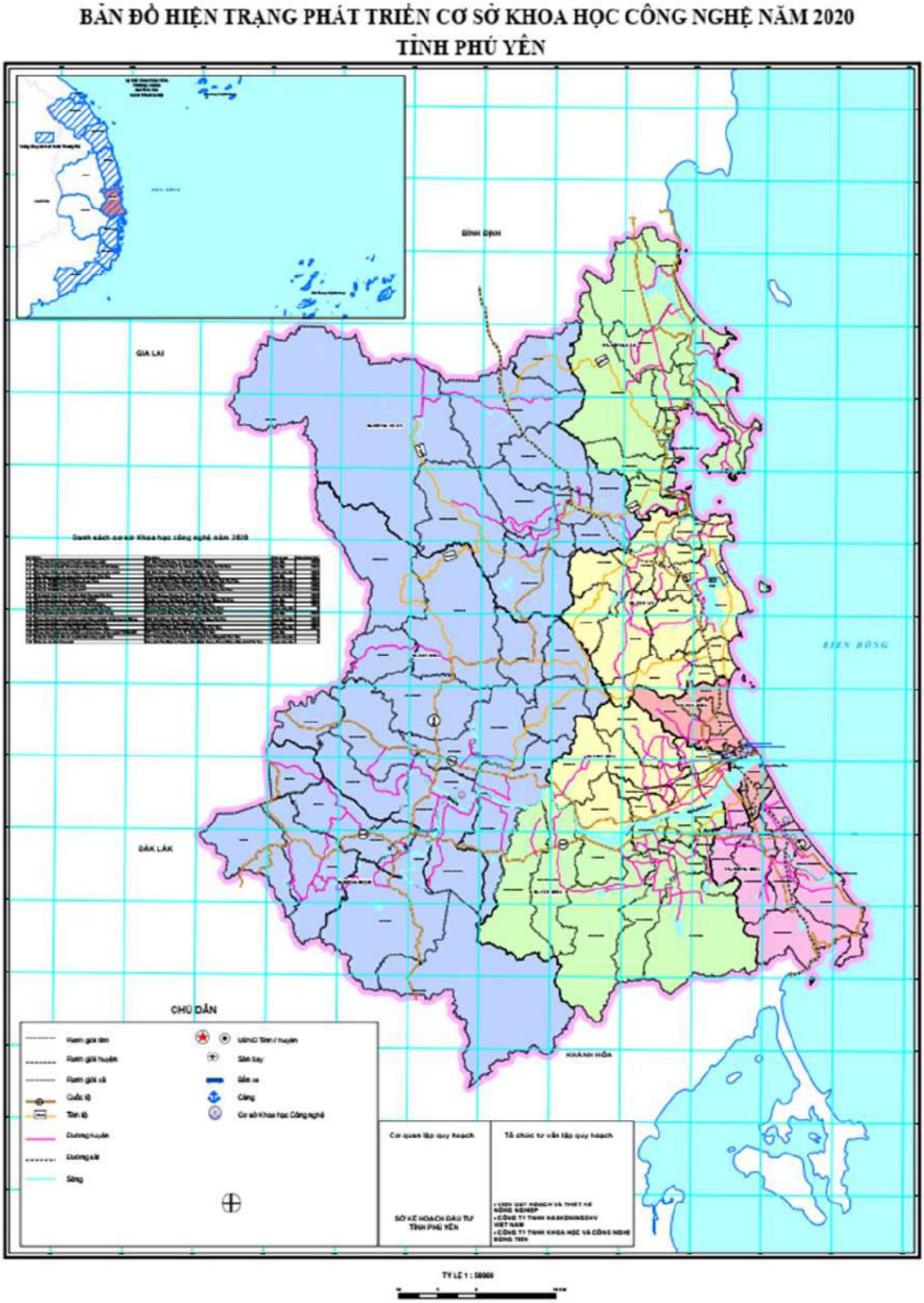

Hình 40: Hệ thống cơ sở KHCN tỉnh Phú Yên

Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ có trụ sở làm việc tại 08 Tố Hữu, Phường 9, Thành phố Tuy Hòa và các cơ sở: Trạm nghiên cứu ứng dụng công nghệ mới (4.000 m^2 bao gồm trụ sở làm việc), Cơ sở thực nghiệm KH&CN (705 m^2), Điểm kết nối cung cầu công nghệ (173 m^2), Trạm thực nghiệm công

nghệ sinh học Hòa Quang (3 ha) được đầu tư trang thiết bị, hạ tầng cơ bản đáp ứng một phần chức năng, nhiệm vụ và yêu cầu thực tiễn, tập trung cho hoạt động nghiên cứu, triển khai phát triển và ứng dụng công nghệ sinh học phục vụ cho nông nghiệp như nuôi cấy mô tế bào thực vật, vi sinh; chế biến sau thu hoạch nông sản; các nhà máy phục vụ trồng hoa và khảo nghiệm giống cây trồng. Hầu hết, những trang thiết bị, máy móc cần thiết để phục vụ cho công tác nghiên cứu ứng dụng đi vào chiều sâu hoặc để nghiên cứu một số vấn đề mới còn thiếu. Tuy nhiên, các trang thiết bị, cơ sở hạ tầng được đầu tư dàn trải chưa tập trung, đồng bộ và nguồn vốn đầu tư thấp nên chưa đáp ứng được nhu cầu thực tiễn.

Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng, có trang thiết bị được đầu tư dần qua các năm từ 2013-2020 như Cân điện tử; Lò nung; bộ thiết bị kiểm định công tơ điện xoay chiều 1 pha, kiểu điện tử; thiết bị tạo áp suất và áp kế mẫu hiện số và thiết bị kiểm định máy đo điện tim. Năng lực kiểm định của Trung tâm đã kiểm định được 04 lĩnh vực (khối lượng, dung tích, độ dài, áp suất, 19 loại phương tiện đo thuộc nhóm 2); kỹ thuật viên trình độ có thạc sĩ chiếm 12,5%; kỹ thuật viên có trình độ đại học chiếm 81,25%; 100% viên chức quản lý, kỹ thuật được bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Trung tâm nghiên cứu và phát triển nông nghiệp CNC Phú Yên được đầu tư với quy mô: xây dựng trung tâm nghiên cứu và phát triển với diện tích 3 ha, bao gồm: xây dựng khối nhà làm việc, phòng thí nghiệm và phòng nuôi cấy mô tế bào thực vật, phòng vi sinh, phòng công nghệ sau thu hoạch, hơn 5000m^2 nhà màng, một số nhà nấm, hệ thống tiết kiệm nước tự động và bán tự động, hệ thống điện mặt trời áp mái phục vụ cho nghiên cứu và sản xuất.

5. Kết cấu hạ tầng an sinh xã hội và các kết cấu hạ tầng khác

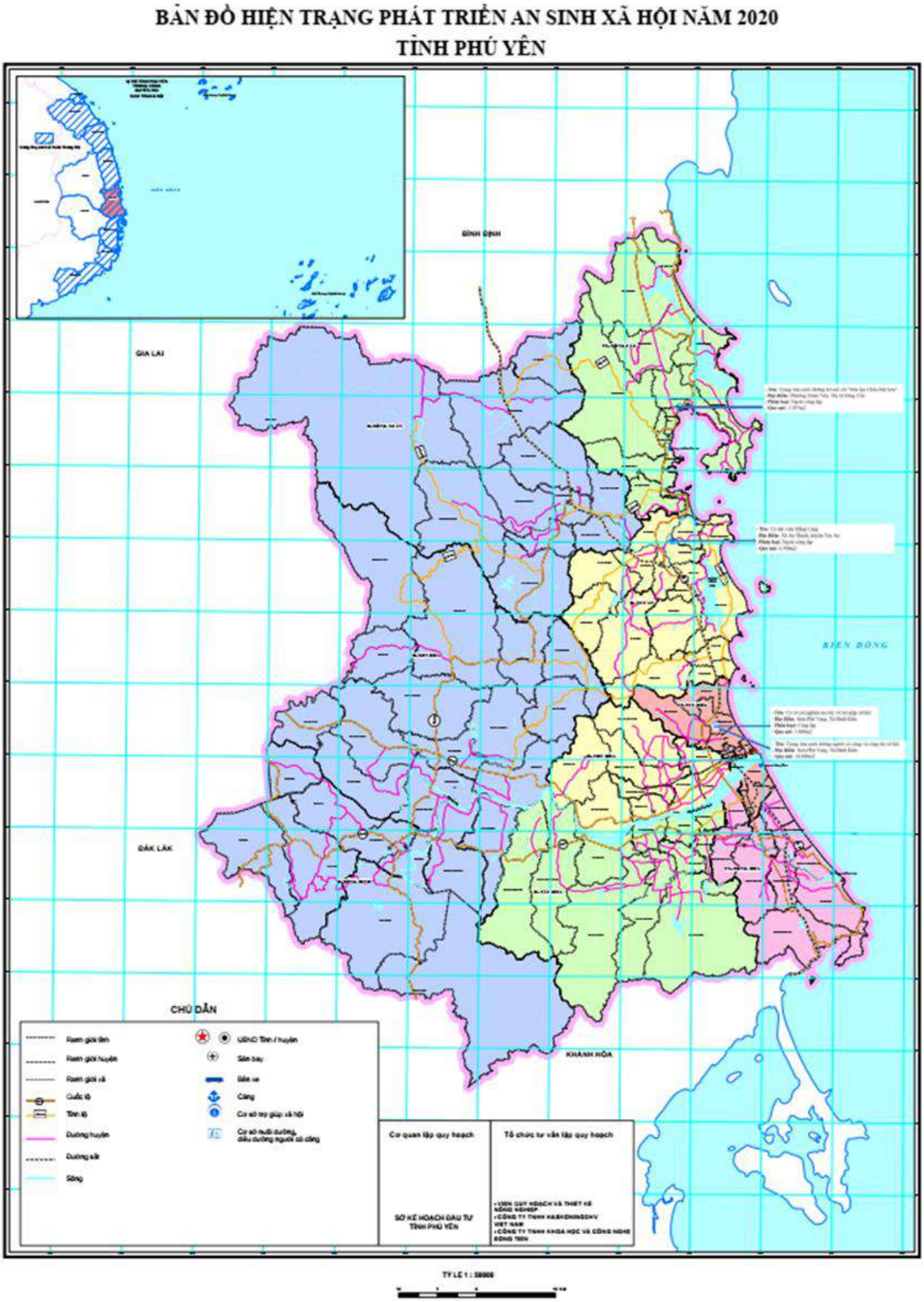

Hình 41: Hệ thống cơ sở an sinh xã hội tỉnh Phú Yên

6. Đánh giá chung hệ thống hạ tầng xã hội

6.1. Những kết quả

Hệ thống hạ tầng xã hội trên địa bản tỉnh trong thời gian qua có được cải thiện, mạng lưới được củng cố và phát triển cơ bản trải rộng khắp địa bàn tỉnh. Một số lĩnh vực đã thu hút được sự tham gia của khu vực tư nhân trong đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng xã hội.

Hệ thống mạng lưới trường, lớp học mầm non và phổ thông tiếp tục được củng cố và phát triển phù hợp với quy hoạch theo các tiêu chí: rà soát sắp xếp, sáp nhập các trường có quy mô nhỏ, xóa dần những điểm học lẻ; tập trung nâng cấp mở rộng điểm học chính về quy mô cơ sở vật chất và chất lượng giáo dục theo hướng đạt chuẩn quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi để huy động số trẻ và học sinh trong độ tuổi đến trường;

Vị trí, quy mô, chức năng của mạng lưới trường đại học, cao đẳng, trung cấp; phân bố không gian, diện tích của các trường cao đẳng, trung cấp và các khu chức năng, cơ sở vật chất của các trường cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các trường trên địa bàn tỉnh, về cơ bản đảm bảo các yêu cầu của công tác đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trung cấp, cung cấp nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Yên và các tỉnh lân cận trong vùng.

Mạng lưới cơ sở y tế được tổ chức, sắp xếp lại theo hướng tinh gọn, các cơ sở y tế có cùng chức năng được sáp nhập (sáp nhập trung tâm y tế dự phòng và Bệnh viện huyện thành trung tâm y tế huyện có 2 chức năng).

6.2. Hạn chế

Cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học tuy đã được đầu tư nhưng vẫn chưa đáp ứng kịp thời yêu cầu phát triển giáo dục và nhất là theo chương trình mới.

Thiết chế văn hoá, thể thao trên địa bàn tỉnh còn thiếu, yếu đặc biệt ở cấp xã phường/thị trấn (chưa đủ nhà văn hoá, sân vận động, trung tâm TDTT…). Cơ sở trang thiết bị của các thiết chế văn hoá, đặc biệt là thiết chế văn hoá cơ sở chưa đồng bộ giữa các tuyến, chưa hiện đại, nhiều thiết chế chưa đảm bảo chuẩn theo quy định.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở khám chữa bệnh mặc dù đã được đầu tư song vẫn chưa đáp ứng được so với quy định và so với nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Thiếu các bệnh viện chuyên khoa để đáp ứng nhu cầu khám chữa bệnh của người dân. Mạng lưới y tế ngoài công lập chưa phát triển mạnh.

Mạng lưới cơ sở bảo trợ xã hội còn mỏng, trên địa bàn tỉnh chỉ có 01 cơ sở bảo trợ xã hội tổng hợp công lập, 01 cơ sở cai nghiện ma túy, chưa có Viện dưỡng lão công lập cho tất cả các đối tượng cao tuổi, chưa có cơ sở chuyên biệt chăm sóc người bị bệnh tâm thần. Cơ sở vật chất, trang thiết bị của cơ sở trợ giúp xã hội công lập đã xuống cấp, thiết bị lạc hậu, quy mô nhỏ chưa đáp ứng nhu cầu cần trợ giúp của các đối tượng tại cộng đồng.

VI. HIỆN TRẠNG KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC KHU CHỨC NĂNG

1. Hiện trạng kết cấu hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên

1.1. Vị trí và tính chất

1.1.1. Vị trí

Khu kinh tế Nam Phú Yên bao gồm toàn bộ địa giới hành chính các phường: Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông thuộc thành phố Tuy Hòa và các phường: Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam, Hòa Vinh, các xã Hòa Thành, Hòa Tâm và một phần phường Hòa Xuân Tây, một phần các xã: Hòa Tân Đông, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam thuộc thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên, có quy mô diện tích 20.730 ha, ranh giới quy hoạch được xác định như sau:

- Phía Bắc : Giáp sông Đà Rằng;
- Phía Nam : Giáp huyện Vạn Ninh- tỉnh Khánh Hòa;
- Phía Đông : Giáp biển Đông;
- Phía Tây : Giáp hành lang cao tốc Bắc- Nam.

1.1.2. Tính chất

- Là khu kinh tế biển đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển là: công nghiệp công nghệ cao, các ngành công nghiệp gắn với cảnh biển; du lịch sinh thái; đô thị dịch vụ thương mại – du lịch sông, biển gắn với việc khai thác sân bay Tuy Hòa và hệ thống cảng biển; phát triển kinh tế biển truyền thống gắn kết chặt chẽ phát triển kinh tế với đảm bảo an ninh, quốc phòng và thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Là một trong các đầu mối về giao thông vận tải, giao thương và giao lưu quốc tế quan trọng của khu vực miền Trung và Tây Nguyên; cửa ngõ kết nối ra biển Đông của Tây Nguyên và các nước ASEAN.

- Là Khu kinh tế tổng hợp có hạ tầng hiện đại làm động lực phát triển cho vùng Duyên hải Nam Trung Bộ. Có liên kết hỗ trợ và chia sẻ với khu kinh tế Vân Phong và các vùng phụ cận.

1.2. Hiện trạng phát triển

Hiện tại các khu chức năng trong khu kinh tế được chia ra như sau

1.2.1. Khu dịch vụ thương mại đặc biệt (Khu phi thuế quan)

Khu phi thuế quan bố trí tại phường Hòa Hiệp Nam theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, quy mô khoảng 320 ha được UBND tỉnh phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/2.000 (tại Quyết định số 2087/QĐ-UBND ngày 14/12/2011). Hiện trạng khu vực có rất nhiều dân cư và công trình phúc lợi công cộng do đó việc di dời các hộ dân và các công trình nói trên tốn chi phí rất lớn, UBND tỉnh đã cho phép lập quy hoạch điều chỉnh giảm quy mô Khu phi thuế quan xuống còn 214,2 ha (giảm 105,8 ha) tại Quyết định số 3017/UBND ngày 08/10/2012 và Thông báo số 81/TB-UBND ngày 04/02/2013. Tuy nhiên, do nguồn vốn ngân sách tỉnh chi cho công tác lập quy hoạch rất khó khăn, UBND tỉnh có văn bản chỉ đạo việc điều chỉnh Quy hoạch Khu phi thuế quan được thực hiện vào thời điểm thích hợp (tại Văn bản số 5494/UBND-ĐTXD ngày 25/12/2014).

1.2.2. Khu vực công nghiệp tập trung

Về công nghiệp, hoạt động SXKD của các dự án trong KKT Nam Phú Yên phát triển ổn định với tốc độ tăng trưởng doanh thu bình quân hàng năm khoảng 12%. Riêng kim ngạch xuất khẩu tốc độ tăng trưởng bình quân cao nhất lên đến 14%/năm, chủ yếu tập trung ở ngành thủy sản và gỗ mỹ nghệ. Tuy nhiên, do ảnh hưởng đại dịch Covid-19 nên trong các năm 2020, 2021 tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các dự án bị ảnh hưởng nghiêm trọng.

- Khu công nghiệp Hòa Hiệp 1: 29 dự án (gồm: 23 dự án đi vào hoạt động SXKD và 06 dự án đang trong quá trình lập thủ tục chuẩn bị đầu tư, triển khai dự án) với diện tích đất đăng ký 59,35/61,58ha (tỷ lệ lấp đầy 96,38%), vốn đầu tư đăng ký 2.691,14 tỷ đồng và 16,1 triệu USD.

- Khu công nghiệp Hòa Hiệp 2: đã thu hút 02 dự án với tổng diện tích 78 ha (trong đó có 01 dự án đi vào hoạt động với quy mô 45 ha, thu hút khoảng 1.000 lao động và 01 dự án đang lập thủ tục chuẩn bị đầu tư với quy mô 33 ha).

- Khu công nghệ cao: Được bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên, quy mô 370 ha. Tuy nhiên, hiện trạng khu vực có khoảng 521 hộ dân và hầu hết các công trình công cộng của phường Hòa Hiệp Bắc, như: Trường học, trạm y tế, UBND xã nằm trong ranh giới của quy hoạch Khu công nghệ cao, việc bồi thường và giải tỏa trắng theo Đồ án quy hoạch sẽ ảnh hưởng rất lớn đến vấn đề phát triển kinh tế - xã hội của địa phương,

cũng như kinh phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư rất lớn; đã điều chỉnh với quy mô diện tích là 251,6ha (giảm 118,4 ha). Hiện nay, đang kêu gọi Nhà đầu tư để đầu tư kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghệ cao.

- Khu công nghiệp Hòa Tâm: Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Khu công nghiệp Hòa Tâm có diện tích 1.080 ha. Hiện nay, tại KCN Hòa Tâm đang được đầu tư xây dựng 02 tuyến đường động lực để thu hút đầu tư vào khu vực này, cụ thể: tuyến đường Phước Tân – Bãi Ngà (đoạn qua nhà máy lọc dầu Vũng Rô) và Tuyến đường giao thông từ Cảng Bãi Gốc (Khu kinh tế Nam Phú Yên, tỉnh Phú Yên) kết nối Quốc lộ 1 đi Khu kinh tế Vân Phong (tỉnh Khánh Hòa). KCN Hòa Tâm sẽ tập trung phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp gắn với việc phát huy lợi thế cảng biển.

- Khu công nghiệp lọc hóa dầu 170 ha ở cảng Vũng Rô: Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô đã được Thủ tướng Chính phủ cho chủ trương điều chỉnh công suất từ 04 triệu tấn/năm, quy mô 170 ha, tổng vốn đầu tư 1,7 tỷ USD lên 08 triệu tấn/ năm, diện tích đất sử dụng 538 ha mặt đất và 669 ha mặt nước biển, tổng vốn đầu tư 3,2 tỷ USD; dự án trên đã chuyển địa điểm về Khu công nghiệp Hòa Tâm như đã nêu trên. Vì vậy, vị trí khu đất Nhà máy lọc dầu Vũng Rô 170 ha cần phải quy hoạch lại cho phù hợp (dự kiến quy hoạch khu đất này kết hợp với khu vực di tích, danh lam thắng cảnh cấp Quốc gia Bãi Môn - Mũi Điện thành Tổ hợp du lịch nghỉ dưỡng vịnh Vũng Rô có quy mô tầm cỡ Quốc gia và khu vực Quốc tế), để làm cơ sở quản lý, thu hút kêu gọi đầu tư trong thời gian tới.

- Khu công nghiệp đa ngành: Theo Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Nam Phú Yên được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt, Khu công nghiệp đa ngành có diện tích 855 ha, được bố trí phường Hòa Xuân Tây và xã Hòa Xuân Đông dọc theo Quốc lộ 1 đến hành lang cao tốc dự kiến. Hiện nay UBND tỉnh đã dành quỹ đất để giới thiệu Liên danh nhà đầu tư Tập đoàn dược phẩm SMS PhamaCeuticals Ltd và Tập đoàn xây dựng Sri Avantika Contractors (Ấn độ) để nghiên cứu, khảo sát lập quy hoạch và đăng ký đầu tư dự án Khu công viên dược phẩm đẳng cấp thế giới tại Việt Nam, với quy mô khoảng 300-500 ha.

1.2.3. Khu vực cảng

Khu cảng có tổng diện tích khoảng 470 ha, gồm: Cảng Vũng Rô là cảng tổng hợp và chuyên dùng; cảng Bãi Gốc là cảng chuyên dùng của Khu phi thuế quan và cho Khu lọc hóa dầu Hòa Tâm, trong đó:

+ Cảng Vũng Rô diện tích 250 ha; khu vực phía Tây dự kiến đến năm 2025

đạt công suất 0,8 - 1,0 triệu tấn/năm, cỡ tàu 5.000 - 7.000 DWT; khu vực phía Đông với tính chất chuyên dùng cho Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô dự kiến công suất đến năm 2025 là 4 - 5 triệu tấn/năm, cỡ tàu 10.000 - 30.000 DWT...

+ Cảng Bãi Gốc diện tích 220 ha, bao gồm 02 khu vực: Khu vực cảng tự do của Khu phi thuế quan và khu vực cảng chuyên dùng của Khu công nghiệp hóa dầu Hòa Tâm, công suất dự kiến đến năm 2025 là 7 - 8 triệu tấn/năm, cỡ tàu 100.000 - 200.000 DWT.

1.2.4. Các khu du lịch

Đất các khu du lịch khoảng 740 ha (Khu du lịch sinh thái và các điểm du lịch ven sông Bàn Thạch, khu du lịch sinh thái núi Đá Bia, Bãi Môn - Mũi Điện, đảo Hòn Nưa, Vịnh Vũng Rô, suối Đập Hàn, ven biển...).

1.2.5. Khu vực đô thị tập trung

Khu đô thị Nam Tuy Hòa quy mô 570 ha: Bao gồm Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa quy mô 394,06 ha và Khu dân cư Phường Phú Đông và Phú Thạnh quy mô 175,94 ha. Hiện nay, tại Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa, các dự án đang được đầu tư hạ tầng cụ thể:

Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên đang đầu tư hạ tầng giai đoạn 1, với quy mô 49,01 ha. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Phú Yên đầu tư Cảng cá ngừ chuyên dụng và chợ đấu giá cá ngừ tỉnh Phú Yên, với quy mô 6,45 ha.

Khu dân cư phường Phú Đông và Phú Thạnh quy mô 175,94 ha: Hiện nay, tại Khu dân cư Phường Phú Đông và Phú Thạnh, các dự án đang được đầu tư hạ tầng, cụ thể là: Dự án Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị Nam thành phố Tuy Hòa với quy mô 32,15 ha đã thực hiện.

Khu đô thị trung tâm Hòa Vinh: Quy mô khoảng 1.045 ha dọc theo Quốc lộ 1 từ Quốc lộ 29 đến sông Bàn Thạch; trong đó Khu đô thị Hòa Vinh 945 ha và Khu trung tâm hành chính mới - tái định cư Hòa Tâm khoảng 60 ha. Khu đô thị Trung tâm Hòa Vinh thực hiện các công trình công cộng của huyện như trụ sở, huyện ủy, UBND huyện, Trung tâm văn hóa, trường trung học cơ sở, trường tiểu học, trường mẫu giáo,... và hạ tầng kỹ thuật, như: Mở rộng đường QL1, trục Đông – Tây Hòa Vinh, xây dựng một số tuyến đường theo quy hoạch vv...

- Khu đô thị dịch vụ ven biển: Khu đô thị dịch vụ ven biển quy mô khoảng 1.045 ha, bao gồm các phường Hòa Hiệp Bắc, Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam. Trong giai đoạn 2011-2015 trên cơ sở Quy hoạch xây dựng nông thôn mới được phê duyệt đã đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng, cụ thể:

+ Khu ở dân cư số 01 bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc, với quy mô khoảng 330 ha, đã lập quy hoạch nông thôn mới đang đầu tư các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo chương mục tiêu Quốc gia.

+ Khu ở dân cư số 2 và Khu khu ở dân cư số 3 bố trí tại phường Hòa Hiệp Trung, quy mô khoảng 600 ha đang đầu tư các công trình công cộng, hạ tầng kỹ thuật và xã hội theo chương mục tiêu Quốc gia vv..

- Khu đô thị dịch vụ công nghiệp 1 được bố trí tại phường Hòa Hiệp Bắc, với quy mô khoảng 295 ha, tuy nhiên việc xây dựng nhà và các công trình hạ tầng vẫn còn hạn chế, phần còn lại với diện tích khoảng 79 ha chưa được bồi thường GPMB xong.

- Khu đô thị dịch vụ công nghiệp 2 được bố trí tại phường Hòa Hiệp Trung và Hòa Hiệp Nam, với quy mô 170 ha. Hiện nay, đang tìm kiếm kêu gọi Nhà đầu tư để thực hiện dự án.

1.2.6. Khu vực dân cư hiện trạng cải tạo xen cấy

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo Phú Lâm - Hòa Thành, quy mô khoảng 620 ha: Việc thực hiện các công trình công cộng của xã, như: Trụ sở UBND xã, Trung tâm văn hoá, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, hạ tầng kỹ thuật xây dựng một số tuyến đường nông thôn loại A, các khu dân cư hiện có chỉnh trang và tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng đảm bảo được các khu chức năng nông thôn. Ngoài ra, hình thành các khu dân cư mới và các điểm dân cư, nâng tổng diện tích tăng thêm 26,58 ha.

- Khu dân cư hiện trạng cải tạo Hòa Tân Đông, quy mô khoảng 90 ha: Việc thực hiện các công trình công cộng của xã như trụ sở UBND xã, Trung tâm văn hoá, trường mẫu giáo, trường tiểu học, trường trung học cơ sở, hạ tầng kỹ thuật xây dựng một số tuyến đường nông thôn, giữ nguyên các khu dân cư hiện có, chỉnh trang và tiếp tục đầu tư kết cấu hạ tầng đảm bảo được các chức năng khu dân cư nông thôn; hướng tới mục tiêu khu dân cư văn minh, khang trang sạch đẹp.

1.2.7. Khu vực cây xanh sinh thái, vùng bảo vệ cảnh quan, rừng phòng hộ ven biển

Vùng cây xanh sinh thái tập trung bảo vệ cảnh quan và rừng phòng hộ có quy mô khoảng 1.706 ha sẽ bao gồm toàn bộ dãy núi phía Nam Khu kinh tế, gồm: Núi Hòn Bà, Đá Bia, Vũng Rô, Đèo Cả… các khu rừng chắn sóng ven biển. Hiện nay, UBND tỉnh đã quy hoạch bảo tồn và phát triển đến năm 2020, trong đó có dự án đầu tư phát triển rừng đặc dụng Đèo Cả.

1.3. Tình hình đầu tư xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

Hiện trong KKT Nam Phú Yên có 15 đồ án được các nhà tài trợ tài trợ bằng sản phẩm quy hoạch, với tổng diện tích 1.940,67 ha; trong đó, có 06 đồ án QHPK tỷ lệ 1/2.000 và 09 đồ án QHCT tỷ lệ 1/500; đến nay, đã có 03/06 đồ án QHPK tỷ lệ 1/2.000 và 05/09 đồ án QHCT tỷ lệ 1/500 đã được phê duyệt quy hoạch.

Trong đó về phát triển đô thị có các dự án Khu đô thị Nam Sông Ba; Khu Tri thức thuộc Khu đô thị mới Nam thành phố Tuy Hòa; Khu đô thị mới phường Phú Lâm - Phú Thạnh; Khu đô thị phường Phú Lâm; Khu đô thị dịch vụ ven biển;

Về du lịch có các dự án Khu đô thị và du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng Biển Hồ - Đá Bia; Khu du lịch nghỉ dưỡng, giải trí cao cấp Vũng Rô; Khu đô thị dịch vụ ven biển Hòa Hiệp Nam; Khu du lịch Rosa Varella; Khu du lịch nghỉ dưỡng sinh thái cao cấp Rạng Đông Phú Yên; Khu công viên chuyên đề kết hợp thương mại - dịch vụ nghỉ dưỡng; Khu Du lịch nghỉ dưỡng cao cấp Hòn Nưa.

1.4. Hiện trạng hệ thống hạ tầng kỹ thuật

1.4.1. Hạ tầng giao thông

KKT Nam Phú Yên được kết nối bởi bốn phương thức vận tải đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không tạo nên tính tổ hợp cao và tạo ra nhiều lựa chọn đa phương thức vận tải đối nội và đối ngoại. Các dự án giao thông quan trọng có tuyến trọng điểm quốc gia (đường bộ cao tốc Bắc - Nam, đường sắt cao tốc Bắc - Nam) kết hợp với các tuyến giao thông (QL1, QL29, đường ven biển Hùng Vương kéo dài, các mạng lưới đường trục Đông - Tây đang triển khai).

Các mạng lưới khác bao gồm:

- *Đường bộ:*

* *Quốc lộ 1:* Chiều dài qua tỉnh Phú Yên là 123,28km, điểm đầu tại km1243+280 (thị xã Sông Cầu), điểm cuối tại km1366+546 (thị xã Đông Hòa); đoạn qua ranh giới KKT dài khoảng 35km, trong đó đoạn tuyến đi qua hầm đường bộ Đèo Cả dài 13,4km, quy mô 2÷4 làn xe có bố trí dải phân cách, chiều rộng nền đường từ 10m÷20,5m, kết cấu bê tông nhựa, chất lượng tốt. Tuyến đóng vai trò huyết mạch kết nối trục Bắc - Nam cho tỉnh Phú Yên nói chung và khu vực KKT Nam Phú Yên nói riêng.

* *Quốc lộ 29:* Điểm đầu tại nút giao với QL1 (Km1360+975-QL1) đi qua địa phận xã Hòa Xuân Nam, xã Hòa Tâm, phường Hòa Hiệp Nam, phường Hòa Hiệp Trung, phường Hòa Vinh đi chung một đoạn với QL1 đến Km1342+230-QL1, sau đó đi qua địa phận các huyện Tây Hòa, Sông Hinh tỉnh Phú Yên; Buôn

Hồ (Đắk Lắk) đến điểm cuối tại cửa khẩu Đắk Ruê (huyện Ea Súp); đoạn đi qua địa phận thị xã Đông Hòa dài 35km.

* *Tuyến đường ven biển (Đường Hùng Vương):* Tiểu dự án 2 (Đường từ Nam cầu Hùng Vương đến KCN Hòa Hiệp 1; Tiểu dự án 3 (Đường từ KCN Hoà Hiệp 1 đến Bắc cầu Đà Nông (giai đoạn 1) với tổng chiều dài khoảng 15,06km, mặt cắt từ 26,0-57,0m.

* *Đường ĐT.645:* Đoạn ĐT.645 qua địa phận thị xã Đông Hòa dài khoảng 03km đi qua xã Hòa Thành, có điểm đầu tại điểm giao với QLl, điểm cuối tại điểm ranh giới giữa xã Hòa Thành, thị xã Đông Hòa với xã Hòa Bình, huyện Tây Hòa. Nền đường rộng 9m, mặt đường làm bằng BTN rộng 6,0m, đạt chuẩn cấp IV đường đồng bằng, chất lượng tốt.

* *Đường ĐT.645B (tuyến đường cơ động quốc phòng gắn với phát triển kinh tế - xã hội, tránh lũ, cứu hộ, cứu nạn Đông Hòa - Tây Hòa):* Đang được đầu tư với tổng chiều dài 40,25km. Đoạn ĐT.645B qua địa phận thị xã Đông Hòa dài 7,5km *(Điểm đầu giao với QL1 tại phường Hòa Vinh, điểm cuối giáp với ranh giới huyện Tây Hòa);* trong đó, có đoạn trùng với tuyến nội thị trục Đông - Tây N4A (phường Hòa Vinh) 0,9km đã được đầu tư với mặt đường rộng 16m, chất lượng mặt đường bê tông nhựa.

* *Các dự án Tuyến đường Phước Tân Bãi Ngà*, đoạn qua Nhà máy lọc hóa dầu Vũng Rô, dự án tuyến nối Quốc lộ 1 (Đông Mỹ) đến Khu công nghiệp Hòa Hiệp (Giai đoạn 1), dự án tuyến đường Phú Khê - Phước Tân đã triển khai và hoàn thiện.

* *Các tuyến Huyện lộ:* Có tổng số 09 tuyến đường huyện, với tổng chiều dài khoảng 33,5km, hiện trạng nền đường rộng từ 6÷12m, mặt đường rộng từ 3,5 - 7,5m. Chất lượng đường đã được nhựa hóa khoảng 20,3%, BTXM đạt 48,6%, đường cấp phối đá dăm và đất chiếm tới 31,1%.

- *Giao thông đô thị*

* Khu vực các phường Phú Lâm, Phú Thạnh, Phú Đông thuộc thành phố Tuy Hòa: Hệ thống giao thông đô thị cơ bản hoàn thiện theo các định hướng quy hoạch các tuyến đường hình thành khung giao thông như: Trần Kiệt, Võ Thị Sáu, Ngô Gia Tự, Thăng Long, mạng lưới đường trong khu đô thị tiếp giáp phía Nam Sân bay đã hình thành... quy mô lộ giới từ 12-:-30m, đường bêtông nhựa, chất lượng tốt.

* Khu vực trung tâm đô thị thị xã Đông Hòa mạng lưới đường đô thị đi qua khu dân cư cũ cơ bản đã hình thành hoàn chỉnh theo quy hoạch, các tuyến đường

hình thành khung giao thông như: Nguyễn Tất Thành, Nguyễn Thị Minh Khai, Âu Cơ, Lê Trung Kiên, Lý Thường Kiệt, quy mô lộ giới từ 15,5-:-36m, đường bêtông nhựa, chất lượng tốt.

- *Giao thông nông thôn:* Hệ thống giao thông nông thôn xây dựng tập trung khu vực phát triển dân cư thuộc các xã Hòa Tâm, Hòa Tân Đông, Hòa Thành, Hòa Xuân Đông, Hòa Xuân Nam. Đường giao thông đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn, kết cấu bêtông xi măng, chất lượng trung bình.

- *Giao thông đường sắt*

Tuyến đường sắt Bắc-Nam qua Phú Yên dài 95,2km. Đường ray sử dụng loại ray nhỏ (khổ 1.000mm). Tuyến đường sắt đi qua khu kinh tế dài khoảng 30km, chất lượng trung bình, chưa có tuyến đường sắt kết nối Phú Yên lên các tỉnh Tây Nguyên.

Hiện tại có 8 ga đường sắt thuộc địa phận tỉnh Phú Yên là: Ga Phước Lãnh, La Hai, Chí Thạnh, Hoà Đa, Tuy Hoà, Đông Tác, Phú Hiệp và ga Hảo Sơn. Trong đó, các ga thuộc trong khu kinh tế là ga Đông Tác, ga Phú Hiệp và ga Hảo Sơn.

- *Đường thủy:*

+ Đường sông: Thị xã Đông Hoà có Sông Ba, Sông Bàn Thạch chảy qua; tuy nhiên không có tuyến vận tải đường thủy nội địa. Tổng chiều dài các tuyến đường sông trên địa bàn khoảng 55km.

+ Giao thông vận tải đường biển, cảng biển: Hiện tại, khu vực KKT Nam Phú Yên có 01 cảng biển là cảng vận tải tổng hợp Vũng Rô, tiếp nhận cỡ tàu lớn nhất 3.000 tấn và 02 cảng cá kết hợp neo đậu tránh trú bão *(Cảng cá Phú Lạc thuộc địa phận xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa và Cảng cá Đông Tác thuộc phường Phú Đông, thành phố Tuy Hòa).*

d) Giao thông đường hàng không: Cảng hàng không Tuy Hòa nằm trên địa phận phường Phú Đông và phường Phú Thạnh thuộc khu kinh tế, là sân bay cấp 4C - lưỡng dụng, gồm có 01 đường cất hạ cánh dài khoảng 3.048m, rộng khoảng 45m, công suất thiết kế là 550.000 khách/năm.

- Dự án Hầm đường bộ qua Đèo Cả: Dự án có chiều dài toàn tuyến là 13,4km với mặt cắt ngang rộng 24m; trên tuyến có 05 cầu với tổng chiều dài cầu 396m và có 02 đoạn hầm. Hiện nay, dự án đang triển khai thi công xây dựng, đã đi vào hoạt động hầm đường bộ Đèo Cả thúc đẩy liên kết kinh tế giữa 2 tỉnh Phú Yên - Khánh Hòa.

- Dự án Kênh thoát lũ phía Nam nhà máy lọc dầu Vũng Rô, dự án Cảng cá Phú Lạc, dự án Kè chống xói lở ven bờ biển khu vực Xóm Rớ vvv..

- Dự án Tuyến nối Quốc lộ 1 đến Khu xử lý rác thải, nước thải và chất thải nguy hại của Khu kinh tế Nam Phú Yên vv..

1.4.2. Hạ tầng hệ thống cấp điện

Nguồn điện cấp cho khu Kinh tế Nam Phú Yên nói riêng và cho tỉnh Phú Yên nói chung khá đa dạng gồm 4 nhà máy thủy điện: Thủy điện sông Ba Hạ công suất 220MW; Thủy điện Sông Hinh công suất 70MW; Thủy điện La Hiêng 2, thủy điện Sơn Giang và 5 nhà máy điện mặt trời với tổng công suất khoảng 500MWp và nhà máy nhiệt điện KCP mía đường phát lên lưới 110kV tăng cường thêm độ tin cậy cung cấp điện của nguồn cấp điện tỉnh Phú Yên.

Hệ thống lưới 220KV đồng bộ và có liên kết giữa nhà máy thủy điện, trạm 220kV tỉnh lân cận thông qua hệ thống lưới 220kV, do đó khả năng liên lạc và truyền tải công suất thủy điện và lưới 220kV liên tỉnh ở mức độ cao.

Hệ thống lưới 110kV Hòa Hiệp tỷ lệ mang tải là 96,5%, khả năng dự phòng công suất các trạm 110kV thấp.

- *Nguồn điện:* Nguồn điện cấp cho khu vực được lấy từ lưới điện Quốc gia, trên địa bàn hiện có 02 trạm biến áp 110kV là: Trạm 110kV Hòa Hiệp, công suất 25+40MW và trạm 110kV Đèo Cả, công suất 25MVA.

- *Lưới điện truyền tải*

- Tuyến 220kV Tuy Hòa - Nha Trang mạch kép dây dẫn ACSR-400, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 17km, tạo liên kết lưới điện 220kV tỉnh Phú Yên với Bình Định và Khánh Hòa.

- Tuyến 110kV Tuy Hòa - Nha Trang, tiết diện dây dẫn АСКП 185, chiều dài tuyến qua khu vực khoảng 17km, cấp điện trực tiếp cho trạm 110kV Hiệp Hòa thông qua nhánh rẽ chiều dài khoảng 6km.

- *Lưới điện trung thế*

Khu vực được cấp điện thông qua hệ thống lưới trung thế sau:

- Trạm 110kV Hòa Hiệp 2

- Trạm 110kV Đèo Cả: Lộ 476, 478 cấp điện cho các phụ tải lân cận Đèo Cả.

- *Lưới điện hạ thế*

Lưới hạ thế sử dụng điện áp 380/220V ba pha bốn dây trung tính nối đất trực tiếp. Tổng chiều dài lưới trung thế trong khu vực khoảng 192km. Kết cấu đi nổi trên cột bê tông ly tâm.

1.4.3. Hạ tầng hệ thống thông tin liên lạc

Những năm gần đây, hệ thống thông tin liên lạc tỉnh Phú Yên nói chung, khu vực khu Kinh tế Nam Phú Yên nói riêng phát triển đồng bộ. Trong số đó hạ tầng do VNPT và Viettel xây dựng và quản lý là chủ yếu.

- Mạng truyền dẫn liên tỉnh: Hiện tại, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có các tuyến truyền dẫn liên tỉnh chủ yếu thuộc Tổng Công ty Hạ tầng mạng (VNPT Net). Tuyến truyền dẫn liên tỉnh nối từ Hà Nội đến thành phố Hồ Chí Minh dài khoảng 1850km chạy qua khu vực. Mạng truyền dẫn liên tỉnh nhằm đảm bảo thực hiện kết nối liên tỉnh cho mạng điện thoại cố định của tỉnh, mạng di động

- Mạng truyền dẫn nội tỉnh: Chủ yếu do Viễn thông Phú Yên, Chi nhánh Viettel Phú Yên đầu tư xây dựng, quản lý và sử dụng, các doanh nghiệp khác thuê lại đường truyền hoặc trao đổi hạ tầng mạng (Vietnamobile, Gmobile, FPT). Các doanh nghiệp xây dựng và phát triển mạng truyền dẫn nội tỉnh chủ yếu sử dụng cáp quang; các tuyến truyền dẫn được tổ chức độc lập với nhau dọc theo các tuyến quốc lộ, đường nội tỉnh và các tuyến đường liên huyện, liên xã.

- Mạng di động: Hiện trạng phát triển thông tin di động phủ sóng đến hầu hết các xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh. Đa số các trạm phát sóng di động của các doanh nghiệp đều là trạm không người trực.

Mạng lưới bưu chính - viễn thông trong khu vực khu kinh tế đã được đầu tư hiện đại hoá, thông tin liên lạc thông suốt, đảm bảo yêu cầu. Hệ thống mạng cáp viễn thông chủ yếu dùng cột thông tin hoặc cột hạ thế của điện lực, đã đáp ứng kịp thời nhu cầu lắp đặt thuê bao mới cho người dân trên khu vực; tuy nhiên hệ thống chủ yếu là cáp treo, ảnh hưởng lớn đến mỹ quan đô thị. Hệ thống điểm bưu điện văn hóa xã hoạt động không hiệu quả. Các đơn vị cung cấp dịch vụ chưa phối hợp với nhau. Số lượng cáp treo, cáp tạm còn rất lớn.

1.4.4. Hệ thống cấp nước

Hệ thống cấp nước chỉ có tuyến trục chính cung cấp cho KCN và các Khu dân cư trong KKT, để cung cấp nước cho KKT theo định hướng phát triển thì phải xây dựng thêm nhà máy nước để cung cấp cho KKT.

Hiện nay khu kinh tế đang sử dụng nguồn của nhà máy nước Tuy Hòa công suất 28.000m^3/ngđ. Nhà máy có khu xử lý và trạm bơm cấp 2 đặt tại xã Bình Ngọc. Nước thô được khai thác từ các công trình thu nước mặt đặt ven sông Ba tại xã Hoà An và Hoà Thắng, huyện Phú Hoà.

Tuyến hiện trạng Ø300 từ nhà máy nước Tuy Hòa chạy dọc QL1 cấp nước cho trạm tăng áp Hòa Vinh, công suất 4.500m^3/ngđ. Trạm cấp nước cho phường Hòa Vinh, Hòa Hiệp Trung, Hòa Hiệp Nam (thị xã Đông Hòa).

Tuyến Ø300 từ nhà máy nước Tuy Hòa chạy dọc QL29 cấp nước cho dân cư phường Phú Thạnh, Phú Đông (thành phố Tuy Hòa) và trạm tăng áp khu công nghiệp Hòa Hiệp 1, công suất 4.500m^3/ngđ. Trạm cấp nước cho khu công nghiệp Hòa Hiệp 1 và 2. Tuyến Ø200 cấp cho tái định cư Phú Lạc và cảng Vũng Rô.

Ngoài ra còn có trạm cấp nước Vũng Rô, công suất thiết kế 200m^3/ngđ. Vị trí khai thác nước thô tại: đập Phong Sổ và đập suối Rô. Trạm cấp cho khu dân cư thôn Vũng Rô, xã Hòa Xuân Nam, thị xã Đông Hòa.

1.4.5. Hệ thống thoát nước

- Công trình thuỷ lợi và phòng chống thiên tai

+ Trong khu vực Khu kinh tế không có công trình thuỷ lợi lớn, chỉ có 2 tuyến kênh tưới: Kênh tưới Nam, kênh Đồng Cam cùng một số trạm bơm công suất nhỏ và một vài hồ chứa nằm ở phía Nam sông Bàn Thạch: hồ Đồng Khôn, hồ Hòn Dinh, hồ Đồng Bé và Biển Hồ. Tất cả các công trình này để phục vụ tưới cho đất nông nghiệp nằm trong ranh giới quy hoạch khu kinh tế Nam Phú Yên.

+ Hệ thống kênh mương: Dẫn lấy nước từ các công trình đầu mối và kênh mương từ hệ thống thủy nông Đồng Cam đến khu vực sản xuất đất nông nghiệp được sự quan tâm đầu tư mở rộng diện tích tới. Tuy nhiên hệ thống kênh mương chưa phủ khắp với tổng chiều dài kênh mương 185,4km, hiện đã kiên cố hóa được 89,8km (tỷ lệ kiên cố hoá và cứng hóa đạt 48,4%), gây ảnh hưởng rất lớn đến việc phát huy hiệu quả hệ thống thủy lợi.

- Cao độ nền xây dựng

Khu kinh tế Nam Phú Yên có địa hình tương đối bằng phẳng có cao độ nền cụ thể từng khu vực như sau:

+ Khu vực dân cư hiện trạng có cao độ nền từ +2,5 đến +7,5m.

+ Khu vực cảng hàng không có cao độ từ +5,0m đến +8,0m.

+ Phía Đông nằm sát biển, có cao độ nền tương đối cao thuộc các phường Hoà Hiệp Bắc, Hoà Hiệp Trung, Hoà Hiệp Nam có cao độ từ +3,0m đến +10,5m.

+ Phía Tây thuộc phường Hoà Vinh, xã Hoà Thành, xã Hoà Xuân Đông có cao độ nền từ +1,5m đến +6,5m.

+ Khu vực thấp trũng hạ lưu sông Bàn Thạch có cao độ +0,5m đến +3,0m.

+ Khu vực đồi núi cao chủ yếu nằm ở phía nam Khu kinh tế Nam Phú Yên có cao độ từ +50,0m đến +706,0m.

- Thoát nước mặt

+ Thoát nước đô thị: Trong những năm qua, cơ sở hạ tầng thoát nước đô thị trên địa bàn chưa được quan tâm đầu tư. Nước mưa khu vực nội thị thường chảy tràn trên các tuyến đường rồi chảy xuống sông Bàn Thạch, ... tình trạng ngập úng cục bộ thường xảy ra vào lúc mưa lớn, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân.

+ Hiện nay, hệ thống thoát nước đô thị mới được xây dựng dọc theo một số tuyến đường chính theo dự án mở rộng, nâng cấp Quốc lộ 1. Công trình hiện tại đang hoạt động có hiệu quả.

+ Thoát nước các khu dân cư nông thôn: Ở các điểm dân cư nông thôn, việc thoát nước diễn ra tự nhiên, thoát theo địa hình. Nước mưa thoát ra vườn, tự thấm xuống và tự chảy ra tập trung một góc vườn, xuống ao hay thoát theo rãnh dọc các tuyến đường, chảy ra sông, ra biển...

- Hiện trạng hệ thống thoát nước thải sinh hoạt

Hiện nay mới chỉ có các khu CN mới được đầu tư trạm xử lý nước thải. Các khu vực dân cư hiện hữu vẫn chưa có trạm xử lý nước thải sinh hoạt, trước mắt đã có những ảnh hưởng đến cảnh quan, về lâu dài sẽ có tác động tiêu cực đến môi trường nước và môi trường đất.

+ Khu kinh tế Nam Phú Yên: Hiện tại chưa có nhà máy xử lý nước thải sinh hoạt tập trung.

+ Các khu đô thị mới, khu du lịch đang hình thành thì nước thải sinh hoạt được xử lý cục bộ theo từng dự án riêng.

- Nước thải công nghiệp, chế xuất, phụ trợ: Trên địa bàn KKT có 02 KCN tập trung đã đi vào hoạt động:

+ KCN Hòa Hiệp 1: Trạm xử lý nước thải tập trung được xây dựng với công suất 6.000 m^3/ngày.đêm gồm 3 module, hiện nay đang khai thác vận hành 2 module. Trong đó module 1 với công suất 600 m^3/ngày.đêm do Trung tâm dịch vụ công ích (đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Yên), hiện đang xử lý khoảng 589 m^3/ngày. Module 2 do doanh nghiệp thực hiện dự án trong KCN tách đấu nối và vận hành (Công ty TNHH Masan Brewery Phú Yên), công suất 1.200m^3/ngày.đêm, hiện nay đang xử lý khoảng 90 m3/ngày.đêm. Nước thải tại KCN Hòa Hiệp 1 sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT cột B, Kq=1,3, Kf=1 và thải ra môi trường. Hiện nay, tại Trạm XLNT này đã được đầu tư lắp đặt

hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục gồm các thông số: lưu lượng, TSS, COD, pH, nhiệt độ; dữ liệu về kết quả quan trắc được truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường để theo dõi.

+ KCN Hòa Hiệp 2: được nhà nước cho thuê đất nguyên thổ đối với các dự án nên các chủ đầu tư tự đầu tư các công trình hạ tầng kỹ thuật để đảm bảo hoạt động của dự án. Khu công nghiệp này đã được lấp đầy 100% diện tích đất bởi 02 dự án đầu tư. Chủ đầu tư xây dựng công trình bảo vệ môi trường theo đúng báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo tiến độ hoàn thành của dự án.

2. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu, cụm công nghiệp

2.1. Khu công nghiệp

Hiện nay, trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 05 Khu công nghiệp đang hoạt động, trong đó: 03 KCN nằm ngoài Khu kinh tế Nam Phú Yên (*KCN An Phú, KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1, KCN Đông Bắc Sông Cầu - KV2)*; 02 KCN thuộc Khu kinh tế Nam Phú Yên (*KCN Hòa Hiệp 1, KCN Hòa Hiệp 2)*, diện tích cụ thể:

+ KCN An Phú: 68,4 ha

+ KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV1: 105,8ha

+ KCN Đông Bắc Sông Cầu – KV2: 81,8ha

+ KCN Hòa Hiệp 1: 101,5ha

+ KCN Hòa Hiệp 2: 73,19ha

Trên tổng diện tích 430,5 ha, đến nay chỉ có hơn 370 ha diện tích đất khu công nghiệp đã được thuê. Tỉ lệ lấp đầy đạt 86%, với nhiều ngành sản xuất đa dạng. Cả 3 khu công nghiệp đã được đầu tư kết cấu hạ tầng khá đầy đủ với đường nội bộ, hệ thống điện nước và trạm xử lý nước thải tập trung. So với 403,3 tỷ VND vốn đầu tư hạ tầng đã được duyệt cho 3 KCN hiện nay, đã có 329,9 tỷ VND (chiếm 81,8%) đã được đầu tư từ ngân sách tỉnh (46%) và ngân sách Trung ương (54%).

Với việc đầu tư hạ tầng căn bản đáp ứng được nhu cầu, so với các tỉnh miền Trung, tỉ lệ lấp đầy 86% ở mức cao, chỉ đứng sau Đà Nẵng và Quảng Ngãi với tỉ lệ lấp đầy 87%. Giá cho thuê lại đất đã phát triển hạ tầng và tiền sử dụng cơ sở hạ tầng tại các KCN hiện nay ở Phú Yên cũng ở mức thấp nhất các tỉnh miền Trung với giá thuê từ 0,3÷0,5 USD/m^2/năm; kì thuê 50 năm. Ngoài ra, tỉnh cũng đã ban hành chính sách ưu đãi về thuê đất như giảm 50% tiền thuê đất và sử dụng hạ tầng từ 4 ÷ 6 năm tại các KCN, đồng thời rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đến 30%, cho thấy nỗ lực thu hút doanh nghiệp sản xuất đầu tư vào các

KCN hiện nay.

Hình 42: Bản đồ hiện trạng các KCN tỉnh Phú Yên

2.2. Cụm công nghiệp

Đến nay, có 13 cụm công nghiệp được UBND tỉnh quyết định thành lập, song các cụm này đều chưa được đầu tư hạ tầng hoàn chỉnh do không tìm được nhà đầu tư kinh doanh kết cấu hạ tầng trong khi nguồn kinh phí hỗ trợ đầu tư hạ tầng từ ngân sách tỉnh còn hạn chế nên chưa thu hút được nhiều doanh nghiệp đến đầu tư sản xuất; một số CCN chưa được đầu tư hệ thống xử lý nước thải nên việc

thu hút đầu tư gặp khó khăn.

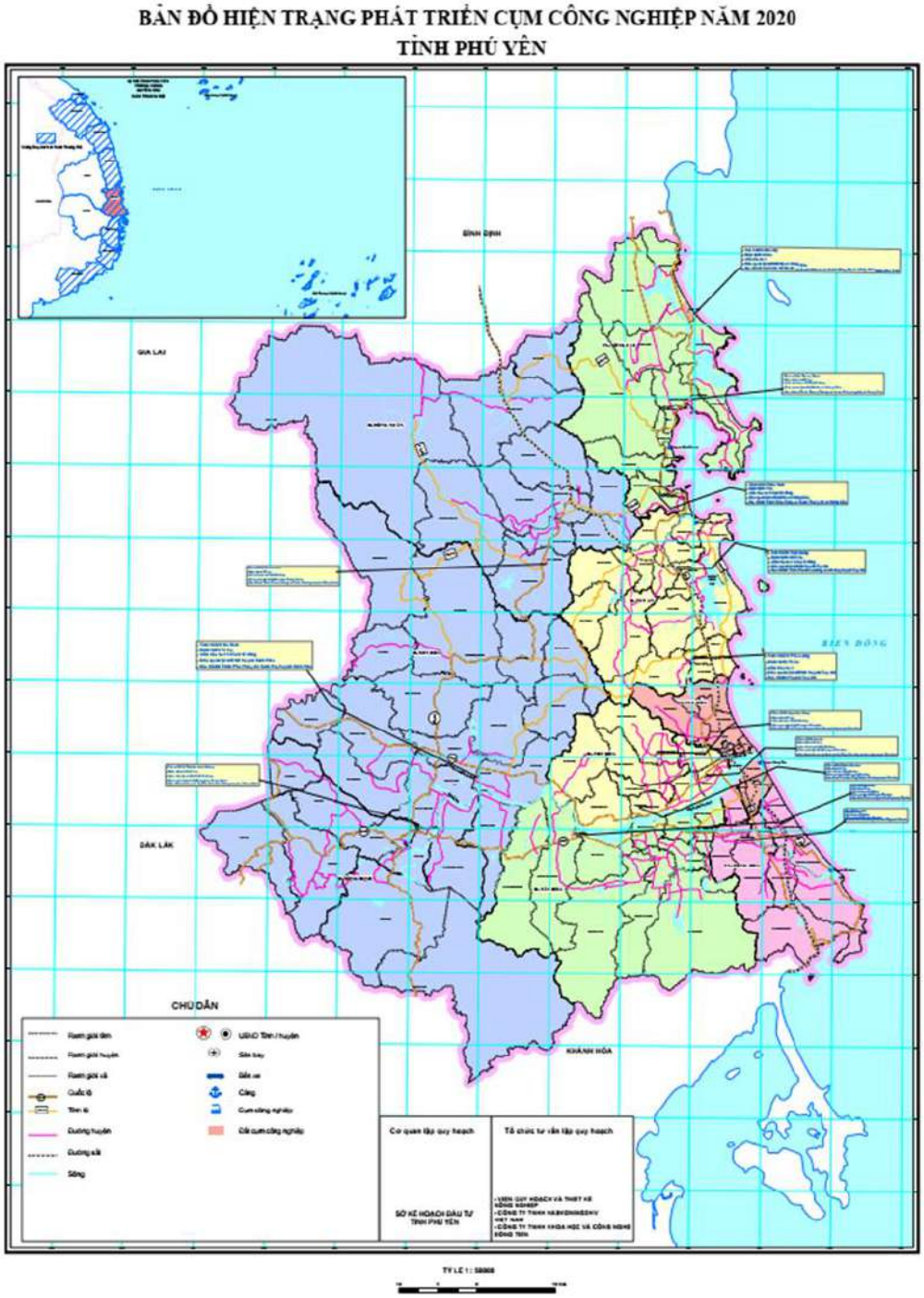

Hình 43: Bản đồ hiện trạng phát triển cụm công nghiệp năm 2020 tỉnh Phú Yên

3. Hiện trạng kết cấu hạ tầng khu thương mại - dịch vụ

3.1. Hiện trạng KCHT hệ thống thương mại

3.3.1. Hệ thống chợ

Đến năm 2020, toàn tỉnh có 130 chợ được xếp hạng. Trong đó: 01 chợ hạng I; 07 chợ hạng II và 122 chợ hạng III. Theo tính chất xây dựng: Trong số 130 chợ

đang hoạt động có 35 chợ xây dựng kiên cố (chiếm 26,92%); 65 chợ xây dựng bán kiên cố (chiếm 50%); 30 chợ còn lại là các chợ tạm (chiếm 23,08%).

3.3.2. Hệ thống siêu thị, trung tâm thương mại

Hiện tại tính đến cuối năm 2020, toàn tỉnh Phú Yên chỉ có 2/9 huyện, thị, thành phố có siêu thị gồm 03 siêu thị và 01 trung tâm thương mại.

Hệ thống siêu thị của tỉnh Phú Yên hiện đại đều thuộc nguồn vốn tư nhân và phát triển theo loại hình siêu thị tổng hợp, cơ sở vật chất của các siêu thị, trung tâm thương mại này đã có đầy đủ các khu chức năng nhưng quy mô còn nhỏ như: các khu vực để xe, khu vực vệ sinh, phòng chữa cháy,…

Trong giai đoạn từ năm 2014 đến nay Phú Yên tập trung phát triển các chuỗi bán lẻ hiện đại theo mô hình cửa hàng tiện lợi, siêu thị mini tại các khu vực đô thị, khu vực đông dân cư ở nông thôn, khu, cụm công nghiệp chủ yếu là tại thành phố Tuy Hòa nhằm mang lại sự thay đổi cho diện mạo thương mại toàn tỉnh.

3.2. Hiện trạng KCHT hệ thống dịch vụ

3.2.1. Hạ tầng dịch vụ logistics

- Cảng cá, cảng công nghiệp và cảng tổng hợp đang từng bước được đầu tư và hoàn thiện, đặc biệt Cảng Vũng Rô nhằm đáp ứng hoạt động thương mại trong và ngoài tỉnh. Cảng Vũng Rô là cảng biển tổng hợp địa phương và chuyên dụng (cảng loại II) của Việt Nam nằm trong vũng Rô, thị xã Đông Hòa, tỉnh Phú Yên. Vũng Rô sâu tới 21 mét, lại có núi Đá Bia che chắn gió từ phía Đông Bắc đã tạo ra điều kiện tự nhiên lý tưởng cho cảng Vũng Rô. Cảng hiện tại có thể tiếp nhận tàu biển trọng tải đến 10 nghìn DWT. Trong mấy năm gần đây, cảng được đầu tư xây dựng hoàn chỉnh và đi vào hoạt động ngày càng hiệu quả. Lượng hàng hóa thông qua cảng hàng năm khoảng 500.000 tấn. Cơ quan chủ quản cảng Vũng Rô là Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Cảng Vũng Rô.

- Cảng hàng không: Cảng hàng không Tuy Hòa (tên gọi cũ là Sân bay Đông Tác) (TBB;VVTH) là sân bay nội địa duy nhất của Phú Yên tọa lạc tại phường Phú Thạnh, thành phố Tuy Hòa. Trong năm 2019, lượng khách qua sân bay Tuy Hòa đã đạt xấp xỉ 426.000 lượt hành khách tăng 5.51% so với năm 2018.

- Trung tâm logistics: Theo quy hoạch đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh sẽ đầu tư xây dựng 02 trung tâm logistics:

+ 01 trung tâm logistics kết hợp tổng kho tại xã An Mỹ, Tuy An (đối diện cụm công nghiệp Phú Long và Nhà máy sản xuất ô tô JRD).

+ 01 trung tâm logistics tại thị xã Đông Hòa gắn với khu cảng Vũng Rô,

nhằm đảm bảo kết nối và cung ứng hàng hóa cho Khu kinh tế Nam Phú Yên, các khu công nghiệp của tỉnh và kết nối làm dịch vụ hậu cần cho đặc khu kinh tế Vân Phong.

Hình 44: Hệ thống dịch vụ tỉnh Phú Yên

4. Hiện trạng kết cấu hạ tầng du lịch tỉnh Phú Yên

Đến cuối năm 2021, toàn tỉnh có 385 cơ sở kinh doanh lưu trú du lịch; trong đó có 02 khách sạn 5 sao, 02 khách sạn 4 sao, 04 khách sạn 3 sao, 06 khách sạn 2 sao, 39 khách sạn 1 sao, 72 khách sạn, 87 nhà nghỉ và 26 homestay

đáp ứng đủ điều kiện tối thiểu kinh doanh lưu trú du lịch; một số cơ sở lưu trú khác đang làm thủ tục đăng ký thẩm định công nhận loại hạng theo quy định. Tổng số buồng lưu trú du lịch hiện có khoảng 6.250 buồng.

Hiện nay, phần lớn các điểm du lịch đều tập trung ở huyện Phú Hòa và 3 huyện giáp biển (thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An, thị xã Đông Hòa) và TP. Tuy Hòa.

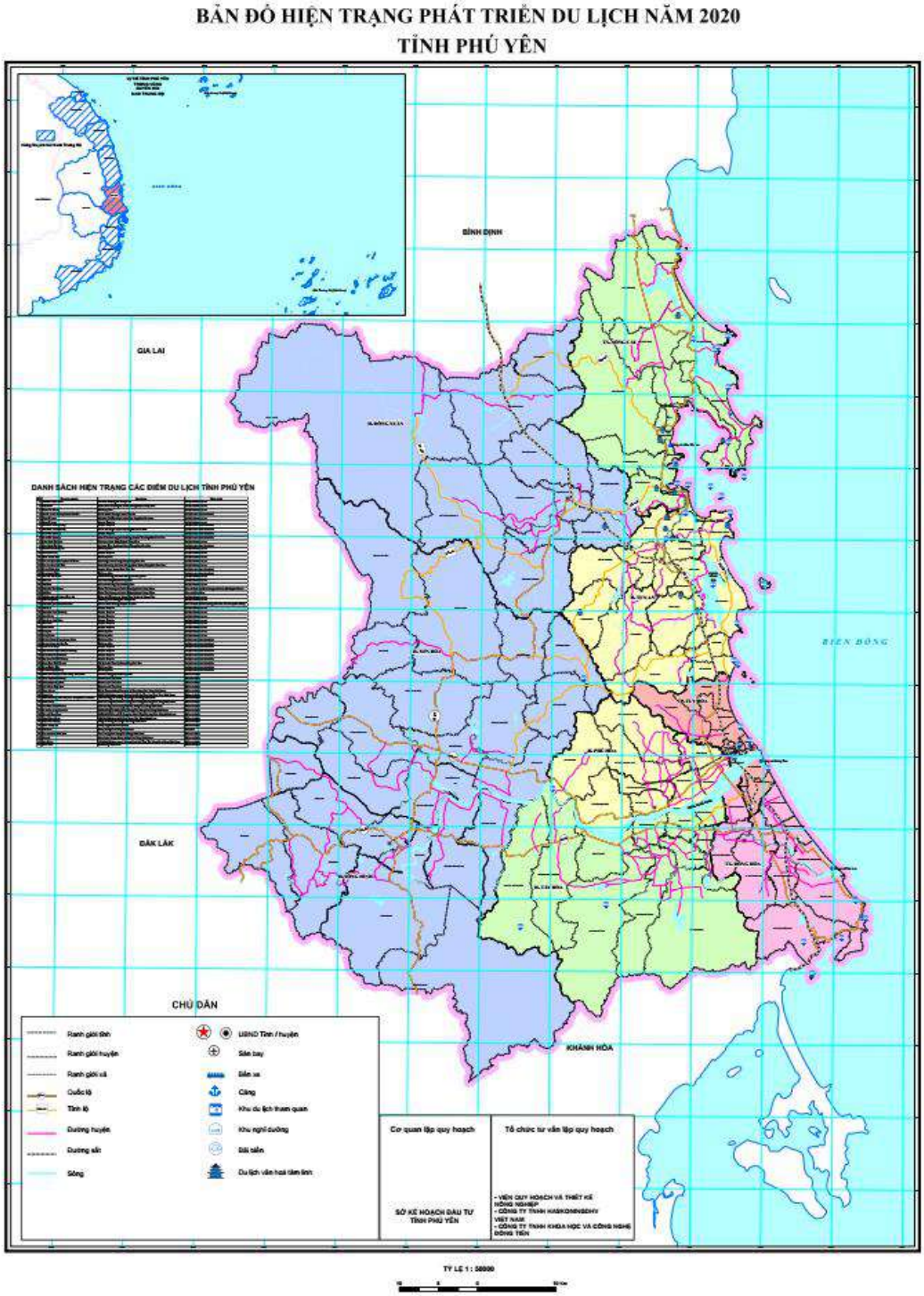

Hình 45: Hệ thống điểm du lịch tỉnh Phú Yên

Tuy nhiên, các điểm thu hút du lịch lớn đều ở hai đầu phía Nam và phía Bắc, chủ yếu ở huyện Tuy An và Đông Hòa và cách khá xa nhau. Do vậy, khách du lịch hiện tại phải tốn rất nhiều thời gian vào việc di chuyển đến các địa điểm này. Các sản phẩm như ẩm thực, văn hóa và giải trí cũng như các sản phẩm thiên nhiên chưa thực sự có nét đặc trưng.

5. Đánh giá chung về cơ sở hạ tầng các khu chức năng

5.1. Những kết quả

Công tác hoạch định phát triển các khu kinh tế/ khu CN là hướng đi đúng đắn theo các xu hướng hiện nay trên toàn cầu nói chung và đặc biệt ở Việt Nam. Việc hiện thực hóa quy hoạch các quy hoạch ngành trong thời gian gần đây đạt được kết quả đáng ghi nhận và làm thay đổi đáng kể bộ mặt các ngành kinh tế và địa phương trên địa bàn Tỉnh.

Đối với các khu vực trọng điểm, Tỉnh đã đi sâu khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế; hoàn thiện hạ tầng, khai thác quỹ đất sạch mời chào đầu tư.

Về du lịch, định hướng đưa Nam Tuy Hòa trở thành trung tâm dịch vụ và du lịch cấp quốc gia và khu vực với lợi thế về đất đai và kết nối giao thông đã thu hút được sự quan tâm lớn của các nhà đầu tư và hứa hẹn phát triển mạnh mẽ trong ngắn hạn.

5.2. Những hạn chế

Việc phát triển các ngành trên không gian chung của tỉnh còn thiếu các cơ sở cho việc hình thành và phát triển. Các không gian thiếu tính đồng bộ để có thể hướng tới một cấu trúc có tính tương hỗ cao, hướng tới chuỗi sản phẩm hoặc dịch vụ khép kín.

Các ngành sản xuất trong các khu – cụm CN chưa thật sự theo định hướng và bền vững. Cùng với đó mạng lưới logistic chưa rõ nét không được tổ chức tốt và giao thông đối ngoại không được kết nối thuận lợi cho vận chuyển hàng hóa.

Tiềm năng du lịch biển của Phú Yên gắn với các địa danh đặc sắc, sản vật biển và xa hơn là các cơ hội kinh doanh – sản xuất và khai thác quỹ đất vẫn chưa được đề cập và phát huy đầy đủ, dẫn tới khai thác thiếu hiệu quả hoặc bỏ phí các tiềm năng.

Phát triển và quản lý các không gian trong tương lai cần được hỗ trợ mạnh bằng công cụ số, tích hợp và tận dụng nguồn năng lượng tái tạo mà thiên nhiên ưu đãi cho Phú Yên. Các định hướng này sẽ được vạch ra trong Quy hoạch thời kỳ này ở khuôn khổ cho phép, và cần được phản ánh trong các đồ án cấp dưới và kế hoạch thực hiện cụ thể.

VII. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT

1. Hiện trạng sử dụng đất năm 2020

1.1. Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất

Bảng 92: Hiện trạng sử dụng tổng quỹ đất năm 2020 tỉnh Phú Yên

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng DTTN (1+2+3)		502.596	100
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	85,20
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27
3	Đất chưa sử dụng	CSD	17.747	3,53
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN		
5	Đất khu kinh tế*	KKT		
6	Đất đô thị *	KDT		

Nguồn: Kết quả thống kê đất đai năm 2020 tỉnh Phú Yên

Theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 (đến ngày 31/12/2020), diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên là 502.596 ha. Cơ cấu diện tích đất tự nhiên thể hiện qua Bảng trên.

Như vậy, hiện nay, trong tổng diện tích đất tự nhiên, diện tích đất đang khai thác, sử dụng là 484.849 ha, chiếm đến 96,47%. Xét cơ cấu sử dụng đất chung, nhóm đất nông nghiệp 428.211ha, chiếm 85,20% diện tích tự nhiên, ngang bằng mức chung của cả nước (85%). Nhóm đất phi nông nghiệp 56.637 ha, chiếm 11,27% diện tích tự nhiên, cao hơn mức trung bình của cả nước (10,8%). Nhóm đất chưa sử dụng 17.747 ha, chỉ chiếm 3,53% diện tích đất tự nhiên (thấp hơn mức trung bình cả nước (4,2%). Đất phi nông nghiệp chiếm tỷ trọng cao hơn phản ánh xu thế hợp lý trong trong quá trình phát triển, tỉnh Phú Yên trong thời gian qua đã quan tâm nhiều hơn đến mở rộng quy mô đất đô thị và KKT Nam Phú Yên, các KCN và CCN.

1.2. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

1.2.1. Đất nông nghiệp

Tổng diện tích: 428.211ha, chiếm 85,20% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh. Trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm): 164.629 ha, chiếm 38,45% đất nông nghiệp và chiếm 32,76% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

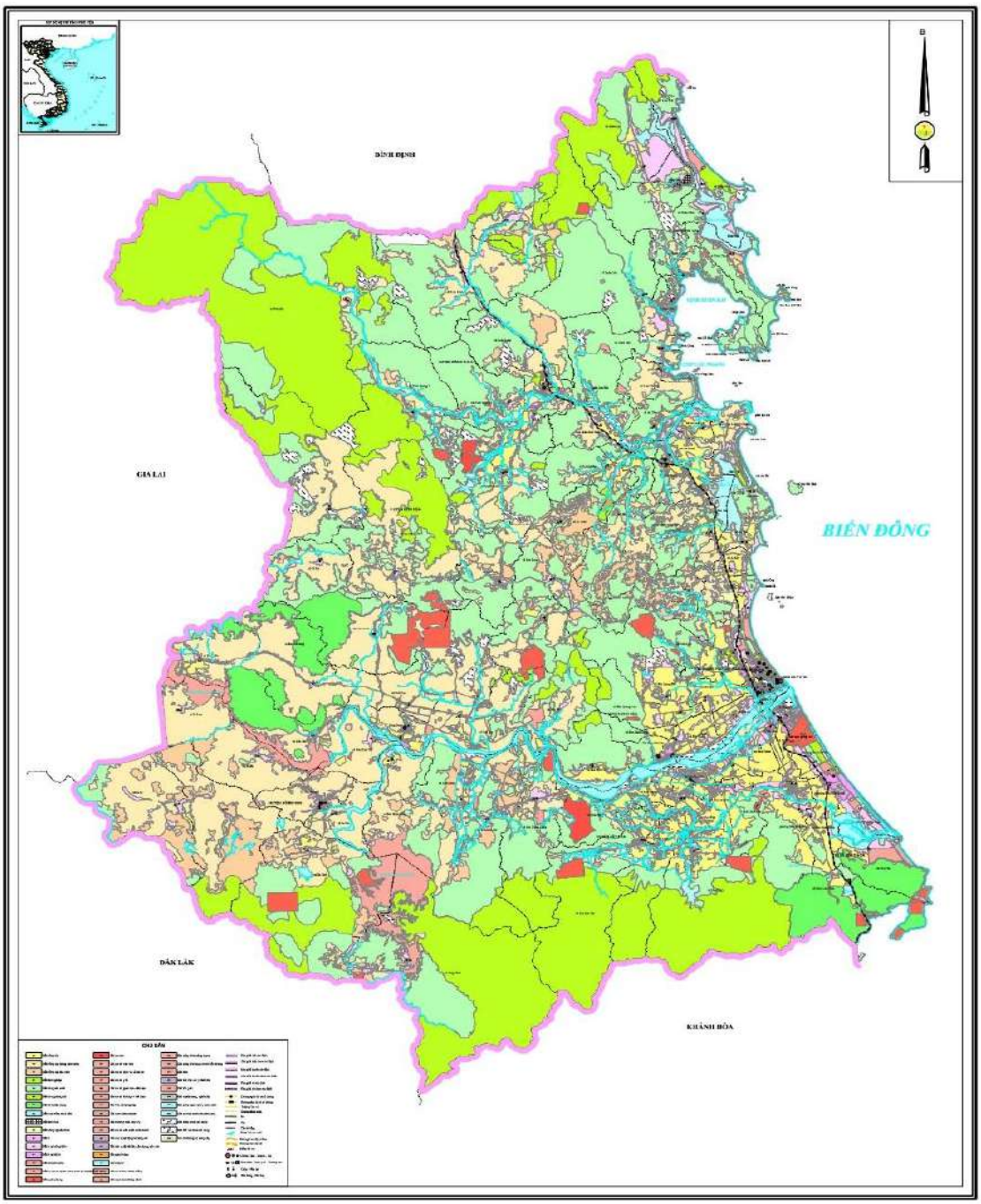

Hình 46: Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2020 tỉnh Phú Yên

- Đất lâm nghiệp: 260.360 ha, chiếm 60,80% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 51,80% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất nuôi trồng thủy sản: 2.624 ha, chiếm 0,61% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,52% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất làm muối: 173ha, chiếm 0,04% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,03% so với tổng diện tích đất tự nhiên của tỉnh.

- Đất nông nghiệp khác: 424 ha, chiếm 0,1% diện tích đất nông nghiệp và chiếm 0,08% so với tổng diện tích tự nhiên của tỉnh.

Bảng 93: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00
I	Loại đất		-	-
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	85,20
	Trong đó:		-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.530	6,67
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.009	5,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.991	20,09
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.108	5,99
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	21,24
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	3,18
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137.625	27,38
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.624	0,52
1.8	Đất làm muối	LMU	173	0,03
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	424	0,08

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020

Về sử dụng đất nông nghiệp toàn tỉnh Phú Yên có thể thấy hơn một nửa diện tích đất tỉnh là đất lâm nghiệp (rừng phòng hộ, rừng sản xuất & rừng đặc dụng) và hơn một phần ba là đất sản xuất nông nghiệp (ruộng lúa, cây hàng năm & cây lâu năm). Đất nông nghiệp toàn tỉnh là 428.211 ha, chiếm 85,20% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Sơn Hòa (80.256 ha), Đồng Xuân (93.1l6 ha), Sông Hinh (76.327 ha), Tây Hòa (55.172ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (6.305ha).

Trong đó, diện tích đất sản xuất nông nghiệp là 167.853 ha, chiếm 33,4% diện tích. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (41455,6 ha), Sơn Hòa (40614,0 ha), Tuy An (19644,5 ha), Đồng Xuân (17890,0 ha), ít nhất là Tuy Hòa (3671,2 ha).

Còn diện tích đất lâm nghiệp là 260.360ha, chiếm 51,80% diện tích tự nhiên. Tập trung nhiều ở các huyện Đồng Xuân (75.200,9 ha), Sơn Hòa (39.539,4 ha), Tây Hòa (38.738,2 ha), ít nhất là thành phố Tuy Hòa (2.605,1 ha).

Bảng 94: Hiện trạng sử dụng đất nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00	11.132	49.380	103.094	40.804	25.698	94.044	89.262	62.617	26.567
I	Loại đất												
1	Đất nông nghiệp	NNP	428.211	85,20	6.305	40.717	93.116	33.966	21.195	80.256	76.327	55.172	21.157
	Trong đó:												
1.1	Đất trồng lúa	LUA	33.530	6,67	2.242	1.240	2.069	4.758	6.222	1.381	2.054	7.996	5.568
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	26.009	5,17	2.172	585	1.501	2.648	5.852	660	1.446	6.279	4.867
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	100.991	20,09	1.356	3.030	12.717	10.842	3.096	35.196	26.269	6.758	1.726
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.108	5,99	73	3.419	3.104	4.044	176	4.037	13.132	1.618	504
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	106.751	21,24	196	8.701	38.198	377	1.906	9.508	20.948	25.913	1.004
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	15.985	3,18	-	-	-	-	-	8.627	-	-	7.358

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp.Tuy Hoà	Tx.Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	137.625	27,38	2.409	23.220	37.003	13.302	9.785	21.405	13.778	12.825	3.899
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.624	0,52	15	847	8	487	3	19	109	52	1.085
1.8	Đất làm muối	LMU	173	0,03	-	173	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	424	0,08	13	88	17	156	7	84	36	9	13

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2020

1.2.2. Đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích: 56.637 ha chiếm 11,27% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh. Cụ thể:

Bảng 95: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		502.596	100,00
I	Loại đất		-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27
	Trong đó:		-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.157	1,42
2.2	Đất an ninh	CAN	1.432	0,28
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424	0,08
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93	0,02
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	617	0,12
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.287	0,26
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113	0,02
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171	0,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.936	4,36
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.258	0,85
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.552	0,31
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,03
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14	0,00
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67	0,01
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73	0,01

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng năm 2020	
			Diện tích (ha)	Cơ Cấu (%)
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36	0,01
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.561	2,50
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.639	0,92
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	0,01

Nguồn: Báo cáo thống kê đất đai năm 2020

Chỉ 11.27% đất trong tỉnh được sử dụng cho mục đích phi nông nghiệp (đất đô thị, đất quốc phòng và an ninh, đất hạ tầng, đất khác). Đất phi nông nghiệp toàn tỉnh có diện tích 56.637 ha. Tập trung nhiều ở các huyện Sông Hinh (12.333,0 ha), Sơn Hòa (8.913,7 ha), Tây Hòa (7.110,1 ha), ít nhất là huyện Phú Hòa (3.414,0 ha).

Bảng 96: Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp phân theo đơn vị hành chính cấp huyện năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		**502.596**	**100,00**	**11.132**	**49.380**	**103.094**	**40.804**	**25.698**	**94.044**	**89.262**	**62.617**	**26.567**
I	Loại đất												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	56.637	11,27	4.166	5.167	4.896	5.546	3.456	8.913	12.333	7.110	5.052
	Trong đó:				-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất quốc phòng	CQP	7.157	1,42	963	168	172	28	87	2.787	1.029	1.000	923
2.2	Đất an ninh	CAN	1.432	0,28	25	4	478	3	5	2	2	913	2
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	424	0,08	68	187	-	-	-	-	-	-	169
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	93	0,02	-	-	4	7	23	7	4	-	49
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	617	0,12	343	179	2	32	8	18	5	10	19
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1.287	0,26	101	17	80	91	111	115	60	95	616
2.7	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	113	0,02	-	13	5	13	1	34	22	2	23
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	171	0,03	44	21	9	6	0	25	6	29	31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	21.936	4,36	1.184	1.417	1.298	1.942	1.363	3.231	8.373	1.727	1.401
	Trong đó												
2.9.1	Đất giao thông	DGT	8.031	1,60	738	897	896	1.298	501	1.100	971	803	827
2.9.2	Đất thuỷ lợi	DTL	2.356	0,47	76	104	220	322	276	193	544	371	251
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	46	0,01	11	3	2	5	4	2	3	11	6

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	57	0,01	23	4	3	4	5	5	5	4	3
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	579	0,12	129	49	47	58	48	64	64	60	60
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	91	0,02	6	9	13	17	9	15	14	5	3
2.9.7	Đất công trình năng lượng	DNL	8.935	1,78	2	122	35	1	263	1.684	6.678	150	0
2.9.8	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	11	0,00	4	1	1	1	1	1	1	1	1
2.9.9	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-									
2.9.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	38	0,01	0	0	1	13	10	5	-	7	2
2.9.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	178	0,04	26	16	4	15	-	88	4	10	14
2.9.12	Đất cơ sở tôn giáo	TON	102	0,02	17	19	5	27	12	5	4	9	5
2.9.13	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.423	0,28	143	182	64	171	210	63	81	288	222
2.9.14	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	20	0,00	-	2	-	-	18	-	-	-	-
2.9.15	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	3	0,00	3	0	-	0	-	-	-	-	-
2.9.16	Đất chợ	DCH	65	0,01	8	9	6	10	7	6	5	9	8
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2	0,00	-	-	-	2	-	-	-	-	-
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	4.258	0,85	214	379	419	780	555	479	354	673	404
2.12	Đất ở tại đô thị	ODT	1.552	0,31	565	142	64	48	49	74	67	69	473
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	153	0,03	43	8	12	14	10	15	19	13	18
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	14	0,00	2	3	1	1	2	2	1	2	0
2.15	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

STT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)								
					Tp. Tuy Hoà	Tx. Sông Cầu	Đồng Xuân	Tuy An	Phú Hoà	Sơn Hoà	Sông Hinh	Tây Hoà	Đông Hoà
2.16	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	67	0,01	3	5	5	12	8	8	18	0	9
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	73	0,01	40	12	1	2	0	2	9	2	6
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	36	0,01	2	9	1	5	9	1	1	2	6
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	12.561	2,50	556	522	2.139	951	1.218	1.987	2.310	2.154	723
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	4.639	0,92	12	2.072	206	1.608	5	126	49	417	145
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	52	0,01	0	8	0	0	-	0	4	3	36

Nguồn: Báo cáo thống kê đất đai năm 2020

1.2.3. Đất chưa sử dụng

Tổng diện tích là: 17.747 ha, chiếm 3,53% tổng diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên.

2. Thực trạng biến động đất đai giai đoạn 2010-2020

2.1. Thực trạng biến động chung

Bảng 97: Biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất, giai đoạn 2010-2020

ĐVT: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Tăng (+), giảm(-)
			Năm 2010	Năm 2020	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		506.057	502.596	-3.461
1	Đất nông nghiệp	NNP	383.038	428.211	45.173
1.1	Đất trồng lúa	LUA	34.613	33.530	-1.083
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	23.981	26.009	2.027
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	76.215	100.991	24.776
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	18.124	30.108	11.984
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	103.811	106.751	2.939
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	21.019	15.985	-5.034
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	126.474	137.625	11.150
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	NTS	2.596	2.624	29
1.8	Đất làm muối	LMU	185	173	-12
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		424	424
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	49.872	56.637	6.766
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	2.151	7.157	5.006
2.2	Đất an ninh	CAN	371	1.432	1.061
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	533	424	-108
2.4	Đất khu chế xuất	SKT		-	0
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	41	93	52
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD		617	617
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC		1.287	1.287
2.8	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS	190	113	-78

STT	Chỉ tiêu	Mã	Hiện trạng		Tăng (+), giảm(-)
			Năm 2010	Năm 2020	
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	19.154	21.936	2.782
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	446	38	-408
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		2	2
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	54	178	124
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT		4.258	4.258
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.495	1.552	57
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	276	153	-123
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS		14	14
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		-	0
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	103	102	-1
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.666	1.423	-243
3	Đất chưa sử dụng	CSD	73.147	17.747	-55.400

Nguồn: Thống kê đất đai tỉnh Phú Yên, Biểu 1 năm 2020 và năm 2010

Số liệu về biến động diện tích theo mục đích sử dụng đất của tỉnh Phú Yên giai đoạn 2010- 2020 được trình bày trong bảng trên, cho thấy:

- Trong thời kỳ từ năm 2010 đến năm 2020 diện tích tự nhiên của tỉnh Phú Yên giảm 3.461 ha; từ 506.057 ha năm 2010 xuống còn 502.596 ha năm 2020. Nguyên nhân giảm diện tích tự nhiên, theo giải trình tại báo cáo kiểm kê đất đai các kỳ năm 2014 và năm 2019 của Sở Tài nguyên và Môi trường, là do theo hồ sơ địa giới hành chính được lập theo Chỉ thị 364/CT-TTg, thì phần lớn tại các xã, các tài liệu bản đồ (chưa chính quy) đã đo trước đây, đều được lập bằng phương pháp ảnh chụp máy bay, ảnh chưa được nắn nên tỷ lệ không đồng nhất (biến động từ 1/4900 - 1/5100) và diện tích thửa đất tính bằng phương pháp thủ công nên độ chính xác chưa cao. Mặt khác, các đơn vị hành chính này hiện nay chưa thành lập bản đồ địa chính chính quy, bản đồ sử dụng để thực hiện kiểm kê năm 2010 là bản đồ số hóa từ bản đồ 299. Trong kỳ kiểm kê năm 2014 và năm 2019 trên địa bàn tỉnh Phú Yên, diện tích tự nhiên được tính toán lại từ bản đồ địa chính chính quy hoặc các bản đồ có chất lượng tốt nhất của địa phương hiện có (bình đồ ảnh viễn thám). Đến thời điểm thực hiện công tác kiểm kê đất đai năm 2019 thì diện tích tự nhiên của tỉnh được điều chỉnh là 502.596 ha, diện tích này đúng với thực

trạng về diện tích tự nhiên hiện nay của tỉnh đang quản lý.

- Diện tích nhóm đất nông nghiệp tăng là 45.173 ha; nhóm đất phi nông nghiệp tăng 6.766 ha; đất chưa sử dụng giảm 55.400 ha;

- Trong nhóm đất nông nghiệp: Đất trồng lúa giảm (đất chuyên trồng lúa nước tăng) và đất rừng đặc dụng giảm.

- Trong nhóm đất phi nông nghiệp: Tăng 6.766 ha so với năm 2010. Diện tích tăng thêm là do trong 10 năm qua trên địa bàn tỉnh đã thực hiện đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, thực hiện các công trình, dự án, các khu dân cư, tái định cư, thực hiện các công trình, dự án phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, an ninh quốc phòng; một phần do người dân đã thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở, đất sản xuất kinh doanh thương mại, dịch vụ và một phần diện tích tăng thêm do bản đồ tại kỳ kiểm kê năm 2010 được xây dựng từ nền bản đồ số hóa với độ chính xác thấp, do đó tại kỳ kiểm kê năm 2019 các khoanh đất đã được điều chỉnh lại theo bản đồ đo đạc địa chính. Diện tích tăng chủ yếu vào các loại đất là: đất an ninh quốc phòng và đất phát triển hạ tầng.

2.2. Thực trạng biến động từng loại đất

2.2.1. Biến động diện tích đất nông nghiệp

Diện tích đất nông nghiệp năm 2020 tăng 45.173 ha so với năm 2010. Diện tích đất nông nghiệp tăng chủ yếu do khai thác từ đất chưa sử dụng và một số diện tích từ các loại đất phi nông nghiệp chuyển sang. Trong đó, một số loại đất nông nghiệp biến động như sau:

- Đất trồng lúa: giảm 1.083 ha so với năm 2010 là do giảm diện tích đất trồng lúa nương chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác (sắn, mía, …) do bị ảnh hưởng bởi hạn hán tại các xã, huyện miền núi Sông Hinh, Đồng Xuân, Sơn Hòa, Tuy An, Sông Cầu, ..; chuyển đất trồng lúa nước sang xây dựng khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ở Phú Hòa; một ít diện tích chuyển sang đất phi nông nghiệp; trong đó:

+ Đất chuyên trồng lúa nước tăng 2.027 ha so với năm 2010 là do chuyển từ đất trồng lúa nước còn lại (lúa 1 vụ), chuyển đất bằng trồng cây hàng năm khác sang đất chuyên trồng lúa nước khi xây dựng mới, nâng cấp các công trình thủy lợi; ngoài ra còn có tăng khác do thực hiện kiểm kê đất đai năm 2014, 2019 thực hiện tổng hợp diện tích từ bản đồ địa chính điều tra, khoanh vẽ tỷ lệ 1/2.000 nên có độ chính xác cao, phản ánh khá chính xác hiện trạng sử dụng đất - đây là sự biến động tích cực, nâng cao hiệu quả sử dụng đất và hiệu suất tưới của các công trình thủy lợi. Ngoài ra đất chuyên trồng lúa nước tăng còn do nhiều công trình,

dự án sử dụng vào đất chuyên trồng lúa nước trong QHSD nhưng chưa thực hiện vì thiếu vốn đầu tư.

Như vậy đất trồng lúa về tổng thể thì giảm so với năm 2010 nhưng về từng loại thì đất chuyên trồng lúa nước tăng lên khá nhiều và giảm đất trồng lúa nước 1 vụ, đất trồng lúa nương.

- Đất trồng cây hàng năm khác: tăng 24.776 ha so với năm 2010 do khai thác đất chưa sử dụng, đất lâm nghiệp chuyển sang trồng sắn, mía, … Diện tích tăng nhiều ở các huyện Đồng Xuân, Sông Hinh, Tây Hòa, Sơn Hòa, Tuy An, …

- Đất trồng cây lâu năm: tăng 11.984 ha so với năm 2010 là do khai hoang mở rộng diện tích từ đất chưa sử dụng và chuyển từ đất trồng lúa nương, đất cây hàng năm khác, đất lâm nghiệp, ... chuyển sang trồng cây công nghiệp lâu năm (cao su, cà phê, điều, ...), trồng cây ăn quả và lập vườn rừng tại các xã miền núi. Ngoài ra diện tích đất cây lâu năm tăng còn do kỳ kiểm kê đất đai năm 2014 tách diện tích đất vườn trong khu dân cư ra (năm 2010 gộp chung vào đất ở). Diện tích tăng nhiều ở các huyện Sông Hinh, Tuy An, Tây Hòa, thị xã Đông Hòa, thị xã Sông Cầu, …

* Đất lâm nghiệp: năm 2020 tăng 2.735,40 ha so với năm 2010. Diện tích đất lâm nghiệp tăng do trồng mới và khoanh nuôi tái sinh rừng sản xuất; chuyển từ đất trồng lúa nương, đất canh tác nương rẫy và chủ yếu từ khai thác đất chưa sử dụng. Trong đó:

- Đất rừng đặc dụng: giảm 5.034 ha so với năm 2010 là do điều chỉnh lại diện tích đất rừng đặc dụng theo Quyết định số 1976/QĐ-TTg ngày 30/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt hệ thống rừng đặc dụng cả nước đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030. Trên địa bàn tỉnh Phú Yên có 02 khu rừng đặc dụng gồm:

+ Khu 1: Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai (huyện Sơn Hòa): có 13.130,24 ha, giảm 57,16 ha so với năm 2010.

+ Khu 2: Khu rừng văn hóa-lịch sử-môi trường (VH-LS-MT) Đèo Cả (thị xã Đông Hòa): có 5.835,56 ha, giảm 1.994,24 ha so với năm 2010; do điều chỉnh chuyển sang đất rừng hay sản xuất, sang đất phi nông nghiệp (khu hậu cần, du lịch, dịch vụ tổng hợp phục vụ Nhà máy lọc dầu Vũng Rô; sang đất quốc phòng,…).

- Đất rừng sản xuất: tăng 11.150 ha so với năm 2010 là do trồng mới rừng và điều chỉnh chức năng từ rừng phòng hộ, rừng đặc dụng chuyển sang rừng sản xuất; ... Đất rừng sản xuất tăng nhiều ở các huyện Tuy An, Đồng Xuân, Phú Hòa, Sông Hinh, thị xã Đông Hòa …

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: tăng 29ha so với năm 2010 là do mở rộng thêm đất nuôi trồng thủy sản ở các huyện Tuy An, Tây Hòa, Sông Hinh, Sơn Hòa, thị xã Đông Hòa … từ đất trồng lúa 1 vụ và đất trồng cây hàng năm khác, đất CSD ven đầm, vịnh ven biển; đất NTTS cũng giảm do chuyển sang đất ở và các loại đất phi nông nghiệp tại Tp Tuy Hòa, Tx Sông Cầu, ...

- Đất làm muối: giảm 12 ha so với năm 2010 là do chuyển sang đất ở tại nông thôn và các loại đất phi NN khác.

2.2.2. Biến động diện tích đất phi nông nghiệp

Tổng diện tích đất phi nông nghiệp năm 2020 tăng 6.766 ha so với năm 2010. Trong đó, một số loại đất phi nông nghiệp biến động như sau:

- Đất quốc phòng: tăng 5.006 ha so với năm 2010 chủ yếu là do trong kỳ kiểm kê năm 2010 diện tích đất nông nghiệp trong đất quốc phòng vẫn kiểm kê theo hiện trạng chi tiết (đất sản xuất nông nghiệp, đất lâm nghiệp, …), nhưng nay thực hiện theo quy định mới thống kê vào diện tích đất quốc phòng. Mặt khác diện tích tăng do xây dựng một số cơ sở quốc phòng mới.

- Đất an ninh: tăng 1.061 ha so với năm 2010 là do xây dựng trụ sở công an một số phường và tại các huyện, thống kê bổ sung đất xây dựng trại giam Xuân Phước (Đồng Xuân) năm 2010 chưa tính; và bổ sung diện tích do kỳ kiểm kê năm 2010 những diện tích đất sản xuất nông nghiệp trong đất an ninh vẫn kiểm kê theo hiện trạng chi tiết, nhưng nay thực hiện theo quy định mới thống kê vào diện tích đất an ninh.

- Đất khu công nghiệp: năm 2015 thống kê có 05 KCN/392,26 ha, giảm 108 ha so với năm 2010 là do thống kê đất đai năm 2010 tính diện tích theo quyết định giao đất nhưng đến nay chưa triển khai thi công như KCN Đông bắc Sông Cầu-khu 2 hoặc giảm diện tích (KCN Hòa Hiệp 2) này không được tổng hợp vào diện tích đất KCN năm 2015 theo quy định mới về kiểm kê, thống kê đất đai quy định tại Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT phải thống kê diện tích đất theo thực tế đã thi công xây dựng, diện tích đã giao đất nhưng chưa xây dựng phải tính vào loại đất khác theo hiện trạng đang sử dụng.

- Đất cụm công nghiệp: năm 2020 thống kê có 06 cụm CN/93 ha, tăng 52 ha so với năm 2010 là do xây dựng mới một số cụm công nghiệp; trong khi 04 cụm CN thống kê năm 2010 theo quyết định giao đất (thực tế chưa thi công xây dựng xong).

- Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã: tăng 2.782 ha so với năm 2010 là do mở rộng, nâng cấp các tuyến đường QL1, đường vào

hầm đường bộ Đèo Cả, hầm Đèo Cù Mông; tuyến QL1 đi ghềnh Đá Đĩa, đường QL1 đi KCN Hòa Hiệp; nâng cấp, sửa chữa đường lên Mũi Điện; đường từ phía Bắc khu du lịch Thuận Thảo đến khu du lịch Bắc Âu, … xây dựng hồ chứa nước Buôn Đức, ... mở rộng đất văn hoá, giáo dục-đào tạo, y tế, thể dục-thể thao,... xây dựng các công trình hạ tầng kỹ thuật - xã hội thuộc chương trình xây dựng nông thôn mới để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội toàn tỉnh.

- Đất có di tích lịch sử - văn hóa: giảm 408 ha là do kỳ kiểm kê năm 2010 thống kê sai loại đất này tại xã An Cư (khu đầm Ô Loan, huyện Tuy An). Hiện nay vùng này là đất có mặt nước chuyên dùng và cơ sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã làm đề án đang trình cấp có thẩm quyền công nhận là đất có di tích lịch sử-văn hóa.

- Đất danh lam thắng cảnh: tăng 2 ha do tăng thêm các danh lam thắng cảnh ở huyện Tây Hòa.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: tăng 124 ha so với năm 2010 là do nhiều huyện đã xây dựng bãi thải, xử lý chất thải để đảm bảo vệ sinh môi trường. Trong đó các huyện mở rộng diện tích là Sơn Hòa, Tuy An, thị xã Đông Hòa, TP Tuy Hòa, v.v…

3. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.1. Công tác tổ chức triển khai lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 trên địa bàn tỉnh

3.1.1. Lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 trên địa bàn tỉnh

Thực hiện Luật Đất đai năm 2003, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND tỉnh chấp thuận chủ trương lập quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 2011-2015 của tỉnh, của cấp huyện; lập đề cương dự toán để thực hiện quy hoạch; Thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện; Đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn; Sau đơn vị tư vấn lập quy hoạch được thông qua Hội thảo lấy ý kiến góp và UBND tỉnh có Thông báo số 233/TB-VPUB ngày 11/4/2012 của UBND tỉnh Phú Yên Thông báo Kết luận của Phó chủ tịch UBND tỉnh Lê Văn Trúc tại Hội thảo góp ý báo cáo thuyết minh tổng hợp QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên.

Hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Thẩm định và được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Thông báo số 97/TB-BTNMT ngày 07/6/2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2011-2015) của tỉnh Phú Yên và hoàn thiện hồ sơ thông qua Hội đồng

dân tỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của tỉnh Phú Yên tại Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 12/7/2012.

Đến ngày 21/12/2012, UBND Tỉnh có Tờ trình số 73/TTr-UBND và Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 16/TTr-BTNMT ngày 06/03/2013 gửi Chính phủ đề nghị xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên. Đến ngày 23/5/2013 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 61/NQ-CP về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) tỉnh Phú Yên được phê duyệt, UBND Tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để các địa phương cấp huyện lập, trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định. Giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định và tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.1.2. Lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 trên địa bàn tỉnh; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013, Sở Tài nguyên và Môi trường tham mưu UBND Tỉnh ban hành chủ trương lập điều chỉnh quy hoạch tại Thông báo số 846/TB-UBND ngày 17/12/2014; Chỉ thị số 03/CT-UBND ngày 28/01/2015 V/v Về Lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh; Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện; Thông báo số 846/TB-UBND ngày 17/12/2014 V/v điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh và chủ trương cho UBND cấp huyện lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016: Cấp Tỉnh: Sở Tài nguyên và Môi trường đã tham mưu UBND tỉnh chọn đơn vị tư vấn thực hiện và trình UBND Tỉnh phê duyệt đề cương, dự toán để thực hiện dự án V/v điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2016-2020) kỳ cuối cấp Tỉnh; Cấp huyện: đã chọn đơn vị tư vấn; lập đề cương dự toán, kinh phí đề thực hiện dự án Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của cấp huyện, đang lấy ý kiến các ngành để có cơ sở phê duyệt.

UBND tỉnh thành lập Ban chỉ đạo lập, điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 5 năm (2016-2020) cấp tỉnh, cấp huyện; Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện tại Quyết định số 515/QĐ-UBND ngày 24/3/2015, Quyết định số 319/QĐ-UBND ngày 04/02/2016; chấp thuận lập đề cương dự toán kinh phí điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của Tỉnh tại Thông báo số 324/TB-UBND ngày 14/5/2015 và phê duyệt đề cương dự toán kinh phí lập quy hoạch tại Quyết định số 1704/QĐ-UBND ngày 10/9/2015; Thành lập Hội đồng thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện.

Tiến thành tổ chức đấu thầu lựa chọn đơn vị tư vấn; Sau đơn vị tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch được lấy ý kiến các ngành, thông qua Hội thảo lấy ý kiến góp và hoàn chỉnh hồ sơ trình Bộ Thẩm định và được Bộ Tài nguyên và Môi trường thẩm định tại Thông báo số 65/TB-BTNMT ngày 05/4/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về kết quả thẩm định điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 và KHSD đất 5 năm (2016-2020) của tỉnh Phú Yên và hoàn thiện hồ sơ thông qua Hội đồng dân tỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu (2016-2020) của tỉnh Phú Yên tại Nghị quyết số 96/NQ-HĐND ngày 21/9/2017.

Đến ngày 24/10/207, UBND Tỉnh có Tờ trình số 135/TTr-UBND và Bộ Tài nguyên và Môi trường có Tờ trình số 113/TTr-BTNMT ngày 19/12/2017 gửi Chính phủ đề nghị xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Phú Yên. Đến ngày 09/5/2018 Chính phủ ban hành Nghị quyết số 44/NQ-CP về Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối 2016-2020 tỉnh Phú Yên.

Sau khi Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) tỉnh Phú Yên được phê duyệt, UBND Tỉnh đã phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp tỉnh trên địa bàn cấp huyện để các địa phương cấp huyện lập, trình thẩm định, xét duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định. Giao nhiệm vụ cho các cấp, các ngành tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đúng quy định và tổ chức thẩm định, phê duyệt quy hoạch sử dụng đất cấp huyện.

3.1.3. Kết quả lập, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, cấp tỉnh

Nhìn chung, công tác triển khai lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh, của huyện được thực hiện đầy đủ theo quy định Luật Đất đai năm 2013 và Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014; đã được tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các ngành, địa phương; phù hợp nhu cầu theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội địa phương, nhu cầu sử dụng đất theo quy hoạch

ngành, lĩnh vực liên quan và đảm bảo các chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được Chính phủ phân bổ, đặc biệt đối với đất trồng lúa đảm bảo an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng; đảm bảo an ninh, quốc phòng, bảo vệ môi trường, ứng phó biến đổi khí hậu.

Sau khi Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm được phê duyệt thì yêu cầu thực hiện công bố công khai đầy đủ, cụ thể như sau:

- Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên trang thông tin điện tử của của Sở;

- Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện tại trụ sở cơ quan, trên cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện và công bố công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp huyện có liên quan đến xã, phường, thị trấn tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Tài liệu công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất gồm: Nghị quyết hoặc Quyết định phê duyệt; Báo cáo thuyết minh tổng hợp; Bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

3.2. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

3.2.1. Kết quả thực hiện nhiệm vụ, giải pháp thực hiện của Nghị quyết số 134/2016/QH13

- Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn.

Việc xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt trên địa bàn theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt, được công khai rộng rãi, đảm bảo quản lý chặt chẽ, hạn chế thấp nhất việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa và phải thông qua Hội đồng nhân dân, Thủ tướng Chính phủ chấp thuận trước khi thu hồi, giao đất, cho thuê đất thực hiện dự án.

- Rà soát điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng và tổ chức hiệu quả việc trồng rừng; bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị.

Quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 và UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 phê duyệt kết quả rà soát, điều chỉnh quy hoạch 3 loại rừng tỉnh Phú Yên. Diện tích đất quy hoạch lâm nghiệp 276.046 ha (đất rừng đặc dụng 19.459,45 ha; đất rừng phòng hộ 102.718 ha; đất rừng sản xuất 153.868,55 ha).

Quy hoạch Kế hoạch bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh giai đoạn 2011-2020 được HĐND tỉnh thông qua tại Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 21/9/2011 và UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1819/QĐ-UBND ngày 02/11/2011 và Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 sửa đổi, bổ sung Quyết định số 1819/QĐ-UBND. Tuy nhiên, vì Luật Lâm nghiệp năm 2017 và Nghị định 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ không quy định lập quy hoạch bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh nên đã dừng thực hiện.

Ngoài ra UBND tỉnh phê duyệt các quy hoạch, dự án như sau:

+ Quy hoạch chi tiết phát triển rừng sản xuất đến từng địa bàn chủ rừng tỉnh Phú Yên giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 1686/QĐ-UBND ngày 14/10/2011.

+ Quy hoạch bảo tồn và phát triển bền vững rừng đặc dụng tỉnh Phú Yên đến năm 2020 (Quyết định số 584/QĐ-UBND, ngày 11/4/2014); Phê duyệt quy hoạch bảo tồn và phát triển khu rừng đặc dụng Đèo Cả (Quyết định số 2351/QĐ-UBND ngày 30/11/2017) và khu rừng đặc dụng Krông Trai (Quyết định số 1559/QĐ-UBND ngày 10/8/2017).

+ Quy hoạch hệ thống rừng giống, vườn giống, vườn ươm giống cây trồng lâm nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 tại Quyết định số 2096/QĐ-UBND ngày 24/12/2014.

+ Quy hoạch chi tiết 07 Dự án trồng rừng sản xuất bằng nguồn vốn tự huy động của doanh nghiệp (Công ty TNHH Bình Nam; công ty Cổ phần Trường Thành Xanh; công ty TNHH Cao Nguyên Lâm; công ty TNHH Trang Lâm; doanh nghiệp tư nhân Bảo Châu; công ty TNHH Nam Long; công ty TNHH Lâm sản Toàn Cầu).

- Các hoạt động khác

Triển khai thực hiện Kết luận số 37/KL-HĐND ngày 22/10/2019 của Thường trực HĐND tỉnh về kết quả giám sát công tác quản lý, bảo vệ rừng phòng hộ và rừng đặc dụng trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2019 và Công văn số 6401/UBND-KT ngày 16/12/2019 của UBND tỉnh về việc triển khai thực hiện kết luận số 37/KL-HĐND và các văn bản khác, đến thời điểm báo cáo đã và đang tiếp tục triển khai một số nhiệm vụ sau:

+ Về cắm mốc ranh giới rừng sau kết quả rà soát quy hoạch 03 loại rừng (Đề án phân định ranh giới rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên):

Sở Nông nghiệp và PTNT có Tờ trình số 34/TTr- SNN ngày 13/02/2020 Về việc xin chủ trương xây dựng đề án xác định vị trí và đóng mốc ranh giới 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh và được UBND tỉnh Phú Yên chấp thuận Chủ trương tại Thông báo số 151/TB-UBND ngày 28/4/2020; nguồn vốn 3,00 tỷ đồng từ

Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững của Trung ương cấp. Hiện dự án đã triển khai hoàn thành cuối năm 2020.

+ Rà soát, điều chỉnh lại lâm phần các Ban QLR phòng hộ/đặc dung sau khi rà soát 3 loại rừng:

UBND tỉnh ban hành Quyết định số 370/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 phê duyệt đề cương rà soát, điều chỉnh lại lâm phần các Ban QLR phòng hộ/đặc dụng sau khi rà soát 3 loại rừng. Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh phê duyệt Đề án rà soát, điều chỉnh lại lâm phần của 05 Ban QLR phòng hộ: Đồng Xuân, Sông Hinh, Sông Cầu, Sơn Hòa, Tây Hòa (tại các Quyết định: số 257/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 258/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 259/QĐ-UBND ngày 24/02/2021; số 267/QĐ-UBND ngày 25/02/2021; số 272/QĐ-UBND ngày 25/02/2021).

+ Về lập Đề án khôi phục phát triển hệ sinh thái rừng ngập mặn Đầm Ô Loan, huyện Tuy An:

Đề án đã được HĐND tỉnh kỳ họp thứ 16 thông qua quyết định chủ trương đầu tư Dự án trồng rừng ngập mặn khu vực đầm Ô Loan, huyện Tuy An tại Nghị quyết số 235/NQ-HĐND ngày 27/3/2020 với quy mô khoảng 50 ha; dự kiến Tổng mức đầu tư: trên 18 tỷ đồng; nguồn vốn: Ngân sách tỉnh; thời gian thực hiện: 5 năm (2020-2025); UBND tỉnh phê duyệt dự toán chi phí các công việc thực hiện ở giai đoạn chuẩn bị dự án để lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án tại Quyết định số 1654/QĐ-UBND ngày 18/9/2020. Hiện, Sở Nông nghiệp và PTNT đang triển khai lập dự án và đề nghị UBND huyện Tuy An phối hợp, hỗ trợ đơn vị tư vấn triển khai các bước tiếp theo để lập báo cáo nghiên cứu khả thi dự án.

+ Về đề án liên doanh, liên kết với doanh nghiệp trong đầu tư quản lý rừng bền vững gắn với chế biến và tiêu thụ sản phẩm: Căn cứ Công văn số 1196/TCLN-KHTC ngày 26/8/2020 của Tổng cục Lâm nghiệp về hướng dẫn hợp tác, liên doanh, liên kết trồng rừng sản xuất và thuê môi trường rừng, Sở Nông nghiệp và PTNT đã chỉ đạo các Ban quản lý rừng phòng hộ nghiên cứu, triển khai thực hiện theo quy định.

+ Về Phương án quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng trên địa bàn tỉnh Phú Yên:

Sở Nông nghiệp và PTNT trình UBND tỉnh phê duyệt phương án quản lý rừng bền vững đối với 5 Ban quản lý rừng phòng hộ Sông Hinh, Đồng Xuân, Sông Cầu, Sơn Hòa, Tây Hòa (tại các Quyết định: số 1236/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1237/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1238/QĐ-UBND ngày 17/7/2020; số 1239/QĐ-UBND ngày 17/7/2020 và số 1240/QĐ-UBND ngày 17/7/2020); các

đơn vị còn lại, UBND tỉnh đang xem xét phê duyệt Phương án.

Diện tích rừng được cấp chứng chỉ FSC: 9.549,51 ha (Công ty TNHH Bình Nam: 2.969,19; Công ty TNHH Bảo Châu: 1.906,32 ha; Công ty Trường Thành OJI: 4.674 ha).

+ Về chuyển loại rừng sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng theo Quyết định số 2570/QĐ-UBND ngày 28/12/2017 của UBND tỉnh:

Năm 2018 UBND tỉnh ban hành Quyết định số 1401/QĐ-UBND ngày 16/7/2018 phê duyệt phương án chuyển loại rừng này sang loại rừng khác trên địa bàn tỉnh.

Năm 2019, UBND tỉnh ban hành Quyết định phê duyệt phương án chuyển loại rừng này sang loại rừng khác trên địa bàn tỉnh cho 5 Ban quản lý rừng phòng hộ.

Năm 2020, HĐND tỉnh đã thông qua chủ trương chuyển loại rừng này sang loại rừng khác sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng cho các huyện: Đồng Xuân, thị xã Sông Cầu, TP. Tuy Hòa, huyện Tây Hòa, Công ty TNHH MTV Bảo Châu (Nghị quyết: số 244/NQ-HĐND ngày 27/3/2020; số 254/NQ-HĐND ngày 10/7/2020; số 307/NQ-HĐND ngày 09/12/2020; số 252/NQ-HĐND ngày 10/7/2020). UBND tỉnh ban hành Quyết định chuyển loại rừng này sang loại rừng khác cho huyện Đồng Xuân và thị xã Sông Cầu, Công ty TNHH MTV Bảo Châu (Quyết định: số 759/QĐ-UBND ngày 12/5/2020; số 760/QĐ-UBND ngày 12/5/2020; số 1730/QĐ-UBND ngày 01/10/2020). Các địa phương còn lại đang xây dựng hoàn thiện phương án trình HĐND, UBND tỉnh chuyển loại rừng này sang loại rừng khác sau khi rà soát, điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng; hoàn thành trong năm 2021.

+ Đối với diện tích rừng tự nhiên hiện có nằm ngoài quy hoạch 03 loại rừng: Sở Nông nghiệp và PTNT đã hướng dẫn các địa phương rà soát để đưa vào quy hoạch lâm nghiệp trên cơ sở trích hợp quy hoạch 3 loại rừng vào quy hoạch đất đai đảm bảo thống nhất làm cơ sở quy hoạch phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2021-2030 và quy hoạch lâm nghiệp cấp quốc gia.

+ Về kinh phí hỗ trợ cho các địa phương xã được giao quản lý bảo vệ rừng (khoảng 25.396 ha) 100.000 đồng/ha theo quy định tại Quyết định số 07/2012/QĐ-TTg ngày 08/02/2012 của Thủ tướng Chính Phủ: Trên cơ sở chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 4908/UBND-KT ngày 24/9/2019; công văn số 3072/STC-HCSN ngày 21/10/2019 của Sở Tài Chính. Sở Nông nghiệp và PTNT đã tổ chức rà soát và cung cấp diện tích rừng tự nhiên hiện UBND xã quản lý và nhu cầu kinh phí hỗ trợ (tại văn bản số 2305/SNN-KN ngày 20/10/2019) gửi Sở Tài chính để tham mưu UBND tỉnh giải quyết.

+ Công tác theo dõi biến động tài nguyên rừng: Trên cơ sở Thông tư 33/2018/TT- BNN ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định về

điều tra, kiểm kê và theo dõi diễn biến rừng; hàng năm Chi cục Kiểm lâm chỉ đạo các chủ rừng, đơn vị kiểm lâm kiểm tra cập nhật đầy đủ biến động rừng; kết quả cập nhật biến động rừng tỉnh Phú Yên có độ che phủ rừng 45,09 % (nâng độ che phủ rừng từ 35,41% năm 2015 lên 45,09 % năm 2020).

+ Về bố trí quỹ đất trồng cây xanh trong các khu dân cư, khu đô thị theo quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt đảm bảo tỷ lệ công viên, cây xanh theo quy định. Hiện trạng, đã tổ chức xây dựng các khu công viên, trồng cây xanh tại các khu dân cư, khu đô thị.

- Kết quả giám sát, thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật đất đai, đảm bảo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

UBND tỉnh ban hành Chỉ thị số 20/CT-UBND ngày 27/9/2016 của UBND tỉnh tăng cường công tác quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn Tỉnh. Chỉ thị số 01/CT-UBND ngày 27/7/2020 của UBND tỉnh Tăng cường công tác lập, quản lý, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; chuyển mục đích sử dụng đất và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh

Chương trình kế hoạch thanh tra, kiểm tra được đưa vào kế hoạch hàng năm phê duyệt hoặc tổ chức thanh tra, kiểm tra đột xuất và thực hiện kết luận của các đoàn thanh tra, kiểm tra, UBND Tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ban, ngành, địa phương có liên quan thường xuyên theo dõi, đôn đốc, hướng dẫn doanh nghiệp thực hiện, khắc phục vi phạm; đối với những sai phạm liên quan công tác quản lý của cơ quan quản lý thì đều làm rõ trách nhiệm và tổ chức kiểm điểm theo đúng quy trình, quy định; công tác quản lý nhà nước về đất đai, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên địa bàn tỉnh từng bước đi vào nề nếp.

3.2.2. Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

a) Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt:

- Đất nông nghiệp với diện tích 428.193,55ha, đạt 103,53% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

- Đất phi nông nghiệp với diện tích 56.620,83ha, đạt 78,98% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

- Đất chưa sử dụng với diện tích 17.781,69ha, đạt 104,2% so với chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 được phê duyệt.

Cụ thể kết quả thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất, như sau:

Bảng 98: Kết quả thực hiện chỉ tiêu sử dụng các loại đất, so với chỉ tiêu sử dụng đất được chính phủ phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5) = (4)-(3)*	*(6) = (4)/(3) *100%*
II	Loại đất	502.342,35	502.596,07	253,72	
1	Đất nông nghiệp	413.586,94	428.193,55	14.606,61	103,53
1.1	Đất trồng lúa	32.182,00	33.528,02	1.346,02	104,18
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	24.562,00	26.271,82	1.709,82	106,96
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	78.420,82	100.978,94	22.558,12	128,77
1.3	Đất trồng cây lâu năm	21.446,82	30.108,16	8.661,34	140,39
1.4	Đất rừng phòng hộ	102.718,00	106.750,52	4.032,52	103,93
1.5	Đất rừng đặc dụng	19.436,00	15.985,25	-3.450,75	82,25
1.6	Đất rừng sản xuất	153.892,00	137.624,24	-1.6267,76	89,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.621,00	2.624,42	3,42	100,13
1.8	Đất làm muối	217,96	172,59	-45,37	79,18
2	Đất phi nông nghiệp	71.690,00	56.620,83	-15.069,17	78,98
2.1	Đất quốc phòng	11.285,00	7.157,36	-4127,64	63,42
2.2	Đất an ninh	1.838,00	1.432,34	-405,66	77,93
2.3	Đất khu công nghiệp	2.215,10	424,37	-1790,73	19,16
2.4	Đất khu chế xuất				
2.5	Đất cụm công nghiệp	275,23	92,99	-182,24	33,79
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1.716,96	627,46	-1.089,50	36,54
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.079,06	1.287,66	208,60	119,33
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	197,53	112,67	-84,86	57,04
2.9	Đất phát triển hạ tầng	24.850,43	19.720,43	-5.130,00	79,36
	Đất cơ sở văn hóa	141,00	46,39	-94,61	32,90
	Đất cơ sở y tế	108,00	57,09	-50,91	52,86
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	755,00	578,24	-176,76	76,59
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	318,00	91,21	-226,79	28,68

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Kết quả thực hiện		
			Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
				Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
2.10	Đất có di tích, danh thắng	564,00	37,9	-526,10	6,72
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	323,00	194,97	-128,03	60,36
2.12	Đất ở tại nông thôn	4.479,74	4.505,72	25,98	100,58
2.13	Đất ở tại đô thị	1.746,00	1.306,53	-439,47	74,83
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	274,09	152,59	-121,50	55,67
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	72,58	55,11	-17,47	75,93
2.16	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao				
2.17	Đất cơ sở tôn giáo	106,39	102,21	-4,18	96,07
2.18	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	1625,09	35,98	-1589,11	2,21
3	Đất chưa sử dụng	17.065,41	17.781,69	716,28	104,20
4	Đất khu công nghệ cao*				
5	Đất khu kinh tế*	20.730,00	20.730,00		
6	Đất đô thị*	20.944,35	20.944,35		

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

Theo số liệu kiểm kê đất đai năm 2019 (tính đến ngày 31/12/2020), thì diện tích hành chính tỉnh Phú Yên tăng 253,72ha, nguyên nhân:

- Do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 tính diện tích tự nhiên trên cơ sở bản đồ địa chính sử dụng địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02 tháng 5 năm 2012 của thủ tướng Chính phủ nên diện tích tự nhiên toàn tỉnh có sự biến động tăng 254 ha, cụ thể của từng huyện, thị xã và thành phố trên toàn tỉnh:

Bảng 99: Biến động diện tích tự nhiên theo đơn vị hành chính

STT	Đơn vị hành chính	Kiểm kê năm 2014		Kiểm kê năm 2019		Năm 2019 so với năm 2014
		Diện tích	Tỷ lệ %	Diện tích	Tỷ lệ %	
	Toàn Tỉnh	502.342	100	502.596	100	254
1	Thành phố Tuy Hòa	11.061	2,2	11.132	2,2	71
2	Huyện Đồng Xuân	103.331	20,6	103.094	20,5	-237
3	Thị xã Sông Cầu	49.279	9,8	49.380	9,8	101
4	Huyện Tuy An	40.759	8,1	40.804	8,1	45
5	Huyện Sơn Hòa	93.779	18,7	94.044	18,7	264
6	Thị xã Đông Hòa	26.562	5,3	26.567	5,3	5
7	Huyện Sông Hinh	89.321	17,8	89.262	17,8	-59
8	Huyện Phú Hoà	25.876	5,2	25.698	5,1	-178
9	Huyện Tây Hòa	62.375	12,4	62.617	12,5	242

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

- Tiến hành rà soát ranh giới hành chính thực tế đang quản lý và sử dụng của từng địa phương trong toàn tỉnh với bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 sử dụng địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364-CT có sự thay đổi rõ rệt tại một số khu vực dọc tuyến tiếp giáp sông, khu vực đất lâm nghiệp tiếp giáp giữa các huyện, thị xã, thành phố trên toàn tỉnh dẫn đến diện tích tự nhiên của các huyện, thị xã, thành phố có sự thay đổi so với kỳ kiểm kê đất đai năm 2014. Qua rà soát cho thấy một số khu vực tiếp giáp các tỉnh có sự thay đổi đáng kể, cụ thể:

+ Khu vực xã Sông Hinh – huyện Sông Hinh tiếp giáp với xã Ninh Sơn – Thị xã Ninh Hòa, xã Vạn Lương, xã Vạn Phú – Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Khu vực xã Hòa Mỹ Tây – huyện Tây Hòa tiếp giáp với xã Vạn Phú – huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa.

+ Khu vực xã Ea Trol – huyện Sông Hinh tiếp giáp với xã Ea H'Mlay, xã Ea M'Doal – huyện M'Drắk, tỉnh Đăk Lắk.

+ Khu vực xã Phú Mỡ - huyện Đồng Xuân tiếp giáp với Ia Tul – huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai.

+ Đường triều kiệt ven biển thuộc thị xã Sông Cầu và huyện Tuy An, kỳ

kiểm kê năm 2014 sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Chỉ thị số 364-CT không thể hiện được hết phần diện tích bãi bồi, bãi cát và gành đá ven biển. Do đó, kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 sử dụng bản đồ địa giới hành chính theo Quyết định số 513/QĐ-TTg, đường triều kiệt ven biển thể hiện khái quát hết phần diện tích bãi bồi, gành đá dẫn đến diện tích tự nhiên biến động lớn so với kỳ kiểm kê trước.

Qua đó, ngoài khu vực chồng lấn giữa xã Xuân Lãnh, huyện Đồng Xuân, tỉnh Phú Yên với xã Canh Hòa, huyện Vân Canh, tỉnh Bình Định diện tích khoảng 524,16 ha, còn lại địa giới hành chính của tỉnh Phú Yên với các tỉnh Đăk Lăk, Gia Lai, Khánh Hòa ổn định, không có tranh chấp và tôn trọng trên cơ sở thực tế quản lý và sử dụng.

b) Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt:

Kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp với diện tích 11.523,01ha/16.266,10 ha, đạt 70,84%. Kết quả thực hiện chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp 28.957,21ha/36.510,30ha, đạt 79,31%, chủ yếu chuyển đổi trong nhóm đất lâm nghiệp sau khi điều chỉnh quy hoạch 03 loại rừng, cụ thể:

Bảng 100: Kết quả thực hiện chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất so với chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng đất được Chính phủ phê duyệt

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6) = (5)-(3)*	*(7) = (5)/(3)*100%*
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	16.266,10	17.293,72	11.523,01	-4.743,09	70,84
1.1	Đất trồng lúa	1.721,43	2.044,75	450,78	-1.270,65	26,19
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	1.408,86	1.272,59	232,76	-1.176,10	16,52
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.368,33	6.039,85	4.512,37	-855,96	84,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.063,39	1.145,51	1.535,37	-528,02	74,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	1.526,30	1.945,96	485,34	-1.040,96	31,80
1.5	Đất rừng đặc dụng	172,98	192,13	25,23	-147,75	14,59
1.6	Đất rừng sản xuất	5.083,69	5.728,58	4.348,58	-735,11	85,54
1.7	Đất nuôi trồng thuỷ sản	307,10	186,41	165,34	-141,76	53,84
1.8	Đất làm muối	6,24	2,00		-6,24	0,00
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	36.510,30	38.425,50	28.957,21	-7.553,09	79,31
	Trong đó:		0,00		0,00	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm		47,07		0,00	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng		0,00		0,00	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	30,00	13,23	21,35	-8,65	71,17

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Diện tích được duyệt theo NQCP (ha)	Tổng diện tích QHSDĐ các huyện đã được phê duyệt (ha)	Kết quả thực hiện		
				Thực hiện đến ngày 31/12/2020	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-) (ha)	Tỷ lệ %
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	22,00	12,00		-22,00	0,00
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản		22,50		0,00	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	9,20	82,00	6,97	-2,23	75,76
2.7	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	476,61	458,77	335,62	-140,99	70,42
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	24,36	78,55	18,75	-5,61	76,97

Nguồn: Báo cáo số 79/BC-UBND ngày 28/5/2021 về Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020 và đề xuất nhu cầu sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 của tỉnh Phú Yên

4. Đánh giá kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2011-2020

4.1. Những mặt được

- Đã phân bổ khá hợp lý quỹ đất đai trên địa bàn cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh giai đoạn 2011-2020.

- Tạo điều kiện thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế, thu hút vốn đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, góp phần thực hiện chiến lược an ninh lương thực quốc gia, sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá và bảo vệ môi trường trên địa bàn;

- Góp phần quan trọng trong công tác quản lý đất đai trên địa bàn đúng quy định của pháp luật như giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất,.v.v.

- Góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai tiết kiệm, hợp lý và có hiệu quả kinh tế cao.

4.2. Những tồn tại

- Quy hoạch sử dụng đất kỳ trước (2011-2020) cơ bản đáp ứng được yêu cầu của các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội dài hạn, nhưng chưa tạo được bước đột phá về thu hút và khuyến khích các thành phần kinh tế trong và ngoài tỉnh cho đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, được thể hiện cụ thể chỉ tiêu đạt rất thấp là đất khu công nghiệp (19,16%); đất cụm công nghiệp 33,78%; đất thương mại dịch vụ 35,93%; đất phát triển hạ tầng 88,27%;...

+ Một số chỉ tiêu sử dụng đất cấp phân bổ, dự báo chưa sát với tiềm năng đất đai và điều kiện sử dụng đất thực tiễn của địa phương, chưa dự báo được nhu cầu thực tiễn, do vậy trong quá trình thực hiện một số nhu cầu về dự án, công trình chưa phù hợp quy hoạch sử dụng đất, dẫn đến khó khăn trong việc thu hút đầu tư.

+ Công tác kiểm kê đất đai năm 2014 và thống kê đất đai hàng năm còn nhiều hạn chế, sai sót loại đất, chưa đúng với hiện trạng sử dụng đất, dẫn đến đánh giá hiện trạng sử dụng đất, các chỉ tiêu sử dụng đất có sai lệch… Vì vậy việc đánh giá một số chỉ tiêu sử dụng đất đạt thấp, không phản ánh đúng thực tế kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

+ Quy định pháp luật đất đai phức tạp, chưa cụ thể, chưa ổn định, chưa giải quyết được nhu cầu thực tiễn, chồng chéo các quy định ngành khác có liên quan, dẫn đến khó khăn trong công tác thực hiện, quản lý nhà nước về quy hoạch, trong đó dự án, công trình được các nhà đầu tư thực hiện, nhưng do vướng mắc không thỏa thuận được nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất kéo dài thời gian, tiến độ thực hiện không đảm bảo và việc bố trí vốn nhà nước để thực hiện các công

trình đầu tư công thiếu, dẫn đến kết quả thực hiện chưa đạt theo các chỉ tiêu sử dụng đất được phê duyệt, đặt biệt đối với đất phi nông nghiệp đã đến các chỉ tiêu sử dụng đất của đất nông nghiệp và đất chưa sử dụng chưa khai thác triệt để.

- Một số địa phương chưa thực sự coi trọng công tác quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên tập trung chỉ đạo cho công tác này còn hạn chế, có tình trạng sử dụng đất sai với quy hoạch, kế hoạch chưa được phát hiện và xử lý kịp thời.

- Công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất so với quy hoạch ngành liên quan còn chồng chéo, chưa thống nhất.

4.3. Nguyên nhân của tồn tại

Nguyên nhân chủ quan

+ Các ngành, lĩnh vực đã đăng ký nhu cầu sử dụng đất trong kỳ quy hoạch khá lớn trong khi chưa xác định được nguồn vốn thực hiện nên tính khả thi chưa cao; dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa đảm bảo thực tiễn.

+ Quy hoạch sử dụng đất và định hướng quy hoạch các ngành chưa thống nhất, còn chồng chéo, dẫn đến nhu cầu sử dụng đất theo từng giai đoạn chưa đảm bảo.

+ Đội ngũ cán bộ các cấp hiện nay phần lớn chưa có chuyên môn phù hợp nên hiệu quả công tác chưa cao; tư vấn quy hoạch thiếu kinh nghiệm; việc thực hiện và kiểm tra công tác kiểm kê và thống kê đất đai chưa tốt.

Nguyên nhân khách quan

+ Do thiếu vốn đầu tư mà khu kinh tế Nam Phú Yên chưa thực hiện đúng tiến độ đề ra. Đây là vùng kinh tế động lực của tỉnh. Việc thu hút đầu tư và triển khai thực hiện chậm các công trình, dự án thuộc KKT Nam Phú Yên đã ảnh hưởng đến kế hoạch phát triển của nhiều ngành, lĩnh vực và các địa phương có liên quan trên địa bàn tỉnh.

+ Nhiều công trình, dự án; khu, cụm công nghiệp, … đã được giao đất, thu hồi đất nhưng việc đầu tư, xây dựng cho đến nay còn nhiều dự án triển khai chậm hoặc chưa triển khai; tồn tại này làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội, cũng như phát triển dịch vụ, nâng cao thu nhập và đảm bảo ổn định đời sống của nhân dân địa phương. Nguyên nhân là do thiếu nguồn vốn đầu tư, ảnh hưởng của suy thoái kinh tế, khó khăn trong công tác thỏa thuận với người sử dụng đất để đầu tư dự án sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp...

+ Các tác động của thiên tai: hạn hán, triều cường, … hàng năm cũng làm ảnh hưởng lớn đến tình hình sử dụng đất như hạn hán dẫn đến bỏ hoang đất canh tác; sạt lở đất vùng ven biển TP. Tuy Hòa; sạt lở đất vùng ven các sông lớn; mùa

mưa thì gây ngập lụt vùng hạ lưu sông Ba, sông Kỳ Lộ,… làm ảnh hưởng đến sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản; các ngành sản xuất và hoạt động xã hội khác; đến đời sống nhân dân. Dịch covid 19 kéo dài ảnh hưởng môi trường đầu tư, hoạt động của toàn xã hội.

4.4. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030

- Để đạt hiệu quả cao về công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh nói riêng và cấp huyện nói chung, việc lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải được triển khai đồng bộ, đúng trình tự, thủ tục và thời gian theo luật định.

- Cần phối hợp chặt chẽ giữa các ngành, địa phương trong quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất với các quy hoạch khác trên địa bàn nhằm nâng cao tính khả thi của quy hoạch.

- Quá trình lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải bám sát các chỉ tiêu sử dụng đất được cấp quốc gia phân bổ và danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh đã được phê duyệt để đảm bảo tính đồng bộ giữa quy hoạch sử dụng đất cấp quốc gia và tỉnh, cũng như tính khả thi của quy hoạch.

- Cần nâng cao chất lượng công tác lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Trong đó, việc tổng hợp, dự báo về nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực cần được điều tra, khảo sát đến từng công trình, dự án; phân tích, đánh giá về hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, khả năng huy động nguồn lực, thu hút đầu tư, và có giải pháp cụ thể để đảm bảo tính khả thi của quy hoạch.

- Tăng cường hoàn thiện công tác kiểm kê, thống kê đất đai; tập trung hoàn thành việc đo đạc lập bản đồ địa chính và xây dựng cơ sở dữ liệu địa chính để hạn chế những sai lệch về diện tích, thông tin đất đai nhằm góp phần nâng cao hiệu quả công tác lập và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật về đất đai, công khai nội dung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên các phương tiện thông tin đại chúng; thường xuyên có các lớp tập huấn, đào tạo bồi dưỡng cho cán bộ làm công tác quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, nhất là ở cấp cơ sở.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của tỉnh sau khi được phê duyệt; cũng như việc lập, thẩm định, xét duyệt, công bố quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tỉnh, thị xã, huyện trên địa bàn; xử lý nghiêm đối với các trường hợp cố tình chậm triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; các hành vi vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong quá trình giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

5. Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo loại đất

5.1. Tổng hợp hệ thống biểu đánh giá tiềm năng đất đai theo quy định tại Khoản 2 Điều 8 Thông tư 60/2015/TT-BTNMT:

a. Các chỉ tiêu đánh giá tiềm năng đất đai

* Nhập kết quả đầu vào

- Đơn vị chất lượng đất:

+ Kết quả đã được đánh giá, xác định như các nội dung trong Mục 1.1. Phân tích, đánh giá thực trạng chất lượng đất theo loại đất.

- Hiệu quả kinh tế:

+ Giá trị gia tăng.

+ Hiệu quả đầu tư.

- Hiệu quả xã hội:

+ Giải quyết nhu cầu.

+ Mức độ chấp nhận sử dụng đất.

+ Phù hợp quy hoạch tổng thể.

+ Phù hợp quy hoạch sử dụng đất.

- Hiệu quả môi trường:

+ Tăng độ che phủ.

+ Bảo vệ đất.

+ Giảm thiểu ô nhiễm.

* Tổng hợp, xử lý dữ liệu phân cấp các chỉ tiêu

- Hiệu quả kinh tế.

- Hiệu quả xã hội.

- Hiệu quả môi trường.

* Phân cấp đánh giá tiềm năng đất đai theo phương pháp đa chỉ tiêu MCE *(Multiple Critreria Evaluation)*

- Xây dựng ma trận so sánh cặp đôi, xác định trọng số và tính giá trị các chỉ tiêu thành phần.

(i). Đánh giá mức độ hiệu quả kinh tế

+ Đối với chỉ tiêu hiệu quả kinh tế: vì chỉ có 2 chỉ tiêu phụ là giá trị gia tăng và hiệu quả đầu tư nên việc so sánh cặp đôi không cần lập ma trận. Xét mức độ quan trọng thì giá trị gia tăng chỉ hơi tương quan trọng so với hiệu quả đầu tư, nên trọng số của giá trị gia tăng là 66,7% và hiệu quả đầu tư là 33.3%.

+ Tính giá trị hiệu quả kinh tế

Tương tự phương pháp xác định giá trị chất lượng đất đai, giá trị hiệu quả kinh tế được tính theo công thức nhân điểm của chỉ tiêu Xi với trọng số của chỉ tiêu Wi. ($KT_i = X_i$ x W_i).

Kết quả xác định hiệu quả kinh tế được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 101: Kết quả xác định giá trị hiệu quả kinh tế

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Trọng số	Phân cấp	Ký hiệu	Giá trị phân cấp	Kết quả
Giá trị gia tăng	VA	66,7%	Thấp	VA1	20%	0,13333
			Trung bình	VA2	30%	0,20000
			Cao	VA3	50%	0,33333
Hiệu quả đầu tư	HQDT	33,3%	Thấp (< 1,5 lần)	HQDT1	20%	0,06667
			Trung bình (≥ 1,5 - < 2 lần)	HQDT2	30%	0,10000
			Cao (≥ 2 lần)	HQDT3	50%	0,16667

- Phân cấp giá trị hiệu quả kinh tế

+ Gán giá trị hiệu quả kinh tế KTi đến từng khoanh đất theo các chỉ tiêu và tính giá trị hiệu quả kinh tế theo công thức:

KT = $\sum_{i=1}^{n}(Wi\ x\ Xi)$

- Trên địa bàn tỉnh, tổng giá trị hiệu quả kinh tế xuất hiện trong khoảng: nhỏ nhất từ 0 đến giá trị lớn nhất 0,5. Kết quả phân cấp tổng giá trị hiệu quả kinh tế theo 3 mức (hiệu quả kinh tế thấp, hiệu quả kinh tế trung bình, hiệu quả kinh tế cao) theo biểu sau:

Bảng 102: Phân cấp giá trị hiệu quả kinh tế

STT	Phân cấp hiệu quả kinh tế	Ký hiệu	Phân cấp giá trị hiệu quả kinh tế
1	Hiệu quả kinh tế thấp	KT1	≤ 0,3
2	Hiệu quả kinh tế trung bình	KT2	> 0,3 - < 0,40
3	Hiệu quả kinh tế cao	KT3	≥ 0,40

(ii). Đánh giá mức độ hiệu quả xã hội

+ Ma trận so sánh cặp đôi xác định mức độ hiệu quả xã hội:

Đây là ma trận thể hiện mức độ tương quan giữa các chỉ tiêu trong của kinh tế là Giải quyết nhu cầu lao động, Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất, Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành. Sử dụng phần mềm Excel để tính toán trọng số (Wi) cho thấy: tổng Wi bằng 1 và tỷ số nhất quán CR = 0,022 < 0,1 nên ma trận đưa ra thỏa mãn.

Kết quả ma trận so sánh cặp đôi và trọng số cho hiệu quả kinh tế theo biểu sau:

Bảng 103: Ma trận so sánh cặp đôi các chỉ tiêu hiệu quả xã hội

Nhóm chỉ tiêu	Giải quyết nhu cầu lao động	Mức độ chấp nhận sử dụng đất	Phù hợp quy hoạch tổng thể	Phù hợp quy hoạch ngành	Trọng số
Giải quyết nhu cầu lao động	1	3	3	3	0,491
Mức độ chấp nhận sử dụng đất	1/3	1	1/2	1/2	0,118
Phù hợp quy hoạch tổng thể	1/3	2	1	1	0,195
Phù hợp quy hoạch ngành	1/3	2	1	1	0,195

- Tính giá trị hiệu quả xã hội

Tương tự phương pháp xác định giá trị chất lượng đất đai, giá trị hiệu quả xã hội được tính theo công thức nhân điểm của chỉ tiêu Xi với trọng số của chỉ tiêu Wi. ($XH_i = X_i \times W_i$).

Kết quả xác định hiệu quả xã hội được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 104: Kết quả xác định giá trị hiệu quả xã hội

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Trọng số	Phân cấp	Ký hiệu	Giá trị phân cấp	Kết quả
Giải quyết nhu cầu lao động	LĐ	49,1%	Thấp	LD1	20%	0,09830
			Trung bình	LD2	30%	0,14744
			Cao	LD3	50%	0,24574
Mức độ chấp nhận của người sử dụng đất	CN	11,8%	Không chấp nhận	CN1	20%	0,02367
			Ít chấp nhận	CN2	30%	0,03551
			Chấp nhận	CN3	50%	0,05919
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội	PHCL	19,5%	Không phù hợp	PHCL1	20%	0,03902
			Phù hợp	PHCL2	30%	0,05852
			Rất phù hợp	PHCL3	50%	0,09754
Mức độ phù hợp với chiến lược, quy hoạch ngành	PHN	19,5%	Không phù hợp	PHN1	20%	0,03902
			Phù hợp	PHN2	30%	0,05852
			Rất phù hợp	PHN3	50%	0,09754

- Phân cấp giá trị hiệu quả xã hội

+ Gán giá trị hiệu quả xã hội XHi đến từng khoanh đất theo các chỉ tiêu và tính giá trị hiệu quả xã hội theo công thức:

XH = $\sum_{i=1}^{n}(Wi\ x\ Xi)$

- Trên địa bàn tỉnh, tổng giá trị hiệu quả xã hội xuất hiện trong khoảng: nhỏ nhất từ 0,11 đến giá trị lớn nhất 0,42. Kết quả phân cấp tổng giá trị hiệu quả xã hội theo 3 mức (hiệu quả xã hội thấp, hiệu quả xã hội trung bình, hiệu quả xã hội cao) theo biểu sau:

Bảng 105: Phân cấp giá trị hiệu quả xã hội

STT	Phân cấp hiệu quả xã hội	Ký hiệu	Phân cấp giá trị hiệu quả xã hội
1	Hiệu quả xã hội thấp	XH1	≤ 0,3
2	Hiệu quả xã hội trung bình	XH2	> 0,3 - < 0,40
3	Hiệu quả xã hội cao	XH3	≥ 0,40

(iii). Đánh giá mức độ hiệu quả môi trường

+ Ma trận so sánh cặp đôi xác định mức độ hiệu quả môi trường:

Đây là ma trận thể hiện mức độ tương quan giữa các chỉ tiêu trong của kinh tế là Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng, Duy trì bảo vệ đất và Giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất. Sử dụng phần mềm Excel để tính toán trọng số (Wi) cho thấy: tổng Wi bằng 1 và tỷ số nhất quán CR = 0,046 < 0,1 nên ma trận đưa ra thỏa mãn.

Kết quả ma trận so sánh cặp đôi và trọng số cho hiệu quả môi trường theo biểu sau:

Bảng 106: Ma trận so sánh cặp đôi các chỉ tiêu hiệu quả môi trường

Nhóm chỉ tiêu	Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	Duy trì bảo vệ đất	Giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất	Trọng số
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	1	1/3	1/3	0,142
Duy trì bảo vệ đất	3	1	2	0,525
Giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất	3	1/2	1	0,334

- Tính giá trị hiệu quả môi trường

Tương tự phương pháp xác định giá trị chất lượng đất đai, giá trị hiệu quả môi trường được tính theo công thức nhân điểm của chỉ tiêu Xi với trọng số của chỉ tiêu Wi. ($XH_i = X_i$ x W_i).

Kết quả xác định hiệu quả môi trường được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 107: Kết quả xác định giá trị hiệu quả môi trường

Chỉ tiêu	Ký hiệu	Trọng số	Phân cấp	Ký hiệu	Giá trị phân cấp	Kết quả
Tăng khả năng che phủ đất và phòng hộ của rừng	TCP	14,2%	Thấp (<10%)	TCP1	20%	0,02831
			Trung bình (10 - 30%)	TCP2	30%	0,04247
			Cao (>30%)	TCP3	50%	0,07078
Duy trì bảo vệ đất	BVD	52,5%	Tác động đến đất và gây suy thoái	BVD1	20%	0,10494
			Duy trì bảo vệ đất	BVD2	30%	0,15740
			Cải thiện đất tốt	BVD3	50%	0,26234
Giảm thiểu thoái hóa, ô nhiễm đất	GTH	33,4%	Nhẹ (< 5%)	GTH1	50%	0,16688
			Trung bình (≥ 5 -< 10%)	GTH2	30%	0,10013
			Nặng (≥ 10%)	GTH3	20%	0,06675

- Phân cấp giá trị hiệu quả môi trường

+ Gán giá trị hiệu quả môi trường MTi đến từng khoanh đất theo các chỉ tiêu và tính giá trị hiệu quả môi trường theo công thức:

MT = $\sum_{i=1}^{n}(Wi\ x\ Xi)$

- Trên địa bàn tỉnh, tổng giá trị hiệu quả môi trường xuất hiện trong khoảng: nhỏ nhất từ 0,2 đến giá trị lớn nhất 0,39. Kết quả phân cấp tổng giá trị hiệu quả môi trường theo 3 mức (hiệu quả môi trường thấp, hiệu quả môi trường trung bình, hiệu quả môi trường cao) theo biểu sau:

Bảng 108: Phân cấp giá trị hiệu quả môi trường

STT	Phân cấp hiệu quả môi trường	Ký hiệu	Phân cấp giá trị hiệu quả môi trường
1	Hiệu quả môi trường thấp	MT1	≤ 0,3
2	Hiệu quả môi trường trung bình	MT2	> 0,3 - < 0,40
3	Hiệu quả môi trường cao	MT3	≥ 0,40

- Xây dựng ma trận so sánh cặp đôi, xác định trọng số các nhóm chỉ tiêu và tính giá trị tiềm năng đất đai với đất nông nghiệp.

+ Ma trận so sánh cặp đôi tổng hợp các nhóm chỉ tiêu:

Đây là ma trận thể hiện mức độ tương quan giữa các nhóm chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp. Theo đó, nhóm chỉ tiêu về đơn vị chất lượng đất được ưu tiên hàng đầu, sau đó đến nhóm chỉ tiêu về hiệu quả kinh tế, hiệu quả môi trường và cuối cùng là hiệu quả xã hội. Sử dụng phần mềm Excel để tính toán trọng số (Wi) cho thấy: tổng Wi bằng 1 và tỷ số nhất quán CR = 0,005 < 0,1 nên ma trận đưa ra thỏa mãn. Kết quả ma trận so sánh cặp đôi và trọng số cho các nhóm chỉ tiêu theo biểu sau:

Bảng 109: Ma trận so sánh cặp đôi giữa các nhóm chỉ tiêu phục vụ cho đánh giá tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị chất lượng đất	Hiệu quả kinh tế	Hiệu quả xã hội	Hiệu quả môi trường	Trọng số
Đơn vị chất lượng đất	1	2	5	3	0,482
Hiệu quả kinh tế	1/2	1	3	2	0,272
Hiệu quả xã hội	1/5	1/3	1	1/2	0,088
Hiệu quả môi trường	1/3	1/2	2	1	0,158

- Tính giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp

Tương tự phương pháp xác định giá trị chất lượng đất đai, giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp được tính theo công thức nhân điểm của chỉ tiêu Xi với trọng số của chỉ tiêu Wi. ($TN_i = X_i$ x W_i).

Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 110: Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp

Nhóm chỉ tiêu	Ký hiệu	Trọng số	Phân cấp	Ký hiệu	Giá trị phân cấp	Kết quả
Đơn vị chất lượng đất	DVD	48,2%	Thấp	DVD1	20%	0,09648
			Trung bình	DVD2	30%	0,14472
			Cao	DVD3	50%	0,24120
Hiệu quả về kinh tế	KT	27,2%	Thấp	KT1	20%	0,05436
			Trung bình	KT2	30%	0,08154
			Cao	KT3	50%	0,13590
Hiệu quả về xã hội	XH	8,8%	Thấp	XH1	20%	0,01766
			Trung bình	XH2	30%	0,02649
			Cao	XH3	50%	0,04414
Hiệu quả về môi trường	MT	15,8%	Thấp	MT1	20%	0,03150
			Trung bình	MT2	30%	0,04725
			Cao	MT3	50%	0,07875

- Xây dựng ma trận so sánh cặp đôi, xác định trọng số các nhóm chỉ tiêu và tính giá trị tiềm năng đất đai với đất phi nông nghiệp.

+ Ma trận so sánh cặp đôi tổng hợp các nhóm chỉ tiêu:

Đối với đất phi nông nghiệp, trong ma trận thể hiện mức độ tương quan giữa các nhóm chỉ tiêu để đánh giá tiềm năng đất đai, thì nhóm chỉ tiêu về về hiệu quả kinh tế được ưu tiên hàng đầu, sau đó đến nhóm chỉ tiêu hiệu quả môi trường, hiệu quả xã hội và cuối cùng là đơn vị chất lượng đất. Tổng Wi bằng 1 và tỷ số nhất quán CR = 0,029 < 0,1 trong kết quả đánh giá nên ma trận đưa ra thỏa mãn. Kết quả ma trận so sánh cặp đôi và trọng số cho các nhóm chỉ tiêu theo biểu sau:

Bảng 111: Ma trận so sánh cặp đôi giữa các nhóm chỉ tiêu phục vụ cho đánh giá tiềm năng đất đai đối với đất phi nông nghiệp

Nhóm chỉ tiêu	Đơn vị chất lượng đất	Hiệu quả kinh tế	Hiệu quả xã hội	Hiệu quả môi trường	Trọng số
Đơn vị chất lượng đất	1	1/7	1/3	1/5	0,058
Hiệu quả kinh tế	7	1	5	3	0,568
Hiệu quả xã hội	3	1/5	1	1/2	0,133
Hiệu quả môi trường	5	1/3	2	1	0,241

- Tính giá trị tiềm năng đất đai đối với đất phi nông nghiệp

Tương tự phương pháp xác định giá trị chất lượng đất đai, giá trị tiềm năng đất đai đối với đất phi nông nghiệp được tính theo công thức nhân điểm của chỉ tiêu Xi với trọng số của chỉ tiêu Wi. ($TN_i = X_i$ x W_i).

Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh được thể hiện chi tiết theo biểu sau:

Bảng 112: Kết quả xác định giá trị tiềm năng đất đai đối với đất nông nghiệp

Nhóm chỉ tiêu	Ký hiệu	Trọng số	Phân cấp	Ký hiệu	Giá trị phân cấp	Kết quả
Đơn vị chất lượng đất	DVD	48,2%	Thấp	DVD1	20%	0,01151
			Trung bình	DVD2	30%	0,01727
			Cao	DVD3	50%	0,02879
Hiệu quả về kinh tế	KT	27,2%	Thấp	KT1	20%	0,11362
			Trung bình	KT2	30%	0,17043
			Cao	KT3	50%	0,28405
Hiệu quả về xã hội	XH	8,8%	Thấp	XH1	20%	0,02666
			Trung bình	XH2	30%	0,03999
			Cao	XH3	50%	0,06665
Hiệu quả về môi trường	MT	15,8%	Thấp	MT1	20%	0,04821
			Trung bình	MT2	30%	0,07231
			Cao	MT3	50%	0,12052

- Phân cấp tổng giá trị tiềm năng đất đai

+ Gán giá trị tiềm năng đất đai TNi đến từng khoanh đất theo các chỉ tiêu và tính tổng giá trị tiềm năng đất đai theo công thức:

TN = $\sum_{i=1}^{n}(Wi\ x\ Xi)$

+ Trên địa bàn tỉnh, tổng giá trị tiềm năng đất đai xuất hiện trong khoảng: nhỏ nhất từ 0,24 đến giá trị lớn nhất 0,45. Kết quả phân cấp tổng giá trị tiềm năng đất đai theo 3 mức (tiềm năng thấp, tiềm năng trung bình, tiềm năng đất) như sau:

Bảng 113: Phân cấp tổng giá trị tiềm năng đất đai

TT	Phân cấp tiềm năng đất đai	Ký hiệu	Phân cấp tổng giá trị tiềm năng đất đai
1	Tiềm năng thấp	TN1	≤ 0,25
2	Tiềm năng trung bình	TN2	> 0,25 - 0,36
3	Tiềm năng cao	TN3	> 0,36

** Biên tập bản đồ đơn vị tiềm năng đất đai*

- Tích hợp dữ liệu theo phương pháp MCE lên bản đồ

Sử dụng thuật toán tích hợp trong GIS để chuyển kết quả đánh giá tiềm năng đất đai theo phương pháp MCE lên bản đồ (Tích hợp file dữ liệu Excel chứa dữ liệu phân cấp chất lượng đất lên dữ liệu thuộc tính trong bản đồ).

Căn cứ để tích hợp dữ liệu theo ký hiệu số thứ tự của 1.416 khoanh đất.

- Xây dựng hệ thống chú dẫn và biên tập bản đồ

Ngoài các chú dẫn chung cho lớp nền địa hình của tỉnh, hệ thống chú dẫn của bản đồ còn thể hiện 3 cấp phân loại đơn vị chất lượng đất và được phân biệt bằng 3 màu khác nhau theo quy định tại Phụ lục 06 của Thông tư số 60/2015/TT-BTNMT.

Sử dụng phần mềm MapInfo để chạy chuyên đề cho trường thông tin phân cấp tiềm năng đất đai, sau đó biên tập và hoàn thiện bản đồ tiềm năng đất đai của tỉnh Phú Yên.

b. Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng của tỉnh Phú Yên

* Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất

Tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng tổng hợp theo biểu sau:

Bảng 114: Tổng hợp tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng

STT	Đơn vị chất lượng đất	Mức tiềm năng	Loại đất theo mục đích sử dụng													Diện tích (ha)
			LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	RDD	NTS	LMU	DCT	DCN	DNL	PCL	DCS	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
1	DVD1	TN1	-	64.770,8	6.055,4	123.901,5	96.456,2	16.141,3	-	-	-	-	-	-	25.886,1	333.211,3
		TN2	-	-	-	-	-	-	1.018,1	-	-	-	-	148,1	-	1.166,2
		TN3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	DVD2	TN1	116,9	26.633,5	-	-	-	-	-	-	9.784,1	-	-	-	305,5	36.840,0
		TN2	5.654,8	12.219,3	7.350,1	13.769,9	3.415,0	3.433,4	1.240,9	269,3	452,1	-	-	-	-	47.804,8
		TN3	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	DVD3	TN1	-	-	-	-	-	-	-	-	9.627,7	-	-	-	-	9.627,7
		TN2	-	1.458,8	-	-	-	-	-	-	4.947,1	252,6	-	-	-	6.658,5
		TN3	30.254,7	3.124,6	5.696,2	-	-	-	-	-	2.773,9	108,8	213,4	-	-	42.171,6
	Cộng	TN1	116,9	91.404,3	6.055,4	123.901,5	96.456,2	16.141,3	-	-	19.411,8	-	-	-	26.191,6	379.679,0
		TN2	5.654,8	13.678,1	7.350,1	13.769,9	3.415,0	3.433,4	2.259,0	269,3	5.399,2	252,6	-	148,1	-	55.629,5
		TN3	30.254,7	3.124,6	5.696,2	-	-	-	-	-	2.773,9	108,8	213,4	-	-	42.171,6

Số liệu biểu trên cho thấy:

- Đối với đất lúa: Đất lúa có tiềm năng cao (NT3) chiếm diện tích chủ yếu (30.254,7 ha, chiếm 83,98% tổng diện tích đất lúa). Đất lúa có tiềm năng thấp và trung bình chiếm diện tích ít (5.771,7 ha, chiếm 16,02% tổng diện tích đất lúa). Như vậy, đất lúa không có loại tiềm năng thấp.

- Đối với đất trồng cây hàng năm khác: Đất có tiềm năng thấp (TN1) chiếm diện tích lớn (91.404,3 ha, chiếm 84,47% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác). Đất có tiềm năng trung bình chiếm diện tích ít (13.678,1 ha, chiếm 12,64% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác). Đất có tiềm năng cao chiếm diện tích rất ít (3.124,6 ha, chiếm 2,89% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm khác).

- Đối với đất cây lâu năm: chênh lệch diện tích ở các cấp tiềm năng thấp (TN1), tiềm năng trung bình (TN2) và tiềm năng cao (TN3) là không lớn. Diện tích đất trồng cây lâu năm có tiềm năng thấp là 6.055,4 ha, chiếm 31,70% tổng diện tích đất trồng cây hàng năm. Diện tích đất trồng cây lâu năm có tiềm năng trung bình là 7.350,1 ha, chiếm 38,48% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm. Diện tích đất trồng cây lâu năm có tiềm năng cao là 5.696,2 ha, chiếm 29,82% tổng diện tích đất trồng cây lâu năm.

- Đối với đất rừng sản xuất: Đất có tiềm năng thấp (TN1) chiếm diện tích chủ yếu (123.901,5 ha, chiếm 90% tổng diện tích đất rừng sản xuất). Đất có tiềm năng trung bình (TN2) chiếm diện tích ít (13.769,9 ha, chiếm 10% tổng diện tích đất rừng sản xuất). Như vây, đất rừng sản xuất không có loại tiềm năng cao.

- Đối với đất rừng phòng hộ: Đất có tiềm năng thấp (TN1) chiếm diện tích chủ yếu (96.456,2 ha, chiếm 96,58% tổng diện tích đất rừng phòng hộ). Đất có tiềm năng trung bình (TN2) chiếm diện tích rất ít (3.415,0 ha, chiếm 3,42% tổng diện tích đất rừng phòng hộ). Như vậy, đất rừng phòng hộ không có loại tiềm năng cao.

- Đối với đất rừng đặc dụng: Đất có tiềm năng thấp (TN1) chiếm diện tích chủ yếu (16.141,3 ha, chiếm 82,46% tổng diện tích đất rừng đặc dụng). Đất có tiềm năng trung bình (TN2) chiếm diện tích rất ít (3.433,4 ha, chiếm 17,54% tổng diện tích đất rừng đặc dụng). Như vậy, đất rừng đặc dụng không có tiềm năng cao.

- Đối với đất nuôi trồng thủy sản: Toàn bộ đất nuôi trồng thủy sản có kết quả đánh giá phân cấp tiềm năng trung bình (TN2: diện tích 2.259,0 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất nuôi trồng thủy sản). Như vậy, đất nuôi trồng thủy sản không có loại tiềm năng thấp và tiềm năng cao.

- Đất làm muối: Toàn bộ đất làm muối có kết quả đánh giá phân loại ở mức

tiềm năng trung bình (TN2), diện tích 269,3 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất làm muối toàn tỉnh. Như vậy, đất làm muối không có loại tiềm năng thấp và cao.

- Đối với đất công trình: Đất công trình có tiềm năng thấp (TN1) chiếm diện tích chủ yếu (19.411,8 ha, chiếm 70,37% tổng diện tích đất công trình). Đất công trình có tiềm năng trung bình (TN2) chiếm diện tích ít (5.399,2 ha, chiếm 19,57% tổng diện tích đất công trình). Đất công trình có tiềm năng cao (TN3) chiếm diện tích ít (2.773,9 ha, chiếm 10,06 tổng diện tích đất công trình toàn tỉnh).

- Đối với đất khu công nghiệp: Đất khu công nghiệp kết quả đánh giá tiềm năng trung bình có diện tích 252,6 ha, chiếm 69,90% tổng diện tích đất công trình. Đất khu công nghiệp kết quả đánh giá tiềm năng cao (TN3) có diện tích 108,8 ha, chiếm 30,11% tổng diện tích đất khu công nghiệp. Như vậy, đất khu công nghiệp không có loại tiềm năng thấp.

- Đối với đất công trình năng lượng: tập trung chủ yếu ở huyện Sơn Hòa, kết quả đánh giá phân loại ở mức tiềm năng cao (TN3), diện tích 213,4 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất công trình năng lượng. Như vậy, đất công trình năng lượng không có loại tiềm năng thấp và trung bình.

- Đối với đất phi nông nghiệp còn lại: tập trung chủ yếu ở thị xã Đông Hòa, kết quả đánh giá phân loại ở mức tiềm năng trung bình (TN2), diện tích 148,1 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất phi nông nghiệp còn lại. Như vậy, đất phi nông nghiệp còn lại không có loại tiềm năng thấp và tiềm năng cao.

- Đối với đất chưa sử dụng: Toàn bộ đất chưa sử dụng có kết quả đánh giá ở mức tiềm năng thấp (TN1), diện tích 26.191,6 ha, chiếm 100% tổng diện tích đất chưa sử dụng. Như vậy, đất chưa sử dụng không có loại tiềm năng trung bình và tiềm năng cao.

c. Đánh giá tiềm năng đất đai theo đơn vị hành chính huyện, thị xã, thành phố và toàn tỉnh Phú Yên

Thống kê diện tích tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất phân theo các huyện, thị xã, thành phố của tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 115: Kết quả xác định chất lượng đất của tỉnh Phú Yên phân theo huyện, thị, thành phố

Huyện	TN1		TN2		TN3		Tổng cộng	
	Số khoanh đất	Diện tích (ha)	Số khoanh đất	Diện tích (ha)	Số khoanh đất	Diện tích (ha)	Số khoanh đất	Diện tích (ha)
TP.Tuy Hòa	13	3.654,9	1	126,9	26	5.817,8	40	9.599,6
TX.Sông Cầu	170	41.544,6	20	4.271,1	4	720,0	194	46.535,7
H.Đồng Xuân	187	94.892,4	12	3.335,4	10	2.170,8	209	100.398,6
H.Tuy An	95	22.608,0	48	11.760,2	16	3.784,0	159	38.152,2
H.Phú Hòa	69	16.422,0	8	2.076,9	25	6.087,2	102	24.586,1
H.Sơn Hòa	148	75.023,9	30	12.443,6	7	1.577,7	185	89.045,2
H.Sông Hinh	134	68.144,8	29	11.849,3	16	5.699,1	179	85.693,2
H.Tây Hòa	163	42.551,1	20	4.598,5	61	11.446,6	244	58.596,2
TX.Đông Hòa	59	14.837,3	22	5.167,6	23	4.868,4	104	24.873,3
Toàn tỉnh	**1.038**	**379.679,0**	**190**	**55.629,5**	**188**	**42.171,6**	**1.416**	**477.480,1**
Tỷ lệ (%)	***73,31***	***79,50***	***13,42***	***11,70***	***13,28***	***8,80***	***100***	***100***

Số liệu được trích xuất và tổng hợp từ bản đồ tiềm năng đất đai tỉnh Phú Yên

Số liệu biểu trên cho thấy:

- Diện tích đất có tiềm năng đất đai cao (TN3) tập trung nhiều ở các huyện Tây Hòa (11.446,6 ha), Phú Hòa (6.087,2 ha), thành phố Tuy Hòa (5.817,8 ha), Sông Hinh (5.699,1), thị xã Đông Hòa (4.868,4 ha).

- Diện tích đất có tiềm năng đất đai trung bình (TN2) tập trung nhiều ở các huyện Sơn Hòa (12.443,6 ha), Sông Hinh (11.849,3 ha), Tuy An (11.760,2 ha).

- Diện tích đất có tiềm năng đất đai thấp (TN1) tập trung nhiều vào các huyện Đồng Xuân (94.892,4 ha), Sơn Hòa (75.023,9 ha), Sông Hinh (68.144,8 ha), thị xã Sông Cầu (41.544,6 ha), v.v…

Số liệu toàn tỉnh cho thấy:

+ Tiềm năng đất đai thấp (TN1) chiếm diện tích lớn nhất, có 379.679,0 ha, chiếm 79,50% tổng diện tích đất điều tra và chiếm 73,31% tổng số khoanh đất.

+ Tiềm năng đất đai trung bình (TN2) chiếm diện tích ít, có 55.629,5 ha, chiếm 11,70% tổng diện tích đất điều tra và chiếm 13,42% tổng số khoanh đất.

+ Tiềm năng đất đai cao chiếm diện tích ít, có 42.171,6 ha, chiếm 8,80% tổng diện tích đất điều tra và chiếm 13,28 tổng số khoanh đất.

d. Mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Yên

- Đánh giá mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất của tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 116: So sánh mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai với hiện trạng sử dụng đất

STT	Huyện/ thị xã/ thành phố	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
			TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
A	B	(1)	(2)	(3)	(4 = 2 – 3)
	Toàn tỉnh				
1	TP. Tuy Hòa	Đất trồng lúa	2.935,1	2.215,2	719,87
		Đất các công trình xây dựng	2.900,8	1.927,6	973,25
		Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	108,8	68,4	40,4
2	TX. Sông Cầu	Đất trồng lúa	1.315,8	584,9	730,95
		Đất trồng cây lâu năm	211,4	3.675,8	-3464,41
		Đất rừng sản xuất	1.169,5	15.547,2	-14377,74
		Đất nuôi trồng thủy sản	979,1	881,5	97,57
		Đất làm muối	269,3	181,0	88,34
		Đất các công trình xây dựng	927,3	1.628,8	-701,52
		Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	118,7	108,9	9,8
3	H. Đồng Xuân	Đất trồng lúa	2.170,8	1.520,5	650,3
		Đất trồng cây hàng năm khác	2.608,7	14.956,8	-12348,11
		Đất trồng cây lâu năm	198,2	1.808,9	-1610,68
		Đất rừng sản xuất	107,1	32.120,3	-32013,22
		Đất các công trình xây dựng	421,4	1.772,1	-1350,67
4	H. Tuy An	Đất trồng lúa	4.870,7	2.712,2	2158,53

STT	Huyện/ thị xã/ thành phố	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
			TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
A	B	(1)	(2)	(3)	(4 = 2 – 3)
		Đất trồng cây hàng năm khác	1.174,9	12.948,3	-11773,38
		Đất trồng cây lâu năm	2.417,2	3.495,8	-1078,57
		Đất rừng sản xuất	5.792,2	11.189,9	-5397,7
		Đất rừng phòng hộ	757,8	1.453,0	-695,19
		Đất nuôi trồng thủy sản	261,8	483,6	-221,79
		Đất các công trình xây dựng	269,6	2.527,4	-2257,76
5	H. Phú Hòa	Đất trồng lúa	6.274,0	5.877,0	397,01
		Đất trồng cây hàng năm khác	1.440,9	3.705,3	-2264,37
		Đất các công trình xây dựng	449,2	1.494,8	-1045,63
6	H. Sơn Hòa	Đất trồng lúa	1.231,1	591,6	639,47
		Đất trồng cây hàng năm khác	4.977,0	26.167,2	-21190,21
		Đất trồng cây lâu năm	673,0	2.688,4	-2015,4
		Đất rừng sản xuất	3.042,0	28.351,4	-25309,39
		Đất rừng đặc dụng	3.433,4	13.130,2	-9696,84
		Đất các công trình xây dựng	451,4	3.582,7	-3131,28
		Đất công trình năng lượng	213,4	213,4	0
7	H. Sông Hinh	Đất trồng lúa	1.433,8	1.447,0	-13,22
		Đất trồng cây hàng năm khác	4.482,7	30.409,4	-25926,66
		Đất trồng cây lâu năm	7.273,2	11.452,1	-4178,87
		Đất rừng sản xuất	1.154,1	14.962,7	-13808,64
		Đất rừng phòng hộ	2.657,2	17.015,2	-14358,01
		Đất các công trình xây dựng	547,4	8.783,3	-8235,94
8	H. Tây Hòa	Đất trồng lúa	8.874,5	6.361,0	2513,51
		Đất trồng cây hàng năm khác	2.118,5	7.929,4	-5810,92
		Đất trồng cây lâu năm	2.149,9	1.951,1	198,78
		Đất rừng sản xuất	2.505,0	21.073,5	-18568,45

STT	Huyện/ thị xã/ thành phố	Loại đất theo mục đích sử dụng	Diện tích (ha)		
			TN2 + TN3	Hiện trạng	So sánh
A	B	(1)	(2)	(3)	(4 = 2 – 3)
		Đất các công trình xây dựng	397,2	2.237,5	-1840,34
9	TX. Đông Hòa	Đất trồng lúa	6.803,7	5.195,2	1608,5
		Đất trồng cây lâu năm	123,4	734,4	-611
		Đất nuôi trồng thủy sản	1.018,1	1.162,7	-144,57
		Đất các công trình xây dựng	1.808,8	2.051,7	-242,89
		Đất khu, cụm công nghiệp, khu chế xuất	133,9	157,4	-23,46
		Đất phi nông nghiệp còn lại	148,1	867,2	-719,09

Nhìn chung, mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai so với hiện trạng sử dụng các loại đất ở các huyện, thị đều chưa đạt 100%. Riêng TP. Tuy Hòa có mức độ phù hợp của tiềm năng đất đai so với hiện trạng sử dụng các loại đất cao.

- Hiện trạng các loại đất phù hợp với tiềm năng đất đai có: Đất lúa toàn bộ các huyện, thị và thành phố, đất công trình xây dựng thuộc thành phố Tuy Hòa, đất khu cụm công nghiệp thành phố Tuy Hòa, đất nuôi trồng thủy sản, làm muối và khu công nghiệp thị xã Sông Cầu, đất trồng cây lâu năm của huyện Tây Hòa.

- Các loại đất còn lại phân bố ở các huyện thị đều chưa hoàn toàn phù hợp với tiềm năng đất đai của tỉnh Phú Yên nên cần được bố trí sử dụng đất phù hợp.

Mức độ phù hợp ở các huyện, thị, thành phố cụ thể như sau:

+ Thành phố Tuy Hòa: Hiện trạng sử dụng đất ở mức độ phù hợp cao so với tiềm năng đất đai. Trong đó: toàn bộ hiện trạng sử dụng đất trồng lúa, đất công trình xây dựng, đất cụm công nghiệp đều phù hợp với tiềm năng đất đai và ở mức (TN2 và TN3).

+ Thị xã Sông Cầu: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối, đất cụm công nghiệp phù hợp với tiềm năng đất đai.

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có

3.464,41 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 14.377,74 ha, đất công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 701,52 ha.

+ Huyện Đồng Xuân: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 12.348,11 ha, hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 1.610,68 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 32.013,22 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 1.350,67 ha.

+ Huyện Tuy An: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 11.773,38 ha, hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 1.078,57 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 5.397,7 ha, hiện trạng đất rừng phòng hộ chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 695,19 ha, hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 221,79 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 2.257,76 ha.

+ Huyện Phú Hòa: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 2.264,37 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 1.045,63 ha.

+ Huyện Sơn Hòa: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa và đất công trình năng lượng phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 21.190,21 ha, hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 2.015,4 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 25.309,39 ha, hiện trạng đất rừng đặc dụng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 9.696,84 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 3.131,28 ha.

+ Huyện Sông Hinh: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Hiện trạng đất lúa chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 13,22 ha, hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 25.926,66 ha, hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 4.178,87 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 13.808,64 ha, hiện trạng đất phòng hộ chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 14.358,01 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 8.235,95 ha.

+ Huyện Tây Hòa: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa và đất trồng cây lâu năm phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây hàng năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 5.810,92 ha, hiện trạng đất rừng sản xuất chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 18.568,45 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 1.840,34 ha.

+ Thị xã Đông Hòa: Hiện trạng sử dụng đất ở một số khoanh vẫn chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai.

Trong đó:

Toàn bộ hiện trạng đất lúa phù hợp với tiềm năng đất đai (có mức đánh giá TN2, TN3).

Hiện trạng đất trồng cây lâu năm chưa phù hợp (có mức đánh giá TN1) so với tiềm năng đất đai có 611,0 ha, hiện trạng đất nuôi trồng thủy sản chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 144,57 ha, hiện trạng đất các công trình xây dựng chưa phù hợp so với tiềm năng đất đai có 242,89 ha, hiện trạng đất cụm công nghiệp chưa phù hợp so với tiềm năng có 23,46 ha, đất phi nông nghiệp còn lại chưa phù hợp với tiềm năng đất đai có 719,09 ha.

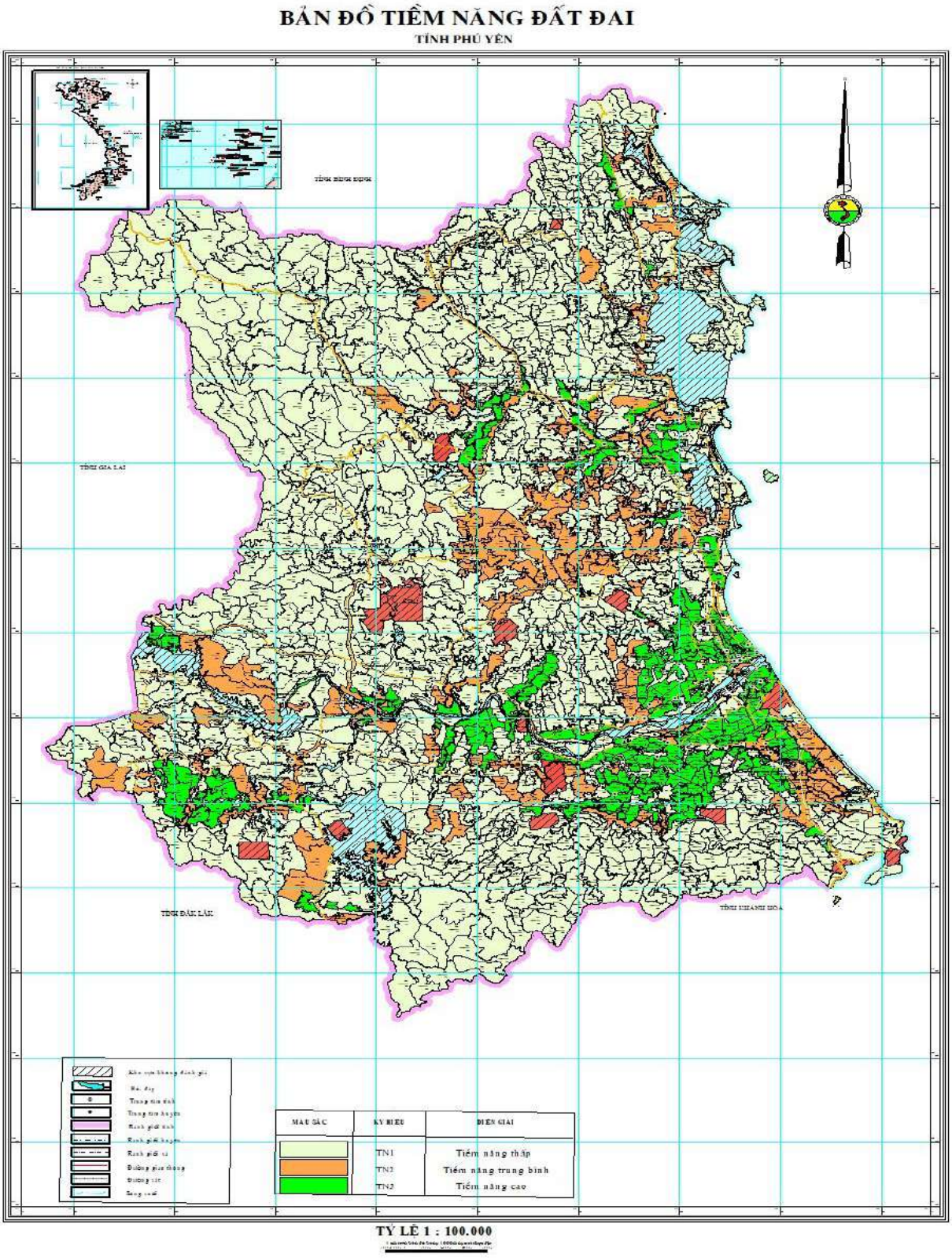

Hình 47: Bản đồ Tiềm năng đất đai tỉnh Phú Yên

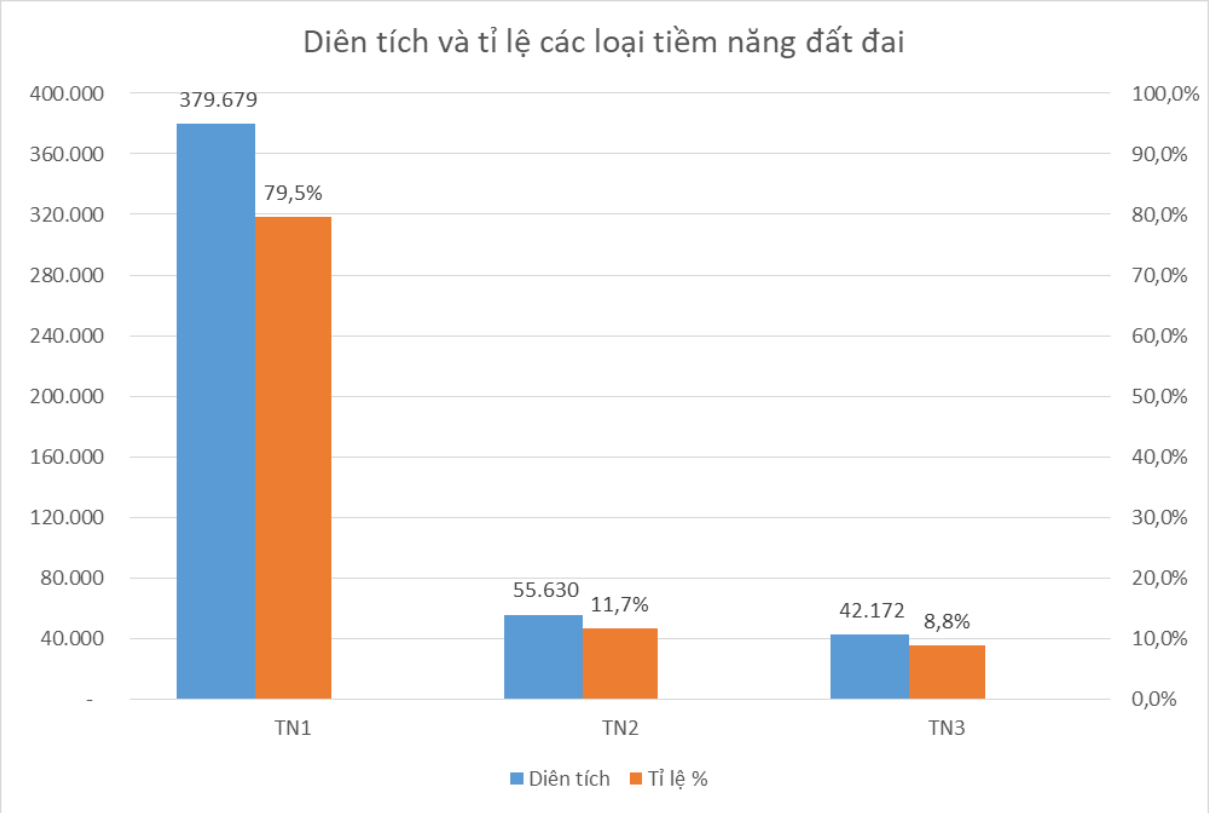

5.2. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai

a. Đánh giá ảnh hưởng tích cực của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai

- Về khí hậu thời tiết - thủy văn:

Khí hậu Phú Yên không phân hóa rõ ràng theo khu vực lãnh thổ mà theo điều kiện địa hình. Vì vậy, việc phân vùng khí hậu thủy văn cũng theo sự phân hóa của địa hình. Khu vực phía Nam và phía Đông của tỉnh có khí hậu thuận lợi nên thường có tiềm năng đất đai cao hơn khu vực phía Bắc và phía Tây của tỉnh.

Về chỉ tiêu nhiệt độ có thể nhận thấy trong tỉnh Phú Yên hình thành các tiểu vùng khí hậu ven biển và thung lũng với nhiệt độ trung bình năm trên 26ºC, vùng khí hậu phía Bắc và cao nguyên, chủ yếu có nhiệt độ trung năm khoảng 24 - 25.5ºC. Các khu vực thung lũng Sông Ba và khu vực ven biển với nền nhiệt độ cao thường có tiềm năng đất đai cao hơn khu vực phía Bắc và cao nguyên.

Về chỉ tiêu mưa, có thể phân biệt các vùng khí hậu trong tỉnh với lượng mưa khu vực phía Nam trên 2200mm, khu vực phía Bắc, khu vực thung lũng Sông Ba mưa 1700 - 1800mm. Việc xác định ranh giới của tiểu vùng khí hậu này còn được thực hiện đồng thời với nhiệt độ trung bình năm dưới 25ºC. Khu vực phía Nam với lượng mưa cao hơn khu vực phía Bắc nên khu vực phía Nam và Đông

có tiềm năng đất đai cao hơn khu vực phía Bắc và Tây.

- Về địa hình: có ảnh hưởng nhiều đến tiềm năng đất đai, những vùng có địa hình bằng hoặc ít dốc thuận lợi cho việc sử dụng nên có tiềm năng đất đai cao (TN3; TN2), khả năng đưa vào sử dụng các mục đích khác nhau đều mang lại hiệu quả cao.

Nhìn chung, khu vực phía Đông và khu vực trung tâm của tỉnh có địa hình tương đối ít dốc, trong đó có vùng đồng bằng Sông Ba, với địa hình bằng, ít dốc nên có tiềm năng đất đai thường cao hơn các khu vực khác.

- Về thổ nhưỡng:

Các loại đất thuộc nhóm đất phù sa (Pb, Pc, Pg, Py) có địa hình bằng, ít dốc, tầng dày trên 100cm, độ phì cao nên có tiềm năng đất đai cao.

Các loại đất thuộc nhóm đất đỏ vàng trên đá bazan (Fk, Fu) có tầng dày trên 100cm, độ phì cao, tương đối ít dốc nên có tiềm năng đất đai từ trung bình đến cao.

b. Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực của điều kiện tự nhiên đến tiềm năng đất đai

- Về khí hậu thời tiết: khí hậu thời tiết, nhất là khí hậu thời tiết cực đoan do biến đổi khí hậu hiện nay có ảnh hưởng tiêu cực đến tiềm năng đất đai, những vùng có nhiệt độ quá cao dễ dẫn đến tình trạng hạn hán, thiếu nước tưới hoặc những vùng có lượng mưa quá cao dễ dẫn đến tình trạng lũ lụt, ngập úng, v.v… đều có ảnh hưởng tiêu cực đến tiềm năng đất đai, hạn chế cho việc sử dụng, tiềm năng đất đai không cao.

- Về độ dốc: có ảnh hưởng lớn đến tiềm năng đất đai, những vùng có độ dốc lớn thường có tiềm năng thấp (TN1), đất nhanh bị thoái hóa, việc sử dụng vào các mục đích gặp nhiều hạn chế, đầu tư cao nhưng hiệu quả không cao. Nhìn chung, khu vực phía Bắc và phía Tây có địa hình đồi núi cao với độ dốc lớn, quá trình xói mòn rửa trôi đất diễn ra mạnh nên tiềm năng đất đai thường rất thấp.

- Về thổ những:

Các loại đất có nguồn gốc phát sinh từ nhóm đá macma acid và nhóm đá trầm tích (Xa, Xq, Fa, Fs, Fq) thường bị xói mòn và rửa trôi, tầng đất mỏng, cơ giới nhẹ, nhiều sỏi sạn, độ phì thấp, có nhiều hạn chế đến sử dụng, tiềm năng đất đai thấp.

Các loại đất thuộc các nhóm đất mặn như: M, Mn, MS có hạn chế do hàm lượng muối tan cao, chỉ sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản, không có khả

năng chuyển đổi sang các mục đích khác nên thường có tiềm năng đất đai thấp.

Các loại đất như: Cc, Cb, E có tầng đất rất mỏng, độ phì rất thấp nên tiềm năng đất đai rất thấp.

5.3. Phân tích, đánh giá ảnh hưởng của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai

a. Đánh giá ảnh hưởng tích cực của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai

Kinh tế-xã hội phát triển tạo điều kiện xây dựng cơ sở hạ tầng, nhất là xây dựng củng cố và mở rộng hệ thống giao thông, thủy lợi đã ảnh hưởng tích cực đến tiềm năng đất đai. Cụ thể: Các huyện Tây Hòa, Sông Hinh, thị xã Đông Hòa, thành phố Tuy Hòa được đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, thủy lợi tốt nên diện tích đất có tiềm năng cao và trung bình chiếm tỷ lệ cao hơn các huyện, thị khác trong tỉnh.

Kinh tế-xã hội phát triển tạo điều kiện đầu tư cải tạo đất phát triển sản xuất, nâng cao tiềm năng đất đai. Cụ thể: đất chưa sử dụng được đưa vào trồng rừng, cây lâu năm hoặc đất phi nông nghiệp, đất khai đất mặn ven biển được đưa vào nuôi trồng thủy sản, các loại đất trồng cây hàng năm được đầu tư phân bón nâng cao năng suất, sản lượng, v.v... Nhiều loại đất trước đây không có điều kiện đầu tư nên tiềm năng thấp, đến nay điều kiện kinh tế-xã hội phát triển, có vốn đầu tư cùng với sử dụng đúng mục đích nên tiêm năng đất đai được nâng cao.

b. Đánh giá ảnh hưởng tiêu cực của phát triển kinh tế - xã hội đến tiềm năng đất đai

Phát triển kinh tế-xã hội cùng với dân số tăng nhanh kéo theo nhu cầu sử dụng đất tăng cao, gây áp lực lớn đến tài nguyên đất đai. Đất sản xuất nông nghiệp, nhất là đất trồng cây hàng năm mở rộng vào đất rừng làm giảm độ che phủ đất, xuất hiện nhiều đá lẫn và đá lộ đầu, nhiều vùng đất bị suy thoái, v.v… nên tiềm năng đất đai bị ảnh hưởng tiêu cực.

Khai thác sử dụng đất quá mức, đặc biệt là sử dụng đất dốc không hợp lý, làm cho đất bị xói mòn, rửa trôi, xuất hiện nhiều kết von, đá ong, tầng đất mặt bị mỏng dần, hiệu quả sử dụng đất thấp, ảnh hưởng xấu đến tiềm năng đất đai.

5.4. Phân tích, đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động đến tiềm năng đất đai

a. Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động tích cực đến tiềm năng đất đai

+ Tình hình quản lý đất nông nghiệp: Toàn bộ quỹ đất dành cho sản xuất nông nghiệp được quản lý khai thác đúng mục đích sử dụng. Quỹ đất cho phát triển lâm nghiệp cũng được quản lý khai thác, nhất là phát triển trồng rừng sản xuất. Đất nông nghiệp được sử dụng khá triệt để, hợp lý và hiệu quả. Việc đầu tư nâng cấp các công trình cơ sở hạ tầng: thủy lợi, đường giao thông, cung cấp điện,... đã tạo điều kiện cho các ngành, nhân dân khai thác tốt hơn tiềm năng đất đai vào phát triển nông nghiệp. Sản xuất nông nghiệp đang phát triển mạnh theo hướng sản xuất hàng hóa để nâng cao hiệu quả sử dụng đất. Nhiều sản phẩm nông nghiệp không chỉ cung cấp nội tỉnh mà còn cung cấp cho nhiều vùng trong cả nước. Trong đó việc khai thác đất chưa sử dụng vào phát triển nông nghiệp đạt kết quả rất tốt (diện tích đất chưa sử dụng đến nay chỉ còn 35.823,8 ha, chiếm 7,1% diện tích tự nhiên).

+ Đối với đất phi nông nghiệp: Việc bố trí quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng kết cấu hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ du lịch, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn. Đất phi nông nghiệp được sử dụng trên những loại đất phù hợp với đất xây dựng; đúng yêu cầu, mục đích sử dụng, quản lý chặt chẽ việc chuyển đất sản xuất nông nghiệp sang các mục đích phi nông nghiệp, nhất là việc sử dụng đất chuyên trồng lúa nước từ khi có chủ trương tăng cường, quản lý sử dụng đất trồng lúa, hạn chế sử dụng đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang mục đích phi nông nghiệp.

+ Nhiều diện tích đất đã chuyển mục đích sử dụng để xây dựng mới và nâng cấp hệ thống cơ sở hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội ở đô thị và nông thôn (giao thông, thủy lợi, trường học, bệnh viện, cơ sở thể dục-thể thao...) đã nâng cao được tiềm năng đất đai.

+ Diện tích đất lâm nghiệp, đất trồng cây lâu năm tăng lên đã làm tăng độ che phủ đất; góp phần cải tạo môi trường, điều hòa khí hậu; hạn chế tác hại của biến đổi khí hậu.

+ Đất dành cho xử lý chất thải được chú trọng, góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các khu dân cư, khu sản xuất và các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, chú trọng đầu tư, tổ chức tốt thu gom chất thải sinh hoạt, công nghiệp nên hạn chế ô nhiễm môi trường.

b. Đánh giá tình hình quản lý và sử dụng đất tác động tiêu cực đến tiềm năng đất đai

- Việc quản lý, bảo vệ đất rừng chưa nghiêm ngặt, đốt phá rừng xảy ra thường xuyên, tài nguyên rừng ngày càng cạn kiệt, tiềm năng đất đai suy giảm.

- Tình hình quản lý sử dụng đất nông nghiệp chưa hợp lý. Trong đó, nhiều diện tích đất đồi núi có độ dốc lớn vẫn tự phát đưa vào trồng cây hàng năm (trồng mía, sắn, v.v…), chỉ sau 1 đến 2 vụ đất không còn tiềm năng khai thác sử dụng.

- Khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng chưa được quản lý, giám sát chặt chẽ, gây ô nhiễm và tàn phá môi trường đất nghiêm trọng, các khu vực khai thác khoáng sản không còn khả năng phục hồi, không còn khả năng khai thác vào các mục đích khác.

- Nhiều công trình, dự án; khu, cụm công nghiệp, … đã được giao đất, thu hồi đất nhưng việc đầu tư, xây dựng cho đến nay còn nhiều dự án triển khai không triển khai; tồn tại này làm ảnh hưởng xấu đến phát triển kinh tế - xã hội, cũng như tiềm năng đất đai.

5.5. Phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng đất (hiệu quả kinh tế, xã hội và môi trường)

a. Đánh giá hiệu quả kinh tế

Theo kết quả tổng hợp phiếu điều tra tiềm năng đất đai cho thấy: có 27 khoanh đất (5.355,1 ha, chiếm 1,1% diện tích điều tra) có hiệu quả kinh tế cao, có 217 khoanh đất (50.348,8 ha, chiếm 10,5% diện tích điều tra) có hiệu quả kinh tế trung bình, có 1.172 khoanh đất (421.776,2 ha, chiếm 88,3% diện tích điều tra) có hiệu quả kinh tế thấp.

Nhìn chung, hiệu quả kinh tế sử dụng đất của tỉnh Phú Yên vào loại thấp so với bình quân cả nước.

b. Đánh giá hiệu quả xã hội

Theo kết quả tổng hợp phiếu điều tra tiềm năng đất đai cho thấy: có 30 khoanh đất (5.978,8 ha, chiếm 1,3% diện tích điều tra) có hiệu quả xã hội cao, có 213 khoanh đất (52.000,6 ha, chiếm 10,9% diện tích điều tra) có hiệu quả xã hội trung bình, có 1.173 khoanh đất (419.500,7 ha, chiếm 87,9% diện tích điều tra) có hiệu quả xã hội thấp.

c. Đánh giá hiệu quả môi trường

Theo kết quả tổng hợp phiếu điều tra tiềm năng đất đai cho thấy: toàn tỉnh có 953 khoanh đất (337.598,1 ha, chiếm 70,7% diện tích điều tra) có hiệu quả môi

trường trung bình, có 463 khoanh đất (139.882,0 ha, chiếm 29,3% diện tích điều tra) có hiệu quả môi trường thấp.

Nhìn chung, thực trạng hiệu quả môi trường tỉnh Phú Yên chủ yếu chỉ đạt mức trung bình.

5.6. Tổng hợp phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất toàn tỉnh

* Tổng hợp đánh giá tiềm năng đất đai toàn tỉnh Phú Yên

Kết quả đánh giá tiềm năng đất đai tỉnh Phú Yên như sau:

Thống kê diện tích tiềm năng đất đai theo mục đích sử dụng đất toàn tỉnh Phú Yên như sau:

Bảng 117: Kết quả xác định tiềm năng đất đai của tỉnh Phú Yên

TT	Phân cấp tiềm năng đất	Ký hiệu (TN)	Số lượng khoanh	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)
1	Đất có tiềm năng thấp	TN1	1.038	379.679	79,5
2	Đất có tiềm năng trung bình	TN2	190	55.629,5	11,7
3	Đất có tiềm năng cao	TN3	188	42.171,6	8,8
	Tổng		**1416**	**477.480**	**100,00**

Kết quả các khoanh đất trên bản đồ tiềm năng đất đai được thể hiện theo 03 cấp như sau:

- Đất có tiềm năng thấp (ký hiệu TN1): 379.679 ha, chiếm 79,5% tổng diện tích điều tra, với 1.038 khoanh, chiếm 73,31% tổng số khoanh đất điều tra.

- Đất có tiềm năng trung bình (ký hiệu TN2): 55.629,5 ha, chiếm 11,7% tổng diện tích điều tra, với 190 khoanh, chiếm 13,42% tổng số khoanh đất điều tra.

- Đất có tiềm năng cao (ký hiệu TN3): 42.171,6 ha, chiếm 8,8% tổng diện tích điều tra, với 188 khoanh đất, chiếm 13,28% tổng số khoanh đất điều tra.

VIII. ĐÁNH GIÁ ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM YẾU TRONG PHÁT TRIỂN CỦA TỈNH

1. Điểm mạnh

Thứ nhất, Phú Yên là địa phương giá trị di sản, văn hóa đa dạng, độc đáo, riêng biệt, đây là lợi thế tuyệt đối phát triển du lịch

Thứ hai, Phú Yên có tiềm năng kinh tế biển và đặc biệt là Khu kinh tế Nam Phú Yên, bước đầu thu hút được các doanh nghiệp và các dự án lớn.

Thứ ba, quỹ đất của tỉnh còn dồi dào chi phí đất còn thấp hơn so với các tỉnh trong vùng, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu hút đầu tư.

Thứ tư, mạng lưới hạ tầng giao thông ở Phú Yên rất đa dạng, tương đối thuận lợi như đường hàng không, đường bộ, đường bờ biển và đường sắt, tạo thuận lợi cho việc trao đổi buôn bán, thương mại, phát triển dịch vụ.

Thứ năm, môi trường ở địa phương tương đối sạch, tạo thuận lợi cho thực hiện mục tiêu phát triển bền vững.

2. Điểm yếu

Một là, quy mô lao lực lượng lao động trên địa bàn tỉnh Phú Yên còn nhỏ, chất lượng lao động vẫn chưa cao và không đồng đều giữa các địa phương, gây khó khăn cho phát triển các ngành thâm dụng lao động như công nghiệp chế tạo,…

Hai là, thu ngân sách trên địa bàn còn thấp và chi ngân sách vượt thu ngân sách, gây khó khăn trong việc chủ động đầu tư, đặc biệt là đầu tư cơ sở hạ tầng.

Ba là, quy mô sản xuất còn nhỏ, bên cạnh đó, thu nhập của người dân trên địa bàn tỉnh còn thấp. Do đó, thị trường tiêu thụ nội tỉnh nhỏ.

Bốn là, địa phương vẫn chưa khai thác hết các tiềm năng (chưa phát huy được vai trò khu kinh tế Nam Phú Yên). Do đó, tỉnh hiện nay chưa xây dựng được sản phẩm mũi nhọn giá trị kinh tế cao, chính vì vậy chưa phát huy được sức hấp dẫn đối với các nhà đầu tư trong và ngoài nước.

Năm là, chất lượng một số cơ sở hạ tầng chưa cao, năng lực cạnh tranh còn thấp, gây khó khăn cho việc thu hút đầu tư.

3. Cơ hội

Thứ nhất, nhiều công trình quy mô lớn quốc gia đang và sẽ được đầu tư như cao tốc Bắc - Nam, tạo điều kiện thuận lợi để thu hút nhà đầu tư.

Thứ hai, kinh tế Việt Nam tăng trưởng khá, đồng thời tầng lớp trung lưu cũng tăng, do đó hành vi tiêu dùng cũng thay đổi theo hướng tích cực hơn và nhu

cầu sản phẩm sạch tăng.

Thứ ba, Việt Nam tham gia vào thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, tạo cơ hội cho nông sản của tỉnh Phú Yên dễ dàng hơn trong việc xuất khẩu sang các thị trường quốc tế.

Thứ tư, cuộc cách mạng công nghiệp và xu thế phát triển một số ngành mới diễn ra với quy mô toàn cầu, đây cũng là một cơ hội để tỉnh Phú Yên thu hút phát triển.

Thứ năm, là một trong những địa phương còn khó khăn, Phú Yên sẽ được nhận các cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư từ Chính Phủ.

Thứ sáu, do quy mô của nền kinh tế còn nhỏ, các tiềm năng phát triển chưa được khai thác một cách có hiệu quả, dẫn đến dư địa tăng trưởng còn cao, là cơ hội đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế của tỉnh.

4. Thách thức

Thứ nhất, Phú Yên đang đứng trước nhiều thách thức, nhất là cạnh tranh với khu vực miền Trung- Tây Nguyên. Đây là các tỉnh có tiềm năng, thế mạnh tương tự nhau, đồng thời lựa chọn các mũi nhọn cạnh tranh tương tự nhau.

Thứ hai, vấn đề già hóa dân số và di cư gây ra thiếu hụt lao động và phát sinh gánh nặng an sinh xã hội.

Thứ ba, một thách thức khác đặt ra cho tỉnh Phú Yên nói riêng và các tỉnh thành khác trong cả nước nói chung và giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng nhanh và phát triển bền vững.

Thứ tư, đại dịch Covid vừa là cơ hội, đồng thời cũng là thách thức đối với Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu chậm lại sau Covid-19, chính vì vậy nhu cầu với các sản phẩm công nghiệp, dịch vụ, du lịch sẽ bị ảnh hưởng

Thứ năm, ảnh hưởng biến đổi khí hậu gây ra các hiện tượng thời tiết cực đoan, ảnh hưởng tiêu cực đến sản xuất, đặc biệt là sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.

PHẦN III.
QUY HOẠCH TỈNH PHÚ YÊN THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050

I. CÁC YẾU TỐ, ĐIỀU KIỆN CỦA QUỐC TẾ, QUỐC GIA VÀ VÙNG, TÁC ĐỘNG ĐẾN PHÁT TRIỂN TỈNH

1. Bối cảnh quốc tế

1.1. Sự phát triển và lan tỏa của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0) là sự kết hợp của công nghệ trong các lĩnh vực vật lý, công nghệ số và sinh học, tạo ra những khả năng sản xuất hoàn toàn mới và có tác động sâu sắc đến đời sống kinh tế, chính trị, xã hội của thế giới. Sự phát triển của công nghệ tự động, một mặt, giúp giải phóng sức lao động cho con người, tăng năng suất lao động; mặt khác, cũng đẩy hàng triệu người phải đối diện với nguy cơ mất việc làm. Nhiều ngành, nghề sản xuất, kinh doanh truyền thống cũng sẽ biến mất nhanh chóng. Trong cuộc cách mạng công nghiệp thứ tư, những yếu tố mà các nước như Việt Nam đã và đang tự coi là có ưu thế như lực lượng lao động thủ công trẻ, dồi dào sẽ không còn là thế mạnh nữa, thậm chí bị đe dọa nghiêm trọng. Trong tương lai, người lao động có thể mất việc làm, bởi những lĩnh vực mà công nghệ robot có thể tác động tới trải dài từ dệt may, dịch vụ, giải trí cho đến y tế, giao thông, giáo dục. Như vậy, để nắm bắt và đón đầu được xu thế này, Chính phủ nói chung và Phú Yên nói riêng phải có trách nhiệm tích cực hoàn thiện hệ thống chính sách và thể chế hướng đến tăng cường năng lực tiếp cận và ứng dụng thành quả của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0 trong các chiến lược, chính sách phát triển đất nước và tỉnh. Nếu như không bắt kịp nhịp độ phát triển công nghiệp 4.0 này, Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng sẽ phải đối mặt với những tác động tiêu cực như sự tụt hậu về công nghệ, suy giảm sản xuất kinh doanh; dư thừa lao động có kỹ năng và trình độ thấp gây phá vỡ thị trường lao động truyền thống, ảnh hưởng tới tình hình kinh tế xã hội đất nước; mất an toàn an ninh thông tin, xâm phạm bản quyền, thiếu hụt nguồn nhân lực trình độ cao.

1.2. Chuyển dịch trong ngành chế biến, chế tạo toàn cầu

Thế giới hiện đang chứng kiến làn sóng dịch chuyển trong lĩnh vực chế biến/chế tạo tương tự như sự chuyển dịch mạnh mẽ trong hoạt động chế biến/chế tạo của thế giới vào đầu những năm 1990, khi mà Trung Quốc nổi lên trở thành công xưởng lớn nhất của thế giới (chiếm gần 40% hàng xuất khẩu toàn cầu vào

năm 2015). Trong bối cảnh chi phí ở Trung Quốc ngày càng gia tăng, hàng trăm tỷ đô la từ hoạt động chế biến/chế tạo toàn cầu sẽ di chuyển ra khỏi Trung Quốc trong thập kỷ tới. Xu hướng này gần đây còn được thúc đẩy theo hướng đẩy nhanh tốc độ với sự đối đầu thương mại Mỹ - Trung. Theo xu hướng chuyển dịch, các lĩnh vực có giá trị cao sẽ được chuyển về lại quốc gia khởi nguồn, trong khi đó, phần lớn các hoạt động sản xuất sơ cấp và thứ cấp sẽ được chuyển đến các quốc gia ở khu vực Đông Nam Á và Nam Á. Đây là cơ hội cho Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng trong việc trở thành trung tâm sản xuất của các tập đoàn hàng đầu trên thế giới dựa trên cơ cấu chi phí nhân lực rẻ. Các hoạt động đầu tư lớn sẽ ngày càng xuất hiện nhiều hơn ở Việt Nam. Thiết lập một thể chế tốt cùng nguồn nhân lực dồi dào và có chất lượng cao sẽ là một trong những điều kiện quyết định trong việc nắm bắt xu thế toàn cầu này.

1.3. Các Hiệp định thương mại quốc tế

Hiện nay, Việt Nam đã tiến hành ký kết được 15 Hiệp định Thương mại tự do (FTA) cùng với đang đàm phán 02 Hiệp định FTA khác. Các hiệp định này góp phần quan trọng thúc đẩy tiến trình cải cách hành chính, hoàn thiện môi trường thương mại và đầu tư của Việt nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng. Các FTA chứa đựng rất nhiều quy định điều chỉnh chính sách thương mại trong nước của các quốc gia thành viên như chính sách minh bạch thông tin, xác lập môi trường cạnh tranh lành mạnh, bình đẳng giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế về địa vị pháp lý cũng như quyền được tham gia vào các hoạt động thương mại, các biện pháp thực thi bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với nhãn hiệu thương mại, quyền tác giả và các quyền liên quan tại biên giới. Điều này đặt ra cho các doanh nghiệp của Việt Nam và Phú Yên khi tham gia các FTA nhưng yêu cầu: Hoàn thiện thể chế, tạo môi trường cạnh tranh lành mạnh, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp trong nước, nền kinh tế cũng sẽ phải đương đầu với nhiều cú sốc từ bên ngoài hơn. Ngoài việc tuân thủ những quy định về xuất xứ, lao động và môi trường, việc thâm nhập vào thị trường các nước phát triển như EU, Mỹ, Nhật Bản vẫn còn khó khăn từ các hàng rào phi thuế quan về kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm từ các thị trường này. Đối với Phú Yên: (i) Cần tạo ra môi trường thuận lợi để thu hút đầu tư vào các khu công nghiệp, khu kinh tế, ưu tiên các dự án công nghệ cao, tiết kiệm nguyên nhiên liệu, vật liệu; (ii) Áp dụng mô hình, phương thức quản lý tiên tiến, thân thiện với môi trường; (iii) Tập trung kêu gọi đầu tư xây dựng hạ tầng Khu kinh tế Nam Phú Yên, đầu tư phát triển hệ thống kinh doanh hiện đại trên địa theo hướng hiện đại; (iv) Phát triển chuỗi du lịch biển kết hợp du lịch sinh thái; và (v) Phát triển sản xuất nông nghiệp, nhất là nông sản xuất khẩu cần phải bảo đảm kỹ thuật và vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia

2.1. Định vị nền kinh tế Việt Nam sau 35 năm đổi mới

Việt Nam nằm ở vị trí huyết mạch của nền kinh tế khu vực nơi có các nền kinh tế phát triển mạnh và năng động, là động lực tăng trưởng của khu vực và thế giới. Trong gần 35 năm qua kể từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu về mọi mặt, đặc biệt là về kinh tế. Theo số liệu của Ngân hàng Thế giới (WB) Việt Nam nằm trong top 10 quốc gia tăng trưởng cao nhất giai đoạn 2011-2020. Mặc dù chịu ảnh hưởng tác động nặng nề của dịch bệnh COVID-19, trong khi hầu hết các nền kinh tế rơi vào suy thoái, Việt Nam vẫn duy trì tăng trưởng dương ở mức khá (2,91%). Tuy nhiên, nền kinh tế Việt Nam vẫn còn đối mặt với nhiều khó khăn. Thu nhập bình quân đầu người ở Việt Nam hiện nay vẫn thuộc loại trung bình thấp, so với các nước ASEAN-6, mức thu nhập này có khoảng cách khá xa, chỉ bằng 4,5% của Singapore, 8,4% của Brunei, 23% của Malaysia, 34,2% của Thái Lan, 65% của Indonesia, 79,2% của Philippines. Trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, Việt Nam đang có những biểu hiện "chậm chân" so với các nước trong khu vực. Năng lực cạnh tranh của Việt Nam còn thấp so với nhiều nước ASEAN. Nhiều mặt hàng sản xuất xuất khẩu của Việt Nam có giá trị gia tăng trong nước thấp, trong đó chủ yếu thực hiện chức năng lắp ráp và chủ yếu (70%) khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), sự tham gia của các doanh nghiệp trong nước vào các chuỗi giá trị toàn cầu chính (GVC) còn hạn chế. Những cơ hội và thách thức khi định vị Việt Nam vào cuối những năm 2020 là những điểm cần được xem xét kỹ trong xác định mục tiêu phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời gian tới.

2.2. Định hướng phát triển đất nước

Đại hội lần thứ XIII của Đảng (1/2021) đã xác định mục tiêu và thể hiện khát vọng của đất nước ở những thời điểm lịch sử quan trọng: Đến 2025 (kỷ niệm 50 năm giải phóng hoàn toàn miền nam), Việt Nam vượt qua mức thu nhập trung bình thấp, đến 2030 (kỷ niệm 100 năm thành lập Đảng), đạt mức thu nhập trung bình cao và đến 2045, kỷ niệm 100 năm thành lập nước Việt Nam Trở thành nước phát triển, thu nhập cao. Đại hội cũng đã đưa ra quan điểm về động lực thực hiện các mục tiêu phát triển, đó là: Phát triển nhanh và bền vững dựa chủ yếu vào khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, coi đây là nhân tố quyết định để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả và sức cạnh tranh. Quan điểm của Đảng cũng đặt ra: cần phải phát huy tối đa lợi thế của các vùng, miền, phát triển hài hòa giữa kinh tế với văn hóa, xã hội, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Tập trung xây dựng và nhân rộng các mô hình khu kinh tế, khu công

nghiệp sinh thái ven biển gắn với hình thành phát triển đô thị và phát triển các trung tâm kinh tế biển mạnh. Những định hướng phát triển quốc gia trong thời gian tới đã gợi mở và trực tiếp là những căn cứ xác định mục tiêu và lựa chọn các hướng phát triển của tỉnh Phú Yên trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

2.3. Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 với mục tiêu tổng quát là "đưa Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh; đạt cơ bản các tiêu chí về phát triển bền vững kinh tế biển; hình thành văn hóa sinh thái biển; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng; ngăn chặn xu thế ô nhiễm, suy thoái môi trường biển, tình trạng sạt lở bờ biển và biển xâm thực; phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái biển quan trọng. Những thành tựu khoa học mới, tiên tiến, hiện đại trở thành nhân tố trực tiếp thúc đẩy phát triển bền vững kinh tế biển". Chiến lược biển xác định 5 chủ trương lớn bao gồm: (i) Phát triển kinh tế biển và ven biển; (ii) Phát triển các vùng biển dựa trên lợi thế về điều kiện tự nhiên, hài hoà giữa bảo tồn và phát triển; (iii) Bảo vệ môi trường, bảo tồn, phát triển bền vững đa dạng sinh học biển; chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, nước biển dâng và phòng, chống thiên tai; (vi) Nâng cao đời sống nhân dân, xây dựng văn hoá biển, xã hội gắn bó, thân thiện với biển; (v) Bảo đảm quốc phòng, an ninh, đối ngoại và hợp tác quốc tế.

Phú Yên là tỉnh có tiềm năng và thế mạnh về phát triển kinh tế biển và ven biển. Vì vậy, Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 chính là cơ sở và nền tảng vững cho việc triển khai các kế hoạch phát triển kinh tế biển của tỉnh. Với điều kiện phát triển thuận lợi về kinh tế biển của Phú Yên, trục đô thị ven biển, có thể xem là trục động lực chính cho việc phát triển Phú Yên, với chuỗi đô thị ven biển Sông Cầu – Tuy An – Tuy Hòa – Đông Hòa, chạy dài khoảng 190 Km, với trên 50% dân số toàn tỉnh, và có tiềm lực kinh tế đóng góp cho khoảng 3/4 ngân sách của tỉnh. Trong đó: (i) Khu kinh tế Nam Phú Yên có thể trở thành một trong những trung tâm công nghiệp, cảng biển lớn của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên; (ii) Khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, bãi Từ Nham, gành Đá Đĩa, đầm Ô Loan, và khu vực vịnh Vũng Rô có thể trở thành những điểm du lịch mang đẳng cấp quốc tế; (iii) Với quỹ đất ven biển còn dồi dào, nhiều tiềm năng cho phát triển đô thị và dịch vụ, các khu đô thị du lịch sinh thái có thể phát triển dọc theo tuyến đường ven biển và các tuyến đường nối từ QL1 đến các bãi ngang ven biển; và

(iv) Các khu công nghiệp năng lượng, năng lượng sạch; công nghiệp cơ khí, điện tử; công nghiệp chế biến nông – lâm – thủy sản… có thể được phát triển gắn kết với công nghệ cao, nhằm hạn chế tác động xấu đến môi trường.

3. Các yếu tố, điều kiện vùng Duyên hải miền Trung, Tây Nguyên

Nằm trên dải đất hẹp theo chiều Đông - Tây, Vùng DHMT có vị trí địa lý thuận lợi và quan hệ chặt chẽ với Tây Nguyên, Lào, Đông Bắc Campuchia, Đông Bắc Thái Lan và Myanmar, là cửa ngõ ra biển của tuyến Hành lang kinh tế - du lịch Đông Tây (WEC) nối với đường hàng hải quốc tế. Vùng DHMT là nơi hội tụ đầy đủ các tài nguyên thiên nhiên, di sản văn hóa thế giới, di tích lịch sử đặc thù của cả nước.

Vùng DHMT có hệ thống hạ tầng giao thông (đường bộ, đường thủy, đường sắt, đường hàng không) phát triển khá nhanh và đồng bộ phục vụ phát triển kinh tế - xã hội mà còn kết nối với hành lang kinh tế Đông -Tây khu vực Đông Nam Á và liên thông với quốc tế. Lợi thế về hệ thống hạ tầng giao thông cho phép vùng DHMT thực hiện liên kết du lịch thuận lợi với các vùng khác trong nước và với quốc tế thông qua hệ thống đường quốc lộ, đường sắt xuyên Việt và hệ thống sân bay, cảng biển, vv.

Phú Yên là một trong những tỉnh có nhiều tài nguyên cảnh quan thiên nhiên đẹp, hội tụ nhiều giá trị lịch sử, văn hoá và có tiềm năng đa dạng để phát triển kinh tế biển; là tỉnh có nhiều điều kiện cũng như cơ hội tăng trưởng kinh tế mang tính đột phá; là một trong các cửa ngõ của vùng Tây Nguyên ra biển; có vị thế đặc biệt quan trọng về an ninh quốc phòng… Trong chuỗi đô thị du lịch biển Duyên hải Nam Trung bộ, Phú Yên có vai trò, vị thế quan trọng, là "cầu nối" hai miền Bắc – Nam vùng Duyên hải Nam Trung bộ và cửa ngõ mới hướng ra biển Đông của các tỉnh Tây Nguyên, vùng biển và ven biển của tỉnh được định vị với thương hiệu là đô thị du lịch biển – "Điểm đến hấp dẫn và thân thiện", dựa trên các lợi thế về tài nguyên du lịch biển đảo, đầm vịnh, ẩm thực, lịch sử, văn hóa…

Các không gian phát triển trọng tâm vùng biển, ven biển và vùng đồng bằng của Phú Yên (với nhiều cảnh quan đẹp, đặc biệt với đường bờ biển trải dài đến 189km có nhiều bãi biển đẹp, hoang sơ, hấp dẫn…) có nhiều tiềm năng, gồm: (i) Cụm công nghiệp – dịch vụ phía Đông Nam: Trung tâm là Khu kinh tế Nam Phú Yên với các dự án công nghiệp, du lịch, dịch vụ hàng hải, cảng biển, logistic…; (ii) Cụm đô thị – dịch vụ trung tâm: Trung tâm là thành phố Tuy Hòa và khu vực sân bay, với chức năng là trung tâm đa chức năng, và dịch vụ thương mại, và giao thương kết nối vùng, là hạt nhân không gian phát triển toàn tỉnh Phú Yên; (iii) Cụm du lịch – dịch vụ phía Đông Bắc: Trung tâm là đô thị Sông Cầu và vịnh Xuân

Đài, với với các dự án phát triển dịch vụ du lịch tổng hợp; (iv) Hành lang động lực ven biển Bắc – Nam nối đến Quy Nhơn về phía Bắc và Vân Phong về phía Nam và (v) Hành lang động lực Đông – Tây nối lên Tây Nguyên và về phía biên giới phía Tây.

II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ LỰA CHỌN PHƯƠNG ÁN PHÁT TRIỂN

1. Quan điểm phát triển

(1) Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững gắn với bảo tồn, duy trì và phát triển văn hóa dân tộc. Trong giai đoạn 2021-2030, lấy kinh tế làm trọng tâm, hướng đến mục tiêu cuối cùng là phát triển xã hội và nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân. Phát triển kinh tế - xã hội phải đi kèm với nhiệm vụ củng cố an ninh, quốc phòng, đảm bảo trật tự, an toàn xã hội và bảo vệ cuộc sống yên bình của người dân.

(2) Phát triển đồng bộ và phù hợp: Quy hoạch phát triển tỉnh phù hợp với Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội quốc gia giai đoạn 2021-2030 được phê duyệt trong ĐH Đảng toàn quốc lần thứ XIII, đảm bảo thống nhất với quan điểm phát triển tại quy hoạch cấp quốc gia, phù hợp với định hướng phát triển vùng Duyên hải Nam Trung bộ và các quy hoạch ngành lĩnh vực có liên quan đến phát triển tỉnh Phú Yên.

(3) Phát triển gắn với tiềm năng, có chú ý đến tính đột phá và ưu tiên: (i) Tận dụng và phát huy tối đa tiềm năng, thành quả của tỉnh đạt được trong những năm vừa qua nhằm sử dụng hiệu quả nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội (ii) Tập trung ưu tiên giải quyết các điểm nghẽn cho phát triển của tỉnh, đó là kết cấu hạ tầng giao thông đa phương tiện và thuỷ lợi; (ii) Chú trọng những khâu mang tính tạo động lực cho phát triển tỉnh (ngành sản phẩm có lợi thế phát triển, vùng động lực, đô thị động lực: Kinh tế biển và ven biển, hệ thống đô thị biển, khu kinh tế, khu công nghiệp, du lịch)

(4) Đặt phát triển tỉnh trong không gian kinh tế mở của vùng Duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên. Phương án phát triển cần dựa trên quan điểm lợi thế nhờ liên kết, mở cửa, hội nhập. Kinh tế tỉnh phải dựa trên các động lực là nông nghiệp và kinh tế biển để tham gia vào các chuỗi liên kết sản phẩm vùng. Chú trọng hoàn thiện các điều kiện để hoàn thiện lợi thế nhờ liên kết (kết cấu hạ tầng, nhân lực, thu hút đầu tư);

(5) Phát triển dựa vào khoa học công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo: xác định khoa học công nghệ là ưu tiên hàng đầu, đóng vai trò chủ đạo để tăng

năng suất lao động, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh kinh tế, áp dụng các mô hình sản xuất kinh doanh hiện đại, phát triển công nghệ cao trong các ngành nông nghiệp, công nghiệp sản xuất năng lượng sạch và công nghiệp ven biển; du lịch và dịch vụ cảng sông, biển, dịch vụ logistics, hình thành các khu chức năng về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

2. Các phương án phát triển tỉnh Phú Yên

2.1. Phương pháp luận

Ba kịch bản dưới đây nhằm phát triển kinh tế tỉnh Phú Yên theo hướng xanh và bền vững, nâng cao mức độ đáp ứng các tiêu chuẩn xã hội và môi trường. Các kịch bản được xây dựng trên cơ sở đánh giá bối cảnh, điều kiện bên trong (bao gồm cả điểm mạnh, điểm yếu, nguồn vốn đầu tư, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực của tỉnh), bên ngoài (bao gồm bối cảnh quốc tế, quốc gia) của tỉnh, bảo đảm tính khả thi trong thực hiện các mục tiêu phát triển đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Kịch bản tăng trưởng kinh tế được xây dựng theo phương pháp ước tính tăng trưởng GRDP của Phú Yên trong các năm 2021-2030 và tầm nhìn đến 2050, đồng thời dự kiến về mức đóng góp của từng lĩnh vực. Các kịch bản cũng tính đến các chương trình trọng điểm mà Phú Yên cần triển khai để đạt được tốc độ tăng trưởng mục tiêu.

Các dữ liệu kinh tế vĩ mô, dữ liệu của các ngành kinh tế quan trọng như nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ đã được sử dụng để phân tích, dự báo về tốc độ tăng trưởng, cơ cấu GRDP của tỉnh đến năm 2030. Cơ cấu kinh tế của Phú Yên cũng được so sánh với cơ cấu kinh tế của các tỉnh khác có sự tương đồng (về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội khác) để đánh giá các cơ hội phát triển.

2.2. Đề xuất các kịch bản tăng trưởng

Các kịch bản phát triển của tỉnh Phú Yên được xây dựng trên cơ sở phân tích chi tiết các yếu tố bên ngoài, bao gồm xu hướng và triển vọng phát triển ở cấp độ toàn cầu, quốc gia và khu vực, cùng với các yếu tố bên trong, bao gồm cả điểm mạnh, điểm yếu, nguồn vốn đầu tư, cơ chế, chính sách, hạ tầng, nguồn nhân lực của tỉnh. Có 3 kịch bản tăng trưởng để tỉnh Phú Yên cân nhắc lựa chọn:

2.2.1. Kịch bản 1 - Kịch bản cơ sở

Kịch bản 1 được xây dựng dựa trên giả định Phú Yên duy trì đà tăng trưởng cơ bản như thời kỳ quy hoạch vừa qua và không có thêm yếu tố đột phá nào từ

bên trong, bên ngoài. Trong lĩnh vực công nghiệp, phân ngành chế biến chế tạo tăng trưởng chủ yếu nhờ vào lĩnh vực điện tử và các sản phẩm có giá trị gia tăng thấp như may mặc, chế biến gỗ; ngành sản xuất điện vẫn duy trì ở mức ổn định. Trong lĩnh vực nông nghiệp, các mô hình sản xuất nhỏ lẻ vẫn là phương thức phổ biến nhất, năng suất và hiệu quả sản xuất chậm được cải thiện. Việc ứng dụng công nghệ vào sản xuất, chế biến, phân phối nông sản được triển khai nhưng tiến độ còn chậm. Lĩnh vực thương mại, dịch vụ và du lịch từng bước phát triển theo hướng tập trung, tạo ra nhiều giá trị gia tăng hơn, nhưng không có thêm các dự án mang tính đột phá để phát huy đúng mức tiềm năng du lịch của tỉnh.

Theo kịch bản tăng trưởng này, Phú Yên tiếp tục hoàn thành các dự án đã được phê duyệt về kết nối hạ tầng giao thông, bao gồm quốc lộ 25, 19, 19C và các tuyến đường liên tỉnh khác. Tỉnh cũng mở rộng quỹ đất cho các khu công nghiệp, cụm công nghiệp; đồng thời thu hút các nhà đầu tư có quy mô vừa và nhỏ.

Kịch bản tăng trưởng này ít rủi ro và có tính khả thi cao, không cần nhiều nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư và kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, thu hút đầu tư và nâng cấp cơ sở hạ tầng. Kịch bản này được xây dựng trên cơ sở tăng trưởng kinh tế không phụ thuộc quá nhiều vào các yếu tố bên ngoài, không cần thực hiện các giải pháp đột phá mà chỉ cần tận dụng tối đa các ưu thế hiện có. Tuy nhiên, với phương án này, Phú Yên sẽ không thể đẩy nhanh và mạnh tốc độ phát triển kinh tế so với giai đoạn trước, theo đó, khó rút ngắn khoảng cách phát triển với các tỉnh khác trong vùng và trên cả nước.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 3,6-3,8 %/năm, khu vực công nghiệp, xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 11-11,5%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 10,5-11%/ năm.

Theo kịch bản này, GRDP tăng trưởng bình quân hàng năm khoảng 9-9,3%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 7,7-8%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 10,8-11%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 82-84 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 138-142 triệu đồng.

2.2.2. Kịch bản 2 - Tăng trưởng hiệu quả và bền vững

Kịch bản 2 được xây dựng trên cơ sở thực hiện các ý tưởng đột phá theo bốn trụ cột phát triển kinh tế của tỉnh, có xem xét tính khả thi trong việc phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội và thực hiện các ý tưởng đột phá phát triển của tỉnh. Theo đó, ngành công nghiệp phát triển thông qua việc mở rộng chuỗi giá trị

của các doanh nghiệp sản xuất hàng điện tử, đẩy mạnh đầu tư nâng cấp, hoàn chỉnh kết cấu hạ tầng kỹ thuật gắn với đẩy mạnh thu hút đầu tư, nâng cao hiệu quả hoạt động Khu Kinh tế Nam Phú Yên và các khu công nghiệp; thu hút đầu tư xây dựng, từng bước hình thành khu công nghiệp công nghệ cao của tỉnh. Ngành nông nghiệp chuyển hướng tập trung ứng dụng khoa học – công nghệ, sản xuất các sản phẩm hữu cơ chất lượng cao và nâng cao năng suất cây trồng, nâng cao năng lực chế biến và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp. Ngành dịch vụ phát triển mạnh, nhất là dịch vụ du lịch; theo đó đầu tư xây dựng và đưa vào hoạt động một số dự án lớn như Vịnh Xuân Đài, Gành Đá Đĩa, Vịnh Vũng Rô... giúp khai thác tiềm năng du lịch của tỉnh với các sản phẩm nổi trội về du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch văn hóa, du lịch tâm linh, dịch vụ thể thao giải trí, đặc biệt là sân golf. Ngoài ra, Phú Yên cũng phát triển các trung tâm đô thị xanh phù hợp với nhu cầu và lối sống của cộng đồng, cung cấp nhà ở cho người dân địa phương, đồng thời cung ứng các sản phẩm bất động sản nghỉ dưỡng hấp dẫn.

Điều kiện để thực hiện các mục tiêu phát triển theo kịch bản này là bối cảnh trong nước, quốc tế trong thời kỳ quy hoạch tới tương đối thuận lợi, không xảy ra xung đột, bất ổn lớn tác động tiêu cực đến Việt Nam; trong nước, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ổn định, xuất khẩu tăng trưởng khá, Việt Nam tiếp tục là điểm đến đầu tư hấp dẫn của các doanh nghiệp nước ngoài. Bên cạnh đó, Phú Yên đẩy mạnh cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp, thực hiện thành công các mục tiêu xây dựng chính quyền số, kinh tế số, xã hội số. Đồng thời, tỉnh sớm triển khai và hoàn thành một số dự án hạ tầng trọng điểm trong giai đoạn 2021 – 2030, nhất là các dự án hạ tầng giao thông, viễn thông có vai trò quan trọng trong kết nối vùng. Tỉnh cũng tập trung nâng cao năng suất lao động thông qua thúc đẩy chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang các lĩnh vực khác. Trong đó, bên cạnh việc hỗ trợ lao động trong ngành nông nghiệp để nâng cao năng suất cây trồng, vật nuôi, việc nâng cao kỹ năng cho lao động nông nghiệp để họ tham gia vào lĩnh vực chế biến chế tạo trở thành một nhiệm vụ quan trọng. Để bảo đảm các mục tiêu phát triển bao trùm, bền vững, Phú Yên chú trọng đưa các cộng đồng người yếu thế trong xã hội tham gia vào các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội, nhất là các lĩnh vực dịch vụ du lịch và nông nghiệp.

Với kịch bản tăng trưởng này, tỉnh hướng tới các mục tiêu tăng trưởng cao hơn thời kỳ quy hoạch trước. Theo đó, kịch bản này đòi hỏi nguồn vốn đầu tư phát triển lớn cũng như sự quyết liệt trong cải cách thể chế, chuyển đổi số, ứng dụng khoa học, công nghệ vào sản xuất và phát triển hạ tầng, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ý tưởng của kịch bản này là Phú Yên nắm bắt được các cơ hội từ điều kiện, bối cảnh quốc tế, trong nước; chủ động thực hiện hiệu quả các khâu

đột phá, các nhiệm vụ trọng tâm trong thời kỳ 2021 – 2030 để nhanh chóng bắt kịp trình độ phát triển của các tỉnh khác trên cả nước và cải thiện mức sống người dân. Việc thực hiện thành công kịch bản này phụ thuộc nhiều vào việc huy động và sử dụng hiệu quả vốn đầu tư để phát triển cơ sở hạ tầng và các ngành kinh tế chủ chốt của tỉnh.

Trong kịch bản này, tăng trưởng kinh tế đến từ 3 yếu tố quan trọng:

- Tăng trưởng từ (1) đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở áp dụng khoa học công nghệ vào tăng năng suất lao động; (2) ngành công nghiệp, xây dựng của Phú Yên sẽ đóng góp ít nhất 35% vào tổng giá trị sản phẩm của tỉnh. Phú Yên có một số ngành, sản phẩm công nghiệp có sức cạnh tranh cao, tham gia sâu vào chuỗi giá trị trong nước, khu vực và từng bước tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu; và (3) Phú Yên sẽ được biết đến là một trong những địa điểm du lịch Khám phá thiên nhiên và Di sản, không gian văn hóa hàng đầu Việt Nam, với nguồn nhân lực dồi dào, chuyên nghiệp và cơ sở hạ tầng thuận tiện.

- Ngành MICE cũng sẽ được phát triển mạnh mẽ, với sự đầu tư đáng kể. Trải nghiệm của du khách được nâng cao nhờ môi trường tự nhiên bền vững và các dịch vụ hỗ trợ với kết nối kỹ thuật số nâng cao (ví dụ như ứng dụng du lịch, quét mã QR, checkin kỹ thuật số).

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư; Khai thác hiệu quả tiềm năng kinh tế biển, gắn với thu hút đầu tư, đặc biệt là KKT Nam Phú Yên; Phát triển nông nghiệp theo hướng CN hóa, hiện đại hóa, ứng dụng KHCN, phát triển theo chuỗi; Sử dụng hiệu quả tài nguyên thiên nhân, bảo vệ môi trường thích ứng với biến đổi khí hậu.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 4,2-4,4%/năm, khu vực công nghiệp, xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 12-13%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 10,5-11,5%/nă; GRDP tăng trưởng bình quân là 9,7-10%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 8 – 8,5%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 11-11,5%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 83-88 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 145-148 triệu đồng.

2.2.3. Kịch bản 3 - Tăng trưởng quyết liệt và đột phá

Kịch bản 3 được xây dựng dựa trên giả thiết trong kỳ quy hoạch tới, các yếu tố, điều kiện, bối cảnh bên trong và bên ngoài đều thuận lợi; tỉnh Phú Yên

thực hiện thành công các khâu đột phá phát triển phát triển với mục tiêu phấn đấu cao; thu hút được các nhà đầu tư lớn và triển khai thành công một số dự án mang tính đột phá cho phát triển kinh tế. Theo đó, ngành công nghiệp phát triển nhanh ngay trong thời kỳ 2021-2030 nhờ việc thu hút các nhà đầu tư lớn về chế biến, chế tạo và việc triển khai các dự án quy mô lớn có giá trị gia tăng cao tại Phú Yên. Ngành dịch vụ có bước phát triển đột phá với một số dự án phát triển hạ tầng và sản phẩm du lịch giúp tỉnh nhanh chóng khai thác tiềm năng của Gành Đá Đĩa, và một số Vịnh trên địa bàn Tỉnh như Vịnh Vũng Rô và các tài nguyên du lịch khác. Việc triển khai các dự án này không chỉ giúp Phú Yên thu hút số lượng lớn du khách trong nước, mà còn trở nên hấp dẫn hơn trong mắt du khách quốc tế, đưa tỉnh trở thành một trong những điểm đến du lịch hàng đầu tại Việt Nam. Cùng với sự phát triển của các ngành công nghiệp, dịch vụ du lịch, Phú Yên thu hút lượng vốn đầu tư lớn vào phát triển đô thị và các dự án bất động sản nghỉ dưỡng. Theo đó, tốc độ đô thị hóa của tỉnh tăng nhanh trong giai đoạn 2021-2030. Gia tăng dân số cơ học tại các khu công nghiệp và phát triển đô thị gia tăng nhanh trên địa bàn Tỉnh.

Điều kiện để Phú Yên thực hiện thành công kịch bản 3 này là bối cảnh trong nước, quốc tế diễn biến thuận lợi; việc cải cách thể chế, tạo môi trường đầu tư, kinh doanh cho doanh nghiệp, chuyển đổi số, phát triển hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực của tỉnh đạt hiệu quả cao ngay trong thời kỳ 2021-2030. Bên cạnh đó, để hiện thực hóa các mục tiêu phát triển theo kịch bản này, Phú Yên cần phát huy tối đa hiệu quả từ các ý tưởng đột phá được đề xuất trong quy hoạch tỉnh. Yếu tố then chốt của kịch bản này là tỉnh phải thu hút được các nhà đầu tư hàng đầu. Sự hiện diện của một nhà đầu tư hàng đầu như vậy sẽ kéo theo việc thu hút thêm những nhà đầu tư vừa và nhỏ khác để hỗ trợ cho một chuỗi giá trị toàn diện. Ngoài ra, Phú Yên cũng cần nỗ lực hơn nữa để giải phóng mặt bằng cho các khu công nghiệp lớn, nâng cấp toàn diện và đồng bộ hạ tầng giao thông và kỹ thuật, đào tạo lao động địa phương ở quy mô lớn cũng như thu hút lao động nhập cư có tay nghề cao để cung cấp đủ nhân lực cho các doanh nghiệp sản xuất lớn.

Lợi thế của kịch bản tăng trưởng này là tỉnh sẽ khai thác được tối đa các tiềm năng, lợi thế và các nguồn lực nội bộ, tận dụng được cơ hội tạo ra bởi bối cảnh thuận lợi từ khu vực, thế giới và trong nước để nhanh chóng bắt kịp các tỉnh có trình độ phát triển dẫn đầu Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước. Tuy nhiên điểm hạn chế của phương án này là phụ thuộc lớn vào khả năng huy động vốn đầu tư nhanh và hiệu quả để có thể triển khai được các dự án mang tính đột phá. Bên cạnh đó, việc mở rộng phát triển công nghiệp quá nhanh có thể gây ra những tác động không mong muốn đến định hướng phát triển bền vững của tỉnh

và hình ảnh thương hiệu là khu vực "xanh" của Phú Yên, tác động tiêu cực đến phát triển bền vững.

Theo kịch bản này, trong giai đoạn 2021-2030, khu vực nông, lâm, ngư nghiệp đạt mức tăng trưởng bình quân 4,5-5%/năm, khu vực công nghiệp - xây dựng đạt mức tăng trưởng bình quân 13-13,5%/năm, khu vực dịch vụ đạt mức tăng trưởng bình quân 11,5-12%/năm.

Theo kịch bản này, GRDP tăng trưởng bình quân là 11-11,5%/năm trong thời kỳ 2021-2030 trong đó, giai đoạn 2021 – 2025 khoảng 9-9,2%/năm và giai đoạn 2026 – 2030 trung bình khoảng 13,2-13,4%/năm. GRDP bình quân đầu người năm 2025 đạt khoảng 93-95 triệu đồng; đến năm 2030 đạt khoảng 160-165 triệu đồng.

2.3. Lựa chọn kịch bản tăng trưởng

Kịch bản 1 có tính khả thi cao, theo đó Phú Yên có khả năng chủ động huy động các nguồn lực để đạt được các mục tiêu phát triển theo kịch bản này. Tuy nhiên, nếu lựa chọn kịch bản 1, chưa đáp ứng được khát vọng phát triển, nỗ lực thu hẹp khoảng cách so với các tỉnh lân cận, Phú Yên không thể đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển với các địa phương khác trong vùng và cả nước, cũng như các mục tiêu phát triển đã được xác định trong Nghị quyết Đại hội XVIII Đảng bộ tỉnh Phú Yên, bao gồm thu nhập bình quân đầu người và cơ cấu kinh tế.

Kịch bản 2 có điểm mạnh là khai thác, tận dụng hiệu quả các yếu tố bên trong, bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Việc thực hiện kịch bản 2 đòi hỏi quyết tâm lớn hơn kịch bản 1 cũng như nguồn vốn đầu tư lớn hơn và phụ thuộc nhiều vào đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân. Kịch bản thể hiện sự nỗ lực và mong muốn phát triển của địa phương, nhân dân và sự gia tăng quan tâm của trung ương vào tỉnh trong thời gian tới. Từ xu thế phát triển của tỉnh Phú Yên, việc đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển, cơ hội và thách thức trong thời kỳ quy hoạch tới cho thấy, Phú Yên có khả năng thực hiện được các mục tiêu phát triển theo kịch bản này.

Kịch bản 3 là kịch bản mang tính khát vọng, có điểm mạnh là khai thác, tận dụng triệt để sức mạnh nội tại và các yếu tố thuận lợi từ bên ngoài phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Tuy nhiên, việc thực hiện kịch bản tăng trưởng cao đòi hỏi nguồn vốn đầu tư rất lớn, phụ thuộc nhiều vào các yếu tố từ bên ngoài, phụ thuộc vào việc thu hút được nhà đầu tư lớn. Kịch bản này cho phép thu hẹp nhanh khoảng cách thu nhập giữa Phú Yên với cả nước nhưng tính khả thi không

cao và tiềm ẩn rủi ro cao hơn về môi trường. Đây có thể xem là mục tiêu phấn đấu của Phú Yên và chỉ có thể đạt được khi có cơ hội đặc biệt thuận lợi.

Từ các phân tích ở trên, kịch bản 2 với tốc độ tăng trưởng bình quân từ 9,8-10,2%/năm là phương án phát triển được lựa chọn cho Phú Yên trong thời kỳ quy hoạch 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, nhờ vào tính khả thi tương đối cao và triển vọng triển khai một số dự án mang tính đột phá, có xét đến cơ hội và thách thức cũng như điểm mạnh, điểm yếu của Phú Yên. Kịch bản này giúp tỉnh có sự phát triển kinh tế đáng kể trên nhiều mặt, trong đó có chuyển dịch kinh tế mạnh hơn sang các ngành công nghiệp và phát triển du lịch. Với tốc độ tăng trưởng ở mức 9,8-10,2%, Phú Yên phát triển nhanh nhưng vẫn bảo vệ được môi trường thiên nhiên và đất đai cho mục đích sử dụng bền vững, dài hạn, phù hợp với xu hướng phát triển của thế giới. Chi tiết về các nhiệm vụ trọng tâm, các khâu đột phá phát triển theo kịch bản tăng trưởng 2 sẽ được trình bày trong các phần sau của báo cáo quy hoạch.

Để đạt được phát triển theo kịch bản 2, cần chú ý đến 3 điều kiện: (i) Tỉnh cần tham gia tích cực vào các mối liên kết kinh tế trong không gian mở của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, với các tỉnh vùng Tây Nguyên, và mở ra phía Biển trên cơ sở đẩy mạnh phát triển cảng biển chuyên dùng Bãi Gốc nhằm tăng năng lực vận tải hàng hóa và năng lực vận chuyển hàng hóa với các cảng khác trong cả nước và với các nước khác; (ii) Phải cụ thể hóa phương án quy hoạch để hình thành và phát triển được các sản phẩm chủ lực của tỉnh; (iii) Thực hiện được các phương án quy hoạch vùng động lực, nhấn mạnh đến các khu tập trung kinh tế, các khu đô thị, nhất là đô thị biển.

3. Mục tiêu phát triển

3.1. Mục tiêu chung đến 2030

Phú Yên trở thành tỉnh đạt trình độ phát triển ở mức thu nhập trung bình cao với vị trí là cửa ngõ hướng Đông của vùng Tây Nguyên và trung tâm kết nối của khu vực Duyên hải Nam Trung bộ. Nền kinh tế phát triển dựa trên đầu tư công nghệ hiện đại, liên kết kinh tế và lợi thế hướng biển để phát huy các ngành sản phẩm có lợi thế. Đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân được nâng cao, môi trường sống được cải thiện; an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được giữ vững, quốc phòng, an ninh được tăng cường.

3.2. Mục tiêu cụ thể

Thứ nhất: Tạo dựng và phát triển các ngành sản phẩm động lực (ngành quan trọng) tăng trưởng kinh tế của tỉnh: các ngành, sản phẩm động lực được xác định

dựa trên lợi thế của tỉnh như, trong sự liên kết với các tỉnh vùng Nam Trung Bộ, mà cụ thể là: (i) Hai địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc), phía Nam là Khánh Hòa; (ii) Hai tỉnh vùng Tây Nguyên là 2 tỉnh Gia Lai và Đắk Lắk phù hợp với xu thế biến đổi khí hậu và sự phát triển khoa học công nghệ. Theo đó động lực của tỉnh trong dài hạn sẽ là các ngành liên quan đến nông nghiệp, công nghiệp hiện đại, bền vững, kết nối sâu vào chuỗi giá trị của sản phẩm gỗ, thủy hải sản, du lịch độc đáo chuyên nghiệp và bền vững, cảng biển và các dịch vụ logistics.

Thứ hai: Tạo dựng và phát triển các điểm (vùng, tiểu vùng) động lực tăng trưởng kinh tế dựa trên mô hình đô thị - công nghiệp. Để kinh tế tỉnh phát triển theo hướng nhanh và hiệu quả, cần tập trung phát triển vào: (i) Các chùm đô thị theo hướng đô thị dịch vụ, thông minh và (ii) Các khu vực tập trung kinh tế, lấy Khu kinh tế Nam Phú Yên theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics làm trung tâm. Cơ sở cho việc thực hiện nhiệm vụ này chính là tận dụng triệt để các tuyến hành lang phát triển chính:, hành lang ven biển, hành lang Bắc – Nam và hành lang Đông – Tây.

Thứ ba: Tham gia và giải quyết tốt mối liên kết kinh tế với các trung tâm đầu mối phát triển của vùng Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển để phát triển mạng các sản phẩm gỗ, thủy hải sản, dịch vụ vận tải biển, logistics. Cụ thể (i) Cần thiết lập mối liên kết hệ thống với 2 địa phương ở 2 đầu tỉnh: Bình Định (phía Bắc) và Khánh Hòa (phía Nam); đây là 2 tỉnh cũng có những điểm tương đồng với Phú Yên nhưng mạnh hơn Phú Yên. Nhiệm vụ này, xét về địa kinh tế mới, sẽ giúp Phú Yên xóa bỏ được thế bất lợi. Vì vậy, rất quan trọng là chính sách để "Mở" cho Phú Yên ra 2 đầu thông qua các liên kết với 2 tỉnh này nhất là các lĩnh vực liên quan đến biển; (ii) Mở cho Phú Yên một hướng "lên rừng" để thực hiện các liên kết kinh tế với cả 2 Gia Lai và Đắk Lắk; (iii) Mở cho Phú Yên " ra biển" để thực hiện phát triển dịch vụ cảng biển, logistic và phát triển giao lưu hàng hóa từ Phú Yên với các tỉnh khác của Việt Nam và các quốc gia khác trong khu vực. Chỉ có các chính sách tạo thế mở cho tỉnh theo các hướng trên thì mới có thể tạo ra những đột phá phát triển cho tỉnh.

Thứ tư: Phát triển hệ thống doanh nghiệp đủ mạnh để tăng cường năng lực cạnh tranh đối với các ngành sản phẩm động lực. Đây được xác định là các hạt nhân tăng trưởng kinh tế biến các nhiệm vụ ở trên thành hiện thực. Nhiệm vụ này đặt ra trong chính sách thu hút, gọi mời các nhà đầu tư, cần hướng tới mục tiêu: (i) Gia tăng số lượng doanh nghiệp, phấn đấu đạt được mức 10 doanh nghiệp/1000 dân; (ii) Tăng mức độ tập trung (quy mô lao động, vốn) trên 1 doanh nghiệp; (iii) Hướng thu hút các doanh nghiệp vào các khu vực tập trung kinh tế.

Thứ năm: Tạo sự lan tỏa tích cực các thành quả của phát triển kinh tế đến nâng cao chất lượng cuộc sống và môi trường sống của người dân và được bảo đảm bằng nền an ninh, quốc phòng vững mạnh. Cần có sự phân phối hợp lý các kết quả kinh tế cho các mục tiêu phát triển con người, an sinh xã hội, giảm thiểu chênh lệch mức sống giữa đô thị - nông thôn, giữa các dân tộc trong nội bộ tỉnh. Thể hiện cụ thể nhiệm vụ này là đạt được các thành quả ngày càng cao của chương trình xây dựng nông thôn mới.

3.3. Chỉ tiêu phát triển

Chỉ tiêu cụ thể phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030 (theo phương án chọn – phương án 2) được trình bày trong Bảng 118.

Bảng 118: Chỉ tiêu phát triển tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
Các chỉ tiêu về kinh tế							
1	Tổng sản phẩm GRDP (giá SS2010)	Tỷ đồng	39.365.363	67.833.611	8-8,5%	11-11,5%	9,7-10%
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	7.803.618	9.925.501	3,6-3,8%	4,8-5%	4,2-4,4%
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	12.073.441	24.750.301	9,2-9,5%	14,5-15,5%	12-13%
	Dịch vụ	Tỷ đồng	16.505.783	30.948.442	8,5-9%	13-14%	10,5-11,5%
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	2.982.522	2.209.367			
2	Tổng sản phẩm GRDP (giá HH)	Tỷ đồng	74.794.190	128.883.860			
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	Tỷ đồng	15.026.153	19.332.579			
	Công nghiệp, xây dựng	Tỷ đồng	23.507.814	43.820.512			
	Dịch vụ	Tỷ đồng	32.976.759	59.286.576			
	Thuế sản phẩm	Tỷ đồng	3.539.340	6.444.193			
3	GRDP bình quân (giá hiện hành)	Triệu đồng	83-88	145-148			
4	Cơ cấu kinh tế trong GRDP	%	100,00%	100,00%			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
	Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản	%	20,09%	15,00%			
	Công nghiệp, xây dựng	%	31,43%	34,00%			
	Dịch vụ	%	44,09%	46,00%			
	Thuế sản phẩm (giá HH)	%	4,39%	5,00%			
6	Tổng vốn đầu tư (luỹ kế cả giai đoạn)	Tỷ đồng	100.000-110.000	140.000-145.000			
7	Năng suất lao động	Triệu đồng	150-155	263-268			
8	Tốc độ tăng NSLĐ (trung bình giai đoạn)	%	8,5-9%	11,3-11,8%			
9	Tốc độ tăng Thu NSNN trên địa bàn	%	7-8%	7-8%			
Các chỉ tiêu về xã hội							
1	Dân số	Người	1.139.064	1.290.715			
2	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	80	85			
3	Tỷ lệ lao động qua đào tạo có cấp bằng, chứng chỉ	%	30	40			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
4	Giải quyết việc làm mới hàng năm (lũy kế cả giai đoạn)	Việc làm	22.000-23.000	25.000-27.000			
5	Tỷ lệ tham gia BHYT	%	>95	>98			
6	Tỷ lệ tham gia BHXH trong lực lượng lao động trong độ tuổi	%	21,6	25			
7	Tỷ lệ học sinh đi học trong độ tuổi	%	99	99,5			
8	Số giường bệnh/vạn dân		30	32			
9	Số bác sĩ/vạn dân		10	11			
10	Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều bình quân năm	%	<3 1,5-2	<1,5			
11	Chỉ số phát triển con người (HDI)						
12	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM	%	80	85			
13	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM nâng cao	%	15	20-25			
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn NTM kiểu mẫu	%	5	10-13			
15	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM		4	6			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
16	Số đơn vị cấp huyện đạt chuẩn NTM kiểu mẫu		1	3			
17	Tỷ lệ đô thị hóa	%	45	50			
Các chỉ tiêu về môi trường							
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực đô thị	%	95	100			
2	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước sạch khu vực nông thôn	%	100	100			
3	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực đô thị	%	98	98,5			
4	Tỷ lệ chất thải rắn thu gom được xử lý ở khu vực nông thôn	%	80	85			
5	Tỷ lệ các khu, cụm CN, khu đô thị có hệ thống xử lý nước thải tập trung	%	100	100			
6	Tỷ lệ che phủ rừng	%	48	48			
Các chỉ tiêu quốc phòng, an ninh							
1	Tỷ lệ tuyển quân	%	100	100			

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	2025	2030	Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		
					2021 -2025	2026-2030	2021-2030
2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn vững mạnh về quốc phòng an ninh	%	100	100			
3	% khu dân cư đạt chuẩn "An toàn về ANTT"	%	100	100			
4	% xã, phường, thị trấn đạt chuẩn "An toàn về ANTT"	%	100	100			

4. Tầm nhìn đến năm 2050

4.1. Tầm nhìn đến 2050

Phú Yên trở thành một trung tâm kết nối giao thương của khu vực duyên hải Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển, phát triển ở trình độ thu nhập cao. Nền kinh tế phát triển dựa trên hệ thống đô thị biển hiện đại, gắn liền với ứng dụng công nghệ tiên tiến và mối liên kết cao với các tỉnh Nam Trung bộ, Tây Nguyên và hướng biển. Xã hội phát triển dựa trên sự kết hợp giữa văn minh, sáng tạo, hiện đại và dân chủ, với các nét văn hóa dân tộc. Môi trường sống của người dân được cải thiện và bảo đảm an toàn bằng các tiềm lực quốc phòng và an ninh vùng biển được được củng cố vững chắc.

4.2. Một số chỉ tiêu

Về kinh tế

- GRDP bình quân đầu người đạt mức thu nhập cao: khoảng 25.000 – 27.000 USD/người (tính theo giá PPP năm 2011, gấp 4 lần so với năm 2030);

- Cơ cấu ngành kinh tế: tỷ trọng CN và TMDV chiếm khoảng 90% GRDP và 70% số việc làm, trong đó TMDV chiếm khoảng 40%;

- Tỷ trọng kinh tế khu vực tư nhân chiếm ít nhất là 80% GRDP;

- Sản phẩm chính là: CN sản xuất điện tái tạo, CN chế biến thủy hải sản công nghệ cao, dịch vụ: du lịch văn hóa, sinh thái cảnh quan gắn với điện gió và biển, dịch vụ logistics (chiếm trên 50% GRDP toàn tỉnh);

Về xã hội

- Tỷ trọng dân số sống ở khu vực đô thị chiếm trên 60%;

- Dân số trung lưu chiếm trên 60%;

- Chỉ số phát triển con người (HDI) đạt mức trình độ thu nhập cao: trên 0,8

- Tạo ra một môi trường cởi mở, tự do, khuyến khích học tập và sáng tạo đối với mọi người dân;

- Bảo đảm sự công bằng trong cơ hội phát triển và công bằng trong phân phối thu nhập đối với mọi khu vực kinh tế và mọi người dân.

Về môi trường

- Hướng tới một môi trường bền vững với chất lượng không khí, đất, nước được luôn cải thiện trong bối cảnh biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Chủ động ứng phó được với BĐKH: lồng ghép khả năng chống chịu với

biến đổi khí hậu vào các kế hoạch kinh tế, chính sách xã hội, đầu tư kết cấu hạ tầng;

- Là trung tâm năng lượng sạch và an toàn của cả vùng Nam Trung bộ và cả nước;

- Chủ động củng cố và hiện đại hóa quốc phòng an ninh, nhất là an ninh biển trong bối cảnh hội nhập thống nhất không gian kinh tế biển toàn vùng duyên hải Nam Trung bộ, cả nước và hội nhập quốc tế.

III. CÁC KHÂU ĐỘT PHÁ VÀ NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM CỦA TỈNH TRONG THỜI KỲ QUY HOẠCH

1. Nguyên tắc lựa chọn khâu đột phá

- Lựa chọn dựa trên các yếu tố nút thắt trong quá trình phát triển, đó là các yếu tố tạo ra rào cản cho quá trình lựa chọn, quyết định và tổ chức thực hiện các nội dung phát triển. Đối với tỉnh Phú Yên, có thể xác định các yếu tố rào cản đó là: (i) Tư duy phát triển một nền kinh tế hiện đại, mở của hội nhập, tư duy về một nền kinh tế dựa trên khoa học công nghệ cao; (ii) Cơ chế, chính sách quản lý điều hành một nền kinh tế năng động, cạnh tranh cao để gọi mời, thu hút các nhà đầu tư, các doanh nghiệp từ bên ngoài và phát triển mạnh khu vực tư nhân, để hỗ trợ quá trình khởi nghiệp, đầu tư công nghệ cao trong quá trình thực hiện phát triển; (iii) Hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông và thủy lợi hiện đại, chính là các rào cản lớn để thực hiện quá trình phát triển trong bối cảnh nền kinh tế mở và chịu ảnh hưởng lớn của tình trạng nước biển dâng trên địa bàn tỉnh.

- Lựa chọn từ các yếu tố mang tính tạo động lực phát triển, đó là yếu tố thúc đẩy quá trình đổi mới và thực hiện được các mục tiêu phát triển. Đối với tỉnh Phú Yên, đó là: (i) Yếu tố liên quan đến khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; (ii) Nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế dựa trên KHCN và đổi mới sáng tạo.

2. Các khâu đột phá trong thực hiện mục tiêu phát triển

1/ Thứ nhất, đột phá về tư duy phát triển: cần tạo ra những thay đổi mạnh mẽ về tư duy phát triển đối với các nhà lãnh đạo, quản lý các cấp và toàn thể nhân dân về một số mặt: (i) Tư duy về một nền kinh tế mở, hội nhập, gắn phát triển của tỉnh với việc tận dụng lợi thế nhờ liên kết với các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên để tạo ra thế mở cho tỉnh trên tất cả các ngành quan trọng: chuỗi sản phẩm nông nghiệp và thuỷ hải sản, du lịch đặc trưng vùng Nam Trung bộ, dịch vụ cảng biển và logistics; (ii) Tư duy về hiệu quả trong phát triển dựa trên việc áp dụng khoa học công nghệ 4.0, kinh tế số trong: chuyển đổi cơ cấu phát triển ngành, sản

phẩm nông nghiệp, công nghiệp, thương mại dịch vụ theo hướng đa dạng hóa, nhấn mạnh chất lượng, ứng dụng công nghệ cao, gắn với chuỗi giá trị và xây dựng thương hiệu, trong quản lý quá trình phát triển kinh tế - xã hội cũng như trong tổ chức các mô hình phát triển kinh tế, phát triển khu đô thị biển, khu nông nghiệp nông thôn quy mô lớn, tập trung hiện đại, chuyển từ tư duy (iii) Tư duy hiểu biết về xu hướng BĐKH và những hậu quả cụ thể của nó để có sự đồng thuận trong việc thích ứng, sống chung với BĐKH một cách an toàn và hiệu quả, tránh can thiệp thô bạo vào tự nhiên. Những tư duy mới sẽ dẫn đến những quyết sách đúng trong lựa chọn ngành sản phẩm và khu vực động lực phát triển của tỉnh trong thời gian quy hoạch theo hướng phát triển các ngành kinh tế biển và ven biển, phát triển các đô thị biển, phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thích ứng với điều kiện BĐKH.

2/ Thứ hai, đột phá trong cơ chế chính sách nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, bao gồm: (i) Cải thiện chỉ số PCI, trong đó nhấn mạnh đến tạo sự thông thoáng trong cơ chế chính sách tiếp cận đất đai, gia nhập thị trường và tính minh bạch trong quản lý sẽ tháo gỡ được khó khăn trong gọi mời nhà đầu tư và và quá trình hoạt động của các doanh nghiệp và khu vực kinh tế tư nhân; (ii) Cải thiện chỉ số PAPI nhằm tạo ra sự đồng thuận của người dân, của cộng đồng trong thực hiện mục tiêu phát triển. Khâu đột phá này thể hiện ở kết quả tạo ra sự gia tăng số lượng doanh nghiệp dựa trên các trục xoay là KKT Khu kinh tế Nam Phú Yên với thiết kế phát triển theo hướng đô thị dịch vụ, công nghiệp CNC và logistics.

3/ Thứ ba, đột phá trong phát triển kết cấu hạ tầng giao thông theo hướng hiện đại, tiện ích và hiệu quả và thực hiện lợi thế nhờ liên kết, một trong những đột phá cần thực hiện nhất của tỉnh Phú Yên, cụ thể:

(i) Mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi cho việc liên kết phát triển, nhất là mối liên kết toàn diện với 2 địa phương liền kề là Khánh Hòa và Bình Định vốn là các địa phương phát triển kinh tế mạnh hơn. Nội dung khâu đột phá là hướng tới hoàn thiện hệ thống giao thông đa phương tiện, các phương tiện giao thông kết nối với 2 tỉnh này mà cụ thể là tuyến hành lang Bắc - Nam.

(ii) Mở cửa và tạo điều kiện thuận lợi để mở rộng liên kết với 2 tỉnh vùng Tây Nguyên là Gia Lai và Đắk Lắk. Nội dung hướng này là đẩy mạnh phát triển và củng cố hoàn thiện kết cấu hạ tầng giao thông của tuyến hành lang Đông – Tây.

(iii) Mở cửa theo hướng biển. Nội dung của hướng này là đẩy mạnh phát triển hệ thống cảng biển, cụ thể là đầu tư phát triển hoàn thiện kết cấu hạ tầng cảng Bãi Gốc và phát triển hệ thống giao thông tuyến hành lang ven biển.

4/ Thứ tư, đột phá trong đẩy mạnh KHCN và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất, kinh doanh và trong quản lý điều hành phát triển với nội dung thích ứng với xu thế phát triển của cuộc CMCN 4.0. Khâu đột phá này thể hiện trong sự thay đổi cơ cấu kinh tế theo hướng: (i) Đẩy mạnh phát triển thủy hải sản dựa trên công nghệ cao và sản phẩm có giá trị gia tăng mang tính đặc trưng của tỉnh; (ii) Phát triển công nghiệp năng lượng sạch và các ngành công nghệ và dịch vụ biển và ven biển dựa trên công nghệ cao; (iii) Phát triển hệ thống đô thị hiện đại. Để tạo dựng thực sự động lực này, cần lấy nền tảng liên kết với các viện, trường và những nhà cung cấp đầu vào cũng như tiêu thụ sản phẩm với các tỉnh Nam Trung bộ và Tây Nguyên để kết hợp chính sách chuyển giao công nghệ từ bên ngoài tỉnh và sự nghiên cứu, phát triển công nghệ đặc thù trong tỉnh, nhất là công nghệ liên quan đến kinh tế biển (nhấn mạnh đến tổ chức thực hành công nghệ cao trong KKT, KCN).

5/ Thứ năm, đột phá trong phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao thích ứng với mục tiêu phát triển. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao bao gồm cả lao động kỹ thuật và lao động quản lý; được thực hiện thông qua chính sách thu hút gọi mới từ bên ngoài và đào tạo bồi dưỡng nguồn nhân lực của tỉnh, chính sách đào tạo nhân tài cần được quan tâm (gửi đi học nước ngoài với hợp đồng cam kết phục vụ cho tỉnh). Nhấn mạnh nguồn nhân lực chất lượng cao trong các ngành: nuôi trồng khai thác và chế biến thủy hải sản, nông nghiệp hữu cơ, khoa học về nước, các ngành công nghiệp và dịch vụ, du lịch liên quan đến biển, cảng biển, sản xuất điện tái tạo.

3. Các nhiệm vụ trọng tâm

(1) Nhiệm vụ giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc để thu hút các nhà đầu tư lớn xây dựng các khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch,...

(2) Nhiệm vụ huy động các nguồn lực đầu tư mạng lưới kết cấu hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, hạ tầng đô thị trên địa bàn tỉnh.

(3) Nhiệm vụ cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

(4) Nhiệm vụ chuyển đổi cơ cấu lao động, đào tạo lao động có kỹ năng, tạo việc làm với thu nhập khá.

(5) Nhiệm vụ xây dựng cơ chế, chính sách thúc đẩy khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo trở thành động lực quan trọng cho phát triển KT - XH của tỉnh.

IV. PHƯƠNG HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC NGÀNH QUAN TRỌNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Xác định các ngành kinh tế, lĩnh vực quan trọng cho phát triển của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch

1.1. Cơ sở lựa chọn các ngành quan trọng

Các tiêu chí lựa chọn các ngành quan trọng:

+ Các ngành, lĩnh vực đã và đang có đóng góp lớn (có tỷ trọng lớn) cho tăng trưởng và phát triển KTXH của tỉnh.

+ Các ngành, lĩnh vực dự báo sẽ phát huy được tiềm năng, lợi thế của tỉnh và có tỷ trọng lớn trong nền kinh tế trong triển vọng của kỳ quy hoạch. Đây là những ngành có lợi thế cạnh tranh tương đối về tiềm năng huy động nguồn lực so với các địa phương khác trong cả nước.

+ Các ngành, lĩnh vực có tính chất nền tảng, đảm bảo sự ổn định, thúc đẩy sự phát triển chung trong kỳ quy hoạch và dự báo sẽ tiếp tục tạo nền tảng cho tăng trưởng và phát triển kinh tế trong triển vọng dài hơn, vượt ra khỏi khung thời gian của kỳ quy hoạch.

+ Các ngành, lĩnh vực "mới xuất hiện" hoặc dự báo sẽ xuất hiện (mới nổi) theo xu thế phát triển mới và có tác động thúc đẩy, lôi kéo duy trì khả năng tăng trưởng và phát triển tỉnh trong dài hạn đồng thời có đóng góp lớn cho tăng trưởng và phát triển KTXH của tỉnh.

1.2. Xác định các ngành quan trọng

Trên cơ sở các tiêu chí trên xác định các ngành quan trọng của tỉnh tập trung vào một số lĩnh vực sau:

Công nghiệp: Tập trung thu hút đầu tư phát triển công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp sạch, giá trị gia tăng lớn. Các ngành công nghiệp ưu tiên bao gồm: Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chất lượng cao; Công nghiệp cơ khí-chế tạo; công nghiệp luyện kim; công nghiệp hỗ trợ; công nghiệp dược phẩm; công nghiệp gắn với công nghệ số (Sản xuất các sản phẩm thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa..); công nghiệp sản xuất năng lượng (điện gió, năng lượng mặt trời, điện khí NLG, điện sinh khối, điện rác...); Công nghiệp hóa chất; Tạo điều kiện thuận lợi để thu hút các nhà đầu tư lớn, các tập đoàn đa quốc gia. Hình thành các khu công nghiệp quy mô lớn, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế, theo hướng công nghệ sạch với các tiêu chí nghiêm ngặt về lựa chọn ngành và đáp ứng mục tiêu phát triển bền vững, hình

thành các cụm liên kết ngành trong công nghiệp.

Nông nghiệp: Phát triển nông nghiệp đặc sản, nông nghiệp hữu cơ, nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Ưu tiên phát triển các vùng nuôi trồng thủy sản, các vùng sản xuất nông nghiệp quy mô lớn (trồng trọt, chăn nuôi). Hình thành các khu vực thử nghiệm và nhân rộng mô hình nông nghiệp thông minh. Thiết lập các mô hình nông nghiệp thông minh sử dụng các công nghệ như Internet vạn vật, cảm biến, hệ thống định vị, người máy và trí tuệ nhân tạo vào trang trại, trồng trọt và chăn nuôi.

Dịch vụ: Phát triển theo hướng đa dạng hóa, khai thác có hiệu quả các loại hình vận tải đường bộ, đường thủy, đường sông; Phát triển các tiềm năng đặc trưng biển Nam Trung bộ, đặc trưng văn hóa lịch sử dân tộc để đầu tư phát triển du lịch biển, du lịch văn hóa, lịch sử dân tộc, kết nối chuỗi du lịch với các tỉnh Khánh Hòa, Bình Định và các tỉnh vùng Tây Nguyên; Tận dụng hạ tầng cảng biển để phát triển dịch vụ cảng biển Bãi Gốc chuyên dùng có 1 bộ phân đảm nhận chức năng cảng biển tổng hợp, cảng cá, logistics để dịch vụ vận tải và logistics trở thành ngành kinh tế quan trọng của tỉnh, đưa Phú Yên trở thành một trong những trung tâm logistics của khu vực Duyên hải Miền Trung, vùng Tây Nguyên. Phát triển dịch vụ cảng hàng không trên cơ sở phát triển mở rộng và hiện đại sân bay Tuy Hòa.

2. Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn tỉnh

2.1. Phương hướng phát triển nông nghiệp

2.1.1. Quan điểm phát triển

Xây dựng nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, bền vững, sản xuất hàng hóa chất lượng, hiệu quả và có sức cạnh tranh cao trên cơ sở phát triển nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp thông minh, nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ, hình thành các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn.

Tập trung phát triển các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng có tiềm năng, lợi thế của từng tiểu vùng trong tỉnh. Thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, hợp tác, liên kết với các HTX, trang trại, để nâng cao giá trị gia tăng, chất lượng sản phẩm và có thị trường tiêu thụ.

Định hướng cân đối các nguồn lực lớn cho phát triển nông nghiệp hiện đại, bền vững: Đối với tài nguyên đất, căn cứ theo lợi thế so sánh, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu sẽ chuyển đổi diện tích đất trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản; đối với tài nguyên nước, được xây dựng dựa trên mục tiêu tiết kiệm và phát triển thủy lợi

đa chức năng; cân đối lao động, dựa trên chuyên môn hóa lao động nông nghiệp.

Thu hút và khuyến khích phát triển công nghiệp bảo quản, chế biến sâu, chế biến tinh, sử dụng công nghệ tiên tiến kết hợp với các biện pháp tổ chức tiêu thụ ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ số gắn với phát triển thương mại điện tử; đồng thời đầu tư đồng bộ hệ thống xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường.

Tiếp tục tổ chức lại sản xuất nông nghiệp theo chuỗi giá trị của các nhóm sản phẩm chủ lực, gắn với xây dựng nông thôn mới; cơ cấu lại từng ngành, lĩnh vực sản xuất theo các tiểu vùng sinh thái, nhằm khai thác tối đa lợi thế, tiềm năng của mỗi tiểu vùng; tổ chức liên kết chặt chẽ giữa các địa phương trong tỉnh.

2.1.2. Mục tiêu phát triển, tầm nhìn đến 2050

a) Mục tiêu chung

Phát triển nền nông nghiệp theo hướng hiện đại, nông nghiệp sinh thái, bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới phồn vinh và văn minh; nâng cao giá trị gia tăng, sản xuất hàng hoá quy mô lớn trên cơ sở phát huy các lợi thế của từng địa phương trong tỉnh; phát triển theo hướng nông nghiệp xanh, nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, thông minh, để tăng năng suất, chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh cao, tham gia chuỗi giá trị trong nước và thế giới. Đổi mới hình thức tổ chức sản xuất trên cơ sở phát triển các doanh nghiệp, hợp tác xã nông nghiệp, các trang trại có sự hợp tác, liên kết sản xuất chặt chẽ theo chuỗi giá trị, tạo ra các sản phẩm chủ lực, sản phẩm đặc trưng của địa phương có giá trị kinh tế cao.

b) Mục tiêu cụ thể

Tăng trưởng GRDP ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt khoảng 4,2-4,4%/năm.

Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản theo giá thực tế: Nông nghiệp chiếm tỷ trọng khoảng 50% (trong đó: Trồng trọt 26,0%; chăn nuôi 19,4% và dịch vụ nông nghiệp 4,6%); lâm nghiệp chiếm khoảng 8,5%; thủy sản chiếm khoảng 41,5%.

Tỷ lệ giá trị sản phẩm nông lâm thủy sản được sản xuất dưới các hình thức hợp tác và liên kết đạt trên 50%; sản xuất theo quy trình sản xuất tốt (GAP) hoặc tương đương đạt trên 40%.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

Định hướng đến năm 2050, nền nông nghiệp tỉnh Phú Yên phát triển hiện

đại; 100% các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung ứng dụng công nghệ cao; hoạt động sản xuất nông nghiệp được ứng dụng công nghệ số trong quản lý và sản xuất. Người nông dân có mức thu nhập cao từ nông nghiệp.

2.1.3. Định hướng phát triển

a) Ngành trồng trọt

Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, sản phẩm phù hợp với lợi thế, nhu cầu thị trường và thích ứng với biến đổi khí hậu. Phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp hàng hóa tập trung, quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao, tổ chức sản xuất theo chuỗi đối với các sản phẩm chủ lực của tỉnh trên cơ sở khuyến khích các doanh nghiệp vào đầu tư sản xuất; đồng thời phát triển nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ.

Tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, sử dụng giống năng suất và chất lượng cao, thích ứng với biến đổi khí hậu, ứng dụng cơ giới hóa, thực hiện các quy trình kỹ thuật tiên tiến, biện pháp thâm canh bền vững; khuyến khích sản xuất theo mô hình kinh tế tuần hoàn, mô hình các-bon thấp, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ và xử tốt các chất thải nguy hại trong hoạt động sản xuất nông nghiệp; tiếp tục chuyển đổi diện tích cây trồng có hiệu quả thấp sang các cây trồng khác có thị trường và hiệu quả hơn.

* Một số sản phẩm chính

- Cây lương thực: sử dụng linh hoạt đất sản xuất cây lương thực đặc biệt là đất lúa, góp phần đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh.

+ Cây lúa: Ổn định diện tích khoảng 24.000 ha đất chuyên trồng lúa; hình thành vùng sản xuất lúa tập trung, thâm canh, lúa chất lượng cao, lúa đặc sản ở các vùng đất chuyên trồng lúa 2 vụ; chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa kém hiệu quả sang trồng cây hàng năm, lâu năm và kết hợp nuôi trồng thủy sản cho hiệu quả kinh tế cao hơn. Diện tích gieo trồng lúa chất lượng cao đến năm 2025 khoảng 16 ngàn ha, đến năm 2030 khoảng 20 ngàn ha. Xây dựng chuỗi giá trị lúa gạo chất lượng cao và lúa gạo đặc sản mang thương hiệu tỉnh Phú Yên.

+ Cây ngô: năm 2030 đạt 15.000 ha; xây dựng các vùng chuyên canh và luân canh ngô thâm canh có tưới, gắn với doanh nghiệp thu mua, sơ chế biến theo chuỗi giá trị. Tăng sử dụng giống ngô lai có khả năng chịu hạn và cho năng suất hạt cao, thí điểm và nhân rộng các giống ngô sinh khối và các giống ngô rau phù hợp với điều kiện sinh thái của từng vùng.

+ Rau màu các loại: Diện tích khoảng 25.000 ha; xây dựng và hình thành

các vùng chuyên canh tập trung sản xuất rau màu hàng hóa, ứng dụng công nghệ cao và an toàn theo tiêu chuẩn GAP.

+ Cây mía: Duy trì diện tích trồng mía đủ đảm bảo nguyên liệu cho các nhà máy hiện có hoạt động hiệu quả, trong đó tập trung đầu tư thâm canh diện tích mía trong vùng quy hoạch với quy mô 23.000 ha. Nâng tỷ lệ giống mía mới ứng dụng tiến bộ kỹ thuật đạt trên 95% diện tích vùng nguyên liệu.

+ Cây sắn: xây dựng vùng trồng sắn tập trung, thâm canh cao với quy mô khoảng 20 ngàn ha, gắn với các nhà máy chế biến theo chuỗi giá trị.

+ Các loại cây ăn quả: Tổng diện tích: 10 ngàn ha, với các cây trồng chủ lực phù hợp với điều kiện sinh thái của vùng đồng bằng là cây có múi (cam, chanh, quýt, bưởi), chuối, đu đủ, mãng cầu, mít và dừa; vùng trung du và vùng núi là bưởi, xoài, sầu riêng, bơ, ổi, mít và dứa (khóm).

+ Cây hồ tiêu: Diện tích tăng lên khoảng 1.000 ha; tập trung ở xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (huyện Tây Hòa), xã Sơn Long (huyện Sơn Hòa) và xã Ea Bar (huyện Sông Hinh).

+ Cây cao su: Giảm diện tích quy hoạch xuống còn 6.000 ha, tập trung ở Sông Hinh, Sơn Hoà gắn với khai thác chế biến mủ cao su.

+ Cây dược liệu: Diện tích khoảng 700 ha. Tập trung phát triển 10 cây dược liệu bản địa trong tỉnh và vùng gồm: Bụp giấm, diệp hạ châu đắng, dừa cạn, đậu ván trắng, củ mài, nghệ vàng, quế, râu mèo, sa nhân tím, sâm ngọc linh. Ưu tiên phát triển các loài: Diệp hạ châu, bụp giấm, dừa cạn và sa nhân tím.

+ Hoa cây cảnh: Hình thành vùng trồng hoa, cây cảnh có quy mô khoảng 1.000 ha. Nghiên cứu phát triển các mô hình trồng hoa công nghệ cao... Kêu gọi đầu tư vùng chuyên canh trồng hoa cây cảnh áp dụng công nghệ cao tại khu vực phía Bắc thành phố Tuy Hòa - phía Nam huyện Tuy An.

+ Nghiên cứu phát triển một số sản phẩm có tiềm năng khác theo nhu cầu thị trường.

b) Chăn nuôi

Tập trung phát triển chăn nuôi tại các địa bàn có lợi thế về đất đai, đáp ứng được các quy định về vệ sinh, môi trường và phòng chống dịch bệnh đối với từng loại vật nuôi và phương thức nuôi gắn với các khu giết mổ tập trung.

Rà soát từng đối tượng nuôi cụ thể để điều chỉnh quy mô phù hợp với nhu cầu thị trường; xác định các sản phẩm chăn nuôi chủ lực là lợi thế tại địa phương để tập trung đầu tư; phát triển chăn nuôi tập trung, quy mô lớn đối với các sản

phẩm chủ lực theo phương thức chăn nuôi hữu cơ, an toàn...

Phát triển ngành chăn nuôi theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đồng thời đẩy mạnh chăn nuôi theo hướng liên kết chuỗi giá trị; phát triển chăn nuôi hữu cơ, chăn nuôi truyền thống theo hướng sản xuất hàng hóa chất lượng cao, an toàn.

Xử lý tốt chất thải tại các vùng chăn nuôi tập trung, đảm bảo yêu cầu về môi trường, thu hồi năng lượng từ các chất thải trong chăn nuôi (mô hình xử lý bằng bioga), giảm phát thải khí mê-tan...

* Các sản phẩm chủ yếu

+ Chăn nuôi đàn gia súc: Tổng đàn bò năm 2030 đạt trên 250 ngàn con, trong đó: Đàn bò sữa khoảng 5 ngàn con; duy trì tỷ lệ bò lai trong tổng đàn trên 74%; nâng trọng lượng bò trưởng thành đạt trên 300 kg/con, tỷ lệ thịt xẻ 50-55%; Tổng đàn trâu khoảng 12.000 con, đẩy mạnh hình thức nuôi trâu sinh sản và vỗ béo thịt.

+ Chăn nuôi lợn: Tổng đàn lợn đến năm 2030 đạt 550 ngàn con; nâng cao chất lượng đàn đực giống; tăng tỷ lệ lợn lai hướng nạc và phát triển các giống có tỷ lệ máu ngoại hơn 90%. Thu hút doanh nghiệp đầu tư chăn nuôi, mở rộng quy mô đàn lợn theo hướng hữu cơ. Tiếp tục phát triển các trang trại có quy mô vừa, liên kết với doanh nghiệp cung cấp giống, thức ăn và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị.

+ Gia cầm: Phát triển chăn nuôi gia cầm theo hướng công nghiệp. Đến năm 2030 tổng đàn gia cầm đạt khoảng 5,5 triệu con, trong đó đàn gà từ 3,0-3,2 triệu con.

+ Các vật nuôi khác có tiềm năng phát triển: Chim yến, Dê, nai, Ong lấy mật và một số loài vật nuôi theo hướng thị trường khác.

* Xây dựng khu giết mổ tập trung

Đến năm 2030 xây dựng 47 khu giết mổ tập trung gắn với các vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: TP. Tuy Hòa (02 khu); TX. Sông Cầu (5 khu); huyện Đồng Xuân (7 khu); huyện Tuy An (5 khu); huyện Phú Hòa (5 khu); huyện Sơn Hòa (6 khu); huyện Sông Hinh (8 khu); huyện Tây Hòa (6 khu); thị xã Đông Hòa (3 khu).

c) Lâm nghiệp

* Quan điểm

Phát triển lâm nghiệp của tỉnh đảm bảo theo định hướng, mục tiêu tổng quát

Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2021-2030, tầm nhìn đến 2050.

Bảo vệ rừng tự nhiên hiện còn, phục hồi hệ sinh thái rừng tự nhiên đang bị suy thoái làm nền tảng để đạt được các mục tiêu phát triển rừng bền vững, điều tiết nguồn nước và bảo tồn đa dạng sinh học.

Khai thác, sử dụng hợp lý, hiệu quả các nguồn tài nguyên thiên nhiên; phát huy lợi thế từng vùng sinh thái của từng địa phương để thực hiện mục tiêu xóa đói giảm nghèo, an ninh lương thực và phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, phù hợp với chiến lược phát triển lâm nghiệp và định hướng phát triển chung của tỉnh.

Phát triển kinh tế lâm nghiệp theo hướng phát triển bền vững theo chuỗi sản xuất, từ bảo vệ, trồng, khai thác rừng và chế biến thương mại lâm sản; Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất quản lý bền vững có xác nhận năm 2025 đạt 30% và 50% vào năm 2030. Đẩy mạnh mở rộng các mô hình liên kết sản xuất giữa người dân và các doanh nghiệp chế biến gỗ và lâm sản; Đa dạng hoá các sản phẩm của rừng, từ các sản phẩm như gỗ, lâm sản ngoài gỗ, dược liệu đến các sản phẩm về dịch vụ môi trường rừng.

Cải thiện sinh kế cho cộng đồng thông qua phát triển du lịch sinh thái, dịch vụ môi trường rừng. Tăng cường năng lực, hiệu lực bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu và quản lý rừng bền vững; cấp chứng chỉ rừng theo tiêu chuẩn Việt Nam và thông lệ quốc tế.

* Định hướng phát triển kinh tế lâm nghiệp

+ Tập trung phát triển các vùng sản xuất nguyên liệu tập trung gắn với công nghiệp chế biến tiên tiến, hiện đại; xây dựng ngành công nghiệp gỗ và sản phẩm lâm nghiệp có giá trị gia tăng và tính cạnh tranh cao. Chú trọng phát triển cây đa mục đích gồm các loài cây như: Giổi ăn quả, Quế, Trôm, Dó bầu, Tre, Lồ ô, Luồng,.. và các loại cây dược liệu, cây thuốc đặc trưng dưới tán rừng như: Sa nhân tím, Sa nhân đỏ, Sa nhân hoa thưa, Ba kích, Chè dây, Chè vằng, Hà Thủ ô, Mã tiền,…

+ Ứng dụng quy trình và công nghệ sản xuất tiên tiến, gắn với công nghiệp chế biến và chuỗi liên kết giá trị từ sản xuất đến thị trường tiêu thụ, đi đôi với đa dạng hóa sản phẩm, chú trọng các đặc sản của tỉnh. Khuyến khích sự tham gia của các bên, đặc biệt là khối tư nhân và trao quyền cho cộng đồng địa phương luôn nằm trong tâm điểm của các chiến lược phát triển lâm nghiệp của tỉnh.

* Định hướng quy hoạch rừng và đất lâm nghiệp theo ba loại rừng

Đến năm 2030, ổn định diện tích đất lâm nghiệp 252.013 ha (theo chỉ tiêu phân bổ đất của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022); trong đó: Đất rừng sản xuất 131.303 ha, đất rừng phòng hộ 104.925 ha, đất rừng đặc dụng 15.785 ha; ha (gồm định hướng Khu 1 - Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học huyện Sơn Hòa: khoảng 10.161 ha; Khu 2 - Khu rừng văn hóa - lịch sử - môi trường Đèo Cả: khoảng 5.624 ha).

- Quản lý, sử dụng hiệu quả diện tích đất rừng sản xuất của tỉnh, trong đó, đưa vào sử dụng hiệu quả khoảng 43 nghìn ha đất trống chưa có rừng. Thực hiện hoàn thành việc giao rừng, cho thuê rừng và ổn định công tác quản lý, bảo vệ và tổ chức sản xuất theo đề án được duyệt. Tỷ lệ diện tích rừng sản xuất quản lý bền vững có xác nhận năm 2025 đạt 30% và 50% vào năm 2030.

- Trồng rừng phòng hộ, đặc dụng: 150 ha/năm; phục hồi rừng phòng hộ, đặc dụng: 1.000 ha/năm; trồng rừng sản xuất: 6.000 ha/năm.

- Đổi mới mô hình tăng trưởng từ dựa vào mở rộng diện tích và khối lượng sang tập trung vào nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng của sản phẩm lâm nghiệp. Phấn đấu đến năm 2025, giá trị thu nhập từ rừng trồng sản xuất tăng 1,5 lần và đến năm 2030 tăng 2 lần/đơn vị diện tích so với năm 2020.

- Phát triển kinh tế lâm nghiệp với kim chỉ nam là phát triển rừng bền vững. Trong đó, tập trung mở rộng quy mô rừng gỗ lớn đạt khoảng 10% tổng diện tích rừng trồng bình quân hàng năm; sản lượng khai thác gỗ rừng trồng hàng năm đạt 240 ngàn m^3/năm; tăng sinh khối rừng trồng đạt bình quân 15-20 m^3/ha/năm; phấn đấu đạt tốc độ tăng giá trị sản xuất lâm nghiệp từ 5,0% đến 5,5%/năm.

- Đa dạng hóa nguồn thu từ rừng phù hợp với quy định của pháp luật: Phát triển mô hình các đề án, dự án du lịch sinh thái rừng, trồng cây dược liệu dưới tán rừng, cây rừng có giá trị kinh tế như: Mắc ca, Quế, Dó bầu, Dó gạch, Sa Nhân tím…; thí điểm thực hiện chi trả phí dịch vụ hấp thụ và lưu giữ carbon của rừng…

- Tỷ lệ che phủ rừng đến năm 2025 đạt và giữ ổn định đến năm 2030 là 48%.

* Định hướng bảo vệ rừng:

+ Đẩy mạnh công tác nghiên cứu, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng cao; ưu tiên nghiên cứu chọn tạo những giống mới có khả năng chống chịu sâu bệnh, thích ứng với biến đổi khí hậu, giống cây bản địa mọc nhanh có năng suất, chất lượng cao phục vụ phát triển rừng sản xuất, rừng gỗ lớn;

+ Nâng cao hiệu quả kinh tế rừng trồng theo hướng phát triển lâm nghiệp

đa mục đích, tập trung đẩy mạnh trồng rừng tập trung, phân tán, vườn rừng, vườn nhà các loài cây có giá trị kinh tế cao, cây bản địa, chuyển đổi cơ cấu sản phẩm từ khai thác gỗ non sang khai thác gỗ lớn nhằm đáp ứng nhu cầu nguyên liệu cho ngành công nghiệp chế biến gỗ và xuất khẩu.

+ Quản lý, sử dụng bền vững diện tích rừng tự nhiên; khuyến khích đầu tư trồng rừng theo hướng thâm canh, trồng có năng suất cao, điều chỉnh cơ cấu giống cây lâm nghiệp trồng trong rừng phòng hộ theo hướng tăng cây đa tác dụng, đa mục tiêu tạo điều kiện tăng thu nhập cho người làm nghề rừng.

+ Khoanh nuôi phục hồi rừng tự nhiên: Áp dụng phương thức khoanh nuôi tái sinh tự nhiên trên đất chưa có rừng; chỉ tiến hành trồng rừng ở những nơi không thể phục hồi tự nhiên trên đất chưa có rừng.

+ Tăng nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng, giảm dần nguồn chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ và phát triển rừng; tích cực tham gia chương trình nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+). Đồng thời mở rộng nguồn thu cho hoạt động Quản lý và Bảo vệ rừng PFES, CPFES, thuê môi trường rừng, du lịch sinh thái, phát huy hiệu quả các tiềm năng lợi thế từ rừng, cảnh quan môi trường rừng.

* Phát triển chế biến, thương mại gỗ và lâm sản

Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản gắn với thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu; ưu tiên đầu tư phát triển sản xuất những mặt hàng có lợi thế cạnh tranh cao; tăng cường hợp tác giữa nhà sản xuất với nhà cung cấp, nhà sản xuất với nhà phân phối.

Phát triển bền vững ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu bền vững, đạt hiệu quả kinh tế cao, góp phần phát triển kinh tế xã hội; đảm bảo tính hợp pháp của gỗ nguyên liệu và thân thiện với môi trường.

Thu hút các doanh nghiệp trong nước và nhà đầu tư nước ngoài vào ngành chế biến gỗ, trong đó, ưu tiên đối với các doanh nghiệp ứng dụng các tiến bộ kỹ thuật, máy móc thiết bị, công nghệ cao và gắn với đầu tư phát triển trồng rừng nguyên liệu.

Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu theo hướng đầu tư chiều sâu, chuyển hướng sử dụng nguyên liệu từ rừng tự nhiên sang rừng trồng, từng bước đổi mới công nghệ thiết bị nhằm tăng giá trị gia tăng của sản phẩm gỗ, tận dụng tối đa khối lượng gỗ phế phẩm thông qua phát triển chế biến tổng hợp, bao gồm sản xuất gỗ nhân tạo, phụ phẩm sau chế biến.

Phát triển ngành chế biến gỗ và lâm sản xuất khẩu gắn với xây dựng và phát

triển nguyên liệu trong tỉnh và các vùng lân cận, đảm bảo được nhu cầu nguyên liệu có chất lượng cho sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cho các doanh nghiệp sản xuất chế biến, góp phần xóa đói, giảm nghèo, ổn định đời sống cho người dân làm nghề rừng ở khu vực nông thôn, miền núi.

* Phát triển dịch vụ môi trường rừng

Dịch vụ môi trường rừng là một trong những nguồn lực quan trọng trong việc tạo cơ chế và nguồn thu cho các hoạt động phát triển rừng. Tiếp tục phát huy tối đa vai trò, tác dụng của rừng trong việc cung cấp các giá trị về môi trường như bảo vệ môi trường; hạn chế xói mòn, rửa trôi đất, bảo vệ vùng đầu nguồn, lưu vực các dòng sông; giảm nhẹ thiên tai, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan...

Tập trung ưu tiên triển khai thực hiện giá trị dịch vụ môi trường của rừng về bảo vệ vùng đầu nguồn, bảo vệ đất, chống xói mòn. Huy động tối đa nguồn vốn xã hội hóa để đầu tư, phát triển các giá trị của rừng trong lĩnh vực bảo tồn đa dạng sinh học, sinh thái kết hợp nghỉ dưỡng.

Tăng nguồn thu từ các dịch vụ môi trường rừng, giảm dần nguồn chi ngân sách nhà nước cho bảo vệ và phát triển rừng; tích cực tham gia chương trình nâng cao trữ lượng các bon rừng (REDD+). Đồng thời mở rộng nguồn thu cho hoạt động Quản lý và Bảo vệ rừng PFES, CPFES, thuê môi trường rừng, du lịch sinh thái, phát huy hiệu quả các tiềm năng lợi thế từ rừng, cảnh quan môi trường rừng.

* Phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp:

Kết cấu hạ tầng lâm nghiệp có vai trò quan trọng đối với quá trình sản xuất, thu hút đầu tư, tăng năng lực cạnh tranh với các sản phẩm lâm nghiệp.

(i) Định hướng phát triển hệ thống đường lâm nghiệp

- Tiếp tục duy trì hệ thống đường lâm nghiệp hiện có, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng theo quy định của ngành giao thông, đảm bảo phát huy hiệu quả chức năng của hệ thống đường lâm nghiệp;

- Xây dựng mới khoảng hệ thống đường lâm nghiệp bao gồm đường vận xuất, vận chuyển lâm sản, đường tuần tra bảo vệ rừng; ưu tiên khu vực vùng sâu, xa, điều kiện khó khăn, những vùng trồng rừng tập trung; phát huy hiệu quả vai trò của hệ thống đường lâm nghiệp kết hợp đường tuần tra, bảo vệ rừng.

- Tập trung thu hút nguồn lực đầu tư từ Nhà nước, đầu tư theo phương thức hợp tác công tư xây dựng hệ thống đường lâm nghiệp.

(ii) Định hướng các công trình hạ tầng lâm sinh

- Tiếp tục đầu tư xây dựng các công trình phòng, trừ sinh vật hại rừng, cứu hộ, bảo vệ, phát triển động vật, thực vật rừng;

- Đầu tư các công trình phòng cháy, chữa cháy rừng bao gồm đường băng cản lửa khoảng, chòi canh lửa rừng, trạm quan sát, dự báo lửa rừng; kênh, mương, bể chứa nước, hồ, đập chứa nước phòng cháy, chữa cháy rừng; đầu tư phương tiện, trang thiết bị, dụng cụ cho lực lượng bảo vệ rừng, phòng cháy, chữa cháy rừng.

- Đầu tư nâng cấp các trạm bảo vệ rừng và xây dựng mới trạm bảo vệ rừng; biển báo, biển cảnh báo, tổ chức đóng cọc mốc ranh giới khu rừng, ranh giới các ban quản lý rừng đặc dụng, phòng hộ.

- Đầu tư kết cấu hạ tầng cần thiết khác để phục vụ bảo vệ và phát triển rừng.

Nhà nước đảm bảo nguồn kinh phí đầu tư duy trì và xây dựng mới các công trình hạ tầng lâm sinh phục vụ cho công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng mới và duy tu sữa chữa văn phòng làm việc của ban quản lý rừng đặc dụng và ban quản lý phòng hộ.

d) Thủy sản

Phát triển NTTS bền vững và dựa trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ các hệ sinh thái biển; ứng dụng khoa học công nghệ vào sản xuất để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả; Đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ, tổ chức khai thác, thu mua, chế biến, tiêu thụ theo chuỗi; Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành nghề, lao động cùng với quá trình CNH-HĐH nghề cá; đầu tư, nâng cấp đồng bộ cơ sở hậu cần dịch vụ nghề cá.

Phát triển nuôi trồng thủy sản theo hướng sản xuất hàng hóa, tập trung phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, phục vụ xuất khẩu và phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh.

Phát triển khai thác hiệu quả đi đôi với bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Tăng cường chỉ đạo khai thác theo ngư trường, mùa vụ và tập trung sản xuất theo tổ đội, theo nghề. Nâng cao ý thức bảo vệ nguồn lợi thủy sản cho ngư dân bằng việc tăng cường tuyên truyền phổ biến các quy định của pháp luật, thường xuyên thả bổ sung giống thủy sản về với tự nhiên nhằm phục hồi và tái tạo nguồn lợi.

Khuyến khích đầu tư phát triển công nghiệp hỗ trợ phục vụ khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản. Củng cố, phát triển ngành cơ khí, đóng mới và sửa chữa tàu cá; ưu tiên sử dụng vật liệu mới trong đóng tàu cá. Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất vỏ tàu, máy tàu, ngư cụ, thiết bị thông

tin, các thiết bị phục vụ nuôi trồng, chế biến và dịch vụ nghề cá.

Phát triển chế biến, tiêu thụ thuỷ sản trong mối liên kết chuỗi sản xuất nuôi trồng, khai thác, chế biến, thương mại thuỷ sản để nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và ngư dân.

* Về khai thác thủy sản

+ Tổ chức lại KTTS trên các vùng biển, giảm dần số lượng tàu thuyền, điều chỉnh, sắp xếp lại nghề khai thác hải sản ven bờ và tuyến lộng một cách hợp lý, đẩy mạnh phát triển khai thác xa bờ; tổ chức, kiện toàn các tổ, đội tàu cá xa bờ theo hình thức kiêm nghề, gắn với dịch vụ hậu cần trên biển, tăng hiệu quả sản xuất.

+ Tiếp tục sắp xếp cơ cấu lại đội tàu cá theo tổ đội và các vùng khai thác (ven bờ, vùng lộng và vùng khơi), trong đó lưu ý đặc điểm nghề nghiệp, ngư trường khai thác và địa bàn cư trú để tăng tính gắn kết và hỗ trợ nhau thiết thực trong hoạt động khai thác trên biển.

+ Tuân thủ các quy tắc ứng xử nghề cá có trách nhiệm, chống khai thác thủy sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU).

+ Thu hút các doanh nghiệp đầu tư phát triển khai thác thủy sản; Hình thành một số doanh nghiệp, tập đoàn lớn để hợp tác đưa đội tàu khai thác viễn dương. Củng cố, đổi mới các tổ, đội, hợp tác xã; tổ chức sản xuất theo chuỗi giá trị liên kết.

+ Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng và dịch vụ hậu cần nghề cá.

+ Tổ chức liên kết từ khai thác đến tiêu thụ giữa các tổ hợp tác và doanh nghiệp để đảm bảo thu nhập ổn định cho ngư dân, đảm bảo nguồn nguyên liệu cho doanh nghiệp và minh bạch hóa nguồn gốc sản phẩm góp phần xóa cảnh báo thẻ vàng của EC đối với thủy sản Việt Nam.

* Nuôi trồng thủy sản

+ Đầu tư phát triển nuôi trồng thủy sản trên biển thành ngành sản xuất hàng hóa quy mô lớn, có đóng góp quan trọng về sản lượng, giá trị và chuyển đổi cơ cấu sản xuất trong ngành thủy sản.

+ Phát triển nuôi trồng thủy sản đặc biệt là nuôi biển theo hướng sử dụng hiệu quả tài nguyên biển, chủ động thích ứng BĐKH; tổ chức sản xuất phù hợp, hài hòa với các hoạt động của các ngành kinh tế khác trên biển, đặc biệt là phát triển du lịch của tỉnh.

+ Áp dụng khoa học, công nghệ tiên tiến, hiện đại, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và đầu tư hạ tầng đồng bộ là cơ sở để tạo nên bước đột phá trong phát triển nuôi trồng thủy sản.

+ Đối với vùng đầm phá, ao, đìa ven biển: Phát triển các mô hình nuôi trồng thủy sản theo hướng đa dạng hóa, an toàn sinh học, nuôi thủy sản bền vững, nhằm đảm bảo cảnh quan và bảo vệ môi trường. Đồng thời rà soát chuyển đổi hoặc bổ sung diện tích, đầu tư xây dựng các vùng nuôi tập trung theo hướng công nghiệp, ứng dụng công nghệ cao nhằm tận dụng tối đa diện tích mặt nước lợ, mặn để gia tăng giá trị sản xuất và đảm bảo an toàn sinh học, cải thiện bệnh dịch, góp phần tăng giá trị sản phẩm tôm Thẻ chân trắng, tôm Sú và nâng cao giá trị sản xuất thủy sản, đồng thời đảm bảo an toàn môi trường chung.

+ Đối với khu vực nuôi biển ven bờ: Đẩy mạnh triển khai các mô hình nuôi công nghiệp an toàn, hiệu quả, ứng dụng công nghệ nuôi hiện đại, thay thế dần các lồng gỗ truyền thống năng suất, độ bền thấp bằng lồng nhựa HDPE hoặc vật liệu mới tiên tiến khác có độ bền cao, an toàn môi trường nhằm nâng cao hiệu quả kinh tế nuôi biển, kết hợp hài hòa với các ngành kinh tế khác gắn với các hoạt động giáo dục, tham quan, du lịch, tạo sinh kế cho người dân.

+ Đối với nuôi xa bờ: Khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư để phát triển các mô hình NTTS vùng ven các hải đảo xa bờ phù hợp với đặc điểm của tỉnh, khai thác tối đa tiềm năng lợi thế; phát triển nuôi các đối tượng hải sản có giá trị, có lợi thế cạnh tranh và thị trường tiêu thụ lớn như nhóm cá biển có giá trị kinh tế cao, nhóm nhuyễn thể và rong biển... phục vụ nhu cầu thực phẩm, cung cấp nguyên liệu xuất khẩu cho các ngành kinh tế khác, góp phần cải tạo môi trường và phát triển nuôi trồng thủy sản.

+ Sản xuất giống thủy sản: Đầu tư cơ sở hạ tầng, tạo các vùng sản xuất giống thủy sản tập trung, đảm bảo an toàn sinh học, kiểm soát được chất lượng giống thủy sản trước khi cung cấp cho vùng nuôi thương phẩm. Áp dụng và đẩy mạnh nghiên cứu áp dụng khoa học kỹ thuật trong sản xuất giống thủy sản. Tạo động lực cho phát triển NTTS ven biển. Đảm bảo cho phát triển nuôi các loại giống mới có giá trị kinh tế, phục vụ cho chế biến xuất khẩu thủy sản.

+ Bảo tồn và phát triển nguồn lợi thủy sản:

Tổ chức thực hiện hiệu quả công tác quản lý khu bảo tồn biển, góp phần bảo vệ hệ sinh thái biển, ven biển và ven đảo, phát triển bền vững kinh tế biển;

Công bố danh mục và tổ chức quản lý khu bảo vệ nguồn lợi thủy sản theo quy định tại Luật Thủy sản và các văn bản hướng dẫn thi hành;

Ban hành danh mục khu vực cấm khai thác thủy sản có thời hạn theo quy định pháp luật để bảo vệ các đối tượng thủy sản kinh tế quan trọng, các loài nguy cấp, quý, hiếm, loài bản địa hướng đến phục hồi, khai thác và sử dụng hiệu quả, bền vững nguồn lợi; Hình thành nơi cư trú nhân tạo cho các loài thủy sản ở vùng biển ven bờ nhằm bảo vệ, tái tạo nguồn lợi thủy sản kết hợp với phát triển du lịch và ngăn ngừa, hạn chế các nghề khai thác gây hại đến hệ sinh thái biển.

Lưu giữ nguồn gen các đối tượng thuỷ sản nguy cấp, quý, hiếm. Đa dạng hình thức lưu giữ nguồn gen, lựa chọn đối tượng tiềm năng, đầu tư nghiên cứu sản xuất giống để chủ động trong công tác tái tạo nguồn lợi và mở rộng đối tượng, sản phẩm nuôi trồng thủy sản.

Hình thành khu bảo tồn biển Vũng Rô là khu bảo tồn loài-sinh cảnh, tổng diện tích hơn 3.400 ha, diện tích vùng biển hơn 3.300 ha.

Hình thành 02 khu bảo vệ NLTS vùng biển bao gồm: khu vực Hòn Yến khoảng 1.100 ha; ven bờ Đồng Hòa khoảng 21.900 ha.

* Chế biến thủy sản: Sản lượng chế biến thủy sản các loại đến năm 2025 đạt 54.500 tấn và đến năm 2030 đạt 60.000 tấn. Tốc độ tăng bình quân giai đoạn 2015 - 2030 đạt 6,62%/năm.

* Cơ sở hạ tầng nghề cá

- Đối với cấp tỉnh: Kêu gọi hỗ trợ vốn của Trung ương, vốn ODA đầu tư xây dựng cảng cá Đông Tác thành cảng cá loại I (cảng cá ngừ chuyên dụng). Đầu tư nâng cấp cảng cá Tiên Châu và Khu neo đậu tránh trú cho tàu cá lạch Vạn Củi (huyện Tuy An) khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Lạch tại phường Hoà Hiệp Nam - Hòa Hiệp Trung, thị xã Đông Hòa và Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Đông Tác.

- Đối với huyện, thị xã, thành phố: Đầu tư xây dựng các bến cá: Xuân Cảnh, Xuân Hải, Vịnh Hòa, Gành Đỏ (TX.Sông Cầu); Lễ Thịnh, Nhơn Hội, Mỹ Quang (huyện Tuy An).

- Nuôi trồng thủy sản: Đầu tư và hoàn thiện các công trình đầu mối, hệ thống thủy lợi, hệ thống điện, hệ thống giao thông phục vụ cho vùng nuôi trồng thuỷ sản tập trung.

* Quy hoạch dịch vụ hậu cần thủy sản

- Cơ khí đóng, sửa tàu cá:

Đầu tư xây dựng 04 cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu cá tại thị xã Sông Cầu (kết hợp với cảng cá Dân Phước), huyện Tuy An (kết hợp với cảng cá Tiên Châu),

thành phố Tuy Hoà (tại khu đất quy hoạch đầu tư cảng cá ngừ chuyên dụng, chợ đấu giá cá ngừ tỉnh kết hợp với cảng cá Đông Tác) và thị xã Đông Hòa (kết hợp với cảng cá Phú Lạc) nhằm đáp ứng nhu cầu đóng mới và sửa chữa tàu cá của tỉnh.

Đầu tư xây dựng mới nhà máy đóng, sửa tàu cá bằng các vật liệu mới như Composite, Polypropylene Polystone Copolymer (PPC) và thép; từng bước thay thế các tàu cá vỏ gỗ.

- Cung ứng nước đá, nhiên liệu, vật tư nghề cá: Khuyến khích các thành phần kinh tế của tư nhân đầu tư:

Xây mới và nâng cấp hệ thống cơ sở sản xuất nước đá theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu bảo quản thủy sản.

Đầu tư 02 - 03 cơ sở sản xuất, gia công vật tư, ngư lưới cụ đáp ứng dịch vụ hậu cần cho nghề cá.

- Đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển:

Khuyến khích các thành phần kinh tế của tư nhân phát triển đội tàu dịch vụ hậu cần nghề cá trên biển hiện đại có công suất trên 1.000 CV thực hiện các dịch vụ cung ứng nhiên liệu, vật tư, mua sản phẩm trên biển. Số lượng đến năm 2025 đạt khoảng 80 chiếc và tăng lên khoảng 90 chiếc vào năm 2030.

- Dịch vụ cung ứng giống thủy sản:

- Đến năm 2025, sản xuất khoảng 6.016 triệu con giống các loại, trong đó tôm giống 5.726 triệu con. Đến năm 2030, sản xuất khoảng 12.032 triệu con giống các loại, trong đó: tôm giống 11.478 triệu con.

- Diện tích quy hoạch sản xuất giống thủy sản: Hòa Hiệp Trung (thị xã Đông Hòa) 09 ha; An Hải (huyện Tuy An) 14 ha, trong đó Trung tâm giống Thủy sản nước mặn tỉnh (xã An Hải, huyện Tuy An) 08 ha; các khu sản xuất giống tại thị xã Sông Cầu: Xuân Hải 30ha, Xuân Hòa 08ha.

e) Diêm nghiệp

Đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học-kỹ thuật sản xuất muối sạch kết tinh trên nền trải bạt HDPE để nâng cao năng suất, chất lượng muối và nâng cao giá trị gia tăng sản phẩm muối;

Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng vùng sản xuất muối (đê bao, hệ thống thuỷ lợi, giao thông nội đồng, sân phơi, cải tạo đồng muối, nước ngầm...).

Hỗ trợ các HTX sản xuất, thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ muối; hỗ

trợ diêm dân tiếp cận nguồn vốn vay ưu đãi để đầu tư phát triển diện tích muối sạch.

Đến năm 2030, ổn định diện tích sản xuất muối khoảng 170-180 ha tại thị xã Sông Cầu, trong đó sản xuất muối sạch chiếm trên 50%, nâng năng suất muối bình quân đạt 140 tấn/ha. Chuyển đổi từng phần sang nuôi trồng thủy sản công nghệ cao; mô hình kết hợp nuôi tôm, nuôi Artemia để tăng hiệu quả sử dụng đất và tăng thu nhập cho diêm dân.

2.1.4. Tổ chức không gian ngành nông nghiệp

a) Không gian các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung

Bố trí sản xuất nông nghiệp theo hướng giảm dần sử dụng đất ở các vùng đồng bằng tập trung đông dân cư, có nhu cầu cho các hoạt động kinh tế - xã hội và đô thị hóa cao để giảm sức ép lên quỹ đất. Hạn chế tối đa mở rộng đất sản xuất ở khu vực ven biển, không mở rộng việc canh tác độc canh các loại cây nông nghiệp ngắn ngày lên các vùng đồi núi cao đất dốc để dành không gian cho phát triển rừng tập trung, bảo vệ môi trường sinh thái, đa dạng sinh học và phát triển các vành đai, hành lang bảo vệ an toàn nguồn nước. Cho phép linh hoạt chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa nhưng không làm thay đổi tính chất, điều kiện sử dụng đất trồng lúa để có thể chuyển đổi trở lại trồng lúa khi cần thiết.

Xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung, quy mô lớn theo các tiêu chuẩn và yêu cầu của thị trường, kết nối chuỗi giá trị trong nước và hướng tới xuất khẩu; tạo lập các vùng sản xuất nông nghiệp chuyên canh quy mô lớn gắn với phát triển các trung tâm chế biến.

* Trồng trọt

+ Vùng sản xuất lúa tập trung: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Đông Hòa, các huyện Tây Hòa, Phú Hòa, Tuy An

+ Vùng trồng Ngô tập trung: các huyện Sông Hinh, Sơn Hoà, Tuy An, Tây Hoà, Phú Hoà.

+ Rau màu tập trung: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu, các huyện Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An, Sơn Hòa

+ Vùng trồng mía tập trung: các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân

+ Vùng sắn: các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân

+ Hoa cây cảnh: Thành phố Tuy Hòa, thị xã Sông Cầu; huyện Tuy An; khu vực ven thị trấn Phú Thứ, thị trấn La Hai, thị trấn Hai Riêng, phường Hòa Vinh,

phường Hòa Hiệp Trung, thị trấn Củng Sơn... và các điểm du lịch.

+ Vùng hồ tiêu: tập trung ở xã Sơn Thành Đông, Sơn Thành Tây (huyện Tây Hòa), xã Sơn Long (huyện Sơn Hòa) và xã Ea Bar (huyện Sông Hinh).

+ Vùng trồng Cao su: các huyện Sông Hinh, Sơn Hoà.

+ Vùng cây ăn quả: TX. Sông Cầu, các huyện Sông Hinh, Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An, Đồng Xuân.

* Vùng chăn nuôi tập trung

Xây dựng 103 vùng chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung với diện tích là 10.927,4 ha:

+ Vùng chăn nuôi gia cầm: các huyện Phú Hòa, Tây Hòa, Tuy An và thị xã Đông Hòa.

+ Vùng Chăn nuôi heo: Các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Phú Hòa, Sông Hinh và thị xã Đông Hòa.

+ Vùng chăn nuôi đại gia súc: Thị xã Đông Hòa, các huyện Sơn Hòa, Phú Hòa, Tây Hòa, Đồng Xuân và Sông Hinh.

(Chi tiết xem tại phụ lục)

+ Xây dựng 36 vùng nuôi chim yến trên địa bàn tỉnh với tổng diện tích là 636,7654 ha.

* Vùng nuôi trồng thủy sản

- Vùng đầm phá, ao, đìa ven biển: Ưu tiên phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao, có khả năng xuất khẩu và có tính cạnh tranh cao trên thị trường, bao gồm: Tôm nước lợ (tôm Sú và tôm Thẻ chân trắng) và các đối tượng khác như cá các loại giáp xác khác (cua, ghẹ, ...), ốc Hương, rong biển…

Các vùng nuôi tập trung:

+ Nuôi trồng thủy sản (ao, đìa) nước lợ, mặn ven Vịnh Xuân Đài.

+ Nuôi trồng thủy sản (ao, đìa) nước lợ, mặn ven Đầm Cù Mông.

+ Nuôi trồng thủy sản (ao, đìa) nước lợ, mặn ven Đầm Ô Loan và Sông Bình Bá (huyện Tuy An).

+ Nuôi trồng thủy sản (ao, đìa) nước lợ, mặn hạ lưu sông Bàn Thạch- thị xã Đông Hòa.

+ Nuôi trồng thủy sản ứng dụng công nghệ cao trên cạn (rà soát bổ sung khoảng 300 héc ta).

- Vùng mặt nước biển: Phát triển nuôi các đối tượng có giá trị kinh tế cao như tôm Hùm như tôm Hùm bông, tôm Hùm đá, tôm Hùm đỏ,…; các loài cá biển như cá Giò, cá Tráp, cá Hồng mỹ, cá Hồng bạc,…; các đối tượng Nhuyễn thể, Rong biển tại một số vùng nuôi quy mô lớn như vịnh Xuân Đài, đầm Cù Mông, đầm Ô Loan, biển hở Tuy An, Sông Cầu, cụ thể:

+ Vùng nuôi trên vịnh Xuân Đài, thị xã Sông Cầu 747 ha.

+ Vùng nuôi đầm Cù Mông diện tích 253 ha.

+ Vùng nuôi biển hở huyện Tuy An (650 héc ta);

+ Vùng nuôi biển hở công nghiệp ứng dụng công nghệ cao (khoảng 1.000 héc ta) tại vùng biển hở thị xã Sông Cầu.

+ Vùng nuôi sò huyết 102 ha trên đầm Ô Loan.

- Ngoài ra, chú ý phát triển nuôi trồng thủy sản nước ngọt trong ao đìa và nuôi mặt nước lớn nhằm tận dụng diện tích mặt nước các hồ chứa thủy điện, thủy lợi tạo thêm sinh kế cho người dân.

- Sản xuất, ương dưỡng giống thủy sản: Tạo điều kiện phát triển các Trung tâm, các cơ sở sản xuất giống thủy sản đảm bảo điều kiện sản xuất, an toàn dịch bệnh, an toàn sinh học phù hợp với Quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội của địa phương, đáp ứng nhu cầu giống thủy sản các loại có chất lượng tốt cho nghề nuôi trồng thủy sản của Tỉnh và khu vực lân cận.

b) Không gian phát triển nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao

** Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

+ Vị trí, diện tích: Xã Hòa Quang Bắc (huyện Phú Hòa), với tổng diện tích giai đoạn 1 là 460ha.

+ Tính chất: Là khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao phục vụ sản xuất cho tỉnh Phú Yên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ, tập trung vào lĩnh vực: Trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, thủy sản, bảo quản chế biến nông sản, sản xuất chế phẩm sinh học và thức ăn chăn nuôi.

Là khu vực thực hiện các hoạt động: nghiên cứu thử nghiệm, trình diễn mô hình và chuyển giao quy trình công nghệ sản xuất, chế biến sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đào tạo nhân lực công nghệ cao ngành nông nghiệp.

+ Các khu chức năng:

Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao có quy mô 10,78 ha, bố trí phía Tây - Nam đường trục chính, phía Bắc kênh N1, có chức năng quản lý và các

dịch vụ công nghệ cao.

Khu nghiên cứu ứng dụng, thử nghiệm và trình diễn mô hình sản xuất nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, quy mô 56,49 ha, được phân thành 4 Tiểu khu.

Khu đào tạo, chuyển giao công nghệ, trình diễn và giới thiệu sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, diện tích 1,85 ha, bố trí tiếp giáp Khu trung tâm, quản lý, dịch vụ công nghệ cao.

Khu đầu tư sản xuất sản phẩm nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao có diện tích 306,60 ha, chia thành 6 Tiểu khu.

Khu công trình hạ tầng kỹ thuật đầu mối có diện tích 50,78 ha. Khu lâm viên và dịch vụ dân sinh có diện tích 6,51 ha bố trí phía Đông - Bắc suối Lỗ Chài, phía Nam đường N8. Các khu dân cư nông thôn có diện tích 7,80 ha.

** Vùng nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao*

+ Vùng trồng lúa 1.700ha;

+ Vùng trồng bắp sinh khối 900ha;

+ Vùng trồng mía 700ha;

+ Vùng trồng rau 600ha, trồng nấm 15ha,

+ Vùng trồng hoa-cây cảnh 400ha,

+ Vùng trồng hồ tiêu 300ha,

+ Vùng cây ăn quả 3.000ha,

+ Vùng cây dược liệu 1.300ha;

+Vùng chăn nuôi bò sữa 330ha;

+ Vùng nuôi bò thịt, lợn 760ha;

+ Vùng nuôi trồng thủy sản: Vùng nuôi tôm thẻ, tôm hùm, nuôi thủy sản trên cạn ứng dụng công nghệ cao...

2.2. Phương hướng phát triển công nghiệp

2.2.1. Quan điểm phát triển

Phát triển công nghiệp phải phải đặt trong mối quan hệ tổng thể và phù hợp với phát triển công nghiệp cả nước, vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Miền Trung, đồng thời gắn với quá trình hội nhập kinh tế khu vực và quốc tế; bảo đảm khai thác được các tiềm năng, lợi thế của tỉnh về vị trí địa lý, tài nguyên, kết cấu hạ tầng và nguồn nhân lực.

Phát triển công nghiệp đảm bảo gắn kết chặt chẽ với các ngành kinh tế khác của tỉnh để hình thành không gian công nghiệp tập trung, dần hình thành cụm liên kết ngành công nghiệp.

- Kết hợp hài hoà giữa phát triển công nghiệp theo cả chiều rộng và chiều sâu, trong đó chú trọng phát triển theo chiều sâu; gắn kết sản xuất dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả; từng bước đưa các sản phẩm công nghiệp của tỉnh tham gia chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu ở một số chuyên ngành, lĩnh vực có cơ hội và lợi thế.

Tập trung phát triển công nghiệp theo hướng hiện đại, lựa chọn phát triển các ngành công nghiệp, các sản phẩm công nghiệp sử dụng công nghệ cao, tiết kiệm năng lượng, tiêu tốn ít tài nguyên, thân thiện môi trường, có khả năng tạo ra giá trị kinh tế cao. Đồng thời tăng nhanh hàm lượng khoa học, công nghệ và tỷ trọng giá trị nội địa hoá trong sản phẩm công nghiệp. Chú trọng kêu gọi các nhà đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư vào những lĩnh vực, ngành công nghiệp mà các nhà đầu tư trong nước còn yếu và thiếu kinh nghiệm.

Phát triển công nghiệp gắn với phát triển bền vững, áp dụng mô hình kinh tế tuần hoàn trong sản xuất công nghiệp, phát triển các ngành công nghiệp xanh, các-bon thấp, kiểm toán tốt chất thải và không thu hút đầu tư bằng mọi giá. Đồng thời luôn dành quỹ đất cho phát triển giai đoạn tiếp theo và đón những dự án lớn, công nghệ hiện đại góp phần tích cực vào chuyển đổi cơ cấu công nghiệp.

Đối với các KCN, CCN: tập trung thu hút các nhà đầu tư có năng lực, uy tín đầu tư xây dựng, kinh doanh hạ tầng các KCN, CCN, tạo tiền đề hình thành và phát triển các KCN sinh thái, KCN-đô thị-dịch vụ, KCN công nghệ cao.

2.2.2. Mục tiêu phát triển

a) Mục tiêu chung đến năm 2030

Tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng công nghiệp ở mức cao, theo hướng bền vững và là động lực chính cho tăng trưởng kinh tế, đưa Phú Yên trở thành một trong những tỉnh có công nghiệp thuộc nhóm phát triển mạnh của vùng, có các khu công nghiệp hiện đại; phát triển công nghiệp theo chiều sâu trên cơ sở thu hút đầu tư có chọn lọc các lĩnh vực công nghệ cao, thân thiện với môi trường; tiếp tục phát triển các ngành sản phẩm quan trọng là thế mạnh của tỉnh song song với việc nâng cao hiệu quả công tác bảo vệ môi trường tại các khu vực sản xuất công nghiệp; phát triển CNHT, từng bước tham gia trong chuỗi cung ứng toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia lớn trên thế giới.

b) Mục tiêu cụ thể đến năm 2030

- Tốc độ tăng trưởng GRDP ngành công nghiệp đạt 12-14%/năm, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 12,0-13,0%/năm; giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 14-15%/năm.

- Tỷ trọng ngành công nghiệp trong nền kinh tế đến năm 2025 chiếm khoảng 21,0%, đến năm 2030 đạt 24,0%.

- Đến năm 2030 cơ bản hoàn thành đầu tư xây dựng hạ tầng các khu công nghiệp đã được điều chỉnh, bổ sung quy hoạch.

- Đầu tư đồng bộ hạ tầng các CCN được thành lập, thu hút các doanh nghiệp trong nước, doanh nghiệp nước ngoài vào đầu tư phát triển, sản xuất với tỷ lệ lấp đầy đạt trên 75% diện tích có thể cho thuê trong các CCN;

- Bảo đảm các khu công nghiệp, cụm công nghiệp có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt quy chuẩn; Các cơ sở sản xuất, kinh doanh đáp ứng cơ bản về yêu cầu bảo vệ môi trường.

2.2.3. Tầm nhìn phát triển ngành công nghiệp tỉnh Phú Yên đến năm 2050

Giai đoạn 2031-2050 tập trung thu hút đầu tư, phát triển mạnh các ngành công nghiệp công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo gắn với xây dựng các khu công nghiệp sinh thái, thông minh; phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số, công nghiệp sản xuất cơ khí chính xác, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp chế biến hiện đại, hiệu quả và thân thiện với môi trường. Phấn đấu đến năm 2050 đưa Phú Yên trở thành tỉnh có nền công nghiệp thông minh.

2.2.4. Phương hướng phát triển một số ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

a) Lựa chọn một số ngành, sản phẩm chủ lực

Căn cứ vào thực trạng, quy mô, hiệu quả sản xuất một số sản phẩm chủ yếu giai đoạn 2011-2020, tiềm năng lợi thế của tỉnh Phú Yên, định hướng phát triển công nghiệp được xác định tại Nghị quyết số 124/NQ-CP ngày 03/9/2020 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết số 115/NQ-CP ngày 06/8/2020 của Chính phủ về các giải pháp thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ, quan điểm và mục tiêu phát triển công nghiệp của tỉnh Phú

Yên; Quyết định số 848/QĐ-UBND ngày 19/7/2022 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành danh mục các sản phẩm công nghiệp chủ lực tỉnh Phú Yên đến năm 2025.

Trên cơ sở tiềm năng lợi thế tỉnh Phú Yên, giai đoạn 2021-2030 tập trung vào một số ngành công nghiệp như sau: (1) Công nghiệp chế biến nông, lâm, thủy sản chất lượng cao; (2) Công nghiệp cơ khí-chế tạo; (3) Công nghiệp luyện kim; (4) Công nghiệp hỗ trợ; (5) Công nghiệp gắn với công nghệ số (Sản xuất các sản phẩm thiết bị điện tử, viễn thông và công nghệ thông tin, công nghiệp phần mềm, công nghiệp tự động hóa..); (6) Công nghiệp sản xuất năng lượng (điện gió, năng lượng mặt trời); (7) Công nghiệp hóa chất (dược phẩm, phân bón..); (8) Công nghiệp dệt may; (9) Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng; (10) Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản; công nghiệp sinh học…

b) Phương hướng phát triển các ngành lĩnh vực công nghiệp chủ lực

* Công nghiệp sản xuất chế biến nông, lâm, thủy sản

Phát huy lợi thế nguồn nguyên liệu trên địa bàn tỉnh, tạo ra liên kết nông công nghiệp, phát triển công nghiệp chế biến sâu, sản xuất sản phẩm chất lượng cao, có sức cạnh tranh trên thị trường nội địa và quốc tế. Gắn phát triển công nghiệp chế biến nông – lâm - thủy sản, thực phẩm chất lượng cao với quy hoạch các vùng nguyên liệu, tạo ổn định sản xuất và nền tảng cho công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn.

Tập trung đổi mới công nghệ chế biến nông-lâm-thủy sản nhằm tạo ra những sản phẩm có giá trị gia tăng đảm bảo chất lượng và tăng năng lực cạnh tranh gắn với việc chủ động nguồn nguyên liệu tại địa phương.

+ Chế biến hải sản: phát triển các ngành nghề chế biến phục vụ cho nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu gắn với các làng nghề. Tập trung vào các sản phẩm: Thủy sản đông lạnh xuất khẩu; thủy sản đóng hộp; chế biến thủy sản khô tẩm sấy; chế biến nước mắm.

+ Chế biến thịt các loại: Thu hút đầu tư xây dựng các nhà máy chế biến thịt gia súc, gia cầm với công suất phù hợp gắn với các vùng chăn nuôi tập trung; đáp ứng tốt các yêu cầu về vệ sinh an toàn thực phẩm, đáp ứng nhu cầu trong nước và đặt ra mục tiêu xuất khẩu.

+ Sản xuất mía đường: Phát triển vùng nguyên liệu mía nhằm đảm bảo đủ diện tích, chất lượng nguyên liệu cho các nhà máy. Đối với các nhà máy đường hiện có, cần mở rộng công suất phù hợp với vùng nguyên liệu được quy hoạch và sản lượng mía tương ứng; từng bước hiện đại hóa thiết bị, tăng khả năng thu hồi;

đa dạng hóa sản phẩm, kết hợp giữa sản xuất đường với sản xuất điện đồng phát, sản xuất cồn, ethanol, tuy nhiên cần đảm bảo nghiêm ngặt về môi trường sinh thái.

+ Chế biến gỗ: Tiếp tục tổ chức lại ngành chế biến gỗ theo hướng cân đối giữa năng lực sản xuất và nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, công nghệ hiện đại, tạo sản phẩm chế biến có khả năng cạnh tranh cao, tăng kim ngạch xuất khẩu và đáp ứng nhu cầu tiêu thụ nội địa.

Phát triển sản phẩm gỗ chế biến gắn với quy hoạch trồng rừng nguyên liệu; điều chỉnh cơ cấu sản phẩm gỗ và lâm sản ngoài gỗ, nhất là các sản phẩm xuất khẩu theo hướng tăng tỷ trọng giá trị lâm sản sử dụng nguồn nguyên liệu được gây trồng trong nước, phát triển hài hòa cả sản xuất đồ gỗ ngoại thất, nội thất, hạn chế tối đa xuất khẩu sản phẩm thô (bao gồm cả dăm gỗ).

Củng cố, nâng cấp hệ thống cơ sở chế biến gỗ quy mô vừa và nhỏ, đồng thời phát triển cơ sở chế biến gỗ quy mô lớn, gắn với vùng nguyên liệu, ưu tiên xây dựng các nhà máy ở vùng thuận lợi về cơ sở hạ tầng, kết nối với thị trường trong và ngoài tỉnh, nhất là các khu, cụm công nghiệp và ở vùng có khả năng cung cấp nguyên liệu ổn định (TX. Sông Cầu và các huyện Đồng Xuân, Sơn Hòa, Tây Hòa...) để tạo việc làm, thu nhập cho người dân, góp phần thúc đẩy công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông thôn; phát triển nghề mộc, nhất là nghề đóng tàu thuyền, hỗ trợ các cơ sở mộc có đủ điều kiện nâng cấp thành các doanh nghiệp, thành lập hợp tác xã, tổ hợp tác và phát triển liên kết với doanh nghiệp công nghiệp gỗ lớn trong tỉnh và trong vùng; hỗ trợ phát triển doanh nghiệp chế biến lâm sản ngoài gỗ chiết xuất hoạt chất tự nhiên từ nguồn dược liệu; doanh nghiệp, cơ sở thủ công mỹ nghệ gỗ và mây tre.

+ Chế biến các thực phẩm khác: tiếp tục đầu tư theo chiều sâu, đa dạng hóa các sản phẩm: chế biến điều; thực phẩm ăn liền; chế biến rau củ quả; sản phẩm tinh bột…

* Công nghiệp cơ khí-chế tạo

Ưu tiên thu hút đầu tư công nghiệp cơ khí sản xuất máy móc, thiết bị vận chuyển, đóng tàu; thiết bị phục vụ sản xuất, cơ giới hóa nông nghiệp, chế biến nông, lâm sản; linh kiện, phụ tùng kim loại công nghệ cao cho các thiết bị đo lường, kiểm tra...; Đầu tư phát triển sản xuất ở các công đoạn mang lại giá trị gia tăng (GTGT) cao như thiết kế, chế tạo khuôn mẫu, chế tạo các linh kiện kim loại kỹ thuật cao..., nâng cao chất lượng nhằm tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm.

Tiếp tục kêu gọi đầu tư sản xuất theo hướng tự động hóa ngành cơ khí. Nâng cao năng lực thiết kế, sản xuất các chi tiết cơ khí, đặc biệt là các phụ tùng

kim loại công nghệ cao, đáp ứng tiêu chuẩn quốc tế. Đầu tư sản xuất các chi tiết cơ khí có độ chính xác cao và yêu cầu kỹ thuật đặc biệt, sản xuất thiết bị điều khiển tự động hóa từ xa, các cụm linh kiện, phụ tùng cho hệ thống thiết bị sản xuất điện năng từ năng lượng tái tạo…

* Công nghiệp luyện kim

Phát triển công nghiệp cơ khí, luyện kim nhằm nâng cao tính độc lập, tự chủ cho ngành công nghiệp; bảo đảm khả năng tham gia sâu, có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu. Trọng tâm là cơ khí phục vụ sản xuất nông nghiệp, ô tô và các phương tiện vận tải, thiết bị công trình công nghiệp, thiết bị điện và công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí. Chú trọng phát triển một số lĩnh vực chuyên sâu, nền tảng như công nghệ vật liệu, cơ khí chính xác, cơ điện tử, thiết kế và các lĩnh vực cơ khí lưỡng dụng phục vụ quốc phòng, an ninh quốc gia.

Phát triển công nghiệp luyện kim ứng dụng công nghệ tiên tiến với các tổ hợp, nhà máy có quy mô đủ lớn bảo đảm sức cạnh tranh. Ưu tiên phát triển sản xuất thép hợp kim phục vụ công nghiệp và các sản phẩm thép xây dựng đạt tiêu chuẩn quốc tế cao cho xuất khẩu. Hình thành các các dự án công nghiệp luyện kim gắn với cảng chuyên dùng Bãi Gốc.

* Công nghiệp hỗ trợ

Xác định phát triển CNHT là một trong những ngành quan trọng, ưu tiên phát triển, tạo mọi điều kiện thuận lợi để thu hút đầu tư, xây dựng hạ tầng KCN, CCN, hạ tầng giao thông kết nối cung cầu, nâng cao năng lực cạnh tranh ngành CNHT của tỉnh.

Ưu tiên thu hút đầu tư vào một số lĩnh vực CNHT quan trọng như cơ khí chế tạo có độ chính xác cao; công nghiệp dệt may; sản xuất linh kiện điện, điện tử; sản xuất lắp ráp ô tô; công nghiệp công nghệ cao. Gắn CNHT với mục tiêu nội địa hóa các sản phẩm và từng bước đưa CNHT của tỉnh tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu.

* Công nghiệp gắn với công nghệ số

Thu hút đầu tư sản xuất các sản phẩm điện tử chuyên dùng; máy tính và thiết bị ngoại vị, thiết bị văn phòng; thiết bị viễn thông; thiết bị quang học; thiết kế mạch in, chip điện tử, bo mạch điều khiển và lĩnh vực phần mềm.

Tiếp tục kêu gọi các dự án sản xuất linh phụ kiện và thiết bị điện tử cao cấp, phục vụ cho ngành vận tải đường thuỷ, đường bộ, đường không; các thiết bị điện, điện tử trong ngành khai thác dầu khí; hàng điện tử dân dụng...

Thu hút đầu tư có chọn lọc, hạn chế các dự án gia công, lắp ráp; tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đẩy mạnh sản xuất, liên kết, phát triển CNHT; khuyến khích đầu tư nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới, kéo dài chuỗi giá trị, nâng cao GTGT của sản phẩm, hướng tới hình thành/tham gia vào cụm ngành sản phẩm điện tử trong vùng và cả nước.

Định hướng đến năm 2050, tập trung thu hút các dự án phát triển các sản phẩm công nghệ cao, ứng dụng trí tuệ nhân tạo, công nghệ số, thân thiện với môi trường.

* Công nghiệp sản xuất năng lượng

- Đối với thủy điện: Khai thác, phát huy tối đa các nguồn thủy điện hiện có. Phát triển có chọn lọc một số thủy điện vừa và nhỏ, ưu tiên thủy điện nhỏ tận dụng nước sau các thủy điện, hồ thủy lợi; thủy điện tích năng.

- Đối với điện mặt trời: Mục tiêu đáp ứng nhu cầu phụ tải điện tại chỗ và giảm tổn thất công suất do không phải truyền tải xa. Cần tập trung phát triển điện mặt trời áp mái tại các hộ gia đình, công sở, xí nghiệp, khu du lịch, trên mặt nước, các dự án điện gió trên biển, đặc biệt cho các vùng sâu, vùng xa. Áp dụng tại khu vực vùng núi, nội thành, nội thị và khu du lịch ven biển.

- Điện mặt trời nối lưới có lưu trữ: Mục tiêu nhằm tạo nguồn điện ổn định, hạn chế sự tắc nghẽn trên lưới điện truyền tải và giảm những khó khăn trong vận hành hệ thống điện. Định hướng phát triển thêm các nhà máy điện mặt trời có công nghệ lưu trữ điện năng, tận dụng tiềm năng bức xạ mặt trời tại các khu vực có tiềm năng phát triển.

- Sản xuất điện gió: Tập trung thu hút đầu tư phát triển dự án điện gió khu vực các huyện ven biển với quy mô công suất khoảng 2.100-2.400 MW.

- Sản xuất hydro: từng bước nghiên cứu phát triển nguồn năng lượng hydro trên địa bàn tỉnh; tập trung thu hút các nhà đầu tư lớn, sử dụng công nghệ tiên tiến sản xuất hydro xanh từ quá trình điện phân nước biển nhằm tận dụng lợi thế nhà máy điện gió ngoài khơi.

- Nghiên cứu phát triển các dự án điện sinh khối, điện rác, điện khí LNG...

* Công nghiệp hóa chất

Tiếp tục phát triển các sản phẩm hiện đang có lợi thế của tỉnh, như: Phân bón vô cơ, dược phẩm... trong đó, đặc biệt chú trọng việc đầu tư đổi mới công nghệ, xây dựng và phát triển thương hiệu nhằm tiếp tục nâng cao hơn nữa chất lượng và sức cạnh tranh của các sản phẩm trên thị trường. Bên cạnh đó, thu hút

đầu tư có chọn lọc các dự án công nghiệp hóa chất khác, hướng vào các phân ngành công nghiệp hóa chất trọng điểm theo Chiến lược Quốc gia và các phân ngành hóa chất phù hợp với điều kiện thực tế của tỉnh như: Hóa dược, phân bón, hóa dầu, khí công nghiệp, cao su kỹ thuật, sản phẩm hóa chất phục vụ nông nghiệp…

- Hóa dược:

Nghiên cứu xây dựng vùng dược liệu có thế mạnh của tỉnh, đầu tư nhà máy chế biến, chiết tách, tinh chế để sản xuất sản phẩm hóa dược có nguồn gốc thiên nhiên từ các loại động, thực vật nhiệt đới, sinh vật biển và bán tổng hợp.

Tập trung đầu tư phát triển sản xuất các sản phẩm kháng sinh và nguyên liệu để sản xuất thuốc thiết yếu có lợi thế về tài nguyên, như các sản phẩm tách chiết từ dược liệu và bán tổng hợp từ hợp chất thiên nhiên; nhà máy sản xuất hóa dược vô cơ và tá dược thông thường; nhà máy sản xuất nguyên liệu kháng sinh nhóm cephalosporin thế hệ 2, 3 và 4; nhà máy sản xuất sorbitol để sản xuất vitamin C; nhà máy sản xuất nguyên liệu hóa dược để sản xuất một số thuốc thiết yếu khác (gồm các sản phẩm như: Thuốc giảm sốt, giảm đau chống viêm, thuốc kháng khuẩn).

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia phát triển trồng và chế biến các loại dược liệu. Khuyến khích chuyển giao công nghệ, liên doanh liên kết của các nhà đầu tư nước ngoài với nhà đầu tư trong nước để sản xuất nguyên liệu, sản phẩm trong lĩnh vực hóa dược.

- Phân bón: Khuyến khích sản xuất phân bón phức hợp, sắp xếp lại các cơ sở sản xuất phân hỗn hợp hiện có theo hướng tập trung, quy mô, duy trì và phát triển các nhà máy sản xuất phân bón có công nghệ tiên tiến, từng bước loại bỏ những cơ sở sản xuất nhỏ lẻ, sử dụng công nghệ lạc hậu, chất lượng sản phẩm kém...

Đầu tư nghiên cứu nâng cao hiệu quả sử dụng các loại phân bón hiện có làm tăng giá trị sử dụng, giá trị gia tăng cao đối với các phân đơn, phân hỗn hợp đa lượng, trung lượng, vi lượng; các loại phân bón chứa các chất điều hòa sinh trưởng, chất làm tăng khả năng miễn dịch cho cây trồng, phân bón có tác dụng cải tạo đất, phù hợp với nhiều loại cây trồng có giá trị kinh tế cao và các đặc điểm thổ nhưỡng khác nhau.

* Công nghiệp sinh học

Phát triển công nghiệp sinh học theo từng lĩnh vực hiện đại, đổi mới công nghệ, trong đó tập trung phát triển phát triển các công nghệ đạt trình độ cao phục

vụ sản xuất, cung ứng sản phẩm, dịch vụ công nghệ từ các nguồn nguyên liệu của tỉnh và trong vùng.

Nâng cao năng lực nghiên cứu, ứng dụng và tiếp nhận, chuyển giao công nghệ; cung cấp các giải pháp chính sách, kỹ thuật tiên tiến trong sản xuất kinh doanh chuỗi giá trị, bền vững, tuần hoàn, thân thiện môi trường tiếp cận nền tảng công nghệ của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4.

Các lĩnh vực tập trung:

+ Công nghiệp nhẹ: Chế phẩm vi sinh và sản phẩm thứ cấp từ công nghiệp vi sinh, công nghệ sinh khối vi sinh vật; các loại thực phẩm lên men; các loại nguyên liệu sinh hóa dược, thực phẩm an toàn; chế phẩm sinh học…

+ Năng lượng: sản phẩm sản xuất etanol, diesel sinh học…

* Công nghiệp dệt may

Tiếp tục phát triển công nghiệp dệt may, da giày, tập trung vào các khâu tạo giá trị gia tăng cao dựa trên quy trình sản xuất thông minh, tự động hóa. Nâng cao năng lực tự thiết kế mẫu mã và xúc tiến thương mại.

Tạo điều kiện để các cơ sở may công nghiệp hiện có đầu tư mở rộng, hiện đại hóa thiết bị, chuyển dần từ may gia công sang sản xuất các sản phẩm có thương hiệu, đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường, hướng đến xuất khẩu trực tiếp. Đầu tư xây dựng và đưa cụm công nghiệp dệt may tại An Mỹ vào hoạt động. Phát triển sản xuất các sản phẩm từ da, giả da. Đầu tư xí nghiệp sản xuất giày dép từ chất liệu da, giả da, vải... với công suất 3 - 5 triệu đôi/năm. Khuyến khích đầu tư sản xuất nguyên, phụ liệu cho ngành dệt, may, giày dép, nhằm tăng tỷ lệ sử dụng nguyên liệu nội địa. Nghiên cứu đầu tư nhà máy cán bông gắn với phát triển vùng nguyên liệu bông vải trên địa bàn tỉnh.

* Công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản

- Đối với công nghiệp khai thác mỏ: tích cực kêu gọi các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư khai thác, chế biến khoáng sản theo công nghệ tiên tiến, thân thiện môi trường với quy mô hợp lý. Khai thác, chế biến các loại khoáng sản có giá trị kinh tế; hạn chế tối đa việc khai thác và chế biến thô khoáng sản để xuất khẩu. Không khuyến khích các dự án khai thác khoáng sản chiếm dụng nhiều diện tích đất.

Khai thác và chế biến các sản phẩm từ Diatomite: Khuyến khích đầu tư các nhà máy chế biến sâu Diatomite. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 30.000 - 50.000 tấn/năm.

Nước khoáng: Duy trì sản lượng khai thác nước khoáng đóng chai ở Phú Sen. Khai thác nguồn nước nóng gắn với đầu tư các điểm du lịch điều dưỡng... tại một số điểm nước khoáng nóng như Trà Ô, Triêm Đức, Lạc Sanh...

Các khoáng sản khác: Tổ chức khai thác và khai thác tận thu một số khoáng sản khác theo quy hoạch được duyệt để phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo.

* Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng

Phát triển công nghiệp vật liệu xây dựng theo chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050; khai thác hợp lý, có hiệu quả và trách nhiệm tài nguyên khoáng sản làm VLXD; phát triển ngành sản xuất VLXD bền vững giữa kinh tế, an ninh quốc phòng và bảo vệ môi trường, đáp ứng đủ cho nhu cầu về VLXD trong và ngoài tỉnh và đẩy mạnh xuất khẩu.

Tạo điều kiện cho các dự án sản xuất gạch Tuynel, gạch không nung… phát triển. Khuyến khích đầu tư sản xuất các loại vật liệu cơ bản: Vật liệu xây không nung, cấu kiện bê tông, vật liệu lợp, vật liệu trang trí và các loại vật liệu mới… với chất lượng tốt, mẫu mã đẹp, phong phú, thân thiện với môi trường. Củng cố và tạo điều kiện cho Nhà máy xi măng phát huy tốt năng lực sản xuất hiện có và đầu tư nâng công suất khi đủ điều kiện.

Đối với nhóm đá ốp lát và trang trí: Hạn chế xây dựng thêm nhà máy mới, tạo điều kiện cho các nhà máy hiện có phát huy hết công suất và tiếp tục đầu tư mở rộng sản xuất. Phấn đấu đến năm 2030 đạt 1,5 triệu m^2 các loại sản phẩm/năm.

Đối với các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường: Tổ chức sắp xếp lại lực lượng khai thác theo hướng hình thành các doanh nghiệp chuyên khai thác và được đầu tư các thiết bị chuyên dùng nhằm hạn chế tối đa tình trạng khai thác bừa bãi, trái phép gây tác hại đến cảnh quan, môi trường. Khai thác các mỏ cát, sỏi.. theo phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên khoáng sản VLXD.

Nghiên cứu phát triển các loại vật liệu mới có chất lượng và giá trị kinh tế cao như: vật liệu trang trí nhẹ, siêu nhẹ, vật liệu chống cháy, cách âm, cách nhiệt, ngói tráng men, ngói trang trí; tấm lợp composite, tấm lợp polycarbonate, tấm lợp acrylic có phủ các hạt đá tự nhiên; đá ốp lát nhân tạo chất lượng cao như Terastone và Brettsone; vật liệu ốp lát nội, ngoại thất chất lượng cao.

2.2.5. Phương hướng phát triển tiểu thủ công nghiệp

a) Định hướng chung

- Triển khai thực hiện chính sách về khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn tại quyết định số 49/2021/QĐ-UBND ngày 15/11/2021 của UBND tỉnh Phú Yên về ban hành quy định hỗ trợ phát triển làng nghề nông thôn và làng nghề trên địa bàn tỉnh Phú Yên.

- Củng cố và phát triển các làng nghề và ngành nghề nông thôn hiện có, quan tâm phát triển các ngành nghề mới. Khuyến khích liên kết các cơ sở sản xuất nhỏ thành cụm, nhóm để tăng khả năng huy động vốn, đầu tư phát triển và hình thành mạng lưới vệ tinh cho các ngành công nghiệp của tỉnh.

- Phát triển nông thôn mới trên cơ sở thúc đẩy phát triển các nghề chế biến nông sản, thực phẩm tại các vùng nguyên liệu, chú ý khâu sơ chế và bảo quản tại chỗ.

- Tiếp tục củng cố, phát triển xây dựng một số làng nghề truyền thống đạt tiêu chí làng nghề nông thôn. Phát triển làng nghề cần gắn với bảo vệ môi trường và xây dựng thương hiệu làng nghề gắn với du lịch.

- Hàng năm dành một phần kinh phí ổn định cho công tác khuyến công để trực tiếp hỗ trợ phát triển TTCN, khôi phục làng nghề, phát triển và du nhập ngành nghề mới trên địa bàn các địa phương.

- Khuyến khích, hỗ trợ áp dụng sản xuất sạch hơn tại các cơ sở sản xuất công nghiệp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng tài nguyên thiên nhiên, nguyên liệu, nhiên liệu; giảm thiểu phát thải và hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm; bảo vệ và cải thiện chất lượng môi trường, sức khỏe con người và bảo đảm phát triển bền vững; không khuyến khích phát triển các ngành nghề có nguy cơ ô nhiễm môi trường, công nghệ lạc hậu; xây dựng kế hoạch chuyển đổi nghề, di dời các cơ sở sản xuất kinh doanh thuộc các ngành không khuyến khích sản xuất kinh doanh ra khỏi làng nghề theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường. Chú trọng đầu tư hạ tầng xử lý chất thải, nước thải đối với các làng nghề chiến biến nông sản, thực phẩm, thủ công mỹ nghệ, tái chế phế liệu...

b) Định hướng phát triển cụ thể

- Sử dụng lồng ghép các chương trình mục tiêu Quốc gia, chương trình xây dựng nông thôn mới và có sự ưu tiên đầu tư mạng lưới cơ sở hạ tầng trong các làng nghề TTCN, đặc biệt là các làng nghề mang đậm nét văn hóa truyền thống nhưng không có khả năng phát triển độc lập, được ngân sách tỉnh hỗ trợ đầu tư cơ

sở hạ tầng. Tập trung xây dựng sản phẩm làng nghề theo Chương trình mỗi xã, phường một sản phẩm (OCOP).

- Phát triển làng nghề gắn với phát triển du lịch, xây dựng các tuyến du lịch tham quan làng nghề...

- Đẩy mạnh áp dụng thương mại điện tử, hỗ trợ các cơ sở sản xuất TTCN - làng nghề xây dựng website giới thiệu, quảng bá, xây dựng thương hiệu sản phẩm cho một số làng nghề.

- Thực hiện việc cung cấp thông tin thường xuyên về thị trường, những quy định về chất lượng, mẫu mã sản phẩm, thị hiếu tiêu dùng để cơ sở sản xuất làng nghề có cơ sở định hướng sản xuất, xuất khẩu phù hợp. Xây dựng bộ tư liệu, thông tin về TTCN - làng nghề trên địa bàn tỉnh làm cơ sở quảng bá, phát triển du lịch làng nghề.

- Triển khai thực hiện Đề án khôi phục phát triển một số làng nghề tiểu thủ công nghiệp và du nhập phát triển một số nghề mới gắn với phát triển du lịch trên địa bàn tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030:

Giai đoạn 2021-2025: phấn đấu công nhận mới 10 làng nghề; khôi phục, bảo tồn làng nghề có nguy cơ mai một thất truyền cho 10 làng nghề; góp phần nâng tỷ lệ lao động trong làng nghề được đào tạo nghề 40%; góp phần hình thành ít nhất 12 sản phẩm làng nghề tham gia Chương trình OCOP và được gắn sao; 05 làng nghề xây dựng thương hiệu; góp phần nâng thu nhập bình quân của lao động đạt khoảng 07 triệu đồng/người/tháng.

Giai đoạn 2026-2030: phấn đấu công nhận mới 05 làng nghề; khôi phục, bảo tồn làng nghề có nguy cơ mai một thất truyền cho 10 làng nghề; góp phần nâng tỷ lệ lao động trong làng nghề được đào tạo nghề 50%; góp phần hình thành ít nhất 15 sản phẩm làng nghề tham gia Chương trình OCOP và được gắn sao; 03 làng nghề xây dựng thương hiệu; góp phần nâng thu nhập bình quân của lao động đạt khoảng 09 triệu đồng/người/tháng.

2.3. Dịch vụ

2.3.1. Thương mại

a) Quan điểm phát triển

- Phát triển thương mại tỉnh Phú Yên gắn bó chặt chẽ với sự phát triển chung của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ (từ Đà Nẵng đến Bình Thuận), trên cơ sở tăng cường các liên kết kinh tế.

- Phát triển thương mại góp phần thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế và

phân công lao động xã hội theo hướng tạo nên sự năng động hơn cho các yếu tố sản xuất, phát huy được tiềm năng và lợi thế so sánh của tỉnh.

- Phát triển ngành thương mại có cơ cấu hợp lý về số lượng, loại hình và không gian. Coi trọng việc gắn kết phát triển ngành thương mại với phát triển kinh tế - xã hội. Tập trung ưu tiên các loại hình hạ tầng thương mại có tính lan tỏa, có tác động đáng kể hỗ trợ sản xuất, lưu thông.

- Đưa thương mại điện tử trở thành hoạt động được ứng dụng phổ biến trong các cơ quan quản lý và các doanh nghiệp trong tỉnh, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý và năng lực cạnh tranh.

- Phát triển đa dạng các loại hình doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực thương mại. Khuyến khích doanh nghiệp, hợp tác xã thương mại, hộ kinh doanh đổi mới phương thức hoạt động theo hướng hiện đại, chuyên nghiệp.

- Thực hiện xã hội hóa đầu tư vào hạ tầng thương mại. Phát triển phù hợp các loại hình hạ tầng thương mại và dịch vụ chất lượng cao; đồng thời kế thừa, cải tạo các loại hình truyền thống. Phát triển hài hòa giữa thị trường trong nước và thị trường xuất nhập khẩu; lấy thị trường thành thị làm trọng tâm, hỗ trợ thúc đẩy thị trường nông thôn.

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực trong lĩnh vực thương mại theo hướng chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của quá trình phát triển thương mại trong nước và hội nhập kinh tế quốc tế.

b) Các mục tiêu chủ yếu

- Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt tốc độ tăng bình quân 18,0-19,0%/năm giai đoạn 2021-2030, trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 17,0-18,0%, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 19,0-20,0%/năm

- Kim ngạch xuất khẩu tăng 18,5-19,0%/năm giai đoạn 2021-2030; trong đó giai đoạn 2021-2025 đạt khoảng 18,0-19,0%/năm, giai đoạn 2026-2030 đạt khoảng 19,5-20,0%/năm.

c) Định hướng phát triển thương mại

** Thương mại nội địa*

- Trên địa bàn các đô thị, chú trọng tổ chức, phát triển các loại hình thương mại:

+ Trung tâm thương mại; siêu thị; các cửa hàng tạp hóa, tiện lợi, chuyên doanh, cửa hàng tổng hợp; tổng đại lý hoặc nhượng quyền thương mại; trung tâm phân phối bán buôn vật tư sản xuất.

+ Các đường phố thương mại (hiện đại, mang bản sắc văn hoá truyền thống).

+ Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại; Sàn giao dịch thương mại điện tử.

- Ở khu vực nông thôn:

+ Nâng cấp, cải tạo, xây dựng mới các loại hình chợ bán lẻ đi đôi với phát triển mạng lưới cửa hàng tiện lợi, cửa hàng tạp hoá, siêu thị mini. Lấy chợ làm hạt nhân để tổ chức các hoạt động thương mại - dịch vụ.

- Lựa chọn địa bàn thích hợp để xây dựng chợ đầu mối nông sản, từng bước ứng dụng phương thức thanh toán qua hệ thống điện tử để gắn kết hộ kinh doanh, doanh nghiệp với các nhà sản xuất nông sản.

- Khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp thương mại phát triển mạng lưới và trở thành kênh phân phối chủ yếu hàng công nghiệp tiêu dùng.

** Thương mại điện tử*

Tăng cường khai thác Chương trình phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2030 theo Quyết định số 689/QĐ - TTg ngày 11/5/2014của Thủ tướng của Chính phủ và Kế hoạch tổng thể phát triển thương mại điện tử quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 tại Quyết định số 645/QĐ - TTg ngày 15/5/2020 của Thủ tướng Chính phủ, nhất là các cơ hội về đầu tư nâng cấp hạ tầng công nghệ, cập nhật và phổ biến các quy định pháp lý liên quan đến giao dịch điện tử,… để phát triển thương mại điện tử của Phú Yên.

Khuyến khích ngân hàng trên địa bàn tỉnh kết nối vào hệ thống thanh toán điện tử liên ngân hàng, lắp đặt thiết bị và xây dựng mạng thanh toán thẻ. Khuyến khích các doanh nghiệp trong tỉnh sử dụng các phần mềm ứng dụng (kế toán, quản ký nhân sự,…), xây dựng website và phát triển các giao dịch điện tử B2B, B2C. Xây dựng chương trình, dự án tổng thể hỗ trợ cộng đồng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh hiện diện trên môi trường internet...

Nâng cao năng lực đảm bảo cung cấp dịch vụ công trực tuyến (mức độ 3), nhất là các dịch vụ liên quan đến thương mại như cấp giấy đăng ký kinh doanh, giấy phép thành lập thành lập doanh nghiệp, văn phòng đại diện, cấp giấy chứng nhận xuất xứ điện tử (eC/O), thủ tục hải quan…

Xây dựng lực lượng cán bộ có chuyên môn đáp ứng được công tác quản lý nhà nước về thương mại điện tử trong tỉnh. Xây dựng cơ chế, bộ máy phù hợp và triển khai hoạt động thương mại điện tử và các hoạt động hỗ trợ thương mại điện

tử. Phát triển nguồn nhân lực về thương mại điện tử. Phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức về lợi ích và kỹ năng ứng dụng thương mại điện tử cho các doanh nghiệp, người tiêu dùng các ngành sản xuất và dịch vụ chính. Đẩy mạnh đào tạo chính quy về thương mại điện tử.

** Xuất, nhập khẩu hàng hoá*

- Thu hút mạnh mẽ các Tập đoàn, Doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghiệp chế biến, đặc biệt là nông sản.

- Tập trung đầu tư phát triển một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của tỉnh Phú Yên.

- Tuyên truyền để các thương nhân, doanh nghiệp trong tỉnh chuyển nhanh, chuyển mạnh sang xuất khẩu chính ngạch để bảo đảm tăng trưởng bền vững của hoạt động thương mại biên giới.

- Triển khai đa dạng và hiệu quả các hình thức XTTM, phù hợp với từng thị trường, ngành hàng, đối tượng hỗ trợ. Tập trung nguồn lực cho các hoạt động XTTM chuyên sâu, có tính trung và dài hạn. Thực hiện các hình thức XTTM mới thông qua môi trường kỹ thuật số nhằm đáp ứng được yêu cầu của hoạt động XTTM, giúp các doanh nghiệp nâng cao năng lực cạnh tranh, tham gia sâu vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Để hỗ trợ cho thương mại nội địa và hoạt động xuất, nhập khẩu cần chú trọng phát triển mạng lưới logistics, cảng cạn để cung cấp đồng bộ các dịch vụ hậu cần, phân phối tại các địa điểm thuận lợi về giao thông (hay đầu mối giao thông quan trọng), hoặc các khu công nghiệp quy mô lớn.

** Phát triển không gian ngành thương mại*

- Xây dựng một số trung tâm thương mại trên địa bàn các đô thị có tiềm năng như thành phố Tuy Hòa; thị xã Sông Cầu; Khu kinh tế Nam Phú Yên (TX. Đông Hòa)...

- Ưu tiên quỹ đất để phát triển các siêu thị tại các huyện, thành phố, thị xã: TP. Tuy Hòa, TX. Sông Cầu, Khu kinh tế Nam Phú Yên, phường Hòa Vinh (thị xã Đông Hòa), thị trấn Chí Thạnh (huyện Tuy An); thị trấn Phú Hòa (huyện Phú Hòa); thị trấn Củng Sơn (huyện Sơn Hòa); thị trấn Hai Riêng (huyện Sông Hinh); thị trấn La Hai (huyện Đồng Xuân); thị trấn Phú Thứ (huyện Tây Hòa).

- Quy hoạch tại TP. Tuy Hòa xây dựng Trung tâm Hội chợ - Triển lãm - Xúc tiến thương mại của tỉnh với quy mô khoảng 400-500 gian hàng, diện tích diện tích 15.000 m^2. Cấu trúc của Trung tâm hội chợ - triển lãm - xúc tiến thương

mại bao gồm các khu như: Khu trưng bày, giới thiệu hàng hoá (được phân khu theo các ngành hàng, nhóm hàng, bán lẻ và nhượng quyền); khu dịch vụ (trung tâm giao dịch, khu dành cho mua bán hàng hoá, thông tin, ăn uống, in ấn, quảng cáo, hội thảo, hội nghị khách hàng, sơ cứu và y tế, khu vui chơi cho trẻ em, khu văn phòng dành cho các đơn vị tổ chức, trung tâm báo chí...); khu quản lý của Trung tâm.

- Nghiên cứu xây dựng chợ đầu mối, bao gồm chợ đầu mối bán buôn nông, thủy sản và thực phẩm.

** Phát triển hạ tầng thương mại*

Đến năm 2030 phát triển hạ tầng thương mại trên địa bàn tỉnh như sau:

1/ Xây dựng mới

- Trung tâm thương mại: xây dựng mới 02 trung tâm thương mại

- Siêu thị: xây dựng mới 12 siêu thị

- Xây dựng mới 19 chợ phân bố như sau:

+ TP Tuy Hòa 04 chợ: Chợ Phú Cốc (thôn Phú Liên, xã An Phú); Chợ đấu giá cá ngừ (trong khu Cảng cá ngừ chuyên dụng, phường Phú Đông); Chợ Bình Kiến (thôn Liên Trì 2, xã Bình Kiến), Chợ đêm Tuy Hòa (sân Chợ phường 7, phường 7);

+ TX Sông Cầu 06 chợ: Chợ Xuân Bình (thôn Diêm Trường, xã Xuân Bình, Chợ Xuân Lâm (thôn Bình Nông, xã Xuân Lâm), Chợ đầu mối thủy sản Dân Phước (KP Vạn Phước, phường Xuân Thành), Chợ Xuân Thọ 1 (thôn Phương Lưu, xã Xuân Thọ 1), Chợ cá Hòa Lợi (thôn Hòa Lợi, xã Xuân Cảnh), Chợ Hòa An (thôn Hòa An, xã Xuân Cảnh).

+ TX Đông Hòa 01 chợ: Chợ Phú Lương (thôn Phú Lương, xã Hòa Tân Đông)

+ Huyện Sông Hinh 02 chợ: Chợ Hòa Sơn (thôn Hòa Sơn, xã Sông Hinh), Chợ xã Ea Bá (buôn Ken, xã Ea Bá)

+ Huyện Sơn Hòa 02 chợ: Chợ Krông Pa (thôn Phú Sơn, xã Krông Pa), Chợ Sơn Định (thôn Hòa Bình, xã Sơn Định).

+ Huyện Tuy An 01 chợ: Chợ đầu mối tổng hợp An Mỹ (thôn Hòa Đa, xã An Mỹ)

+ Huyện Phú Hòa 02 chợ: Chợ trung tâm thị trấn Phú Hòa (thị trấn Phú Hòa), Chợ Nhất Sơn (thôn Nhất Sơn, xã Hòa Hội)

2/ Nâng cấp, mở rộng

- Siêu thị: 01 (siêu thị Co.opMart Tuy Hòa)

- Chợ : 87 chợ (TP Tuy Hòa 11 chợ; TX. Sông Cầu 03 chợ; TX. Đông Hòa 10 chợ; huyện Tây Hòa 11 chợ; huyện, huyện Sông Hinh 05 chợ; huyện Sơn Hòa 06 chợ; huyện Đồng Xuân 10 chợ; huyện Tuy An 17 chợ; huyện Phú Hòa 14 chợ).

- Giữ nguyên vị trí và quy mô nhưng đầu tư có chiều sâu: 19 chợ.

- Di dời vị trí, xây mới 17 chợ

Hình 48: Bản đồ phương án phát triển thương mại và dịch vụ

2.3.2. Phát triển các sản phẩm dịch vụ khác

Phát triển ngành dịch vụ theo hướng đa dạng, có hàm lượng tri thức và công nghệ cao, là điểm tựa vững chắc cho sản xuất trong đó chú trọng phát triển dịch vụ logistics, kinh tế số theo hướng đổi mới sáng tạo và số hóa, công nghệ hóa phương thức kinh doanh. Phát triển mạnh khu vực dịch vụ, tiếp cận với trình độ hiện đại, đảm bảo hội nhập quốc tế và khu vực. Tập trung đầu tư vào các ngành dịch vụ có tiềm năng: dịch vụ cảng, vận tải biển, logistics, tài chính - ngân hàng,

dịch vụ y tế, giáo dục...

Nâng cao chất lượng và đa dạng hóa loại hình dịch vụ gắn với phát triển của khoa học công nghệ, ứng dụng các thành tựu của CMCN 4.0 và vai trò của kinh tế tri thức. Phát triển dịch vụ trung gian nhằm tăng cường sự kết nối, bổ trợ giữa các ngành kinh tế, thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá nền kinh tế.

- Dịch vụ vận tải, logistics:

Phát triển dịch vụ vận tải và logistics trở thành một ngành kinh tế quan trọng của tỉnh đưa Phú Yên trở thành một trong những trung tâm logistics của khu vực Duyên hải Miền Trung, vùng Tây Nguyên. Phát triển hệ thống dịch vụ logistics vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không; chú trọng phát triển hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa bằng đường biển, phát triển dịch vụ cảng biển gắn kết với các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh. Khuyến khích sự liên doanh, liên kết giữa các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh nhằm tạo nên sức mạnh để triển khai, phát triển dịch vụ vận tải, logistics và mở rộng tầm hoạt động của các doanh nghiệp.

- Tài chính - ngân hàng - bảo hiểm

Đa dạng hóa các kênh cung ứng, nâng cao chất lượng sản phẩm dịch vụ tài chính, ngân hàng, bảo hiểm. Khuyến khích các tổ chức tín dụng chủ động, tích cực trong việc cải thiện, phát triển sản phẩm, dịch vụ tài chính phù hợp với tình hình thực tế của thành phố, thị xã và các huyện của tỉnh. Phát triển các sản phẩm dịch vụ của thị trường tài chính theo hướng tiếp cận với tiêu chuẩn và thông lệ quốc tế, phù hợp với điều kiện thực tế, chú trọng đổi mới, ứng dụng khoa học, công nghệ tiên tiến và tận dụng có hiệu quả CMCN 4.0.

Nâng cao chất lượng của các dịch vụ tài chính - ngân hàng, bảo đảm mọi người dân và doanh nghiệp có cơ hội tiếp cận đầy đủ, thuận tiện, công bằng với các dịch vụ tài chính - ngân hàng. Phát triển dịch vụ tài chính - ngân hàng theo hướng tài chính toàn diện, phát triển sản phẩm dịch vụ tài chính hướng đến người có thu nhập thấp và các doanh nghiệp đặc biệt là các doanh nghiệp có quy mô vừa và nhỏ, siêu nhỏ tại khu vực nông thôn và miền núi.

Mở rộng quy mô thị trường bảo hiểm, thực hiện các giải pháp để thị trường bảo hiểm của tỉnh phát triển cả ở khu vực nông thôn và các đối tượng có thu nhập thấp và trung bình. Nâng cao chất lượng và tính chuyên nghiệp của kênh phân phối đại lý bảo hiểm nhằm đảm bảo tốt vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp bảo hiểm và người tham gia bảo hiểm.

- Dịch vụ kinh doanh bất động sản

Phú Yên có tiềm năng phát triển dịch vụ kinh doanh bất động sản đặc biệt là bất động sản tại các khu du lịch ven biển. Tập trung quản lý toàn bộ thị trường đất đai sơ cấp, điều tiết thị trường đất đai thứ cấp, bảo đảm sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch đã được xét duyệt. Công khai, minh bạch trong quản lý đất đai. Xây dựng và hoàn thiện hệ thống đăng ký bất động sản thống nhất, công khai hóa hoạt động kinh doanh bất động sản và thông tin minh bạch về thị trường bất động sản của tỉnh.

Phát triển bất động sản cho thuê, thực hiện công khai minh bạch thông tin về thị trường bất động sản như thông tin về sở hữu, mua bán, chuyển nhượng bất động sản… để hạn chế đầu cơ, tăng giá thiếu cơ sở đối với bất động sản.

2.3.3. Dịch vụ du lịch

a) Quan điểm phát triển

Phát triển du lịch chất lượng cao theo hướng chuyên nghiệp, có trọng tâm, trọng điểm; chú trọng phát triển theo chiều sâu để đảm bảo chất lượng và tính cạnh tranh. Trong đó đặc biệt coi trọng phát triển du lịch biển, đảo; lấy du lịch biển, đảo làm cơ sở, nền tảng để phát triển các loại hình du lịch khác như du lịch văn hóa, du lịch hội nghị, hội thảo, sự kiện...

Phát triển du lịch kết hợp với giữ gìn cảnh quan, bảo vệ môi trường; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa, bản sắc địa phương; bảo đảm an ninh, quốc phòng và trật tự xã hội, coi đây là những điều kiện sống còn để phát triển du lịch bền vững. Xây dựng phong cách kinh doanh, giao tiếp, ứng xử văn minh, lịch sự, hiếu khách, đậm đà bản sắc người dân Phú Yên trở thành điểm đến An toàn - Thân thiện - Chất lượng - Hấp dẫn.

Phát triển du lịch đồng thời trên cả thị trường khách nội địa và khách quốc tế; Phát triển du lịch nội địa để đảm bảo sự ổn định, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người dân trong nước và giảm thiểu tác động tác động trong bối cảnh có biến động thị trường quốc tế; phát triển du lịch quốc tế để tăng thêm gia trị gia tăng và quảng bá đất nước, con người Việt Nam, mở rộng cơ hội giao lưu, hợp tác.

Xây dựng các khu, điểm du lịch, thiết kế sản phẩm du lịch phù hợp với nhu cầu, khả năng chi trả của cả khách trong nước và khách quốc tế trong cùng một không gian phát triển.

Ưu tiên phát triển kết cấu hạ tầng du lịch. Cơ chế, chính sách đẩy mạnh xã hội hóa, huy động nguồn lực đầu tư phát triển du lịch, đồng thời tăng cường liên kết ngành nằm xây dựng chuỗi dịch vụ hoàn chỉnh và liên vùng, kết nối các trọng

điểm du lịch và hỗ trợ khai thác, phát triển thị trường.

b) Mục tiêu phát triển

- Mục tiêu tổng quát

+ Phát triển du lịch Phú Yên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn, chủ lực, có tính chuyên nghiệp, có hệ thống cơ sở vật chất, kỹ thuật đồng bộ, hiện đại và là một trong các ngành trụ cột của của tỉnh.

+ Tiếp tục xây dựng thương hiệu du lịch Phú Yên là điểm đến xanh, sạch, an toàn, hấp dẫn, thân thiện; là một trong những mắt xích quan trọng trong liên kết phát triển du lịch giữa các tỉnh Tây Nguyên và vùng Duyên hải Nam Trung bộ.

+ Phát triển các sản phẩm du lịch có chất lượng cao, đa dạng, khác biệt, thân thiện với môi trường, có thương hiệu, có sức cạnh tranh. Chú trọng phát triển du lịch biển, đảo theo chiều sâu, có chất lượng cao; mang đậm bản sắc về vùng đất, con người Phú Yên.

- Mục tiêu cụ thể

+ Đến năm 2030, du lịch Phú Yên trở thành ngành kinh tế mũi nhọn:

+ Tỷ trọng đóng góp của hoạt động du lịch vào GRDP của tỉnh từ 10% trở lên.

+ Có 6.000.000 lượt khách đến tỉnh, trong đó có 600.000 lượt khách quốc tế. Ngày lưu trú bình quân khoảng 2,5-3 ngày/lượt khách.

+ Có khoảng 800 cơ sở lưu trú du lịch với 20.800 buồng, trong đó có khoảng 30 cơ sở lưu trú đạt tiêu chuẩn 3-5 sao (trong đó, có một số cơ sở mang thương hiệu quốc tế).

+ Doanh thu du lịch khoảng 12.600 tỷ đồng, chi tiêu bình quân khách du lịch 2,1 triệu đồng/lượt khách.

+ Vịnh Xuân Đài cơ bản đáp ứng các tiêu chí và trở thành Khu du lịch quốc gia.

+ Xây dựng môi trường du lịch an toàn, văn minh, thân thiện; phát triển du lịch gắn kết chặt chẽ với bảo tồn và phát huy giá trị văn hoá truyền thống, bảo vệ môi trường và tài nguyên đa dạng sinh học; huy động người dân trực tiếp tham gia vào hoạt động du lịch, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập, hướng đến phát triển du lịch bền vững.

c) Phương hướng phát triển các loại hình du lịch

- Phát triển loại hình du lịch biển, đảo: nghỉ dưỡng biển đảo kết hợp với khám phá cảnh quan tự nhiên, giải trí và du lịch thám hiểm, thể thao.

- Du lịch MICE gắn với tổ chức các sự kiện văn hóa, hội nghị quốc tế lớn kết hợp du lịch mua sắm. Hình thành và phát triển trung tâm hội nghị, triển lãm, mua sắm, giải trí quy mô lớn, hiện đại tại khu du lịch Vịnh Xuân Đài và các Khu du lịch trọng điểm tiềm năng của tỉnh.

- Phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp sinh thái rừng - thác - hồ - biển - đảo, sản phẩm du lịch văn hóa là những sản phẩm thương hiệu, thu hút mạnh mẽ khách du lịch.

- Phát triển du lịch văn hóa: du lịch văn hóa đá; khôi phục, giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, văn hóa lễ hội, làng nghề truyền thống; phát triển các sản phẩm lưu niệm và ẩm thực đặc trưng của địa phương.

- Phát triển du lịch cộng đồng.

- Phát triển các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe có giá trị cao gắn với phát triển du lịch, phục vụ phân khúc đối tượng thu nhập cao.

d) Định hướng xây dựng một số sản phẩm du lịch chính

- Sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo:

+ Đầu tư xây dựng khu du lịch biển có quy mô lớn, chất lượng cao, khu giải trí cao cấp và bổ sung các sản phẩm du lịch tham quan trên biển, du lịch thể thao biển, sinh thái biển, du lịch văn hóa ẩm thực biển, du lịch cộng đồng ... Đây là một trong những ưu tiên chính trong định hướng phát triển sản phẩm du lịch của Phú Yên, có khả năng trở thành sản phẩm du lịch cạnh tranh của Phú Yên với các địa phương khác.

+ Du lịch tham quan thắng cảnh biển, tham quan khám phá bằng các phương tiện: ca nô, tàu đáy kính, kinh khí cầu, dù lượn; tham quan hệ sinh thái biển ngắm san hô bằng tàu đáy kính; khách du lịch được trải nghiệm quá trình sử dụng những phương tiện ghe thuyền để ra biển, phương thức đánh bắt hải sản, cách thức chế biến món ăn từ biển, những hoạt động vui chơi, tìm hiểu văn hoá, lễ hội, phong tục tập quán, thói quen sinh hoạt của cư dân ven biển... tại các bãi biển, đầm Cù Mông, đầm Ô Loan, vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô, các đảo ven bờ;

+ Du lịch nghỉ dưỡng: Nhiều bãi biển dài, biệt lập có thể phát triển loại hình du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, du lịch dã ngoại, cắm trại nghỉ qua đêm trên bãi biển; nhiều làng biển có thể phát triển loại hình du lịch cộng đồng cho các tour du lịch

một ngày làm ngư dân, tham quan các lồng bè nuôi tôm, cá trên vịnh, câu cá...;

+ Du lịch thể thao trên biển: Khách du lịch được trải nghiệm các trò chơi thể thao cảm giác mạnh trên biển như: dù bay, dù lượn và dù lượn có động cơ (paramoto), mô tô nước, chèo thuyền chuối; ca nô kéo dù bay, lướt ván, kéo phao trượt nước; mô tô trượt nước; lướt ván buồm; xuồng chèo Kayak; thuyền buồm...; dịch vụ lặn biển ngắm san hô, xem san hô bằng thuyền thúng, bằng đáy kính, bằng kính lặn và ống thở... Trên bờ biển là các môn thể thao như: bóng đá, bóng chuyền bãi biển, chạy bộ, đua xe đạp trên cát, kéo co, xà đơn, xà kép, các trò chơi team building...;

+ Du lịch văn hóa ẩm thực biển: Sử dụng thế mạnh về nguồn lợi thuỷ sản và cách chế biến đặc sản địa phương, có thể phát triển nhiều sản phẩm du lịch gắn với thưởng thức, chế biến, quan sát, mua sắm làm quà các loại ẩm thực là đặc sản địa phương; các loại hải sản tươi sống, các loại ẩm thực: ốc nhảy Sông Cầu, cua huỳnh đế, ghẹ đầm Cù Mông, gỏi cá mai, cá đét khô, mực khô, cá ngựa, tôm hùm, cá mú, nước mắm, nước chấm các loại, các loại bánh; các loại hàng lưu niệm, đặc sản từ biển... là những sản vật tạo sức hấp dẫn, làm tăng thêm giá trị cho những trải nghiệm khách du lịch nội địa và quốc tế.

- Sản phẩm du lịch sinh thái: Đây là loại hình du lịch có ưu thế cho các địa phương có hệ sinh thái đa dạng, phong phú, còn nét hoang sơ như Phú Yên tạo nên sự khác biệt và cạnh tranh cao. Du lịch sinh thái sẽ hướng đến sự phát triển bền vững và bảo tồn văn hóa, tài nguyên cũng như hệ sinh thái tại các điểm đến. Các sản phẩm du lịch sinh thái có sức hấp dẫn cao, thu hút nhiều nhóm thị trường khách như: Hệ thống đảo ven bờ, hệ sinh thái biển, đầm, vịnh, các rạn san hô ven bờ như: Đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đảo Nhất Tự Sơn (thị xã Sông Cầu); đầm Ô Loan, hòn lao Mái Nhà, Hòn Yến, hòn Chùa (huyện Tuy An); Hòn Nưa, vũng Rô (thị xã Đông Hòa); hệ thống sông, hồ, thác nước, hồ chứa nước Mỹ Lâm; các nguồn suối khoáng nóng Phú Sen, Triêm Đức, Trà Ô, Lạc Sanh thích hợp cho du lịch nghỉ dưỡng chữa bệnh; xây dựng các vườn thú thiên nhiên lộ thiên và khu vui chơi giải trí có chút mạo hiểm kết hợp với khám phá sự đa dạng của thiên nhiên hoang dã.

- Sản phẩm du lịch văn hóa: Phát triển các sản phẩm du lịch văn hoá gắn với du lịch di sản, du lịch lễ hội, tâm linh, du lịch về nguồn tham quan và tìm hiểu đời sống văn hoá bản địa… là những lợi thế của du lịch Phú Yên như: Xem trình diễn "Nghệ thuật Bài Chòi", "Trống đôi, cồng ba, chiêng năm", "Lễ hội cầu ngư"; tham gia các lễ hội truyền thống; tham quan, tìm hiểu văn hóa tâm linh tại các chùa, Nhà thờ Mằng Lăng, Lăng Ông, Miếu Bà...; tìm hiểu các giá trị văn hóa,

kiến trúc của nhà Rông, nhà Dài cộng đồng dân tộc thiểu số ở Sông Hinh, Sơn Hòa, Đồng Xuân; tham quan, tìm hiểu các di tích lịch sử, văn hóa, kiến trúc, các căn cứ địa cách mạng, tuyến đường mòn Hồ Chí Minh trên biển Vũng Rô, địa đạo gò Thì Thùng...;

- Sản phẩm du lịch làng nghề/du lịch cộng đồng/du lịch nông thôn:

+ Làng nghề truyền thống là nơi chứa đựng những kho tàng kinh nghiệm, kỹ thuật, bí quyết nghề nghiệp từ việc sử dụng nguyên liệu, kỷ thuật chế tác đến chủ đề sáng tạo trong việc tạo ra một sản phẩm thủ công truyền thống, là nơi sản xuất ra những sản phẩm thủ công mỹ nghệ có giá trị nghệ thuật cao, tiêu biểu độc đáo cho cả địa phương. Vì vậy, khách du lịch đến với các điểm du lịch làng nghề truyền thống mong muốn được chiêm ngưỡng, mua sắm các sản phẩm thủ công làm vật kỷ niệm trong chuyến du lịch. Thực tế nhu cầu mua sắm của khách du lịch là rất lớn, làng nghề truyền thống sẽ đảm bảo đáp ứng đầy đủ nhu cầu tinh tế và đa dạng của khách du lịch...

+ Du lịch nông thôn ở Phú Yên bao gồm: Dịch vụ ẩm thực tại nhà người dân sử dụng các loại rau, hải sản và các loại thực phẩm địa phương; dịch vụ lưu trú tại nhà người dân, trải nghiệm chính đời sống của họ; xem các nghề thủ công truyền thống, các loại hình nghệ thuật dân gian lưu giữ tại làng, cung cấp dịch vụ trải nghiệm hoặc bán cho khách du lịch hàng lưu niệm; dịch vụ trải nghiệm khi tham gia các hoạt động nông nghiệp; đi thuyền, đi xe đạp tham quan cảnh quan của làng (như sông nước, cảnh quan thiên nhiên); tham quan, trải nghiệm các nghi thức lễ hội, màn trình diễn truyền thống: Hát múa tại các lễ hội; giao lưu với người dân địa phương... Khách du lịch tham quan, chứng kiến các nghệ nhân làm nên những sản phẩm độc đáo mang sắc thái riêng của mỗi dân tộc, cùng học nghề, mua quà lưu niệm, tham quan làng nghề; hình thành các sản phẩm du lịch cộng đồng...

+ Du lịch cộng đồng: Là một loại hình du lịch hài hòa với thiên nhiên và văn hóa bản địa do người dân địa phương làm chủ và đứng ra tổ chức. Loại hình này giúp người dân địa phương có công ăn việc làm, xóa đói giảm nghèo, góp phần quảng bá giá trị văn hóa rất riêng biệt của bản địa đến với đông đảo du khách trong và ngoài nước, giúp bảo vệ môi trường sinh thái, gìn giữ nét nguyên sơ của văn hóa bản địa, giá trị cốt lõi của cộng đồng để hướng tới phát triển du lịch có trách nhiệm với xã hội.

- Sản phẩm du lịch MICE: MICE - viết tắt của Meeting (hội họp, lễ hội), Incentive (khen thưởng), Convention (hội nghị, hội thảo) và Exhibition (triển lãm) là loại hình du lịch tiềm năng đang được phát triển và mang lại lợi ích không chỉ

cho ngành du lịch mà còn cho cả thương mại. Đây là những sự kiện luôn xảy ra và thu hút nhiều khách và sự di chuyển của khách từ nơi này sang nơi khác luôn tạo cơ hội cho hoạt động kinh doanh du lịch. Với những tiềm năng lợi thế về phát triển giao thông đường thủy, đường bộ, hàng không đều thuận lợi; bãi biển đẹp, khí hậu trong lành, có nhiều danh lam thắng cảnh, hải sản tươi ngon, nếu được đầu tư hệ thống khách sạn có quy mô lớn với cơ sở vật chất, phong cách phục vụ, dịch vụ đáp ứng được nhu cầu nghỉ dưỡng, vui chơi giải trí, mua sắm... thì tương lai Phú Yên có thể là nơi được chọn tổ chức các sự kiện, hội nghị hội thảo, hội chợ - triển lãm (sản phẩm du lịch MICE) vì đây là điểm đến mới mà khách du lịch cần khám phá thay cho những địa điểm khi những nơi khác đang trở nên nhàm chán.

- Một số sản phẩm du lịch khác: Du lịch giáo dục, du lịch về nguồn, du lịch dưỡng bệnh, chăm sóc sức khỏe, làm đẹp,...

đ) Định hướng xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù Phú Yên

- Sản phẩm du lịch đặc thù là những sản phẩm được xây dựng dựa trên giá trị đặc sắc, độc đáo/duy nhất, nguyên bản và đại diện của tài nguyên du lịch (tự nhiên và nhân văn) cho một lãnh thổ/điểm đến du lịch với những dịch vụ không chỉ làm thỏa mãn nhu cầu/sự mong đợi của du khách mà còn tạo được ấn tượng bởi tính độc đáo và sáng tạo.

- Sản phẩm du lịch đặc thù có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với việc phát triển du lịch của địa phương: Tạo sự cá biệt hóa (khác biệt) đối với điểm đến, địa phương; tạo ra tính hấp dẫn cao, có tính hấp dẫn đa dạng thị trường khách; tạo dựng hình ảnh và thương hiệu của địa phương, điểm đến du lịch; tạo động lực cho các sản phẩm du lịch khác cùng phát triển và là điểm nhấn của hệ thống sản phẩm du lịch của địa phương, điểm đến.

- Sản phẩm đặc thù được hình thành khi có điều kiện tiếp cận thuận lợi đối với điểm tài nguyên đặc sắc; có nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển sản phẩm du lịch đặc thù, thể hiện nét đặc trưng văn hóa của địa phương/điểm đến; có sự liên kết giữa các nơi phân bố dạng tài nguyên du lịch đặc sắc để xây dựng sản phẩm du lịch đặc thù; có nhu cầu của thị trường du lịch sử dụng sản phẩm du lịch đặc thù được xây dựng.

Bảng 119: Sản phẩm du lịch đặc thù và bổ trợ tỉnh Phú Yên

Giá trị đặc thù của tài nguyên du lịch Phú Yên	Sản phẩm đặc thù	Sản phẩm bổ trợ
Có bờ biển dài, nhiều bãi biển đẹp, những dãy núi vươn ra biển ôm lấy bờ cát trắng tạo nên những bãi biển biệt lập, cảnh quan non nước hữu tình	-Du lịch nghỉ dưỡng biển cao cấp; kết hợp tham quan, tìm hiểu hệ sinh thái biển; -Du lịch thể thao trên biển, trên cát; -Du lịch ẩm thực đặc sản biển; mua sắm	- Du lịch tàu biển; - Du lịch cộng đồng, tham quan làng nghề ven biển;
Hệ thống đảo ven bờ, hệ sinh thái biển, đầm, vịnh, các rạn san hô ven bờ (đầm Cù Mông, vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô, hòn lao Mái Nhà, đảo Nhất Tự Sơn, hòn Yến, hòn Chùa, hòn Nưa, ...)	- Du lịch sinh thái - Du lịch nghỉ dưỡng biển, đảo; - Du lịch khám phá đầm, vịnh và đảo ven bờ; - Du lịch ẩm thực biển, mua sắm	-Du lịch cộng đồng; - Du lịch thể thao trên biển;
Cát và cồn cát (đồi cát Từ Nham; đồi cát Phú Thường - hòn Yến, đồi cát Bãi Môn...)	- Du lịch thể thao trên cát; - Du lịch trải nghiệm tác phẩm nghệ thuật từ cát, đồ lưu niệm từ cát	- Du lịch vui chơi giải trí; - Du lịch sáng tạo sáng tác nghệ thuật;
Di sản văn hóa Đá (gành Đá Đĩa, gành Đỏ, gành Yến, Hòn Yến, gành Ông, gành Bà, hòn Nưa, Mũi Đại Lãnh, Núi Đá Bia, vực Hòm, nhạc cụ Đàn đá, Kèn đá, các công trình xây dựng, kiến trúc bằng đá, giếng đá cổ, tường đá, mỹ nghệ bằng đá...)	- Du lịch văn hóa, giao tìm hiểu trình diễn, biểu diễn nghệ thuật văn hóa Chăm - Du lịch nghiên cứu chuyên sâu khảo cổ học -Du lịch cộng đồng; Du lịch lễ hội, tâm linh	-Du lịch tham quan, trải nghiệm Du lịch về nguồn, thiện nguyện.
Các di sản văn hóa phi vật thể cấp quốc gia (Lễ hội cầu Ngư, Nghệ thuật trình diễn trống đôi, cồng ba, chiêng năm; Nghệ thuật Bài chòi...)	- Du lịch lễ hội, tâm linh; - Du lịch văn hóa	- Du lịch trải nghiệm khám phá; - Du lịch cộng đồng;
Các giá trị nghỉ dưỡng, phục hồi sức khỏe (suối khoáng Phú Sen, Triêm Đức, Trà Ô, Lạc Sanh).	- Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp du lịch sinh thái; Du lịch nghỉ dưỡng kết hợp - Du lịch chăm sóc sức khỏe.	-Du lịch cộng đồng; -Du lịch xanh;

e) Phương án hợp tác, liên kết khai thác các tuyến du lịch trong tỉnh, trong nước và quốc tế

+ Hình thành liên kết phát triển du lịch theo chiều dọc (hướng Bắc -Nam) gắn với tuyến đường sắt quốc gia Bắc Nam và QL1A, cao tốc Bắc Nam.

+ Liên kết theo chiều ngang (hướng Đông - Tây) nối các khu du lịch với các tỉnh Tây Nguyên.

+ Liên kết các tỉnh Khánh Hòa (Nam Phú Yên- Bắc Khánh Hòa), liên kết Bình Định (Nam Bình Định- Bắc Phú Yên).

+ Liên kết với Hà Nội, TP. Hồ Chí Minh

+ Phát triển các tuyến du lịch quốc tế

+ Các tuyến du lịch liên vùng

f) Định hướng thị trường khách du lịch

* Thị trường khách quốc tế:

- Thị trường Đông Bắc Á: Chiếm trên 30% thị phần khách quốc tế và có xu hướng phát triển nhanh trong thời gian tới, bao gồm Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản và Hàn Quốc.

+ Trung Quốc: đây là thị trường khách vào loại lớn nhất trên thế giới cần được duy trì. Tuy nhiên cần chú trọng thu hút phân khúc thị trường cao cấp từ các đô thị lớn trong nội địa Trung Quốc, khách từ Hồng Kông, Ma Cao, Đài Loan thay vì phân khúc thị trường đại chúng như hiện nay bởi hiệu quả kinh doanh du lịch bị hạn chế và kèm theo đó là những tác động tiêu cực đến môi trường du lịch.

+ Nhật Bản: Khách du lịch Nhật Bản có khả năng chi trả rất cao, đòi hỏi chất lượng các dịch vụ rất cao, phục vụ theo phong cách Nhật Bản, thường ở các khách sạn cao cấp 4-5 sao, quan tâm đến vấn đề vệ sinh và an toàn thích nghiên cứu về văn hoá và nghỉ dưỡng.

+ Hàn Quốc: Khách Hàn Quốc chủ yếu là khách thương mại, công vụ, là các nhà đầu tư, có khả năng chi trả cao, có sở thích gần giống như khách Nhật Bản. Khách trung niên đi theo gia đình, thích du lịch đô thị, tham quan thiên nhiên và tìm hiểu di sản văn hóa, lịch sử; du lịch công vụ (MICE), chơi golf. Người cao tuổi có nhiều thời gian, có nhu cầu cao đi du lịch, mua tour trọn gói.

- Thị trường Tây Âu: Đây là phần thị trường quan trọng, trong tương lai sẽ chiếm tỷ lệ cao trong cơ cấu khách quốc tế đến Phú Yên. Các thị trường này có khả năng chi trả khá cao, đòi hỏi được phục vụ những sản phẩm du lịch hoàn hảo,

có chất lượng tốt. Việc phục vụ khách du lịch ở thị trường này rất khó vì rất đắn đo trong chi tiêu (trừ khách Đức, Ý). Khách du lịch Tây Âu ưu thích những điểm đến du lịch nghỉ dưỡng cao cấp, khám phá và trải nghiệm cảnh quan thiên nhiên hoang sơ, những giá trị văn hoá đậm màu sắc bản địa.

Trong nhóm các nước Tây Âu, Đức là thị trường du lịch quan trọng nhất. Theo Tổ chức Du lịch Thế giới (UNWTO) Đức là một trong những thị trường gửi khách quan trọng nhất trên thế giới chỉ sau Mỹ. Khách Đức có khả năng chi tiêu cao và lưu trú dài ngày tại những điểm đến mà họ ưu thích.

- Thị trường Bắc Âu: gồm các nước Thụy Điển, Phần Lan, Đan Mạch, Na Uy. Đây là những thị trường gửi khách tuy không lớn song luôn là thị trường mục tiêu của nhiều điểm đến bởi khả năng chi tiêu và lưu trú dài ngày. Khách du lịch Bắc Âu là những người ưa thích thiên nhiên, sự trong lành của môi trường; thích được trải nghiệm các giá trị văn hoá bản địa. Các nước Bắc Âu thuộc diện các quốc gia được miễn thị thực vào Việt Nam trong vòng 15 ngày.

- Thị trường Bắc Mỹ: Chủ yếu là Mỹ, Canada. Khách du lịch Bắc Mỹ ưu thích thiên nhiên và những điểm đến có cảnh quan đẹp với các khu nghỉ dưỡng sang trọng đầy đủ tiện nghi. Lượng khách Mỹ đi du lịch hàng năm rất lớn vào hàng đầu thế giới. Những loại hình du lịch thu hút khách Mỹ và Canada theo thứ tự ưu tiên là: du lịch thiên nhiên, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch văn hóa, du lịch làng quê, du lịch mạo hiểm, du lịch tàu biển, du lịch đô thị, du lịch hội nghị, hội thảo (MICE).

+ Thị trường ASEAN: Thái Lan, Malaysia, Singapore,…. Những loại hình du lịch thu hút khách từ thị trường này theo thứ tự xếp hạng: Du lịch đô thị. Du lịch nghỉ dưỡng; du lịch hội nghị, hội thảo (MICE); du lịch văn hóa.

+ Châu Úc: Chủ yếu là Úc và New Zealand. Thị trường khách du lịch Úc đến Phú Yên tuy số lượng không nhiều.

+ Thị trường mở rộng: Tiếp cận thị trường khách cao cấp Trung Đông. Để thu hút thị trường này, cần đẩy mạnh xúc tiến, quảng bá du lịch Phú Yên đến Trung Đông, phát triển các nhà hàng, món ăn phục vụ nhóm khách du lịch theo đạo Hồi, rút ngắn thời gian làm thủ tục visa,… Ngoài ra, hướng tới thị trường từ các nước Trung, Bắc Âu, Ấn Độ, … trong giai đoạn tới.

* Thị trường nội địa

Thị trường khách du lịch nội địa đến với Phú Yên sẽ là khách du lịch đi trong các kỳ nghỉ, khách công vụ, nghỉ cuối tuần, tham gia lễ hội... với các sản phẩm du lịch cụ thể:

+ Khách du lịch đi trong các kỳ nghỉ: Kỳ nghỉ dài đi theo gia đình, có thu nhập ổn định phù hợp với loại hình du lịch nghỉ dưỡng, du lịch nghỉ dưỡng biển đảo, tham quan; Kỳ nghỉ ngắn ngày (bao gồm cả các kỳ nghỉ cuối tuần) với loại hình du lịch biển, tham quan; Kỳ nghỉ trong các dịp Tết Nguyên Đán là du lịch tâm linh và lễ hội. Nghỉ hè cùng gia đình; nghỉ dưỡng trong các dịp nghỉ lễ; nghỉ phép. Nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là du lịch biển ngắn ngày, nghỉ dưỡng biển đảo, du lịch tham quan cuối tuần, thưởng thức ẩm thực phù hợp với các sản phẩm du lịch của Phú Yên.

+ Khách du lịch MICE: Thu hút đối tượng khách là người lao động thuộc các cơ quan, doanh nghiệp; nhóm học sinh, sinh viên; nhóm hưu trí, cao tuổi; nhóm nghề nghiệp; nhóm tham quan triển lãm, sự kiện văn hóa, thể thao. Nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, nghỉ dưỡng biển ngắn ngày, du lịch sinh thái, du lịch tâm linh, lễ hội, ẩm thực....

+ Lễ hội, tâm linh: Khách hành hương, tâm linh đi theo nhóm đông, tuổi trung niên và cao niên, chủ yếu là nữ; khách tham gia các lễ hội truyền thống đi theo gia đình có con cái, đi theo nhóm bạn bè, đi đôi. Các nhóm đối tượng này đến Phú Yên chủ yếu là du lịch tham quan di tích lịch sử, văn hóa, danh thắng, du lịch tâm linh, lễ hội...

g) Phát triển các tuyến du lịch

* Tuyến du lịch nội tỉnh

+ Tuyến du lịch về phía Nam của tỉnh: Chinh phục đỉnh núi Đá Bia - Khu di tích lịch sử tàu Không số Vũng Rô - Bãi Môn - Mũi Điện (tham quan, tắm biển, câu cá, sinh hoạt lửa trại, thưởng thức các loại đặc sản biển, đến Trạm Hải Đăng - Mũi điện để đón ánh bình minh sớm nhất của đất liền Việt Nam)…

+ Tuyến du lịch về phía Bắc của tỉnh: Khu du lịch sinh thái Sao Việt, Bãi Xép - Hòn Yến - đầm Ô Loan - gành Đá Đĩa - nhà thờ cổ Mằng Lăng - tham quan thành An Thổ - Chùa Đá Trắng...;

+ Tuyến du lịch nội thành (TP.Tuy Hoà): Tham quan tháp Nhạn - Núi Nhạn - Sông Đà; các cơ sở sản xuất hàng thủ công mỹ nghệ, làng rau, làng hoa cây cảnh; các khu vui chơi giải trí, khu ẩm thực dọc bờ sông Chùa - kè Bạch Đằng thưởng thức đặc sản Phú Yên...;

+ Tuyến du lịch phía Bắc Sông cầu: Tham quan KDL Nhất Tự Sơn và các đảo trong vịnh Xuân Đài, Trạm dừng chân ASTOP, khu ẩm thực dọc sông Tam Giang, bãi Ôm, bãi Từ Nham, Vịnh Hòa, đầm Cù Mông, các khu du lịch dọc tuyến

đường Sông Cầu - Quy Nhơn, thưởng thức ốc nhảy Sông Cầu, ghẹ đầm Cù Mông, nước mắm gành Đỏ, tôm hùm, hải sản các loại...;

+ Từng bước hình thành các tuyến du lịch nối liền giữa miền biển, đảo với các tỉnh Tây Nguyên qua quốc lộ 25: Đền thờ Lương Văn Chánh, suối nước khoáng nóng Phú Sen, đập Đồng Cam, hồ thủy điện Sông Ba Hạ, Khu di tích Nhà thờ Bác Hồ và Khu căn cứ tỉnh Phú Yên trong kháng chiến, buôn Hoà Ngãi; cao nguyên Vân Hoà, địa đạo Gò Thì Thùng, suối nước khoáng nóng Triêm Đức, Trà ô, buôn Xí Thoại...; qua quốc lộ 29: Suối Lạnh, Vực Phun, suối nước khoáng nóng Lạc Sanh, hồ thuỷ điện Sông Hinh, buôn du lịch văn hoá Lê Diêm...

* Tuyến du lịch chuyên đề

+ Tuyến du lịch đường thủy: Đi thuyền tham quan đảo hòn Chùa, Hòn Yến, hòn Lao Mái Nhà (dã ngoại, tắm biển, câu cá, lặn ngắm san hô...); vịnh Xuân Đài - đầm Cù Mông; vịnh Vũng Rô - Hòn Nưa...;

+ Tuyến du lịch tham quan các giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể về đá; tuyến du lịch thể thao tổng hợp: leo núi, lặn biển, đua thuyền, thể thao mạo hiểm;

+ Tuyến du lịch đi xe đạp, xe ngựa tham quan, khám phá khung cảnh làng quê nông thôn Phú Yên....

* Các tuyến du lịch liên tỉnh, khu vực nội địa, quốc tế

+ Tuyến du lịch quốc gia, quốc tế: Tuyến Quốc lộ 1 đi qua Phú Yên.

+ Tuyến du lịch đường sắt quốc gia đi qua Phú Yên.

+ Tuyến du lịch đường biển Hải Phòng - Đà Nẵng - Vịnh Xuân Đài - Vũng Rô - Nha Trang - Vũng Tàu…

+ Tuyến hàng không: Hà Nội - Phú Yên - TP Hồ Chí Minh và Đà Nẵng - Phú Yên - TP Hồ Chí Minh...

* Phương án phát triển hạ tầng phục vụ du lịch

+ Đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng giao thông ven biển, các tuyến đường giao thông quanh Vịnh Xuân Đài, Đầm Ô Loan, Biển Hồ...; hạ tầng giao thông đường thủy; một số tuyến đường đến các khu vực: Long Thủy, Phú Thường, Hòn Yến, Bãi Bàng, Bãi Ôm, Từ Nham, Bãi Nồm, các suối nước nóng, Vực Song, Vực Hòm...; đường đến các điểm di tích, danh thắng và khu vực có tiềm năng phát triển du lịch. Đầu tư điểm dừng nghỉ trên các tuyến du lịch đường bộ như quốc lộ 1A, quốc lộ 25, quốc lộ 29, quốc lộ 19C.

+ Đầu tư hình thành một số sản phẩm du lịch mang tính đặc trưng của Phú

Yên tại gành Đá Đĩa, đầm Ô Loan, Hải Đăng nằm trên Mũi Đại Lãnh, Đèo Cả - Vũng Rô, Tháp Nhạn - núi Nhạn, núi Chóp Chài, vịnh Xuân Đài, Nhất Tự Sơn, Quần thể Hòn Yến... Các cơ sở phục vụ ăn, uống: Nhà hàng các loại Âu, Á, Việt, quán ăn...; nhà hàng nổi trên vịnh, đầm...; phố ẩm thực, phố cà phê, giải khát...;

+ Các cơ sở lưu trú: khách sạn nghỉ dưỡng, khách sạn bên đường, khách sạn trong khu vực, khách sạn nổi trên vịnh Xuân Đài, đầm Ô Loan, Vũng Rô, biệt thự và cụm biệt thự; làng du lịch, bãi cắm trại trên các bãi biển; nhà nghỉ, nhà có khách du lịch thuê ở tại các làng chài ven biển, các làng nghề...;

+ Các cơ sở phục vụ tham quan: Các di tích lịch sử, văn hóa, các công viên văn hóa, công viên đá, khu bảo tồn hệ sinh thái rạn sari hô, biển, rừng... Tiếp tục đầu tư hệ thống wifi công cộng, điện, nước, trồng cây xanh, nâng cấp nhà vệ sinh để đạt chuẩn phục vụ du lịch tại một số khu di tích lịch sử, văn hóa, danh lam thắng cảnh: khu di tích gành Đá Đĩa, Khu di tích Tàu Không số Vũng Rô, Bãi Môn - Mũi Điện, núi Nhạn, Khu Di tích Nhà thờ Bác Hồ, Khu di tích địa đạo Gò Thì Thùng...

+ Các cơ sở phục vụ vui chơi, giải trí: Vũ trường, sân khấu biểu diễn các loại hình nghệ thuật, rạp chiếu phim ... tại trung tâm TP. Tuy Hòa, TX Sông Cầu; sân thể thao trên bờ (tennis, cầu lông, sân tập golf, bóng đá, bóng chuyền, bóng rổ, bể bơi...), khu thể thao biển (lặn biển, đua thuyền, lướt sóng...)...;

h) Tổ chức không gian du lịch

Dựa trên sự phân bổ các đặc tính về hiện trạng tài nguyên du lịch của tỉnh Phú Yên, hiện trạng địa hình, khí hậu và các tài nguyên du lịch tiềm năng của tỉnh, cũng như định hướng các vành đai phát triển của Phú Yên. Sự phân bổ tổ chức không gian du lịch của tỉnh Phú Yên định hướng như sau:

* Hành lang ven biển Bắc - Nam: Với thuận lợi là trên 189 Km đường ven biển, cùng với các dãy núi hùng vĩ nằm dọc quốc lộ 1A sẽ được định vị gắn với các hoạt động du lịch gắn với biển, đảo, cùng với các hoạt khám phá thiên nhiên. Các không gian phát triển trọng tâm chính: Thị xã Sông Cầu, huyện Tuy An lấy Vịnh Xuân Đài làm trọng tâm phát triển du lịch cao cấp; thành phố Tuy Hòa tập trung sản phẩm du lịch nghỉ dưỡng biển, du lịch MICE gắn với tổ chức các sự kiện văn hóa, hội nghị quốc tế lớn kết hợp du lịch mua sắm; khu vực biển Đông Hòa phát triển du lịch khám phá cảnh quan tự nhiên, giải trí và du lịch thám hiểm, thể thao.

* Hành lang bổ trợ dọc ĐT 642: tập trung phát trieeenr du lịch văn hóa, khôi phục, giữ gìn, bảo tồn các giá trị văn hóa truyền thống, di tích lịch sử, văn

hóa lễ hội, làng nghề truyền thống; phát triển các sản phẩm lưu niệm và ẩm thực đặc trưng của địa phương; Phát triển du lịch cộng đồng; du lịch nghỉ dưỡng gắn với các suối khoáng nóng…

* Hành lang Đông - Tây: Phát triển sản phẩm du lịch nông nghiệp sinh thái rừng - thác - hồ, sản phẩm du lịch văn hóa; du lịch khám phá thiên nhiên; phát triển nông nghiệp gắn với du lịch sinh thái; du lịch cộng đồng.

Hình 49: Bản đồ phương án phát triển du lịch

V. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN CÁC LĨNH VỰC XÃ HỘI, AN NINH QUỐC PHÒNG

1. Dân số, lao động, an sinh xã hội

1.1. Phát triển dân số

Duy trì vững chắc mức sinh thay thế; đưa tỉ số giới tính khi sinh về mức cân bằng tự nhiên; tận dụng hiệu quả cơ cấu dân số vàng; thích ứng với già hóa dân số; phân bố dân số hợp lý và nâng cao chất lượng dân số, góp phần phát triển Phú Yên nhanh, bền vững.

1.2. Phát triển nguồn nhân lực

Phát triển nguồn nhân lực tỉnh Phú Yên có quy mô, cơ cấu, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong điều kiện hội nhập, tạo ra lực lượng lao động có trình độ, kỹ năng, kỹ thuật ngày càng đáp ứng nhu cầu lao động qua đào tạo cho các chương trình kinh tế - xã hội trọng tâm của tỉnh và cho các doanh nghiệp trên địa bàn.

Bảng 120: Một số chỉ tiêu về dân số, lao động, việc làm và an sinh xã hội tỉnh Phú Yên đến năm 2030

Chỉ tiêu	Đơn vị	2020	2030
Dân số	Người	874.295	880.601
Dân số từ 15 tuổi trở lên	*Người*		712.668
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo	%	70,05	85,0
Tỷ lệ có bằng cấp chứng chỉ qua đào tạo (trên người lao động qua học nghề từ sơ cấp trở lên)	%	25,0	40,0
Tỷ lệ thất nghiệp khu vực thành thị	%	4,29	<3
Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn)	%	5,55	<1,5
Việc làm mới tăng thêm	*Người*		25.000-27.000 (Giai đoạn 2026-2030)

1.3. Giảm nghèo

Thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững, hạn chế tái nghèo; góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân, đặc biệt là ở các địa bàn nghèo, tạo điều kiện cho người nghèo, hộ nghèo tiếp cận thuận lợi các dịch vụ xã hội cơ bản (y tế, giáo dục, nhà ở, nước sinh hoạt và vệ sinh, tiếp cận thông tin), góp phần hoàn thành mục tiêu giảm tỷ lệ hộ nghèo theo từng giai đoạn phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

- Giai đoạn 2021-2025:

Năm 2025, tỷ lệ hộ nghèo toàn tỉnh theo chuẩn nghèo áp dụng cho giai đoạn 2021-2025 còn dưới 3%.

Cải thiện sinh kế và nâng cao chất lượng cuộc sống của người nghèo, bảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến cuối năm 2025 tăng lên từ 1,5-2 lần so với năm 2020.

Thực hiện đồng bộ, có hiệu quả cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người nghèo.

Cơ sở hạ tầng thiết yếu ở các xã đặc biệt khó khăn được tập trung đầu tư đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trước hết là giao thông, trường học, trạm y tế, nước sinh hoạt.

Tạo điều kiện để người dân tham gia thực hiện các hoạt động của Chương trình để tăng thu nhập thông qua tạo việc làm công nhằm phát huy hiệu quả các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu được đầu tư, góp phần giảm rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, cải thiện tiếp cận thị trường.

- Giai đoạn 2026-2030:

Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2030, tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của giai đoạn còn dưới 1,5%.

100% hộ nghèo được thực hiện đầy đủ chính sách theo quy định.

Đảo đảm thu nhập bình quân đầu người của hộ nghèo đến cuối năm 2030 tăng lên từ 2,5-3 lần so với cuối năm 2025.

1.4. Bảo trợ xã hội

Tiếp tục cải thiện, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người dân có hoàn cảnh khó khăn; mở rộng đối tượng thụ hưởng chính sách trợ giúp xã hội, ưu tiên người nghèo, người sống ở vùng đặc biệt khó khăn, miền núi, vùng dân tộc

thiểu số.

Nâng mức trợ giúp xã hội phù hợp với vòng đời, khả năng ngân sách địa phương và xu hướng quốc tế; bảo đảm người dân gặp rủi ro được hỗ trợ kịp thời từ Nhà nước, các tổ chức và cộng đồng. Đẩy mạnh xã hội hóa, khuyến khích các tổ chức, cá nhân tham gia trợ giúp xã hội, góp phần bảo đảm công bằng, ổn định xã hội và phát triển bền vững. Phát triển, hoàn thiện hệ thống trợ giúp xã hội; mở rộng độ bao phủ cả về đối tượng và nhu cầu của đối tượng.

Bảo vệ và chăm sóc trẻ em: Mọi trẻ em đều được bảo vệ để giảm nguy cơ rơi vào hoàn cảnh đặc biệt, chú trọng bảo vệ trẻ em để không bị xâm hại; trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt được trợ giúp, chăm sóc để phục hồi, hòa nhập cộng đồng và có cơ hội phát triển. Đảm bảo 100% trẻ em dưới 6 tuổi được cấp thẻ khám chữa bệnh miễn phí, 100% trẻ em được được tiêm chủng đủ 8-10 loại vắc xin, 100% tỷ lệ trẻ em mồ côi không nơi nương tựa được trợ giúp và chăm sóc thay thế.

Hình 50: Bản đồ phương án phát triển an sinh xã hội

2. Y tế, chăm sóc sức khỏe nhân dân

2.1. Mục tiêu, chỉ tiêu, tầm nhìn phát triển

2.1.1. Mục tiêu phát triển

Đổi mới, phát triển hệ thống hạ tầng Y tế tỉnh Phú Yên công bằng, hiệu quả, phát triển và phù hợp với điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của địa phương

nhằm bảo đảm người dân được hưởng các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, mở rộng tiếp cận và sử dụng các dịch vụ y tế có chất lượng. Người dân được sống trong cộng đồng an toàn, phát triển tốt về thể chất và tinh thần. Giảm tỷ lệ mắc bệnh, tật và tử vong, nâng cao thể lực, tăng tuổi thọ, nâng cao chất lượng dân số góp phần cải thiện chất lượng nguồn nhân lực phục vụ yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa của địa phương.

2.1.2. Một số chỉ tiêu cơ bản

Bảng 121: Chỉ tiêu phát triển y tế tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

Các chỉ tiêu	2020	2025	2030
- Số bác sĩ/vạn dân	6,2	10	11
- Số dược sĩ đại học/vạn dân	2,7	3	3,2
- Số điều dưỡng/vạn dân		25	33
- Tỷ lệ TYT có bác sĩ	100	100	100
- Số GB/vạn dân	29,7	30	32
Trong đó: Tỷ lệ giường bệnh tư nhân (%)		10	15
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	100	100	100
- Tỷ lệ TE < 1 tuổi được TC đầy đủ + 12 loại vắc xin + 14 loại vắc xin		>95	 >95
- Tỷ lệ dân số tham gia BHYT	91,5	>95	>98
- Tuổi thọ trung bình		75	75,5
- Tỷ lệ trẻ < 5 tuổi SDD về cân nặng		<20	<15
- Tỷ suất chết TE <1 tuổi (‰)	9,8	<10	<8
- Tỷ suất chết TE <5 tuổi (‰)	13,7	<12	<10

2.1.3. Tầm nhìn đến năm 2050

Phát triển hệ thống y tế Phú Yên hiện đại, vừa phải bảo đảm tính hệ thống và tính liên tục trong hoạt động chuyên môn trong từng tuyến cũng như giữa các tuyến và phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, giữa y tế phổ cập và y tế chuyên sâu, giữa y học hiện đại với y học cổ truyền, giữa dự phòng với điều trị, giữa y tế công lập và y tế ngoài công lập, giữa các vùng miền trong tỉnh.

Các cơ sở khám chữa bệnh và phục hồi chức năng tiếp tục được phát triển hợp lý về các chuyên khoa với quy mô sao cho phù hợp với đặc điểm về mô hình bệnh tật, về điều kiện tự nhiên và độ bao phủ về mạng lưới KCB trên địa bàn

nhằm bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ y tế có chất lượng, thực hiện công bằng, hiệu quả và phát triển trong BVCS&NCSKND, góp phần đảm bảo quốc phòng, an ninh biên giới. Việc mở rộng, cải tạo, nâng cấp bệnh viện phải đảm bảo hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, hoàn chỉnh với chất lượng cao theo đúng các tiêu chí về xếp hạng bệnh viện và bảo vệ môi trường của Bộ Y tế và các Bộ, ngành liên quan. Lĩnh vực y tế dự phòng tiếp tục được đầu tư phát triển theo hướng hiện đại hóa, có đủ năng lực duy trì các thành quả trong phòng chống dịch bệnh đã đạt được, tiếp tục duy trì và củng cố kết quả đạt được từ chương trình mục tiêu y tế - dân số, khám điều trị dự phòng cho cộng đồng, chủ động trong công tác phòng chống dịch bệnh, không để dịch lớn xảy ra. Tiếp tục củng cố hệ thống tổ chức bộ máy của lĩnh vực an toàn thực phẩm, nâng cao năng lực quản lý chất lượng, an toàn thực phẩm tất cả các tuyến.

Mạng lưới y tế cơ sở tiếp tục được đầu tư nâng cấp về cơ sở vật chất, trang thiết bị và phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo thực hiện được đầy đủ các kỹ thuật theo phân tuyến. Phát triển mô hình bác sĩ gia đình, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe ban đầu và nâng cao sức khỏe cho nhân dân. Củng cố và nâng cao chất lượng dịch vụ trạm y tế xã, mở rộng chức năng, nhiệm vụ để quản lý tốt bệnh không lây nhiễm, bệnh mạn tính, bệnh nhân HIV/AIDS tại cộng đồng....

2.2. Định hướng phát triển

2.2.1. Mạng lưới cơ sở y tế

- Phát triển mạng lưới cơ sở y tế, bảo đảm cho mọi người dân được tiếp cận thuận lợi với các dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh, chăm sóc sức khoẻ có chất lượng ngay tại tuyến huyện. Đảm bảo phát triển cân đối, hợp lý giữa các bệnh viện đa khoa và chuyên khoa, chú trọng phát triển các kỹ thuật cao, chuyên sâu trên địa bàn, kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền. Từng bước phát triển hệ thống khám chữa bệnh ngoài công lập phù hợp với điều kiện kinh tế của địa phương. Phát triển mạng lưới bệnh viện vệ tinh hướng tới thực hiện chăm sóc toàn diện người bệnh.

- Tăng cường củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở, nâng cao khả năng tiếp cận của người dân với các dịch vụ chăm sóc sức khoẻ ban đầu, đặc biệt chú trọng khám chữa bệnh cho các đối tượng chính sách. Phát huy thế mạnh quân - dân y kết hợp để đảm bảo dịch vụ khám chữa bệnh cho người dân.

- Tăng cường hoạt động của Trung tâm kiểm soát bệnh tật và y tế dự phòng có đủ khả năng giám sát, phát hiện và khống chế các dịch bệnh, nâng cao năng lực xét nghiệm, kiểm nghiệm an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, nước sạch,

nước thải, đẩy mạnh quản lý VSATTP trên địa bàn nhằm giảm số ca mắc và tử vong do ngộ độc thực phẩm trên địa bàn.

- Phát triển cơ sở hạ tầng, bảo đảm trang thiết bị thiết yếu và đẩy mạnh đầu tư trang thiết bị hiện đại cho hệ thống y tế dự phòng, hệ thống khám chữa bệnh, hệ thống cấp cứu; xây dựng kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị y tế.

2.2.2. Dịch vụ khám chữa bệnh

- Đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực y tế cả về số lượng và chất lượng đáp ứng nhu cầu của từng đơn vị, có trình độ chuyên môn phù hợp với vị trí việc làm nhằm từng bước khắc phục khó khăn về nhân lực cho các đơn vị y tế, nhất là tuyến huyện, xã; khuyến khích bác sĩ làm việc tại cơ sở vùng khó khăn và trong các lĩnh vực y tế dự phòng, pháp y, tâm thần, lao…

- Phát triển một số kĩ thuật dịch vụ y tế chuyên sâu và các dịch vụ y tế chất lượng cao, các dịch vụ y tế theo yêu cầu nhằm đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và phong phú của người dân.

- Xây dựng và đẩy mạnh thực hiện chương trình phát triển y học cổ truyền, tăng cường kết hợp y học hiện đại trong phòng bệnh, khám chữa bệnh, phục hồi chức năng, nâng cao sức khỏe.

- Tăng cường quan hệ hợp tác y tế với tổ chức quốc tế; các bệnh viện lớn, các cơ sở đào tạo y tế lớn của vùng và của cả nước. Tranh thủ mọi sự hợp tác hỗ trợ về mặt kinh phí, kĩ thuật trong các lĩnh vực đào tạo, chuyển giao công nghệ kĩ thuật cao… từ các đối tác trong và ngoài nước.

2.2.3. Dân số, Kế hoạch hóa gia đình

- Đẩy mạnh chương trình Dân số - KHHGĐ nhằm bảo đảm quy mô và cơ cấu dân số phù hợp với sự phát triển kinh tế xã hội chung của tỉnh. Chú trọng nâng cao chất lượng dân số, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng nhu cầu CNH, HĐH của địa phương.

- Tăng cường thực hiện chăm sóc sức khỏe người cao tuổi trong các cơ sở khám chữa bệnh và dựa vào cộng đồng, chăm sóc dài hạn. Chăm sóc sức khỏe người lao động, phòng chống bệnh nghề nghiệp, tai nạn lao động. Lập hồ sơ sức khỏe điện tử từng cá nhân, định kì kiểm tra sức khỏe cho người dân để phát hiện và quản lý điều trị một số bệnh không lây nhiễm như: tăng huyết áp, đái tháo đường, ung thư….

- Tăng cường truyền thông sức khỏe như ăn uống hợp vệ sinh, không hút

thuốc, thực hiện đồng bộ các giải pháp về phòng chống tác hại của thuốc lá, rượu bia, đồ uống có cồn khác; tăng cường vận động thể lực, tổ chức các chương trình, mô hình vận động thể lực tại cộng đồng, nơi làm việc, nhà trường.

- Chăm sóc dinh dưỡng cho 1.000 ngày vàng đầu đời; giám sát tình trạng dinh dưỡng, bổ sung vi chất dinh dưỡng cho trẻ em 5 tuổi, phụ nữ có thai; phát hiện và giải quyết kịp thời các vấn đề dinh dưỡng trong tình trạng khẩn cấp.

- Tăng cường chăm sóc sức khỏe của trẻ em và học sinh: tiêm chủng đầy đủ, đúng lịch, an toàn cho trẻ em trong điều kiện tiêm chủng. Tăng cường giáo dục thay đổi hành vi cho học sinh về dinh dưỡng hợp lý, hạn chế các thực phẩm không có lợi cho sức khỏe; xây dựng thực đơn và tổ chức các bữa ăn đảm bảo dinh dưỡng tại trường học; định kì theo dõi tình trạng dinh dưỡng, kiểm tra sức khỏe, chăm sóc mắt, răng miệng cho trẻ em.

- Tiếp tục kiện toàn tổ chức bộ máy làm công tác dân số theo hướng tinh gọn, chuyên nghiệp và hiệu quả. Có chính sách đãi ngộ thỏa đáng, nâng cao hiệu quả hoạt động của đội ngũ cộng tác viên ở thôn, buôn, khu phố. Đẩy nhanh triển khai thực hiện đăng kí dân số và cơ sở dữ liệu quốc gia thống nhất dùng chung đáp ứng yêu cầu quản lý xã hội.

2.2.4. Mạng lưới sản xuất, kiểm nghiệm và phân phối thuốc

- Phát triển mạng lưới và tăng cường quản lý hoạt động lưu thông, phân phối và cung ứng thuốc, đảm bảo cung ứng thuốc kịp thời, đủ thuốc đảm bảo chất lượng, giá cả hợp lý và ổn định thị trường thuốc phòng và chữa bệnh.

- Hoàn thiện việc kết nối mạng giữa cơ sở khám bệnh và các nhà thuốc, đảm bảo kiểm soát xuất xứ, giá cả thuốc được mua vào, bán ra và việc bán thuốc theo đơn trên toàn tỉnh.

2.2.5. Công nghệ thông tin trong y tế

- Xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin cho phù hợp, hiệu quả mọi lĩnh vực của ngành, nâng cao vai trò quản lý, khám, chữa bệnh, cải cách thủ tục phục vụ mọi mặt trong quá trình CNH-HĐH của địa phương tốt hơn. Thiết lập và duy trì có hiệu quả mạng lưới thông tin y tế trong phạm vi toàn tỉnh và bảo đảm kết nối thường xuyên, liên tục với các cơ quan trung ương và các địa phương ngoài tỉnh.

- Triển khai đồng bộ hệ thống công nghệ thông tin trong hoạt động khám, chữa bệnh từ xa từ tuyến tỉnh đến tuyến y tế cơ sở.

- Thiết lập hệ thống sổ sức khỏe điện tử đến từng người dân, thường xuyên

cập nhật các thông tin, chỉ số sức khỏe khi đi khám sức khỏe, chữa bệnh; thực hiện thanh toán viện phí không dùng tiền mặt.

2.2.6. Nhân lực y tế

Về số lượng: Tổng nhân lực y tế trên địa bàn tỉnh năm 2025 khoảng 5.500-5.530 người, năm 2030 là 6.520- 6.560 người, trong đó:

Bác sĩ: Năm 2025 khoảng 870-880 bác sĩ, Năm 2030 có 970-980 bác sĩ.

Dược sĩ đại học: Năm 2025, khoảng 260-270 người, Năm 2030, 280-290 người

Điều dưỡng: năm 2025 là 2.180-2.190 người, năm 2030 là 2.900-3.000 người.

Về chất lượng: Đảm bảo cân đối giữa Tỷ lệ cán bộ y tế có trình độ đại học trở lên chiếm 80% trong tổng số cán bộ y tế vào năm 2030.

Bảng 122: Số lượng nhân lực y tế dự kiến tỉnh Phú Yên thời kỳ 2021-2030

Tiêu chí	2020	2025		2030	
		Tổng số	Bổ sung so với n2020	Tổng số	Bổ sung so với 2025
Số lượng bác sĩ	544	870-880	320-330	970-980	100-110
Số lượng dược sĩ đại học	236	260-270	14-24	280-290	10-20
Số lượng điều dưỡng	831	2.180-2.200	1.350-1.360	2.900-3.000	700-800
Tổng số nhân viên y tế	3.773	5.500-5.530	1.723-1.750	6.520-6.560	1.020-1.030

3. Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp

3.1 Mục tiêu tổng quát

Phát triển giáo dục góp phần phát triển toàn diện con người Phú Yên; phát huy tối đa tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân, làm nền tảng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy phát triển Phú Yên nhanh, bền vững.

Xây dựng lĩnh vực giáo dục đào tạo, GDNN tỉnh Phú Yên theo hướng mở, có cơ cấu và phương thức giáo dục hợp lý, có đủ điều kiện nâng cao chất lượng, đảm bảo dạy tốt, học tốt, quản lý tốt, thực học, thực nghiệp gắn với khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của tỉnh theo thị trường lao động và nhu cầu học tập của nhân dân trong bối cảnh của cuộc CMCN lần thứ tư (4.0) đang diễn ra nhanh chóng và mạnh mẽ.

Thu hút đầu tư xây dựng mở mới các trường ngoài công lập ở các cấp, các bậc học trên địa bàn tỉnh.

3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giáo dục mầm non và phổ thông

** Giáo dục mầm non*

Bảng 123: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục mầm non giai đoạn 2021-2030

ĐVT:%

TT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ em ra lớp nhà trẻ	18,60	30	40
2	Tỷ lệ trẻ em ra lớp mẫu giáo	66,40	90	92
3	Trẻ 5 tuổi ra lớp	99,99	100	100
4	Tỷ lệ trẻ học các cơ sở ngoài công lập	38,72	40	45
5	Tỷ lệ nhóm, lớp mầm non học 2 buổi/ngày	100	100	100
6	Tỷ lệ trường MN đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	46,51	50	55
7	Tỷ lệ trường MN đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	0	0	0
8	Phổ cập giáo dục mầm non		90,00	100

** Giáo dục tiểu học*

Bảng 124: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục TH giai đoạn 2021-2030

ĐVT: %

STT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1	100	100	100
2	Tỷ lệ học sinh tiểu học học 2 buổi/ngày	27,78	100	100
3	Tỷ lệ trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình TH	97,78	98,5	99,0
4	Trường TH đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	24,47	55	60
5	Trường TH đạt chuẩn quốc gia mức độ 2	1,06	1,06	5

** Giáo dục trung học cơ sở*

Bảng 125: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THCS giai đoạn 2021-2030

ĐVT: %

TT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ trẻ hoàn thành chương trình TH vào lớp 6	99,90	100	100
2	Tỉ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi	98,50	99,00	99,50
3	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	15,00	20,00	30,00
4	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 tốt nghiệp THCS	93,82	95,00	96,50
5	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi 15 - 18 đang học chương trình giáo dục phổ thông hoặc GDTX cấp THPT hoặc GDNN	84,10	87,00	90,00
6	Tỷ lệ huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 2 Trong đó: Tỷ lệ huyện đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3	77,78 22,22	55,56 44,44	44,44 55,56
7	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 1	55,24	60	65
8	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2	0	0	2

** Giáo dục trung học phổ thông*

Bảng 126: Một số chỉ tiêu phát triển giáo dục THPT giai đoạn 2021-2030

ĐVT: %

TT	Nội dung	2020	2025	2030
1	Tỷ lệ tốt nghiệp THPT hàng năm - trong đó Tỷ lệ vào vào đại học, cao đẳng	97 70	98 72	98,5 75
2	Tỷ lệ thanh niên, thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 học THPT			
3	Tỷ lệ thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ giáo dục THPT và tương đương.	84	87	90
4	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 1	36,36	45,45	50
5	Tỷ lệ trường đạt chuẩn mức độ 2	0	3	6
6	Tỷ lệ học sinh học 2 buổi/ngày	15	20	25

b) Giáo dục thường xuyên

Thu hút khoảng 30% học sinh tốt nghiệp THCS vào học chương trình GDTX

cấp THPT,chương trình đào tạo nghề. Phấn đấu có 100% học sinh được học kỹ năng sống thông quacác môn học tại các cơ sở giáo dục.

3.3. Định hướng phát triển cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông

a) Quy mô học sinh

Căn cứ dự báo dân số, căn cứ mục tiêu tỷ lệ trẻ em ra lớp và tỷ lệ nhập học các cấp học, dự báo quy mô học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2025: Tổng số học sinh các cấp của Phú Yên đạt 221.084 học sinh, tăng 27.938 học sinh so với năm 2020, trong đó: Học sinh mầm non là 50.770 học sinh; Học sinh tiểu học là 78.143 học sinh; Học sinh THCS đạt 58.949 học sinh, học sinh THPT là 33.222 học sinh.

Đến năm 2030: Tổng số học sinh các cấp của Phú Yên là 244.029 học sinh, tăng 22.945 học sinh so với năm 2025, trong đó học sinh mầm non đạt 67.696 học sinh. Học sinh tiểu học là 78.372 học sinh; Học sinh THCS đạt 61.145 học sinh và học sinh THPT đạt 36.816 học sinh.

Trên cơ sở dự báo quy mô học sinh và căn cứ vào mục tiêu tỷ lệ học sinh/lớp đặt ra trong giai đoạn 2021-2030 để đảm bảo theo tiêu chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thì tổng số lớp học các cấp của Phú Yên như sau:

Đến năm 2025: Tổng số lớp học các cấp là 7.609 lớp, tăng 1.032 lớp so với năm 2020, trong đó: Cấp mầm non có 1.981 lớp; Cấp tiểu học 3.075 lớp; Cấp THCS 1.627 lớp và THPT 926 lớp.

Đến năm 2030: Tổng số lớp học các cấp là 8.666 lớp, tăng 877 lớp sovới năm 2025 và tăng 693 lớp so với năm 2020, trong đó: Cấp mầm non có 2.642 lớp; Cấp tiểu học có 3.153 lớp; Cấp THCS có 1.690 lớp và cấp THPT có 1.020 lớp.

b) Phát triển giáo viên, cán bộ quản lý

** Nhu cầu giáo viên:*

Về số lượng:

Căn cứ dự báo dân số, căn cứ mục tiêu tỷ lệ trẻ em ra lớp và tỷ lệ nhập học các cấp học, dự báo quy mô học sinh mầm non và phổ thông trên địa bàn tỉnh Phú Yên thời kỳ quy hoạch như sau:

Đến năm 2025: Tổng số giáo viên các cấp của Phú Yên là 14.146 người, tăng 3.087 giáo viên so với năm 2020, trong đó: giáo viên mầm non là 4.359 giáo viên; giáo viên tiểu học là 4.612 người; Giáo viên THCS là 3.091 người,

giáo viên THPT là 2.084 người.

Đến năm 2030: Tổng số giáo viên các cấp của Phú Yên là 16.019 người, tăng 1.874 giáo viên so với năm 2020, trong đó: giáo viên mầm non là 5.812 giáo viên; giáo viên tiểu học là 4.702 người; Giáo viên THCS là 3.211 người, giáo viên THPT là 2.294 người.

Về chất lượng: Xây dựng đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục được chuẩn hoá về giáo dục một cách đồng bộ theo các mục tiêu và định hướng chung của ngành giáo dục và đào tạo đáp ứng tốt các yêu cầu về trình độ tiêu chuẩn của chức danh nghề nghiệp theo Luật giáo dục năm 2019.

4. Văn hóa, thể thao

4.1. Lĩnh vực văn hoá

4.1.1. Mục tiêu tổng quát

Xây dựng đời sống văn hóa phong phú, bản sắc, khơi dậy khát vọng cống hiến vì Tổ quốc, phát huy mạnh mẽ giá trị văn hóa và con người Phú Yên, từng bước xây dựng văn hóa thực sự trở thành nền tảng tinh thần vững chắc của xã hội, sức mạnh nội sinh quan trọng bảo đảm sự phát triển bền vững và hội nhập quốc tế góp phần hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế -xã hội của Phú Yên giai đoạn 2021-2030.

4.1.2. Chỉ tiêu phát triển văn hóa

Bảng 127: Các chỉ tiêu của lĩnh vực văn hóa tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Tỷ lệ gia đình văn hóa	%	95,53	90	92
Tỷ lệ thôn, buôn, khu phố văn hóa	%	93,71	90	92
Tỷ lệ cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp đạt chuẩn văn hóa	%	7	92	92
Tỷ lệ xã đạt chuẩn văn hóa NTM, phường, thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị	%	58,18	70	70
Số sách bình quân mỗi người dân được đọc trong năm	Bản/ người	2,4	05	05
Số sách trên đầu dân số có trong thư viện công lập	Sách/	0,578	0,7	0,7

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
	người			
Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Trung tâm Văn hóa-Thể thao đạt chuẩn	%	82,72	90	95
Tổng số di tích được xếp hạng cấp quốc gia	Di tích	20	25	28
Tổng số di tích được xếp hạng cấp tỉnh	Di tích	68	96	111

4.1.3. Định hướng phát triển

- Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng, huy động các nguồn lực nhằm thực hiện tốt công tác bảo vệ, gìn giữ, kế thừa và phát huy giá trị di sản địa chất, tự nhiên, văn hoá, phi vật thể (tiêu biểu như: các di tích quốc gia đặc biệt: Gành Đá Đĩa, Tháp Nhạn; các di tích quốc gia: Mũi Đại Lãnh - Bãi Môn, Vũng Rô; khu du lịch quốc gia Vịnh Xuân Đài… Các di sản văn hóa phi vật thể: Nghệ thuật Bài Chòi, Lễ hội Cầu Ngư, Nghệ thuật trình diễn trống đôi, cồng ba, chiêng năm, Lễ cúng trưởng thành của người Ê Đê Phú Yên, Nghề làm nước mắm Phú Yên, Nghề làm bánh tráng Phú Yên...) và khai thác có hiệu quả tài nguyên di sản của Phú Yên phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng, phát triển văn hóa và con người.

- Tiếp thu có chọn lọc tinh hoa văn hóa các vùng, miền trong nước cũng như văn hóa thế giới làm phong phú thêm các loại hình văn hóa của tỉnh, bắt kịp sự phát triển của thời đại. Tăng cường quảng bá, giới thiệu những tinh hoa văn hóa Phú Yên đến với các địa phương trong nước và bạn bè quốc tế.

- Nâng cao đời sống văn hóa, rút ngắn dần sự chênh lệch về hưởng thụ văn hóa giữa các vùng trong tỉnh, cơ bản đáp ứng được những nhu cầu của người dân về hưởng thụ văn hóa, thưởng thức nghệ thuật.

- Nâng cao chất lượng Phong trào "Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa, trong đó chú trọng xây dựng các phong trào gia đình văn hóa; thôn, buôn, khu phố văn hóa; phường, thị trấn đạt chuẩn đô thị văn minh; đẩy lùi các hủ tục và các mặt tiêu cực khác.

- Xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, phong phú, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, phát huy vai trò của gia đình, cộng đồng. Hình thành cơ bản các nền nếp, các giá trị văn hóa trong hệ thống chính trị, trong cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp, gia đình và cộng đồng; hạn chế đến mức thấp nhất các biểu hiện thiếu văn hóa trong đời sống xã hội.

4.2. Lĩnh vực thể thao

4.2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển thể dục, thể thao Phú Yên để nâng cao sức khỏe nhân dân, góp phần nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, gia tăng tuổi thọ của người dân; tạo ra sự gắn kết xã hội giữa các cá nhân, cá nhân với cộng đồng và xã hội; phát triển môi trường sống lành mạnh, đẩy lùi tệ nạn xã hội, góp phần vào sự phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của tỉnh. Giai đoạn đến năm 2025 thể dục thể thao quần chúng cơ bản được phát triển đồng đều giữa các đối tượng, rộng khắp giữa các vùng, miền, địa phương trong toàn tỉnh. Giai đoạn 2026-2030 tỉnh Phú Yên có phong trào thể dục thể thao phát triển toàn diện.

Phát triển thể thao thành tích cao của tỉnh theo xu hướng phát triển của thể thao Việt Nam và thế giới. Tập trung phát triển một số môn thể thao có truyền thống và thế mạnh của Phú Yên đạt trình độ trung bình khá trong cả nước và nhóm đầu khu vực Duyên hải miền Trung, tạo động lực cho phát triển TDTT quần chúng.

4.2.2. Chỉ tiêu cụ thể

Bảng 128: Các chỉ tiêu của lĩnh vực thể thao tỉnh Phú Yên giai đoạn 2021-2030

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Thể thao quần chúng				
Tỷ lệ dân số tham gia luyện tập thể dục thể thao thường xuyên	%	30,2	35	40
Tỷ lệ hộ gia đình luyện tập TDTT	%	25,1	28	30
Số giải thể thao cấp tỉnh được tổ chức hàng năm	Giải	12	14	16
Số Câu lạc bộ TDTT	CLB	473	530	587
Tỷ lệ trường thực hiện đúng chương trình giảng dạy theo quy định của Bộ GD – ĐT	%	90	95	98
Tỷ lệ trường duy trì tập luyện TDTT ngoại khóa dưới hình thức CLB thể thao	%	75	80	90
Tỷ lệ trường có đủ dụng cụ phục vụ giảng dạy nội khóa	%	80	90	95

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2020	2025	2030
Tỷ lệ học sinh được đánh giá và phân loại thể lực theo tiêu chuẩn rèn luyện thân thể	%	85	90	95
Tỷ lệ chiến sĩ, cán bộ tập TDTT thường xuyên	%	90	95	98
Tỷ lệ chiến sĩ cán bộ đạt chuẩn rèn luyện thân thể	%	90	95	98
Thể thao thành tích cao			**GĐ 2021-2025**	**GĐ 2026-2030**
Huy chương				
- Toàn quốc	Chiếc	46	44	45
- Quốc tế	Chiếc	0	4	4
- Huy chương vàng ĐH TDTT	Chiếc	0	0(*)	2

(*)Giai đoạn 2021-2025 không có Đại hội TDTT do chưa đến chu kỳ tổ chức

4.2.3. Định hướng phát triển

- *Thể thao quần chúng:*

+ Phát triển mạnh mẽ phong trào TDTT quần chúng, làm nền tảng để phát triển thể thao thành tích cao, lấy trường học làm địa bàn trọng điểm để tạo nguồn tuyển chọn năng khiếu thể thao. Thực hiện tốt việc giảng dạy thể dục chính khóa, tăng cường tổ chức các lớp thể thao trường học đối với những môn thể thao có truyền thống, thế mạnh của tỉnh và đang đào tạo năng khiếu tập trung, nhằm tạo nguồn tuyển sinh năng khiếu để đào tạo tập trung.

+ Đa dạng hóa các hoạt động TDTT quần chúng, các loại hình thể thao giải trí nhằm đáp ứng nhu cầu rèn luyện, vui chơi, giải trí trong mọi tầng lớp nhân dân.

+ Khuyến khích nhân dân chọn một môn thể thao tập luyện, hình thành thói quen rèn luyện thân thể thường xuyên.

- *Phát triển thể thao thành tích cao:*

Đẩy mạnh xã hội hoá huy động các nguồn lực tham gia nhằm tạo động lực thúc đẩy nâng cao thành tích thể thao của tỉnh Phú Yên. Cụ thể:

+ Tập trung đầu tư phát triển trọng điểm một số môn thể thao thế mạnh của tỉnh như: Điền kinh, Karatedo, Teakwondo, Boxing, Vovinam, Võ cổ truyền, Aerobic để tham gia các giải Đại hội thể thao toàn quốc, Đại hội Thể thao Đông Nam Á (SEA Games), Đại hội Thể thao Châu Á (Asiad), Đại hội Thể thao Thế giới Olympic, Vô địch thế giới.

+ Định hướng phát triển một số môn thể thao theo hướng xã hội hoá, gồm: Bơi, đua thuyền, Bowling, Bắn cung, Cờ vua, Bóng đá, Yoga, Khiêu vũ thể thao...

+ Ưu tiên đào tạo và cử các vận động viên tài năng ở các môn thể thao trọng điểm tỉnh có lợi thế. Hàng năm đóng góp vận động viên vào thành phần đội tuyển, đội tuyển trẻ quốc gia.

+ Tổ chức các giải thi đấu đỉnh cao cấp khu vực, quốc gia và quốc tế.

5. Khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

5.1. Quan điểm, mục tiêu, tầm nhìn phát triển

5.1.1. Quan điểm

Xác định phát triển khoa học công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội. Đóng vai trò đột phá chiến lược trong giai đoạn mới, là động lực chính để thúc đẩy tăng trưởng, tạo bứt phá về năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của quốc gia, các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội, địa phương và doanh nghiệp; là nền tảng để thực hiện chuyển đổi số quốc gia, đảm bảo quốc phòng, an ninh và phát triển bền vững; góp phần nâng cao đời sống nhân dân. Sự lãnh đạo của Đảng, năng lực quản lý của Nhà nước và tài năng, tâm huyết của đội ngũ cán bộ KH&CN đóng vai trò quyết định thành công của sự nghiệp phát triển KH&CN của đất nước nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng.

Phát triển đồng bộ, liên ngành, có trọng tâm, trọng điểm khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ; hình thành và phát triển hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, vùng trong đó doanh nghiệp đóng vai trò là trung tâm, viện nghiên cứu và trường đại học là chủ thể nghiên cứu mạnh, Nhà nước thực hiện vai trò định hướng, điều phối, kiến tạo môi trường thể chế, chính sách thuận lợi cho hoạt động hiệu quả của toàn hệ thống.

Kết hợp hài hòa, hiệu quả giữa phát triển năng lực nội sinh với tận dụng tối đa cơ hội, nguồn lực bên ngoài. Trước mắt ưu tiên tiếp thu, hấp thụ, làm chủ và ứng dụng nhanh chóng thành tựu KH&CN tiên tiến trên thế giới, đặc biệt là chủ động, tích cực tiếp cận và khai thác triệt để những cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng phục vụ thiết thực đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội, đồng thời chú trọng nghiên cứu cơ bản định hướng ứng dụng để tiến tới sáng tạo, tự chủ và cạnh tranh về công nghệ ở những lĩnh vực then chốt mà Việt Nam nói chung và tỉnh Phú Yên nói riêng có nhu cầu, tiềm năng và lợi thế.

Đầu tư nhân lực KH&CN là đầu tư cho phát triển bền vững, trực tiếp nâng cao dân trí, phát triển kinh tế - xã hội; Tỉnh xây dựng các chính sách phát triển, phát huy và trọng dụng đội ngũ cán bộ KH&CN.

Phát triển KH&CN gắn liền với thực thi pháp luật về sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lượng, nhằm thúc đẩy thương mại hóa kết quả nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ, khuyến khích sáng tạo KH&CN. Phát triển KHCN gắn với bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái và phát triển bền vững, đảm bảo an ninh, quốc phòng.

Chủ động, tích cực tham gia cuộc CMCN 4.0, quyết tâm đổi mới tư duy và hành động, coi đó là giải pháp đột phá với bước đi và lộ trình phù hợp là cơ hội để tỉnh Phú Yên bứt phá trong phát triển kinh tế-xã hội.

5.1.2. Mục tiêu

a) Mục tiêu chung

Khoa học và công nghệ của tỉnh đạt trình độ khá trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ trên cơ sở phát triển, ứng dụng hiệu quả KHCN và ĐMST, chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật, công nghệ, chú trọng ĐMST, chuyển đổi số phục vụ phát triển nhanh kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường, sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ; hình thành, phát triển một số ngành nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao. Phát triển các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ, đưa khoa học và công nghệ thực sự trở thành động lực then chốt là nền tảng quan trọng cho phát triển Phú Yên nhanh và bền vững.

b) Chỉ tiêu cụ thể

- Nâng tỷ lệ đóng góp của KHCN và ĐMST vào tăng trưởng của tỉnh thông qua yếu tố năng suất tổng hợp (TFP) đạt trên 35% năm 2025 và trên 40% năm 2030.

- Tăng tỷ trọng giá trị sản phẩm công nghệ cao chiếm khoảng 10% trong tổng giá trị sản xuất công nghiệp năm 2025 và 15% năm 2030.

- Hỗ trợ phát triển 10 dự án khởi nghiệp ĐMST và 5 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trong giai đoạn 2021-2025 và 12 dự án khởi nghiệp ĐMST và 6 doanh nghiệp khởi nghiệp ĐMST trong giai đoạn 2026-2030.

- Giá trị giao dịch hàng hoá KHCN hàng năm tăng bình quân 5%/năm giai đoạn 2021-2025, 10%/năm giai đoạn 2026-2030.

- Phát triển tổ chức trung gian của thị trường KHCN: giai đoạn 2021-2025:

01 tổ chức, giai đoạn 2026-2030: 02 tổ chức.

- Tốc độ đổi mới công nghệ trung bình 20 - 30%/năm, riêng các lĩnh vực ưu tiên phải đạt 30 - 40%/năm.

- Hỗ trợ khai thác và phát triển tài sản trí tuệ cho ít nhất 20 sản phẩm hàng hoá của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030 và 30 sản phẩm trong giai đoạn 2026-2030.

- Tổng vốn toàn xã hội đầu tư cho khoa học và công nghệ chiếm tối thiểu 2% GRDP (theo Điều 49 Luật Khoa học và công nghệ năm 2013) giai đoạn 2021-2030 và duy trì trên 2% trong các năm tiếp theo.

- Phấn đấu bố trí ngân sách nhà nước cho khoa học và công nghệ đạt 2% tổng chi hàng năm (Nghị quyết 11-NQ/TU ngày 18/8/2021).

- Giai đoạn 2021-2025 phấn đấu tỷ lệ nhân lực KH&CN đạt 5-6 người/vạn dân và 7-8 người/vạn dân trong giai đoạn 2026 -2030. Hình thành 5 nhóm chuyên gia nghiên cứu các lĩnh vực nông nghiệp; công nghệ sinh học và môi trường; công nghệ thông tin; y dược; kỹ thuật cơ khí - chế tạo máy và điều khiển, tự động hóa.

- Tăng cường cơ chế tự chủ các tổ chức, doanh nghiệp KH&CN. Kể từ năm 2025, 100% các tổ chức KH&CN công lập chuyển đổi sang cơ chế tự chủ, tự chịu trách nhiệm.

c) Tầm nhìn đến năm 2050

- KHCN đạt trình độ phát triển trong khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và đóng vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

- Hoạt động nghiên cứu khoa học trên địa bàn tỉnh phát triển mạnh, các kết quả nghiên cứu khoa học được ứng dụng rộng rãi và hiệu quả tạo động lực tăng trưởng kinh tế tỉnh theo chiều sâu. Một số ngành KHCN mũi nhọn phát triển mạnh để có thể trực tiếp giải quyết được các vấn đề cấp bách, phù hợp với điều kiện, nguồn lực của tỉnh.

- KHCN, ĐMST, chuyển đổi số được ứng dụng vào tất cả các ngành và lĩnh vực phục vụ hiệu quả cho phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, bảo vệ môi trường

- Hợp tác trong lĩnh vực KHCN của tỉnh với các địa phương trong nước và quốc tế được tăng cường, KHCN của tỉnh hội nhập cao với quốc tế.

- Các tổ chức KHCN của tỉnh tham gia và hình thành được mạng lưới liên kết ngành, liên kết vùng đối với các tổ chức KHCN công lập trong nước.

5.2. Định hướng phát triển KHCN, ĐMST

5.2.1. Các lĩnh vực nghiên cứu KHCN ưu tiên

a) Lĩnh vực nông nghiệp

Tập trung nghiên cứu, ứng dụng và phát triển công nghệ sinh học trong các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thuỷ sản nhằm tạo ra các giống cây trồng, vật nuôi có giá trị kinh tế cao, bền vững, thích ứng với biến đổi khí hậu. Xây dựng các nhiệm vụ KH&CN có quy mô lớn, mang tính hàng hóa. Quan tâm đến các sản phẩm OCOP, phát triển nông nghiệp, thủy sản hữu cơ thân thiện với môi trường, theo chuỗi giá trị đáp ứng nhu cầu của thị trường và thị yếu người tiêu dùng.

Nghiên cứu sản xuất các nhu yếu phẩm cho nông nghiệp tại địa phương.

Đẩy mạnh nghiên cứu các giải pháp để liên kết sản xuất với thị trường, sử dụng khoa học và công nghệ phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

Nghiên cứu các công nghệ thúc đẩy năng suất trong nông dân.

Nghiên cứu thúc đẩy sản xuất nông nghiệp hữu cơ trong toàn ngành.

b) Khoa học xã hội và nhân văn

- Nghiên cứu và dự báo các xu hướng phát triển trong giai đoạn đến năm 2030 và những thập niên tiếp theo, bao gồm xu hướng toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế; xu hướng cạnh tranh và xung đột trong bối cảnh quốc tế; sự hình thành các liên kết mới trên thế giới và khu vực; xu thế phát triển bền vững; nghiên cứu dự báo những tác động của các xu hướng lớn toàn cầu, khu vực đến mô hình phát triển của Phú Yên; nghiên cứu chính sách và giải pháp cho Phú Yên nhằm tận dụng cơ hội, vượt qua thách thức để phát triển, đảm bảo an ninh và nâng cao vị thế của tỉnh.

- Tiếp tục tổng kết thực tiễn quá trình đổi mới, xây dựng và phát triển đất nước phục vụ hoạch định đường lối, chiến lược, chính sách phát triển và bảo vệ đất nước trong từng giai đoạn; nghiên cứu lý luận phát triển trong bối cảnh mới để cung cấp luận cứ cho việc xác định và làm rõ chặng đường trở thành địa phương đang phát triển có công nghiệp hướng hiện đại.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn để đổi mới phương thức lãnh đạo, nâng cao năng lực lãnh đạo, năng lực cầm quyền và sức chiến đấu của Đảng; đổi mới quản lý nhà nước, quản trị quốc gia, phát huy mạnh mẽ quyền làm chủ của nhân dân, đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách tư pháp, xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền Việt Nam xã hội chủ nghĩa phù hợp với tình hình mới trong từng giai đoạn phát triển mới của đất nước. Nghiên cứu đổi mới, tăng cường vai

trò, trách nhiệm của các tổ chức trong hệ thống chính trị; cải cách và tăng cường hiệu lực pháp luật, pháp chế xã hội chủ nghĩa; bảo đảm quyền con người, quyền công dân, quốc phòng, an ninh quốc gia.

- Nghiên cứu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đầy đủ, định hướng xã hội chủ nghĩa trong bối cảnh mới; xác định đúng và phát huy tối đa vai trò của các thành phần kinh tế, đặc biệt là kinh tế tư nhân để tạo động lực phát triển mới; dự báo và đề xuất các giải pháp nâng cao khả năng chống chịu tác động của các thách thức, rủi ro nội tại và bên ngoài, bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững đất nước, các vùng, địa phương.

- Nghiên cứu xác định điều kiện, giải pháp, lộ trình đổi mới, chuyển đổi mô hình phát triển kinh tế dựa vào khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo, kinh tế số để nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và của nền kinh tế.

- Nghiên cứu đặc điểm, cơ cấu và xu thế phát triển của xã hội Phú Yên dưới tác động của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, bối cảnh hội nhập quốc tế và các thách thức an ninh phi truyền thống; nghiên cứu đổi mới phương thức quản lý xã hội trong điều kiện chuyển đổi số; xác định điều kiện, biện pháp, lộ trình xây dựng xã hội Phú Yên phát triển vào năm 2045 và lộ trình, bước đi cụ thể cho 10 năm tới.

- Nghiên cứu đặc điểm hình thành, vận động và phát triển văn hóa, dân tộc, tôn giáo ở Việt Nam, ở Phú Yên và tác động của các xu thế mới trong bối cảnh hội nhập quốc tế; xây dựng văn hóa đổi mới sáng tạo, văn hóa số, công nghiệp văn hóa phục vụ công cuộc phát triển đất nước; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại; chú trọng các cộng đồng dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số và miền núi, các nhóm yếu thế trong xã hội, vùng có điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn để bảo đảm phát triển bao trùm, hài hòa giữa các cộng đồng dân cư.

- Nghiên cứu giáo dục, đào tạo, hình thành con người Phú Yên trong thời đại mới với tư cách là chủ thể xã hội, phát triển toàn diện, mang đậm tính nhân văn và các giá trị văn hóa tốt đẹp, có chuyên môn, kỹ năng, khả năng sáng tạo, đổi mới, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đẩy mạnh công nghiệp hóa theo hướng hiện đại trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Nghiên cứu về chính sách đổi mới xanh, tập trung về các khía cạnh môi trường kết hợp với sinh thái, xã hội phù hợp với bối cảnh toàn cầu hoá.

c) Khoa học tự nhiên

- Đẩy mạnh nghiên cứu định hướng ứng dụng trong các lĩnh vực Phú Yên có thể mạnh và nhu cầu để vươn lên đạt trình độ tiên tiến khu vực.

- Nghiên cứu cơ sở khoa học cho việc sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên; nghiên cứu nhận dạng bản chất, nguyên nhân, tác động của thiên tai, tương tác giữa tự nhiên - con người - xã hội, quá trình biến đổi khí hậu ở tỉnh Phú Yên làm cơ sở khoa học cho việc đề xuất và thực hiện các giải pháp hạn chế, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Phát triển các mô hình đa mô phỏng để dự đoán và quản lý hiệu quả thiên tai.

- Tập trung nghiên cứu định hướng ứng dụng nhằm tiếp thu, làm chủ công nghệ lõi, công nghệ nguồn để đưa vào ứng dụng nhanh, sáng tạo, có hiệu quả và phổ biến rộng rãi các công nghệ tiên tiến trong các hoạt động sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, đời sống và quản lý xã hội nhằm nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp, các ngành và nền kinh tế, nâng cao đời sống nhân dân, bảo đảm quốc phòng, an ninh của tỉnh.

- Đẩy mạnh nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, nhân văn và công nghệ về biển, đại dương nhằm xác lập luận cứ khoa học cho việc xây dựng quy hoạch, hoạch định, hoàn thiện chính sách phát triển, quản lý, khai thác nguồn lợi từ biển, ứng phó với biến đổi khí hậu, phục vụ phát triển kinh tế biển bền vững; cung cấp căn cứ pháp lý và bằng chứng lịch sử để phục vụ đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo quốc gia; nghiên cứu liên ngành giữa khoa học tự nhiên và khoa học xã hội và nhân văn về bảo tồn đa dạng sinh học phục vụ phát triển bền vững.

d) Lĩnh vực khoa học kỹ thuật và công nghệ

Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng công nghệ thông tin, công nghệ AI, áp dụng công nghệ mới, cơ giới hóa, tự động hóa trong sản xuất, kinh doanh trong các ngành, các doanh nghiệp.

Triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động quản lý của các ngành, các cấp.

Xây dựng phát triển công nghệ khử cácbon để sản xuất năng lượng của tỉnh được khử cacbon, không chỉ phù hợp với mục tiêu quốc gia mà còn trở thành một tỉnh độc lập về năng lượng của Việt Nam.

Nghiên cứu làm chủ lĩnh vực an toàn thông tin, an ninh mạng để bảo đảm an ninh, chủ quyền quốc gia, lợi ích của các tổ chức và người dân, ngăn chặn hiệu quả các cuộc tấn công trên không gian mạng.

e) Lĩnh vực khoa học y, dược

Nghiên cứu, phát triển nguồn thảo dược, sản xuất các loại thuốc, thực phẩm bảo vệ sức khỏe theo quy định về an toàn thực phẩm. đặc biệt các loại dược liệu có tại địa phương, có khả năng thương mại hoá ở trong và ngoài tỉnh.

Triển khai các đề tài nghiên cứu nhằm phục vụ cho hoạt động khám chữa bệnh và nâng cao sức khoẻ cho người dân trên địa bàn tỉnh Phú Yên nói riêng và vùng Nam trung Bộ.

Nghiên cứu sản xuất sinh phẩm chẩn đoán, vắc-xin, thuốc điều trị kịp thời phòng, chống dịch bệnh mới nổi, tái nổi phát sinh ở người.

Xây dựng hệ thống lưu trữ các công nghệ y tế hiện đại và trở thành trung tâm y tế và trung tâm R&D về công nghệ y tế để chuẩn bị cho sự sẵn sàng về công nghệ ở các bệnh viện của Phú Yên hỗ trợ việc sử dụng IoT, Big data và telehealth bằng cách mở rộng cơ sở hạ tầng như trung tâm dữ liệu và vùng phủ băng thông rộng tốc độ cao.

5.2.2. Định hướng chuyển giao, ứng dụng công nghệ

Tiếp thu, làm chủ, chuyển giao, ứng dụng rộng rãi công nghệ tiên tiến của thế giới nhằm tăng năng suất lao động, nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ và sức cạnh tranh của doanh nghiệp; chủ động xây dựng các giải pháp, công nghệ của Phú Yên để phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, bảo vệ môi trường, ứng phó với các thách thức từ dịch bệnh và biến đổi khí hậu. Cụ thể:

a) Công nghệ thông tin và truyền thông

- Thúc đẩy ứng dụng rộng rãi công nghệ thông tin và truyền thông, tập trung vào các công nghệ điện toán đám mây, Internet vạn vật, trí tuệ nhân tạo, chuỗi khối, thực tế ảo, cùng với xây dựng và hình thành các cơ sở dữ liệu lớn để làm nòng cốt thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển kinh tế số, chính phủ số, xã hội số, tạo ra những sản phẩm, thiết bị và các tiện ích thông minh ứng dụng trong sản xuất, dịch vụ, kinh doanh, quản lý xã hội và đời sống

- Chuyển giao công nghệ, nâng cao năng lực làm chủ, hấp thụ, đẩy mạnh nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ tiến tới sáng tạo, tự chủ công nghệ

thiết kế, chế tạo thiết bị cho mạng viễn thông, mạng di động, thiết bị đầu cuối 5G và thế hệ sau 5G.

b) Công nghệ sinh học

- Thúc đẩy ứng dụng trong chăm sóc sức khỏe, chẩn đoán và điều trị bệnh, chú trọng ứng dụng công nghệ gen, tế bào gốc để chữa trị các loại bệnh hiểm nghèo;

- Trong nông nghiệp, tập trung vào công nghệ sinh học để tạo các giống cây trồng, vật nuôi, thủy hải sản có năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng cao, phù hợp với điều kiện sinh thái, biến đổi khí hậu ở Phú Yên; công nghệ sinh học giúp kiểm soát và xử lý ô nhiễm môi trường trong trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy hải sản; sản xuất vắc-xin, dược phẩm, thuốc thú y, sinh phẩm chẩn đoán, các chế phẩm sinh học phục vụ chế biến thức ăn chăn nuôi, thuốc sinh học phòng trừ sâu, bệnh, chế phẩm sinh học phục vụ sản xuất phân bón chức năng, phân bón hữu cơ vi sinh.

- Trong công nghiệp chế biến, tập trung vào nghiên cứu chế tạo các chế phẩm sinh học phục vụ chế biến thực phẩm nhằm nâng cao giá trị gia tăng của nông sản hàng hóa; làm chủ quy trình công nghệ, chế tạo được các thiết bị đồng bộ trong công nghiệp sinh học.

- Trong bảo vệ môi trường, tập trung vào tận thu, tái chế phụ phẩm, xử lý ô nhiễm môi trường bằng công nghệ sinh học; bảo tồn, lưu giữ và khai thác hợp lý nguồn gen quý hiếm; bảo vệ đa dạng sinh học.

c) Công nghệ vật liệu mới

- Chuyển giao công nghệ, nghiên cứu chế tạo các vật liệu mới tiên tiến phục vụ công nghiệp và xây dựng như vật liệu in 3D, các loại hóa chất, vật liệu phục vụ ngành cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ, vật liệu tái chế trong xây dựng công trình giao thông; các vật liệu tiên tiến phục vụ nông nghiệp như phân bón có kiểm soát, thuốc bảo vệ thực vật sinh học, bao bì bảo quản thông minh, vật liệu nhà kính, các loại vật liệu cảm biến cho nhà kính, vật liệu cải tạo đất, đất nhân tạo; vật liệu y sinh; vật liệu phân hủy sinh học giảm thiểu ô nhiễm môi trường như vật liệu phân hủy sinh học thay thế nhựa plastic, màng phân hủy sinh học.

d) Công nghệ chế tạo - tự động hóa

- Tiếp thu, làm chủ và phát triển công nghệ chế tạo - tự động hóa tiên tiến,

thông minh bao gồm khai thác và chế biến khoáng sản; công nghệ chế tạo các hệ thống thiết bị tiết kiệm năng lượng; công nghệ chế tạo các hệ thống phức tạp, quy mô lớn và có độ tin cậy cao; công nghệ in 3D, thiết kế ngược và tạo mẫu nhanh tiên tiến dùng trong sản xuất các chủng loại thiết bị công nghiệp, thiết bị điện, sản phẩm kim loại và composit cao cấp; công nghệ tự động hóa đo lường và xử lý thông tin, điều khiển tự động các quá trình sản xuất; công nghệ sản xuất chip vi điều khiển, linh kiện bán dẫn công suất lớn quan trọng dùng trong các thiết bị tự động hóa; công nghệ sản xuất các thiết bị phụ trợ cơ bản trong tự động hóa, công nghệ rô-bốt, dây chuyền sản xuất tự động.

đ) Công nghệ biển

Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ công nghệ tiên tiến trong quản lý, khai thác biển, hải đảo và đại dương phục vụ hoạch định, quy hoạch và phát triển kinh tế biển; công nghệ tiên tiến trong tìm kiếm, thăm dò tài nguyên, khoáng sản, khai thác hiệu quả và hợp lý tài nguyên biển tại các vùng biển và ven biển Phú Yên trên nền tảng tăng trưởng xanh, bảo tồn đa dạng sinh học biển, các hệ sinh thái biển, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, duy trì nguồn vốn tự nhiên biển; công nghệ tiên tiến trong cảnh báo và dự báo tai biến thiên nhiên và sự cố môi trường biển, ứng phó với biến đổi khí hậu tại các vùng biển và ven biển Phú Yên.

e) Công nghệ phòng tránh thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu

Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ công nghệ trong dự báo tác động của biến đổi khí hậu lên hệ thống tự nhiên và xã hội, công nghệ về giảm phát thải khí nhà kính, công nghệ trong nhận dạng, dự báo, cảnh báo các loại hình thiên tai, đặc biệt những loại hình thiên tai nguy hiểm ở những vùng có nguy cơ cao.

g) Công nghệ năng lượng

- Nghiên cứu ứng dụng, làm chủ các công nghệ năng lượng mới, năng lượng tái tạo, năng lượng thông minh, công nghệ tích trữ năng lượng tiên tiến, pin nhiên liệu. Phát triển và ứng dụng các công nghệ tiên tiến khai thác xa bờ ngoài biển.

- Nghiên cứu và ứng dụng năng lượng nguyên tử, công nghệ hạt nhân và bức xạ trong các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội; các giải pháp bảo đảm an toàn bức xạ và an toàn hạt nhân, đặc biệt là trong y tế, nông nghiệp, công nghiệp và môi trường.

h) Công nghệ môi trường

Đẩy mạnh ứng dụng, làm chủ công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện với môi trường, công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải, công nghệ tái chế chất thải với tính năng, giá thành phù hợp với điều kiện của tỉnh Phú Yên. Phát triển, ứng dụng, chuyển giao công nghệ tiên tiến, thiết bị hiện đại tái chế chất thải, sử dụng bền vững tài nguyên và phục hồi môi trường.

i) Công nghệ vũ trụ

- Tăng cường nâng cao năng lực quản lý tài nguyên và môi trường, giám sát và hỗ trợ giảm thiểu thiệt hại do thiên tai, bảo đảm quốc phòng, an ninh, cung cấp đa dạng dịch vụ cho người dân.

k) Công nghệ xây dựng, giao thông và hạ tầng tiên tiến, thông minh

Nghiên cứu, tiếp thu, làm chủ kỹ thuật và các công nghệ tiên tiến trong thiết kế, xây dựng các công trình hạ tầng, giao thông, thủy lợi, đô thị thông minh.

5.2.3. Định hướng hoạt động đổi mới sáng tạo

a) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành nông nghiệp

Thúc đẩy các doanh nghiệp lớn đầu tư vào công nghệ chọn tạo giống, công nghệ chăm sóc, theo dõi theo các tiêu chuẩn an toàn, truy xuất nguồn gốc, công nghệ bảo quản, công nghệ chế biến; tập trung đầu tư vào những khu nông nghiệp công nghệ cao, những dự án quy mô lớn, triển khai các mô hình canh tác tiên tiến hiệu quả theo chuẩn thế giới; phát triển những kỹ thuật kinh doanh mới vào các doanh nghiệp nhỏ và vừa trong nông, lâm, ngư nghiệp.

Tập trung làm chủ các tổ hợp công nghệ quan trọng trong chọn tạo giống thông qua tự nghiên cứu, phát triển cũng như khai thác ngân hàng giống, mua giống của nước ngoài để giải mã, làm chủ công nghệ. Tập trung ứng dụng các công nghệ sinh học, công nghệ thông tin và truyền thông, công nghệ tự động hóa để xây dựng nền nông nghiệp thông minh, an toàn, tuần hoàn, hiệu quả và bền vững, phát huy lợi thế của nền nông nghiệp nhiệt đới.

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo ngành nông nghiệp gắn với các mô hình kinh tế nông nghiệp, các chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị ngành hàng, sản phẩm có giá trị kinh tế cao,... góp phần tích cực vào gắn kết giữa phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nông dân.

b) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp, xây dựng, giao thông

Thực hiện quá trình tái cơ cấu với định hướng lấy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là một trong những giải pháp có tính đột phá, đặc biệt trong bối cảnh của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tiếp tục khuyến khích các doanh nghiệp lớn đầu tư mạnh mẽ vào đổi mới, hấp thụ và làm chủ công nghệ, đặc biệt là các công nghệ sản xuất và chế tạo thông minh, đổi mới mô hình quản lý, kinh doanh, đổi mới sản phẩm, từ đó vừa dẫn dắt làm nòng cốt vừa liên kết, tạo lập mạng lưới, thúc đẩy đổi mới sáng tạo với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Thúc đẩy rộng rãi các hoạt động đổi mới dây chuyền, thiết bị, máy móc, công nghệ, triển khai các hoạt động đào tạo về năng lực quản trị, khai thác công nghệ, cùng với áp dụng các mô hình kinh doanh mới, mô hình đổi mới sáng tạo đã thành công đối với các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

Hình thành các hệ thống đổi mới sáng tạo gắn với các cụm liên kết ngành, các chuỗi giá trị nội địa và chuỗi giá trị toàn cầu trong các ngành công nghiệp có doanh thu lớn, giá trị xuất khẩu cao như dệt may, da giày, điện tử, thiết bị máy móc, chế biến gỗ, chế biến nông sản, khai thác khoáng sản, dược phẩm,... để thúc đẩy tăng năng suất, chất lượng và năng lực cạnh tranh của sản phẩm, dịch vụ và thương hiệu Việt Nam.

Tập trung thúc đẩy đổi mới sáng tạo trong các ngành công nghiệp nền tảng và công nghiệp mũi nhọn như cơ khí chế tạo, phân bón, vật liệu, công nghệ thông tin và truyền thông, công nghiệp điện tử - viễn thông, thiết bị tích hợp vận hành tự động, điều khiển từ xa, công nghiệp sản xuất phần mềm,...

c) Hoạt động đổi mới sáng tạo trong các ngành dịch vụ

Triển khai ứng dụng rộng rãi và mạnh mẽ các nền tảng công nghệ của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, các mô hình kinh doanh mới trong các hoạt động dịch vụ, kinh doanh, dịch vụ công. Xây dựng các tiêu chuẩn, khung pháp lý, cơ chế, chính sách tạo điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp kinh doanh dựa trên nền tảng số, doanh nghiệp triển khai ứng dụng công nghệ và dịch vụ số.

Hỗ trợ đào tạo quản lý, quản trị công nghệ, cập nhật công nghệ mới, tư vấn lựa chọn công nghệ phù hợp, hỗ trợ đào tạo vận hành và áp dụng vào sản xuất kinh doanh. Hỗ trợ các doanh nghiệp kết nối, sử dụng chung hạ tầng và chia sẻ dữ liệu để tối ưu hóa mô hình kinh doanh dựa trên nền tảng công nghệ.

d) Hoạt động đổi mới sáng tạo

Thúc đẩy hoạt động đổi mới sáng tạo gắn với lợi thế của tỉnh, cụ thể ở tỉnh Phú Yên là gắn với nông nghiệp và kinh tế biển; Đẩy mạnh nghiên cứu về văn hóa, tôn giáo, con người và giải pháp ứng phó với biến đổi khí hậu gắn với đặc điểm của các vùng miền và địa phương.

Hình thành hệ thống đổi mới sáng tạo gắn các chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, các hệ sinh thái khởi nghiệp sáng tạo ở các vùng, địa phương có đủ các điều kiện cần thiết về nguồn nhân lực sáng tạo, các cơ sở giáo dục đào tạo, tổ chức nghiên cứu, các cơ sở vật chất kỹ thuật gắn với lợi thế kinh tế của vùng, địa phương.

5.2.4. Định hướng phát triển thị trường KHCN

Thúc đẩy phát triển thị trường khoa học và công nghệ, tăng dần tỷ trọng nguồn cung công nghệ, thiết bị trong nước, đẩy mạnh các hoạt động trung gian của thị trường khoa học và công nghệ, tiến tới đồng bộ hóa với các thị trường hàng hóa, lao động và tài chính.

Kết hợp được một cách hiệu quả cung - cầu trong thị trường khoa học - công nghệ - kỹ thuật để thúc đẩy đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp đáp ứng được các yêu cầu thực tiễn mà các hoạt động sản xuất - kinh doanh và tiến trình phát triển kinh tế - xã hội đặt ra, cũng như thích ứng được hiệu quả và đáp ứng được các tiêu chuẩn và yêu cầu của các tổ chức tài chính, các nhà đầu tư, tạo dựng được môi trường thuận lợi cho đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp phát triển bền vững.

5.2.5. Định hướng hoạt động đăng ký sở hữu trí tuệ

Gia tăng số lượng, chất lượng và hiệu quả khai thác tài sản trí tuệ, chú trọng phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp cùng với việc tăng cường bảo hộ và thực thi quyền sở hữu trí tuệ.

5.2.6. Định hướng hoạt động đo lường, tiêu chuẩn chất lượng

Xây dựng kịp thời tiêu chuẩn cơ sở đối với các công nghệ, sản phẩm mới, sản phẩm xuất khẩu, sản phẩm chủ lực đáp ứng yêu cầu của thị trường; bảo đảm phát triển tài sản trí tuệ và tiêu chuẩn, chất lượng hàng hóa là công cụ hữu hiệu thúc đẩy đổi mới sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới.

5.2.7. Phát triển các tổ chức khoa học

a) Mạng lưới tổ chức KHCN

Giai đoạn 2021 - 2030: Kiện toàn các tổ chức KH&CN công lập đang hoạt động hiệu quả; Đẩy mạnh quá trình tái cấu trúc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động

của các tổ chức KH&CN công lập. Mạng lưới tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh gồm 6 tổ chức khoa học công nghệ. Cụ thể:

Trung tâm KH&CN (sáp nhập Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng và Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Phú Yên)

Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên

Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông

Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Quy hoạch Miền Trung

Trung tâm Giống nông nghiệp Phú Yên

Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC

Duy trì phát triển các tổ chức KHCN ngoài công lập hiện có và khuyến khích phát triển các tổ chức KHCN ngoài công lập mới trên địa bàn tỉnh.

b) Cơ sở vật chất

Ưu tiên đầu tư từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn ưu đãi để tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị: thí nghiệm, phân tích, kiểm định, kiểm nghiệm về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, ứng dụng và chuyển giao công nghệ nhằm tăng tiềm lực và nâng cao năng lực cho các tổ chức KH&CN công lập trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

- Đầu tư tăng cường tiềm lực cơ sở vật chất, trang thiết bị cho Trung tâm ứng dụng và chuyển giao công nghệ Phú Yên (giai đoạn 1)

- Đầu tư Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn đo lường chất lượng Phú Yên (giai đoạn 1).

5.2.8. Khu chức năng KHCN

Trong giai đoạn 2021-2030, tiếp tục đẩy mạnh đầu tư cơ sở hạ tầng Khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên (giai đoạn 1) nhằm nâng tầm các sản phẩm nghiên cứu, đẩy mạnh chuyển giao cây trồng đến nông dân, nâng cao hiệu quả sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh, vừa đảm bảo vấn đề an ninh lương thực, vừa tạo nền tảng cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp bền vững của tỉnh trong tương lai.

Bảng 129: Định hướng phát triển không gian mạng lưới cơ sở KHCN đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 tại tỉnh Phú Yên

TT	Tên đơn vị	Địa điểm	Quy mô hiện trạng 2020 (ha)	Định hướng (ha)		Ghi chú
				2030	2050	
1	Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn - Đo lường - Chất lượng	110 Lê Thánh Tôn, P3, thành phố Tuy Hòa, Phú Yên	-	0	0	Năm 2022, sáp nhập thành Trung tâm KH&CN
	Trung tâm Ứng dụng và Chuyển giao công nghệ Phú Yên	08 Tố Hữu, p7; thành phố Tuy Hòa, Phú Yên	4.000 m^2	8.000 m^2	8.000 m^2	
2	Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp công nghệ cao Phú Yên	Thôn Thạch Lâm, Xã Hòa Quang, huyện Phú Hòa, Phú Yên	30.000	30.000	50.000	Thuộc BQL Khu Nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Phú Yên
3	Trung tâm Công nghệ Thông tin - Truyền thông					
4	Viện Nghiên cứu Kiến trúc và Quy hoạch Miền Trung					
5	Trung tâm Giống nông nghiệp Phú Yên	12 Trần Phú, Phường 7, Tuy Hòa, Phú Yên				
6	Trung tâm Khoa học và Công nghệ MITC					
	Tổng cộng					

6. Đảm bảo quốc phòng, an ninh

6.1. Quan điểm

6.1.1. Quan điểm chung

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ, khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để bị động, bất ngờ và xử lý kịp thời, hiệu quả các tình huống, không để trở thành "điểm nóng" về an ninh, trật tự, bảo đảm giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thống nhất tư tưởng, nhận thức về vị trí, vai trò và tầm quan trọng chiến lược về quốc phòng - an ninh trong sự nghiệp xây dựng bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa; bảo vệ biển, đảo và phòng thủ quốc gia; phát huy sức mạnh tổng hợp của các cấp, các ngành, của cả hệ thống chính trị trong tổ chức thực hiện quy hoạch, bảo đảm thiết thực hiệu quả.

Xây dựng lực lượng công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của đội ngũ công an xã chính quy. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác bảo đảm trật tự an toàn giao thông, giảm thiểu tai nạn giao thông.

Nâng cao trách nhiệm của cả hệ thống chính trị trong công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo. Tập trung giải quyết hiệu quả các vụ việc khiếu nại, tố cáo mới phát sinh, giải quyết dứt điểm các vụ việc khiếu nại, tố cáo tồn đọng, kéo dài.

6.1.2. Đảm bảo quốc phòng

Xây dựng thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ nhằm nâng cao khả năng phòng thủ tỉnh Phú Yên, đầu tư xây dựng hạ tầng xã hội và hạ tầng kỹ thuật để phát triển kinh tế gắn kết hợp đầu tư xây dựng công trình chiến đấu, công trình lưỡng dụng, vũ khí, trang thiết bị phù hợp; xây dựng lực lượng bộ đội thường trực, dự bị động viên, dân quân tự vệ chất lượng, hiệu quả nâng cao khả năng sẵn sàng chiến đấu đáp ứng được nhu cầu bảo vệ đất nước trong tình hình mới.

Bố trí quốc phòng theo tác chiến phòng thủ tỉnh đã được Quân khu phê duyệt bảo đảm phù hợp thế trận quân sự trong khu vực phòng thủ kết hợp lưỡng dụng, hài hòa với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh. Phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh bảo đảm kết hợp giữa nhiệm vụ xây dựng, củng cố thế trận quốc phòng - an ninh, đảm bảo đủ điều kiện cho quốc phòng - an ninh thực hiện nhiệm vụ trong tác chiến bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

6.1.3. Đảm bảo an ninh

Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị,

kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại địa phương; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo ANTT. Đảm bảo ANTT là điều kiện đầu tiên, quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và nhân dân trong bảo đảm ANTT. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ xa, từ sớm để xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

Xây dựng lực lượng vũ trang tỉnh vững mạnh toàn diện, có sức mạnh tổng hợp và trình độ khả năng sẵn sàng chiến đấu cao, không để trở thành điểm nóng về an ninh trật tự, đảm bảo giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Xây dựng lực lượng Công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của lực lượng Công an ở tất cả các cấp, trước mắt cần tập trung xây dựng, quy hoạch trụ sở, nơi làm việc đảm bảo đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng Công an xã chính quy.

6.2. Phương hướng đảm bảo QPAN

6.2.1. Đảm bảo quốc phòng

- Thực hiện phát triển kinh tế - xã hội địa phương từng thời kỳ phải gắn chặt với thế trận quân sự, khu vực phòng thủ tỉnh theo quyết tâm tác chiến được phê duyệt:

+ Bảo đảm hệ thống công trình quốc phòng, khu quân sự, công nghiệp quốc phòng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Bố trí, phát triển các công trình quốc phòng mang tính kết hợp lưỡng dụng đáp ứng yêu cầu quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ cũng như phát triển kinh tế - xã hội.

+ Tập trung phát triển kinh tế biển gắn với xây dựng thế trận quốc phòng - an ninh bảo vệ biển đảo một cách cơ bản lâu dài; thiết lập hành lang bảo vệ bờ biển theo Điều 23 và Điều 79 của Luật Tài nguyên Môi trường biển và hải đảo để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, dịch vụ ven biển và bảo vệ tài nguyên môi trường biển. Đầu tư các hạng mục, công trình, dự án trên đảo, tuyến khu vực ven biển để nhân dân ổn định đời sống, phát triển kinh tế, tạo tiền đề xây dựng thành khu kinh tế, du lịch và là đài quan sát, khu vực phòng thủ vững chắc trên biển.

- Phát triển công nghiệp gắn với đáp ứng yêu cầu sẵn sàng tiếp nhận công nghệ, chuyển sang sản xuất các mặt hàng phục vụ quốc phòng - an ninh trong khu

vực phòng thủ. Ưu tiên các dự án sử dụng công nghệ, kỹ thuật tiên tiến, thân thiện môi trường; sản xuất các sản phẩm công nghiệp lưỡng dụng dùng cho cả dân sinh và quốc phòng. Quản lý chặt chẽ các nguồn tài nguyên, nguyên liệu có khả năng sản xuất các mặt hàng phục vụ quốc phòng.

- Thực hiện quy hoạch sử dụng đất gắn với thế trận quân sự khu vực phòng thủ; quản lý chặt chẽ các hoạt động khai thác khoáng sản nhất là đối với các khu vực ưu tiên bố trí công trình quốc phòng các thành phần thế trận quân sự, bảo đảm môi trường và bảo đảm nhiệm vụ quốc phòng - an ninh tại địa phương, thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho nhiệm vụ quốc phòng và quản lý, sử dụng hiệu quả đất quốc phòng được giao.

- Phối hợp thực hiện chặt chẽ ngay từ khâu khảo sát, quy hoạch, thiết kế, lấy ý kiến, thẩm định, phê duyệt các dự án đầu tư đến quá trình thi công xây dựng; không làm ảnh hưởng đến phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng – an ninh. Kết hợp xây dựng kết cấu hạ tầng nền kinh tế với xây dựng kết cấu hạ tầng nền quốc phòng toàn dân, xây dựng các công trình kinh tế gắn với xây dựng các công trình phòng thủ dân sự, thiết bị chiến trường, căn cứ Hậu cần - Kỹ thuật, căn cứ hậu phương theo hướng công trình lưỡng dụng. Tập trung phát huy thế mạnh, tiềm năng, lợi thế của tỉnh, nhất là các dự án lớn, tạo động lực phát triển nâng cao tiềm lực của tỉnh đáp ứng các nhu cầu phát triển và quốc phòng. Tiếp tục đầu tư phát triển đồng bộ hệ thống công trình thủy lợi, phòng chống thiên tai, bảo đảm giữ vững nguồn nước trong công trình thủy lợi, không để tình trạng thiếu nước sinh hoạt của nhân dân cũng như hoạt động của lực lượng vũ trang thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh trong khu vực phòng thủ tỉnh.

- Xây dựng tiềm lực quốc phòng - an ninh, đối ngoại:

+ Xây dựng lực lượng: Đẩy mạnh thực hiện tổ chức xây dựng lực lượng thường trực theo biên chế, chỉ tiêu quy định; không ngừng nâng cao chất lượng toàn diện, đáp ứng sự phát triển về nhiệm vụ trong tình hình mới. Lực lượng Dự bị động viên xây dựng đủ biên chế cho các đơn vị huấn luyện, sẵn sàng chiến đấu; tổ chức xây dựng lực lượng tự vệ trong các loại hình doanh nghiệp; xây dựng, củng cố, phát triển lực lượng dân phòng đảm bảo 100% địa bàn cấp xã, phường, thị trấn có lực lượng dân phòng; 100% cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường có lực lượng bảo vệ.

+ Công tác huấn luyện, diễn tập và sẵn sàng chiến đấu: Thực hiện công tác huấn luyện cho lực lượng vũ trang có bản lĩnh chính trị vững vàng; có trình độ kỹ thuật, chiến thuật giỏi, sáng tạo, kiên quyết, hiệu quả trong xử lý tình huống, hoàn thành tốt mọi nhiệm vụ được giao. Hiệp đồng chặt chẽ với các lực lượng chức

năng giữ vững ANCT-TTATXH trên địa bàn tỉnh; phát động phong trào toàn dân, các cấp, các ngành, đoàn thể chăm lo xây dựng khu vực biên giới biển, đảo và khu vực phòng thủ tỉnh, huyện vững chắc.

+ Xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân kết hợp chặt chẽ với thế trận an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân; rà soát điều chỉnh kịp thời các phương án phối hợp, hiệp đồng giữa các lực lượng. Xây dựng mối quan hệ gắn bó giữa Đảng, chính quyền, hệ thống chính trị, giữa lực lượng vũ trang với nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị và Nhân dân bảo vệ vững chắc Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

+ Tăng cường, tuyên truyền công tác đối ngoại quốc phòng xây dựng tình đoàn kết hữu nghị với nhân dân các nước theo quan điểm, đường lối, phương châm đối ngoại của Đảng, nhất là trước những diễn biến phức tạp của tình hình thế giới, khu vực và trên Biển Đông. Tổ chức tiếp đón chu đáo các đoàn công tác nước ngoài làm việc, tham quan tại tỉnh; quảng bá hình ảnh của Việt Nam nói chung và Phú Yên nói riêng đến du khách du lịch trên địa bàn, nhằm thúc đẩy công tác đối ngoại nhân dân.

6.2.2. Đảm bảo an ninh

- Bảo đảm an ninh cho các hoạt động kinh tế - xã hội trên địa bàn tỉnh:

+ Bảo vệ tuyệt đối an toàn các mục tiêu, công trình trọng điểm về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội; hoạt động của lãnh đạo Đảng, nhà nước; khách quốc tế và các sự kiện quan trọng diễn ra tại địa phương; bảo vệ tuyệt đối an toàn tính mạng và tài sản của nhân dân.

+ Gắn phát triển kinh tế - xã hội với đảm bảo ANTT. Đảm bảo ANTT là điều kiện đầu tiên, quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội. Huy động sự tham gia của các cấp, các ngành và nhân dân trong bảo đảm ANTT. Chủ động nắm chắc tình hình, phát hiện từ xa, từ sớm để xử lý kịp thời, không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống.

- Định hướng phát triển và tổ chức lực lượng:

+ Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 12 ngày 16/3/2022 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh xây dựng lực lượng công an nhân dân thực sự trong sạch, vững mạnh, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong tình hình mới. Thực hiện cơ cấu lại đội ngũ cán bộ theo khung tiêu chuẩn, tiêu chí bố trí cán bộ. Tăng cường xây dựng lực lượng Công an cấp huyện vững mạnh toàn diện; đẩy mạnh xây dựng Công an xã chính quy để đủ sức giải quyết các vấn đề an ninh, trật tự ngay từ đầu và tại cơ sở. Tổ chức rà soát, tham mưu điều chỉnh,

phân định rành mạch nhiệm vụ Công an tỉnh với các Sở, ban, ngành để đảm bảo thống nhất quản lý nhà nước về an ninh, trật tự.

+ Nâng cao chất lượng đào tạo, bồi dưỡng cán bộ đáp ứng yêu cầu thực tiễn công tác bảo đảm an ninh, trật tự và nhu cầu sử dụng cán bộ, nhất là đào tạo, bồi dưỡng về nghiệp vụ, ngoại ngữ, tiếng dân tộc thiểu số và kỹ năng cần thiết cho các lực lượng trực tiếp chiến đấu, lực lượng thường xuyên làm việc, tiếp xúc với nhân dân nhằm phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng CAND đến năm 2030 cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

+ Bảo đảm tiềm lực cơ sở vật chất, khoa học, công nghệ, trang bị hiện đại, đồng bộ; ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng, tạo tiền đề vững chắc, xây dựng CAND cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, hiện đại.

VI. PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ - XÃ HỘI

1. Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn tỉnh

1.1. Các công trình giao thông quốc gia

1.1.1. Hạ tầng giao thông đường bộ

Tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông (CT.01) dài 2.063 km các phân đoạn qua Phú Yên: Quy Nhơn (Bình Định) - Chí Thạnh (Phú Yên) chiều dài 68km, quy mô 6 làn xe; Chí Thạnh (Phú Yên) - Vân Phong (Khánh Hòa) chiều dài 51km, quy mô 6 làn xe; Hầm đèo Cả (Phú Yên - Khánh Hòa) chiều dài 14km, quy mô 6 làn xe.

Tuyến đường bộ ven biển đoạn qua tỉnh Phú Yên, điểm đầu Kho xăng dầu Phú Hoà - ranh giới tỉnh Bình Định và tỉnh Phú Yên, điểm cuối Bãi Chùa - phía Bắc đường dẫn hầm đường bộ Đèo Cả, chiều dài 128km.

1.1.2. Hạ tầng giao thông đường sắt

Hoàn thành đầu tư, cải tạo nâng cấp đường sắt Bắc – Nam đoạn qua tỉnh đạt tiêu chuẩn đường sắt quốc gia cấp I.

Tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam: Từ ga Ngọc Hồi, huyện Thanh Trì, TP. Hà Nội đến ga Thủ Thiêm, phường An Phú, quận 2, TP. Hồ Chí Minh, đường đôi, khổ 1.435 mm, dài khoảng 1.559 km. Ưu tiên triển khai đầu tư 02 đoạn Hà Nội - Vinh, Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh trên tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam, trong đó, xây dựng tuyến đường sắt tốc độ cao đoạn Nha Trang - TP. Hồ Chí Minh, dài 370 km, khổ 1.435 mm, với đường đôi điện khí hóa.

1.1.3. Hạ tầng cảng hàng không

Theo QĐ 236/QĐ-TTg quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không đến năm 2030 cảng hàng không Tuy Hòa là cảng HK kết hợp dân dụng và quân sự quy mô 4D phục vụ 3 triệu HK/năm.

1.1.4. Hạ tầng cảng biển

Cảng tổng hợp Vũng Rô: Theo quy hoạch cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030 cảng Vũng Rô là cảng tổng hợp loại II có bến chuyên dùng gồm bến Đông - Tây Vũng Rô cỡ tàu 5.000-10.000DWT tiếp nhận 16-17,2 triệu tấn/năm.

1.2. Các công trình hạ tầng năng lượng (cấp điện) quốc gia

Tại Quy hoạch điện VIII (đang trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt theo quy định), dự kiến quy hoạch phát triển một số dự án trên địa bàn tỉnh Phú Yên đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần bố trí không gian và sử dụng đất để thực hiện các dự án trên.

1.3. Các khu vực hạn chế phát triển

1.3.1. Vùng thăm dò, khai thác, chế biến

Thực hiện theo Quyết định số 645/QĐ-TTg ngày 06/5/2014 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt khu vực dự trữ khoáng sản quốc gia, theo đó trên địa bàn tỉnh Phú Yên có một số khu vực thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng quặng titan do quốc gia quản lý và được xác định là vùng dự trữ, hạn chế bố trí các hoạt động kinh tế khác trong khu vực dự trữ.

1.3.2. Các vùng bảo tồn thiên nhiên

Khu bảo tồn thiên nhiên Krông Trai, diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng 10.161 ha; khu Văn hoá, lịch sử, môi trường Đèo Cả - Hòn Nưa, diện tích quy hoạch đất, rừng đặc dụng 5.624 ha

1.3.3. Khu vực bảo tồn biển

Khu vực ven biển thuộc hành lang bảo vệ bờ biển tỉnh Phú Yên để đảm bảo tiêu chí bảo vệ cảnh quan, hệ sinh thái trong khu vực hành lang. Các dự án phát triển hạ tầng khu vực xung quanh hành lang cần đảm bảo đồng bộ về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kiến trúc cảnh quan trọng đô thị.

- Khu vực rừng ngập mặn, bên cạnh các chức năng điều tiết nước ngầm, điều hòa sinh thái và khí hậu, sản xuất sinh khối, hạn chế lũ lụt, chắn gió, chống xói lở... khu rừng này sẽ là điểm tham quan thú vị thu hút khách du lịch khi đến Phú Yên.